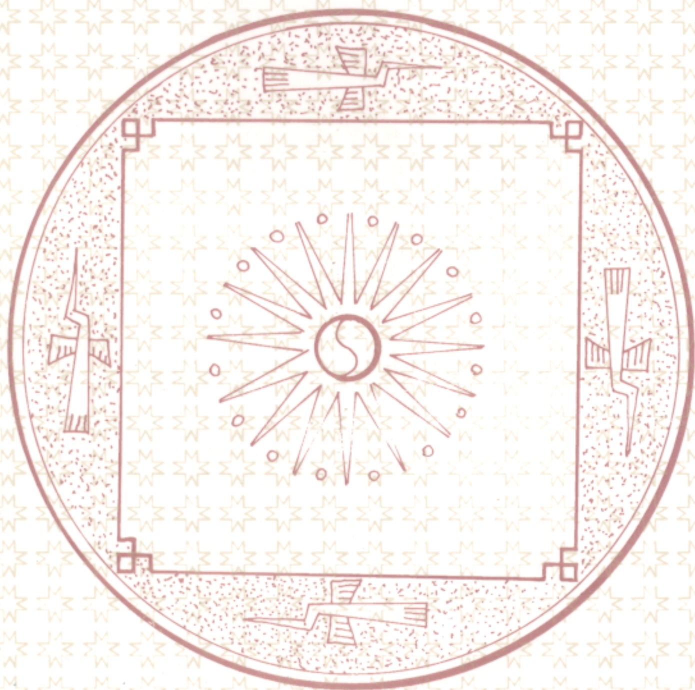
GS. TRẦN QUỐC VƯỢNG

THEO DÒNG LỊCH SỬ

NHỮNG VÙNG ĐẤT, THẦN VÀ TÂM THỨC NGƯỜI VIỆT



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA

TRẦN QUỐC VƯỢNG
GIÁO SƯ SỬ HỌC

THEO DÒNG LỊCH SỬ

NHỮNG VÙNG ĐẤT, THẦN VÀ TÂM THỨC NGƯỜI VIỆT

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ-THÔNG TIN
HÀ NỘI-1996

NHỚ VỀ ĐẤT TỔ

TỪ SÂN BAY QUỐC TẾ NỘI BÀI TRỞ VỀ THỦ đô Hà Nội, trên xe, một đồng chí lãnh đạo ngành văn hoá hỏi tôi: - Thế nào, việc nghiên cứu "Thời đại Hùng Vương" đến đâu rồi, giáo sư sử học?

- Tôi vừa bay ngang Băng-cốc. Ở đó tôi gặp một vị giáo sư già người Anh, ông O.W. Wolters đáng kính. Tôi được biết, một trong những học trò ông vừa cho in một luận văn tiến sĩ sử học với nhan đề "*Sự sinh thành của Việt Nam* " . Luận án bắt đầu với chương nói về thời đại các nhà quý tộc Lạc-Lạc tướng Lạc hầu và vị quý tộc cao nhất là Vua Hùng - và kết thúc với chương nói về nền độc lập của Việt Nam ở thế kỷ 10, với chiến thắng Bạch Đằng vĩ đại 11-938.

Giáo sư Wolters nói với tôi rằng, theo quan niệm của ông, nước Văn Lang của các Vua Hùng là một không gian xã hội huyền nhiệm, ở đó mỗi thủ lĩnh Lạc quản trị một vùng, một địa phương, mà người ta thường gọi là "bộ lạc". Siêu việt lên trên mọi vùng là chót đỉnh của

tam giác châu Bắc Bộ, kẹp giữa hai dải núi Tam Đảo - Ba Vì, với dòng Thao chảy tràn kẽ giữa. Vị thủ lĩnh vùng đó, nhờ tài năng kỹ thuật luyện kim, nhờ tài năng quân sự và nhờ cả tài năng pháp thuật cao cường, đã vươn lên thành người thủ lĩnh tối cao.

Ông khen tôi đã phục nguyên đúng đắn danh hiệu "Vua Hùng" là "Pò Khun" của người Tày-Thái cổ (người đứng đầu nước Xu-khô-thai ngày trước cũng tự xưng là "Pò Khun"), là "ku-rung" của các tiểu quốc Phù Nam miền đồng bằng Nam Bộ... Tất cả đều có nghĩa là "bố của các thủ lĩnh", "là thủ lĩnh của mọi thủ lĩnh"...

Nhận được quà tặng là cuốn sách - luận án của tiến sĩ K.Taylor, tôi càng hiểu rõ hơn niềm kính trọng của các sử gia Mỹ đối với các nhà sử học của Việt Nam . Tiến sĩ K.Taylor là người đầu tiên giới thiệu cuốn *Lịch sử Việt Nam* (1971) với thế giới Anh ngữ và coi đó là công trình nghiên cứu cơ bản và hiện đại của giới sử học Việt Nam về quá khứ của dân tộc.

Ông nhận định rằng: Khái quát cao nhất và vô cùng thú vị về quá khứ ngàn năm của dân tộc Việt Nam là "ba lần dựng nước" với:

- Vua Hùng là tổ tiên bắt đầu dựng nước và giữ nước từ trước Công nguyên.

- Vua Ngô (Ngô Quyền) là tổ phục hưng dân tộc, ở thế kỷ 10, sau chiến thắng Sông Rừng kết thúc ngàn năm Bắc thuộc.

- Bác Hồ, tổ dựng nước lần thứ ba ở thế kỷ 20,Người đã đưa Việt Nam từ thế giới truyền thống vào dòng đời hiện đại và điều đó có nghĩa là Người là ông tổ của cách mạng Việt Nam.

Vị tiến sĩ Mỹ trẻ tuổi đó còn viết rằng: chỉ nội một việc người Việt Nam bảo tồn được tiếng nói nhân dân - tiếng Việt - và lưu giữ trong ký ức cộng đồng dân tộc huyền thoại Cội nguồn mẹ Âu (Âu Cơ) - bố Lạc (Lạc Long Quân), cặp vợ chồng khởi nguyên đã sinh thành nên dòng dõi các Vua Hùng... thế cũng đủ chứng minh người Việt Nam không muốn và không thể trở thành người Trung Hoa, dù Trung Hoa có cố gắng đến đâu đi nữa. Được như thế là nhờ người Việt cổ đã xác định được một lối sống riêng ngay từ thời đại các Vua Hùng, dựa vững chắc trên một nền văn minh nông nghiệp trồng lúa nước với hạt nhân xã hội là các xóm làng.

Người Việt ở thế kỷ 10 đã rất khác tổ tiên của họ hàng mấy ngàn năm trước. Họ đã hiểu chân tơ kẽ tóc Trung Hoa, họ đã chịu nhiều ảnh hưởng Trung Hoa, cả cái hay cái dở; họ trở thành những bậc thầy của nghệ thuật tồn tại bên cạnh một đế chế khổng lồ nhất thế giới. Nhưng cốt cách Việt Nam vẫn là một cốt cách không Trung Hoa, một cốt cách vẫn gần gũi với thế giới sinh thái nhân văn Đông-Nam Á...

Nền độc lập của Việt Nam ở thế kỷ 10 không phải bỗng dưng mà có. Độc lập của Việt Nam bao giờ cũng là kết quả của tranh đấu ngoan cường bất khuất và trong đấu tranh đã rèn dũa nên một tấm lòng nhân ái và một trí thông minh sắc sảo có khả năng chống lại mọi thế lực ngoại xâm.

Tiến sĩ K.Taylor cho rằng thời đại các nhà quý tộc Lạc là thời đại hình thành những truyền thống tâm linh sâu xa của Việt Nam, không bao giờ phai nhạt, hình thành một nền tảng xã hội làng nước - độc chuyên theo phương thức sản xuất Á châu, một khái niệm

khoa học của chủ nghĩa Mác. Luận văn của ông được bổ sung bằng một luận văn lớn của một tiến sĩ trẻ tuổi nước Hoa anh đào - I. Sakurai - đề cập quá trình khai thác đồng bằng sông Nhị hết sức độc đáo, với hệ thống đê, mương, ao... bắt đầu từ thời đại các Vua Hùng. Cả hai vị tiến sĩ Mỹ, Nhật đều rành rẽ tiếng Việt, hết sức ca ngợi các nhà sử học Việt Nam đã áp dụng thành công *phương pháp liên ngành* trong việc tiếp cận đề tài về thời đại các Vua Hùng và ra sức sử dụng các công trình học thuật của Việt Nam với ý định cân bằng với các nguồn sử liệu Trung Hoa và các công trình nghiên cứu của phương Tây. Luận án tiến sĩ của K. Taylor được bổ sung bằng rất nhiều phụ lục, ngồn ngộn tài liệu liên ngành. Riêng về thời đại các Vua Hùng có tới sáu phụ lục: Huyền tích về Lạc Long Quân và Âu Cơ; Hùng và Lạc trong các nguồn tư liệu; Sự trỗi dậy của các Vua Hùng qua *Việt sử lược,* Tài liệu khảo cổ về văn hoá Đông Sơn; Lý thuyết thiên di của người Việt; Huyền tích Rùa Vàng...

Thế giới ngày càng lắng nghe Âm vang của THỜI ĐẠI CÁC VUA HÙNG

NGHĨ VỀ ĐẤT TỔ ĐỀN HÙNG

VẺ ĐẸP CỦA BỐN NGHÌN NĂM LỊCH SỬ cũng tựa như vẻ đẹp của màu thời gian in dấu lên cổ vật. không thể lợi dụng bất cứ thành tựu khoa học kỹ thuật hiện đại nào để làm giả đồ cổ mà có thể đánh lừa nổi cặp mắt, khảo chứng tinh tế của nhà nghiên cứu sư - khảo cổ.

Tôi thừa nhận có một vẻ đẹp tinh khôi của một nền văn minh mới, như vẻ đẹp tuổi dậy thì của một thiếu nữ, nhưng riêng tôi vẫn quý yêu hơn vẻ đẹp nền nã của một nền văn minh vừa cổ truyền vừa hiện đại, như những đường nét đan thanh của một thiếu phụ mà vẻ đẹp bất chấp thời gian phôi pha cùng gió bụi dọc đường.

Chúng ta đã từng trải những gian nan trong lịch sử. Nhưng lịch sử đối với chúng ta, không phải là một gánh nặng nhọc nhằn. Vì may mắn thay, mà cũng kỳ

diệu thay, chúng ta không bị vong thân qua lịch sử. Con người Việt Nam, dân tộc Việt Nam đã và vẫn tìm thấy bản thân trong lịch sử của mình. Đấy là cái cao diệu của chân lý bất tuyệt.

Bốn nghìn năm, ta lại là ta!

Từ thời đại Hùng Vương đến thời đại Hồ Chí Minh, chỉ riêng sự tồn tại của Việt Nam với tư chất Việt Nam đã là một khúc điệu diệu kỳ của lịch sử.

Trên hành trình lịch sử đã qua, đất nước ta cũng như con người ta từng bị phong kiến Bắc phương rồi tư bản Tây phương và đế quốc Bắc Mỹ lăng nhục. Nhưng tổ tiên chúng ta rồi đến lượt chúng ta đã không chịu nhục.

Việt Nam! "Có thể gọi đó là một dân tộc không biết chịu nhục, dù phải nếm mùi thất bại dài lâu, đó là một dân tộc có thừa kiêu hãnh dù đã nhiều phen sống đời lệ thuộc, đó là một dân tộc có nhiều tự tin cũng như sức mạnh để biết rằng mình cuối cùng sẽ lại chiến thắng, dù phải đương đầu với bất cứ kẻ thù nào" (A. Padi - tức Vũ Hạnh).

Đúng như lời đại thi hào R. Ta-go-rơ xứ Ấn Độ đã viết: "Lịch sử loài người kiên nhẫn chờ đợi khúc khải hoàn của con người bị lăng nhục". Bạch Đằng, Chi Lăng, Điện Biên Phủ... cũng như đại thắng mùa xuân 1975 là những chương mục của khúc khải hoàn ca Việt Nam. Đáp lại những thách đố gian lao của lịch sử, với những phương tiện hạn hẹp của tài nguyên đất nước, nhưng với sức mạnh phong phú của con người, Việt Nam đã sẵn sàng trả lời, để giữ vững sự sống còn của dân tộc và nền độc lập của đất nước. Chúng ta có đủ cái kiên quyết và cái mềm dẻo, óc thực tế và chất thăng

hoa, vai sắt lưng đồng và tâm hồn uyển chuyển tinh tế để trả lời trước những thời điểm lịch sử của vận nước...

Chúng ta dựng xây nền văn hiến đã lâu mà chúng ta tiếp xúc với các nền văn minh khác cũng từ rất sớm. Từ bắc vào nam, chúng ta bước trên đường đời lịch sử trong sự giao thoa giữa nhiều cộng đồng tộc người và nhiều nền văn hoá. Nơi đây, nhân dân ta đã hun đúc thành công một tinh thần hoà đồng và dung hoá. Chúng ta không bài ngoại mà cũng không vọng ngoại. Mỗi bước tiến lên, mỗi lần tiếp xúc, dân tộc, nhân dân ta lại tiến hành một tổng hợp lịch sử để hình thành một Việt Nam rất cổ kính nhưng cũng rất hiện đại, một cái ta khác trong một cái ta rất đỗi thân quen.

Thời đại Hùng Vương là một tổng hợp lớn đầu tiên của lịch sử nước nhà. Tôi khó lòng thừa nhận rằng văn hoá Đông Sơn và nền văn minh Việt cổ chỉ là sự kế tục nâng cao và mở rộng của độc một dòng chảy Phùng Nguyên - Đồng Đậu - Gò Mun từ đầu thời đại đồng đến đầu thời đại sắt. Tiến hoá lịch sử không bao giờ và không ở đâu là một tiến hoá đơn tuyến. Tôi nhận ra ở Đông Sơn đủ mọi tinh tuý của các cộng đồng tộc người đã làm nên một Đông Nam Á đặc thù, chẳng phải một Trung Hoa của Khổng Phu Tử, cũng chẳng phải một Ấn Độ của Phật Thích Ca.... một Việt Nam, một Đông Nam Á rất riêng tư mà cũng rất hoà chung của các cư dân nói tiếng Môn - Khơ me, tiếng Tày, Thái, tiếng Mã lai - Đa Đảo, thậm chí cả tiếng Tạng Miến nữa... để đúc lên một tiếng Việt Mường chủ thể ngôn ngữ Việt Nam. Một Việt Nam, một Đông Nam Á vừa búi tó, vừa xoã tóc, vừa tết tóc... cũng như vừa nhuộm răng đen, vừa bịt răng bằng bạc (ngân xỉ), bằng vàng (kim xỉ)... Thời đại Hùng Vương, thời đại Đông Sơn là một tổng hợp

lớn của lịch sử đã làm nên một Văn Lang, một Âu Lạc, một nước, một nhà nước đầu tiên. Để từ đó, bên tình làng còn có nghĩa nước, bên đồng hương còn có đồng bào. Và từ đó, một lòng yêu nước Việt Nam, một lòng yêu nước bất khả chiến bại... Cũng chính vì thế mà Nguyễn Ái Quốc trở thành một biểu tượng vĩ đại nhất của lịch sử Việt Nam, không gì so sánh nổi...

Thời đại Lý Trần, và nói rộng hơn, kỷ nguyên Đại Việt lại là một tổng hợp lớn, lần thứ hai của lịch sử nước nhà. Một tổng hợp phong phú hơn, thâm sâu hơn tổng hợp lần thứ nhất. Lần này, một cổ Việt cổ truyền đã kết dính, đan xen với cả một Trung Hoa của Khổng - Mạnh Lão - Trang lẫn một Ấn Độ của Phật Thích Ca - Bơ-rát-ma - Vi-sơ-nu Si-va, một đàn bầu rất Việt hoà âm với một Tần tranh, một tì bà Trung Á và một Hồ cầm... Để trở thành một dàn hợp xướng "bát âm" Đại Việt mà hình ảnh còn được chạm khắc trên bia bệ đá Phật Tích Tiên Du miền Kinh Bắc...

Chính vì Đại Việt đã biết đồng hoá vào mình cả cái Ấn Độ tâm linh lẫn cái Trung Hoa thực tiễn mà Đại Việt đã tự phân biệt trong vòm cong cao rộng của "Nam quốc sơn hà". Cũng chỉ bằng cách biết cái Trung Hoa cao cả và tốt đẹp của nhân dân Hoa Hạ mà tổ tiên chúng ta, Lý - Trần - Lê đã có thể tự vệ trước cái Trung Hoa thấp hèn và tham lam của phong kiến... Nguyên Minh.

Thời đại Hồ Chí Minh, kỷ nguyên Việt Nam dân chủ cộng hoà rồi Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam lại là một tổng hợp lớn, lần thứ ba, của lịch sử nước nhà.

Một tổng hợp phong phú nhất, thâm sâu nhất, hài hoà nhất so với hai lần tổng hợp Văn Lang, Đại Việt.

Hai lần tổng hợp trước, dù cực kỳ vĩ đại, cũng chỉ là những tổng hợp Đông phương. Lần tổng hợp thứ ba này, của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh là một tổng hợp không tiền khoáng hậu, một tổng hợp cả Đông lẫn Tây, một tổng hợp giữa chủ nghĩa xã hội khoa học nảy sinh từ thực tế Tây Âu, một duy lý luận hiện đại, với một tình nhân ái Đông phương cổ truyền, một tinh thần "thương người như thể thương thân" của Việt Nam văn hiến. Cũng như R. Ta-go-rơ, chúng ta thẳng thắn ghi nhận món nợ với Tây phương "chỉ bằng cách biết cái Âu tây cao cả và tốt đẹp chúng ta mới có thể tự vệ trước cái Âu tây thấp hèn và tham lam (của đế quốc thực dân cũ, mới - TQV)".

Chính vì thế mà Nguyễn Ái Quốc từ hải cảng "Hòn ngọc viễn đông" đã ra đi về phương trời Tây để rồi trở lại trời Đông cùng dân làm cách mạng, cứu nước cứu nhà ... cứu cả phần loài người đau khổ.

Hà Nội - 1978

ĐẤT TỔ: HUYỀN THOẠI VÀ LỊCH SỬ

HUYỀN THOẠI PHỦ LÊN NHỮNG DI TÍCH và danh thắng như một màn sương nhẹ khiến các đường nét của cỏ cây và kiến trúc đều nhạt nhoà như ẩn như hiện trong hiện thực cuộc đời...

Nữ văn sĩ xinh đẹp và nổi tiếng Blaga Dimitrova qua thăm Việt Nam có nhận xét ở xứ sở này thật khó phân biệt đâu là huyền thoại, đâu là hiện thực lịch sử.

Miền Đất Tổ với đền đài, lăng tẩm vua Tổ Hùng Vương trên sườn núi Nghĩa... cũng là như vậy. Mẹ tiên Âu - bố rồng Lạc là cặp vợ chồng khởi nguyên thần thoại của dân tộc Việt Nam. Nhưng Âu Việt miền đồi gò thung lũng kết hợp với Lạc Việt miền sông núi biển cả để trở thành Âu - Lạc lại là hiện thực.

chở che miền chóp đỉnh tam giác châu sông Nhị, nơi ngã ba Bạch Hạc Việt trì, xuất phát điểm địa lý của sự hình thành Nhà nước đầu tiên của người Việt cổ là một hiện thực địa - kinh tế, địa - văn hoá...

Nhưng Sơn Tinh tức thần núi Tản Viên và Thuỷ Tinh tức thần nước Sông Thao thì lại là huyền thoại.

Thánh Gióng - Phù Đổng Thiên Vương - lên ba tuổi vươn mình thành người khổng lồ đánh giặc Ân, được thờ nơi đền Thượng của ngọn núi Hy Cương là huyền thoại.

Cũng là huyền thoại, khi tổ tiên ta "nhìn" các ngọn đồi trung du thành 99 con voi chầu về Đất Tổ.

Nhưng sự nghiệp dựng nước của các Vua Hùng, sự nghiệp giữ nước chống bành trướng Bắc phương của người Việt cổ thì lại là hiện thực lịch sử. Hiện thực ấy có thể nhìn thấy bằng mắt, sờ được tận tay qua hàng trăm di chỉ đồ đá - đồ đồng - đồ sắt sớm được phát hiện và khai quật liên tiếp mấy chục năm qua trên miền Đất Tổ. Và đó, chiếc lưỡi cày đồng, chiếc liềm hái đồng thau, chiếc rìu sắt, chiếc cuốc đá, những ngọn giáo búp đa, những mũi tên đồng hình lá, hình ba cạnh.... và biết bao vòng tay hạt chuỗi, khuyên tai đá - ngọc đứng xếp hàng cạnh nhau trong các tủ kính của nhà bảo tàng Đất tổ - Vua Hùng là những vật chứng, minh chứng cho cả một chặng đường dài lịch sử vài thiên niên kỷ trước công nguyên.

Công việc của nhà khoa học, nhà khảo cổ là "giải ảo hiện thực", để phục chế lại sự thực lịch sử khách quan thời đại các Vua Hùng. Còn dân gian xưa thì nội tâm hoá mọi nghiệm sinh lịch sử để qua cái nhìn huyền thoại - huyền tích mà xuất lộ những câu chuyện truyền

miệng để đời.... mà huyền thoại, huyền tích... thì chỉ là sự thần thánh hoá sức mạnh trần gian... nó Thực mà không Thật (vrai mais non réel).

Chính cái Hay, cái Đẹp khi hành hương về Đất Tổ ngày 10 tháng Ba lịch Trăng, khi "trở về cội nguồn" dân tộc là như vậy! Ta đi thăm đền Thượng, đền Trung, đền Hạ, đền Giếng, ta ngắm nhìn vùng ngã ba sông hoành tráng, những núi đồi như bát úp ở trung du... Ta tìm cái thực và cứ ngỡ trong mơ...

Ta dẫm chân trên tảng nền Đất Tổ nhưng tâm ta lại được hoá trong khói hương huyền thoại...

VẢI SUY NGHĨ TẢN MẠN VỀ TRỐNG ĐỒNG

QUANH CÂU CHUYỆN "HÙNG VƯƠNG dựng nước" - được viết thành văn bản với *Việt Điện U Linh, Đại Việt Sử Lược* và nhất là với *Lĩnh Nam Chích Quái* và *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*... đã lắng đọng, ngưng kết lại nhiều mẫu thần thoại có trước và nhiều huyền thoại, truyền thuyết có sau thời dựng nước. Dưới sự chỉ đạo của tư tưởng lịch sử - Nho giáo, tất cả các yếu tố đó đã được cấu trúc lại thành một hệ thống, mới thoạt nhìn thì cũng có một dáng vẻ duy lý, hoàn chỉnh nào đó, nhưng nếu đi sâu phân tích từng chủ đề, từng mô típ.. ta thấy khá rõ ràng rằng đấy chỉ là một khối liên kết nhân tạo, muộn màng, rối rắm và mâu thuẫn...

Trên nền tảng tư tưởng duy lý mác-xít, các nhà khảo cổ học đang đi tiên phong trên con đường cấu trúc hoá lại quá khứ. Và cùng với họ, các nhà thần thoại học và

dân tộc học đang cố gắng tiến lên trong quá trình hệ thống hoá lại thần thoại Việt Nam về cội nguồn dân tộc. Công việc đang làm, có nhiều chập chững vụng về và vấp váp nữa, cố nhiên, song đang tỏ rõ nhiều triển vọng tươi sáng. Bám chắc lấy TRỐNG ĐỒNG và các hiện vật khảo cổ khác mà ngắm nhìn, suy đi nghĩ lại mãi thì sẽ có ngày phá bỏ được lịch sử nhận thức cũ, xây dựng được một lịch sử nhận thức mới tiếp cận hơn với lịch sử thực tại thời dựng nước.

Cứu thoát khỏi sự mất mát vĩnh viễn với thời gian một mẩu câu ca "Ông Đống mà đúc trống đồng..." câu "Trống rồng canh đã điểm ba..." trong điệu múa hát "Trống rồng"; dò tìm và phục nguyên trò "Múa rồng" liên quan đến tục thờ Lạc Long Quân ở Bắc Ninh cũ, liên hệ với trò chơi "rồng rắn" của trẻ em; ghi lại được thành văn bản bài mo Mường "Đân khâu" (trống đồng); tiến lên nghiên cứu nghề luyện đồng, luyện sắt cả về phương diện khảo cổ học và dân tộc học, rồi thu nhập thêm tài liệu và nghĩ lại để vạch ra quá trình sinh thành và hoàn thành chuyện *Phù Đổng Thiên Vương*, người anh hùng làng Gióng. Phải chăng qua bao công phu vất vả lao động khoa học như thế, ít nhất ta cũng rút ra được một điểm này : Câu chuyện người anh hùng làng Gióng - mà diện mạo cuối cùng chứa chan tình yêu nước, tinh thần giữ nước và tinh thần toàn dân đánh giặc bảo vệ làng xóm quê hương, vốn xuất phát từ lõi cốt một thần thoại ở một vùng luyện kim, của những người thợ rào ? Ông Đổng khổng lồ, để lại dấu chân khổng lồ, là hình tượng Núi. Moi từ lòng núi ra kim loại mà đúc trống, rèn roi, ngựa. Tiếng búa đó là tiếng vang của sấm sét. Tiếng trống là biểu tượng của tiếng sấm. Trống sấm, "Đánh trống qua cửa nhà

sấm"...: những điển cố văn học ấy chỉ là những mẩu thần thoại bị cắt vụn và phai nhoà.

Ngựa hí vang, hơi thở thiêu đốt một làng (làng Cháy) là biểu tượng của Lửa. Và đối lập - mà cũng có hoà hợp - với Núi - Sấm - Lửa là Sông - Nước - Mưa.

Ông Đống con "uống một hớp nước cạn đà khúc sông" phải đâu chỉ là một ngoa dụ văn chương. Đó là triết lý lưỡng phân và lưỡng hợp Núi - Nước.

Chuyện Sơn Tinh - Thuỷ Tinh, đã trải qua một quá trình "lịch sử hoá" và "thời sự hoá" và được gán cho một ý nghĩa chống lụt cao đẹp, xuất phát là - và vốn là - dị bản của một huyền thoại phổ quát về Hồng Thuỷ - Trận lũ lụt khởi nguyên, bên trong chứa đựng ý niệm về thể lưỡng phân và lưỡng hợp (1) giữa Núi - Nước, Thần núi - Thần nước. Sơn Tinh - được gán cho hình tượng cưỡi chim diều hâu và Thuỷ Tinh được gán cho hình tượng rắn nước. Chim, đặc biệt loài chim ăn thịt, vồ mồi - diều hâu, quạ (Kinh), kláng hay tráng (Mường) klang (Dao, Ba-na, Mnông...), kalang (Chàm), khlèng (Khơ-me), kling-klang (Chu-ru), kơlang (Sê-đăng), kling (Kha-xi)... hay hươu... là biểu tượng của mặt trời, núi, hạn hán. Rắn nước, hay rùa vàng, hay cua... là biểu hiện ý niệm lưỡng phân-lưỡng hợp: Sơn Tinh, theo chuyện kể là bạn Thuỷ Tinh, vốn cùng ở một nơi; Tản Viên Sơn thánh đã cứu rắn, vốn là con Thuỷ Tề (Bua Khú) của người Mường, ... sau hai bên lại đánh nhau, là biểu hiện rõ rệt của ý niệm lưỡng hợp đồng thời là lưỡng phân đó.

Huyền thoại Hồng Thuỷ của nhiều nhóm dân tộc ở Đông Nam Á (Mèo, Dao, Xá, Pọng, Pung, Lào, Xiêm...) - vùng quê và vùng ảnh hưởng của trống đồng và văn

hoá Đông Sơn - đã được "gắm" thêm mô típ trống đồng (hay chiêng đồng, chiêng vàng, nồi đồng, trống da...) được coi như con thuyền nan, nơi trú náu của cặp trai gái (anh em hay chị em trai) cũng là cặp vợ chồng khởi nguyên, chứa đựng cuộc loạn luân nguyên thuỷ sáng tạo ra loài người.

Ngày xưa, ở Việt Nam và khắp vùng Đông Nam Á, trung tâm văn minh nông nghiệp trồng lúa nước cổ truyền, có những nghi lễ chống lụt hay cầu mưa.

Tháng 4 đầu mùa mưa, người ta tổ chức tế thần trống đồng. Trống đồng gắn với núi : "Đồng cổ sơn thần".

Mưa lụt, đánh trống thì về sau người ta bắn súng. Tiếng súng thay tiếng trống, cũng là biểu tượng tiếng sấm. Phong tục vùng ven sông Đà - người Mường trước Cách mạng tháng Tám cũng được ghi lại trong *Hưng Hoá xứ phong thổ lục* : nước sông Đà lên to, người ta bắn súng vào vách núi đá ven sông, tỏ ý mong nước rút.

Nếu không thì dùng cung tên bắn sóng (vùng Ngô Việt, thế kỷ thứ 10).

Nếu không, thì làm lễ nhúng gươm xuống nước. Mũi tên là tượng trưng tia sáng mặt trời, thanh gươm là tượng trưng tia chớp, đều là biểu tượng của lửa. Mũi tên bắn từ nỏ thần Vua Thục : "Chỉ sông, sông cạn; Chỉ núi, núi tan; Chỉ ngàn, ngàn cháy"... Thanh gươm của thủ lĩnh Hoả Xá (Tây Nguyên) là tượng trưng của sấm sét. Gươm thiêng của các vua Cam-pu-chia thuở trước, nếu rút ra khỏi vỏ mà không trải qua nghi lễ, người ta tin rằng cả vương quốc sẽ bị lửa thiêu tàn. Nhúng gươm xuống nước là biểu thị hoà hợp (lưỡng hợp) nước lửa, một nghi lễ phồn thực. Nhưng nhúng gươm xuống

nước cũng là biểu thị thế lưỡng phân Nước - Lửa : lửa trị nước, nước rút, nghi lễ chống lụt.

Vua Thái Lan xưa dùng gươm vàng đập nước sông : đó là một nghi lễ chống lụt. Rùa vàng dâng lẫy nỏ thần cho Vua Thục làm từ Nước, nỏ ấy lại bắn những mũi tên cháy : nước - lửa chia hai mà hoà một. Từ nước, Lê Lợi được trao thanh gươm thần, khắc chữ "Thuận - Thiên". Gươm ấy gây ra tiếng sấm Lam Sơn, đám cháy khởi nghĩa thiêu cháy giặc Minh xâm lược. Đánh xong, vua lên ngôi, chơi thuyền trên hồ Thuỷ Quân, gặp Rùa Vàng, vua tuốt gươm nhúng xuống nước, rùa đớp lấy mang trả về cho nước. Sự tích hồ Hoàn Kiếm - gắn liền với một vị anh hùng lịch sử - là sự diễn tả về mặt thần thoại một nghi lễ cổ xưa chung cho cả vùng Đông Nam Á : nghi lễ chống lụt và cầu mong sự hoà hợp nước - lửa, sự phồn thực.

Trống đồng gắn liền với lễ tiết nông nghiệp. Trên đã nói tiếng trống gắn liền với tiếng sấm, là tượng trưng của tiếng sấm.

Vì vậy trống - trống đồng, trống da - nhiều khi cũng gọi là trống sấm. Ở Trung Hoa cổ, thần sấm (Lôi công) được hình dung là thần đội mũ trên có đeo những chiếc trống nhỏ. Ở nhiều nơi - như vùng hải đảo Đông Nam Á, trống đồng còn được gọi là "trống mưa". Trống cầu mưa. Trên mặt trống Ngọc Lũ, bên cạnh nhà sàn có một sân không mái, chạm khắc cảnh đánh trống đồng và rất nhiều nét khắc thẳng chạy nối nhau theo chiều dọc, tượng trưng những giọt mưa rơi. Có thể gọi đó là "cảnh cầu mưa". Vừa đánh trống vừa hát khúc lễ ca cầu mưa, như kiểu câu ca ngày sau :

"Lạy trời mưa xuống, Lấy nước tôi uống, Lấy ruộng

tôi cày, Lấy đầy bát cơm, Lấy rơm đun bếp, Lấy nếp bánh chưng...".

Cũng vì vậy mà trên mặt trống loại I hậu kỳ (trống Hữu Chung chẳng hạn) và các trống muộn hơn (loại II, loại III... theo cách chia loại của Hê-gơ) có gắn tượng cóc. Cóc một và đặc biệt cóc cõng nhau (lại một ý tưởng phồn thực). Cóc nghiến răng nhiều, trời ắt mưa. Gắn tượng cóc trên trống, tiếng trống biểu hiện tiếng cóc gọi mưa. Cóc là một biểu tượng "lưỡng trị" (2) nối liền Trời và Đất. Rồi mô típ thần thoại ấy mờ phai và hoà vào truyện cổ tích "cóc kiện trời", tan vụn thành điển cố văn chương "con cóc là cậu ông Trời"...

Ở Trung Quốc cổ, có quan niệm tiếng trống gọi rồng, con quái vật ở nước và giữ bầu nước của trời, chịu trách nhiệm phân phối nước mưa cho trời đất. Nếu cóc, rồng, cá là tượng trưng cho ướt át mưa dông thì loài hươu - đặc biệt là hươu sao, hươu có bộ lông đỏ - là biểu tượng của hạn hán, của lửa thiêu. Đánh trống cầu mưa. Đánh trống để cứu hạn. Như trong quan niệm của người Đay-ắc (In-đô-nê-xi-a) tiếng trống có một tác dụng ma thuật đối với hươu. Nghe tiếng hươu kêu - tiếng kêu của hạn hán, người ta đánh trống để xua niềm rủi.

Trống đồng gắn với lễ tiết nông nghiệp còn biểu hiện ở việc gắn với tục đua thuyền. Vùng phân bố trống đồng - với Bắc Việt Nam là trung tâm, phía bắc là Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, Quý Châu, Tứ Xuyên, Hồ Nam, Giang Tây (Hoa Nam nói chung), phía nam là vùng hải đảo cho đến Xa-lây-ơ (3), phía đông là những đảo Ke-iê (4), phía Tây là Lào, Campuchia, Thái Lan... cũng là vùng phân bố các hội nước, hội đua thuyền. Dọc sông ngòi miền Bắc - sông con, sông cái -

đâu chẳng có đền thờ Rắn hay Rồng (cho dù với xu hướng "lịch sử hoá", rắn rồng đã hoá thân thành tướng Hùng Vương, tướng bà Trưng, tướng Triệu Việt Vương... Và bao quanh những đền thờ đó là hội nước, hội đua thuyền cầu mưa. Rắn, rồng, thuồng luồng, cá sấu... là biểu tượng của nước, của thần nước và đêm tối, mưa dông.

Thuyền đua cầu mưa được biểu tượng bằng thuyền rồng đầu rắn đuôi tôm... Đua thuyền và hát lễ ca cầu mưa, cầu phồn thực. Tựa như bài Rao đua thuyền đầu rắn đuôi tôm vào ngày 18 tháng 6 hàng năm sau đây ở vùng Vân Hải (Quảng Ninh) : *Đầu năm về giữa, nửa năm thường lề. Một năm là mười hai tháng, Trên thì đóng đám thờ thần, Dưới thờ ngũ vị đại vương, Hộ cho làng ta : Cho già sức khoẻ, Cho trẻ bình yên, Trên thì đóng đám thờ thần, Dưới sông ta có đôi chiếc thuyền rồng ta bẻ mũi chèo bơi...*

Trên tang trống đồng có khắc hình thuyền. Thuyền ở trống Ngọc Lũ - như Nguyễn Từ Chi đã phát hiện - rõ ràng là hình rắn nước nằm ngửa há mồm, thân rắn là thân thuyền. Đó là hình tượng sớm nhất của thuyền rồng. Thuyền trên trống Quảng Xương thì rõ ràng là thuyền đua. Và thuyền nào cũng có trống đồng chở theo. Đua thuyền là một phương thức, một lễ thức cầu cúng thần nước, cầu mưa; ấy là chưa kể tục chơi kéo co, thừng kéo là biểu tượng loài rắn; tục kéo co cũng gắn liền với nghi lễ cầu mưa.

Dưới đây xin trích bốn trong nhiều bài thơ - thơ Đường - có nói đến trống đồng, minh hoạ chuyện trống đồng có liên quan mật thiết đến lễ ca và lễ thức cúng thần - đặc biệt là thần nước - nghi lễ cầu mưa : *Bồ Tát*

Man Tử Mộc thiên hoa ánh tùng từ tiểu Việt cầm thanh lý xuân quang hiểu Đồng cổ dữ Man ca Nam nhân kỳ trại đa (Tôn Quang Hiến)

(Đền Bồ Tát người Man) Ngôi đền nhỏ trong bụi cây toả ánh hoa mộc miên; Trong tiếng hót chim Việt thấy ánh sáng ban mai mùa xuân; Trống đồng và bài hát Man Người Nam cầu cúng nhiều)

Đằng các trung xuân ý tịch khai; Thác chi Man cổ ân tình lôi (Đỗ Mục)

(Mùa xuân, trải chiếu gấm giữa gác Đằng; Qua lá cành tiếng trống Man hoa trong tiếng sấm)

Độc thần: từ Đồng cổ trại thần lai Mãn đình phan cái bồi hồi Thuỷ đối giang phố quá phong lôi Sở sơn như hoạ yên khai (Ôn Đình Quân)

(Đền thần bến sông Trống đồng cầu cúng thần Đầy sân cờ lọng bồi hồi Gió sấm lướt trên mặt nước bến sông Khói mây mờ núi Sở như tranh vẽ)

Tống khách nam quy thi: Ngoã bôi lưu hải khách Đồng cổ trại giang thần (Hứa Hồn)

(Thơ tiễn khách trở về Nam Chén sành lưu khách biển Trống đồng cúng thần sông)

Trống đồng và trống sấm. Trống đồng và cóc. Trống đồng và tục đua thuyền. Trống đồng và thần sông. Trống đồng và thuyền rồng. Trống đồng và hồng thuỷ. Cộng thêm vào đó là việc *Thuỷ kinh chú, Thái bình ngự lãm, Nguyên Hoà quận huyện chí, Thái Bình hoàn vũ ký* chép biết bao là truyền thuyết về những nơi tìm thấy trống đồng Lạc Việt, thuyền đồng vua Việt ở sông, ở ao, đầm... -Trên trống đồng, trong hình thuyền, có

cảnh bắt người, đâm giáo vào đầu người. Trên một qua đồng Đông Sơn, có cảnh người cầm đầu lâu giơ lên. Có lẽ những cảnh đó có liên quan đến tục "săn đầu lâu". Sách *Nam Châu dị vật chí* (dẫn ở *Thái Bình ngự lãm*, quyển 786) nói rằng : "Người Ô Hử ở vùng giáp giới Giao Châu và Quảng Châu... ra đường rình bắt giết người (không lấy của cải), đem về nhà, tụ tập bà con láng giềng, treo người chết giữa nhà, ngồi vây bốn chung quanh, đánh trống đồng, hát múa và uống rượu...". Mọi người đều biết, tục "săn đầu lâu" về phương diện dân tộc học, là một nghi lễ nông nghiệp, một nghi lễ phồn thực (lấy máu người bị giết rỏ xuống một thúng tro rồi dùng tro ấy rắc xuống đất đai) cầu mong đất đai có thêm sinh lực để sinh sôi nảy nở, mùa màng thêm tươi tốt.

Tất cả những điều đó nói lên mối quan hệ giữa trống đồng và lễ tiết nông nghiệp, lễ thức cầu mưa, cầu được mùa, lễ thức phồn thực...

Ta hãy suy nghĩ lại thêm một huyền thoại nữa - huyền thoại Âu Cơ Lạc Long Quân - để tìm hiểu thêm về triết lý trống đồng và tổng thể thần thoại - xã hội (5) thời dựng nước.

"Âu Cơ" là nàng Âu, nàng tiên Âu, nàng người Âu ở núi rừng. "Lạc Long Quân" là vua rồng Lạc, vua rồng người Lạc, xứ Lạc ở vùng sông nước. Âu Cơ lấy Lạc Long Quân : lưỡng hợp Âu Lạc. Âu Cơ chia con với Lạc Long Quân, một nửa về ở núi rừng, một nửa sống trong vùng sông nước : Lưỡng phân Âu Lạc.

Huyền thoại này cũng chứa đựng cái ý niệm cơ bản về thể lưỡng hợp và lưỡng phân Núi - Nước. Một dị bản của huyền thoại này - được Gian Quy-di-niê (6) ghi lại

ở vùng Chiềng Khến (Mường Sến, Mẫn Đức, Tân Lạc, Hoà Bình) - nói về nàng Hươu sao lấy chàng Cá chép sinh 100 con rồi cùng chia đôi con, 50 con theo mẹ lên núi lập ra dòng vua áo chàm, 50 con theo bố về biển, lập ra dòng vua áo vàng. Suy nghĩ thêm về lá cờ của thầy mo Mường, một bên vẽ Hươu, một bên vẽ Cá, ta càng thấy đó là biểu hiện của thế lưỡng hợp và lưỡng phân Núi - Nước, Hươu (hay Chim) - Cá (hay Rắn).

Ta lại nghĩ thêm về câu chuyện quan hệ Hùng - Thục và câu chuyện An Dương Vương xây thành Cổ Loa. Theo truyền thuyết, Hùng Vương có con rể là tướng phò tá trụ cột - tướng tổng chỉ huy đánh Thục - là Sơn thánh Tản Viên (nếu không kể thêm hai "em họ" Tản Viên là Cao Sơn, Quý Minh, cũng là thần núi và cũng được thờ phổ biến ở miền Bắc nước ta, nhiều khi dưới dạng "ba mà một" (7) như ở Đền Thượng, Đền Trung, Đền Hạ tại Ba Vì), Thần núi Tản cưỡi Chim (diều hâu). Hùng Vương mất ngôi cũng về với Núi (lên núi Tản "dưỡng nhàn" hay là được thờ ở trên núi Nghĩa), chim bạch trĩ, chuyện chim thiêng đậu trên cây chiên đàn, tên đất Bạch Hạc... đều gắn liền với nhà Hùng. Chưa kể tên Văn Lang - như chúng tôi đã chứng minh - cũng là tên chim Kláng. Có thể thấy rõ Hùng Vương (cùng với Tản Viên) là biểu tượng của thế lực Núi - Chim. Huyền thoại cũng nói vua Hùng Vương theo dòng Mẹ (Âu Cơ ở Núi Rừng), là người con trưởng trong số 50 con theo Mẹ về Núi (8); Tản Viên ban đầu theo Bố, sau cũng ngược lên Non theo Mẹ. Trục trung tâm của đất đai nhà Hùng là Núi Nghĩa.

Vua Thục thay thế nhà Hùng, dời đô về đồng bằng, chung quanh đầy đầm vực. Xây thành Cổ Loa, Thục Vương bị tinh vua cũ - hay là Tinh Gà trắng (Bạch kê)

quấy rối, phá hoại. Gà Trắng sống ở Hang núi. Núi Thất Diệu (Yên Phụ, Yên Phong, Hà Bắc). Nhờ Rùa vàng - hay Thanh Giang Sứ - từ Nước hiện lên, giúp vua Thục trừ tinh Gà trắng, thành Cổ Loa mới xong. Rùa vàng (Kim Quy) còn bỏ móng dâng vua Thục để Cao Lỗ làm lẫy nỏ thần. Khi Triệu Đà xâm lược Âu Lạc, vua Thục thua, chạy về Biển (hay về Lục Đầu giang, tuỳ dị bản, nhưng đều là trở về với nước). rùa vàng lại hiện lên chỉ cho vua rõ đâu là giặc và rước vua về Biển làm Nam Hải Vương. Toàn là huyền thoại, hay phần lớn là huyền thoại ! Huyền thoại này xây dựng vua Thục thành biểu tượng của nước, người phò tá chính là Rùa vàng cũng là biểu tượng của thế lực Nước. Thế lực chống đối Thục là Gà trắng, cũng tức là chim (chim cú), ở núi, rõ ràng là biểu tượng của thế lực Núi - Chim.

Quan hệ Hùng - Thục được huyền thoại diễn tả thành quan hệ Núi - Chim (hay gà) Nước - Rùa. Căn bản vẫn là một quan niệm lưỡng phân và lưỡng hợp.

Ý niệm lưỡng phân và lưỡng hợp này còn đeo đuổi tư duy Việt cổ nhiều lắm, lâu lắm. Chẳng hạn quan hệ hôn nhân Tiên Dung - Chử Đồng Tử cũng là một quan hệ hôn nhân lưỡng phân và lưỡng hợp (9). Tiên Dung : nàng có dung nhan tiên nữ, người ở Núi, con vua Hùng ở núi. Chử Đồng Tử : chàng trẻ họ Chử, chàng trẻ ở bến bãi, sống dưới Nước. Nếu đôi vợ chồng về sau cùng bay lên trời thì cũng còn để lại ở đời, trên bãi Tự nhiên, một cái chằm : Đầm Dạ trạch (Đầm đêm. Đêm tối và nước - theo tư duy thần thoại - là có thể đồng nhất).

Đến như tên đô hộ kiêm đạo sĩ Cao Biền - một nhân vật lịch sử 100% - cũng bị tư duy huyền thoại vẽ thành

một đạo sĩ cưỡi diều giấy đi tìm đất có huyệt đế vương để yểm. Diều (giấy) là đồng nhất với chim diều trong biểu tượng thần thoại (người Việt và nhiều nhóm dân tộc Đông Nam Á đều gọi "diều giấy" bằng tên chim diều, còn người Âu gọi bằng tên "hươu bay" (10). Diều, chim bay hay hươu đều là biểu tượng của Núi - Trời - Hạn hán đối lập với nước-rắn-mưa. Nếu người ta đua thuyền rồng trong mùa mưa, cầu mưa, thì người ta cũng có tục thả diều trong mùa khô, cầu gió heo may thổi... Huyệt đế vương là long mạch, mạch rồng, mạch nước thiêng. Huyền thoại Cao Biền cưỡi diều giấy đi yểm long mạch cũng bị quan niệm lưỡng hợp và lưỡng phân cổ truyền chi phối.

Nếu nghiên cứu thêm thì còn có thể kể ra nhiều lắm. Hãy xin tạm kết luận : Các huyền thoại Việt Nam có liên quan đến thời dựng nước, Âu Cơ - Lạc Long Quân, Sơn Tinh - Thuỷ Tinh, Hùng - Thục... đều phản ánh một hệ thống lưỡng hợp và lưỡng phân (11) nằm trong cả một tổng thể thần thoại - xã hội hợp thành thế lưỡng phân và lưỡng hợp đó.

Điều vô cùng lý thú là : có thể "đọc" được thế lưỡng phân và lưỡng hợp này trên trống đồng (và thạp đồng...). Nói cách khác, có thể "đọc" được trên mặt trống và tang trống, những mẫu gốc thần thoại về thời dựng nước mà về sau, qua một quá trình lâu dài "lịch sử hoá", "thời sự hoá" và "đạo giáo hoá", đã được ghi lại trong *Lĩnh Nam chích quái*.

Nếu trên mặt thạp đồng Đào Thịnh, ta đã thấy 4 cặp Trai - Gái giao phối được tạo hình bằng thế tượng tròn thì trên mặt trống Ngọc Lũ, xen kẽ giữa các tia của ngôi sao mặt trời, Bùi Huy Hồng đã "đọc" được,

nhận ra được hình tượng cặp âm vật - dương vật được khắc chìm và ít nhiều đã biến điệu và cách điệu hoá, nếu không muốn nói là đã được hình học hoá.

Hình tượng động vật khắc trên trống đồng (và các hiện vật Đông Sơn khác) được chia thành hai nhóm... - Nhóm ở cạn : chim, hươu... - Nhóm ở nước : cá, cá sấu, rắn nước, ếch, nhái,...

Có lẽ, như Nguyễn Từ Chi dự đoán, còn một con vật mang tính chất "Lưỡng trị" - vừa ở cạn, vừa ở nước - đó là con rái cá được chạm khắc trên trống đồng và cả ở trên chiếc giáp đồng Miếu Môn (Hà Tây).

Hươu là một hình tượng hiện thực, ở đây còn là những biểu tượng (12), còn ẩn dấu những thần thoại tố (13), những ý niệm thần thoại.

Chim - Hươu là biểu tượng của núi - trời - nắng hạn - thế giới bên trên. Cá, rắn là biểu hiện của đất - nước - mưa dông - đêm tối - thế giới bên dưới.

Lạc Long Quân là tên chữ Hán và là sự "nhân hoá" - rồi cả "phong kiến hoá" - của cá chép, rắn nước, thuồng luồng, cá sấu...

Âu Cơ là tên chữ Hán và là sự "nhân hoá" của chim, hươu... Trong những hình tượng động vật được chạm khắc, từng loại cũng được biểu hiện theo ý niệm lưỡng phân : - Chim : có chim bay và chim đậu, xen kẽ. Đó là thế lưỡng phân động - tĩnh.

- Hươu : có hươu đực và hươu cái xen kẽ, vòng quanh mặt - trời (tất cả chim, hươu... đều bay, đi vòng quanh mặt trời ngược chiều kim đồng hồ : sự biểu hiện của một vũ trụ luận sơ khai). Đó là cái thế lưỡng phân Đực - cái.

Ở trên trống đồng Việt Khê (Hải Phòng) còn có hình tượng hươu có cánh, hươu bay, bụng chứa (ý niệm phồn thực) mang hình dáng người. "Người-chim" và "Người hươu" đều là biểu tượng người ở cạn, trên cao.

Có thể "đọc" rõ hơn về thế lưỡng phân này ở hình tượng "chim mổ cá", rất nhiều trên trống đồng và các đồ đồng Đông Sơn khác. Hơn là một hình tượng hiện thực, đấy còn là biểu tượng của thế đối lập Núi - nước, nắng hạn - mưa dông.

Trên mặt trống, nhiều người đã chú trọng từ lâu đến một loại mô típ hình học, được mệnh danh là "vòng tròn tiếp tuyến". Nhưng những dải vòng tròn tiếp tuyến này cũng có hai loại : một loại "xuôi" và một loại "ngược", nghĩa là cùng phản ánh một ý niệm lưỡng phân.

Những mô típ trang trí "hình răng cưa" (14) cũng được biểu hiện dưới dạng "xuôi" "ngược" lưỡng phân như vậy.

Khó "đọc" nhất - Nguyễn Từ Chi là người đọc ra đầu tiên - nhưng khi đọc được rồi thì người ta thấy cũng là hình tượng rõ nhất phản ánh ý niệm lưỡng phân và lưỡng hợp : đó là hình tượng "chim lao đầu vào miệng rắn". Hình thuyền trên tang trống Ngọc Lũ là hình tượng con rắn nước nằm ngửa, mồm há hốc. Phía trên là hình tượng 3 con chim cụp cánh lao đầu vào miệng rắn.

Thế lưỡng phân Chim - Rắn nước chi phối hầu hết kho tàng thần thoại khởi nguyên của các nhóm dân tộc ở vùng Đông Nam Á. Mô típ ấy thấy rất nhiều trong các huyền thoại Việt Nam thời dựng nước. Xin nêu hai trong nhiều ví dụ bất kỳ : "Ông Hộ dắt dao găm lao đầu

vào bụng thuồng luồng để giết thuồng luồng ở vùng sông Đà; thuồng luồng nuốt bà mẹ (ở Campuchia có vô vàn truyền thuyết về thuồng luồng, cá sấu nuốt người con gái đẹp), "Ông khổng lồ" - hình tượng núi - là con của mẹ đã giết thuồng luồng (dải) để trả thù cho mẹ (truyền thuyết vùng Hồ Tây và sông Hồng đoạn chảy qua Hà Nội).

Chim (hay Gà trắng) đều là biểu tượng Mặt trời - núi. Rắn (hay thuồng luồng, cá sấu...) đều là biểu tượng đêm - tối - nước. Đấy cũng là ý niệm về thế lưỡng phân : ánh sáng - bóng tối, ngày - đêm... mà thời cổ nhận thức được.

Vậy có thể nói rõ : một trong những ý niệm nền tảng của nền văn minh Đông Sơn - một nền văn minh nông nghiệp phát triển khá cao, mà trống đồng là hiện vật tiêu biểu - là ý niệm thế lưỡng phân và lưỡng hợp.

Sơ đồ sau đây tóm tắt những ý kiến đã nêu ở phần trên : (xem trang 24 và 25).

Đó là một cấu trúc thần thoại. Nhưng đó có phải là một cấu trúc xã hội không ? Nói cách khác, xã hội Việt cổ có được cấu trúc trên nền tảng "chia Hai hoà Một" không ? Rất khó đoán nhận ta cứ cho là một giả thuyết công tác để tiếp tục nghiên cứu thêm. Những tài liệu đã công bố về người Bách Việt, Âu Việt, Lạc Việt, Lý, Lão (15), về những nhóm dân tộc ở Đông Nam Á có thể khiến ta suy đoán rằng xã hội Việt cổ là xã hội cổ truyền trên cơ sở lưỡng hợp và lưỡng phân. Có thể vạch ra sơ đồ tổ chức xã hội của các nhóm dân tộc đó như trên đây.

Vậy cũng có thể đề ra giả thuyết thế lưỡng hợp (và lưỡng phân) Âu Lạc của người Việt cổ đã được cấu trúc

từ trước đời An Dương Vương Thục Phán, từ trước khi thành lập nước Âu Lạc, nghĩa là trước thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên. Âu là dòng Mẹ, Lạc là dòng Bố của người Việt cổ cũng như dòng Cau là dòng Mẹ, dòng Dừa là dòng Bố của người Chàm cổ. Điều đó có thể phản ánh một cấu trúc lưỡng hợp về hôn nhân và có thể truy tìm cấu trúc ấy cho đến tận tổ chức cơ sở xã hội (bản, làng...).

Tiếp tục suy nghĩ về trống đồng. Với ngôi sao - mặt trời ở trung tâm mặt trống, mọi cảnh vật, người, chim, hươu... đều xoay quanh mặt trời ngược chiều kim đồng hồ... ta dễ dàng đoán nhận chủ nhân trống đồng là những người có tín ngưỡng thờ thần mặt trời. Đó là một tín ngưỡng phổ biến trong những cư dân nông nghiệp, trong những nền văn minh nông nghiệp. Cô-la-ni (16) và Qua-rít Uê-lớt (17) đã ghi nhận từ lâu tín ngưỡng thờ thần mặt trời của chủ nhân trống đồng, chủ nhân văn hoá Đông Sơn. Di tích của tục thờ thần mặt trời còn tồn tại khá phổ biến trong những nhóm dân tộc ở vùng Đông Dương và Đông Nam Á này. Không phải chỉ ở những mô típ trang trí hình mặt trời và hình "chim mặt trời" (18) trong những đồ trang sức của người miền núi. Mà còn sống động ở trong những lễ nghi nông nghiệp. Chỉ lấy một ví dụ ở người Kinh : tục vật cầu (vật cù) ngày xuân. Những trò chơi có vai trò của quả bóng (cầu) như vật cầu, đá cầu, đánh phết... đều có liên quan đến tục thờ mặt trời. Quả cầu thường được sơn đỏ (biểu tượng mặt trời) người chơi được chia làm hai phe và bao giờ cũng là phe đông và phe đoài (tây). Quả cầu sơn đỏ xoay chuyển từ đông sang tây là tượng trưng sự xoay chuyển của mặt trời trên bầu trời.

Với ngôi sao - mặt trời giữa mặt trống ta chú ý thêm

rằng hình tượng trên trống, trên thạp... ưu tiên thuộc về chim hươu và những người "người chim" "người hươu". Tất cả đều là biểu tượng của Mặt trời - lửa - nắng hạn - núi - vùng cao. Tổng thể thần thoại - xã hội nói về thời dựng nước cũng giành ưu tiên : - Cho dòng mẹ Âu : Hùng Vương thuộc dòng mẹ Âu. - Cho thế lực Núi : Sơn Tinh thắng Thuỷ Tinh. Điều đó có ý nghĩa xã hội gì ?

Phải chăng chủ nhân trống đồng loại I thuộc về tập đoàn Núi, nhóm dân tộc lấy biểu trưng là Chim - Hươu - Lửa - Nắng hạn thuộc triều đại Mặt trời và vẫn theo dòng Mẹ ? Điều quan trọng hơn là với sự xuất hiện trống đồng phải chăng xã hội Việt cổ đã nhảy vọt từ "tiền sử" sang "sơ sử" hay "lịch sử", từ chế độ nguyên thuỷ sang chế độ thủ lĩnh (19).

Sự thịnh đạt của việc thờ Thần mặt trời - trên phạm vi toàn thế giới - gắn liền với việc thần thánh hoá chế độ tù trưởng, thủ lĩnh, gắn liền với sự xuất hiện những ông vua đầu tiên. Và những vua đầu tiên thì đều là những "vua - phù thuỷ" (20) như G.Phrê-dơ đã chứng minh.

Xin lưu ý đến một câu của *Đại Việt sử lược* (quyển 1) : "Đời Trang Vương nhà Chu (696 - 682 trước công nguyên) ở bộ Gia Ninh có một dị nhân dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương".

Thế lưỡng hợp và lưỡng phân Núi / Sông / Lửa / Nước / Chim, Hươu, Gà / Rắn, Rồng, Rùa (áo lông chim) (xăm mình).

Sơn Tinh / Thuỷ Tinh

Âu Lạc Văn hoá Đông Sơn văn minh nông nghiệp

Vùng cao / Vùng thấp (nương rẫy) (ruộng lạc - ruộng nước)

Luyện kim đồng sắt trống đồng nghi lễ nông nghiệp (cầu mưa, chống lụt, đua thuyền, kéo co, thả diều...)

Hùng / Thục (Núi Nghĩa) / (Cổ Loa)

Thần mặt trời thủ lĩnh

Thế lưỡng hợp và lưỡng phân Việt cổ Âu Lạc Lão Lý

Thái: Hạn bái di (Pa-di) / Thuỷ bái di (Pa-di)

Thoán: tây Thoán bạch man / đông Thoán ô man (Tộc Bạch) (Tộc Di) (Sát hãn chương) / (Cáp lại chương) (Nguyên Sử) (Caqanjang) (Qarajang)

Lô lô: Hắc Lôlô / bạch Lôlô (Lô Lô đất) (Lô Lô nước)

Gia rai: Hoả xá / Thuỷ xá (Mtao Pui) (Mtao Êa)

Chăm: Dòng cau (Mẹ) / Dòng Dừa (Bố)

Khơ-me cổ: Mặt trời / Mặt trăng (triều đại)

Cho nên có thể cho rằng trống đồng là biểu tượng của một quyền uy xã hội. Những ghi chép thời sau nói rõ điểm đó. Chẳng hạn *Tuỳ thư - Địa lý chí* (quyển 31) chép : "Các người Lão đều đúc đồng làm trống lớn... người có trống được gọi là đô lão, được quần chúng uy phục". Mỗi trống đồng trị giá hàng trăm, thậm chí hàng nghìn trâu bò; ai có hai, có ba cái trống đồng thì đã có thể "tiêm hiệu xưng vương" (*Minh sử*, quyển 212). Theo *Tấn thư Thực hoá chí*, quyền uy chính trị, xã hội và sức mạnh kinh tế của các "cừ suý" (thủ lĩnh dân tộc) ở Giao Châu được biểu hiện bằng số lượng trống đồng; trống là hiệu lệnh tập trung quần chúng, dân kéo đến như mây tụ, sẵn sàng đợi lệnh ra quân. Ở

phương Nam, trống đồng là vật để thưởng cho người có chiến công lớn (*Tân Đường thư* - quyển 222 - *Nam Man truyện*).

Cũng bởi trống đồng là biểu tượng của quyền uy nên bọn phong kiến phương Bắc khi chinh phục phương Nam đều tịch thu trống đồng. Mã Viện thời Đông Hán, Gia Cát Lượng thời Tam Quốc, Lan Khâm đời Lục Triều... đều làm như thế cả. Mã Viện, song song với việc tiêu diệt chế độ Lạc tướng, đầy hơn 300 thủ lĩnh người Việt sang Linh Lăng (Hồ Nam) đã phá huỷ trống đồng Lạc Việt để đúc ngựa đồng. Phải chăng đấy là biểu trưng của việc phá cấu trúc xã hội cũ của người Việt dựa trên chế độ thủ lĩnh thế tập ? Việc thủ lĩnh người Việt thời chống Bắc thuộc phá tiền đồng của nhà Tấn để đúc lại trống đồng phải chăng là biểu tượng của sự đối kháng giữa uy quyền thủ lĩnh Việt với quyền uy của "Thiên triều" ? Trên tiến trình lịch sử, nếu cột đồng trở thành biểu tượng của chủ nghĩa bành trướng, của kẻ chinh phục thì trống đồng đã trở thành biểu tượng của chủ nghĩa yêu nước, của dân tộc Việt Nam (21). Qua lịch sử, trống đồng có biến chuyển. Ngay trong nhóm trống đồng loại I, cũng có trống sớm, trống muộn. Hoa văn trên mặt trống cũng biến đổi. Mô típ "người chim" chẳng hạn, sau một quá trình biến chuyển, đã biến thành "văn cờ". Vốn chứa đựng một ý niệm thần thoại, về sau nó chỉ còn là một mô típ trang trí, mà khuynh hướng là ngày càng hình học hoá. Thế nghĩa là, với lịch sử, trống đồng vẫn tồn tại, nhưng ý niệm thần thoại ban đầu gắn với trống đồng đã phai. Mỗi thời kỳ lịch sử lại gán cho trống đồng những ý nghĩa mới, biểu tượng mới.

Từ bộ lạc đến bộ tộc rồi dân tộc. Trống đồng phải

chăng đã chuyển từ chỗ là biểu tượng của quyền uy tù trưởng thành *biểu tượng của quyền uy nhà vua*?

Các thủ lĩnh miền núi (lang đạo Mường...) thời phong kiến độc lập vẫn có trống đồng nhưng trên danh nghĩa là do các vua Đinh, Lý, Trần... ban cấp cũng như quyền cai trị dân bản mường của họ về danh nghĩa là do vua Kẻ Chợ phong cấp. Ở Thái Lan cũng như ở Cam- Pu- Chia trước đây, trống đồng (dạng muộn mằn) chỉ dùng trong các kỳ đại lễ của hoàng gia (vua lên ngôi, tang lễ). Hai trống đồng trong hoàng cung Cam-Pu-Chia được gọi là "trống của quyền uy cao cả" (22).

Từ đời Lý Thái Tông (1028 - 1054), đến "Đồng Cổ sơn thần" được lập ở Kinh thành Thăng Long (Yên Thái Bưởi, Hà Nội) ngoài đền cũ ở Thanh Hoá. Và hội thề hằng năm ở đền Đông Cố được duy trì suốt thời Lý. Trần và đầu Lê. Lý do lập hội thề được gắn với giấc mộng của thái tử Phật Mã (Lý Thái Tông) được thần núi Đồng Cổ báo cho biết việc ba em làm phản. Dù là giấc mộng thật hay giấc mộng bịa đặt thì cũng đều thế cả : về mặt hữu thức trong xã hội Đại Việt khi ấy, trống đồng vẫn còn là một biểu tượng, vẫn còn gắn với uy quyền chính trị - xã hội.

Nhà Lý đã cố gắng đưa việc thờ thần núi Đồng Cổ lên thành một tôn giáo quốc gia. Đầu tháng tư hằng năm, quan cắt huyết ăn thề : "Làm con bất hiếu, làm tôi bất trung, thần minh giết chết". Phải chăng hội lễ cầu mưa thuở xa xưa, đã bị lái thành hội thề "trung hiếu" để phục vụ uy quyền quân chủ?

Thời Trần, sau chiến thắng chống Nguyên, tiếng trống đồng vẫn có ma lực và mãnh lực làm sứ giả Nguyên triều Trần Phu bạc tóc "đồng cổ thanh trung

bạch phát sinh" ! Và lễ mừng chiến thắng chống Minh do vua Lê tổ chức ở Lam Kinh, bên điệu múa khúc ca "Bình Ngô phá trận"... vẫn rộn vang tiếng trống đồng truyền thống...

Trống đồng 3000 năm lịch sử. Ngụ ý triết học của trống đồng cũng qua thời gian mà biến chuyển. Không chỉ là một nhạc cụ thuộc bộ gõ bên cạnh chiếc khèn thuộc bộ hơi của nền âm nhạc Đông Sơn, trống đồng có một chức năng đa dạng. Những chức năng nguyên sơ và những chức năng được xã hội gán cho sau này. Từ một thời thần thoại đến cuối thời quân chủ. Từ một biểu tượng thần thoại đến biểu tượng uy quyền quốc vương, biểu tượng dân tộc... Bản danh sách chức năng, công dụng hẳn còn dài và việc nghiên cứu còn lâu mới cạn. Cái cho đến nay vẫn còn chắc chắn là : trống đồng là hiện vật tiêu biểu của nền văn minh Việt Nam thời mở nước...

CHÚ THÍCH

(1) Dualisme : đôi, sóng đôi, có mâu thuẫn (phân hai) mà có thống nhất (hoà một). Có người đề nghị gọi là "lưỡng trị" nhưng khái niệm này không hoàn toàn giống (xem ở dưới).

(2) Ambivalent.

(3) Saleyer.

(4) Keir.

(5) Complexe mythico-social.

(6) Jeanne Cuisinier.

(7) Trinité.

(8) Lịch sử nhận thức theo quan điểm Nho giáo (như Cương Mục) mới "chữa" lại huyền thoại dân gian, cho Hùng Vương là con

trưởng trong số 50 con theo bố. Đó là một trong vô số ví dụ về việc nhà nho xuyên tạc, bóp méo huyền thoại gốc để phục vụ quan điểm chính thống của chế độ phong kiến - tức quan điểm Nho giáo.

(9) Un dualisme matrimonial.

(10) Cerf-volant.

(11) Système dualistique.

(12) Symboles.

(13) Mythèmes.

(14) Dents de scie.

(15) Trần Quốc Vượng : *Vấn đề người Lạc Việt* - Thông báo khoa học. Khoa Sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Hà Nội, 1965.

(16) Madeleine Colani.

(17) Quaritch Wales.

(18) Oiseau solaire

(19) Chefferie.

(20) Rois sorciers.

(21) Trần Quốc Vượng : *Trống đồng và cột đồng* - Báo Thống nhất, số 143, ngày 19 tháng 5 năm 1972.

(22) Skor mohà rith.

MẤY Ý KIẾN VỀ TRỐNG ĐỒNG VÀ TÂM THỨC VIỆT CỔ

I

TRỐNG ĐỒNG KHÔNG PHẢI CỦA RIÊNG Việt Nam, càng không phải của riêng Trung Quốc.

Có cả một khu vực văn hoá trống đồng. Trên đại thể đó là khu vực Đông Nam Á, theo nghĩa rộng (chứ không phải chỉ theo ý nghĩa chính trị - nhà nước, như hiện nay thường hiểu) : đó là khu vực chân núi của hệ thống Himalaya, một khu vực nóng, ẩm, gió mùa, mưa nhiều, nhiệt độ và ánh sáng đều lớn, đất đai thích hợp cho rất nhiều loại thực vật sinh trưởng và phát triển : đặc biệt, đó là khu vực của nghề nông trồng lúa nước (1).

Nếu ta dựng một bản đồ phân bố trống đồng - cho đến bây giờ được biết - ta dễ dàng nhận thấy rằng, trừ những hiện tượng lẻ tẻ ở ngoại biên (như Mông Cổ), thì trung tâm phân bố trống đồng là miền đông và bắc bán đảo Đông Dương, bao gồm bắc Việt Nam (từ Nghệ Tĩnh trở ra), tây nam Quảng Đông, Nam Quảng Tây, tây nam Vân Nam (Trung Quốc), bắc Lào, từ đó "sóng trống đồng" lan toả dần và nhẹ dần - xuống miền Nam Đông Dương (Thái Lan, Miến Điện) và lên miền Bắc Hoa Nam (nam Hồ Nam, nam Tứ Xuyên...).

Như vậy, đứng về mặt cái nhìn lịch sử, và nếu đừng có đầu óc thành kiến, sô vanh dân tộc, thì ta phải nhận rằng khu vực văn hoá trống đồng vốn là một khu vực văn hoá phi Hoa phi Ấn. Ta cứ hẵng gọi, một cách phiếm xưng như người xưa, rằng đó là một khu vực văn hoá Việt tộc, tuy ta cũng phải nói ngay rằng nó không bao hàm hết phạm vi phân bố của các tộc Bách Việt (như Câu (Ư) Việt ở nam Giang Tô, bắc Chiết Giang, Đông / Mân Việt ở nam Chiết Giang, Phúc Kiến, Dương Việt ở Giang Tây...) và nó cũng không loại trừ khu vực phân bố của các tộc phi Hoa khác, như người Bộc, người Di... (2). Tính đa dạng của nhân chủng và văn hoá của khu vực Đông Nam Á đã ló rạng từ thời tiền sử.

Trống đồng không phải là một sáng tạo của người Hoa - Hán, điều đó đã trở thành định luận. Về câu chuyện Mã Viện hay Gia Cát Lượng sáng tạo ra trống đồng thì, từ lâu, đã rõ ra rằng đó là một truyền thuyết giả (fakelore, chứ không phải là folklore) của một số học giả Tàu, tuy lắm chữ nghĩa song cũng đầy ý vị sô vanh đại dân tộc và kỳ thị dân tộc.

Về mặt thời gian, trống đồng xuất hiện vào khoảng giữa thiên niên kỷ thứ nhất trước Công nguyên, trước khi những nền đế chế Tần, Hán bành trướng xuống nam Hoa Nam và chinh phục các cộng đồng người phi Hoa ở toàn khu vực này. Với công cuộc bành trướng và chinh phục Trung Hoa, nhiều nền văn hoá bản địa, phi Hoa ở Hoa Nam ngày càng bị tiêu diệt, nhiều nền văn minh phi Hoa bị giải thế cấu trúc. Đó là hậu quả bi thảm của đường lối thực dân văn hoá của tầng lớp thống trị người Hán. Trống đồng, một biểu tượng hoành tráng của văn hoá phi Hoa, cũng chịu chung số phận đó. Mã Viện phá huỷ trống đồng để lấy đồng đúc tượng ngựa. Cái "con thú quý tộc" này (noble amimal, như người Tây phương thường gọi), sau khi được thuần dưỡng, đã góp phần gây nên sự phân hoá xã hội lớn nơi các tộc người chăn nuôi phương Bắc và phương Tây, đã trở thành biểu trưng của "Quyền lực", của "Kị sĩ", "thủ lĩnh", "ông chủ", "quý tộc", " chủ nô và "lãnh chúa" ngày sau. Nó đã len lỏi vào văn hoá các dân tộc phi Hoa, chen lấn và hòng tiêu diệt các biểu tượng văn hoá phi Hoa. Từ Mã Viện đời Hán, Gia Cát Lượng đời Tam Quốc, Âu Dương Nguỵ (hay Ngỗi) đời Lục Triều đến Lưu Hiếu đời Minh... bè lũ thống trị Hán tộc ra sức thu phá trống đồng, đánh phá tâm lý - văn hoá phi Hoa ở những vùng đất đai chúng kiếm soát, đóng chiếm và đi hộ (3).

Nhưng các cộng đồng tộc người phi Hoa, lấy "nhu nhược thắng cương cường", từ việc đúc và sử dụng trống đồng cổ, lại đúc và tiếp tục sử dụng trống đồng mới, đến việc thờ cúng trống đồng, chôn cất trống đồng, vẫn ra sức giữ gìn "bầu trời văn hoá" phi Hoa của chính mình.

Như biết bao hiện tượng lịch sử - văn hoá khác, nền văn hoá trống đồng đã qua đi, đã tàn lụi dần, nhưng những sở đắc văn hoá trông đồng thì vẫn còn lại. Những sở đắc, những thành tựu văn hoá đó vẫn được lưu giữ nơi tâm thức người Việt phương Nam.

Trên đất Trung Hoa hiện tại, nó vẫn là một sắc thái văn hoá, góp phần tạo nên nét riêng biệt, độc đáo, của con người và văn hoá Hoa Nam so với con người và văn hoá Hoa Bắc, của miền "Giang Nam" so với miền "Trung nguyên Hoa Hạ"...

Còn ở trên đất Việt Nam hôm nay, nó vẫn là một thành phần hữu cơ của văn hoá Việt Nam, của truyền thống văn hoá Việt Nam (4) cổ xưa nhất và đẹp nhất, ngày càng tăng tiến về số lượng và kiểu dáng, hoa văn... Vả lại, những trống đồng cổ xưa vẻ đẹp nhất đó - những trống đồng loại I He-gơ - trên mảnh đất "nghìn xưa văn hiến" này, lại không phải là những hiện tượng đơn lập - và do đó có thể là ngẫu nhiên, ngoại sinh - mà, thực tế khảo cổ học Việt Nam từ những năm 20, 30 trở lại đây đã cho biết rõ, đó là những hiện tượng liên lập, là những thành phần hữu cơ, nội sinh, của nền văn hoá Đông Sơn nổi tiếng của Việt Nam và Đông Nam Á, của nền văn minh sông Hồng của kỷ nguyên bắt đầu dựng nước và giữ nước Văn Lang, Âu Lạc, của thời đại các vua Hùng...

Cũng không phủ nhận được rằng - dù ai đó có định "gây nhiễu" bằng những sự thác loạn chữ nghĩa và trí tuệ - ghi chép về thư tịch xưa nhất về Trống đồng - đoạn ghi chép của *Hậu Hán thư Mã Viện truyện* - đã bộc lộ rõ ràng một sự thực : Trống đồng Lạc Việt ở đất Giao Chỉ(5)

Như thế : - Trống đồng xưa nhất, về mặt khảo cổ, gắn với văn hoá Đông Sơn. Hoàn toàn hợp lý, khi gọi chúng là Trống đồng Đông Sơn.

- Trống đồng xưa nhất, về mặt cổ sử, gắn với Lạc Việt. Hoàn toàn hợp lý, khi gọi chúng là Trống đồng Lạc Việt.

Đông Sơn - Lạc Việt - Giao Chỉ đều là những hữu thế Việt Nam cổ.

Do vậy, từ trống đồng xưa cổ, có thể đúc rút ra triết lý Việt cổ, có thể chắt lọc ra tư duy trống đồng, tư duy Việt cổ.

Về mặt phương pháp luận, sẽ hoàn toàn hợp lý, khi qua trống đồng, có thể tìm biết tâm thức Việt cổ (hay tâm thức người nguyên Việt, Proto-Viets).

II

Khi ngắm nhìn các hoa văn trên những trống đồng Đông Sơn - và những hiện vật Đông Sơn khác đã có lúc, những nhà khảo cổ học và cổ sử học chúng ta cùng nói theo L.Finot, H.Parmentier và V.Goloubew rằng một số đồ án hoa văn ấy mang ý nghĩa tô-tem giáo (6). Ai nấy đều mặc nhiên thừa nhận rằng người Việt cổ theo tôn giáo tô-tem (totemisme), vấn đề chỉ còn là bàn xem tô-tem của họ là con gì : Chim, Rắn, Rồng, Rùa, Voi, Trâu, Bò... hay cây gì : Cau, Dừa, Dâu... hoặc là cả một phức thế của những loại cây, con đó.

Giờ đây, nhiều người trong chúng ta đã nghĩ khác, cả về mặt nhận thức luận lẫn phương pháp luận.

Có thể ở thời nguyên thuỷ có một thứ "tôn giáo" được mệnh danh là "tô-tem giáo" (Totémisme) không ? Hay đó chỉ là một ngộ nhận, cả về cái tên tô-tem lẫn một hình thức tư duy cổ xưa được gọi là tôtem giáo (hay Đạo Vật tổ) ?

Nhà dân tộc Pháp Claude Lévi Strauss đã khảo sát lại toàn bộ vấn đề này (7). Và đi đến kết luận rằng "Vật tổ chỉ là một ảo tưởng phát sinh trước hết từ sự hiểu sai ý nghĩa một số hiện tượng dân tộc học "ngay cả đến ý niệm vật tổ cũng chỉ là một ảo tưởng chứ đừng nói đến tính cách thống nhất của thuyết ấy". Theo ông, chỉ cần soát lại những trường hợp điển hình cụ thể, trước hết là trường hợp tộc người Ojibwa - người da đỏ ở miền Bắc hồ Lớn Bắc Mỹ, nơi từ đó phát ra cái danh từ vật tổ totem, cũng là nguồn gốc sinh ra mọi thắc mắc, mọi bàn cãi về "vật tổ", là đủ thấy khái niệm totem giáo sinh ra do một sự cắt xén thực tại vụng về của một số nhà dân tộc học phương Tây, là hậu quả của cái lề thói tinh thần sính hệ thống của họ.

Từ một phương ngữ của người da đỏ - ngôn ngữ bộ lạc Ojibwa - danh từ totem đã được tung ra một cách không chính xác, không được lựa chọn và xác định kỹ càng. Và về mặt nội dung, người tung ra cái tên này (J.K.Long) đã lẫn lộn cách gọi tên thị tộc (tên con vật ứng với thị tộc) với những tín ngưỡng liên quan đến các vị thần hộ mệnh cho cá nhân những người Ojibwa.

Ở Tikopia - một hòn đảo nhỏ thuộc quần đảo Polynésie, nơi mà W.H.R.Rivers cho là có bằng chứng rõ rệt nhất về "Đạo vật tổ", nơi có bốn thị tộc phụ hệ không theo chế độ ngoại hôn một cách tuyệt đối, người ta cũng nhận thấy tính cách cực kỳ phức tạp và không đồng

nhất của những tín ngưỡng và tập tục bị gán vội cho cái nhãn hiệu "Đạo Vật tổ". Ở đây, động vật không được coi là biểu tượng tổ tiên hay là con của thổ dân. Một động vật được thờ kính vì những lý do khác. Bốn thị tộc người Tikopia thờ bốn vị thần liên quan đến bốn loại thực vật ăn được, họ chỉ kiêng ăn một số động vật chứ không kiêng ăn thực vật. Quan hệ giữa thần và động vật là có thực và riêng cho từng con vật. Trái lại, quan hệ giữa thần và thực vật chỉ có tính chất tượng trưng và chung cho cả loài.

Thực ra, theo Claude Lévi Strauss và nhiều người khác, cái gọi là totem giáo - Đạo Vật tổ - bao hàm những tương quan về ý niệm giữa hai lĩnh vực tự nhiên và văn hoá. Cần phân biệt hai hiện tượng dân tộc học khác nhau:

1. Vấn đề dùng tên cầm thú hay thảo mộc để đặt tên cho thị tộc.

2. Vấn đề đồng hoá con người với cầm thú thảo mộc, bắt nguồn từ những quan niệm rất tổng quát về tương quan giữa con người và thiên nhiên của các tộc người cổ xưa sống gần thiên nhiên. Quan niệm này sẽ ảnh hưởng đến ma thuật (như tục "khảo cây" của người Việt, còn duy trì tới trước Cách mạng tháng Tám, tục treo các biểu tượng dương vật, âm vật - nõ, nường - trên các giàn bầu bí, tục thờ cây, thờ hổ, thờ rắn... đến nghệ thuật, tôn giáo, xã hội của mỗi tộc người).

Khuynh hướng - ngay từ đầu lịch sử - của tâm thức con người là phân loại (tư duy phân tích phân loại) và hệ thống hoá (tư duy hệ thống, tổng hợp) vũ trụ.

Động vật hay thực vật được dùng đặt tên cho thị tộc (như tộc chim Bling - Blang (chim ăn thịt), tộc Trâu,

tộc Rắn, tộc Hươu, tộc Dâu... của người Việt cổ, tộc Cau, tộc Dừa... của người Chàm cổ...) vì chúng cung cấp cho con người một phương pháp tư duy. Ở người xưa, tương quan giữa tự nhiên và văn hoá, giữa nhân giới và nhiên giới, là những tương quan ý niệm chứ không phải là những tương quan nghiệm sống. Khi thiết lập những tương quan này, người xưa nhằm mục đích lý thuyết hơn là thực tiễn. Tương quan giữa người và vật - được hiểu sai là "vật tổ" - là một thứ quan hệ ẩn dụ và gián tiếp, chứ không phải là quan hệ tiếp cận, trực tiếp.

Người ngày nay thường lý luận bằng khái niệm, danh lý.

Người cổ xưa có một lối lý luận kết hợp những tương quan tư tưởng. Nói tôi là chim, là hươu, là sơn dương... tức là nói Tôi ở trên cao, ở vùng cao. Nói tôi là cá, là rắn nước, tức là nói Tôi ở dưới thấp, ở vùng nước... Đây chính là những hệ thống phân loại. Vì vậy, ta không thể và không nên tìm cái gọi là tương quan vật tổ trong bản chất "vật tổ", mà phải qua những liên tưởng mà "vật tổ" khả dĩ gợi ra trong đầu óc con người.

Vẫn theo Claude Lévi Srauss, thực ra cái gọi là "Đạo vật tổ" chỉ là một lối tư tưởng trong nhiều lối tư tưởng của con người. Lối tư tưởng "vật tổ" này có yếu tố tình cảm xen vào, song điều này không quan trọng và mục đích là bổ sung cho một hệ tư tưởng vốn "cởi mở".

Trong cái gọi là "Đạo Vật tổ", ta thường thấy sự giống nhau, khác nhau giữa các loài vật được diễn tả bằng những danh từ "yêu, ghét, liên kết, chống đối". Nói cách khác, vạn vật được quan niệm theo với những tương quan trong xã hội loài người (khi lý giải "Đạo vật

tổ", các học giả xô viết, như giáo sư Tô-ca-rép cũng đi đến kết luận này) (8).

Muốn như vậy, người xưa phải chia loài vật thành từng đôi một đối ứng với nhau và rồi, nhờ có một danh pháp (nomenclature) đặc biệt, gồm những danh từ động vật và thực vật (đây là đặc tính duy nhất của cái gọi là Đạo Vật tổ), người xưa có thể diễn tả thoả đáng bằng một luật tắc đặc biệt những sự dị đồng này.

Lối tư tưởng đối ứng không có gì là lạ thường, là "tôn giáo" cả, nó chỉ là một trường hợp của sự liên tưởng bằng đối ứng, vốn là một đặc tính phổ quát của tư duy con người. Do đó, ta phân biệt cao/thấp, mạnh/yếu, đen/trắng, đêm/ngày, nóng/lạnh, đông/hè, đực/cái... Hệ thống hơn, tổng quát hơn, người Trung Hoa và người Việt cổ quy kết vào hai nguyên lý âm/dương. Tất cả những mâu thuẫn đối nghịch này đều bao hàm trong cái toàn thể, cái một, hay như các nhà tư tưởng lớn của Trung Hoa gọi là Thái Cực, là Đạo, v.v. ("Nhất âm nhất dương chi vi Đạo", Lão Tử, *Đạo Đức Kinh*).

Như vậy hệ tư tưởng vật tổ chỉ là một cách giải quyết đặc biệt một vấn đề tổng quát : Làm sao cố vượt mâu thuẫn để đi đến tổng hợp.

Điều này chứng tỏ "vật tổ" không phải là những con vật đáng kính, đáng sợ, đáng ăn kiêng và chúng chỉ chuyển tải những ý tưởng của người xưa khi quan sát vũ trụ. Nói cách khác, theo Claude Lévi Strauss, vật tổ được chọn không phải vì "ăn ngon" (bonnes à manger) mà vì "dễ tư tưởng" (bonnes à penser).

Tóm lại, "Đạo Vật tổ" thực ra chỉ là một hệ thống luận lý, dùng nhiên giới để diễn tả những tư tưởng cho

những cộng đồng tộc người cổ xưa có dịp gần gũi tiếp xúc với thiên nhiên vạn vật, khác với lối tư duy của những nhà tư tưởng "bàn giấy" ngày sau (9).

Trong bài "Vài suy nghĩ tản mạn về trống đồng", tôi đã vạch ra một cách tập trung cái quan niệm lưỡng phân và lưỡng hợp trong tâm thức Việt cổ, ở đây sẽ không nhắc lại nữa. Chỉ xin nói thêm rằng, nếu trước kia tôi cũng là một người chủ trương sự tồn tại của Đạo Vật tổ trong tâm thức người Việt cổ thời Đông Sơn thì, với bài đó, tôi chỉ coi những hình ảnh Chim, Gà, Hươu, Rùa, Rắn... như những biểu tượng để diễn đạt một quan niệm Lưỡng phân - Lưỡng hợp trong tư duy Việt cổ. Có nghĩa là, bằng những sự kiện thực tế của khảo cổ học, dân tộc học và cổ sử học Việt Nam, tôi cũng đi tới cái quan niệm về tư duy của người xưa giống như Claude Lévi Strauss đã làm khi khảo sát lại toàn diện về "Đạo Vật tổ". Tôi thấy rằng khảo cổ học và cổ sử học Việt Nam cần phải thanh toán dứt khoát với truyền thống tư tưởng phương Tây về sự tồn tại của "Tôtem giáo" trong tâm thức Việt cổ. Tôi cũng cho rằng dân tộc học Việt Nam cần nghiêm chỉnh soát lại cái gọi là tàn dư Đạo Vật tổ nơi tộc người Khơ Mú ở Tây Bắc Việt Nam mà gần đây một luận án phó tiến sĩ về Văn hoá dân gian còn nhắc đi nhắc lại (10).

Tôi cũng thấy cần nhấn mạnh lại rằng cặp danh lý Sơn Tinh - Thuỷ Tinh cũng như tín ngưỡng thờ Vua Hùng trên núi Nghĩa Lĩnh (Vĩnh Phú) và tín ngưỡng thờ vua Thục ở đền Thượng Cổ Loa (Hà Nội) hay đền Cuông Diễn Châu (Nghệ Tĩnh) đều nhuốm màu sắc Đạo giáo, đều là sự "Đạo giáo hoá", "Lịch sử hoá" và "Thời sự hoá" những khía cạnh khác nhau của tâm thức Việt cổ, vốn quen lối tư tưởng bằng đối ứng, được

thể hiện rõ rệt trên trống đồng.

Điều đặc biệt quan trọng hai cặp đối ứng Âu Lạc và vùng cao vùng thấp được diễn tả trong huyền tích Âu Cơ - Lạc Long Quân (khi huyền tích này được ghi lại trong *Lĩnh Nam Chích Quái* thì nó đã bị thêm bớt nhiều bởi kiến thức Tam giáo của các tác giả, trộn lẫn huyền tích Việt với huyền tích Trung Hoa và tri thức Bắc sử...). Ngoài bài viết ở Khảo Cổ học đã kể trên, trong cuốn sách *Một Hà Bắc cổ trong lòng đất* (Hà Bắc, 1981) phần Mở đầu (11), tôi đã triển khai việc phân tích hai cặp đối ứng này. Từ đầu thời đại đồng thau (Phùng Nguyên) đến đầu thời đại sắt (Đông Sơn), theo với sự tăng nhanh về dân số, do áp lực dân số và theo với sự hình thành bước đầu miền trung và hạ châu thổ sông Hồng và sông Thái Bình (còn nhiều ô trũng lầy lội, đồng bằng chưa thành hình xong), đã diễn ra quá trình triển nở của các cộng đồng Việt cổ từ vùng cao (chân núi và miền đất cao châu thổ)xuống vùng thấp. Sự kiện lịch sử đó - là một kỳ gian dài hàng ngàn năm - đã được huyền tích diễn tả như một biến cố của sự chia con cái của cặp vợ chồng khởi nguyên "mẹ Âu - bố Lạc" : 100 con (tượng trưng số nhiều) vốn trước kia ở với mẹ Âu tại vùng núi, nay xẻ ra 50 con theo bố Lạc về miền xuôi, miền nước, miền đồng bằng hạ bạn. Đi với cái sự kiện lịch sử - kỳ gian dài này, là sự nảy sinh ra trống đồng Đông Sơn.

*Trống đồng nảy sinh : 1. Khi người Việt cổ đã khai thác miền châu thổ sông Hồng, sông Mã, sông Cả nghĩa là khi đã có một nền tảng nghề nông trồng lúa nước phát triển - cả lúa mùa ở vùng ruộng cao, cả lúa chiêm ở vùng đồng trũng - với một cơ cấu cây trồng đã tương đối ổn định, xoay quanh trung tâm cây lúa nước, cả lúa

nếp và lúa tẻ (tẻ dần dần thay nếp trong cơ cấu bữa ăn người Việt cổ cũng là do áp lực dân số khi triển khai xuống đồng bằng (12). Ngoài lúa và đậu (cây cung cấp chất đạm luôn luôn đi theo cây cung cấp chất bột), rau (đặc biệt là rau muống, cây đặc sản ở vùng nước, ngoài bầu bí là giống có trước ở vùng núi, vùng cao), các loại cây có củ (khoai, ngoài các loại củ từ, củ lỗ, khoai mài, khoai sọ... vốn có sẵn ở vùng cao, nay có thêm loại khoai lang, do đồng bằng ven biển có liên hệ với vùng ven biển và hải đảo Thái Bình Dương; cũng do sự liên hệ này mà miền đồng bằng ven biển Bắc Bộ đã trồng mía), các loại cây có sợi (đay gai) và cây dâu tằm, các loại cây ăn quả (trồng ở vườn, ngoài ruộng là lúa, màu...).

2. Khi nông dân tăng tiến về dân số, nông nghiệp phát triển về vườn ruộng, về cây trồng và năng suất (nhờ độ phì của đất phù sa đồng bằng cùng kỹ thuật nông nghiệp phát triển) cũng có nghĩa là một hệ thống xóm làng đã phát triển, từ vùng cao xuống thấp : sông ngòi và những dải đồi núi chia cắt địa hình miền trung du và đồng bằng thành từng vùng. Do nhu cầu chống lũ lụt và do sức ép về dân số cần khoanh vùng lấy ruộng nương trồng trọt, đã xuất hiện đê điều, từ vùng trũng chân núi lan dần ra ven biển và lên vùng cao. Và đê điều đã chặn đứng sự hình thành tự nhiên cho đến phút chót của miền châu thổ, cũng lại góp phần chia cắt đồng bằng thành từng ô, từng vùng, tương đối độc lập về nguồn nước. Thực thể "vùng" nhô dần lên trên cái biển xóm làng.

Con trâu và con voi, con để cày, để thịt và con để cưỡi, để tải đồ đã góp phần, từ thời đại đồng thau sang thời đại sắt cùng với sự tăng năng suất và khả năng

sản xuất sản phẩm thặng dư, đẩy mạnh sự phân hoá xã hội. Tầng lớp thủ lĩnh nảy sinh ở các vùng. Chiến tranh cướp bóc và sự tăng cường trao đổi giữa vùng cao và vùng thấp, giữa núi rừng và đồng bằng, miền hải đảo, càng tăng cường uy thế quân sự và kinh tế của thủ lĩnh địa phương. Quyền lực chính trị Tiền - Nhà nước (Pouvoir pré étatique) nhô lên dần từ hệ thống chức năng phục vụ cộng đồng và dần dần phủ định chúng.

3. Một biểu tượng của Quyền lực mới nảy sinh này là cần thiết.

Hình thái văn hoá, là biểu tượng. Tiếng nói, một thành tựu văn hoá lớn của loài người, là một hệ thống biểu tượng. Nghệ thuật tạo hình là một hệ thống biểu tượng khác. Chữ viết ra đời ở nhiều nơi trong thời đại đồng, sắt cũng là một hệ thống biểu tượng mới. Đồ vật, dụng cụ cũng có thể có ý nghĩa biểu tượng. Tôn giáo cũng bao hàm một hệ thống biểu tượng, v.v.

Ta gọi biểu tượng, để dùng một định nghĩa của Carl Gustav Jung, một danh từ, một tên gọi, một hình ảnh hay một đồ vật, tuy đã quen thuộc với ta hàng ngày, nhưng còn gợi thêm những ý nghĩa khác ngoài ý nghĩa ước định hiển nhiên và trực tiếp của nó (13).

Biểu tượng của quyền lực thủ lĩnh có thể là con ngựa, cây "gậy chỉ huy", thanh gươm... của các tộc người chăn nuôi - hay làm nông nhưng có nuôi ngựa và do đó có một tầng lớp kị sĩ hay kị binh. Trong nền văn hoá Việt cổ, đã không có những biểu tượng ấy, hay là chỉ có về sau, sau một quá trình hỗn dung văn hoá. Thay vì con ngựa, trong nền văn hoá Việt cổ, là con Voi.

Thay vì cái gậy chỉ huy hay thanh gươm, trong nền

văn hoá Việt cổ, là cái Rìu Chiến (Rìu to lưỡi xéo, có chạm khắc văn hoa).

Cùng với con Voi, cái Rìu chiến và trên tất cả những cái biểu tượng tập trung, điển hình, độc đáo của Quyền lực thủ lĩnh là Bộ gõ, là cồng bà, là lệnh ông, và nhất là trống đồng...

Ngành âm nhạc học sẽ làm sáng tỏ giúp chúng ta vì sao Bộ gõ (cũng tức là tiết tấu) đã từng đóng vai chủ thể trong nền âm nhạc dân tộc - dân gian, trong nền âm nhạc truyền thống Đông Nam Á và châu Phi đen (phải chăng đã có nền tảng từ khi nhân chủng Đông Nam Á còn chủ yếu là nhân chủng đen, nghĩa là thời đại đá?). Một cái nhìn dân tộc học, từ hiện tại ngược trở về quá khứ, cho thấy cái vai trò thông tin, ra lệnh của lệnh cồng, trống, mõ... từ khía cạnh biểu tượng của quyền lực cộng đồng đến khía cạnh biểu tượng của quyền lực cá nhân thủ lĩnh của chúng, bất cứ chất liệu là tre, gỗ, da... hay là kim khí.

4. Khi trên cái biển "nông dân-nông nghiệp-xóm làng" trên cái biển thôn dã, đã nổi lên những quyền lực Tiền - Nhà nước của chế độ thủ lĩnh địa phương, của chế độ "Lạc tướng", "Lạc hầu ăn ruộng", thì đó cũng là lúc CÔNG THƯƠNG NGHIỆP - đặc biệt là kỹ thuật luyện kim và trao đổi kim loại-phát triển. Và thương nghiệp thời cổ, thì bao giờ cũng gắn liền với chiến tranh cướp bóc, với sự di động dân cư.

Nếu ở thời cuối đá mới-đầu thời đại đồng, ta thấy nổi lên mối liên hệ rộng rãi giữa miền ven biển Việt nam và miền ven biển Đông Nam Hoa Nam (có thể đánh dấu sự di động của đám dân cư thuộc ngữ hệ Malayo-polynésien), thì đến cuối thời đại đồng-đầu thời

đại sắt-thời đại Đông Sơn, thời đại TRỐNG ĐỒNG - ta lại thấy nổi lên mối liên hệ chặt chẽ "Việt Điền - Dạ Lang" từ đồng bằng Bắc Bộ và Trung Bộ qua các thung lũng Việt Bắc, Tây Bắc mà móc nối với miền nam Quảng Tây, Quý Châu, Vân Nam, là mối liên hệ giữa các khu vực Lạc Việt - ở châu thổ sông Hồng Âu Việt hay Âu Tây - ở khu vực Việt Bắc và nam Quảng Đông - Quảng Tây, Dạ Lang ở Quý Châu - trên đường hành lang sang đất Thục Điền ở Vân Nam - trên đường hành lang sang miền đồng cỏ ở Trung Á (văn minh của những dòng sông - văn minh du mục). Thung lũng, là cái gạch nối giữa miền xuôi - miền ngược.

Điều đó cũng dễ hiểu. Vì Việt Bắc, Tây Bắc cũng như Quảng Tây, Vân Nam... là những xứ sở của mỏ đồng, thiếc, chì, kẽm, sắt... những nguyên liệu đang cần đến. Họ có muối, vỏ sò (Cauris)... của miền ven biển và lương thực thực phẩm dư thừa của miền đồng bằng để đổi trao lấy những đàn gia súc (trâu, bò, voi) và quặng mỏ của miền sơn địa. Nếu mỗi vùng ("bộ lạc") của miền trung du và đồng bằng Bắc Bộ và bắc Trung Bộ có một - hay một vài - trung tâm luyện kim (khảo cổ học Việt Nam đang làm sáng tỏ điểm này) thì ta cũng biết rằng một trong những cội nguồn của thủ lĩnh địa phương là những ÔNG THỢ CẢ của nghề luyện kim (các "vua - thợ rèn" "roi - forgeron" của miền châu Phi đen là một mẫu hình). Trống đồng, như mọi người đều biết, là sản phẩm đã đạt tới trình độ hoàn hảo, tinh xảo của kỹ thuật và nghệ thuật đúc đồng. Dù, về hình thức, nó bắt nguồn từ nồi đất từ quả bầu hay từ một cái gì khác, thì nó cũng trở thành biểu tượng tập trung, điển hình của quyền lực thủ lĩnh - Tiền Nhà nước ("lạc hầu, "Quân trưởng") và Nhà nước (VUA HÙNG, VUA

THỤC) cái quyền lực bao toả nền văn minh thôn dã Việt cổ.

Những ÔNG THỢ CẢ LUYỆN KIM, chủ nhân của trống đồng cũng đồng thời là ông chủ của những thương đoàn lái buôn xuôi ngược, những ông lái bò, lái trâu, lái đồng.... với những thế ứng xử khôn xảo, phóng túng... khác xa các bà buôn gồng bán gánh, buôn thúng bán mẹt trong mạng lưới "chợ quê" bao quanh nền văn minh thôn dã. Các thương đoàn cổ đại thường là những đoàn quân thực sự và ông chủ của thương đoàn cũng đồng thời khoác diện mạo thủ lĩnh quân sự. Đúc vũ khí Đông Sơn, phát động chiến tranh cướp bóc và phản chiến tranh là do nơi họ. Huyền thoại của họ và về họ, là câu chuyện Phù Đổng, với một mẩu câu ca còn sót lại : "Ông Đống mà đúc TRỐNG ĐỒNG".

5. Sự giao lưu kinh tế - văn hoá "VIỆT - ĐIỀN - DẠ LANG" ấy ắt đã để lại dấu ấn đậm nhạt trên nền văn minh sông Hồng và văn hoá Đông Sơn, trên đồ đồng Đông Sơn và TRỐNG ĐỒNG ĐÔNG SƠN. Nhiều người đã bàn đến mối quan hệ giữa văn hoá Đông Sơn và văn hoá Tấn Ninh (Vân Nam), mối quan hệ giữa mộ quan tài hình thuyền Việt Khê - Châu Can và mộ thuyền quan táng ở đất Ba - hơn là đất Thục (Tứ Xuyên). Trong khi huyền tích "ngoa truyền chích quái" (Lời Phương Đình) một cách mơ hồ về gốc tích Thục Phán là con cháu vua Thục hay là một "thủ lĩnh Ai Lao" ở miền Vân Nam, thì khảo cổ học đã tìm ra những dao găm "kiểu Tấn Ninh", những cán dao găm tượng người tết tóc kiểu tộc Khương (ngữ hệ Tạng Miến) ở Vân Nam cũng như đã vạch ra cái gốc tích phương Nam ven biển của những đống vỏ sò - tiền tàng trữ trong các đồ đựng - trống đồng ở Tấn Ninh, đã vạch ra cái "thần thái

Đông Sơn" tuy đã vụng về, lệch lạc của nghệ thuật chạm khắc trên đồ đồng Tấn Ninh, cái mẫu hình rìu có vai và rìu lưỡi xéo mà Bắc Việt Nam và Đông Sơn cung cấp cho cả Điền lẫn Thục... Tôi không nhắc lại những điều đó ở đây. Dưới đây ta bàn đến một khía cạnh khác của vấn đề này.

III

Nhà dân tộc - nghệ thuật học Nguyễn Từ Chi khi đối chiếu hoa văn Mường và hoa văn Đông Sơn đã nêu lên một nhận xét :

Cùng với "bầy thú" trên các trống đồng, những đồ án trang trí của chiếc váy Mường xuất trình một nghệ thuật động vật *không mấy phổ biến ở Việt Nam* (tôi nhấn nhạnh - TQV) (14).

Bắc Việt Nam là cái nôi của Đông Sơn, của TRỐNG ĐỒNG ĐÔNG SƠN. Nhưng không phải khi khẳng định như vậy thì các nhà khảo cổ học Việt Nam đã nói "vơ vào", đã thừa nhận mọi yếu tố của văn hoá Đông Sơn và trên trống đồng Đông Sơn đều là những nhân tố nội sinh. Không phải như vậy, cái ý vị sô vanh dân tộc trong khoa học thì cũng kệch cỡm như cái ý vị sô vanh dân tộc về chính trị.

Một nền văn hoá, bên cạnh những yếu tố nội sinh, thường bao giờ cũng có những yếu tố ngoại sinh. Qua lịch sử, bao giờ cũng có những hiện tượng giao thoa hay hỗn dung văn hoá của một cộng đồng tộc người. Văn minh, như văn minh sông Hồng hay văn minh Đại Việt

ngày sau, bao giờ cũng là kết quả của một sự hội tụ, một sự kết tụ và kết tinh. Điều đó đã trở thành định luận hiển minh.

Những con thú vồ mồi trên nắp thạp đồng Vạn Thắng (Vĩnh Phú), những hình người và thú của đồ đồng Lãng Ngâm (Hà Bắc), dao găm và hình thú ở đồ đồng Làng Vạc (Nghệ Tĩnh) thì rõ ràng chịu ảnh hưởng của nghệ thuật Tấn Ninh và miền thảo nguyên. Không ai không biết rằng nếu Đông Nam Á là xứ sở của những nền văn hoá thực vật và văn minh thực vật (15) từ thời đại Đá đến những thời đại sau thì nơi đây không phải là cái nôi phát sinh của một nền nghệ thuật động vật. Cái nôi ấy phải tìm kiếm ở miền thảo nguyên Âu Á (Eurasie). Nếu một số học giả phương Tây truy tìm cái cội nguồn của nền văn hoá Đông Sơn ở phương Tây hay phương Bắc là sai lầm từ căn bản, thì một số người trong số học giả ấy nhắc đến cái ảnh hưởng "thảo nguyên" của nghệ thuật Đông Sơn lại là đúng. Có điều, cái ảnh hưởng ấy - và âm vang của nó trên TRỐNG ĐỒNG - không phải là trực tiếp mà là xa xôi, gián tiếp.

Như tôi đã nói ở trên, giữa khu vực văn minh thảo nguyên và khu vực văn minh của những dòng sông có nhiều hành lang, nhiều cầu nối. Trục giao thông (thuỷ bộ) sông Hồng từ đỉnh Việt Trì của tam giác châu Bắc Bộ, qua miền thung lũng, Tây Bắc sang Vân Nam là một trong những hành lang đó. Nằm trên đường hành lang này, là những cư dân nói tiếng Tạng Miến - làm nghề nông và nửa chăn nuôi, nửa buôn bán, cư dân của nước Điền thời Chiến Quốc - Hán hay của Nam Chiếu - Đại Lý thời Tuỳ, Đường, Tống. Điền cũng như Nam Chiếu, Đại Lý... có quan hệ kinh tế - văn hoá về nhiều

mặt với cư dân miền đỉnh tam giác châu Bắc Bộ (Điền - Âu - Lạc, Nam Chiếu - An Nam đô hộ phủ, Đại Lý - Nùng Trí Cao, Lý Trần). Họ là tổ tiên của những tộc Lô Lô, Hà Nhì, Khù Sung... ngày nay. Theo *Man thư* của Phàn Xước đời Đường, họ thường bán trâu ngựa cho An Nam và đổi lấy muối... Nùng Trí Cao chống Tống vào đạo Đặc Ma của Đại Lý mua ngựa (16). Trước đó, thời Tam Quốc, Sĩ Nhiếp ở Giao Chỉ cũng vẫn liên lạc với thủ lĩnh người Di là Ung Khải ở Ích Châu (17). Con đường từ Mê Linh (Sơn Tây cũ - Vĩnh Phú) qua Bôn Cổ đến Ích Châu (trị sở là Điền Trì, trung tâm chính trị - văn hoá của nước Điền ngày trước), theo lời Mã Viện dẫn ở *Thuỷ kinh chú*, là đường giao thông thuận tiện. Đó là con đường giao lưu trống đồng ở phía Nam (Lạc Việt) lên và gia súc lớn cùng nghệ thuật động vật ở phía tây - bắc xuống. Điền - và "loài Mi Mạo" nói chung như *Hán thư* ghi thuộc nhóm Bách Bộc cổ đại - là kẻ "chuyển tải" những thành tựu văn hoá Bắc - Nam. Họ là những người làm nông và làm trung gian trao đổi : miền tây Trung Bộ Vân Nam gắn liền với miền thảo nguyên của những đàn động vật lớn của cư dân cùng ngữ hệ Tạng Miến như Điền - Nam Chiếu, và gắn với miền lưu vực các con sông, nơi có vựa lúa của cư dân Môn - Khơme và Tày Thái cổ. Các tư liệu lịch sử đều cho biết việc đổi trâu bò - gia súc lớn - lấy trống đồng (1 trống đồng = 7-800, 1000 con). Hiển nhiên những tộc có các đàn gia súc lớn không phải là những tộc đúc trống đồng. Nói trống đồng bắt nguồn từ miền Tây Trung Bộ Vân Nam để phản bác thuyết trống đồng bắt nguồn từ bắc Việt nam và tây nam Quảng Tây là không chính xác. Tôi vẫn cho rằng Bắc Việt Nam (và miền Tây Nam Quảng Tây) là quê hương của TRỐNG ĐỒNG và những thủ lĩnh Tày cổ - và Môn - Khơme cổ

chịu ảnh hưởng sâu đậm Tạy cổ là chủ nhân đầu tiên của Trống đồng. Nhưng tôi cũng cho rằng miền tây Trung Bộ Vân Nam (khu vực cư trú của các tộc thuộc ngữ hệ Tạng Miến làm nông thời cổ) đã cung cấp cho văn hoá Đông Sơn nói chung, cho trống đồng nói riêng, vài ảnh hưởng nghệ thuật động vật của miền thảo nguyên.

Cũng những cư dân đó và nền nghệ thuật động vật đó đã cung cấp cho cư dân Đông Sơn - cư dân này là kết quả của sự hoà trộn và hoà hợp các cư dân Tày Thái cổ - vốn tụ cư ở miền Việt Bắc và trên miền trước núi sườn đông bắc của tam giác châu Bắc Bộ, cư dân Môn, Khơme cổ - vốn sinh sống ở vùng sườn tây nam đồng bằng Bắc Bộ và bắc Trường sơn, và cư dân Mã Lai - Đa Đảo cổ- vốn sinh sống ở vùng vịnh Bắc Bộ và ven biển Đông, cái cạnh đáy của tam giác châu Bắc Bộ - tức người Việt cổ - một số từ vựng gốc Tạng Miến,hình thức tết tóc, một số loại dụng cụ và vũ khí và... đặc biệt là hình thức sa-man giáo (chamanisme).

Ngoài việc là biểu tượng của thế giới thủ lĩnh, trống đồng - như người Lô Lô, người Mường rất gần đây sử dụng - còn là một vật thiêng làm trung gian cho sự giao tiếp giữa CON NGƯỜI và THẦN LINH, giữa CÕI SỐNG và CÕI CHẾT :

Đồng cổ dữ man ca Nam nhân kỳ trại đa... (Trống đồng và bài hát Man, Người Nam cầu cúng nhiều...)

Cúng tế quỷ thần, cúng tế khi đau ốm, cúng tế cầu mưa, cúng tế trong tang lễ... tất cả đều sử dụng TRỐNG ĐỒNG làm gạch nối THẦN - NGƯỜI.

Hình ảnh mờ nhạt của các pháp sư sa-man ở người Mường trước Cách mạng là những "thầy mo". Tiếng

trống đồng linh thiêng mở đầu những tang lễ do thầy mo chủ trì và sau đó là những bài mo - từ những bài cúng "siêu thăng" linh hồn người chết sau trở thành một phức thể hệ thống hoá những mảng huyền thoại cổ xưa vỡ vụn và tan biến vào những câu truyện kể.

Nếu như đạo Vu Nghiễn rất đậm đà trong nền văn hoá Sở - mà *Sở Từ Cửu Ca* của Khuất Nguyên có bóng dáng của các bài văn cúng - và "Việt phương", tức phương thuật của người Việt - vua Hùng, theo *Đại Việt sử lược*, cũng là một phương sĩ (magicien)-còn Hán Vũ Đế hết lời tán tụng (18), thì tàn dư mờ nhạt của sa man giáo ở người Việt trước Cách mạng còn thấy ở tín ngưỡng đồng cốt (Đồng ngụ ý hồn nhiên trong trắng như đồng tử, nhi đồng, Cốt là xương, chỉ vào xương người chết kết thành tinh, mà tục cải táng thu xương của người Việt cũng còn chưa nói tiếng nói cuối cùng) "Tất cả thủ tục vu nghiễn sa-man giáo cổ truyền đều theo đuổi một mục đích :

Phá khuôn khổ phàm tục của cảm giác. Những giọng hát đều đều, những nhịp điệu của trống phách, bài ca, bài cúng...nhắc đi nhắc lại, sự mệt mỏi, sự trai giới của nhịn ăn, sự nhảy múa, thuốc ma tuý v.v... rút cục tạo ra một hoàn cảnh cảm giác phi phàm tục để tái sinh vào cảm giác mở vào "siêu nhiên"... "Con công đệ tử" cố gắng chết đi ở cảm giác phàm tục để tái sinh vào cảm giác thần bí. Cảm giác này biểu lộ ra bằng cách mở khả năng cảm giác, hay là bằng cách thu được những năng khiếu siêu cảm giác phi thường" (19).

"Cái khả năng tự nhìn thấy mình như là một bộ xương dĩ nhiên ngụ ý nghĩa tượng trưng về sự chết đi và sự phục sinh; bởi vì sự "thu về bộ xương" đối với dân

đi săn và dân du mục là một phức thể nghi lễ tượng trưng lấy trọng tâm là ý tưởng về sự sống luôn luôn hoá sinh không ngừng (20). Pháp sư sa-man và các đệ tử có sự tu luyện thần bí liên quan đến sự chiêm ngắm chính bộ xương của mình".

"Sự tập luyện tinh thần như thế ngụ ý vượt ra ngoài thời gian, vì pháp sư sa-man không những tiên tri về một nội quan sự chết của thể xác, mà còn thấy lại được cái người ta có thể thấy được là nguồn sống trường cửu là bộ xương. Thực vậy, đối với dân đi săn và du mục, xương tượng trưng cội rễ cùng tột của sự sống động vật, cửa ngõ cho da thịt luôn luôn xuất hiện. Chính từ xương cốt mà động vật và loài người tái sinh; chúng dừng lại ít lâu ở đời sống thân xác và đến lúc chết, đời sống của chúng kết tinh vào xương cốt để lại tái sinh theo vòng luân hồi bất tuyệt... Sự chiêm ngắm bộ xương của mình hay là những kỹ thuật tu luyện tinh thần trước xác chết, bộ xương người hay sọ người chết) đối với pháp sư sa-man của những dân tộc đi săn và du mục có nghĩa là thấy lại nguồn sống cùng tột của động vật, tức là tham gia vào Bản thể" (21).

V.Goloubev đã mang so sánh cách trang trí trên các trống đồng với cách trang trí trên trống của pháp sư sa-man Mông Cổ (22), so sánh trang trí trên mặt trống với cảnh trong lễ Tiwha - lễ tang của người Dayak... Chúng ta cũng thấy trên một qua đồng Đông Sơn có cảnh người cầm đầu lâu giơ lên.

Có thể lễ tang của người Đông Sơn, của người Mường ngày trước và việc cải táng thu xương cũng như tín ngưỡng đồng cốt của người Việt trước đây đều chịu ảnh hưởng ít nhiều của tư tưởng sa-man giáo của các

tộc đi săn và chăn nuôi miền thảo nguyên thông qua các tộc Tạng - Miến miền tây bắc Việt Nam và tây trung bộ Vân Nam.

Bên trên, tôi đã phản bác cái quan điểm gán cho chủ nhân trống đồng những ý niệm về tôtem giáo; tôi đã nêu lên một giả thuyết về ảnh hưởng của sa-man giáo từ vùng thảo nguyên Âu Á tràn vào tâm thức cư dân làm chủ khu vực văn hoá trống đồng.

Nhưng vết hằn sâu sắc nhất trong tâm thức con người Việt cổ chủ nhân trống đồng loại I Hê-gơ, chủ nhân văn hoá Đông Sơn, lẽ cố nhiên phải là cái tâm lý, tâm thức của một cư dân nông nghiệp, cư dân trồng lúa nước. Tín ngưỡng, tôn giáo chính của họ phải là những lễ thức nông nghiệp và hình thái sinh hoạt văn hoá cộng đồng cơ bản của họ phải là những Hội mùa. Về vấn đề này, tôi cùng nhiều tác giả khác đã bàn đến nhiều lần. Dưới đây, chỉ xin nhấn mạnh thêm một vài ý kiến, chi tiết.

Con người, từ thời đại đá chuyển qua thời đại đồng đã dần dần vứt bỏ quan niệm "năng lượng" ồ ạt sức sống của tôn giáo nguyên thuỷ, để xây dựng - hay tiếp thu - một vũ trụ luận quy phạm hơn, trí tuệ hoá hơn, vì dựa trên độ dày (23) kiến thức thiên văn và nông nghiệp của các cộng đồng trồng trọt. Biểu tượng Mặt trời chiếm vai trò trung tâm trên trống đồng gắn liền với hình thái thờ mặt trời của cư dân Đông Sơn (24).

Mặt trời - và theo với nó cả khối lượng kiến thức thiên văn học sơ khai - đã chiếm lĩnh địa vị chủ đạo trong tâm thức và ý thức hệ tôn giáo của cư dân Đông Sơn. Hình thái thờ mặt trời không chỉ biểu hiện mối quan hệ của CON NGƯỜI (người trồng trọt) với TỰ

NHIÊN mà còn biểu hiện mối quan hệ xã hội (tuân phục) giữa CƯ DÂN và THỦ LĨNH (vua) : Những ông "vua" cổ đại thường tự đồng nhất với MẶT TRỜI.

Một nguyên lý phổ biến của Vũ trụ luận của nhiều xã hội nông nghiệp là nguyên lý Lưỡng hợp. Trong bài "Vài suy nghĩ tản mạn về trống đồng", tôi đã khai triển sự chứng minh về nguyên lý này được hằn lên từ TRỐNG ĐỒNG và ĐỒ ĐỒNG ĐÔNG SƠN cũng như từ những mẫu huyền thoại và huyền tích Việt Nam. Những cặp biểu tượng lưỡng hợp cho thế giới bên trên và thế giới bên dưới (dưới đất, dưới nước) thể hiện trên trống đồng và đồ đồng Đông Sơn rất rõ rệt : Chim - Cá, Chim - Cá sấu, Chim - Rắn, Chim - Hổ, Voi - Rắn...

Dựa vào những tư liệu dân tộc học Mường của Nguyễn Từ Chi, Lê Văn Lan nêu giả thuyết về trống đồng là biểu hiện của cái mô hình vũ trụ "ba chiều - bốn thế giới" : Cõi trời và cõi đất ở phía trên, diễn đạt thành mặt cái trống, và cõi âm ở phía dưới diễn đạt thành thân trống (25).

Đó là một giả thuyết đáng lưu ý. Tuy nhiên, từ đó mà nói rằng cái gọi là TRỐNG ĐỒNG vốn không phải là TRỐNG (nhạc cụ thuộc bộ gõ) mà chỉ là mô hình vũ trụ thì lại là điều tôi không chấp nhận được. Nên chăng nói rằng trống đồng, ngoài chức năng cụ thể là bộ gõ, còn là biểu tượng, trong đó toát lên một ý niệm về biểu tượng vũ trụ luận của người Việt cổ Đông Sơn.

Nếu chấp nhận cái khái niệm "không gian xã hội" mà G.Condominas định nghĩa là "Toàn bộ những hệ thống tương quan đặc trưng cho một nhóm người xác định" (26) trong đó bao hàm không gian thực và không gian ảo (trong huyền thoại) thì ra có thể nói rằng :

trong tâm thức cư dân Việt cổ, không gian xã hội bao hàm Cõi trên/cõi chết, Cõi Đất/cõi dưới, cõi sống, cõi nước... Hệ tư duy về không gian xã hội, theo tôi vẫn là hệ tư duy Lưỡng hợp.

Cuối cùng, tôi xin nói ít lời về Cơ cấu thời gian trong tâm thức Việt cổ. Thời gian thôn dã, thời gian nông nghiệp là thời gian chu kỳ (temps cyclique), được biểu hiện như một vòng tròn. Các băng trang trí trên mặt trống, mặt thạp đều là những vành tròn trong đó người và động vật đều chuyển động theo một hướng ngược chiều kim đồng hồ, tức là ứng với chuyển động ảo của mặt trời. Tôi cũng ngờ rằng tượng 4 cóc (hay 4 cặp cóc) trên trống đồng hay tượng 4 cặp trai gái giao phối trên nắp thạp đồng Đào Thịnh là tượng trưng của 4 tiết (Xuân phân, Thu phân, Hạ chí, Đông chí) trong một năm - một chu kỳ thời gian của cư dân Việt cổ trồng trọt ở thời đại Đông Sơn.

CHÚ THÍCH

(1) Trần Quốc Vượng, *Những hằng số cùng sự thăng trầm của văn hoá lịch sử Đông Nam Á*, trong Kỷ yếu Hội nghị Khoa học Đông Nam Á lần thứ nhất.

(2) Trần Quốc Vượng, *Vấn đề người Lạc Việt*, Thông báo Sử học, Hà Nội, 1962.

(3) Nguyễn Duy Hinh , *Trống đồng trong sử sách*, Khảo cổ học, số 13, tr. 18, 1974.

(4) Trần Quốc Vượng, *Vài suy nghĩ tản mạn về trống đồng*, Khảo Cổ học, số 14, tr. 71-81, 1974 .

(5) Nguyễn Duy Hinh, Sđd.

(6) L.Finot, *Những thời đại lớn ở Đông Dương* (chữ Pháp), Parmentier, *Những trống đồng cổ* (chữ Pháp), Tập san Trường Viễn

Đông Bác Cổ, T.XVIII, Hà Nội, 1918. Xem V.Goloubev, *Thời đại đồ đồng thau ở Bắc Kỳ và bắc Trung kỳ* (chữ Pháp), Tập san Trường Viễn Đông Bác Cổ, T.XXIX, Hà Nội, 1929.

(7) Claude Lévi Strauss, *Đạo vật tổ ngày nay* (chữ Pháp), Paris, 1962.

(8) S.A.Tokarev, *Các hình thái tôn giáo sơ khai* (chữ Nga), Moscow, 1974.

(9) S.A.Tokarev, Sđd.

(10) Đặng Nghiêm Vạn - Nguyễn Trúc Bình, *Những nhóm dân tộc thuộc ngữ hệ Nam Á ở Tây Bắc Việt Nam*, Hà Nội, 1972.

(11) Trần Quốc Vượng - Trần Đình Luyện và Nguyễn Ngọc Bích, *Một Hà Bắc cổ trong lòng đất*, Hà Bắc, 1981, tr. 13-31.

(12) Carl Gustav Jung, *Thăm dò tiềm thức*, bản dịch, Sài gòn, tr. 16, 1967.

(13) nt, Chương I.

(14) Nguyễn Từ Chi, *Ký hoạ Mường* (chữ Pháp), *Dữ kiện Dân tộc học*, tạp chí Etudes Vietnamienne, số 3, Hà Nội, tr. 88, 1971. Trần Từ, *Hoa văn Mường*, Hà Nội, tr. 64, 1978.

(15) P.Gourou, *Nền văn minh thực vật* (chữ Pháp), Hà Nội, 1940

(16) Hoàng Xuân Hãn, *Lý Thường Kiệt* (Lịch sử ngoại giao và tông giáo triều Lý), Hà Nội, 1949.

(17) *Tam Quốc chí, Ngô chí, Sĩ Nhiếp truyện.*

(18) *Hán thư, Vũ Đế Bản Kỉ.*

(19) (20) (21) Mircea Eliade, *Huyền thoại, giấc mơ và huyền bí* (chữ Pháp), Paris, tr. 113, 1953.

(22) V.Goloubew, *Trống ma thuật Mông Cổ* (chữ Pháp), tập san Trường Viễn Đông Bác Cổ, T.XXXII, Hà Nội, 1932.

(23) Trần Từ, Sđd

(24) M.Colani, *Dấu tích của một hình thái thờ mặt trời ở Đông*

Dương (chữ Pháp).

(25) Lê Văn Lan, *Những chiếc trống đồng cổ ở Việt Nam*, Hà Nội, 1976. Thực ra, vũ trụ luận của người Mường, theo sự tìm hiểu của Nguyễn Từ Chi, là sự hỗn dung của hai kiểu loại vũ trụ luận khác nhau : 1. Vũ trụ luận "ba tầng, bốn thế giới" : tầng trên Trời - tầng Giữa và tầng Dưới. Tầng Dưới lại được chia thành hai thế giới: Thế giới Dưới nước và thế giới Dưới đất. 2. Vũ trụ luận "Hai bên" Người Mường quan niệm ở tầng người có hai bên : một bên là mường của người sống và một bên là mường của người chết (Mường Ma).

(26) G.Condominas, *Không gian xã hội* - Về khu vực Đông Nam Á, Flammarion, Paris, 1980.

VĨNH PHÚ VỊ THẾ ĐỊA - CHÍNH TRỊ VÀ BẢN SẮC ĐỊA - VĂN HÓA

THẬP KỶ 60 CỦA THẾ KỶ NÀY LÀ *THỜI KỲ được mùa* của khảo cổ học Vĩnh Phú và khảo cổ học Việt Nam.

Do vậy, người ta không ngạc nhiên khi thấy *nhiều nền văn hoá khảo cổ mới* Bắc Việt thuộc thời tiền sử và sơ sử đã có vinh hạnh mang tên những *địa danh* của Vĩnh Phú: *Sơn Vi* (hậu kỳ Đá Cũ), *Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun* (sơ kỳ, trung kỳ, hậu kỳ thời đại đồng thau)...

Đấy là thời chống Mỹ cứu nước và các nhà khảo cổ học Việt Nam cùng toàn dân được kích thích bởi chất men *tinh thần dân tộc*. Chất men say ấy gây ra được một cao trào "Trở về nguồn cội" (Retour aux Sources). Thời sự (actualité) đã có ảnh hưởng, về cơ bản là tốt,

vào Khảo cổ, vừa thuần phác, vừa tinh tế...

Xuất phát từ Huyền thoại và Huyền tích của một miền Đất Tổ, người ta ganh đua, hăng hái làm khảo cổ ở Vĩnh Phú. Rồi tư duy khảo cổ đã từng bước khẳng định, phủ định và "phủ định cái phủ định" của Huyền thoại và Huyền tích miền Đất Tổ.

Và người ta thức nhận cái *mật độ khảo cổ* dày đặc của nền khảo cổ Vĩnh Phú, cái đặc sắc, độc đáo đến kinh ngạc của di sản văn hoá tiền - sơ sử miền Đất Tổ.

Xuất phát từ cái *tâm*, người ta đào tìm các di tích vật chất của "một thời đã qua"...

Ba thập kỷ, kỳ gian của một thế hệ người trong lịch sử trôi đi, tư duy khảo cổ, tư duy lịch sử Việt Nam ngày càng chín chắn; những cách tiếp cận *liên ngành*, nghiên cứu *đối sánh* và *liên văn hoá* và việc đặt Vĩnh Phú - Việt Nam trong *bối cảnh đại đồng văn* (contexte) Đông Dương - Đông Nam Á - Thái Bình Dương... ngày càng được ứng dụng có hiệu quả.

Đã xuất hiện nhiều công trình tổng kết và tổng hợp về văn hoá Sơn Vi, văn hoá Phùng Nguyên..:

Huyền thoại, Huyền tích và cả kho tàng Folklore nói chung của Vĩnh Phú được *giải mã* trên tảng nền kinh tế - xã hội và theo lý thuyết về biểu tượng (Théorie des Symboles)... Cái *truyền thống* được "lật đi lật lại", trong ánh sáng *hôm nay*. *Địa chí* Vĩnh Phú được xây dựng rất sớm.

Và giờ đây, ta có thể đưa ra *một cái nhìn địa - văn hoá* (géo-culturel), *địa - chính trị* (géo-politique) về Vĩnh Phú, phác hoạ một cảnh quan *sinh thái - nhân văn* (human-écologique) cho miền Đất Tổ.

Bài viết này có thể làm thất vọng những ai muốn chăm tìm cái mới. Có lẽ cũng như Thiền học. Theo lời một thiền sư danh tiếng, khi chưa học Thiền, ta nhìn núi là núi, sông là sông; khi đang học Thiền, ta thấy núi không còn là núi, sông không còn là sông; nhưng sau khi đã chứng ngộ Thiền, ta lại nhìn ra giản dị: Núi là núi, Sông là sông! Và Vĩnh Phú .... lại là Vĩnh Phú!

Khi người Việt dần dà *sinh thành* và *kết tụ* ở đồng bằng Bắc bộ châu thổ sông Hồng và đặc biệt khi Thăng Long - Đông Đô - Đông Kinh trở thành miền Kẻ Chợ - Kinh kỳ của một vương quốc hay/ rồi một đế chế Đại Việt (thế kỷ XI - XV) thì cái không gian - xã hội của người Việt ấy thường *được nhìn* như một chỉnh thể địa lý, lấy Kinh Kỳ Kẻ chợ làm *trung tâm*, với 4 xứ ở bốn phương:

- Xứ Bắc hay miền Kinh Bắc, nay là Hà Bắc (hay đúng hơn, cơ bản là Hà Bắc).

- Xứ Nam hay miền Sơn Nam, lại có thể phân ra là Sơn Nam thượng (Hà Đông ngày sau) và Sơn Nam Hạ (Hà Nam, Hưng Yên, Nam Định, Thái Bình ngày nay).

- Xứ Đông hay miền Hải Đông, sau là Hải Dương và Hải Phòng.

- Xứ Đoài, hay miền / trấn Sơn Tây, ngày nay là Sơn Tây và Vĩnh Phú.

Bên ngoài các xứ miền đó, là *vùng ngoại trấn* xứ Thanh, xứ Nghệ, thời Lý - Trần còn gọi là Trại, ý giả còn là miền "đất mới", còn kém phát triển so với không gian trung tâm - châu thổ sông Nhị.

Vậy là khi người Việt và không gian Việt bắt đầu định hình và bước đầu phát triển, cho mãi tới thời

thuộc Pháp, Vĩnh Phú được xem là Xứ Đoài, miền Tây không gian - hạt nhân Việt. ... *Tôi nhớ xứ Đoài mây trắng lắm! (thơ Quang Dũng).* Mây Ba Vì, mây Tam Đảo... được ngắm nhìn từ Kẻ Chợ kinh kỳ! Ba Vì (hay Tản Viên, theo tên chữ") cũng như Tam Đảo (không có tên Nôm, kỳ lạ thế), mà nhất là Ba Vì, được xem là ngọn Chủ sơn(núi chúa) của không gian Việt.

Nhất cao là núi Tản Viên

(Ca dao)

Và tất nhiên, trong không gian tâm linh của người Việt, đó là xứ sở của thần Núi, của thánh Tản, của Sơn Tinh, của Bà chúa Thượng ngàn...

Tôi đã từng chứng minh rằng ngôi đền thờ trên núi Đầu Trâu (tên chữ là Hi Cương, rồi Nghĩa Lĩnh) vốn bản nguyên là đền thờ Thần Núi. Bài vị chính ở đền Hùng ghi lời mở: "Đột ngột Cao Sơn" với hai bài vị hai bên tả hữu ghi là: "Ất sơn" (núi phía Đông) và "Viễn Sơn" (núi xa, phía tây và tây bắc). Đáng chú ý hơn nữa, là đền thờ *mẹ Âu cơ* ở Vĩnh Phú và các "đền mẫu" khác, có danh xưng là công chúa "con vua Hùng", "Hai Bà Trưng và các nữ tướng".v. v.... phần lớn xây dựng ở bờ sông, dọc sông. Về cội rễ, đó là *đền thờ mẹ*, mẹ - Nước, mẹ - Đất, mẹ - Loài người.v.v...

Khái niệm non - sông, lưỡng phân, lưỡng hợp, "chia hai hoà một" là xuất phát của ý niệm Đất - nước, Quốc gia, Tổ quốc... của người Việt. Nó xuất phát từ xứ Đoài, miền Đất Tổ... Núi sừng sững, thâm nghiêm như Cha; nước dịu ngọt, hiền hoà như Mẹ.

Để sau này tụ kết tâm linh vào bài thơ dài "*Thề non nước*" của Tản Đà...

Thuật ngữ địa lý học cổ điển Pháp - mà thế hệ đầu các nhà địa lý học hiện đại Việt Nam chịu ảnh hưởng - gọi vùng đất Vĩnh Phú cũng như Sơn Tây - là miền *Trung du* (Moyènne Region)

Quê em miền Trung du

(Lời nhạc: *Văn Chung*)

Rừng cọ, đồi chè, đồng xanh ngào ngạt.

(Thơ *Tố Hữu*)

Trung du... là một khái niệm địa lý *mơ hồ mà hiện thực*. Như bất cứ cái trung gian, quá độ nào!

Đó là vùng đất *trung gian, quá độ, nối kết miền thượng du*, từ Yên Bái đổ lên, được hiểu là miền rừng, miền núi, với núi rừng, thung lũng và bồn địa giữa núi, với suối ngàn, nhà sàn, nương rẫy, áo chàm và "người Thổ" - và miền *hạ du* hay/rồi là miền *hạ bạn*, với sông lạch, ao đầm, ruộng nước, áo nâu và "người Kinh", vạn chài trên sông biển...

Vậy cái gì là *cá tính trung du*, về địa hình, địa mạo? Về địa lý nhân văn? Về sinh thái nhân văn?

Từ miền núi thượng du đi xuống, cứ tới *miền đồi* ; từ châu thổ lên rời bỏ miền đất bùn đen, đất thịt nâu, tới miền *đất đỏ* (mà địa chất học gọi là *fe ra lít*) là đại khái đã bước vào mảnh đất trung du. Tất nhiên... mọi ranh giới đều mơ hồ hơn là ta tưởng!

Miền núi cũng có đồi và miền châu thổ cũng có gò đồi, đồi sót của địa chất học, thềm sót của địa lý học, nhưng bản sắc miền núi là "núi", bản sắc miền châu thổ là "đồng bằng" còn đồi là nét *trội vượt* của miền trung du.

Giữa các đồi, là suối, là sông nhỏ uốn lượn và là *ruộng dộc*. Dộc (hay Rộc?) là ruộng trũng ngập nước, giống ruộng chiêm ở phần ruộng trũng thấp mà khác ruộng chiêm ở phần hẹp, chạy dài mà không tràn lan như miền đồng chiêm trũng, đất là đá bở vụn phong hoá hay/và pha tích chứ không phải do bồi tích "đất bồi cát lở", đất trung du bị "la tê rít hoá" trong khi đất đồng chiêm bị "glây hoá"...

Ở trung du, "nương rẫy miền núi" đã biến thành "ruộng lúa bậc thang" hay là *vườn tược*, mà nếu là "nương" thì cũng đã là "rừng nhân tạo", rừng cọ, rừng sơn, rừng chè - Tài nguyên thực vật trung du xưa, vườn rừng cây lưu niệm quan trọng hơn ruộng từng mùa; "nhà trung du", không cao như nhà sàn Tây Bắc, không thấp như nhà đất bằng miền biển, đã trở thành đề tài một luận văn phó tiến sĩ dân tộc học (Nguyễn Khắc Tụng). Làng trung du... là *làng đồi*.

Và trung du, đã là nơi *sống xen* Việt - Mường, Việt - Tày mà điều chắc chắn, yếu tố Việt là *cái tới sau*, từ đồng bằng, do thiên tai và biến động lịch sử...

Vậy phải chăng *cá tính trung du*, là đồi, là đồi cây lưu niệm nhân tạo, là làng đồi, là ruộng dộc xen đồi, là đường đất đỏ ven đồi, là bước đầu xen canh xen cư Việt-Mường, Việt-Tày? Tày Mường là những người anh em sinh đôi hay anh em con cô con cậu, con chú con bác gần gụi nhất của người Việt, trước khi là người láng giềng gần gụi nhất của không gian xã hội Việt.

Sau 1954, tiếp tục ảnh hưởng địa lý học xô - viết, nhiều nhà địa lý học mác xít Việt Nam (Nguyễn Đức Chính, Lê Bá Thảo, Trần Đình Gián...) phủ định khái niệm "trung du". Các ông bảo: Đấy là một khái niệm

mơ hồ (ambigu), không khoa học.

Các ông gọi Sơn Tây - Vĩnh Phú là miền *trước núi*, là miền *đồng bằng - đồi*. Các ông nhấn mạnh đến *xu hướng đồng bằng hoá* của miền Vĩnh Phú - Sơn Tây - Bắc Giang...

Các ông bảo tôi: Phải bỏ thuyết địa lý nhân văn (Geographie humaine) của Pháp, tiếp thu thuyết địa lý tổng hợp của Liên Xô và địa lý học là một khoa học tự nhiên...

Mười năm sau thập kỷ 60, Liên Xô và Việt Nam lại khôi phục học thuyết địa lý - nhân văn: "Cái địa lý" và "cái con người" gắn bó. Và lại phát triển cái nhìn địa - chính trị, địa - chiến lược, địa - văn hoá... Cái phủ định đến lượt nó lại bị phủ định. Đó là biện chứng cuộc đời!

Dù là theo lý thuyết địa lý học nào và chấp nhận trong khoa học luôn luôn có tranh luận giữa những cái nhìn *khác nhau*, người ta đã *tương đối nhất trí* rằng:

Đồng bằng Bắc Bộ với diện tích hiện tại khoảng 15 - 16.000 km2, *được hình thành chủ yếu theo con đường tam giác châu* (delta...). Có những ảnh hưởng - được nhìn, nhận thức khác nhau - do tác dụng của biển, nhưng sự bồi tích của Sông - trước hết là sông Hồng rồi sông Thái Bình - chiếm vị trí chủ thể. Đồng bằng là miền đồi - núi cổ sụt lún theo địa võng.v.v... Sông Hồng dài 1.150km trong đó 510km nằm trên lãnh thổ Việt Nam hiện tại. Đó là một con sông tương đối lớn và mạnh (tới 30.000m3/giây), chuyên chở một lượng phù sa khổng lồ tính ra tới 130 triệu tấn/năm. Và *Việt Trì* là cái đỉnh nón phóng vật đầu tiên của dòng sông này, còn ngã ba sông Hồng - sông Đuống (*cửa Dâu*) gần Cổ Loa là cái đỉnh thứ hai và thị xã Hưng Yên là cái đỉnh

thứ ba hiện tại của tam giác châu sông Hồng mà cạnh đáy nằm ven biển từ Yên Lập (Quảng Ninh) tới Nho Quan rìa Ninh Bình.

("Sông Hồng" được hiểu như một "hệ" (système).

Vậy Việt Trì và vùng xung quanh - tức là *Vĩnh Phú là vùng đỉnh xưa nhất của tam giác châu Sông Hồng.*

Sông Hồng là một tên gọi muộn màng ở cuối thế kỷ XIX do mầu nước của dòng sông này. Sách *Thuỷ kinh chú* ở thế kỷ VI gọi nó là "Tây Đạo" cái "tên chữ" Hán - Việt này là sự phiên âm một tên Tày cổ: *nậm Tao* mà tên Việt hiện nay còn giữ được ở Việt Trì là *sông Thao.*

Sông Thao, ngoài bến Việt Trì...

(lời nhạc *Đỗ Nhuận)*

Tam giác châu sông Nhị được giới hạn / viền bởi dải núi Tam Đảo ở rìa Đông Bắc và dải núi Tản Viên ở rìa Tây Nam. Nói theo ngôn ngữ phong thuỷ cận địa lý học, thì Đất Tổ, với trung tâm điểm Việt Trì ở ngã ba Hạc ngoảnh mặt hướng Biển hậu chẩm xa là dải Hoàng Liên Sơn chất ngất trời Nam, "tay long" là dải Tam Đảo với dưới chân nó là sông Cà Lồ, "tay hổ" là dãy Tản Viên với dưới chân nó là dòng sông Tích - sông Đáy, trước mặt là sự "tụ thuỷ" rồi tụ nhân trên đồi bờ Nhị thuỷ với các đầm lớn trũng lầy, như Đầm Vạc Vĩnh Yên, ao Vua, suối Hai Sơn Tây... Thế đất đó bảo đảm một viễn cảnh phát triển ngàn năm - 4000 năm nếu tính từ người Việt Cổ Phùng Nguyên đến ngày nay...

Bao quanh điểm Việt Trì, là những núi - đồi lô nhô như bát cơm mà tư duy vũ trụ luận dân gian hình dung thành bầy voi trăm con mà tới 99 con chầu về Đất Tổ...

Cái dân gian gọi chung là voi - đồi thì địa chất học và địa lý học phân tích hẳn hoi thành hai loại hình khác nhau: Một loại là những đồi diệp thạch (schiste, grès schisteux) vết tích của một bán bình nguyên thời đại trung sinh, trăm triệu năm về trước. Một loại khác, với cấu tạo cuội sỏi và đất phong hoá từ đá gốc, có độ cao từ 25m - 60m, là *thềm bậc hai* của sông Hồng (người ta bảo sông Hồng có tới mươi mấy bậc thềm, từ hạ lưu ngược lên thượng lưu, mà bậc 1 nay chỉ còn những gò đồi sót cao 5 - 10m ở lác đác trên châu thổ).

Chính trên những con đồi - thềm bậc hai sông Hồng này của vùng Vĩnh Phú, vào xuân hè 1968 tôi cùng các đồng nghiệp và sinh viên Đại học Tổng hợp Hà nội, trong khi đào lại Phùng Nguyên, đã phát hiện ra *nền văn hoá cuội gia công* tiền Hoà Bình, sau được mệnh danh là *văn hoá Sơn Vi*, với niên đại C14: 10-20.000 năm cách ngày nay vào cuối thời Đá cũ, ở thời điểm cuối thế cánh tân Pleixtoxen. Bấy giờ là băng kỳ cuối cùng ở Bắc Á - Bắc Âu, mực nước biển còn ở xa ngoài khơi biển Đông, cái đồng bằng Bắc Bộ thứ nhất với rừng cây rậm rạp che phủ những hệ thống sông chảy dài ra hải đảo... *Trường sinh thái - nhân văn* của người Sơn Vi, hái lượm và đi săn, rộng mênh mông, những tưởng là vô tận... Tôi tìm được di tích Sơn Vi ở Gò Cưu và những thềm sót vùng Đầm Cả - Cổ Loa ngoại vi Hà Nội, ở những gò - đồi thềm cổ sông Lục Nam từ Chũ đến An Châu Hà Bắc cho tới giáp chân núi Yên Tử, mạn Đông Triều.

Những phát hiện gần đây về văn hoá Sơn Vi ở cả ba lưu vực sông Lô, sông Đà và Yên Bái - Hoàng Liên Sơn dọc thượng - trung lưu sông Hồng đã dẫn Nguyễn Khắc Sử (1991) đến một *giả thuyết* về *sự hội tụ Sơn Vi ở*

đình Việt Trì Vĩnh Phú từ ba nguồn *Sơn Vi* sớm dọc sông Lô, sông Đà, sông Nhị. "Hội Thuỷ" là của tự nhiên; Hội Nhân, Hội văn hoá là của con người.

Người cực khôn ngoan (Homo sapiens sapiens) đã hội tụ về Vĩnh Phú hàng vạn năm về trước rồi lan toả về xuôi, về biển...

Đấy là sự *hội tụ con người và văn hoá lần thứ nhất ở Vĩnh Phú.* Từ lâu, tôi vẫn ngờ rằng sự *hội tụ Sơn Vi* muộn này đã khiến nảy sinh nền nông nghiệp sơ khai - trồng trọt, chăn nuôi sơ khai. Nếu quả vậy, thì mảnh đất trung du Vĩnh Phú - Sơn Tây của Việt Nam, cũng giống như dải bình nguyên - cao nguyên Anatôli của vùng Trung cận Đông châu Á - là môi trường sinh cảnh của cuộc Cách mạng đá mới - hay cách mạng nông nghiệp (nhảy vọt sang nông nghiệp) của loài người. Không nên chỉ cho rằng nông nghiệp nảy sinh với văn hoá Hoà Bình ở vùng chân núi đá vôi. Nó còn nảy sinh trên vùng bán bình nguyên trung sinh cũ, với sinh cảnh thiên nhiên thuận lợi hơn nhiều...

Nhưng sau đó thì những hậu duệ (con cháu) của chủ nhân văn hoá Sơn Vi đã *mất tích ở* trung du Vĩnh Phú. Tiền thân của họ, chúng tôi đã tìm thấy trong các hang động Thần Sa, Bắc Thái (văn hoá Thần Sa, trung kỳ hay hậu kỳ đá cũ, với niên đại C14 trên 30.000 năm). Hậu thân của họ, tức chủ nhân những nền văn hoá Hoà Bình - Bắc Sơn nổi tiếng (niên đại C14 9000 - 6000 năm cách ngày nay), chúng ta cũng đã tìm thấy nhiều trong các hang động đá vôi ở Hoà Bình, ở Bắc Sơn, ở vùng núi đá vôi Thanh Nghệ, Thượng - Trung Lào và rải rác ở ven biển Quảng Ninh (Hà Khẩu) hay ven biển Quảng Nam (Bàu Dũ) cho mãi tới tận ven biển Suma-

tra...

Tôi có hỏi Nguyễn Khắc Sử, Trình Năng Chung và các nhà khảo cổ khác rằng vì sao con cháu người Sơn Vi lại mất tích ở trung du Vĩnh Phú và các anh đều lắc đầu nói rằng "số phận" họ ra sao ta chưa được biết...

Có một nhà khảo cổ, anh Trần Quốc Trị - người quê Vĩnh Phú và cũng đã đi khảo sát ở Thần Sa, Vĩnh Phú, Hoà Bình, Bắc Sơn... đề nghị một giả thuyết như sau:

Sau thời Pleixtoxen cách đây khoảng 10.000-7000 năm, băng hà cuối cùng đã tan, dồn nước về các đại dương, gây nên hiện tượng *biển tiến* đầu hay / và giữa thời toàn tân Hôlôxen. Các nhà nghiên cứu giao động mực nước đại dương cho rằng trong trường hợp cực đại nước biển cao hơn mực bây giờ 4 mét có thể lan tới vùng Đan Phượng bắc Hà Nội và cùng Phả Lại - Lục Đầu. Như thế là vùng trung du Vĩnh Phú vẫn không bị nước biển "tràn ngập" như có nhà địa chất giả thuyết dựa vào huyền thoại Sơn tinh - Thuỷ tinh. Nhưng "độ nhiễm mặn" của Đất có thể lan toả rộng hơn về Bắc trên Đan Phượng - Phả lại, khiến diện tích rừng cổ thụ bị giảm. Và vì biển tiến ngăn cản hiện tượng thoát lũ: Khác với Trung Hoa và Ấn Độ, sức mạnh sông Hồng và sự phức tạp của hệ thống thoát lũ ở tam giác châu sông Hồng gây ra là do con sông này cùng các chi nhánh của nó bắt nguồn ở vùng núi *quá gần* và nhận một lượng mưa - gió mùa quá khổng lồ nên nước sông phá tràn bờ dốc quá nhanh, lũ tới đột ngột, ngập tràn đồng bằng cổ, tạo nhiều đầm lầy, trũng lầy. Rừng cây bị cuốn trôi, bị đổ, bị lấp, bị thu hẹp diện tích. Số động vật lớn sống thành bầy trong rừng giảm đi, chúng di cư về bắc hay xuống vùng hải đảo phía nam Thái Bình Dương. Thảm

cỏ giảm thì động vật ăn cỏ giảm, động vật ăn thịt loài ăn cỏ cũng giảm theo. Trường hái lượm săn bắn giảm sút, không gian kinh tế - xã hội giảm. Và trước tai hoạ biển tiến cùng lũ lụt đó, con người Sơn Vi phải "co rút" về vùng núi rừng đá vôi và thung lũng cao hơn (Hoà Bình - Bắc Sơn - Tây Bắc...) nó đánh dấu sự "hoang vắng" của trung du trong suốt thời gian từ khoảng 1 vạn năm đến khoảng trên dưới 4000 năm cách ngày nay...

Đến một thời đổi khác của trung du, diễn ra trong khoảng trên dưới 4000 năm cách ngày nay...

Sau 4000 năm là thời Hôlôxen muộn (4000 - 2000 năm) đây là một thời *biển lùi. Đồng bằng châu thổ Bắc bộ thứ hai được thành lập,* cố nhiên là cũng phủ đầy rừng. Con người hậu kỳ Đá mới, từ miền núi cao Vân Quí - Quảng Tây tiến xuống, từ miền hải đảo biển khơi ngược sông tiến vào, từ dải Trường Sơn dọc trung bộ Việt Nam - trung hạ Lào tiến ra... hội tụ ngày một đông đảo ở vùng trung du giáp đồng bằng.

Đấy là sự hội tụ con người và văn hoá lần thứ hai ở miền trung du Vĩnh Phú - Sơn Tây.

Ta có thể gọi đó là *sự hội tụ Phùng Nguyên.*

Nó gây ra cuộc *cách mạng luyện kim* (Revolution metallurgique), đẩy *nghề nông trồng lúa Nước* lên một trạng thái lần mức cao hơn nhiều so với nghề trồng lúa nước chưa đại trà ở vùng thung lũng (kết hợp với nghề nông trồng khô trên nương rẫy).

Từ thập kỷ 60 trở lại đây chúng ta đã phát hiện được hàng trăm di chỉ từ Phùng Nguyên đến Đông Sơn, từ sơ kỳ đồng đến sơ kỳ sắt ở vùng trung du. Một độ

dày đặc đến mức trên đại thể, cứ mỗi xã lớn của Vĩnh Phú nay (tương đương một tổng thời thuộc Pháp về trước) có một di chỉ cư trú và mộ táng sơ kỳ kim khí (tương đương một làng (thôn) ngày nay).

Với kỹ thuật Phùng Nguyên, con người sau khi hội tụ ở trung du, mà biển cứ lùi dần đã có thế tiến sâu xuống đồng bằng; ở tả ngạn sông Hồng, dọc đôi bờ sông Cà Lồ, sông Thiếp (Ngũ Huyện Khê) đã xuống tới vùng Cổ Loa - Xuân Kiều - Từ Sơn - Tiên Du tới ngoại vi thị xã Bắc Ninh ngày nay (di chỉ Xuân ổ (Võ Cường) - Dương ổ); ở hữu ngạn sông Hồng, dọc đôi bờ sông Tích - sông Đáy - Nhuệ giang đã xuống tới vùng Cổ Nhuế - Tương Mai - Triều Khúc- Văn Điển nghĩa là tới mép vùng trũng Hà Nam Ninh. (cách đây 3000 năm bờ biển cổ ở Chương / Mỹ Đức - Thường Tín - Hải Dương).

Để với kỹ thuật Gò Mun - Đông Sơn, con người đã làm chủ cả hai vùng trũng lớn nhất của châu thổ Bắc Bộ là vùng trũng Hà Nam Ninh và vùng trũng Gia Lương - Cẩm Giàng - Hà Bắc - Hải Dương. (Cách đây 2000 năm biển đã lùi xuống Ninh Bình - Nam Định).

Nhưng ta hãy trở lại với trung du buổi đầu thời đại đồng thau. Con người chiếm cứ ở các gò cao, sườn đồi, xứ đồng cao (Gò Bông, Gò Chùa (Tam Thanh) Gò Ghệ, Gò Dạ, Gò Mun, Gò Chiền (Phong Châu, Lâm Thao cũ) và ngay chân núi Hi Cương...v.v..).

Người Phùng Nguyên tạo lập truyền thống *Làng Đồi* ở trung du.

Người Phùng Nguyên từ đâu tới trung du? Đấy còn là một vấn đề nan giải. Đã có ý kiến (Hà Văn Tấn, Hoàng Xuân Chinh...) cho rằng cái gốc Phùng Nguyên là từ vùng Thanh - Nghệ. (1) Xứ Thanh có Cồn Chân

Tiên ven núi Đọ. Xứ Nghệ có Lèn Hai Vai v.v...

Trong nhiều di chỉ Phùng Nguyên (như Gò Ghệ, Gò Dạ... cũng như Gò Mả đống bên Sơn Tây) có đồ gốm Hoa Lộc của vùng ven biển xứ Thanh.

Rất nhiều di chỉ Phùng Nguyên có gốm xốp Hạ Long cùng bôn có nấc Hạ Long vùng ven biển Đông Bắc.

Nhưng trong nhiều di chỉ Phùng Nguyên lại cũng tìm thấy "qua đá" "liềm đá" thời Thương Ân (1600 - 1100 trước Công nguyên) của văn hoá Trung Hoa.

Tôi thiên về ý kiến cho rằng người Phùng Nguyên tới trung du hay hội tụ về trung du từ các thung lũng phía Bắc (Tây Bắc, Việt Bắc và xa hơn nữa bên kia biên giới Việt Trung hiện tại) đem theo *nghề nông trồng lúa nước* vốn đã phát triển hàng ngàn năm trước đó ở các thung lũng và bồn địa giữa núi vùng Vân - Quí, Quảng Tây - những ngày ấy còn là những lãnh thổ phi Hoa nhưng đã có giao lưu - tiếp xúc kinh tế văn hoá với miền Hoa Hạ ở Bắc (Hà Nam, Sơn Tây...).

Giới khảo cổ học Trung Quốc cũng chưa nhất trí về vấn đề cội nguồn văn hoá Thương Ân. Nhưng điều chắc chắn là trong cấu trúc văn hoá Thương Ân có những nhân tố Hoa Nam miền Trường Giang Hoài Hà của phức hệ văn hoá lúa nước phi Hoa.

Sao chăng nữa, *trung du - Vĩnh Phú buổi đầu thời đại đồng thau* là một vùng hội tụ, tiếp xúc và giao lưu văn hoá *với vùng lục* địa phía Bắc, với vùng ven biển đông Bắc Việt nam và cùng ven biển Đông Nam Trung Hoa, với vùng Thanh Nghệ và vùng Trường Sơn Đông - Tây từ khu vực trung lưu Mê Kông tới ven biển Trung Bộ.

Ta trở lại với vị thế địa lý trung du - Bắc Việt Nam. Nằm ở rìa Đông bán đảo Đông Dương. *Nó gần như chính xác nằm ở trung tâm Đông Nam Á:*

- Từ Hà Nội đến Răng-gun: 1120 km đường chim bay;

- Từ Hà Nội đến Ma-ni-la: 1170km;

- Từ Sài Gòn đến Xinh-ga-po: 1100km;

- Từ Sài Gòn đến Gia-các-ta: 1890km;

Xứ Việt rõ ràng nằm trên điểm giao thoa Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

Bản sắc địa - văn hoá của trung du và Việt Nam nói chung, từ cổ chí kim, là *bản sắc giao thoa văn hoá*. Thuận theo qui luật ấy, văn hoá Việt cổ Việt kim đã và sẽ phát triển rõ ràng. Đi ngược lại qui luật đó, với chủ trương bế môn toả cảng, như thời Lê - Trịnh - Nguyễn, thì đã là sự suy yếu hay thậm chí suy tàn...

Người ta đã đề cập đến những nhân tố cư dân - ngôn ngữ - văn hoá; Môn Khơ me cổ, Thái - Tày cổ, Mã Lai cổ và thậm chí cả Tạng Miến cổ trong sự sinh thành phức hệ cư dân - ngôn ngữ - văn hoá Việt cổ bắt đầu từ Đất Tổ trung du.

Những di chỉ kiểu *gò con lợn* (Tam Thanh) với sự ưu trội của loại *Rìu có vai* có thể là thuộc về lớp cư dân Môn cổ vốn từ lâu sinh sống ở vùng núi đồi phía Bắc trung du và trong lòng đồng bằng - đồi trung du.

Những chủ nhân Mã Lai cổ sinh sống ở ven biển Đông, chủ nhân các nền văn hoá Hạ Long (đông bắc) Hoa Lộc (Tây Nam, Thanh Hoá) đã đem tới trung du sau khi ngược sông Đáy, sông Lục Đầu - Cầu - Cà Lồ...

những yếu tố Mã Lai cổ hay là Nam đảo.

Những cư dân Tày - Thái cổ - vừa gần gũi Nam Á vừa gần gũi Nam Đảo mà có học giả (Karl Paul Benedict) gọi là Kadai hay là Nam Thái (austro - Thai)- có lẽ là chủ nhân chính của văn hoá Phùng Nguyên.

Lạ một điều, quanh Đền Hùng còn lưu giữ nhiều địa danh Tày - Thái cổ. Tấm bia Lê Trịnh ở đền Hùng còn ghi *Nà* (Ruộng) là những ruộng tế của đền Hùng.

Trong bài *Tày đăm Tày khao* (viết chung với cầm Trọng, Hoàng Lương, Từ Chi), tôi đã chứng minh rằng cặp đôi khởi nguyên huyền thoại Chim/ rắn hay Tiên Âu /Rồng Lạc là có nguồn gốc Nam đảo (océanien và cũng là huyền thoại khởi nguyên Tày - Thái cổ cũng như Mường cổ (Hươu sao/ cá chép). Huyền thoại khởi nguyên của vùng Việt Trì - ngã ba Hạc là huyền thoại sau được ghi lại muộn màng trong *Lĩnh nam chích quái* (truyện *Mộc tinh*) về cây đại thụ vũ trụ "cao hơn ngàn nhận, cành lá xum xuê, không biết che rợp tới mấy ngàn dặm. Có chim hạc đến đậu nên đất chỗ đó gọi là đất Bạch Hạc".

Chim trắng là biểu tượng của người *Tày khao* - nay còn tụ cư lẻ tẻ đôi bờ sông Thao phía trên Phú Thọ. Người Tày khao gọi sông Hồng là *Nậm Tao* và có huyền thoại về nơi xuất phát di cư của họ ngược lên bắc là vùng *pá Tè Tao* (ngã ba nậm Tè (sông Đà) nậm Tao (sông Thao)). Đấy cũng là nơi tụ hồn của người chết trước khi lên trời theo tổ tiên: Đất Bạch Hạc là trung điểm tâm linh của người Tày Khao. Đấy cũng là thủ đô Văn Lang của các vua Hùng.

Việt Trì - Bạch Hạc, nơi ba sông hội tụ - cùng với

miền trung du Phong châu nói chung - là *cái gạch nối* giữa vùng thấp châu thổ và vùng cao - nơi xuất phát di thực về xuôi của các cư dân men theo các dòng sông, nơi trung chuyển các sản vật của núi rừng (kể cả đồng - thiếc - kẽm, nguyên liệu hàng đầu của kỹ thuật luyện kim đồng thau) về xuôi, nơi trung chuyển các sản vật của miền biển (muối, cá) lên miền núi. Ở di chỉ gò Chiền (Phong Châu) đã tìm được những thoi đồng (đúc thành thoi để chuyển tới các lò đúc). Đặc biệt ngay trên đồi Việt Trì đã tìm thấy một di chỉ Đông Sơn cực kỳ quan trọng với tên nôm là Làng Cả.

Cũng như Làng Chủ (Cổ Loa) ngày sau, tôi cho rằng Làng Cả là trung tâm trung du thời đại Đông Sơn.

Đó cũng là *xuất phát điểm địa lý của sự hình thành Nhà nước đầu tiên* của người Việt cổ mà giới khoa học xã hội Việt Nam đã bàn bạc sôi nổi từ mấy thập kỷ qua.

Tôi muốn kết luận rằng Việt Trì - Bạch Hạc trung du là trung tâm địa - chính trị của Nhà nước Việt Nam cổ đại thời cách mạng luyện kim đồng - sắt.

Đấy là Nhà nước sớm nhất của Bắc Việt Nam, nảy sinh từ trung du và sẽ khai triển xuống đồng bằng cao châu thổ ở những thế kỷ sau.

Hà Nội 10 - 1991

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1964.

Alain Ruscio, *Viet Nam, l'histoire,la terre, les hommes*, L'Harnattam, Panis, 1989.

Michel Ferlus, *Sur l'origine géographique des langues Viet - Muong*, CNRS Paris, 1973.

Vũ Tự Lập, *Viet Nam, donneés géographiques*, Ed.en langues etrangères Hanoi 1977.

An Chí Mẫn, *Trung Quốc đích sử tiền nông nghiệp*, Khảo cổ học báo 4 - 1988.

Lê Bá Thảo, *Thiên nhiên Việt Nam* NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội 1977.

Trần Quốc Vượng, *Thay blancs et Thay noirs, mythes et Histoire au Viet Nam*, Etudes vietnamiemes, Hanoi, 1991.

CỔ LOA

CỔ LOA LÀ KHU DI TÍCH LỊCH SỬ NỔI tiếng. Nơi đây còn lưu giữ dấu vết lao động của con người cuối thời đá cũ, hàng vạn năm cách ngày nay và rất nhiều di tích của đủ các chặng đường phát sinh và phát triển của thời đại kim khí, từ Phùng Nguyên đến Đông Sơn của nền văn minh sông Hồng rực rỡ. Sau cuộc kháng chiến lâu dài chống xâm lược và bành trướng Tần thắng lợi, (218 - 209 trước Công nguyên), Thục Phán lên ngôi thay vua Hùng, đổi tên nước là Âu Lạc, dời đô từ vùng Bạch Hạc - Việt Trì xuống vùng Cổ Loa. Đây là sự di chuyển trung tâm chính trị từ miền trung du xuống miền châu thổ, đã và sẽ còn được khai phá thành miền trồng lúa nước phát triển cao.

Thục Phán cho xây đắp ở Cổ Loa trên bậc thềm đất cổ cuối cùng mở xuống đồng bằng phù sa một toà thành nổi tiếng. Đó kết hợp một *quân trấn* của bộ binh giỏi cung nỏ với một *quân cảng* của thuỷ binh thạo dùng thuyền. Đấy là sự kết hợp hai bản sắc văn hoá quân sự

thuỷ bộ của người Âu Lạc. Thành Cổ Loa gồm nhiều luỹ đất quanh co xoáy ốc có kè đá bên những lạch, những hào tiếp nước thoát nước nối với sông Thiếp - một chi nhánh của Nhĩ Hà xưa - chảy dưới chân thành, tạo nên mạng lưới đường nước và thuỷ lợi toàn kinh đô. Đấy là một đô thị - thuỷ lợi kết hợp NÔNG - BINH Cổ Loa.

Đây là tòa thành cổ và lợi hại vào bậc nhất hiện được biết ở nước ta.

Ở Cổ Loa, khảo cổ học đã tìm thấy hàng vạn mũi tên đồng, hàng trăm lưỡi cày đồng các loại và mấy chiếc trống đồng. *Trống đồng Cổ Loa* (phát hiện năm 1982) được đúc cùng trống Ngọc Lũ, trống Hoàng Hạ thành ba trống đồng to đẹp nhất hiện biết trong dòng trống Đông Sơn. Bởi vậy, Cổ Loa không chỉ là trung tâm chính trị, quân sự, trung tâm nông nghiệp lúa nước, mà còn là trung tâm luyện kim thời cổ. .

Cổ Loa là quê hương của truyền thuyết Mỵ Châu - Trọng Thuỷ. Triệu Đà cất quân xâm lược, đánh vua Thục Phán (An Dương Vương) ở thành Cổ Loa, nhiều lần không thắng phải lui quân về núi Vũ Ninh nay là dãy núi Châu Cầu ở Quế Võ, Hà Bắc), tìm kế hoãn binh, xin hoà... Triệu Đà sai con trai là Trọng Thuỷ sang làm "con tin" bên kinh thành Âu Lạc (thời ấy hay có chế độ trao gửi "con tin" giữa hai bên đối phương, mỗi khi có hoà hoãn). Mượn cớ cầu hôn con gái vua Thục Phán là Mỵ Châu, Trọng Thuỷ ở rể (theo phong tục Âu Lạc) 3 năm tại Cổ Loa. Trong thời gian đó, Trọng Thuỷ điều tra tình hình Cổ Loa và nội bộ Âu Lạc, rồi trốn về nước báo vua cha xua quân đánh chiếm Cổ Loa và Âu Lạc. Nước ta mất vào tay phong kiến

phương Bắc từ đó (179 trước Công nguyên).

Bài học phản diện "thương con, tin rể", "cơ mưu chẳng nhiệm" của Thục Phán, "thật bụng tin người, bị người làm hại" của My Châu khiến cho cơ đồ Âu Lạc đắm biển sâu, muôn đời sau dân ta còn nhắc nhở....

Truyền thuyết này đánh dấu một chặng đường bi tráng của lịch sử Việt Nam cổ đại.

Sau chiến thắng Bạch Đằng vĩ đại (938), Cổ Loa lại trở thành kinh đô đầu tiên của nước Việt Nam phục hồi quyền tự chủ, từ thế kỷ X.

Ngày nay, Cổ Loa trở thành một khu di tích và danh thắng lưu giữ và phát huy tinh hoa truyền thống của dân tộc, của Thủ đô ngàn năm văn vật...

LÀNG BÙNG -TRẠNG BÙNG

(Vài dòng cảm nghĩ)

I- LỜI MỞ

TRÊN ĐƯỜNG TÌM HIỂU LÀNG QUÊ TRẠNG Bùng, với vị thế và bản sắc địa - văn hoá vùng này, ngày 8-5-1992, trên đường đi hội Bầu Bối, rẽ vào Sở VHTTTT Hà Tây, tôi được các nhà lãnh đạo sở cho biết: sắp tới, có cuộc Hội thảo khoa học về cụ Trạng Bùng ở Thạch Thất và các vị đó mời tôi tham dự cuộc hội thảo này.

Tôi rất vui vẻ nhận ngay lời mời thân tình mà trân trọng này, nhưng xin với một điều kiện thôi: cho tôi về thăm Làng Bùng trước khi Hội thảo, vì tôi chưa bao giờ biết Làng Bùng, cũng như chưa từng viết một chữ nào về cụ Trạng Bùng (Đấy là một lời *nói dối vô hại* (tiếng Anh gọi là white lie) mà chỉ một ngày sau tôi đã nói lại sự thật (xem sau) với các vị lãnh đạo tỉnh-huyện-xã quê hương cụ Trạng).

Sáng ngày 15-5-1992, sau khi lịch sự từ chối lời mời của một bà bác sĩ Mỹ xinh đẹp đem ôtô hào nhoáng đến đón tôi đi chơi, tôi được hân hạnh ngồi lên một ôtô đã cũ của Sở Văn hoá Hà Tây do ông giám đốc Bảo tàng Hà Tây dẫn độ. Cùng đi với tôi là hai quí vị giáo sư danh giá: một-là nhà nghiên cứu văn học cổ Việt Nam Bùi Duy Tân, tác giả chính của cuốn TRẠNG BÙNG-PHÙNG KHẮC KHOAN (Ty Văn hoá TT Hà Sơn Bình xuất bản, 1979.-183 trang, khổ 13x19). Cuốn này anh Bùi Duy Tân đã "kính biếu anh Trần Quốc Vượng" ngay sau khi xuất bản mà tôi-do lần lữa và ham chơi-cứ bầy trên giá sách của tủ sách gia đình "cho oai", chứ chưa hề rọc ra để học tập. Hai-là nhà Trung Quốc học kiêm Đông Nam Á-Thái Bình Dương học Trần Lê Sáng - mà tôi có hân hạnh được cùng làm việc và học tập trong một phần tư thế kỷ với phụ thân anh là cụ Hán học Trần Lê Hữu, dượng của cụ Hồ Chí Minh. Ông giáo sư họ Trần Lê rất SÁNG này là tác giả duy nhất của cuốn sách PHÙNG KHẮC KHOAN - *cuộc đời, thơ văn* do nhà xuất bản Hà Nội ấn hành năm 1985. -292 trang, khổ 13x19 mà tôi chỉ được nghe nói chứ chưa hề được đọc, vì không được tác giả tặng, cũng không có tiền để mua.

May thay, chính trong chuyến đi Thạch Thất này, ông chủ tịch huyện đáng kính Nguyễn Doãn Thuận (sinh năm Giáp Thân 1944) người xóm Phiên Tư (xóm 4) quê cụ Trạng Bùng đã "tặng bác giáo sư Trần Quốc Vượng", và ông GS tác giả ghi thêm "đồng kính tặng". Thật là vinh hạnh!

Và, ngay sau chuyến đi "điền dã" (travail sur le terrain) ở quê cụ Trạng Bùng ngày 15-5 về, tôi đã đọc ngốn ngấu từng trang, từng chữ của cả hai quyển sách

quý này.

Thế là, cứ xem như trước chuyến đi 15-5-1992 này, tri thức của tôi về làng Bùng và cụ Trạng bằng *không*.

Nói như thế, để tôi dễ *hỏi han* về làng Bùng và cụ Trạng Bùng, kể cả những chi tiết mà nhiều người nghĩ là "lẩm cẩm". Thôi thì, tôi cũng đã già rồi, mà người già có *lẩm cẩm*, dù chỉ một tí tẹo chăng nữa, thì cũng *tự nhiên thôi*. Thật ra, khi tọa giảng "Bài học mở màn" (lecon inaugurale) trên ghế giáo sư Đại học Paris, nhà nhân học nổi danh toàn thế giới André Gourhan đã chỉ dạy cho sinh viên có *một chữ* thôi là khi đi điền dã cần phải *déconditionner (giải điều kiện hoá) tức là ra khỏi điều kiện* (hoàn cảnh) của mình, nhập thân vào *Dân gian*, như đứa trẻ hồn nhiên, ngốc nghếch, cái gì cũng hỏi thì Dân gian - Bố mẹ mình mới dạy bảo cho, chứ còn cứ "lên mặt ta đây" là Giáo sư Đại học, là Trí thức, cái gì cũng biết hết, thì Dân gian - Bố mẹ còn dạy bảo làm gì!

Quả nhiên, chuyến đi 15-5-1992 này với riêng tôi đã "thành công rực rỡ" từ sáng đến chiều tối mịt. Trên xe, khi đi đường và khi ở quê cụ Trạng... hai ông GS Bùi, Trần Lê và các quý vị cùng đi hỏi tôi cái gì tôi cũng bảo tôi không biết và tôi chỉ là người hỏi và ghi chép (hoặc có khi hơi "ngà ngà" say và hơi mệt thì nhờ ông Giám đốc Bảo tàng Hà Tây ghi dùm vào sổ tay của tôi). Hỏi hai vị giáo sư khả kính, hỏi hai ông lái xe, (trong đó có ông lái xe của huyện, người xã Lại Thượng, có một cái tên họ khá lạ với tôi-họ Cấn); hỏi giám đốc Bảo tàng, hỏi các vị lãnh đạo huyện Thạch Thất và xã Phùng Xá quê cụ Trạng, hỏi cụ trưởng tộc *Phùng Khắc Trà*, sinh năm Tân Dậu (1921) nay đã được 75 tuổi "cổ lai hy",

cháu 19 đời của cụ Trạng, hỏi cụ giáo làng Bùng Nguyễn Xuân Hàm 63 tuổi, hỏi sư cụ chùa Hoa Nguyên 72 tuổi Phùng Thị Hoè cũng là con cháu họ Phùng Khắc v.v... Tôi thắp hương tiến dâng ở đền thờ cụ Trạng "toạ Tân hướng Ất" (ngồi Tây Bắc, hướng Đông Nam), thuộc xóm Phiên Nhất đã được Nhà nước "xếp hạng" từ 1990, và ở mộ cụ Trạng, hướng Đông, ở xóm Lộng Mai (xóm Đình), đọc ba bia ở nhà Hoằng Đạo thư đường cũ (Thiệu Trị 1843, Thành Thái 1897, Duy Tân 1908) và hai bia ở mộ cụ Trạng (Tự Đức 1857, 1858), đọc "*Ký lục tiên tổ sự tích*" mà dòng họ Trạng còn giữ được, đọc các bức đại tự và câu đối ở nhà thờ và nhà tiền tế, kính cẩn chiêm ngắm 3 bức tranh truyền thần cũ - mới Chân dung cụ Trạng, hỏi về ngày giờ sinh cụ Trạng "tháng Giêng năm Mậu Tý" (1528) mà hai vị giáo sư khả kính cũng còn mù mờ hay cố ý im lặng, hỏi về gốc tích cùng các chi nhánh họ Phùng mà quí vị ấy cùng cả cụ trưởng tộc có lẽ vì *thận trọng* cũng để "tồn nghi", hỏi về làng cụ Trạng xây trên một quả đồi thấp - được bóc mòn san bằng hoá - với thế đất thân GÀ và xứ đồng Ổ KÊ mà chợ Bùng là HẠT GẠO, với 4 xóm chính, từ Phiên nhất đến Phiên tư, cộng thêm xóm Đình (Nam) xóm Chợ (Tây), xóm Đồng Cả (Tây Bắc) và xóm Trại (Bắc). Làng Bùng là *làng nghề* và có tổ chức PHƯỜNG-PHƯỜNG SA HOÀN, gọi nôm na là PHƯỜNG LỤA LƯỢT, và THƯƠNG PHƯỜNG gọi nôm na là PHƯỜNG VÕ và có Trùm phường quản lý. Làng Bùng là làng *mở*, với 4 cổng làng giống ra 4 hướng Đông - Nam - Đoài - Bắc; không dễ gì mà kiếm được một làng Việt ở châu thổ Bắc Bộ mở tới 4 cổng làng này; hỏi về làng Vĩnh Lộc (Nủa Cày hợp với làng Bùng thành xã Phùng Xá, với cấu trúc "nhất xã, nhị thôn", được xây dựng trên đất Sống Trâu với xứ đồng

ĐẦU TRÂU, với bia khoán ước chung của 2 thôn cùng thờ và làm giỗ cụ Trạng; hỏi cả về tổng Thạch Xá cũ, trong đó có làng Bùng, làng Nủa Cày, làng Nủa Chàng- thợ mộc nổi tiếng xây Đền đệ nhất "Tứ bất Tử Việt Nam" trên đỉnh non Tản... (quê của ông phó chủ tịch huyện rất đáng mến Nguyễn Đà, sinh Quí Mùi 1943) và cũng là xứ sở của Quạt Chàng, quạt lượt lừng danh, Nủa dệt (Hữu Bằng), Phú Ô, Phú Hoà, Thạch Thôn, Yên Thôn...; hỏi về đủ các chi Giáp, chi Ất của dòng họ Phùng Khắc cùng các họ khác (Vương, Đỗ, Nguyễn, Ngô, Đào...) của làng Bùng, làng Vĩnh Lộc, thăm hỏi từ "việc lớn" (!) là Đình Bùng hướng Nam với Thần làng PHÙNG THANH HOÀ, hữu tướng quân của vua Tiền Lý Nam Đế (544 - 546) mà Triệu Quang Phục là tả tướng quân... đến "việc nhỏ" (!) như những viên đá cắm ria đường làng Bùng lấy từ núi đá Sài Sơn, nơi Trạng Bùng xây dựng hay sửa chữa Nhật Tiên Kiều, Nguyệt Tiên Kiều theo cấu trúc "thượng gia hạ kiều"... cách làng Bùng vài ki lô mét...

Tôi rất thú vị bài thơ ngũ ngôn chữ Hán trên bức "cuốn thư" ở Đình Làng Bùng của PHƯỜNG VÓ cung tiến, trong đó chỉ cần 2 câu x 5 chữ = 10 chữ là nói *hàm xúc* đủ đầy về *truyền thống lịch sử* của làng Bùng:

Công minh Tiền Lý sử

Tích hiển Hậu Lê thi!

tạm dịch

Công rạng sử Tiền Lý (thế kỷ VI)

Danh vinh thuở Hậu Lê (thế kỷ XVI - XVII)

Thật ra thì Bia *"Phụng tử bản thôn tiên hiền"* (đời Tự Đức, Tân Tỵ 1881) cũng như sách *Ngọc phả văn chỉ*

của làng Bùng còn ghi rõ nhiều nhân tài của làng này:

- Từ đời Lý có cụ đại tư mã NGUYỄN CẢNH CÂU.

- Đời Trần có cụ thám hoa NGUYỄN ĐĂNG ĐẠT, làm đến chức *ngự* sử (sách giáo sư Bùi, trang II ghi là thị thư Viện Hàn Lâm).

- Đời Lê có cụ đỗ Canh Thìn khoa (1580), đệ nhị giáp tiến sĩ, đặc tiến kim tử đại phu PHÙNG KHẮC KHOAN.

- Lại có cụ đỗ Quý Sửu khoa (1733) đệ tam giáp tiến sĩ xuất thân, đặc tiến kim tử đại phu, đốc trấn Cao Bằng, phụng sai Nghệ An xứ, bố chánh Quảng Bình, hữu thị lang Bộ Công Phùng lĩnh hầu Vũ tướng Công (tên là VŨ ĐÌNH DUNG) phong tặng tả thị lang Bộ Hình (*).

- Và còn nhiều vị "hậu thế (Nguyễn) dự trúng đại khoa" ghi ở mặt sau bia...

Đó là phần HIẾN (hiền tài) của một *làng Bùng văn hiến - văn minh.* Tôi rất qui cái tiêu đề: "LÀNG NGHỀ - LÀNG VĂN" của nhà văn PHƯỢNG VŨ ở tạp chí *Dân tộc học* số I (69) 1991, số chuyên đề về "Làng Nghề" Hà Sơn Bình.

Làng Bùng, cũng như làng Vĩnh Lộc của xã Phùng Xá là 2 trong những *làng nghề* của xứ Đoài: Lượt Bùng, cày bừa Nủa nổi tiếng cả vùng, cả xứ, chỉ riêng thế đã là LÀNG VĂN.

(*) Ngày 2-6-1992 tôi đã dò lại bia Tiến sĩ Qui Sửu này ở Văn Miếu. Bia dựng năm Long Đức thứ 3, tháng chạp (1-1735). Vũ Đình Dung được ghi rõ: nhà ở phường Thịnh Quang, huyện Quảng Đức (Thịnh Hào Nam), quán xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất.

Huống chi đã có VĂN con có HIỀN. Vậy tôi nghĩ, chúng ta dễ dàng thống nhất về một kết luận hiển nhiên:

Làng Bùng - Phùng Xá là làng - xã Văn Hiến.

Cũng chẳng khác gì Chàng Sơn (Chạng thôn, Nủa chàng) xưa cùng tổng với BÙNG - PHÙNG, với Quạt lượt, nghề mộc và nghệ thuật múa rối lừng tiếng xứ Đoài.

Vậy đây là cả một VÙNG MIỀN ĐỊA LINH NHÂN KIỆT. Đấy là kết luận thứ hai, nghe có vẻ "duy tâm", song cũng hiển nhiên thôi!

*

Đứng về mặt địa - văn hoá (géo-culture), LÀNG BÙNG - PHÙNG XÁ - THẠCH THẤT nằm ở vùng *thềm phù sa cao"tân cổ giao duyên" xen* đồi sót *của* tam giác châu sông Nhị, trên rìa tây - bắc của tam giác châu này mà dân gian quen gọi là xứ ĐOÀI (Lấy kinh đô Thăng Long - Đông Đô - Đông Kinh - Hà Nội làm *chuẩn* (point de repère) hay *hệ qui chiếu* (système de référence) thì 4 xứ quanh Thăng Long được Nhà nước quân chủ Lý - Trần - Lê - Nguyễn gọi là "tứ trấn" Hải Đông, Sơn Nam, Kinh Bắc, Sơn Tây... Dân gian cứ gọi nôm na là 4 xứ: Đông, Nam, Đoài, Bắc. Đó cũng là 4 "vùng văn hoá" của châu thổ Bắc Bộ.

Trên đường trường điền dã, ông giáo sư Bùi, người bạn hiền đáng mến "đồng châu, đồng quận" ở vùng ô trũng xứ Nam (mà địa lý học gọi là "đồng bằng tích tụ (phù sa mới) trũng xen đồi sót Bình Lục - Ý Yên, còn

tôi thì gọi là "tứ giác nước" Hồng Hà -sông Đáy- Châu Giang-Vị Hoàng) cứ truy hỏi tôi mãi về ý nghĩa của 2 chữ "THẠCH THẤT". Tôi không chịu trả lời - vì lý do đã nói ở trên-và bảo ông bạn tôi: Tôi thì biết gì, ông phải hỏi DÂN và các nhà lãnh đạo huyện Thạch Thất ấy chứ! Một vị trí thức Thạch Thất trả lời thay: ông giáo sư Trần Lê Sáng bảo huyện này trước mang tên là huyện Câu Lậu. Mà chả cứ gì ông Trần Lê, cứ hẵng kể từ đời Nguyễn, thì cụ "Thần Siêu" trong *Phương đình dư địa chí* cũng viết về tỉnh Sơn Tây, phủ Quốc Oai, huyện Thạch Thất như sau: "Huyện Thạch Thất là huyện Câu Lậu xưa, thời thuộc nhà Minh gọi là Thạch Thất, thuộc châu Từ Liêm, khoảng niên hiệu Minh Mạng thuộc phân phủ thống hạt, sau bỏ, 7 tổng, 49 xã, thôn, phường. Xét sách *Đại Thanh nhất thống chí* chép núi CÂU LẬU, núi Phật Tích (tức Sài Sơn - TQV) đều ở huyện Thạch Thất, có lẽ huyện Thạch Thất, huyện An Sơn xưa là một huyện, chia ra từ đời nào chưa rõ" (2).

Sách *Đại Nam nhất thống chí* cũng dẫn lại sách *Đại Thanh nhất thống chí* như sách trên và chua thêm: "núi Câu Lậu ở huyện Thạch Thất", "núi Phật Tích (tức núi Thày-Sài Sơn) thuộc huyện Yên Sơn"; như thế thì Thạch Thất và Yên Sơn trước là một huyện (của phủ Quốc Oai), chưa rõ chia ra từ thời nào" (3). Sách này cũng chép: "Núi Tây Phương ở cách huyện Thạch Thất 5 dặm về phía nam, có tên nữa là núi Câu Lậu, huyện lỵ Thạch Thất đóng ở chân núi" (4).

Trớ trêu thay trong sách *Vân Đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn và sau này sách *Đất nước Việt Nam qua các đời* của giáo sư Đào Duy Anh thầy tôi đã bác thuyết ấy . Thế mà người ta vẫn tin núi có chùa Tây Phương ở

Thạch Thất là núi Câu Lậu, có loại *đan sa* quý từ thời Cát Hồng nhà Tấn (thế kỷ III). Tôi từ lâu (xem *Hùng Vương dựng nước* tập I, Nxb KHXH, Hà Nội, 1970, trang 152-153) cũng đã bác thuyết huyện Câu Lậu ở Thạch Thất và đã dẫn lại sách *Thiền Uyển tập anh ngữ lục* từ đời Lý Trần nói rõ: "Huyện Câu Lậu thuộc quận Tế Giang" (sau là Văn Giang nay thuộc Hải Hưng), còn tên Thạch Thất (núi) "có chùa Cố Phong, hương Đại Cù, Tân trại, là nơi trụ trì của Thiền sư Trì Bát (1049-1117), "cũng đã xuất hiện trong sử sách *lần đầu tiên* ở thời Lý (5).

Trên bản đồ cảnh quan đồng bằng sông Hồng tỉ lệ 1.100.000, vùng Thạch Thất quê trạng Bùng được xếp vào ô số 13. Đây là kiểu đồng bằng tích tụ *phù sa cũ-mới, cao, xen đồi sót,* chạy từ Phúc Thọ đến Thạch Thất. Nó được cấu tạo từ phù sa các sông Hồng, sông Đáy và sông Tích.

Các địa hình *dương* (nổi) là bãi bồi cao, thoát nước dễ, và đi về tây thì giáp với đồng bằng bóc mòn - tích tụ xen đồi sót Bất Bạt - Xuân Mai, địa hình cao lên và có dạng bậc thềm cổ.

Các địa hình *âm* (lõm, trũng) thường chạy dài quanh co, vì có nguồn gốc là các lòng sông cũ...

Ở đây lớp phù sa cũ - mới phủ lên một nền móng địa chất chạy theo phương tây - bắc - đông - nam, giới hạn bởi các đứt gãy cùng phương, với đá kết tinh tuổi nguyên sinh (PR), đá hỗn hợp (cát kết, sét kết, cuội kết) tuổi neogen và đá phiến sét, đá vôi triat. Một vài đồi sót của nền móng đó được nổi tiếng do các ngôi chùa cổ xây dựng ở trên hoặc ở bên, như núi chùa Tây Phương, núi đá vôi chùa Thày... (6).

Thêm phù sa cao - cổ bóc mòn ven các đồi núi nay thì tất nhiên là có đất feralít nâu vàng và *đá ong*. Nhà cửa ở Thạch Thất nói riêng và ở xứ Đoài nói chung được xây dựng bằng *đá ong* (chứ không phải bằng đá cuội như giáo sư Trần Lê viết trong sách). Mộ cụ Trạng Bùng cũng được xây bằng *đá ong*. *Nhà - đá-ong*, đấy chính là ý nghĩa của địa danh *"Thạch Thất"*, và cũng là *một bản sắc địa - văn hoá của vùng này.*

Ông giáo sư Trần Lê Sáng còn thắc mắc khôn nguôi về cảnh quan địa lý vùng này, thỉ thoảng như làng Bùng - Sấu - Giá... lại trồng rất nhiều dừa. Giá ông giáo sư thông kim bác cổ này đọc *Sử* và suy ngẫm thì biết ngay:

Năm Ất Dậu 1045 "vua (LÝ THÁI TÔNG) từ Chiêm Thành về... ngày hôm ấy bề tôi dâng hơn 5000 chiến tù và các thứ vàng bạc châu báu. Xuống chiếu cho các chiến tù đều ghép theo bộ thuộc cho ở từ trấn *Vĩnh Khang* thẳng đến Đăng Châu, đặt hương ấp, phỏng theo danh hiệu cũ của Chiêm Thành"(7).

Vĩnh Khang, theo *Thiền uyển tập anh* chép nhiều lần, là miền Từ Liêm Hoài Đức nay và "thẳng đến Đăng Châu" là vùng Quốc Oai, Quảng Oai, Tam Nông - Hưng Hoá ngày nay (8).

Các tù binh Chăm bị bắt đều thuộc thị tộc *Dừa* (bắc Chăm pa, trong khi nam Chăm pa (Nha Trang-Phan Rang, thuộc thị tộc Cau). Đến nơi an tháp mới - như làng GIÁ DỪA-(GIÁ, DA), họ đã trồng *dừa* để "nhớ lại và nhắc lại cảnh quan miền quê hương cũ và để an ủi tâm linh họ. Ở đây tôi và các nhà khảo cổ học ĐHTHHN đã tìm thấy những "giếng cổ" kiểu Chăm. Và những "ốc đảo" (colonats) Chăm giữa biển Việt đã

dần dần Việt hóa trên diễn trình lịch sử hoà hợp Việt-Chăm, song đã để lại "dấu ấn" trong các xóm dừa, trong các "thổ ngữ" là lạ của dân Cổ Nhuế - Sấu - Giá - và cả vùng Phùng, cùng một vài cái họ "là lạ" như họ "Cấn", từ Sấu - Giá đến Phùng - Bùng - Lại Thượng. Đó là một bản sắc địa - văn hoá khác của vùng Phùng.

Về mặt ngữ - âm học - lịch sử **B** (bờ)-**Ph** (phờ) là từ Hán âm chuyển sang Đường âm (kiểu *buồng/phòng, buồm/phàm*).

Dân gian giữ lại âm cổ, gọi là Bùng, còn giới chính thống thì theo âm mới đọc là Phùng.

Chả phải một mình quê Trạng mới có tên Bùng - Phùng mà cả một miền rộng lớn của xứ Đoài - từ Đan Phượng (phụng - của phương ngữ Trung bộ, giữ lại âm Việt cổ) - đến Phúc Thọ (quê Phùng Hưng)- Thạch Thất... đều có tên chung là "PHÙNG" (*).

Đó là địa bàn quản lý của thủ lĩnh địa phương, bố con, anh em Phùng Hưng "cha truyền con nối" *(Việt Điện u linh* tập I*)* của Lý Tế Xuyên (1329), gọi là "quan lang"(9).

Thế cho nên đình làng Bùng thờ *Phùng Thanh Hoà* từ thế kỷ VI và giáo sư Bùi ghi lại được huyền tích nói gốc tổ Trạng Bùng là Phùng Hạp Khanh, phụ thân của Phùng Hưng, là đúng.

Ta có thể kết luận chính xác: Dòng họ Phùng đã hiện diện ở vùng này từ lâu đời, chí ít thì cũng từ thế

(*) Chính từ cái tên "Phùng đọc theo thổ ngữ "Phụng", mà sau này người ta mới đặt tên chữ cho vùng là Đan Phụng (Phượng).

kỷ VI - VIII.

Dân ta ngày xưa rất ít khi ghi *gia phả* mà thường *truyền miệng*. Bản *Ký lục tiên tổ sự tích* - một tài liệu duy nhất, hiếm quí mà tộc trưởng họ Phùng còn giữ được chỉ khai chính về cụ Trạng Bùng. Rất tiếc cả GS Bùi và GS Trần Lê đều đọc nó trước tôi mà không viết một dòng nào về lai lịch của nó. Lai lịch ấy được ghi ở trang cuối, tôi tạm dịch như sau: "Chúa Định Vương (Trịnh Căn, 1682-1709) lệnh cho *cháu* (10) của quan Hộ bộ thượng thư trước, được tặng tước Thái tể, Mai quận công (PHÙNG KHẮC KHOAN) là Phùng Khắc Hoàn, Phùng Khắc Nghĩa cùng bản tộc (họ Phùng) dâng tờ khải lên (cho Chúa) theo chỉ truyền". Bản này nói là được *sao* lại vào năm Cảnh Trị nguyên niên Tân Hợi là sai. Vì Cảnh Trị nguyên niên là năm Quí Mão (1663) đời chúa Tây Vương Trịnh Tạc, bố Trịnh Căn; Tân Hợi phải là năm 1671 (Cảnh Trị thứ 9). Đây là *tài liệu gốc về Trạng Bùng, vì do chính các cháu cụ ghi chép.*

Vì sao Chúa Trịnh lệnh cho con cháu Trạng Bùng khai? Câu trả lời đó đã có sẵn rút từ sách của 2 vị GS: vì Trạng liêm khiết quá, lại bị đày vào Thành Nam(Con Cuông, xứ Nghệ) ở *cuối đời* (11), con cháu nghèo phải bán cả tranh chân dung của ông của bố (hay chú, bác) và đã bán cho ngài Nguyễn Quý Đức ở Tây - mụ (Đại Mỗ) lúc này đang làm Thượng thư trong triều đình Lê-Trịnh (*)Cụ Nguyễn Quý Đức đã mách

---

(*) Nguyễn Quý Đức đậu thám hoa đời Vĩnh Trị (Bính Thìn 1676-Lê Hy Tông - 1680), làm quan đời chúa Trịnh Căn đến Binh bộ thượng thư, Liêm quận công "cấm việc phiền hà, rộng tha việc trốn thuế, bớt nhẹ lực dịch, nhân dân đều được nhờ". Cụ về hưu lúc 71 tuổi (12).

Chúa chuyện này để xin thêm "lộc điền" cho con cháu Trạng.

Chúa Trịnh sai cháu cụ Trạng khai là để biết rõ công tích Trạng Bùng mà cấp ruộng lộc (qua 3 đời chúa Trịnh: Tráng - Tạc - Căn, Chúa đã "quên" công lao phục vụ Chúa Trịnh Kiểm. Trịnh Tùng của cụ Trạng Bùng).

II - BÀI HỌC LỊCH SỬ

Nhân việc "khai sự tích cụ Trạng", tôi muốn nói một việc về *nhà Nguyễn* mà ít ai biết, hoặc có biết mà *không chịu nói*.

Ai cũng biết Trạng Bùng - Phùng Khắc Khoan đã bỏ đất Mạc mà vào xứ Thanh theo Lê - Trịnh (khoảng cuối năm 1553-1554), lại hết lòng giúp rập cho Trịnh Kiểm là người chuyên quyền, giết bố vợ là Nguyễn Kim - là người nâng đỡ Trịnh Kiểm lên hàng đại thần (đây là theo tài liệu của giáo sĩ đương thời có mặt ở xứ Thanh, còn Trịnh Kiểm vẫn tung tin là Nguyễn Kim bị hàng tướng nhà Mạc đầu độc chết). Sau đó Trịnh Kiểm lại giết con trai đầu của Nguyễn Kim là Nguyễn Uông và mưu sĩ Nguyễn Hưng Long cũng khuyên ông ta giết luôn Nguyễn Hoàng. Ở đây tôi không bàn về "thái độ chính trị" và sự lựa chọn chính trị của Trạng Bùng đúng hay sai. Ông làm quan cho một triều đình, theo tôi - chẳng ra gì, và cuộc đời làm quan của ông cũng đầy thăng trầm, đã có lúc (1582) chỉ 2 năm sau khi đỗ tiến sĩ đã xin về "hưu non" (55 tuổi) sau được gọi ra (1583) nhưng bị giáng chức xuống Hồng-lô tự khanh.

Ông đi sứ 1597-1598 có tiếng vang lớn khi đã 70 tuổi, song về nước cũng chỉ được phong Lại bộ tả thị lang (thứ thượng thư của một chính phủ bù nhìn (Lê). Chẳng ai chú ý rằng ông không hề làm ở phủ Chúa, nơi nắm quyền hành thực sự. Về hưu cũng không xong, còn phải đi đầy.

Về cuối đời, ông là đại nho, nhưng đi viết văn bia cho chùa (Long Khánh - Quỳnh Lôi 1607) (13), lại đi viết văn bia cho đền Đô (thờ Lý Bát đế). Về cái bia sau tôi có một kỉ niệm vui. Năm 1969, tôi đi khảo cổ ở Đình Bảng, phát hiện ra di chỉ Đông Sơn ở đó, rồi lại nhận làm chủ biên cuốn Lịch sử Đình Bảng, một làng hiếm hoi được nhận Bảng vàng "Cả làng có công với nước", do vậy tôi được chính quyền xã và dân làng rất "o bế"! Một lần đi qua khu vực Đền Đô đã bị phá tan tành, tôi thấy một tấm bia, đang được dùng làm "đích ngắm" để dân quân, du kích "bắn bia". Đọc bia, tôi giật mình vì thấy đó là bài ký về Đền Đô của cụ Trạng Bùng. Tôi vội vàng "lạy" các ông du kích là đừng bắn nữa (đã bị bắn mấy phát súng rồi) và tôi chạy quay về báo với ông chủ tịch Kim là người đã từng ở Hà Nội, rất lịch lãm. Vì nể tôi, ông chủ tịch xã chỉ thị ngay cho du kích ngừng dùng bia cụ Trạng để làm đích ngắm bắn.

Đúng Rằm tháng giêng năm nay (1992), tôi đi chùa Nành Ninh Hiệp và rẽ thăm lại đình Đình Bảng, một di tích liệt hạng, cùng cô sinh viên Nhật Bản của tôi, thì được tin Đền Đô đã được xây dựng lại; tôi vội vàng đạp xe lên thăm. Đền được DÂN dựng lại rất đàng hoàng và Bia của Trạng Bùng được đặt ở vị trí xứng đáng. Tôi được đón tiếp rất chân tình.

Đấy là một *cơ duyên* của tôi với cụ Trạng Bùng gần

25 năm trước.

Nói cho thật, thì từ năm 1966, tôi đã lên thăm quê cụ Trạng và ở lại cả đêm để nghe các giai thoại và huyền tích về Trạng. Cũng như GS Bùi và GS Trần Lê, tôi rất "mê" bài thơ "Ông Trạng" của Trần Lê Văn, nhà thơ - nhà văn mà tôi yêu quý và rất thân (anh em gặp nhau luôn, vì cùng Hội Văn nghệ mà).

Không hiểu sao, cái cảm giác từ hơn 25 năm đó của tôi cứ ám ảnh tôi cho đến hôm nay:

Ở quê Ông, Trạng đã được "thần thánh hoá" (thờ làm phúc thần) và người ta xem ông như một vị "Thần Nông": cúng ông bằng cháo đậu và cà. Và cho đến nay DÂN vẫn nói ông già 70 đi sứ ấy mang về đủ các loại giống cây trồng: *Ngô* thì ông dắt ở búi tóc, *dây khoai lang* thì ông làm quai hòm, *sắn* thì ông làm gậy chống, *đậu đen* thì ông đút ở hậu môn, *vừng* thì ông đút ở đầu dương vật... Người ta còn bảo Ông "cải tiến" hay giúp dân làm *Lượt* Bùng, rồi giúp cả làng Nủa Vĩnh Lộc làm *cày bừa*.

Đọc *Lâm tuyền văn*, ta thấy Ông nhắc đủ các loại cây trồng trong vườn ngoài ruộng.

Đấy đúng là một vị *Nông thần*. Dân gian vùng Bùng - Phùng đã biến ông tiến sĩ thành ông Trạng, rồi lại biến ông thành *Thần Nông*.

Trước khi viết sách, anh Bùi Duy Tân có đến hỏi tôi về việc này, nhất là về CÂY NGÔ. Tôi bảo rằng, nếu kể về *sách vở* thì ông Bảng nhãn Lê Qui Đôn lại gán việc đem ngô từ Trung Quốc về Sơn Tây cho tiến sĩ Trần Thế Vinh, sống sau ông Trạng Bùng một thế kỷ (14). Sách *Đại nam nhất thống chí* viết về ông Phùng hay

ông Trần đều không chép chuyện này. Ông đi sứ hơn một năm từ Bắc Kinh về đến Thăng Long thì dây khoai làm quai hòm, sắn làm gậy đã "chết" từ lâu, làm sao mà đem về Phùng gây giống được?

Ai cũng biết, NGÔ, KHOAI gốc ở Nam Mỹ, bằng con đường xuyên Thái Bình Dương mà được phổ biến ở Đông Nam Á *từ lâu*. Các nhà khảo cổ đã tìm được củ khoai lang hoá thạch có tuổi 1.000 năm trước Công nguyên. Trong tác phẩm *Lịch sử nông nghiệp Việt Nam* (từ thế kỷ 1 đến thế kỷ 10) (15) tôi đã thảo luận nhiều về khoai lang và đã dẫn ra tài liệu Trung Quốc nói khoai lang được trồng ở Việt Nam từ lâu và sau đó truyền giống cho Trung Quốc. Ngô cũng đã được trồng từ trước thế kỷ XV. Rõ ràng ông Trạng làng Bùng đã được "thiêng hoá" thành *Thần Nông* của các làng - xã xứ Đoài. Ông trước sau là *Dòng dõi ba đời nhà Nho, là* SĨ chứ không phải là NÔNG:

Truyền đạo giáo thừa tam thế nghiệp

Mãn doanh hồng thắng vạn kim trừ.

(Tự thuật)

(Truyền đạo Nho, đã được dạy dỗ thừa kế ba đời thành nghiệp; hơn hẳn muôn lạng vàng đỏ ối chứa đầy hòm).

Cho nên huyền tích bà mẹ Nguyễn Bỉnh Khiêm đi đến xứ Đoài gặp người cày ruộng, có tướng tốt, đã lấy làm chồng rồi sinh ra Phùng Khắc Khoan chỉ là *huyền tích*, sai sự thật. Phụ thân ông đã học Nho, rồi thi đỗ, làm quan huyện. Cuộc đời trạng Bùng đã được huyền thoại hoá, huyền tích hoá quá nhiều . Đó là vì ông là một nhân tài "ngoại hạng".

Sách đời Nguyễn (kẻ thù của Trịnh) không nói xấu một câu nào về Trịnh Kiểm; ngay sau thắng lợi, thống nhất cả nước (1802) Gia Long đã sai con cháu chúa Trịnh khai lại *Thế phả nhà Trịnh* và cấp cho họ Trịnh hàng trăm mẫu ruộng để thờ cúng tổ tiên.

Với Trạng Bùng - "Trương Tử Phòng" của Trịnh Kiểm cũng vậy. Nhà Nguyễn từ năm Gia Long thứ I (1802) đã liệt ông vào hàng "công thần trung hưng", cho một người dòng dõi tập ấm, nối đời giữ việc thờ tự: năm Minh Mạng thứ 4 (1823) cho phụ thờ ở miếu *Lịch đại đế vương (16). Bia Tự Đức 1857 ghi rõ các quan tỉnh*, huyện Sơn Tây của nhà Nguyễn đến làng Bùng đều "xuống xe đến yết kiến mộ cụ và làm lễ tế yến", sau ghi tạc vào bia để nhớ và làm thơ ca tụng, cũng tạc vào bia (1858).

Đó là một *bài học lịch sử* cho lũ hậu sinh chúng ta hôm nay về thế ứng xử với Trạng Bùng!

Hà Nội, tháng 5-1992

CHÚ THÍCH

(1) Xem Vũ Tự Lập (và các tác giả khác) *Văn hoá và cư dân đồng bằng sông Hồng*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, trang 32 - 33.

(2) Nguyễn Siêu *Phương đình dư địa chí* (bản dịch của Ngô Mạnh Nghinh), NXB Tự Do, Sài Gòn, 1960, trang 244.

(3) *Đại Nam nhất thống chí* (bản dịch của Viện Sử học) tập IV, NXB KHXH, Hà Nội 1971, trang 182.

(4) *Như trên*, trang 202.

(5) *Xem Thiền Uyển tập anh* (bản dịch của Giáo hội Phật Việt Nam), NXB Văn học, Hà Nội, 1990, trang 204. *Toàn thư Bản kỷ* quyển II cũng chép: Bính Thân năm 1116: "sư Từ Đạo Hạnh "hoá thân trút xác" ở chùa núi *Thạch Thất*.

(6) Vũ Tự Lập, *Sách đã dẫn*, trang 27.

(7) *Đại Việt sử ký toàn thư (Toàn thư) Bản kỷ* quyển II, bản dịch của Viện Sử học tập I, NXB KHXH, Hà Nội, 1967, trang 224.

(8) Xin chú ý: cả vùng chân núi Ba Vì chạy theo rìa tây - nam châu thổ Bắc bộ được Lý - Trần đặt trong một vành đai địa lý - vùng hành chính chung, gọi là *Oai lộ*, sau mới chia từ cao đến thấp, lần lượt là Quảng Oai, Quốc Oai, Thanh Oai... của vùng chân núi Ba Vì này, là địa vực của người Mường. Sách vở Lý - Trần chép là "Quảng Oai man" (xem *Đại Việt sử lược*, quyển 2, quyển 3). Đấy là vùng của thủ lĩnh địa phương, luôn luôn là căn cứ chống Bắc thuộc và chống nền quân chủ chuyên chế, với hôn quân bạo chúa.

(9) *Việt điện u linh tập* (bản dịch của Trịnh Đình Rư, Hà Nội, 1960, NXB Văn hoá), NXB Văn học tái bản, Hà Nội, 1972, trang 39. Bản dịch của Lê Hữu Mục, Sài Gòn, 1961.

(10) Nguyên văn bản chữ Hán chép là *tôn điệt* tức là cháu gọi cụ Trạng bằng chú -

(11) Bài *Đào nguyên hành* (cũng gọi là *Lâm tuyền văn*) có câu:
Đôi vần ác thỏ đổi lần.
Muôn hoa giáp tý xoay vần bàn tay.

Chữ giáp tý ở đây không nên hiểu là năm Giáp Tý mà là chu kỳ (60 năm gọi là một kỷ, hay Hoa giáp tý). Vấn đề là ở mấy câu sau cùng:

Luyện lê là thêm tuổi già
(hoặc Đống lương tóc bạc da ngà).
Tóc bạc bằng hoa chẳng qua lâm tuyền
Ai hỏi tiên, rằng ấy tiên!

Rõ ràng khi bị đầy ở thành Nam, Trạng Bùng đã già. *Gia phả, sự tích* và lời kể ở quê Trạng nói khi Trạng trí sĩ, hay dạo chơi thắng cảnh, danh lam, sửa cầu, đào kênh... có kẻ ghen ghét vu cho Trạng là "tìm kiếm dòm nom nơi quý địa để lạm dụng", Trạng bị

phát lưu ra xứ Mang Qua (Mang tước), tức Con Cuông xứ Nghệ.

Việc này y hệt truyện Trần Nguyên Hãn, đại công thần nhà Hậu Lê đã về hưu còn bị nghi oan và bị bắt, vì bảo ông xây dựng nhà trạm, cưỡi voi ngựa đi chơi ngang dọc "có ý chống chọi triều đình!". Đây là nét ứng xử chung của nền *quân chủ chuyên chế!*

(12) *Đại Nam nhất thống chí, Hà Nội tỉnh*, phần *Nhân vật* (bản dịch đã dẫn, tập III trang 212-213).

(13) Xem *Tuyển tập văn bia Hà Nội*, tập II, (có nguyên văn chữ Hán và bản dịch), NXB KHXH, Hà Nội, 1978, trang 34-36, trang 130-131.

(14) Xem *Vân Đài loại ngữ, mục Phẩm Vật* (bản dịch của cụ Trần Văn Giáp, NXB Văn hoá, tập II, Hà Nội, 1962: "Hồi đầu thời Khang Hi (1682-1723) Trần Thế Vinh người huyện Tiên Phong (Sơn Tây) sang sứ Nhà Thanh, mới lấy được giống *lúa ngô* mang về nước. Suốt cả hạt Sơn Tây nhờ có lúa ngô thay cho cơm gạo". Trần Thế Vinh đỗ hội tiến sĩ đời Cảnh Trị (1663-1671), làm đến Binh bộ thị lang, phụng mệnh đi sứ, rồi chết, tặng thượng thư.

(15) Trần Quốc Vượng, *Lịch sử nông nghiệp Việt Nam* (thế kỷ I-X). Trong *Thông báo sử học*, tập I; ĐHTH, Hà Nội, 1962.

(16) *Đại Nam nhất thống chí, tập IV, sách đã dẫn, trang 234* - 235.

KHẢO CỔ HỌC - MÔI SINH KHU VỰC HƯƠNG SƠN: KẾT QUẢ VÀ VIỄN CẢNH

LÀ MỘT XÃ THUỘC HUYỆN MỸ ĐỨC, TỈNH Hà Tây, Hương Sơn gồm năm thôn Đục Khê, Yến Vĩ, Hội Xá, Phú Yên, Tiên Mai và một vạn chài ở đầu ngọn con sông Đào - nhánh vào của sông Đáy. Những thôn này trước đây thuộc tổng Phù Lưu Thượng, huyện Mỹ Đức. Còn trước đây nữa - vào đời Lê - thì nó là huyện Hoài An, phủ Ứng Thiên.

Nằm trong khu vực dãy núi đá vôi Tây Bắc Hoà Bình - Thanh Hoá, dưới góc độ địa lý - cảnh quan, Hương Sơn là một vùng ổn định và thống nhất. Nhiều ý kiến cho rằng đây là một khu đệm trung gian giữa các khu hệ núi - thung phía Bắc, Tây và Nam (1). Điều

---

Với sự cộng tác của PTS Lâm Mỹ Dung, cử nhân Trần Thuý Anh (Trường Đại học Tổng hợp)

đó quyết định sự đa dạng và phong phú của điều kiện tự nhiên ở đây. Về cơ bản, điều kiện sinh thái đồng nhất và ổn định.

Dãy núi Hương Sơn ở bên sườn Đông của hệ núi đá vôi chạy từ Phong Thổ, Lai Châu, Sơn La, Mộc Châu xuống đến Hà Tây, Hoà Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá (2). Các nhà khảo cổ học đã phát hiện và khai quật nhiều di chỉ thuộc nền văn hoá Hoà Bình nổi tiếng ở sườn Tây (3).

Sườn đông cũng bị xâm thực nhiều thành những ngọn cô sơn nằm rải rác giữa những cánh đồng ven châu thổ sông Hồng và các chi lưu cũ mới của nó. Theo cách nói của giáo sư Lê Bá Thảo - nhà địa lý học - thì nó là *vùng chuyển tiếp* giữa đồng bằng và miền núi. Nghĩa là một vùng núi, mà không hoàn toàn là núi, nhưng cũng chưa phải là đồng bằng. Bên trong những dãy núi đó, hiện tượng cacxtic (karstic) cũng tạo ra nhiều hang động kỳ thú mà khu vực Hương Sơn là một cụm hang động nổi tiếng vì có bàn tay - trí lực của con người điểm trang thêm bên cạnh sự tô tạo của đất trời.

Hang động bao bọc Hương Sơn ở phía Tây Nam. Sông Đáy (một phụ lưu cấp I của sông Hồng) chảy theo hướng Bắc Đông. Giữa Sông - Núi (Sơn - Thuỷ) là cả một hệ khe, suối nổi, ngầm (suối Tuyết, suối Yến) dẫn nước qua lại cung cấp cho Thung Dâu, Thung Mơ... phơi trải trước cửa các hang động. Những khe, suối này là nguồn cung cấp nước cho sông Đáy.

Chính điều kiện môi trường sinh thái (4) thuận lợi đã gợi cho các nhà khảo cổ học suy nghĩ: phải chăng Hương Sơn là một vùng cư trú của người xưa? Tháng Ba năm 1974 khi đi vãn cảnh Hương Sơn, chúng tôi đã

ghé thăm "chùa Mới" (mà dân còn gọi là "chùa cây Khế" bên trong chùa - động Long Vân). Sự có mặt của người nguyên thuỷ trong khu vực này được thể hiện qua những dấu vết còn lại ít ỏi trong hang (vỏ nhuyễn thể, mảnh cuội, xương động vật...). Ngoài ra, chúng tôi đã phát hiện ra địa điểm hang *Sũng Sàm*, một di tích văn hoá còn tương đối nguyên vẹn, với sự giúp đỡ của nhân dân địa phương. Tháng 3 - 1975, Đoàn Khảo cổ của cán bộ và sinh viên khoa Sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội đã tiến hành khai quật hang Sũng Sàm. Tiếp đó, phát hiện và đào thám sát mái đá Sập Bon, rồi lại khảo sát và phát hiện thêm một số di chỉ - hang động như Hang Luộn (Hương Đài), Hang Thanh Sơn... và gần đấy nhất (1992 - 1993) là động Đại Binhl, động Thung Mây , hang Tuyết Sơn. Như vậy với các mùa điền dã năm 1975, rồi 1992 - 1993, trong khu vực chùa Hương đã xuất hiện 8 chấm đỏ trên bản đồ khảo cổ học Việt Nam vào thời đại Đá - Hoà Bình - Bắc Sơn; kết quả của đợt khảo sát và khai quật cụm di chỉ này đã được nghiên cứu và đăng tải trong một số sách, báo, một số công trình khoa học (5).

Và như vậy, cái cảm quan ban đầu của nhà khảo cổ học đã được nghiệm đúng!

Căn cứ vào tổ hợp di vật khảo cổ và vị thế của các hang động, chúng ta thấy rằng người cổ Hương Sơn cũng giống như đa số cư dân cùng thời đại đã chọn nơi cư trú là những hang động đá vôi ở các độ cao khác nhau (6) với trường hoạt động rộng dài, bao gồm các dòng sông suối nhỏ, bãi bồi, thung, thềm cổ, đồi gò hay là miền "trước núi" và núi rừng, quèn đèo vắt qua các sườn đồi núi. Tóm lại, môi trường sinh thái của họ là những "*hệ sinh thái thung lũng*" - nếu ta nói một cách

tổng quát. Ở hang Sũng Sàm (còn gọi là hang "ông Bẫy" hay hang" Giặc, hang "chùa Mới" (hoặc chùa cây Khế (7) có một bộ phận cư dân sinh sống. Cả hai hang đều thuộc núi Sũng Sàm, rộng rãi, thoáng đãng, có độ chiếu sáng tốt, cửa hang quay về hướng Tây Nam nhằm tránh được gió bấc lạnh lùng mùa đông giá rét. Những hang này nhìn xuống *Thung* Vương một lùng nhỏ xưa là rừng cây rậm rạp, sau trồng dâu. Trong lòng hang Sũng Sàm (8), các nhà khảo cổ đã phát hiện một tổ hợp công cụ đá, mảnh gốm... Tầng văn hoá về cơ bản là tầng ốc chủ yếu là loại ốc núi (dyalophorus speciosus Philippi) (9), phủ khắp bề mặt hang, chỗ nông nhất khoảng 0,10m, chỗ sâu nhất khoảng 1,90m; chỉ ở gần cửa hang - và bởi là "cửa" nên không phải là nơi để chủ nhân hang Sũng Sàm đổ vỏ ốc ra; tầng văn hoá ở đây là tầng đất xốp, có lẫn mảnh nhuyễn thể vỡ vụn. Theo các nhà khảo cổ thì mặt nền lồi lõm được tạo thành bởi một sự phân huỷ tự nhiên của đá vôi. Những người cư trú đầu tiên của hang đá đổ vỏ ốc sau bữa ăn để lấp dần những chỗ lồi lõm trong hang và để chống ấm. Cũng có nhà khảo cổ nêu giả thiết người Hoà Bình dựng các sạp - sàn bằng tre - gỗ ở trong hang để ở. Mái đá chỉ là một loại mái nhà sàn và họ không trực tiếp ăn ngủ trên nền hang đá, đó chỉ là nơi họ đổ vỏ ốc. Những người nối sau tiếp tục công việc đó cho tới khi họ rời bỏ địa điểm này. Có thể, do những tảng đá lớn từ trên trần sập xuống đe doạ; hoặc có thể do những nguyên nhân khác từ trong lòng xã hội cổ nảy sinh ra...

Tầng văn hoá bị xáo trộn ở nhiều chỗ. Có thể giải thích điều này bằng những hoạt động của con người trong các giai đoạn sau. Nơi đây đã từng là "sào huyệt" của nhiều thứ loạn lạc cuối thời quân chủ và ở cuối thế

kỷ XIX là một căn cứ của nghĩa quân Cần Vương chống Pháp và vua quan bán nước. Di vật các thời đại muộn hơn có thể xuyên qua tầng ốc xốp, xuống phía dưới, lẫn vào với lớp di tích "nguyên thuỷ". Các nhà khảo cổ đã thu lượm được 2711 hiện vật đá, gốm, xương... từ trong tầng văn hoá nguyên thuỷ ở hang Sũng Sàm. Đây là địa điểm có nhiều hiện vật nhất trong các di chỉ đã được khai quật của văn hoá Hoà Bình (10). Tổ hợp công cụ đá (11) cho thấy nét nổi bật của kỹ nghệ đồ đá ở đây là kỹ thuật ghè đẽo và tu chỉnh tinh tế nhằm tạo ra những công cụ hoàn chỉnh đã chiếm địa vị chủ đạo. Sự tồn tại của những công cụ mài lưỡi cũng đánh dấu một bước phát triển cao hơn của trình độ chế tác đá của người xưa.

Ngay sau khi cư trú, những chủ nhân đầu tiên của hang Sũng Sàm đã chế tác công cụ phục vụ cho cuộc sống hàng ngày. Bên cạnh các công cụ đá là một số lượng lớn mảnh tước (12). Ở đây mối tương quan giữa phế liệu và công cụ đá về mặt số lượng là gấp 5 lần - nếu đối sánh với các di chỉ văn hoá Hoà Bình khác. Người cổ ở vùng này ưa thích dùng cuội đá điabadơ, bazan, quắcđít (13)... và dùng cả đá vôi làm nguyên liệu chế tác. Có lẽ nguyên nhân chính là do thiếu đá cứng. Ở giai đoạn muộn, chủ nhân hang Sũng Sàm đã biết làm và sử dụng đồ gốm (14). Gốm ở đây được trang trí bằng cách đập nhẹ tay bàn đập có cuốn dây thừng vào thân gốm đã hơi khô, hoặc dùng que nhọn vạch lên phôi gốm. Những đường chìm do hạt cát sắc nhọn tạo nên ở trên miệng gốm cho thấy có khả năng kỹ thuật bàn xoay đã được cư dân ở đây sử dụng; gốm thô là một loại di vật khảo cổ thường gặp trong các hang động có di tích văn hoá Hoà Bình, tuy số lượng không nhiều.

Điều cần lưu ý là ta chỉ thấy chúng trong lớp mặt đến độ sâu 0,7m - 0,8m cùng với gốm là rìu mài lưỡi, bàn mài, vòng đá... về nguyên liệu, kỹ thuật, hoa văn và hình loại mang nhiều nét tương tự với gốm ở các hang động Hoà Bình Bắc sơn khác như hang Ốc, Đa Phúc, Hang Moen, Đồng Lầy... Thỉnh thoảng ta lại bắt gặp những công cụ hình rìu được mài từ các đoạn xương động vật lớn (15). Ở Sũng Sàm còn thấy xương các loài thú lớn (16) bị đập vỡ và đốt cháy. Như vậy là nhiều động vật hoang dại đã được con người bắt về để nướng, nấu, ăn thịt và vứt bỏ xương, răng.

Người nguyên thuỷ Hương Sơn tìm được sự che chở bảo vệ khỏi sự đe doạ của mưa gió, thú dữ, bóng tối ở các hang động trên cao. Nhưng họ còn tiến sát tới vùng ven đồng bằng cũ - mới, chọn nơi cư trú của mình dưới các mái đá, để lại các dấu tích ở hang Sập Bon (17) hang chùa Thanh Sơn (18)... Hiện vật khảo cổ ở đây cho thấy chúng rất gần gũi với các di tích văn hoá thu được ở hang Sũng Sàm. Nét chung nhất của các di chỉ này là: chúng có mặt ở Hương Sơn, tạo thành một cụm cư trú ngày xưa; chúng đều là những di chỉ hang động, mái đá náu mình trong vùng núi và mở tầm nhìn ra những cánh rừng, sông suối Hương Sơn; trên rừng, dưới suối lại có chung một trữ lượng động - thực vật phong phú, đa dạng, với mái đá Sập Bon, hang Luộn, hang chùa Mới hay hang Thanh Sơn, ta có thể tìm thấy tại Sũng Sàm - địa điểm phong phú nhất về trữ lượng, hình loại của cụm di tích văn hoá khảo cổ - những nét gần gũi để đối chiếu, so sánh với những di vật ít ỏi của chúng (19).

Trong cả cụm di chỉ cư trú này, Sũng Sàm, chùa Mới ở khá cao so với mặt bằng thung lũng và nằm sâu

trong vùng rừng núi. Trong khi đó, mái đá Sập Bon, hang Luộn... lại kề sát đồng bằng. Về mặt sinh thái nhân văn, Hương Sơn là thí dụ tốt nhất để biện chính cho quan điểm về sự triển nở từ *hệ sinh thái thung lũng* xuống *hệ sinh thái châu thổ - đồng bằng*. Sự khác biệt về vị thế cảnh quan địa lý ở đây thể hiện trong kết tầng văn hoá khảo cổ. Ở Sập Bon, hang Luộn, *ốc suối* (Melania) là chủ yếu. Ở các hang Sũng Sàm, chùa Mới chiếm tuyệt đại đa số là *ốc núi* - nét tiêu biểu cho phương thức sinh sống chủ yếu ở miền *giát đá vôi*, chứ không phải ở bờ sông, suối. Suối Rồng chảy qua Thung Vương là một con suối nhỏ, cua, cá và ốc đều ít. Vùng này nhiều ốc núi nên nhân dân địa phương vẫn lượm để ăn. Và theo họ, nó còn bổ và ngon hơn ốc nhồi, ốc vặn ở sông và ruộng nước.

Như vậy, vẫn cùng chung núi rừng và sông suối Hương Sơn, mà cách thu lượm sản vật thiên nhiên của người cổ đã thích nghi, ứng biến với từng điều kiện cụ thể của môi trường sinh thái. Nói một cách khoa học và theo kiểu sinh thái học nhân văn, thì cư dân cổ Hương Sơn có "trị giá sinh thái" (Valence écologique) cao - có khả năng thích ứng với nhiều loại môi trường tự nhiên. Hệ sinh thái nhân văn Hương Sơn thời Hoà Bình - Bắc Sơn là một hệ sinh thái phồn tạp (generalized eco - system). Điều đó được thể hiện qua sự phong phú của tầng văn hoá, cùng vỏ ốc, vỏ nhuyễn thể và hàng ngàn hiện vật khác như: công cụ, phế liệu đá, mảnh gốm, xương răng động vật, di cốt người, than tro, thổ hoàng... Nhờ sự đa dạng này ta thấy được tính chất của những di chỉ hang động ở đây không khác biệt bao nhiêu với các di chỉ hang động khác của nền văn hoá Hoà Bình. Đó là một loạt di chỉ "đống rác bếp" (kjokenmodding) ở hang

động, nơi chế tác công cụ (work - shop - site) và cũng là nơi mai táng.

Các nhà nghiên cứu đã phân những di tích Hương Sơn này vào cụm VIII trong tổng số XVI cụm di tích văn hoá Hoà Bình ở các tỉnh Hoà Bình, Hà Tây, Thanh Hoá, Nam Hà và Ninh Bình (20)... và đã có thể đi đến kết luận: địa điểm Sũng Sàm và cả cụm di chỉ hang động Hương Sơn là những mắt xích của cả một truyền thống văn hoá đá cuội và đá lớn (macrolithic) Việt Nam (và cả Đông Nam Á) thuộc giai đoạn (hay lần mức (horizon)) Hoà Bình, phân bố ở vùng núi đá vôi các - xtic, từ Tây bắc Bắc bộ đến miền Trường Sơn bắc. Ở cụm di chỉ này, các yếu tố của giai đoạn, lần mức văn hoá tiếp sau, văn hoá Bắc Sơn đã xuất hiện rõ nét và đáng kể (21). Khung niên đại của Sũng Sàm và cụm di chỉ Hương Sơn có thể là khoảng 9 - 10 ngàn năm cách ngày nay. Hai mẫu ốc lấy trong tầng văn hoá Sũng Sàm ở độ sâu 1,2 - 1,4m được tiến hành phân tích đồng vị phóng xạ C.14 tại Beclin (Đức) cho kết quả niên đại tuyệt đối 11.000 năm cách ngày nay (22). Như vậy niên đại sớm nhất của cụm di chỉ này là vào khoảng 11.000 năm cách ngày nay và niên đại kết thúc vào khoảng 8.000 năm cách ngày nay. Hiện vật khảo cổ học của cụm hang động Hương Sơn mách bảo chúng ta rằng, *thu lượm và đi săn* là hai phương thức kiếm sống chính của người nguyên thuỷ ở đây (23). Tuy nhiên những phân tích bào tử phấn hoa cho thấy sự có mặt của họ rau, đậu (Leguminosae gen sp), họ hoà thảo (Graminae gen sp.) và họ bồ hòn (Sapindaceae gen sp.) (24)... Cùng với chày, bàn nghiền, rìu ghè đẽo và mài lưỡi, gốm ở lớp trên và việc người xưa đã tiến sát vùng đồng bằng hiện nay, các nhà khảo cổ nêu lên giả thuyết: cách đây trên

dưới một vạn năm, xu thế tiến từ miền núi xuống đồng bằng, từ kinh tế thu lượm sang kinh tế sản xuất nông nghiệp đã bắt đầu rõ nét. Đây là khúc nhạc dạo đầu (Prelude) của cuộc cách mạng nông nghiệp, cách mạng đá mới hay còn gọi là cách mạng đá - nông (agrolithic revolution).

Bên sườn Tây dãy núi Hương Sơn (vùng suối Vì, Đầm Đa, Lạc Thuỷ... thuộc tỉnh Hoà Bình) có nhiều đá cuội - như các nhà nghiên cứu cho biết. Tôi giả thiết rằng: cư dân nguyên thuỷ Hương Sơn phải vượt quèn băng qua những rặng núi làm ranh giới giữa Hoà Bình - Hà Tây ngày nay để lấy đá cuội về làm nguyên liệu, vì ở suối Yến và các chi lưu không có đá cuội. Và tự tôi cùng sinh viên đã nhiều lần vượt quèn từ Hương Sơn sang Hoà Bình. Người Mường - người Việt thì làm việc đó khá thường xuyên. Vỏ nhuyễn thể biển (sò, sò huyết...) tìm thấy tại các di chỉ hang động ở Hương Sơn là chứng tích cho cuộc sống đa dạng phong phú và minh chứng cho quan hệ núi/ biển của cư dân nguyên thuỷ Hương Sơn. Đấy là táng nền vật chất của huyền thoại khởi nguyên Âu Cơ/Lạc Long.

Dù di cốt người và vết tích thổ hoàng trên vỏ ốc ở cụm di chỉ này còn ít nhưng cũng có thể thấy cư dân nguyên thuỷ ở đây (cũng như ở các di chỉ văn hoá Hoà Bình khác) đã có mối quan hệ tâm linh đặc biệt với người cùng cộng đồng đã mất. Người chết được chôn trong tư thế chủ đạo là nằm co, ngay tại nơi cư trú, đặt trên nền lát vỏ ốc, dăm đá vôi hoặc than đen, xung quanh được kè đá. Đồ tuỳ táng được chôn theo và được rắc thổ hoàng để người chết được phục sinh "ở bên kia thế giới".

Một điều có ý nghĩa khảo cổ quan trọng nữa là khu vực chùa Hương có những di tích ngoài trời thời đại đồ đồng và đồ sắt sớm. Những chiếc rìu đồng hình xoè cân và lưỡi xéo (loại hình rìu đặc trưng cho *văn hoá Đông Sơn*) đã được tìm thấy ở Nền Đồn và Đầu Cành Giật (25) chứng minh cho điều đó. Năm 1993, một di tích Đông Sơn được phát hiện ở vùng bãi bến thuyền Hương Đài và một khu mộ quan tài hình thuyền cùng nhiều hiện vật Đông Sơn được phát hiện ở khu đồng trũng trước cửa chùa Tuyết sơn. Đất Hà Tây, nhất là vùng ven sông Đáy là nơi tập trung nhiều di chỉ của các chặng văn hoá Phùng Nguyên - Đồng Đậu - Gò Mun và Đông Sơn nổi tiếng. Trong bia ký, thơ văn và trong lời kể của những người già trong động Hương Tích trước đây không lâu có chiếc *trống đồng cổ*. Chiếc trống đồng ấy bị mất từ ngày giặc Pháp chiếm chùa Hương (1947). Quanh vùng này đã tìm thấy khá nhiều trống đồng Đông Sơn (27) trong đó có các trống Hoàng Hạ, Miếu Môn... nổi tiếng. Những chứng cớ trên - tuy còn ít ỏi - đã xác nhận sự hiện diện của làng xóm Đông sơn thời đại đồng thau và sắt sớm Việt Nam tại khu vực chùa Hương - chùa Tuyết - Hương Sơn thời đại bắt đầu dựng nước và giữ nước, cách đây vài ngàn năm. Lại cũng ở trong khu làng và đồng cao Phú Yên - Tiên Mai, mùa điền dã 1993, chúng tôi còn tìm được các khu mộ gạch cổ đầu công nguyên có niên đại thế kỷ II - III.

Chắc chắn, lòng đất và hang động Hương Sơn với những bí ẩn và tiềm ẩn còn lại đã và sẽ còn gây nhiều bất ngờ và thú vị cho các nhà khảo cổ học.

Viễn cảnh khảo cổ học Hương Sơn là vô cùng sáng sủa!

CHÚ THÍCH

(1) Theo các nhà địa lý, khu vực địa lý Hoà Bình - Hà Tây - Thanh Hoá khác biệt với các khu khác chủ yếu từ thời tân kiến tạo (neo - tectonique) với sự hồi sinh của đứt gãy sông Hồng và các biên độ tân kiến tạo yếu. (Xem Vũ Tự Lập: *Cảnh quan địa lý miền Bắc Việt Nam*, nhà xuất bản KHKT, Hà Nội, 1976 trang 230)

(2) Các nhà địa chất cho biết rằng: Dãy núi đá vôi Hương Sơn được hình thành vào kỳ La - di - ni thuộc kỳ Tri-át. Kỷ Tri át bắt đầu cách đây 270 triệu năm. Kỳ La-di-ni thì cách đây 220 triệu năm. Như vậy núi Hương Sơn đã có khoảng 220 triệu năm tuổi.

(3) Văn hoá Hoà Bình (thời đại chuyển tiếp sang đá mới) tồn tại trong khung niên đại 12.000 năm đến 8.000 - 7.000 năm cách ngày nay.

(4) Khái quát cấu trúc địa hình cảnh quan địa lý của người Hoà Bình, chúng tôi đã đưa ra một trật tự sau: Suối - bãi bồi - thung - thềm cổ - đồi trung sinh hay miền trước núi và núi đá vôi cacxtic (với các hang động). Xem Trần Quốc Vượng. Văn hoá *Hoà Bình - văn hoá Thung lũng*. Tạp chí Khảo cổ học số 2/1986, trang 1 - 6.

(5) Hà Hùng Tiến và Trương Quốc Bình, *Phát hiện di tích người xưa tại khu danh thắng Hương sơn*. Báo "Hà Nội mới" số ra ngày 3 - 475.

+ Trương Quốc Bình, *Tìm thấy di tích người xưa ở Mỹ Đức*, báo "Hà Tây", số ra ngày 12 tháng 4 năm 1975.

+ Trần Quốc Vượng, *Vui mùa gặt khảo cổ ở Hương Sơn*. Báo "Hà Tây" số ra ngày 7/6/1975

Đi chùa Hương khảo cổ. Những phát hiện mới về khảo cổ học, 1975, trang 96 - 103

+ Trần Từ, *Làng xã Hương Sơn* (ghi chép dân tộc học) - Tạp chí nghiên cứu lịch sử, số 165 tháng 11 -12/1975

+ Hà Văn Tấn, *The Hoabinhian culture in the context of Vietnam*

- Vietnamese Studies No 46 - 1975 (Văn hoá Hoà Bình trong bối cảnh Việt Nam)

+ Phạm Đức Mạnh, *Cụm di chỉ đồ đá Hương Sơn*. Luận văn tốt nghiệp khoa lịch sử, chuyên ngành khảo cổ học, khoá 1971 - 1975. Hà Nội 1975.

+ Hoàng Xuân Chinh (chủ biên), *Văn hoá Hoà Bình ở Việt Nam* Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985.

(6) Đại đa số di chỉ văn hoá Hoà Bình nằm ở độ cao 10 - 20m so với mặt thung lũng. Thống kê 72 di chỉ văn hoá hang động Hoà Bình có ghi chép độ cao cho thấy rằng gần 80% hang động nằm ở độ cao từ 10 - 20m. Xem Hoàng Xuân Chinh (chủ biên) - *Sách đã dẫn*, trang 30.

(7) Hang Sũng Sàm: Một nơi dưới mái đá cao ráo và thoáng đãng (cao hơn 16m, rộng gần 20m) và tiếp theo là động ăn sâu vào trong núi hơn 30m, rộng nhất tới hơn 10m.

Hang chùa Mới gần hang Sũng Sàm, tuy đã bị cải tạo thành chùa, trên vách hang các nhà khảo cổ còn phát hiện một ít kết tầng (sediment) sét - vôi bở vụn, có gắn vỏ nhuyễn thể và xương thú ít nhiều đã hoá thạch, vỏ ốc biển có dấu hiệu thổ hoàng. Trên mặt hang, còn sót lại một chày nghiền bằng đá cuội đã bị vỡ...

(8) Để có thể kiểm tra được tính chất tầng văn hoá của toàn bộ di chỉ, những nhà khảo cổ đã đào 5 hố ở trong lòng hang và ở cửa hang với thứ tự A, B, C, D, E có diện tích khác nhau. Tổng diện khai quật xấp xỉ 100m2 (hơn 90m2 là tầng vỏ ốc và chỉ có 10,4m2 trước cửa hang là tầng đất).

(9) Theo kết quả phân tích các mẫu trai, ốc tìm thấy trong hang Sũng Sàm của GSTS Đặng Ngọc Thanh, khoa sinh, Đại học Tổng hợp Hà Nội. Phần lớn trong chúng là loại ốc cạn. Các loại ốc cạn này đều là những loại ốc có phổi và có mang, phổ biến ở vùng núi thấp, có độ ẩm cao ở Bắc Việt Nam.

(10) Hoàng Xuân Chinh (chủ biên), *Sđd.* Bảng I, trang 37, Bảng II trang 38.

(11) Trong tổng số 2711 hiện vật, có 2572 di vật đá gồm các công cụ ghè đẽo một mặt (kiểu "Xu-ma-tơ-ra", hình đĩa, hình bầu dục, hay hình hạnh nhân (không nhiều); rìu ngắn, các loại công cụ chặt, nạo, bàn nghiền, chày nghiền, rìu đá mài lưỡi (rìu Bắc Sơn), công cụ làm bằng lưỡi tước (ít), vài công cụ bằng đá vôi.

(12) Theo các nhà khai quật, đó là nét đặc trưng khác biệt của Sũng Sàm so với nhiều di chỉ Hoà Bình - Bắc Sơn khác. Số lượng lớn mảnh tước có thể là do việc chuyển nguyên liệu cuội từ xa về và được gia công tại chỗ làm công cụ. Cũng có nhà khảo cổ cho rằng có công cụ và kỹ thuật mảnh tước ở trong lòng văn hoá Hoà Bình - Bắc Sơn.

(13) Kết quả phân tích thạch học của giáo sư tiến sĩ Tống Xuân Thanh khoa Địa lý, Đại học Tổng hợp Hà Nội.

(14) Từ các hố đào trong lòng hang ở độ sâu tới 0,30m các nhà khảo cổ học đã thu lượm được 17 mảnh gốm thô, dày, màu xám đen, pha hạt cát khô và có độ nung thấp. Cùng với gốm thô là rìu mài lưỡi.

(15) Theo nghiên cứu của các nhà sinh học, công cụ xương hình rìu trong các di chỉ văn hoá Hoà Bình chủ yếu được gia công từ những đoạn xương ống chẻ dài của loài thú lớn, loại công cụ này thường thấy ở các di chỉ có nhiều di cốt động vật lớn như: Xóm Trại, hang Tằm, Lũng Neo...

(16) Toàn bộ hiện vật xương cốt người và hơn 15 kg xương răng động vật Sũng Sàm được đưa về phòng thí nghiệm động vật học, khoa sinh, Đại học Tổng hợp Hà Nội để phân tích.

(17) Hang Sập Bon một di chỉ dưới mái đá nhỏ dưới chân núi Bon, thôn Đục Khê. Độ cao của nền hiện đại xuống tới mặt ruộng - cánh đồng Núi Cái (trước gọi là Bãi Bon) chỉ có 3,5m. Mái đá cao 10,5m, dài 18 m, quay hướng Tây Nam. Hai hố thám sát với tổng diện tích 16 m2 cho thấy tầng văn hoá là đất sét màu nâu nhạt, xốp, lẫn nhiều vỏ ốc suối, ốc vặn (Antimelania, polyzonata), ốc ruộng.

Hiện vật tập trung nhiều ở chỗ tảng đá sập xuống (nguồn gốc

tên gọi "Sập Bon"?), gồm 27 công cụ đá: Công cụ ghè đẽo, chày nghiền, mảnh tước, cuội nguyên, cuội có vết chế tác, một số xương răng động vật. Không thấy công cụ mài và đồ gốm.

(18) Tại địa điểm chùa hang Thanh Sơn, thôn Hội Xá - một hang ở gần núi con Trăn (hay núi Đổi Chèo) - cũng thấy một ít dấu vết của người xưa: Vỏ ốc nhồi, ốc núi, mảnh cuội và một ít kết tầng trên vách núi.

(19) Tại hang Luộn (còn gọi là chùa Luộn hay Hương Đài), thôn Hội Xá, các nhà khảo cổ học phát hiện được 15 hiện vật đá và 4 mảnh xương động vật, trên nền hang, ở đôi chỗ, tầng văn hoá còn lộ ra khá rõ, có chỗ dày tới 2m.

(20) Các cụm di chỉ văn hoá Hoà Bình có đặc điểm chung là: Các di chỉ trong mỗi cụm phân bố liền khoảnh, trong một hoặc vài ba thung lũng cacxtic có lối xuyên thung đi lại dễ dàng và thường ở gần một dòng suối nào đó. Ở mỗi cụm di chỉ thường nổi bật lên một di chỉ có tầng văn hoá dày, có niên đại cổ hơn so với các di chỉ khác. Đó là nơi cư trú "gốc" hay "trung tâm".

(21) Theo giáo sư Diệp Đình Hoa, những mảnh gốm thô trang trí vặn thừng, chất liệu đất thô, xương gốm dày được làm bằng đất sét, lấy tại chỗ là do người Hoà Bình ở Sũng Sàm làm ra và có niên đại tương đương văn hoá Bắc Sơn. (Dẫn theo giáo sư Hoàng Xuân Chinh, Sđd, trang 93).

Trong bộ công cụ đá Sũng Sàm có rìu mài lưỡi hay còn gọi là rìu Bắc Sơn.

(22) Mẫu Bln - 1541 I: 11,365 ± 80 B.P.

Mẫu Bln - 1541 II: 10.770 - 75 B.P.

(23) Theo điều tra nghiên cứu dân tộc - thực vật học (ethnobotanique và dân tộc động vật học (ethno - zoologique) ở thung Dâu, thung Mơ - Hương Tích của cán bộ và sinh viên khoa lịch sử ĐHTH Hà nội, cỏ cây ăn được (ăn hạt, ăn vỏ, ăn củ, ăn thân, ăn lá) và động vật ăn được (các loài có vú, các loài không xương sống, cá, bò sát, chim) trong môi sinh thung lũng là khá phong phú và đa dạng - có thể phục vụ cho việc lượm và đi săn *theo phổ rộng* trong

một hệ sinh thái phồn tạp của môi sinh thung lũng chân núi đá vôi cacxtic.

(24) Kết quả phân tích của phòng cổ sinh địa tầng - đoàn địa chất.

(25) Phạm Minh Huyền, *Văn hoá Đông Sơn - sự thống nhất và đa dạng*. Luận văn phó tiến sĩ khoa học lịch sử. 1993.

Những chiếc rìu này được phát hiện trong cùng đợt khảo sát khảo cổ Hương Sơn của đoàn cán bộ và sinh viên khoa lịch sử Đại học Tổng hợp Hà Nội. Năm 1975.

(26) Bài minh khắc trên chuông niên hiệu Cảnh Thịnh năm thứ hai (1793) trong chùa Thiên Trù có nói về động Hương Tích: "trống đồng, nhũ đá, lạ trong cái lạ"...

- Hoà thượng Thích Thanh Châu (đã viên tịch) sinh thời có nói rằng: chiếc trống ấy trông giống những chiếc trống đồng bày ở Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam.

- Thơ cụ Nghè Dương Lâm, nói về chùa Hương:

Hỏi khánh đá, *trống đồng* thuở trước...

(dẫn theo Trần Lê Văn, Sđd, trang 29)

(27) Về trống Hoàng Hạ (Phú Xuyên), trống Miếu môn (Mỹ Đức)... xin xem: Nhiều tác giả, *Trống đồng Đông Sơn* (Trống loại I theo phân loại Heger). NXB Khoa học xã hội. Hà Nội, 1990.

HƯƠNG SƠN - TUYẾT SƠN

Bầu Trời, cảnh Bụt
Thú Hương Sơn ao ước bấy lâu nay
Kìa non non, nước nước, mây mây
Đệ nhất động hỏi rằng đây có phải?

(Chu Mạnh Trinh)

ĐÚNG LÀ Ở VÁCH ĐỘNG HƯƠNG TÍCH, chúa Trịnh Sâm (năm Canh Dần 1770) đã cho khắc dòng chữ Hán - Việt:

Nam Thiên đệ nhất động"

Cả một *khu*, một *cụm* di tích - danh thắng "Sơn kỳ thuỷ tú" này, dân ta cứ gọi là Chùa Hương:

Chùa Hương trời điểm lại trời tô
Một bức tranh tình trải mấy thu
Xuân lại, xuân đi, không dấu vết
Ai về, ai nhớ vẫn thơm tho...

(Tản Đà)

Khu di tích Hương Sơn nay gắn liền với sự tích *Bà Chúa Ba* - hay đức *Nam Hải quán thế âm* - mà bản *Diễn ca* đã được phân viện Phật học, Giáo Hội Phật giáo Việt Nam xuất bản năm 1990. Di tích Phật giáo xưa nhất nay còn thấy được là tấm bia đá dựng năm Chính Hoà thứ 7 (1686) ở phía ngoài chùa Thiên Trù. Ở toàn thể khu vực này, đặc biệt là ở khu vực *Tuyết Sơn* còn nhiều đền thờ *Mẫu đệ nhị Thượng - ngàn* (bà chúa Rừng Xanh và thế giới người đã khuất) đã khiến PGS Trần Lâm Biền có lý khi nêu *giả thuyết* là Bà chúa Ba khu Hương Sơn là một *hoá thân* theo Phật đạo của Mẫu Thượng Ngàn.

Về mặt *tự nhiên*, nơi đây xã Hương Sơn, là cả một thung lũng rộng, lớn, được dãy núi đá vôi vây bọc từ Bắc (dãy núi nhà Lang lão Tác - động Hương Tích) sang Tây (Thanh Sơn - Long vân...) xuống nam (dải Tuyết Sơn) mở ra trước Sông Đáy ở phía Đông, với các dòng suối uốn lượn quanh co rồi đều đổ ra sông Đáy. Suối Yến, suối Rồng (Long Vân), suối Tuyết...

Xã Hương Sơn thuộc huyện Mỹ Đức tỉnh Hà Tây, ngày nay là một hợp thể cộng đồng của nhiều làng - thôn;

Đục Khê, Yến Vĩ, Phú Yên, Tiên Mai, Hạ Đoạn.

Vì như vậy thực ra hợp thể Chùa Hương gồm nhiều *nhánh*, với hai ba chục Chùa - Đền, như một thể *dung hoà tôn giáo*: Phật - Đạo - Tín ngưỡng đa thần giáo dân gian ... Đấy là sắc thái đặc thù của khu Chùa Hương nói riêng, của cả Việt Nam nói chung mà Nhân Dân cùng Nhà nước đều có trách nhiệm giữ gìn, tôn tạo, phát huy tinh hoa trên con đường Đổi Mới, xây dựng một nền văn hoá Việt Nam mới đậm đà bản sắc dân tộc

- dân gian ...

Từ Bến Đục nhánh ngược dòng suối Yến qua *Đền Trình* (đền Sơn thần Ngũ nhạc) vào chùa Thiên Trù (Chùa Trò / chùa Ngoài) rồi từ đó vào động Hương Tích (chùa Trong) sau khi đã qua chùa/suối Giải Oan, đền Cửa Võng... thường được coi là *nhánh chính*, hay, nếu không quá đáng, cũng có thể gọi là trung tâm của Hệ di tích Hương Sơn. Thuộc nhánh này, cũng có thể kể chùa - động Hinh Bồng, chùa - động Tiên Sơn - mà ở đây "bà chúa Ba" lại *là hoá thân* của Mẫu Dao Trì hay Cửu Thiên Huyền nữ của Đạo giáo... Đây thuộc phạm vi Yến Vĩ.

Cũng từ suối Yến qua Đền Trình - cầu Hội rẽ trái về dải núi Tây, ta gặp các ngôi chùa Thanh Sơn, Hương Đài - hay chùa hang Luộn - của khu vực Hội Xá, quê vợ và cũng là nơi yên nghỉ ngàn đời của nhà thơ Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu...*

Qua Đền Trình, theo dòng suối Long Vân, thuộc phạm vi Đục Khê, ta đến chùa Long Vân rồi chùa - động Long Vân và vào quá Thung Vương, ta lại thăm chùa Cây Khế, chùa Mới đều là hang - động mới khai thác. Tại các cụm hang Sập Bon đối diện đền Trình, đặc biệt hang *Sũng Sàm* mở ra Thung Vương, hang chùa Mới, hang Luộn (Hội Xá), động Đại Binh (Yến Vĩ), động Hồng Sơn (Phú Yên)... từ đầu thập kỷ 70 đến nay, các nhà khảo cổ đã tìm ra và khai quật những di chỉ có con người sống từ Thời Đại Đá các ngày nay trên dưới 1 vạn năm (niên đại C14 tuyệt đối của Sũng Sàm là 10.

---

* Mộ của tản Đà vừa được chuyển về quê Ông tại Bất Bạt xứ Đoài. 1995.

770 đến 11.365 năm cách ngày nay) với nhiều hiện vật bằng đá cuội ghè đẽo hoặc mài sơ ở lưỡi, nhiều ốc núi, ốc suối, xương động vật và bào tử phấn hoa rau quả, di tích thức ăn và lối sống của người nguyên thuỷ Hương Sơn - Tuyết Sơn.

Khái quát về cụm di tích - danh thắng Hương Sơn, ta có thể vạch ra một *mô hình* cũng đúng với cả khu vực Tuyết Sơn (thuộc Phú Yên):

Suối - Yến Tuyết - *Đền* (Trình) - *Chùa* (Thiên Trù - Hương Đài - Bảo Đài) - *Động* (Hương Tiên - Ngọc Long).

Ở đâu cũng là cảnh:

Chùa xưa ở lẫn trong cây đá

Sư cụ nằm chung với khói mây!

(Cao Bá Quát)

Người Mường- nhánh bà con gần gũi nhất với người Kinh, ở sát nách khu Hương - Tuyết Sơn bên kia các thung quèn núi đá vôi - gọi nhiều hang - động là Chùa, mà tượng Phật chỉ là những nhũ đá vôi kỳ hình dị trạng... Do vậy, có thể giả thiết rằng Động có trước và các Đền Chùa mới xây dựng về sau, ở ngoài Động, cận gần với Suối.

Sau Thời Đại Đá, tổ tiên ta tiến sang Thời Đại Kim Khí, cách ngày nay 3 - 4 ngàn năm. Trong động Hương Tích xưa, có chiếc Trống Đồng cổ. Trên dải đất dưới chân núi đá và ven suối Yến, từ nền Đồn đến Đầu Cành Giật... đã tìm thấy một vài rìu đá, rìu đồng.

Và mới đây nhất - ngày 12 tháng Giêng Quý Dậu (3 - 2- 1993), Giáo sư chủ nhiệm bộ môn khảo cổ học Khoa

Lịch sử trường Đại học [illegible] quốc gia Hà Nội đã phát hiện *khu mộ hình thuyền* thời đại Đông Sơn (trên hai ngàn năm cách ngày nay) ngay ở cánh đồng ven *suối Tuyết*, dưới chân núi *Ba Toà - Động Bành* ngay phía trước cửa chùa Bảo Đài - Tuyết Sơn và *Khu mộ Hán cổ xây gạch* (niên đại 1500 - 1800 năm cách ngày nay) ở trong thôn Phú Yên, trước miếu Bà Đô và trước nhà cụ Nguyễn xuân Dục, trưởng ban mặt trận Tổ Quốc thôn Phú Yên, xã Hương Sơn...

Đây là những phát hiện khảo cổ học mới, rất quan trọng, càng làm tăng thêm *giá trị văn hoá* của khu di tích Tuyết Sơn - Hương Sơn.

Cụm di tích Tuyết Sơn trong tổng thể di tích - danh thắng Hương Sơn *đã* và *đang* được tôn tạo khang trang hơn, song đáng tiếc là vẫn *chưa có sự chú tâm đúng mức* của các nhà nghiên cứu và giới quản lý văn hoá.

Suối Tuyết trong xanh chảy qua thôn Phú Yên. Ngay ở bến đò Tuyết - Phú Yên cũng có *Đền Trình* với nhiều cổ thụ và bên ngoài có phù điêu mãnh hổ - chúa sơn lâm chạm đá.

Từ Đền Trình, ngược dòng suối Tuyết với đôi bờ viền núi đá, nào núi *Thuyền rồng*, nào núi *Phượng Hoàng* trên vách đá khắc bốn chữ Hán Việt "Kỳ sơn Tú thuỷ"... rồi đi đường bằng một quãng, ta vào *chùa Bảo Đài*. Cũng có thể đến thăm khu Tuyết Sơn qua ngả Bến Đục hay ngả Long Vân để ngắm nhìn núi *Tổng Khái* với đền *Mẫu Thượng* (Thượng ngàn), *Đầm sen, Đầm đá* ("Cá Phú Yên, tiền Yến Vĩ, mỹ Đục Khê"), núi *Hoóc Trịnh*, núi *Voi phục*, núi *Vua ốc*, núi *Đụn*.... Ngay phía sau chùa Bảo Đài, trên vách núi có bút tích chúa Trịnh sâm đề năm Canh Dần (1770) với ba chữ đại tự: "*Bạch*

tuyết môn" và bài thơ nôm thất ngôn cùng khắc cùng năm trên vách đá đỉnh Quen, cùng hai bài thơ hoạ vần của các vị cao tăng đầu thế kỷ XX. Trên đường vào động Tuyết ta đi qua rất nhiều đền - động Mẫu thượng ngàn, Cô Tám, cô Chín... đặc biệt, ngay bên cạnh chùa Bảo Đài là chùa Cá với "đàn cá thiêng" và một động nhỏ trên suối nước trong veo thờ Mẫu Thoải (mẫu Đệ tam thuỷ phủ), trán vách đá động Tuyết khắc ba chữ Đại tự "Ngọc long động". Bên trong động là tấm bia quý niên hiệu Chính Hoà 25 (1704) ghi công đức quận chúa phu nhân Hoàng Thị Ngọc Hương tu tạo chùa động Tuyết sơn từ năm Giáp Tuất (1694). Phía ngoài, bên trái động là một bản khắc trên vách đá ghi bài *vịnh Tuyết sơn động* (đường luật) và bài *Vịnh Tuyết sơn cảnh* (thơ nôm) của chúa Trịnh Sâm ngự bút năm Canh Dần (1770). Xin chép lại bài thơ nôm: *Éo le thay bấy cảnh thiên thành Có vẻ tân kỳ có vẻ thanh Gió quyến cầm thông, thông hợp tán Mây vờn vách đá, đá in tranh Non cao phật hiện phô kim tướng Động thẳm rồng quanh lắng ngọc kinh Sương tuyết càng nhiều càng tú lệ Này này chẳng khác chốn bồng doanh!*

Tiếc thay, sau một trận mưa sa sấm giật, bản chạm khắc thơ trên vách đá này đã bị đổ nghiêng, nay phải "nửa nằm nửa đứng" chốn cheo leo, ngửa mặt lên mới đọc được hai bài thơ Hán - Nôm này.

Tôi kính mong giới quản lý khu văn hoá Hương - Tuyết sơn, với phương châm "*Nhân dân và nhà nước cùng làm*", có biện pháp dựng lại Bảng chạm khắc thơ cổ quý giá này ngoài cửa động Ngọc Long - Tuyết sơn.

Vùng Tuyết Sơn còn có "ngàn mơ" quý giá, được phản ánh trong bài thơ của sư tổ Đắc Linh chùa Bảo

Đài và trong bài thơ nổi tiếng của thi sĩ Nguyễn Bính với *"Thấp thoáng rừng mơ cô hái mơ"*. Cũng rất tiếc rằng ba năm nay (do thời tiết đổi thay chăng?) rừng mơ Tuyết Sơn ít đậu quả. Nên chăng kính mời các nhà sinh thái học đến tìm hiểu dùm Dân?

Tuyết Sơn còn *chùa Âm*, còn *Động Hồng Sơn*... nơi một thời cuối thế kỷ XIX đã là căn cứ chống xâm lược Pháp với phấp phới "cờ nghĩa Tuyết sơn" của một nhánh nghĩa quân bãi Sậy Việt - Mường.

Tuyết Sơn cũng còn đọng lắng di tích và thơ văn của Cao Bá Quát - Cao Bá Nhạ với trường ca *Mười khúc vịnh Hương Sơn*, với nhiều kỷ niệm và thơ văn của *thủ khoa Nguyễn Cao* (Đỗ thủ khoa 1867 - Chiến sĩ chống xâm lược 1883 - 1884 - 1885), vịnh chùa núi Bảo Đài: *Năm trước, năm nay tới Bảo Đài Cảnh chùa vẫn đó cỏ hoa tươi Động ôm hồ ngọc còn đây chủ Lối sạch rêu xanh bởi có người Sớm tối tiều ca vin cội núi Véo von chim hót lướt mây trời...*

Đi chơi, đi hành hương, hay đi nghiên cứu thiên nhiên - lịch sử - văn hoá chùa Hương xin chớ quên: *Lên với tuyết sơn!*

Rằm tháng Giêng, Quý dậu.1993

Một cái nhìn tổng quát về quần thể di tích Hương Sơn

"Bầu trời, cảnh Bụt Thú Hương sơn ao ước bấy lâu nay. Kìa: non non, nước nước, mây mây " Đệ nhất động" hỏi rằng: đây có phải?" (Chu Mạnh Chinh)

Tổng thể di tích Hương Sơn - mà dân gian cứ gọi nôm na là *chùa Hương* từ lâu đã là và hiện vẫn còn đang là:

1. Một *trung tâm Phật giáo Việt Nam,* một "đại danh lam" sớm nhất là từ thế kỷ XV (Lê Thánh Tông (1460 - 1497), muộn nhất là từ thế kỷ XVIII (Lê Huy Tông Chính hoà thứ 7 1686), Trịnh Sâm Canh dần (1770)) Chùa Hương đã được gọi và được viết ra là: "*Nam thiên đệ nhất động*"

(Động phật thứ nhất trời Nam)

2. Một *trung tâm hành hương, lễ hội đầu xuân*

(khoảng giữa tháng Giêng đến giữa tháng Ba lịch trăng - tức khoảng tháng Hai đến tháng Tư dương lịch).

3. Một *trung tâm - văn hoá du lịch* thời cận - hiện đại, có một quá khứ vàng son, một hiện đại đã khá khang trang và *chắc chắn* sẽ có một tương lai rực rỡ, đáng để tổ chức UNESCO công nhận là di sản văn hoá của toàn thế giới.

- Với cái nhìn địa lý - nhân văn hay môi trường cảnh quan sinh thái nhân văn, giáo sư - viện sĩ Nguyễn Văn Hiệu đã vạch ra rằng: Đây là một bộ phận hợp thành của cả một dải núi đá vôi chạy dài theo phương Tây Bắc - Đông Nam, từ Tây Bắc (Phong Thổ -Sơn La - Lai châu) kéo xuống Hoà Bình - Hà Tây, qua miền Non Tản của Sơn Thánh Tản. Viện - Đệ nhất "tứ bất tử" của Việt Nam, qua rặng Vân Nam (núi Vua Bà) chạy dài qua dãy "99 ngọn" của Nam - Hà, xuống mãi Ninh Bình rồi vào Thanh Hoá bắc Trung bộ... Dãy núi này, trong đó có khu vực Hương Sơn, được hình thành từ kỷ Tri-át (Trias) trong lịch sử trái đất, tuổi 270 - 220 triệu năm cách ngày nay. Với hiện tượng gọi là kác - xtic, đã hình thành nhiều thung, quèn, hang động kỳ thú.

Người Việt Nam, từ cổ đại đến ngày nay, bao giờ cũng có một lối sống (way of life), một thế ứng xử "vừa hoà hợp vừa đấu tranh với tự nhiên" (en harmonie et en lutte avec la Nature) (1).

Và bởi vậy, trong lời giới thiệu cuốn sách ảnh về toàn cõi Việt Nam ngay sau khi nước nhà thống nhất (1975), chúng tôi đã nêu lên rằng: Phần lớn - nếu không phải là tất cả những nơi *danh thắng* (thiên nhiên) đều *đồng thời là* những nơi *di tích* (văn hoá - lịch sử) (2).

Khu Hương .

Trong con mắt nhân tình - mãn của giáo sư Từ Chi, cảnh quan thiên nhiên Hương Sơn "Sơn thuỷ hữu tình" có thể ví như một cánh Non bộ vi đại, cúa cả tạo hoá lẫn con người.

Tạo hoá - tự nhiên là vĩnh hằng

Con người - văn hoá cũng là vĩnh hằng

Một vĩnh hằng luôn biến động vô thường mà vẫn như có cái gì tĩnh tại.

- Với cái nhìn lịch sử - văn hoá (" có con người là ta bước vào lịch sử và văn hoá " (F. En - ghen)(3).

Giáo sư Trần Quốc Vượng (cùng các cộng sự Viện Khảo cổ) đã phát hiện và khai quật các di tích của văn hoá con người ở Hương Sơn (các hang Sùng Sàm, Sập Bon, động chùa Thanh Sơn, hang Luộn chùa Hương Đài), có niên đại trên dưới 1 vạn năm cách ngày nay, với nhiều đồ đá cuội ghè đẽo hay/ và mài lưỡi, công cụ xương, mảnh gốm thô và cả những di cốt người tiền sử, lấy hái lượm và đi săn làm nguồn sống chính song cũng đã bước vào khúc dạo đầu của một nền văn hoá nông nghiệp nương - vườn. Động Hương Tích ngày xưa có Trống Đồng, cùng thời với các trống đồng Đông Sơn ở Miếu môn, Thượng Lâm, Phú Duy... ở sát nách Hương Sơn, cùng rìu đồng lưỡi xéo Đông Sơn trên mặt hang và lưỡi rìu đá mài ("lưỡi tầm sét) ngoài ruộng lúa, có tuổi trên dưới hai ngàn năm (4).

- Giáo sư Đinh Gia Khánh - bằng ngả đường tiếp cận Folklore - Lịch sử, đã chứng minh Truyền thống văn hoá con người trên mảnh đất Hương Sơn từ thời các vua Hùng dựng nước (Hùng Lang đánh thắng giặc Ân

cùng Thánh Gióng - [illegible] bất tử" của Việt Nam, được thờ ở Đền Trình Yên Vĩ) và cùng giáo sư Phan Đại Doãn lần tìm các căn cứ của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng cùng nam - nữ tướng và toàn Dân, từ cửa sông Hát (Đáy) qua Hoài An xưa, Mỹ Đức nay, xuống đến tận Kim Bảng (Nam Hà), vào đến tận xứ Thanh, trên dải đất ven dãy núi đá vôi và lưu vực sông Đáy cho đến cửa Thần Phù, Nga Sơn...(5) ở thời cổ đại, đến các cuộc xướng nghĩa Cần Vương chống Pháp xâm lược thời cận đại (thế kỷ XIX) với các di tích, di vật (kiếm sắt, đồ gốm sứ v.v...) ở các hang Trú Quân (Yến Vĩ) hang ông Bảy (Long Vân, v.v... (6). Xã Hương Sơn đã được nhận Huân chương kháng chiến chống Mỹ cứu nước".

Thiên nhiên Hương Sơn phong phú và đa dạng, có núi rừng và sông suối, có thung quèn và đồng bằng với biết bao sản phẩm tự nhiên độc đáo: - củ mài, rau sắng, vả, bứa, sũng mỏ, dẻ, chay, búng báng, dớn, nệu, tầm bóp rền cơm, gỗ lát, sến, tán, rù rì, vàng tâm, lòng mực, cà - lồ, heo mỡ, sẵn lằn, trúc, vầu, mây, song, củ nâu. trám, sa nhân, huyết đằng, ổ rồng, ổ rắn, sâm nam,. ngải cứu, bum ngâm , mé nái, bò, thủ ô ... (thực vật); có cua núi, cua cu, ốc còi, ốc vặn, hến, trùng trục, các loại cá: rô, diếc, trắm, trôi, mè..., các loại bò sát: tắc kè, kỳ đà, trăn, rắn... các loài chim gà rừng, đa đa, khiếu, vẹt, bìm bịp, vịt trời, le le, vạc, cò, cuốc, cốc, xít..., có cả bồ nông, công, trĩ..., có các loài có vú: hổ, gấu (chỉ tính quanh Đền Trình Yến Vĩ xưa: Cọp Sao Sa, ma Đường Sáo" nền đất tụ lắm hùm tinh, nền Đình lắm chó sói", "ma giấu trâu, cọp rình người" ở Hốc Thơ, Đồng Bèo...) lợn rừng, Sơn dương, hoẵng, cáo, chồn, tê tê, mèo rừng, don, khỉ, độc. .. v.v... và v.v...

Cái thiên nhiên ấy đã được "lịch sử hoá" và "văn hoá hoá" và được miêu tả dưới ngọn bút tài hoa của nhà văn - nhà thơ - nhà nghiên cứu Trần Lê Văn.

Dân gian ta quen gọi tắt khu di tích - tôn giáo - văn hoá này là Chùa Hương; kỳ thực như chúng tôi đã nhiều lần chứng minh và giờ đây các giáo sư Đặng Nghiêm Vạn, Lê Trung Vũ cùng các nhà nghiên cứu địa phương đã nhấn mạnh:

Hương Sơn là cả một tổng thể - hay phức thể (complete) tôn giáo - văn hoá Việt Nam cổ truyền: - từ tín ngưỡng dân gian: thờ Sơn thần Hoàng Hổ ở Đền Trình, tín ngưỡng phồn thực, cầu tự (cầu con - cô cậu)", tín ngưỡng nông nghiệp (đụn gạo, cối giã, chuồng lợn, ao bèo, nong tằm, né kén... trong động Hương Tích), tín ngưỡng Thờ Mẫu (hang Bà Hội Xá, núi Bà Lồ trước núi chùa Hương, mẫu Thượng Ngàn ở đền Trấn Song - cửa Võng...) kể cả đền mẫu ở chùa Trò cho đến sự tích bà chúa *Ba*... - đến Nho, Đạo (Đình, Đền)... đều được tích hợp và hội nhập vào *Phật giáo dân gian Việt Nam*.

- Các giáo sư uyên thâm Phật học như Hà Văn Tấn, Trần Lâm Biền... bằng những cách tiếp cận khác nhau qua thư tịch cổ, qua di tích xưa... đã phác hoạ con đường Phật giáo, từ Ấn Độ qua đường biển từ nam Trung Hoa quan đường ven biển, từ Trung Á - Tây Tạng- Vân Nam qua đường lưu vực sông Hồng... khi đến Việt Nam từ đầu công nguyên, hay khi đến Hương Sơn từ dăm ba trăm năm có lẻ... đều đã được "Việt Nam hoá" và "Dân gian hoá"

Để Hương Sơn trở thành một cõi Phật Việt Nam, cõi tâm linh của đức bà Quan Thế Âm bồ tát "cứu khổ cứu nạn", khuyến Thiện trừng Ác.

Có Phật, có Pháp nhưng muốn đưa Phật Pháp thấm vào lòng dân chúng thì phải có Tăng.

Vẫn biết rằng, theo Thiền tông hay Tâm tông thì "*Phật tức Tâm, Tâm tức Phật*", hay nói như đại thi hào Nguyễn Du:

-*Thiện căn ở tại Lòng ta*

Chữ Tâm kia mới bằng ba chữ tài.

Hoặc nói như Dân gian Việt Nam:

- *Dù xây chín đợt phù đồ*

Không bằng làm Phúc cứu cho một người

- *Thứ nhất là tu tại gia*

Thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa

Song, sao chăng nữa, Dân ta vẫn thích đi Chùa lễ Phật theo ứng xử của các vãi bà:

- *Trẻ vui nhà, già vui chùa*

Chùa vẫn là trung tâm văn hoá - lễ hội Phật giáo và *Tăng* là các vị có đạo đức cao cả để hoằng dương Phật Pháp: Đại Hùng - Đại Lực - Đại Từ - Đại Bi...

Ở khu vực Hương Sơn này, ta có thể vạch lại lịch sử các vị Tăng trụ trì tiêu biểu ở Hương Sơn, từ *Viên Quang Thiền sư* thế kỷ XVII "trong thì sửa sang động Hương Tích, ngoài thì mở mang cõi Phật Thiên Trù" (theo Bia Chính Hoà thứ 7 (1686) của chùa Thiên Trù) đến các hoà thượng *Thanh Chân* (Thiên Trù), *Thanh Nhàn* (Long Vân)... của thế kỷ XX này!

Các chuyên gia của Viện Hán Nôm đã và sẽ còn giúp nhà chùa nhiều hơn nữa trong việc sưu tầm, dịch thuật

và nghiên cứu lịch sử khu di tích Hương Sơn, qua các nguồn thư tịch Hán Nôm.

- Vì Hương Sơn cõi Phật đồng thời là một cảnh đẹp vĩnh hằng nên, xưa cũng như nay, bao giờ nhà chùa cũng được hân hạnh đón tiếp nhiều bậc lãnh đạo quốc gia, từ vua Lê Thánh Tông (1460 - 1497) đến chúa Trịnh Sâm (1767 - 1782), từ Chủ tịch Hồ Chí Minh đến thủ tướng Phạm Văn Đồng... cùng biết bao bậc "tao nhân mặc khách" như Cao Bá Quát, Tản Đà... Nét chữ "*Nam thiên đệ nhất động*" của chúa Trịnh Sâm còn đó trong động Hương Tích tháng ba năm Canh dần (1770) cùng bài thơ nôm trên chùa núi Tiên Sơn.

Hà Tây - Chùa Hương - Chùa Thầy... là cả một vùng quê in dấu Bác Hồ và "một vùng quê nhớ Bác" (7).

Có một quần thể Hương Sơn - thực tại. Mà cũng có một/ nhiều Hương Sơn trong tâm thức, tâm trí, tâm tưởng của con người Việt Nam, từ Bắc đến Nam và cả nhiều người ngoài nước. Từ trước đến nay đã có biết bao nhiêu thơ văn - câu đối - bài hát nói và viết về thắng tích Hương Sơn mà, do những hạn chế ngặt nghèo khách - chủ quan, nhà thơ Vũ Quần Phương cũng mới điểm bình được một số bài tiêu biểu cổ - kim...

Bản chất của cõi Phật là một miền *tĩnh thổ*, tịnh độ.

Song Phật giáo Việt Nam nói chung và cõi phật Hương Sơn nói riêng vẫn luôn luôn "nhập thế", "hoà quang đồng trần" (trộn lẫn thế tục, hoà cùng ánh sáng) như Huệ Trung thượng sĩ, " ngọn đèn tâm cao sáng" của đức Điều ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông, tổ thứ nhất của thiền phái Trúc - Lâm, người anh hùng của cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên - Mông (8)

Hoà thượng Thanh Chân ở chùa Hương đã nhiều lần được gặp Bác Hồ, đã hơn một lần tiễn "tiểu" đi bộ đội chống giặc cứu nước.

Chúng tôi vẫn đinh ninh lời căn dặn ân cần của Bác Hồ:

"Chùa Hương là một nơi cảnh đẹp được thiên nhiên ưu đãi, cần được bảo vệ và mở mang quy hoạch lại, phải trồng cây cối cho đẹp để bà con trong nước và khách nước ngoài đến đây vãn cảnh."(9)

Ngày nay chùa Hương đã và đang được mở mang và quy hoạch lại. Rừng Hương Sơn cũng đang được tu bổ, theo lời dạy của Bác Hồ:

Để cho mãi mãi:

Chùa Hương trời điểm lại trời tô

một bức tranh tình trải mấy thu

Xuân lại xuân đi không dấu vết

Ai về, ai nhớ, vẫn thơm tho ...

(Tản Đà)

Hà Nội - Hà Tây, tháng 6 - 1992

CHÚ THÍCH

(1) M.Durand, P.Huard, *Connaissance du Viet Nam* (tiếng Pháp: Nhận thức về Việt Nam). Hà Nội, 1953.

(2) Trần Quốc Vượng, *Việt Nam: Di tích và cảnh đẹp*. (Lời giới thiệu) NXB Văn Hoá, Hà Nội, 1976.

(3) F.En - ghen - *Phép biện chứng của Tự nhiên* (Phần :"Tác dụng của Lao động quá trình chuyển biến từ Vượn sang Người).

- *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước* (Chương IX. "Dã man và Văn minh"), trong Mác - Ăng-ghen *Tuyển tập* tập V. NXB sự thật, Hà Nội, 1983, trang 463 - 510; tập VI NXB sự thật. Hà Nội, 1984, trang 21 - 273.

(4) Trần Quốc Vượng, *Tìm thấy dấu vết người nguyên thuỷ trong khu vực Hương Sơn,* Báo Lao động 15 - 1 - 1975. - *Vui mùa gặt khảo cổ ở Hương Sơn,* Báo Hà Tây 12 - 4 - 1975. - *Đi chùa Hương khảo cổ,* Thông báo ở Hội nghị Khảo cổ học toàn quốc 15- 9 - 1975.

+ Phạm Đức Mạnh, *Cụm di chỉ đồ đá Hương Sơn,* Đại học Tổng hợp Hà nội, 1975.

+ Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, *Những trống đồng Đông Sơn đã phát hiện ở Việt Nam,* Hà Nội, 1975.

+ Phạm Minh Huyền (và các tác giả khác), *Trống đồng Đông Sơn,* Viện khảo cổ học, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1987.

+ *Dong Son drums in Viet Nam* (bản tiếng Anh: Những trống đồng Đông Sơn ở Việt Nam) The Viet Nam Soual Suienca Publishing hause, HaNoi, 1990 v.v...

(5) Phan Đại Doãn, *Dấu tích cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng trên đất Hà Tây* trong *Danh nhân quê hương* tập II, Ty Văn hoá thông tin Hà Tây xuất bản, 1974.

(6) Trần Lê Văn, *Thung mơ Hương Tích,* NXB Văn hoá, Hà Nội, 1976.

+ Trần Từ, *Làng xã Hương sơn* (ghi chép dân tộc học) trong tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 16 tháng 11, 12, 1975.

- Cả 2 ông Trần đều phát hiện được các di tích người Mường ("nhà Lang Lão Tác") ở Yến Vĩ và quan hệ Mường - Việt ở Hương Sơn. Nói cho đúng ra, cả vùng núi Hương Sơn là vùng "giáp ranh" Mường - Việt hai tộc người anh - em vốn xưa (trước thế kỷ X) là một (Âu (Việt) - Lạc (Việt) cổ).

(7), (9) Phượng Vũ. *Một vùng quê nhớ Bác (tr. 14 - 16).*

+ Thượng Toạ Thích Viên Thành, *Bác Hồ với chùa Hương và chùa Thày* (trang 43 - 44). Trong Tạp chí *Lịch sử Đảng* số 3 (43) 1992, kỷ niệm lần thứ 102 ngày sinh Chủ Tịch Hồ Chí Minh.

(8) Thượng sĩ Huệ Trung, *Ngữ lục*. Tu thư Đại Học Vạn Hạnh, Sài Gòn, 1969.

HƯƠNG SƠN THỜI TIỀN SỬ VÀ SƠ SỬ

HƯƠNG SƠN LÀ MỘT XÃ Ở HUYỆN MỸ ĐỨC, tỉnh Hà Tây, gồm năm thôn: Đục Khê, Yến Vĩ, Hội Xá, Phú Yên, Tiên Mai và một vạn chài ở đầu "ngọn con sông Đào" - "nhánh vào" (affluent) của sông Đáy. Trước đây, những thôn này thuộc tổng Phù Lưu thượng, huyện Mỹ Đức. Huyện Mỹ Đức trước kia (đời Nguyễn) là phủ Mỹ Đức, trước nữa (đời Lê) là huyện Hoài An, phủ Ứng Thiên.

Hương Sơn nằm trong khu vực dãy núi đá vôi Tây Bắc Hoà Bình - Thanh Hoá, dưới góc độ địa lý - cảnh quan là một vùng ổn định và thống nhất. Các nhà nghiên cứu cho rằng đây là một khu đệm trung gian giữa các khu hệ núi - thung phía Bắc, Tây và Nam (1). Tính chất khu đệm này quyết định sự đa dạng và phong phú của điều kiện tự nhiên ở đây. Khí hậu -

---

* Với sự cộng tác của PTS. Lâm Mỹ Dung (Đại học tổng hợp Hà Nội)

thuỷ văn mang tính trung chuyển từ Bắc xuống Nam, thảm thực vật và quần động vật phong phú, hội tụ đủ các giống loài từ Bắc xuống hoặc từ Nam lên. Về cơ bản, điều kiện sinh thái đồng nhất và ổn định.

Dãy núi Hương Sơn ở bên sườn Đông của hệ núi đá vôi chạy từ Phong Thổ, Lai Châu, Sơn La, Mộc Châu xuống đến Hà Tây, Hoà - Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá (2). Ở sườn Tây của sơn hệ này, các nhà khảo cổ học đã phát hiện và khai quật nhiều di chỉ thuộc nền văn hoá Hoà Bình nổi tiếng (3). Sườn Đông cũng bị xâm thực nhiều thành những ngọn "cô sơn" nằm rải rác giữa những cánh đồng ven châu Thổ sông Hồng và các chi lưu cũ mới của nó. hay - nói như nhà địa lý học, GS Lê Bá Thảo - đây là một vùng núi, mà không hoàn toàn là núi, nhưng chưa phải là đồng bằng, nó là vùng chuyển tiếp giữa đồng bằng và miền núi, ruộng đồng xanh mầu lúa quanh các khối núi đá vôi gợi nên bóng dáng của một vùng xanh màu biển trong đất liền (4). Bên trong những dãy núi đó, hiện tượng cacxtic (karstic) cũng tạo ra nhiều hang động kỳ thú mà khu vực Hương Sơn là một cụm hang động nổi tiếng vì, bên Đất Trời tô tạo, lại có bàn tay trí lực Con Người điểm trang thêm.

Hang động bao bọc Hương Sơn ở phía Tây Nam. Sông Đáy (một phụ lưu cấp 1 của sông Hồng) chảy theo hướng Bắc-Đông. Giữa Sông-Núi (Sơn-Thuỷ) là cả một hệ khe, suối nổi, ngầm (Suối Tuyết, suối Yến...) dẫn nước qua lại cung cấp cho Thung Dâu, Thung Mơ... phơi trải trước cửa các hang động. Những khe, suối này cũng là nguồn cung cấp nước ("nhánh vào") cho sông Đáy.

Điều kiện môi trường sinh thái (5) thuận lợi cho

cuộc sống con người đã gợi cho các nhà khảo cổ suy nghĩ: dãy Hương Sơn phải chăng là một vùng cư trú của người xưa?

Và cảm quan của nhà khảo cổ đã được nghiệm đúng. Tháng 3 - 1974, chúng tôi khi đi vãn cảnh Hương Sơn đã ghé thăm "chùa mới", dân còn gọi là "Chùa Cây Khế" bên trong chùa - động Long Vân. Những dấu vết ít ỏi còn lại trong hang (vỏ nhuyễn thể, mảnh cuội, xương răng động vật...) cho thấy sự có mặt của "*người nguyên thuỷ*" trong khu vực này. Ngoài ra, với sự giúp đỡ của nhân dân địa phương, chúng tôi đã phát hiện ra địa điểm hang *Sũng Sàm,* một di tích văn hoá còn tương đối nguyên vẹn.

Tháng 3 - 1975, Đoàn khảo cổ của cán bộ và sinh viên Khoa Lịch sử, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội đã tiến hành khai quật hang Sũng Sàm, tiếp đó phát hiện và đào thám sát Mái đá Sập Bon, rồi lại khảo sát và phát hiện thêm một số di chỉ - hang động như hang Luộn (Hương Đài), hang Thanh Sơn...

Như vậy, với mùa điền dã năm 1975, trong khu vực Chùa Hương đã xuất hiện 5 chấm đỏ trên bản đồ khảo cổ học Việt Nam về thời đại Đá.

Kết quả của đợt khảo sát và khai quật cụm di chỉ này đã được nghiên cứu và đăng tải trong một số sách báo và công trình khoa học (6).

*

Vị thế của các hang động và tổ hợp di vật khảo cổ cho thấy:

- Người cổ Hương Sơn cũng giống như đa số cư dân cùng thời chọn nơi cư trú là những hang động đá vôi ở các độ cao khác nhau (7) với trường hoạt động rộng dài bao gồm các dòng sông - suối nhỏ, bãi bồi, thung, thềm cổ, đồi - gò hay là miền "trước núi" và núi - rừng, núi cũng là rừng, và quèn - đèo, vắt qua các sườn đồi núi. Nói tổng quát hơn, môi trường sinh thái của họ là những "*Hệ sinh thái thung lũng*".

Một bộ phận cư dân sinh sống trong những hang cao, sâu vào trong rừng núi, như ở hang Sũng Sàm (còn gọi là Hang) ông Bảy (hay hang "Giặc"), Hang Chùa Mới (hoặc Chùa Cây Khế (8)). Cả hai hang đều thuộc núi Sũng Sàm. Đó là những địa điểm rộng rãi, thoáng đãng, có độ chiếu sáng tốt, cửa hang quay về hướng Tây Nam, tránh được gió bấc lạnh lùng mùa đông giá rét. Những hang này nhìn xuống *Thung Vương,* một lũng bằng nhỏ có diện tích gần 100 mẫu, xưa là rừng cây rậm rạp, sau trồng dâu. *Suối Rồng* (một chi nhánh của suối Yến) bắt nguồn từ mỏ nước Sũng Sàm phía Tây Bắc, uốn mình băng qua Thung Vương, tới phía Đông Nam thì chui ngầm xuống đất và xuất hiện trở lại trên bến nước chùa Long Vân phía Đông ngoài (9).

Trong lòng hang Sũng Sàm (10), các nhà khảo cổ đã phát hiện được một tổ hợp công cụ đá, mảnh gốm.... Tầng văn hoá về cơ bản là tầng ốc, chủ yếu là loại ốc núi (*Cyclophorus* speciosus Philippi) (11) phủ khắp bề mặt hang, chỗ nông nhất khoảng 0,10m, chỗ sâu nhất khoảng 1,90m; chỉ ở gần cửa ra vào hang - và bởi là "cửa" nên không phải là nơi để chủ nhân hang Sũng Sàm đổ vỏ ốc ra - tầng văn hoá ở đây là tầng đất xốp, lẫn mảnh nhuyễn thể vỡ vụn.

Các nhà khảo cổ học đã lý giải hiện tượng này như sau: Trên mặt nền lồi lõm được tạo thành bởi sự phân huỷ tự nhiên của đá vôi, những người cư trú đầu tiên của hang đã đổ vỏ ốc sau những bữa ăn để lấp dần những chỗ lõm trong hang và để chống ẩm. Và công việc đó được những người nối sau tiếp tục cho tới khi họ rời bỏ địa điểm này, có thể, do những tảng đá lớn từ trên trần sập xuống đe doạ, hoặc có thể do những nguyên nhân khác nữa từ trong lòng xã hội cổ này sinh ra...

Tầng văn hoá bị xáo trộn ở nhiều chỗ. Điều này có thể giải thích bằng những hoạt động của con người trong các giai đoạn sau, như tại hang thang "Ông Bảy", hang "Giặc" phần nào cũng nói lên điều đó. Nơi đây là "sào huyệt" của nhiều thứ "giặc" cuối thời quân chủ và ở cuối thế kỷ XIX là một căn cứ của nghĩa quân Cần Vương chống Pháp và vua quan bán nước. Di vật các thời đại muộn hơn có thể xuyên qua tầng ốc xốp, xuống phía dưới, lẫn vào với lớp di tích "nguyên thuỷ".

Từ trong tầng văn hoá nguyên thuỷ ở hang Sũng Sàm, các nhà khảo cổ đã thu lượm được 2711 hiện vật đá, gốm, xương... Đây là địa điểm có nhiều hiện vật nhất trong các di chỉ đã được khai quật của văn hoá Hoà Bình (12).

Tổ hợp công cụ đá (13) cho thấy: Nét nổi bật của kỹ thuật đồ đá ở đây là kỹ thuật ghè đẽo và tu chỉnh tinh tế để tạo nên những công cụ hoàn chỉnh đã chiếm địa vị chủ đạo. Và, thêm vào đó sự tồn tại của những công cụ mài lưỡi đã đánh dấu một bước diễn - triển cao hơn của trình độ chế tác Đá của người xưa.

Những chủ nhân đầu tiên của hang Sũng Sàm đã

chế tác công cụ phục vụ cho nhu cầu của cuộc sống hàng ngày của mình ngay tại nơi cư trú. Cùng với các công cụ đá, là một số lượng lớn mảnh tước (14), và ở đây mối tương quan giữa phế liệu và công cụ đá về mặt số lượng là gấp năm lần, nếu ta đối sánh với các di chỉ văn hoá Hoà Bình khác.

Người cổ ở vùng này ưa thích dùng cuội điabazơ, bazan, quacdit (15)... để chế tác công cụ. Ngoài ra họ còn dùng cả đá vôi làm nguyên liệu chế tác, tuy ít hơn; và phải chăng nguyên nhân chính là do thiếu đá cứng?

Chủ nhân hang Sũng Sàm ở giai đoạn muộn đã biết làm và sử dụng đồ gốm (16). Họ trang trí gốm bằng cách đập nhẹ tay bàn dập có cuốn dây thừng vào thân gốm đã hơi khô, hay dùng que nhọn vạch lên phôi gốm. Những đường chỉ chìm do hạt cát sắc nhọn tạo nên ở trên miệng gốm cho thấy có khả năng kỹ thuật bàn xoay đã được cư dân ở đây sử dụng.

Trong các hang động thuộc văn hoá Hoà Bình, gốm thô là một loại di vật khảo cổ thường gặp, tuy số lượng không nhiều. Ta lưu ý là chúng chỉ thấy trong lớp mặt đến độ sâu 0,70m - 0,80m; cùng với gốm là rìu mài lưỡi, vòng đá....

Gốm Sũng Sàm về nguyên liệu, kỹ thuật, hoa văn và hình loại mang nhiều nét tương tự với gốm ở các hang động Hoà Bình - Bắc Sơn khác, như hang Ốc, Đa Phúc, Hang Moen, Đồng Lầy...

Đôi khi cư dân cổ ở đây còn mài những đoạn xương động vật lớn thành các công cụ hình rìu (17). Ở Sũng Sàm còn thấy nhiều xương các loài thú lớn (18) bị đập vỡ từng mảnh và bị đốt cháy. Đó là những biểu hiện chứng tỏ rằng nhiều động vật hoang dại đã được con

người bắt về để nướng nấu ăn thịt và vứt bỏ xương răng.

Ngoài những hang động trên cao, nơi mà con người tìm được sự che chở, bảo vệ khỏi sự đe doạ của bóng tối, mưa gió và thú dữ, người nguyên thuỷ Hương Sơn còn tiến sát tới vùng ven đồng bằng cũ - mới, chọn nơi cư trú của mình dưới các mái đá và để lại vết tích trong các địa điểm Hang Sập Bon (19), hang Chùa Thanh Sơn... (20).

Những hiện vật khảo cổ ở đây cho thấy chúng rất gần gũi với các di tích văn hoá tìm được ở hang Sũng Sàm. Nét chung nhất của các di sản này là: Chúng cùng ở Hương Sơn, tạo thành một CỤM cư trú ngày xưa; đều là những di chỉ hang động, mái đá náu mình trong vùng núi và mở nhìn ra những cánh đồng, sông, suối Hương Sơn; cùng có chung một nguồn dự trữ động - thực vật phong phú, đa dạng, trên rừng, dưới đất.

Một thực tế dễ nhận thấy là, với Mái Đá Sập Bon, hang Luộn, hang Chùa Mới hay hang Thanh Sơn, ta có thể tìm thấy tại Sũng Sàm - địa điểm phong phú nhất về trữ lượng và hình loại của di tích văn hoá khảo cổ - những nét gần gũi, để đối chiếu so sánh với những di vật ít ỏi của chúng (21).

*

Trong cả cụm di chỉ cư trú này, Sũng Sàm, Chùa Mới ở khá cao so với mặt băng thung lũng và nằm sâu trong vùng rừng núi, trong khi đó mái đá Sập Bon, hang Luộn.... kề sát đồng bằng. Cho tới nay, theo các

nhà nghiên cứu, chưa có đủ tư liệu để xem xét mối tương quan giữa độ cao hang động với tuổi của di chỉ văn hoá Hoà Bình. Điều này, xét ra cũng thấy khá rõ ở cụm di chỉ Hương Sơn.

Sự khác biệt về vị trí thế cảnh quan - địa lý. Ở đây thể hiện trong kết cấu tầng văn hoá khảo cổ. Ở Sập Bon, hang Luộn, *ốc suối* (melania) là chủ yếu. Ở các hang Sũng Sàm, Chùa Mới chiếm tuyệt đại đa số là *ốc núi* - nét tiêu biểu cho phương thức sinh sống chủ yếu ở miền *giát đá vôi,* chứ không phải ở bờ sông, suối. Suối Rồng chảy qua Thung Vương là một con suối nhỏ, ít ốc và cá, cua. Vả lại, vùng này nhiều ốc núi, nhân dân địa phương vẫn lượm về để ăn, và theo họ, nó còn "bổ" và "ngon" hơn cả ốc nhồi, ốc vặn ở sông, ở ruộng nước.

Và như vậy, vẫn cùng chung núi rừng và sông suối Hương Sơn, mà cách thu lượm sản vật thiên nhiên của người cổ đã thích nghi với từng điều kiện cụ thể của môi trường sinh thái. Nói theo khoa học, theo sinh thái học nhân văn, cư dân cổ Hương Sơn có "trị giá sinh thái" (valence écologique) cao - có khả năng thích ứng với nhiều loại môi trường tự nhiên.

Điều đó cũng thể hiện qua sự phong phú của tầng văn hoá, cùng với vỏ nhuyễn thể là hàng ngàn hiện vật khác: công cụ, phế liệu đá, mảnh gốm, xương răng động vật, di cốt người, than tro, thổ hoàng....

Sự phong phú này cho thấy tính chất của những di chỉ hang động ở đây không khác biệt bao nhiêu với các di chỉ hang động khác của nền văn hoá Hoà Bình. Đó là một loại di chỉ "đống rác bếp" (kjoken - modding) ở hang động, nơi chế tác công cụ (workshop - site) và cũng là nơi mai táng.

Các nhà nghiên cứu đã phân những di tích Hương Sơn này vào cụm VIII trong tổng số XVI cụm di tích văn hoá Hoà Bình ở các tỉnh Hoà Bình, Hà Tây, Thanh Hoá, Nam Hà và Ninh Bình (22)...

Có thể kết luận: Đặc điểm Sũng Sàm và cả cụm di chỉ hang động Hương Sơn là những mắt xích của cả một truyền thống văn hoá đá cuội Việt Nam (và Đông Nam Á) thuộc giai đoạn (hay lần mức horizon) Hoà Bình, phân bố ở vùng núi đá vôi các-xtic, từ Tây bắc Bắc bộ đến miền Trường Sơn bắc.

Ở cụm di chỉ này, các yếu tố của giai đoạn, lần mức văn hoá tiếp sau - văn hoá Bắc Sơn - đã xuất hiện rõ nét và đáng kể (23).

Khung niên đại của Sũng Sàm và cụm di chỉ Hương Sơn có thể là khoảng 9 - 10 nghìn năm cách ngày nay.

Hai mẫu ốc lấy trong tầng văn hoá Sũng Sàm ở độ sâu 1,2m đến 1,4m được tiến hành phân tích đồng vị phóng xạ C14 tại Berlin (Đức) cho kết quả niên đại tuyệt đối 11.000 năm cách ngày nay (24).

Như vậy có thể thấy rằng niên đại sớm nhất của cụm di chỉ này là vào khoảng 11.000 năm cách ngày nay và niên đại kết thúc vào khoảng 8 nghìn năm cách ngày nay.

Hiện vật khảo cổ của cụm hang động Hương Sơn mách chúng ta rằng: *Thu lượm* và *đi săn* là hai phương thức kiếm sống chính của người nguyên thuỷ ở đây (25).

Tuy nhiên, những phân tích bào tử *phấn hoa* cho thấy sự có mặt của họ *rau đậu* (Leguminosae gen sp), họ *hoà thảo* (Garminae gen sp) và họ bồ hòn (Sapin-

daceae gen sp) (26)... Cùng với chày, bàn nghiền, rìu ghè đẽo và mài lưỡi, gốm ở lớp trên và việc người xưa đã tiến sát vùng đồng bằng hiện nay, cho phép các nhà khảo cổ học nêu giả thuyết: Cách đây trên dưới một vạn năm, xu thế tiến từ miền núi xuống đồng bằng, từ kinh tế thu lượm sang kinh tế sản xuất nông nghiệp đã bắt đầu rõ nét.

Đá cuội có nhiều ở Hoà Bình, bên sườn tây dãy núi Hương Sơn (Vùng suối Vi, Đầm Đa, Lạc Thuỷ....). Như các nghiên cứu cho biết, cư dân nguyên thuỷ Hương Sơn phải vượt quèn, băng qua những rặng núi làm ranh giới giữa Hoà Bình - Hà Tây ngày nay để lấy đá cuội và làm nguyên liệu, vì ở Suối Yến và các chi lưu không có đá cuội. Vỏ nhuyễn thể biển (Sò, sò huyết...) tìm thấy tại các di chỉ hang động ở Hương Sơn là chứng tích cho cuộc sống đa dạng phong phú và minh chứng cho quan hệ Núi - Biển của cư dân nguyên thuỷ Hương Sơn.

Di cốt người và vết tích, thổ hoàng trên vỏ ốc ở cụm di chỉ này tuy còn ít, song cho thấy có thể cư dân nguyên thuỷ ở đây cũng như ở các di chỉ văn hoá Hoà Bình khác đã có mối quan hệ tâm linh đặc biệt với những người cùng cộng đồng đã mất. Họ chôn người chết ngay tại nơi cư trú, tư thế chủ đạo là nằm co, di cốt được đặt trên nền lát vỏ ốc, rắc đá vôi hoặc than đen, xung quanh được kè đá, có chôn theo đồ tuỳ táng và được rắc thổ hoàng, để "ở bên kia thế giới" người chết được phục sinh và sinh hoạt.

Hương Sơn, trung tâm hành hương văn cảnh trọng yếu với những hang động kỳ thú, với một tổng thể tôn giáo Việt Nam cổ truyền Phật - Đạo - Nho - Tín ngưỡng

dân gian.. đã từng là nơi sinh sống, trường hoạt động của các cộng đồng cư dân nguyên thuỷ cách đây trên dưới một vạn năm.*

Nhưng không chỉ có vậy, những chiếc rìu đồng hình xoè cân và lưỡi xéo (loại hình rìu đặc trưng cho *văn hoá Đông Sơn)* đã được tìm thấy ở Nền Đồn và Đầu Cành Giật (27) cho thấy khu vực Chùa Hương có những di tích ngoài trời thời đại đồ đồng và đồ sắt. Điều này cũng không có gì lạ. Vì đất Hà Tây, nhất là vùng ven sông Đáy là nơi tập trung nhiều di chỉ của các chặng văn hoá Phùng Nguyên - Đồng Đậu - Gò Mun và Đông Sơn nổi tiếng.

Trong bia ký, thơ văn và theo lời kể của những người lớn tuổi, trong động Hương Tích, trước đây không lâu, có chiếc *trống đồng cổ* (28). Chiếc trống ấy bị mất từ ngày giặc Pháp chiếm Chùa Hương (1947). Quanh vùng Hương Sơn đã tìm thấy khá nhiều trống đồng Đông Sơn (29), trong đó có các trống Hoàng Hạ, Miếu Môn... nổi tiếng. Những chứng cứ trên - tuy còn ít ỏi - đã xác nhận sự hiện diện của làng xóm Hương Sơn thời đại đồng thau và sắt sớm Việt Nam, thời đại bắt đầu dựng nước và giữ nước, cách đây vài ngàn năm.

Chắc chắn, lòng đất và hang động Hương Sơn với những bí ẩn và những gì còn tiềm ẩn của nó đã và sẽ còn gây cho các nhà khảo cổ học nhiều thú vị bất ngờ hơn nữa!

---

* Công cuộc thăm dò khảo cổ gần đây nhất (7 - 1992) còn phát hiện thêm hai di chỉ ở đôi bờ suối Yến là Động Đại Binh và động Thung Mây, đều thuộc giai đoạn văn hoá Hoà Bình - Bắc Sơn.

CHÚ THÍCH

1. Theo các nhà địa lý, khu địa lý Hoà Bình - Hà Tây - Thanh Hoá khác biệt với các khu khác chủ yếu từ thời tân kiến tạo, với sự hồi sinh của đứt gãy sông Hồng và các biên độ tân kiến tạo yếu (Xem Vũ Tự Lập. *Cảnh quan địa lý miền Bắc Việt Nam*, NXB-KHKT, Hà Nội, 1976, trang 230.

2. Các nhà địa chất cho biết rằng: Dãy núi đá vôi Hương Sơn được hình thành vào kỷ La di ni thuộc kỷ Tri-at. Kỷ Tri-at bắt đầu cách đây 270 triệu năm. Kỷ La di ni thì cách đây 220 triệu năm. Như vậy; núi Hương Sơn đã có khoảng 220 triệu năm tuổi.

3. Văn hoá Hoà Bình (thời đại Đá giữa và giai đoạn chuyển tiếp sang Đá mới) tồn tại trong khung niên đại 12.000 năm đến 8.000 - 7.000 năm cách ngày nay.

4. Hình tượng đó lại rất phù hợp với quá trình kiến tạo vùng đất này. Xem Lê Bá Thảo, *Thiên nhiên Việt Nam*, NXB-KHKT, Hà Nội 1977, trang 101, 102.

5. Khái quát Cấu trúc địa hình cảnh quan địa lý của người Hoà Bình, chúng tôi đã đưa ra một trật tự sau: Suối - Bãi bồi - thung - thềm cổ - đồi trung sinh hay miền trước núi và núi đá vôi cacxtic (với các hang động). Xem Trần Quốc Vượng, *Văn hoá Hoà bình - Văn hoá Thung Lũng*. Tạp chí Khảo cổ học số 2.1986, trang 1 - 6.

6.+ Hà Hùng Tiến và Trương Quốc Bình - *Phát hiện di tích người xưa tại khu danh thắng Hương Sơn* - Báo "Hà Nội mới" số ra ngày 3.4.1975.

+ Trương Quốc Bình. *Tìm thấy di tích người xưa ở Mỹ Đức* Báo "Hà Tây", số ra ngày 12 - 4 - 1975.

+ Trần Quốc Vượng, *Vui mùa gặt khảo cổ ở Hương Sơn*. Báo "Hà Tây" số ra ngày 7 - 6 - 1975.

- *Đi chùa Hương khảo cổ*. Những phát hiện mới về khảo cổ học, 1975, trang 96 - 103.

+ Trần Từ, *Làng xã Hương Sơn* (ghi chép dân tộc học) - Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 165, tháng 11 - 12 - 1975.

+ Hà Văn Tấn, *The Hoabinhian Culture in the context of Vietnam*. Vietnamese Studies No 46 - 1976 (Văn hoá Hoà Bình trong bối cảnh Việt Nam).

+Phạm Đức Mạnh, *Cụm di chỉ đồ đá Hương Sơn*, luận văn tốt nghiệp khoa lịch sử, chuyên ngành Khảo cổ học, khoá 1971 - 1975, Hà Nội, 1975.

+ Hoàng Xuân Chinh (chủ biên), *Văn hoá Hoà Bình ở Việt Nam* . NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985.

7. Đại đa số di chỉ văn hoá Hoà Bình nằm ở độ cao 10 - 20m so với mặt thung lũng. Thống kê 72 di chỉ hang động Hoà Bình có ghi chép độ cao cho thấy rằng gần 60% hang động nằm ở độ cao từ 10 - 20m. Xem Hoàng Xuân Chinh (Chủ biên). *Sách đã dẫn*, trang 30.

8. Hang Sũng Sàm: Một nơi dưới mái đá cao ráo và thoáng đãng (cao hơn 16m, rộng gần 20m) và tiếp theo là một động ăn sâu vào trong núi hơn 30m, rộng nhất tới hơn 10m.

Hang Chùa Mới, gần hang Sũng Sàm, tuy đã bị cải tạo thành Chùa, trên vách hang các nhà khảo cổ học còn phát hiện thấy một ít kết tầng (Sediment) sét - vôi bở vụn, có gắn vỏ nhuyễn thể và xương thú ít nhiều đã hoá thạch, vỏ ốc biển có dấu thổ hoàng. Trên mặt hang, còn sót lại một chày nghiền bằng đá cuội đã bị vỡ...

9. Các nhà địa chất học giải thích quá trình hình thành các hang động, khe suối, thung quèn bằng hiện tượng nước có chứa Axit-cacbonic luồn vào khe nứt làm hoà tan tường đá, mở rộng thành *hang*. Rồi mở rộng nữa, tạo thành *thung*. Xung quanh thung, có *quèn* (đèo). Trong núi có mạch nước ngầm thoát ra lẻ tẻ, tập trung vào dòng lớn thành sông, suối trên mặt. Những vùng đá vôi già mới có dòng nước chảy trên mặt. Những vùng đá vôi trẻ chỉ có dòng ngầm. Đấy là hiện tượng cacxtic (karstic).

10. Để có thể kiểm tra được tính chất tầng văn hoá của toàn bộ di chỉ, những nhà khảo cổ học đã đào năm hố ở trong lòng hang

và ở cửa hang với thứ tự A, B, C, D, E có diện tích khác nhau. Tổng diện tích khai quật xấp xỉ 100m2 (hơn 90m2 là tầng vỏ ốc và chỉ có 10,4m2 trước cửa hang là tầng đất).

11. Theo kết quả phân tích các mẫu trai, ốc tìm thấy trong hang Sũng Sàm của GS, Tiến sĩ Đặng Ngọc Thanh, Khoa Sinh, Đại học Tổng hợp Hà Nội. Phần lớn trong chúng là loại ốc cạn, các loài ốc cạn này đều là những loại ốc có phổi và có mang phổ biến ở vùng núi thấp, có độ ẩm ở Bắc Việt Nam.

12. Hoàng Xuân Chinh (Chủ biên). Sđd. Bảng I, trang 37, Bảng II, trang 38.

13. Trong tổng số 2711 hiện vật, có 2572 di vật đá, gồm các công cụ ghè đẽo từ các hòn cuội, ghè đẽo một mặt (kiểu Xumatra) hình đĩa, hình bầu dục hay hình hạnh nhân (không nhiều), rìu ngắn, các loại công cụ chặt, nạo, bàn nghiền, chày nghiền, rìu đá mài lưỡi (rìu Bắc Sơn), công cụ làm bằng mảnh tước (ít), vài công cụ bằng đá vôi.

14. Theo các nhà khai quật, đó là nét khác biệt của Sũng Sàm so với nhiều di chỉ Hoà Bình- Bắc Sơn khác. Số lượng lớn mảnh tước có thể là do việc chuyển nguyên liệu cuội từ xa về và được gia công tại chỗ làm công cụ.

15. Kết quả phân tích thạch học của GS tiến sĩ Tống Xuân Thanh, Khoa Địa lý, Đại học Tổng hợp Hà Nội.

16. Từ các hố đào trong lòng hang ở độ sâu tới 0,30m các nhà khảo cổ học đã thu lượm được 117 mảnh gốm thô, dày, màu xám đen, pha cát hạt thô và có độ nung thấp. Cùng với gốm thô là rìu mài lưỡi.

17. Theo nghiên cứu của các nhà sinh học, công cụ xương hình rìu trong các di chỉ văn hoá Hoà Bình chủ yếu được gia công từ những đoạn xương ống chẻ dài của loài thú lớn; loại công cụ này thường thấy ở các di chỉ có nhiều di cốt động vật lớn như: xóm Trại, Hang Tằm, Làng Nèo...

18. Toàn bộ hiện vật xương cốt người và hơn 15kg xương răng động vật của Sũng Sàm được đưa về phòng thí nghiệm Động vật

học, Khoa sinh. Đại học Tổng hợp Hà Nội để phân tích.

19. Hang Sập Bon - Một di chỉ dưới mái đá nhỏ dưới chân núi Bon; thôn Dục Khê. Độ cao của nền hiện tại xuống tới mặt ruộng - cánh đồng Núi Cái (trước gọi là Bãi Bon) chỉ có 3,5 m. Mái đá cao 10,5m, dài 18m, quay hướng Tây Nam.

Hai hố thám sát với tổng diện tích 16m2 cho thấy tầng văn hoá là đất sét màu nâu, xốp, lẫn nhiều vỏ ốc suối (antimelania), ốc vặn (polyzonata), ốc ruộng.

Hiện vật tập trung nhiều ở chỗ tảng đá sập xuống (nguồn gốc tên gọi "Sập Bon"?), gồm 27 công cụ đá: Công cụ ghè đẽo, chày nghiền, mảnh tước, cuội nguyên, cuội có vết chế tác, một số xương răng động vật. Không thấy công cụ mài và đồ gốm.

20. Tại địa điểm chùa hang Thanh Sơn, thôn Hội Xá - một hang ở gần núi con Trăn (hay núi Đối chèo) - cũng thấy một ít dấu vết của người xưa. Vỏ ốc suối, ốc núi, mảnh cuội và một ít kết tầng trên vách.

21. Tại hang Luộn (còn gọi là Chùa Luộn hay Hương Đài), thôn Hội Xá, các nhà khảo cổ học phát hiện được 15 hiện vật đá và 4 mảnh xương động vật, trên nền hang ở các chỗ, tầng văn hoá còn lộ ra khá rõ, có chỗ dày tới 2m.

22. Các cụm di chỉ văn hoá Hoà Bình có đặc điểm chung là: Các di chỉ trong mỗi cụm phân bố liền khoảnh, trong một hoặc vài ba thung lũng cacxtic có lối xuyên thung đi lại dễ dàng và thường ở gần một dòng suối nào đó, ở mỗi cụm di chỉ thường nổi lên một di chỉ có tầng văn hoá dày, có niên đại cổ hơn so với các di chỉ khác. Đó là nơi cư trú "gốc" hay "trung tâm".

23. Theo PGS. Diệp Đình Hoa, những mảnh gốm thô trang trí văn thừng, chất liệu đất thô, xương gốm dày được làm bằng đất sét, lấy tại chỗ là do người Hoà Bình ở Sũng Sàm làm ra và có niên đại tương đương văn hoá Bắc Sơn. (Dẫn theo PGS. Hoàng Xuân Chinh, *Sđd, trang 93*.

Trong bộ công cụ đá Sũng Sàm có rìu mài lưỡi hay còn gọi là rìu Bắc Sơn.

24. Mẫu Bln - 1541 I. 11.365 - 80 B.P

Mẫu Bln - 1541 II. 10.770 - 75 B.P

25. Theo điều tra nghiên cứu dân tộc - thực vật học (etno - botanique) và dân tộc - động vật học (ethno - zoologique) ở Thung Dâu, Thung Mơ - Hương Tích của cán bộ và sinh viên Khoa Lịch sử ĐHTH Hà Nội, cỏ cây ăn được (ăn hạt, ăn vỏ, ăn củ, ăn thân, ăn lá) và động vật ăn được (các loài không xương sống, cá, bò sát, chim và loài có vú) trong môi sinh thung lũng là khá phong phú và đa dạng - có thể phục vụ cho việc hái lượm và đi săn *theo phổ rộng* trong một hệ sinh thái phồn tạp của môi sinh thung lũng chân núi đá vôi cacxtic.

26. Kết quả phân tích của Phòng Cổ sinh địa tầng - Đoàn địa chất 45.

27. Phạm Minh Huyền, *Văn hoá Đông Sơn - sự thống nhất và đa dạng*. Luận văn phó tiến sĩ Khoa học Lịch sử , 1992.

Những chiếc rìu này được phát hiện trong cùng đợt khảo sát cổ Hương Sơn của Đoàn cán bộ và sinh viên Khoa Lịch sử, ĐHTH Hà Nội, 1975.

28. Bài minh khắc trên chuông niên hiệu Cảnh Thịnh năm thứ hai (1793) trong chùa Thiên Trù có nơi về động Hương Tích "Trống đồng, nhũ đá, lạ trong cái lạ..."

- Hoà Thượng Thích Thanh Chân (đã viên tịch) sinh thời có nói rằng: Chiếc trống ấy trông giống những chiếc trống đồng bày ở Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam.

- Thơ cụ nghè Dương Lâm, nói về chùa Hương: *Hỏi khánh* đá, *trống đồng* thuở trước... (Dẫn theo Trần Lê Văn. Sđd, trang 29).

29. Về trống Hoàng Hạ (Phú Xuyên); trống Miếu Môn (Mỹ Đức); trống Phú Duy (Mỹ Đức)... xin xem: nhiều tác giả *Trống đồng Đông - Sơn* (Trống loại I theo phân loại Heger). Nhà NXB Khoa học xã hội, Hà nội, 1990.

Hà Nội, mùa Kết hạ, Nhâm Thân
1992

PHÙ ĐỔNG TỪ TRUYỀN THUYẾT ĐẾN HỘI KHOẺ

I

TRIẾT LÝ PHƯƠNG ĐÔNG VÀ NGÀNH ĐÔNG y nói riêng có một định nghĩa rất hay về con người và hoàn toàn phù hợp với nhận thức khoa học hiện đại. Con người là một vũ trụ nhỏ (nhân thân: tiểu vũ trụ). Vũ trụ là một toàn thể, kết hợp cả không gian (vũ) và thời gian (trụ), bao quát cả trời đất, có âm và có dương "Nhất âm nhất dương chi vị đạo": một âm một dương tạo nên vũ trụ, tạo nên sự khởi đầu, tạo nên tiến hoá và biến hoá, tạo nên con đường, tạo nên đạo. Con người là một toàn thể nhỏ, nằm trong toàn thể lớn vũ trụ, đất trời, tự nhiên, bao gồm cả thân xác và tinh thần, có khối lượng sống và chất lượng sống, có không gian của người và thời gian của người...

Chăm sóc con người là chăm sóc cái toàn thể người, cả tinh thần và thân xác. "Một tinh thần khoẻ mạnh trong một cơ thể khoẻ mạnh" là một túi khôn của ngạn ngữ phương Tây.

Thế cho nên khi khoa Đông y định nghĩa cái ốm đau của con người là sự "mất quân bình âm dương", và định hướng chữa bệnh là "khôi phục sự quân bình âm dương", thì nó đã đưa lên hàng đầu chuẩn mực của cái Khoẻ là sự quân bình cả thân xác và tinh thần, sự hoà hợp giữa con người và môi trường. Con người khoẻ là con người dễ thích nghi và chóng thích nghi với mọi thời tiết, mọi môi trường, mọi hoàn cảnh, khi khó khăn cũng như lúc thuận lợi, đều bình tĩnh, vững vàng, biết cách định hướng tốt...

II

Vì thế cái Khoẻ là thuộc phạm trù văn hoá, văn minh. Thao diễn thân xác (thể thao) là một ứng xử văn hoá, và mọi thành tích trong thể thao là những thành tựu văn hoá. Một đất nước có nền văn hoá cao cũng là một đất nước có nền thể thao phát triển.

Nếu giáo dục, theo nghĩa chung, là sự truyền đạt văn hoá thì thể dục - hay là sự giáo dục thân xác - là một bộ phận hợp thành của nền giáo dục quốc dân, cũng là sự truyền đạt văn hoá, cũng là văn hoá theo nghĩa toàn thể. Muốn Khoẻ phải luyện tập vất vả, phải kiềm chế thân xác, phải kiêng kỵ đủ thứ. Khổ hạnh trong thể thao khác khổ hạnh tôn giáo. Vì đó là một điều kiện nhằm đề cao thân xác như một giá trị (thân

xác nở nang, đẹp đẽ).

Thế cho nên không thể có chuyên "cử động tứ chi, ngu si đầu óc" (1). Các cơ quan thể dục thể thao là các cơ quan văn hoá, các hội diễn thể thao là các sinh hoạt văn hoá của quần chúng của nhân dân.

Ca tụng thân xác không phải là ca tụng tình dục, mà là ca tụng một nét riêng văn hoá. Vẻ đẹp thân xác là một biểu hiện của vẻ đẹp văn hoá, văn minh. Thân xác không chỉ là công cụ, không chỉ là sức lực để bị bóc lột, không chỉ là xác thịt để bị mua bán, làm đầy tớ, thân xác là một giá trị để tạo ra những giá trị khác qua lao động, để giao tiếp với tha nhân qua bắt tay, bá vai, hay để "trao thân gởi phận" qua tình yêu trai gái...

Bởi thế, chăm sóc thân xác qua thể dục, thể thao là chăm sóc một giá trị văn hoá, văn minh.

III

Vả lại, sự thống nhất và hoà hợp giữa tinh thần và thân xác là phép biện chứng của sự sống con người. Trái với tín điều tôn giáo, chúng ta không tin có sự tồn tại của tinh thần ngoài thân xác. Cũng trái với tín lý tôn giáo, chúng ta không tin có sự xác sẽ sống lại và bất tử. Chết là sự ngừng hoạt động và tan rã của thân xác và cũng là sự tiêu diệt của linh hồn: Xác với hồn là thống nhất trong toàn thể Người sống động.

Nếu cốt lõi của một nền văn hoá là hệ tư tưởng, hệ ý thức mà căn cơ là một triết lý vũ trụ và nhân sinh, thì thể dục thể thao, bộ môn chăm sóc và rèn luyện

thân xác, sức khoẻ con người, một bộ phận hợp thành của văn hoá, cũng phải có nền tảng hệ ý thức, nền tảng triết lý của mình. Có một triết lý thể dục thể thao vạch rõ tính mục đích của việc chăm sóc thân xác trong cuộc nhân sinh.

Có một tinh thần thể thao, định hướng những ứng xử hằng ngày và trong thao diễn, thi đấu... của vận động viên. Tinh thần đó phải chăng là: Luôn vươn tới: Cao hơn, nhanh hơn, xa hơn? Tinh thần đó là tranh tài chủ quan trong vô tư khách quan? Tinh thần đó là chơi mà ngay thật, là tự do, khoáng đạt trong bước đi, cách làm, nhưng lại rất chặt chẽ đầy luật lệ phải tuân theo trong từng môn loại?

Ở thủ đô Hà Nội và các đô thị nổi danh của thế giới hôm nay, giới trẻ có thói quen ca ngợi những người "khoẻ mạnh" trong ứng xử văn hoá, văn minh là "Ông ta (bà ta) có tinh thần thể thao". Tôi cho đó là một lời xưng tụng đúng đắn, đầy ý vị văn hoá - thể thao.

Thế còn triết lý nhân sinh về thể dục thể thao? Lẽ tất nhiên nó lệ thuộc từng chế độ xã hội, đúng hơn, lệ thuộc hệ tư tưởng của mỗi thời đại, mỗi chế độ xã hội.

Song như, V.I.Lê - nin đã nói, trong văn hóa dân gian ngày trước đã có một nhân tố dân chủ và xã hội chủ nghĩa.

Trong chuyện người anh hùng làng Gióng, huyền thoại đó chỉ còn lại một chi tiết cấu trúc nên câu chuyện:

Bẩy nong cơm, ba nong cà

Uống một hớp nước cạn đà khúc sông...

Triết lý ẩn tàng trong câu chuyện Phù Đổng là ở chỗ: Cái gì làm cho chú bé nghèo ra khỏi tình trạng "bất túc" về thân xác và tinh thần: Lên ba tuổi nhưng chỉ nằm mà không đứng, không ngồi (sinh lý học gọi là bệnh còi xương rachitique), không nói, không cười?

- Động lực ấy là: Đất nước có giặc ngoại xâm thì nhiệm vụ mỗi người dân - gái trai, già trẻ - yêu nước là phải đi đánh giặc.

Mối bận tâm về giặc ngoại xâm là tình tự cơ bản của tâm thức Việt Nam.

Vì có giặc thì phải khoẻ, phải lớn cho nhanh; đấy là yêu cầu nhảy vọt trong gian nan vì nạn nước, yêu cầu một lòng đại đởm, làm quá cái sức của chính mình, của con người mình. Và như L. Phơ - bách nhận xét: Thần thánh (Thánh Gióng, Phù Đổng Thiên vương...) là sự thần thánh hoá sức mạnh trần gian.

Trong "*Bài ca Việt Minh*" Bác Hồ có nói:

Trẻ em như búp trên cành

Biết ăn ngủ, biết học hành là ngoan

Nhưng thực dân, đế quốc không để các em yên, cha mẹ các em yên, đất nước yên, nên các em phải cùng mẹ cha, đất nước góp sức chống Tây, đuổi Nhật...

Chuyện thế kỷ 20 - thời đại Bác Hồ giữ nguyên yêu cầu của thời kỳ "thứ sáu Hùng Vương" và sẽ vẫn còn là như thế với một nước nghèo, nước nhỏ khi nạn xâm lấn của nước lớn chưa bị loại trừ khỏi những "hằng số của lịch sử"!

Câu chuyện Phù Đổng mãi mãi hay và sáng giá là biểu tượng của Hội khoẻ Việt Nam vì nó ca tụng thân

xác vượt qua kích cỡ "vai năm tấc rộng thân mười thước cao" để trở thành khổng lồ; vì nó ngợi ca sự quên thân, xả thân, vì nghĩa lớn, cứu nước cứu dân, và còn vì nó cổ vũ sự quên - hay triết lý thường quên - sau chiến thắng, dù "thân tồn" nhưng phải "ngoại kỳ thân" đặt ngoài mọi tham vọng công danh, địa vị...

Đó là đôi điều tôi muốn nói thêm về Phù Đổng, nhân Hội khoẻ Phù Đổng toàn quốc đang tới gần... Còn chi tiết chuyện này, tôi đã nói trong bài "Sức mạnh Phù Đổng, biểu tượng Việt Nam đăng trên báo TDTT số 777, ngày 13 - 8 - 1983.

Hà Nội, 1983

MÊ LINH HÔM QUA - HÔM NAY - NGÀY MAI

MỘT DẢI SÔNG HỒNG, TỪ CỬA LẤP SÔNG Cà Lồ đến bến phà Chèm.

Một dải sông Cà Lồ, bao quanh huyện từ tây qua bắc sang đông, chừa lại một mũi nhọn đâm nhẹ vào miền đồi gò Xuân Hoà, qua hồ Đại Lải tới miền rừng núi Ngọc Thành dưới chân Tam Đảo, nơi cư trú của đồng bào Trại (dân tộc Sán Dìu).

Con đường 23B xinh đẹp, từ bến Chèm, băng ngang huyện 17 km thì đến thị trấn Phúc Yên và nối với quốc lộ số 2 để ngược lên Việt Trì hay xuôi về Phủ Lỗ.

---

* Với sự cộng tác của Giáo sư Đào Thế Tuấn và các cộng tác viên.

Những dải đất bạc màu cuối cùng của miền thềm phù sa cổ men theo quốc lộ, còn in hằn "vết chân ngựa Gióng", những dải đồng màu bao quanh khu chiêm trũng Tam Đồng nho nhỏ; những ngọn đồi gò dạng vòm thấp xoải, rải rác đó đây, làm chứng tích cho mọi thềm sót (bậc 1) của sông Hồng; một con đê quai bề thế nhô cao như ngăn cách miền huyện trong đê với 6 xã miền đất bãi và một vạn chài miền Hới.

Đó, Mê Linh tên mới đặt mà rất cổ trên miền đất cổ, huyện địa đầu, cửa ngõ Tây Bắc của thủ đô Hà Nội hôm nay.

Hôm qua, đó là đất đai Yên Lãng và một phần Kim Anh của tỉnh Phúc Yên rồi Vĩnh Phúc và Vĩnh Phú. Ngày xưa, đó là phần cực nam của đất Văn Lang, bảo hộ nhà Hùng. Đến đời Hai Bà Trưng - người tự xưng là cháu ngoại vua Hùng và mục đích của cả đời mình là dựng lại nghiệp xưa họ Hùng, thì đó là đất đai của bộ, rồi của huyện Mê Linh. Để rồi, với biến thiên của lịch sử, còn mang tên Gia Ninh thời Lý Nam Đế rồi Minh Lãng, Yên Lãng, thời Lý, Trần, Lê, Nguyễn... để ngày nay lại trở về nguồn cội với Mê Linh.

Ký ức lịch sử đã chìm sâu vào miền vô thức của tập thể dân tộc, nhưng qua ngữ âm học hiện đại đã phục nguyên được dưới các dạng vỏ chữ nghĩa "Văn Lang - Mê Linh - Gia Linh - Yên Lãng...". Cái từ cổ Việt lấp láy: bling - blang, mling - mlang, chỉ một loài chim; chim bling của Tây Nguyên hay chim Kláng, chim tráng của người Mường; một loài chim ăn thịt, về sau lại được thay thế bằng biểu tượng chim Hạc miền Bạch Hạc Việt Trì... Chim Bling tung cánh trên trời cao là biểu tượng của *vua Tổ*, của *Mặt trời*. Và những người

dân làng Việt của nhà Hùng khi bước vào hội mùa thời dựng nước thì đội mũ cắm lông chim hay khoác áo lông chim, mà hình ảnh mặt trời, chim và mũ áo lông chim còn được chạm khắc trên trống đồng và đồ đồng cổ.

Khảo cổ học đã phát hiện ra cả một dải di chỉ thời đại đồng thau nối tiếp nhau qua thời gian (Phùng Nguyên - Đồng Đậu - Gò Mun - Đông Sơn) và trong không gian, từ Bạch Hạc,Việt Trì (Yên Lập - Làng Đả) qua Vĩnh Tường (Lũng Hoà), Yên Lạc (Đồng Đậu) Yên Lãng (Tam Đồng - Mê linh) tới Đông Anh (Tiên Hội, Cổ Loa, Xuân Kiều...)... đánh dấu những chặng đường khai triển về xuôi, do sức ép dân số và sự phát triển kinh tế, mở mang không gian sinh sống từ đất trung du về miền châu thổ, từ thời đại vua Hùng đến thời đại vua Thục và mãi về sau. Những dấu chân ngựa Gióng, rải rác mà liền một dải từ núi Vũ Ninh (Châu Cầu Phả Lại) ngược dần lên núi Sóc (Sóc Sơn) là sự hồi cố trong huyền tích (từ hiện tại trở về quá khứ) một sự đi xuôi dòng của hiện thực lịch sử (từ quá khứ đến hiện tại), từ miền rừng núi đến gò trung du mà lan toả xuống đồng bằng của cư dân Việt cổ.

Mê Linh bên tả ngạn giáp giới với Từ Liêm, Đan Phượng bên hữu ngạn sông Hồng. Nếu Mê Linh bên tả ngạn là quê cha thì Ba Vì bên hữu ngạn (với làng Nam Nguyễn) là quê mẹ và Đan Phượng - Từ Liêm cũng bên hữu ngạn (với thần tích thờ Thi Sách ở Nại tử Châu - Hồng Hà và vết tích thành cổ và cái tên cổ Ô Diên ở xã Hạ Mỗ mé trên Thượng Cát) là quê chồng của bà Trưng Trắc. Mê Linh - Chu Diên (sau biến âm là Ô Diên), với những bến nước và những con thuyền, làm cảnh nối giao chuyển giữa đôi bờ sông Cái. Thế cho nên thành cổ Mê Linh còn đó, ngay tại Hạ Lôi của xã - huyện Mê

Linh lại cũng có tên là thành cũ Chu Diên- Ô Diên), với đền thờ gần chợ Hạ, vừa tưởng niệm Bà Trưng vừa tưởng niệm Thi Sách; hội ngày xưa, cả Kiệu Bà cũng rước để hoài niệm một thời.

Đô kỳ đóng cõi Mê Linh

Lĩnh Nam riêng một triều đình nước ta!

Cách đó không xa, trên đất Tam Đồng, còn dấu tích hai toà thành cổ, thành Cự Chiền tương truyền của Bà Trưng Nhị và thành Vượn , tương truyền của Mã Viện. Và đó đây từ Mê Linh qua Vĩnh Lạc. Bình Xuyên ở trên hay Sóc Sơn Đông Anh ở cạnh trong lòng đất đã bật dậy dưới lát cuốc khảo cổ biết bao mộ cổ, chứng tích của một thời gian giao tiếp và đan xen văn hoá Việt - Hoa của một thời Bắc thuộc và chống Bắc thuộc. Trên đôi bờ sông Cái - Nhị Hà, đây cũng là phần đất quê hương của Nam Đế Lý Bôn (Bí)... Huyện Thái Bình (không phải tỉnh Thái Bình ngày nay) vắt ngang sông từ Phúc Thọ Ba Vì sang Vĩnh Lạc - và phần đất quê hương của Việt Vương Triệu Quang Phục - huyện Chu Diên, vắt ngang sông Từ Liêm , từ Đan Phượng sang Mê Linh. Ngày xưa (đầu công nguyên) là duyên nợ gia đình và nghĩa tình đất nước, ngày nay (thế kỷ VI) Lý Triệu là tình đồng chí, nghĩa đồng bào. Di tích Trại Diến Táo (xã Tiến Thắng) ở Mê Linh là nơi tương truyền Lý Bí nương náu trước khi khởi nghĩa chống Lương. Và ngôi chùa Diến Táo là nơi gặp gỡ của hai nhà Lý Triệu. Lý Triệu thời Tiền Lý Nam Đế (Lý Bí) là đồng chí, thời Hậu Lý Nam Đến (Lý Phật Tử) là cừu thù, và còn đó, di tích chia đất ở bãi Quân Thần (Thượng Cát - Hạ Cát - Từ Liêm) như một bài học nhớ đời của lịch sử: "Đoàn kết thì sống còn chia rẽ ất diệt

vong".

Mê Linh hôm qua còn lưu giữ những kỷ niệm của các triều Lý (Tháp miếu thờ công chúa Lý khai hoang lập làng cả vùng Tiên Châu, triều Trần (trận đầu chống giặc Mông Cổ ở Bình Lệ Nguyên (1258 tại Bình Xuyên) bến Lãnh Mỹ (Nam Viên) trên sông Cà Lồ, nơi vua Trần tạm rút xuôi dòng Cà Lồ và quốc lộ 2. Không chỉ thế, Kim Hoa của Mê Linh còn là quê hương của Đỗ Nhuận, tao đàn phó nguyên soái thời Lê Thánh Tông: là quê hương của nữ thi sĩ Ngô Chi Lan. Và Thanh Lâm còn di tích tiền đồn của nghĩa quân Quận Hẻo Nguyễn Danh Phương, một thủ lĩnh nông dân kiệt xuất hồi giữa thế kỷ 18. Nhưng đấu tranh của nông dân trong quá khứ, xét đến cùng là vô vọng. Mê Linh hôm qua, với 18 vạn dân trước cách mạng vẫn là mảnh đất khô cằn nhờ vả hoàn toàn vào nước trời mà trồng trọt, mảnh đất "ngã không lấm váy", với ruộng đồng "chó chạy hở đuôi", như dân Phúc Yên thường nói.

Cách mạng đã nhen lên ngọn lửa hồng trên đất Phúc Yên... Mê Linh từ khá sớm. Các vị uỷ viên Trung ương Đảng hôm nay, như đồng chí Xuân Thuỷ, đồng chí Vũ Ngọc Linh, từ hôm qua đã là những nhà cách mạng trong bóng đêm Pháp thuộc của Phúc Yên. Ngọc Thanh đã trở thành chiến khu chống Pháp - Nhật, một ATK dự bị của Trung ương. Cùng cả nước Phúc Yên đã vùng lên làm cách mạng mùa thu. Cùng cả nước, Mê Linh đi vào cuộc kháng chiến trường kỳ, phá tề ác ở Thạch Đà, chống càn thắng lợi ở Tiền Phong... Chống Mỹ cứu nước, Mê Linh là nơi bắn rơi chiếc máy bay Mỹ thứ 4000, là nơi bắt sống nhiều giặc lái Mỹ, kể cả giặc lái B52 trong 12 ngày đêm khói lửa mùa đông Nhâm Tý 72.

Một thị xã Phúc Yên cố tạm thời bị lùi xuống hàng thị trấn! Song các xóm làng Mê Linh đi vào làm ăn tập thể đã xây dựng nhà ngói khang trang hơn đô thị. Và ruộng đồng tuy còn khá thiếu chất vôi để khử chua song chó chạy đâu còn hở đuôi ra khi ruộng đồng hợp tác thuỷ lợi hoá và bước vào cuộc "cách mạng xanh".

Chỉ về cho tôi trên tấm bản đồ "Mê Linh quật khởi", đồng chí Ngô Lương, uỷ viên thường vụ Thành uỷ kiêm bí thư Huyện uỷ Mê Linh, rất điềm tĩnh mà không kém say sưa nói với tôi về một Mê Linh của ngày mai:

Mới hai năm từ Vĩnh Phú chuyển giao về Hà Nội, chúng tôi phải phấn đấu làm sao cho Mê Linh thực sự trở nên một thành viên hữu cơ của thủ đô Hà Nội, một cửa ngõ địa đầu Tây bắc của thủ đô. Một khi cầu Thăng Long được hoàn thành, thì từ hồ Gươm đến hồ Đại Lải, con đường dài trên 30 km nào có nghĩa lý gì! Phúc Yên lại sẽ trở nên một thành phố, một thành phố "vệ tinh" của thủ đô Hà Nội, khi Mê Linh vươn lên thành một huyện nông - công nghiệp hoàn chỉnh, với một mạng lưới công nghiệp điện khí, cơ giới và công nghiệp chế biến hoa màu, ép dầu lạc và dầu thầu dầu (Phúc Yên xưa là vùng thầu dầu nổi tiếng). Công nghiệp dâu tằm sẽ được phục hồi và phát triển. Những trạm bơm nước lớn và những công trình thuỷ nông sẽ được hoàn chỉnh hơn nhiều. Khúc sông Cà Lồ chết sẽ được làm "sống lại", rồi đây chẳng lo gì úng hạn. Hiện nay trên đất Mê Linh đã có hai trường đại học, bốn trường phổ thông trung học và hàng chục trường trung học chuyên nghiệp. Số tri thức Mê Linh sẽ còn tăng tiến nhiều về số lượng và chất lượng.

Anh đã tự lái xe dẫn tôi đến thăm công trường xây

dựng sân khấu lớn, với sức chứa trên 5000 người, sắp hoàn thành khá đẹp và hài hoà với tự nhiên bao quanh. Một sân vận động cỡ trung bình đang bước vào xây dựng, rồi đây ít nhất có thể dành cho các đội bóng A2. Một toà thư viện, một nhà văn hoá đã hiện lên trong kế hoạch, cho thấy trước một cụm văn hoá dạng thị thành. Phúc Yên sẽ trở thành trung tâm không chỉ cho riêng huyện Mê Linh mà còn cho cả vùng, tạm gọi là vùng gạch nối giữa trung du và châu thổ phía Tây Bắc thủ đô Hà Nội.

Tôi chia xẻ cùng anh niềm mơ ước "rồi đây miền nội thành Hà Nội có gì (anh muốn nói đến cái "chất văn hoá - tri thức" của thủ đô) thì chúng tôi cũng cố gắng phải có đấy". Để khách miền ngược xa gần, xuôi quốc lộ 2 tới địa đầu Phúc Yên là đã cảm nhận được cái sắc thái Hà Nội, cái chất "thanh lịch Thủ đô".

Tôi hiểu rõ anh đang muốn xua đi cái mặc cảm "tỉnh lẻ" của Phúc Yên, muốn phấn đấu cho Mê Linh duyên thắm tình nồng cùng Hà Nội ngàn năm văn vật.

Một ước mong chân chính và không có lý do gì để không thể trở thành một hiện thực mới của Mê Linh.

ĐÔNG ANH TRUYỀN THỐNG VÀ CÁCH MẠNG

HOÀ TRONG NIỀM TIN VÀ HY VỌNG CỦA toàn thể nhân dân và toàn Đảng bộ Thành phố hướng vào việc triển khai nghị quyết của Bộ Chính trị về công tác của thủ đô Hà Nội và chào mừng Đại hội lần thứ IX (vòng 2) của Đảng bộ Hà Nội, chúng tôi, một số giáo sư, tiến sĩ, phó tiến sĩ cùng nhiều cán bộ và học sinh của trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, của Viện Khoa học và kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam, của Viện Khảo cổ học và Ban Đông Nam Á thuộc Uỷ ban khoa học xã hội Việt Nam, của Trung tâm xây dựng át - lát tổng hợp Hà Nội và nhiều hoạ sĩ của hội Mỹ thuật Việt Nam đã tới làm việc trên địa bàn Cổ Loa - Đông Anh, trong một chương trình nghiên cứu liên ngành nhằm tìm hiểu lại những đường nét cơ bản của Cổ Loa - Đông Anh, từ truyền thống đến cách mạng.

Một tháng công tác ở ngoài trời, chúng tôi đã đi từ tả ngạn sông Hồng - sông Đuống ở phía đông đến núi Sái - Cà Lồ ở phía tây của huyện, với trạm dừng chân trọng điểm là Cổ Loa - Uy Nỗ, trung tâm của huyện, đã tiếp xúc và xin ý kiến thường xuyên các đồng chí bí thư huyện uỷ, chủ tịch uỷ ban nhân dân huyện và hầu hết các đồng chí trong huyện uỷ, uỷ ban nhân dân phụ trách các ngành nông nghiệp, thuỷ lợi, văn hoá, khoa giáo... lại được chính các đồng chí đó dẫn đi thăm một số xã trọng điểm; nghiên cứu, gặp gỡ trao đổi với nhiều cán bộ chủ chốt của nhiều xã, thăm hỏi nhân dân, từ các chiến sĩ lão thành cách mạng, các cụ già làng đến các em bé trên đồng ruộng, trong gia đình và trường học... chúng tôi đã nghiên cứu nhiều loại bản đồ, tổng hợp, thổ nhưỡng, thuỷ lợi, giao thông, khảo cổ... cũ và mới của ta và của Mỹ - Pháp, nghiên cứu và lý giải các ảnh chụp từ máy bay, từ vệ tinh viễn thám về vùng Cổ Loa - Đông Anh. Chúng tôi đã tiến hành một số cuộc hội thảo và hội nghị khoa học, ghi lại bằng ảnh và bằng phác thảo hội hoạ - điêu khắc nhiều gương mặt và phong cảnh Cổ Loa - Đông Anh, ghi âm các cuộc nói chuyện về truyền thống và cách mạng Cổ Loa - Đông Anh của một số đồng chí lão thành cách mạng và cán bộ Đảng, cán bộ khoa học. Chúng tôi giúp Cổ Loa - Đông Anh xúc tiến việc biên soạn lịch sử địa phương và xây dựng các nhà truyền thống Cổ Loa - Đông Anh, thí nghiệm và xây dựng bộ giống lúa hoàn chỉnh trên các loại hình đồng đất Đông Anh, bàn bạc và tâm sự với lãnh đạo huyện, xã về con đường - bước đi - cách làm của Đông Anh, từ truyền thống Cổ Loa của tổ tiên vươn lên cách mạng xã hội chủ nghĩa, nhất là con đường cách mạng khoa học - văn hoá... Lẽ cố nhiên, công việc của chúng tôi sẽ không chỉ và không thể giới hạn trong

phạm vi một tháng, một tháng thật chưa đủ nghĩa lý gì với một công trình nghiên cứu rộng lớn và liên ngành trên địa bàn huyện. Với nhiều người trong chúng tôi, quả thật, đây đã là một địa bàn quen thuộc, và về đây "như thể về nhà". Nhưng ứng xử khoa học với cái - đã - thân - quen, lại có nguy cơ khó - tìm - ra - nét - mới. Tuy nhiên, trong một tháng, chúng tôi đã thu hoạch được nhiều nhận thức mới về Cổ Loa - Đông Anh.

"Tự biết mình - để trở thành chính mình" vẫn là vấn đề hàng đầu của nhận thức luận. Đồng chí Đào Duy Tùng, người bí thư chi bộ Cộng sản đầu tiên ở Cổ Loa và hiện giờ là uỷ viên Trung ương Đảng, Trưởng ban tuyên huấn Trung ương, đề nghị chúng tôi hãy góp phần giải đáp xem "Cổ Loa - Đông Anh, anh là gì? " để từ đó có cái nhìn tổng quát về truyền thống và cách mạng của Cổ Loa - Đông Anh.

Về vấn đề cốt yếu này, cái kết luận mà chúng tôi nhất trí nêu ra, từ các góc nhìn địa - kinh tế, địa - chính trị, địa - chiến lược và địa - văn hoá xã hội, là:

Cổ Loa - Đông Anh đó là cái gạch nối giữa miền trung du và miền đồng bằng Bắc bộ. Cái tính chất giáp ranh này được thể hiện rất rõ về mặt thổ nhưỡng, từ một vùng đất phe-ra-li-tích vàng đỏ phát triển trên nền phù sa cổ đến một vùng đất phù sa không được bồi có gơ-lây trung bình hoặc mạnh, và đến một vùng bãi và phù sa trên bãi ngoài đê, từ một vùng đất bạc màu đến một vùng cát pha, đến một vùng đất thịt. Về mặt nông nghiệp cổ truyền, đó là một vùng chuyển tiếp từ đồng mùa đồng màu đến một vùng đồng chiêm trũng. Nó là cái gờ cuối cùng của một miền Bắc thềm cổ đứng trước, nhìn ra một vùng lõm võng của đồng bằng, trên đó tổ

tiên ta từ ngàn xưa đã trồng nhiều loại lúa theo từng chân ruộng: lốc ba giăng ở vùng cao, tám di gié nếp ở mạn chân vàn, tám nước ở vùng sâu và chiêm bầu ở vùng trũng (trước giống chiêm chịu hạn ở vùng này có thể có giống lúa nổi, lúa ngoi trong mùa mưa lũ).

Giữa sông Cà Lồ ở phía Bắc và sông Đuống ở phía Nam, ngày xưa có một dòng sông chảy ngang giữa huyện đi qua dưới chân thành Cổ Loa, nối liền sông Hồng với sông Cầu, ngày nay đã trở thành một con sông chết, chỉ còn từng đoạn từng đoạn và được tích hợp vào hệ thống thuỷ nông hiện đại. Cùng hai đồng chí trưởng ban nông nghiệp và trưởng ban thuỷ lợi của huyện, chúng tôi đã đi từ đầu sông cho tới cuối sông này. Nửa đầu sông phía đông bắc huyện, được gọi là sông Thiếp, không có đê. Khúc giữa chảy qua Cổ Loa, được gọi là Hoàng Giang, hẳn là từ khi Ngô Vương Quyền đóng đô ở đấy (939 - 944). Khúc cuối, bắt đầu từ phía đông Cổ Loa, được gọi là Ngũ Huyện Khê, một tên gọi muộn mằn ở thế kỷ 18 - 19, bắt đầu có đê. Sông Cà Lồ cũng vậy. Đê sông Cà Lồ ở vùng Nhạn Tái trở xuôi thấy có mộ Hán cổ chôn đè lên trên. Đê Ngũ Huyện Khê ở phía đông Cổ Loa cũng như thành ngoại của Cổ Loa... được coi như một khúc đê - thành bảo vệ kinh đô Âu Lạc - cũng có mộ Hán và lò gạch ngói Hán cổ xây đè lên trên. Sách *Đông Quan Hán ký* chép rằng huyện Phong Khê tiền thân của huyện Đông Anh có đê phòng lụt. Đê cổ Ngũ Huyện Khê - do sông chết đi - đã trở nên gần như vô dụng, bị phá bỏ từng đoạn hay chỉ được sử dụng như đường đi hoặc bờ kênh máng.

Cần bảo tàng hoá một số đoạn đê cổ xưa này, vì hơn đâu hết, đê cổ Ngũ Huyện Khê và sông Cà Lồ ở Đông Anh mách bảo ta một điều quan trọng: Đê là một sáng

tạo văn hoá của người Việt có xuất hiện từ trước công nguyên, khi áp lực dân số đã đẩy người dân Việt cổ xuống khai thác miền đất trũng của đồng bằng Bắc bộ.

Đường lối ứng xử cổ truyền của người Việt cổ đối với mưa - lũ - lụt là đắp đê trị thuỷ, không dám cắt đê xây đập lấy nước phù sa từ các sông lớn đưa vào ruộng. Thuỷ lợi thì chỉ dựa vào trời mưa, dựa vào những con ngòi và sông nhỏ để tháo hay tát nước vào ruộng. Xây dựng một hệ thống thuỷ nông các cấp hoàn chỉnh là một sáng tạo mới - hay ứng dụng mới - của nền nông nghiệp xã hội chủ nghĩa ở vùng này, kể từ 1963, phù sa sông Hồng, sông Đuống mới được chủ động đưa vào đồng ruộng Đông Anh. Cuộc cách mạng thuỷ lợi đến hôm nay đã bảo đảm tưới tiêu cho hơn 2/3 đồng ruộng Đông Anh.

Trên những cánh ruộng bạc màu ở Đông Anh, kể từ vùng Cầu Bài thôn Lỗ - giao xã Dục Nội (Việt Hùng) qua đồng ruộng các thôn Đường Yên (Kim Con), Xuân Nộn, Nhạn Tái (xã Xuân Nộn), xã Nguyên Khê, xã Bắc Hồng... vượt qua sông Cà Lồ sang miền đất bạc màu của các thôn Phù Lỗ, Thanh Thuỷ... của huyện Sóc Sơn, rải rác khắp nơi là một hệ thống ao chuôm cổ mà dân ta xưa quen gọi là "vết chân ngựa Gióng". Cùng đồng chí chủ tịch Đàm Hồng và trưởng ban thuỷ lợi huyện, chúng tôi đã lần theo "vết chân ngựa Gióng", từ Đông Anh về hướng núi Sóc, và cố "giải ảo hiện thực" cái truyền thuyết thú vị nhưng khá muộn mằn này. Và nhận ra rằng: đó là một hệ thống ao chuôm thuỷ lợi cổ trên vùng đất bạc màu, từ chân núi Sóc đến vùng thềm phù sa cổ. Theo cách nói của người dân địa phương, đây là một hệ thống ao chuôm thuỷ lợi "trợ thời", "chờ thời" xưa là lúc không mưa, nay là khi thiếu điện.

Chúng tôi thấy tận mắt, những người dân hôm nay dùng gầu tát nước từ các "vết chân ngựa Gióng" lên các mảnh ruộng khoán sản phẩm. Những ngày đầu của phong trào hợp tác hoá và thuỷ lợi hoá, những tưởng ý lại được vào kênh máng cơ giới hoá và điện khí hoá, người ta đã san lấp đi không ít những "vết chân ngựa Gióng" này. Giờ đây, qua phong trào khoán sản phẩm, khi máy bơm và điện còn thiếu, như chính lời đồng chí chủ tịch xã Xuân Nộn nói ra, hệ thống ao chuôm thuỷ lợi cổ này vẫn còn phát huy nhiều tác dụng tích cực. Và vì vậy, cũng cần bảo tàng hoá - ít ra là một khúc đoạn ngắn dài - những "vết chân ngựa Gióng", thú vị cả về mặt huyền tích lịch sử lẫn kinh tế - xã hội này... Phép biện chứng uyên bác giữa truyền thống và cách mạng trên thực tế vẫn phức tạp và tinh vi hơn là trên sách vở lý luận!

Một khi đã nhận thức được cái vị thế giáp ranh giữa trung du và đồng bằng của Cổ Loa - Đông Anh về mặt địa lý, chúng tôi bỗng như thấy sáng ra, trên ít nhất bốn điều:

1. Các nhà khảo cổ học của trường Đại học Tổng hợp, của Viện Khảo cổ học và Tổ chức át - lát Hà Nội đã cùng nhau xây dựng một bản đồ khảo cổ học Hà Nội, trên đó có trọng điểm khảo cổ học Cổ Loa - Đông Anh. Đã tìm thấy những di tích "cuội gia công" thời cuối đá cũ cách ngày nay hơn một vạn năm ở miền chân núi Ba Vì cũng như trên những thềm sót cổ ở Cổ Loa - Dục Tú. Bẵng đi một thời đá mới, nước biển dâng, miền Cổ Loa - Đông Anh không tìm thấy bóng người xưa. Tới đầu thời đại đồng, ta lại thấy những xóm làng cổ mọc lên trên những dải đất cao và thềm cổ đôi bờ Hoàng gia - Ngũ Huyện Khê. Trong phức hợp các di

tích khảo cổ này, đã tìm thấy dấu ấn - qua loại hình đồ gốm, rìu đá, chì lưới... của cư dân từ miền ven biển tiến vào và từ miền chân núi cao tiến xuống khoảng 3500 năm cách ngày nay. Từ Cổ Loa đến Tiên Sơn Hà Bắc là một vùng hỗn dung văn hoá từ thời đại đồng đến đầu thời đại sắt và hỗn dung tộc người, từ các yếu tố Môn Cổ - Mã lai cổ đến Tày cổ để tạo nên yếu tố Việt cổ; địa danh vùng Cổ Loa - Đông Anh dưới lớp phủ Hán Việt và thuần Việt còn sót lại nhiều yếu tố Mã lai, Môn và đặc biệt Tày - Thái.

2. Vua Thục (An Dương Vương của sử cũ) thay thế các vua Hùng, đã đưa trung tâm đất nước Việt cổ từ một miền đồi gò thuần trung du - đỉnh thứ nhất của tam giác châu sông Hồng - xuống Cổ Loa - Đông Anh là miền giáp ranh trung du - đồng bằng - đỉnh thứ hai của tam giác châu sông Hồng.

Thành Cổ Loa được xây dựng ở vị trí giáp ranh này, ở cái gờ miệng của trung du, cổ họng của đồng bằng. Sau lưng nó là miền trung du và rừng núi, là miền Âu Việt (Tày cổ); trước mặt nó là miền đồng trũng mênh mông nước ngập, mùa mưa lũ, phải đi lại bằng thuyền là miền Lạc Việt (Mã lai cổ). Hệ thống phòng thủ ở Cổ Loa là luỹ, đồn đắp dựa trên các thềm sót và doi đất cao giữa một miền lầy trũng, nhưng hệ thống ấy cũng là đê trị thuỷ. Nó được phối hợp chặt chẽ với một hệ thống phòng thủ khác... là các đường nước chảy dọc ngang miền đất trũng xen giữa các thềm cổ sót và doi đất cao, nhưng hệ thống ấy cũng là kênh mương tưới tiêu thuỷ lợi nối với sông con, và cũng là mạng lưới giao thông thuỷ của toàn thể vùng kinh đô và ven đô (vùng ảnh hưởng của vua Thục). Cổ Loa là sự hoà hợp giữa Âu và Lạc, sự phối hợp giữa luỹ và hào, giữa đê và

mương. Nó là một đô thị nông nghiệp sông và thuỷ lợi cổ, trên bến dưới thuyền...

3. Chính ở đây, ở Cổ Loa - Đông Anh, đã thể nghiệm thành công bước quá độ từ mô hình nông nghiệp lúa nước miền chân núi đến mô hình lúa nước miền đồng bằng; từ nông nghiệp 01 vụ lúa (mùa) sang nghề nông hai vụ lúa (mùa - chiêm), từ vùng đất nghèo (bạc màu, phù sa cổ) sang vùng đất có độ phì lớn và có thể thâm canh (phù sa mới), từ việc trồng lúa nếp (và ăn xôi) sang việc trồng ngày càng nhiều lúa tẻ (và ăn cơm, ăn bún), từ sự kết hợp trồng trọt - săn bắn đến sự kết hợp trồng trọt - đánh cá, từ việc nuôi gà lợn đến việc nuôi thêm nhiều loại lông vũ ở nước (vịt, ngỗng, ngan), từ việc nuôi bò - voi sang việc nuôi ngày càng nhiều trâu nước. Nông nghiệp Cổ Loa - Đông Anh, xưa cũng như nay là đa canh và đa dạng.

4. Chúng tôi bỗng hiểu vì sao, bằng cảm quan nhạy bén và cái nhìn địa - chính trị, địa - chiến lược sáng suốt, Trung ương đảng Cộng sản Đông Dương đã xây dựng - từ thời tiền khởi nghĩa (40 - 45) - vùng Cổ Loa - Đông Anh thành một ATK (An toàn khu), một căn cứ của Trung ương nơi đặt cơ quan in báo Đảng, (*Cờ giải phóng)*, nơi nuôi nấng cán bộ Đảng từ trong nhà tù đế quốc vượt ra làm cách mạng, nơi đưa đón cán bộ cứu quốc từ miền xuôi lên chiến khu và ngược lại từ chiến khu về miền hậu địch... Kháng chiến chống Pháp, Cổ Loa - Đông Anh - cả về phía ta lẫn phía địch - vẫn là cái cổ họng giữa hai vùng tự do - tạm chiếm, một vùng căn cứ du kích và chiến tranh du kích điển hình, quyết liệt. Chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ, bom đạn Mỹ - kể cả bom B52 cũng trút xuống cái cổ họng - cửa ngõ Bắc của thủ đô Hà Nội này nhiều nhất và dai dẳng

nhất. Và Cổ Loa - Đông Anh vẫn đứng vững - cái dáng đứng Việt Nam - như một vùng động mạch cổ của hệ tuần hoàn miền Bắc - thủ đô. Nó cũng là cái lá chắn cứng hơn sắt thép của thủ đô - đồng bằng trong cuộc chiến tranh chống bành trướng Trung Quốc, xưa cũng như nay... "Đông Anh rày, vẫn Đông Ngàn nghìn xưa".

Ngày đầu hạ 1983

ĐÌNH ĐẠI TRONG BỐI CẢNH BẠCH MAI - HÀ NỘI

I

I.1.

NGÀY NAY, KHI XEM XÉT MỘT DI TÍCH lịch sử - văn hoá như Đình Đại, nền khoa học nhân văn mới không xét nó một cách cô lập, mà cần đặt trong thể cảnh môi sinh của toàn vùng - như vùng văn hoá - lịch sử Bạch Mai - Hà Nội (xem *Tạp chí Xưa và nay*, Hội Sử học Việt Nam, số 1 (02), IV, 1994, tr.11-12).

I.2. Do vậy, trong thời kỳ đổi mới công tác văn hoá - đặc biệt trong chương trình chống xuống cấp và tôn tạo các di tích lịch sử văn hoá một trong ba chương trình lớn của ngành văn hóa thể thao đã được thủ tướng chính phủ trình ra Quốc hội kỳ họp vừa qua - mà tôi

được hân hạnh là cố vấn đặc biệt của chương trình đó - Bộ Văn hóa, và Vụ Bảo tồn bảo tàng đã chủ trương xét duyệt xếp hạng từng cụm quần thể di tích có quan hệ hữu cơ với nhau, trong một làng - xã, một phường - phố, một vùng - miền...

II

II.1. Bạch Mai hiện nay là một đường phố của thủ đô ta, dài khoảng 1400m, đi từ Ô Cầu Dền đến ngã tư Trung Hiền, nối đường phố Huế, và đường phố Trương Định, với rất nhiều *ngõ*. Từ ngã tư đầu (đầu Ô) đến ngã tư cuối (Trung Hiền) đều có *lịch sử, sự tích*.

Ô Cầu Dền (Triền kiều) là một cửa ngõ của kinh thành Thăng Long, xuất hiện trong sử sách từ thời Lý (XI - XII: Xem *Đại Việt sử lược*, quyển II, III, NB Sử học, Hà Nội, 1960).

Trước đó, cái tên này đã xuất hiện ở cố đô Hoa Lư (Trường Yên, Ninh Bình) với tấm bia cổ, chiếc cầu đá bắc qua dòng Hoàng Long giang và cũng là một cửa ngõ của kinh thành Hoa Lư (968 - 1009).

Còn ngã tư Trung Hiền là một cửa ngõ của vành đai thứ hai của kinh thành Thăng Long, xuất hiện từ thời Mạc (1527 - 1592 - Xem *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập IV, NXB KHXH, Hà Nội, 1968). Nó đã đi vào ca dao, dân ca Hà Nội:

Sống thì canh cửa Tràng Tiền

Thác làm bộ hạ Trung Hiền Kẻ Mơ.

II.2. *Kẻ Mơ* là một vùng văn hoá lịch sử ở cửa ngõ phía nam Thăng Long - với *Xã Tắc Đàn* ở bên cửa Ô Chợ Dừa, cũng xuất hiện từ thời Lý - xem *Đại Việt sử lược*, đã dẫn, với *Đàn Nam Giao* bên trong cửa ô Cầu Dền thời Lý - Trần Lê (chỗ nhà máy Trần Hưng Đạo nay, xem tấm bia cố của tiến sĩ Hồ Sĩ Dương do Pháp đưa từ Đàn Nam Giao về đặt trước cửa Viện Bảo tàng lịch sử ngày nay). Sử sách chép về *Đàn thề* đoan chắc cuộc rút lui của quân xâm lược nhà Minh cuối năm 1427 giữa một bên là Lê Lợi - Nguyễn Trãi, một bên là bè lũ Vương Thông "ở phía nam thành Đông Quan", viện "thần kỳ non sông đất nước Nam" ra mà thề độc buộc kẻ xâm lược phải rút quân, theo ý tôi đã trình bày với cố viện trưởng Viện Khảo cổ học Phạm Huy Thông và rất được cố Gs Phạm tán thưởng.... là ở chỗ này đây, nơi có đàn tế Trời, tế Đất của Trung đô phủ nước Nam!

Kẻ Mơ - bao gồm Hồng (Bạch) Mai, Hoàng Mai, Tương Mai, Mai Động. .. là *thái ấp* của thượng tướng quân Trần Khát Chân đời Trần. Đình Tương Mai thờ Trần thượng tướng quân, đình Hoàng Mai thờ em ngài là Trần Hãng. Đình Mai Động thờ tướng Hai Bà Trưng Đô Trinh....

Kẻ Mơ đã đi vào lịch sử và vào tâm thức dân gian "Rượu Kẻ Mơ, cờ Mộ Trạch".

Đặc sản *Rượu*, đặc sản *xôi nếp đỏ nhân đậu xanh*, đặc sản *xôi lúa*.... của Di sản văn hoá dân gian Hà Nội là xuất phát ở vùng này...

Em là con gái kẻ Mơ

Em đi bán rượu tình cờ gặp anh

Rượu ngon chẳng quản be sành

Áo rách khéo vá hơn lành vụng may.

Rượu nhạt uống lắm cũng say

Người khôn nói lắm cũng hay ra nhàm!

Đó là triết lý, là tâm thức dân gian, từ Kẻ Mơ đã trở thành của toàn thủ đô, của toàn quốc.

II.3. Cầu Dền bắc qua sông Kim Ngưu xưa. Mà ai cũng biết, nếu chỉ liếc nhìn tấm bản đồ Đông Kinh thời Hồng Đức (1490) và các bản đồ Hà Nội cổ tiếp theo thì sông Kim Ngưu là con đại hào ở phía nam, bao bọc, bảo vệ Kinh thành. Lãnh thổ gốc lõi của Thăng Long - Đông Đô - Đông Kinh Hà Nội xưa là vùng, ở đó:

Nhị Hà quanh Bắc sang Đông

Kim Ngưu (Nam) Tô Lịch (Tây) là sông bên này.

Tôi đã viết một bài nghiên cứu dài chứng minh nhà Trần đã có một dãy đồn ấp đặt ở các ngã ba sông trong (sông ngoài là Nhị Hà) bắt đầu từ ngã ba Kim Ngưu - Sét (tức vùng Kẻ Mơ) xuôi dọc sông Lừ, sông Tô, sông Kim Ngưu, sông Nhuệ, Châu Giang - Thiên Mạc giang (ta nhớ tới Trần Bình Trọng bất khuất) xuống mãi tới Thiên Trường phủ (Tức Mặc - Nam Định) quê hương nhà Trần.

II.4. Vậy Ô cầu Dền - Bạch Mai là cửa ngõ sông của Kinh thành Thăng Long và cũng là cửa ngõ đường Thiên lý cũ - là trục giao thông cột sống nối liền bắc - nam chạy qua và hội tụ về kinh thành.

Chỉ cần đọc ít nhất một cuốn sách thôi, cuốn *Thượng kinh ký sự* của Y thánh Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác (xem chẳng hạn bản dịch nhan đề *Ký sự lên Kinh*, Bùi Hạnh Cẩn dịch, NXB Hà Nội, 1977, tr. 25 - 26) ta

cũng thấy rõ từ thời Lê - Trịnh về trước, đường thiên lý Bắc Nam đi qua "Trạm cầu Thịnh Liệt (Sét)... theo con đường bên phải... đến thẳng Hoàng Mai, theo lối Cầu Dền vào thành (Thăng Long - Đông Kinh)" (Đường Trương Định nay đi từ ngã tư Trung Hiền qua các làng Hoàng Mai, Tương Mai, Giáp Lục, Giáp Nhất (Đuôi Cá - Làng Sét) thì nhập vào quốc lộ I nay, dài khoảng 2300 m ... chính là đoạn đường Thiên lý xưa. Tới thời Nguyễn, Minh Mạng đổi tên Thăng Long thành tỉnh Hà Nội, thì trên đường Thiên lý cũ này vẫn có trạm *Hà Mai* (Hà (Nội) (Hoàng (Mai) là trạm thứ hai trên đường Hà Nội vào Nam. Trạm thứ 1 là Hà Trung nay là phố Hà Trung (Hà Trung = Hà (Nội) + (Yên) Trung).

Đoạn quốc lộ 1 từ cửa ô *Đống Lầm Kim Liên* (ĐHBK) đến ngã tư Khâm Thiên - Nguyễn Thượng Hiền, chia đôi cái hồ cũ thuở Lý - Trần Lê thành hồ Ba Mẫu (Tây - nay thuộc quận Đống Đa) và hồ Bảy Mẫu (Đông - nay thuộc quận Hai Bà) mới xuất hiện ở bản đồ Hà Nội 1831.

Tôi tưởng thế là đã rõ tầm quan trọng lịch sử của đường phố Bạch Mai với các di tích văn hoá hai đường này, trong đó có ĐÌNH ĐẠI!

III

III.1. Hãy trừu tượng hoá việc phân chia các khu vực hành chính hiện nay (quận Đống Đa, quận Hai Bà...) để về với lịch sử thời Lê - Nguyễn. Vì ĐÌNH ĐẠI được mọc dựng từ thời Lê (hiện còn bia Vĩnh Thịnh (1705 - 1719) và các mảng trang trí thế kỷ XVII - XVIII - xem bài của PGS Trần Lâm Biền) và trùng tu với khuôn mặt hiện nay là từ năm Minh Mạng thứ 21 (1840) trở đi...

Ai cũng biết: THỜI GIAN là một nhân tố tạo nên VẺ ĐẸP của một công trình lịch sử - văn hoá (Xem, chẳng hạn W. Deonna *L'Archeologie Sa valeur Ses métthodes* 3 vol Paris , 1912). Một di tích lịch sử như Đình Đại là một bảo tàng thu nhỏ, hội tụ tinh hoa nghệ thuật kiến trúc - điêu khắc gỗ - đá của mấy thế kỷ Lê - Nguyễn.

Từ thời Lê, đường phố Bạch Mai hiện nay đã được tích hợp với Trung đô phủ - Phủ Phụng Thiên, gọi là *phường Hồng Mai* thuộc tổng Tả Nghiêm huyện Thọ Xương (Xem *Các tổng trấn danh bị lãm* soạn năm 1807) cũng xem "*Toàn thư*" tập IV, đã dẫn, từ thời chúa Trịnh Tùng (đầu XVIII) đến đời chúa Trịnh Giang) (đầu XVII) luôn luôn nhắc đến tên phường Hồng Mai). Đầu thời Nguyễn, vẫn vậy. Khoảng mấy năm cuối đời Minh Mạng (1838 - 1840) trở đi là thời kỳ thay đổi các khu vực hành chính (sát nhập thôn·phường, đổi tên...) trừ phường Hồng Mai đổi tên thành phường Bạch Mai là để tránh tên huý vua Tự Đức (*Hồng Nhậm* 1848 - 1883) và thuộc tổng Kim Liên (trước đời Thiệu Trị (1840 - 1847) gọi là Kim Hoa cũng vì kỵ huý tên mẹ vua mà đổi). Những tấm bia thời Tự Đức hiện còn ở chùa Đồng Quang hay cuốn *Hà Nội địa bạ* (1866) cho ta biết đất ruộng tổng Kim Liên ăn xuống tận trại Quỳnh Lôi (trong ngõ Quỳnh) và cả Bạch Mai.

Ai cũng biết phường Bạch Mai (hay là phường Cầu Dền) gồm 6 giáp: Nhất, Nhị, Đông, Mật, Tô, Hoàng. *Đình Đại* là ngôi đình chung của cả 6 giáp, sau Tô - Hoàng mới tách ra lập đình riêng (đình Tô Hoàng); Đình Đông (số nhà 125 Bạch Mai - nay là đồn CA) cũng có sau.

III.2. Ai cũng biết, người xưa (và cả nay) không chỉ

sống với thực tại - thực tế mà còn có đời sống tâm linh và tín ngưỡng về các sức mạnh siêu nhiên, thần thánh.

Báo *Người Hà Nội* số 16, 24 - 4 đến 29 - 4 - 1994 ngay trên trang nhất, tác giả truyện ngắn *Ân oán nhỡn tiền*, nói về việc phá đàn Nam Giao ở Hà Nội đầu thời Nguyễn đã dẫn lời người xưa nói: "*Thần linh có hay không có ở tại lòng người. Hãy trân trọng đừng phá phách...*"

Kinh thành xưa có quân lính canh giữ ở các cửa ô và đi tuần tiễu trên mặt thành Đại La (La Thành) (xem lại *Thượng Kinh ký sự).*

Ô Cầu Dền, như trên đã nói, là cửa ngõ quan trọng vào bậc nhất của Kinh đô ở phía nam nên việc canh giữ càng cẩn mật. Chính là qua đường Hồng-Bạch Mai này mà năm 1592 quân Lê Trịnh đã kéo vào Thăng Long đuổi nhà Mạc ra khỏi kinh thành; cũng chính qua đường này và cửa ô này mà đại quân Quang Trung đầu xuân Kỷ Dậu (1789) mồng 5 tết kéo vào giải phóng Thăng Long, dẹp tan quân xâm lược Mãn Thanh...

Nhưng người xưa không chỉ tin vào sự canh giữ của quan quân. Kinh thành là ĐẤT THÁNH và phải có "Tứ Trấn" để thánh thần bảo vệ ĐẤT THÁNH của Hoàng gia và của cả nước. Trải 3 triều đại Lý - Trần Lê, Thăng Long - Đông Đô - Đông Kinh đều có "tứ trấn" - và vẫn được giữ nguyên ở Hà Nội thời Nguyễn và thời Pháp thuộc.

Phía Đông: do thần Bạch Mã trấn giữ, được thờ ở đền Bạch Mã Hàng Buồm và đình Thái Cam Hàng Gà.

Hai di tích văn hoá - lịch sử này đã được Nhà nước ta xếp hạng, cho dù Nhà nước ta theo hệ tư tưởng Mác

- Lê - Nin, hiến pháp nước ta từ 1945 đến nay đều ghi quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của công dân.

Phía Tây: Do thần Linh Lang trấn giữ, được thờ ở rất nhiều đền đình: Thủ Lệ, Kim Mã, Vạn Phúc, Ngọc Hà, Cống Vị, Liễu Giai v. v... ngay Đình Đông của Cầu Dền ngày trước cũng thờ đức Linh Lang. Hầu hết các ngôi đền - đình này đã được Nhà nước ta xếp hạng.

Phía Bắc: Do thánh Chân Vũ (thường gọi trệch là Trấn Võ) trấn giữ được thờ từ đền Sái Thuy Lôi đến Quán Chân Vũ (thường gọi là Đền Quan Thánh).

Các đền này đều được Nhà nước ta xếp hạng.

Phía Nam: Do thần Cao Sơn trấn giữ.

Thần Cao Sơn cũng như thánh Tản Viên (Sơn Tinh), thần Quý Minh (bộ ba THẦN NÚI đứng hàng đầu đất Việt) theo tương truyền đều là những con trai của hai vị Tổ nước Việt là Lạc Long Quân và Âu Cơ. Thần Cao Sơn được thờ ở rất nhiều nơi: Từ Hải Hưng (Đông), Sơn Tây (Tây), Hà Bắc (Bắc) đến Nam Hà (Nam)... nghĩa là ở toàn châu thổ Bắc bộ, vùng đất khai sáng - khai thác của Đức Lạc Long Quân từ mấy nghìn năm nay: nơi nào thờ Cao Sơn, nơi đó có di tích đồ đồng thau - sắt sớm (xem chẳng hạn Viện Nghiên cứu Hán Nôm: *Di tích lịch sử văn hoá Việt Nam*, NXB KHXH, Hà Nội, 1991 tr. 129 - 130.

III.3. Riêng và đặc biệt ở Kinh thành Thăng Long - Đông Đô - Đông Kinh - Hà Nội, đền - đình thờ thần Cao Sơn được bố trí thành một dãy dàn hàng ngang ở sát chân thành Đại La (La Thành) phía Nam, từ Đình Đông ô Chợ Dừa qua đình Kim Liên ô Đồng Lầm đến

Đình Đại ô Cầu Dền (nay là số nhà 198 Bạch Mai).

Hãy đặt *Đình Đại* thờ đức Cao Sơn trong bối cảnh "Tứ Trấn" của kinh đô và riêng ở phía Nam (Đại) La Thành thì mới thấy hết tầm quan trọng cúa nó về mặt thực tại và tâm linh của tổng thể di tích Thủ đô Hà Nội.

Đình Kim Liên thờ Cao Sơn chỉ còn một tấm bia cổ (XVI) và cái hậu cung, sao vẫn được Nhà nước ta xếp hạng và bỏ tiền mấy chục triệu ra tu sửa? Thế mà Đình Đại còn gần như nguyên vẹn với đủ đầy dấu ấn lịch sử Lê Nguyễn và 2 tấm bia cổ, vậy vì lý do gì Đình Đại lại chưa được Nhà nước ta xếp hạng? Trả lời câu hỏi này là trách nhiệm của Ban quản lý di tích - danh thắng ở Sở Văn hoá Hà Nội và chính quyền các cấp ở Thủ đô ta.

III. 4. Điểm cuối cùng tôi muốn lưu ý quý vị là trên đoạn đường Thiên lý cũ từ ngã tư Trung Hiền đến ô Cầu Dền là một tổng thể di tích lịch sử - văn hoá vô cùng quý giá đã lần lượt được Nhà nước ta xem xét, xếp hạng: nào *đình - chùa Tương Mai, đình - chùa Quỳnh Lôi* với những tấm bia cổ từ thế kỷ XVI - XVII của Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan, thám hoa Vũ Thạnh, do cháu chúa Trịnh Tùng, do tiến sĩ Nho học đứng ra chủ trì việc sửa chữa, tôn tạo, nào *Nghè Bô* với cả một truyền thống trọng lão "kính lão đắc thọ", "kính già già để tuổi cho" của văn hoá truyền thống Việt Nam, nào Đình Đại, đình Đông, đình Tô Hoàng, nào đền Quang Minh, nào chùa Liên Phái cũng do nhà chúa Trịnh dựng xây (1726), nào chùa Mai Hương, chùa Hương Tuyết v.v.... Ấy là tôi chưa nói đến các di tích cách mạng - kháng chiến có liên quan đến bậc lãnh đạo lớn của Đảng Cộng sản Đông Dương: Hoàng Văn

Thụ, Nguyễn Phong Sắc v.v.....

Nhưng tình trạng các di tích ấy ra sao? Nghè Bô thì bị dỡ năm 59, Đình Đông biến thành đồn CA (y như Đình Đông ô Chợ Dừa bị phá sạch để xây đồn CA), đình Tô Hoàng bị phá chỉ còn ít tấm bia cổ, chùa Liên Phái, danh lam hàng đầu của Thủ đô và cả nước thì bị lấn chiếm, làm ô nhiễm cửa Phật...

Nay còn Đình Đại, ngôi đình quý giá ở giữa lòng Thủ đô như đình Nam Đồng vậy. Đình Nam Đồng, Phòng Văn hoá Đống Đa từ chỗ biến thành trụ sở, 2 năm nay đã tự nguyện trả lại các cụ phụ lão trong làng và lập tức được Việt kiều và các vị chân tâm trong nước công đức hàng chục triệu đồng để tu sửa; làng Bắc Biên cùng thờ Lý Thường Kiệt như Nam Đồng biếu đình Nam Đồng cả một quả chuông quý từ thế kỷ XVII.

Tôi đi lại Đình Đại nhiều lần mà không khỏi ngậm ngùi. Nếu các vị có trách nhiệm ở Thủ đô không giải quyết ngay việc xếp hạng Đình Đại, thì với tư cách cố vấn đặc biệt về việc chống xuống cấp và tôn tạo các di tích lịch sử, văn hoá của Bộ trưởng Văn hoá, tôi đành phải truyền đạt ý kiến riêng của mình lên cấp Trên để Trên giải quyết. Tôi rất mong khỏi phải làm như vậy!

Hà Nội, ngày 30 - 4 - 1994.

*

PHỤ CHÚ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỒ SƠ DI TÍCH ĐÌNH ĐẠI

I. *Tên gọi*: Đình Đại

Đình còn được gọi: "Bạch Mai Đình Đại".

Đây là tên nhân dân gọi theo tên địa danh của làng Bạch Mai.

II. *Địa điểm - đường đi đến di tích.*

1. Địa điểm:

Di tích Đình Đại hiện nay thuộc địa phận của phường Cầu Dền, quận Hai Bà Trưng - thành phố Hà Nội.

Trước đây Đình được xây dựng ở làng Hồng Mai, tổng Tả Nghiêm, huyện Thọ Xương.

Đến ngày 26 - 11 năm Tự Đức (1850) phường Hồng Mai đổi thành phường Bạch Mai, vì phạm huý vua tên là Hồng Nhậm (1848).

Ngày 25 - 7 năm Khải Định thứ 9 (1924) đổi thành phường Bạch Mai, đại lý Hàm Long, tỉnh Hà Đông.

Từ sau ngày hoà bình lập lại, được sửa đổi như tên hiện nay.

2. Đường đi đến di tích:

Để đến được di tích thuận tiện nhất là từ trung tâm Hồ Gươm - Hà Nội chúng ta đi theo đường Lý Thái Tổ, đến ngã tư theo đường Bà Triệu, qua Lê Đại Hành, Đại Cồ Việt, đến phố Bạch Mai. Theo phố này đến số nhà 198 là gặp ngõ Đình Đại, đi theo ngõ khoảng 20 m, nhìn sang phải là Đình Đại.

III. *Sự kiện nhân vật lịch sử*

Phố Bạch Mai dài 1400 mét, đi từ ô Cầu Dền đến ngã tư Trung Hiền, nối phố Huế với phố Trương Định. Ô Cầu Dền đã đi vào lịch sử từ thế kỷ 16 khi quân nhà Mạc giao tranh với quân của Trịnh Tùng vào tháng 6 năm Nhâm Thìn (1592). Phố Bạch Mai chính là một đoạn của con đường thiên lý ngày xưa, nối kinh thành Thăng Long với các trấn, các tỉnh phía Nam.

Chính vì vậy mà trên con đường này đã có câu chuyện: Một lần vua Thành Thái trên con đường từ Huế ra Thăng Long, khi đi qua vùng đất Hồng Mai, gần trước cửa Đình, không may con voi của vua khuỵu ngã, vua Thành Thái đã phát bực mà nói rằng: đất này là đất Bạc Mai chứ không phải Hồng Mai.

Cuối đường Bạch Mai là ngã tư Trung Hiền, đường Đại La cắt ngang. Đây là đoạn trùng với toà thành vòng ngoài bao bọc kinh thành cũ gồm 2 huyện Thọ Xương và Quảng Đức. Đây cũng là cửa ô mở qua đường thành đất, vòng giữa bao bọc phần đông dân của Thăng Long.

Thần Cao Sơn được thờ ở rất nhiều nơi trong khu vực tụ cư của người Việt cổ trước đây. Truyền thuyết về Cao Sơn Đại Vương rất phong phú, và ngày càng được lịch sử hoá trên nhiều miền quê của đất nước. Sớm nhất có lẽ là truyền thuyết cho rằng thần Cao Sơn, là con Lạc Long Quân và bà Âu Cơ và là một trong 50 người con theo cha lên núi. Sau đó Cao Sơn trở thành thuộc tướng thân cận của Sơn Tinh (tức thánh Tản Viên đã cùng Sơn Tinh chống lại Thuỷ Tinh và thủ lĩnh của tộc người Âu, khi họ tấn công vào nước Văn Lang). Do có công với nước nên về sau Cao Sơn được thờ. Nhà nước quân chủ coi việc ban sắc phong cho các thần là một việc làm quan trọng, thường xuyên, để quản lý cộng đồng làng xã; trong các bản thần tích của làng, thần Cao Sơn đã có tên gọi và cũng có cả quê quán. Đó là xu hướng lịch sử hoá các nhân vật huyền thoại, được diễn ra rất phổ biến dưới thời Lê. Đa số các truyền thuyết cho rằng: Cao Sơn có tên là Nguyễn Hiền và em ruột là Nguyễn Sùng (tức thần Quý Minh), là con chú, con bác với Sơn Tinh . Họ là người Trang Thanh Uyên - nay là xã Thanh Uyên, huyện Tam Nông,

tỉnh Vĩnh Phú. Khi Thuỷ Tinh đem quân đánh Sơn Tinh và tộc Âu vây đánh. Nhà nước Văn Lang của Hùng Vương, thần Cao Sơn đã có công lớn, cùng với Sơn Tinh, chiến thắng Thuỷ Tặc, bảo vệ nhà Hùng.

Kết quả nghiên cứu khoa học gần đây cho thấy ý nghĩa nguyên mẫu của Cao Sơn Đại Vương là tục thờ Thần Núi rất phổ biến ở nước ta.

Với sự phát triển của từng giai đoạn lịch sử dân tộc, nhân vật huyền thoại: thần núi được lịch sử hoá để phù hợp với cuộc sống hiện đại. ở từng thời điểm lịch sử cụ thể có một cơ sở văn hoá, xã hội làm nền cho một mô típ thần thoại ra đời. Do đó sự khác nhau về truyền thuyết Cao Sơn là điều dễ hiểu.

"Thần thánh là sự thần thánh hoá sức mạnh của trần tục" (1) thì Cao Sơn, là anh hùng văn hoá xã hội vĩ đại của dân tộc thuở trước. Truyền thuyết này là những hồi quang rực rỡ về quá trình đấu tranh bền bỉ với thiên nhiên của dân tộc ta trong buổi đầu mở nước.

IV. *Loại di tích - niên đại xây dựng:*

1. Loại di tích:

Bản thân tên gọi của di tích đã xác định: Đình Đại Bạch Mai thuộc về loại hình di tích xã hội tôn giáo truyền thống của dân tộc. Với những giá trị nổi bật hiện còn của di tích, chúng ta có thể xếp di tích Đình Đại thuộc loại di tích kiến trúc - nghệ thuật.

2. Niên đại xây dựng:

Di tích Đình Đại được xây dựng từ khá lâu đời. Song, trải qua những bước thăng trầm của lịch sử dân tộc, đình không còn giữ được những tư liệu nói về năm khởi dựng. Nhưng với tấm bia đá còn lưu giữ được trong Đình, về việc bầu hậu thần có niên hiệu Vĩnh Thịnh (1705 - 1719); rồi lần đại tu lớn, mà hiện nay còn lưu lại trên câu đầu của gian giữa Tiền Đường có ghi dòng chữ: Dựng cột vào ngày 20 tháng 10 năm Giáp Ngọ (1774); khánh thành vào tháng 11 năm Cảnh Hưng 35 (1774). Những cứ liệu trên đã giúp cho ta khẳng định ngôi Đình có từ trước đó.

V. *Khảo tả di tích:*

Đình Đại là ngôi Đình của một làng. Khu vực mà Đình chiếm lĩnh trước kia, cho ta thấy quy mô kiến trúc của ngôi Đình tương đối lớn. Đình được tạo dựng có tam quan trông ra đường Bạch Mai, sau đó đến cả một khoảng sân rộng có vườn cây, giếng Đình rồi mới vào tới đại Đình. Nhưng hiện nay cấu trúc cũ không còn mà sân đình UBND phường Cầu Dền đã cho xây dựng ở đó một sân bóng và một toà nhà làm việc trước cửa đình, vì vậy muốn vào được Đình, chúng ta phải đi theo một ngách nhỏ phía bên phải của đình.

Đình Đại hiện nay là một ngôi Đình 5 gian tiền đường, 2 gian hậu cung, được xây dựng theo hình chuôi vồ và quay theo hướng đông chếch nam. Đây là hướng mà nhiều ngôi đình, chùa vùng Đông Nam quan tâm tới. Đối với người Việt Nam, trong một chừng mực nhất định, đó là hướng đem đến cho muôn dân nguồn hạnh phúc đẹp đẽ trong sáng.

Toà Đại Đình được xây dựng trên một nền cao hơn so với xung quanh. Mở đầu là 2 cột trụ xây dựng nối liền với tường hồi. Đỉnh trụ được đắp một đôi nghê, trong tư thế chầu vào nhau (mang phong cách nghệ thuật của thế kỷ XIX). Với hình thức dữ tợn nhằm soi xét tâm linh con người trước khi bước vào Đình. Dưới nghê là đấu vuông được làm theo kiểu lồng đèn thân trụ có 4 cạnh đều nhau. Mái Đình lợp ngói bò (loại ngói thường được sử dụng trong các đình - chùa nước ta). Trên nóc mái ở giữa được đắp một bức đại tự, trên đó có ghi: "Bạch Mai Đình Đại". Hai đầu đình được đắp 2 trụ vuông nhỏ và được trang trí hồi văn chữ Thiên trên bờ nóc.

Trải qua nhiều lần trùng tu sửa chữa lớn, một lần là năm 1774 và một lần vào thượng tuần tháng 3 năm Canh Tý (1960). Năm đầu đao cong vút, uyển chuyển thường thấy ở các ngôi Đình thời ta, nhưng vẫn còn dáng dấp cổ ở các đường lượn của bờ dải, bờ mái, góc đao của đình.

Cấu trúc bên trong của Đình

Bộ khung cửa Đại Đình làm theo kiểu cửa bức bàn, nền được lát gạch bát. Kết cấu bộ khung Đình bằng gỗ. Phía trên theo lối

"Thượng tứ - hạ ngũ"; mặt bằng theo lối" "bốn hàng chân". Kết cấu vì kèo có 2 loại chính: Gian chính giữa của toà Đại Đình được làm theo kiểu: "Thượng kèo cầu, giữa chồng giường, hạ bẩy". Các vì kèo còn lại kết cấu theo lối: "Thượng kèo cầu - hạ kè truyền". ở đây từ nóc mái đến các cột cái, từ cột cái đến cột quân vươn ra riềm mái là một con kẻ chạy dài. Đây là loại kẻ truyền theo đường thẳng. Với các tay kẻ to, nặng vững chãi. Đỡ các con kẻ và cả kết cấu đó là những thứ cột lim to, dài đường kính cột cái tới 0,40 cm. Những loại kẻ truyền này chúng ta thường gặp nhiều ở các Đình có niên đại thời Lê Trung Hưng.

Hậu cung gồm 3 gian, nói với đại Đình bởi gian thiêu hương kết cấu các bộ vì theo kiểu: vì kèo quá giang dưới dạng bào trơn bén. Ngăn cách phần cung cấm bởi bộ cửa; chính giữa là bức bàn, 2 bên là lối ra vào cung cấm.

Các mảng trang trí được tập trung chủ yếu trên cốn, đầu dư kẻ, bẩy, và một số hoạ tiết trang trí trên các đầu xà. Song nổi bật và đẹp hơn cả là 4 bức cốn nách ở gian giữa toà đại Đình. Đề tài trang trí chủ yếu là rồng với thân nhỏ, gấp khúc, vây cá chép, đao mác mập đầy, rồng với đuôi vung ra như những vây cá chép. Những hình điêu khắc này không còn mang dáng dấp của những con rồng "đuôi cá" còn thấy ở một số hình điêu khắc cuối Lê nữa. Song cũng chưa phải đã chuyển sang ở một số hình rồng đuôi xoắn. Các hình điêu khắc thể linh hình tượng, nay còn thấy ở con rồng khắc vào bia của chùa Thầy năm Thiệu Trị. Bên cạnh đó, ta còn thấy những hình điêu khắc con rồng đuôi xoắn mà ta gặp nhiều trên các hoạ tiết trang trí trên chuông và kiến trúc có niên hiệu Gia Long - Minh Mệnh - Thiệu Trị. Bên cạnh những bức trạm điêu khắc rồng là phượng vũ, với đôi cánh giang rộng trong thế bay. Phượng ở đây được các nghệ nhân điêu khắc, thể hiện khá kỹ tới từng chi tiết nhỏ như ở bộ vây cánh; rồi Long Mã, đầu và thân được thể hiện hình rồng 4 chân co lên trong thế phi nước đại, thầu quỳ, lạc thú bơi trong hồ nước, cũng với các hoạ tiết sóng nước, vân xoắn, đao mác, đã tạo nên một bức tranh trạm khắc sinh động, mạnh mẽ, song không kém phần uyển chuyển.

Dưới quá giang là một hệ thống đầu dư, được trang trí theo kiểu:

"Chạm lộng" - trạm xuyên qua lỗ, tạo nên một khối, đầy hoạ tiết trang trí. Các đầu dư thể hiện rồng với tư thế nhìn thẳng, dao mác theo lối "râu trê", là kiểu trạm khắc mang đầy tính chất thời Nguyễn.

Bên cạnh những trang trí về kiến trúc ta còn gặp các bảng trang trí trên các bức cửa võng, cuốn thư, hoành phi, câu đối, với hình thức trạm lộng, bong hình rồng, hoa lá, vân xoắn... tất cả đều được sơn son thiếp vàng, làm tăng vẻ lộng lẫy, uy nghiêm cho điện thờ.

Bài trí các đồ thờ trong Đình:

Gian chính giữa phần cung cấm được đặt một sập thờ, phía trên sập là ngai thờ đức thành hoàng Làng: Cao Sơn Đại Vương. Gian bên phải đặt một hương án, trên cùng đặt một ngai thờ nhỏ cùng đồ tế tự, đây là bàn thờ hậu thổ. Gian bên trái hậu cung đặt một kiệu long đình, còn khá nguyên vẹn (Nghệ thuật cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX).

Phần ngoài cung cấm (gian Thiêu hương), đặt một sập thờ trên có vài bài vị. Về phía 2 bên có 2 pho tượng ông Phỗng trong thế quỳ. hai pho tượng này khá ngộ nghĩnh, khuôn mặt tạo nét gồ ghề, tay chắp trước ngực, bụng nở, quỳ ngồi, song vẫn thanh thoát nhẹ nhàng (nghệ thuật đầu thế kỷ XVIII).

Tiếp là phần tiền Đình. Với kết cấu 5 gian, song hiện nay để thờ chỉ còn một gian giữa. Gian nay hiện đặt một hương án trạm nổi, giữa hình chữ thọ, hai bên rồng chầu trên nền hoa lá ken nhau (nghệ thuật thế kỷ XIX); phía ngoài giáp cửa ra vào đặt một kiệu bát cống (nghệ thuật thế kỷ XIX).

VI. *Các hiện vật trong di tích:*

Tồn tại cho tới ngày nay, di tích Đình Đại đã bảo lưu được một bộ di vật đồ sộ gồm nhiều loại hình và chất liệu khác nhau. Các di vật này đã gắn chặt chẽ với di tích và càng làm tăng thêm phần giá trị của di tích.

1. Sắc phong: gồm 2 hòm sắc, trong đó có:

+ Sắc phong hậu thổ linh thần: 3 đạo sắc

+ Sắc phong cho Cao Sơn Thượng Đẳng thần: 7 đạo sắc.

Sớm nhất là sắc phong Minh Mệnh thứ 2 (1821). Sắc cuối cùng là: Khải Định thứ 9 (1924).

2. Bia hậu: 2 chiếc. Chiếc bia sớm có niên hiệu Vĩnh Thịnh (1705 - 1719). Bia thứ 2 có niên đại Nguyễn (Thành Thái thứ 6)

3. Kiệu: 2 chiếc.

+ Kiệu Long Đình có niên đại khoảng cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19. Kiệu còn khá nguyên vẹn. Với tay đòn dài, đầu rồng được thể hiện trong thế bay, tóc hình đao mác lượn sóng đây là hiện vật quý có phần hiếm. Nó mang tư cách xác định sự chuyển tiếp của dòng nghệ thuật của thời hậu Lê sang thời Nguyễn.

+ Kiệu thứ 2: có niên đại muộn hơn một chút (nghệ thuật thế kỷ 19).

Tuy có niên đại muộn nhưng kiệu bát cống này cũng được trạm chổ khá công phu với đề tài rồng chầu mặt trời cùng các hình trạm nổi hoa lá trên thân kiệu, đầu rồng ở đòn kiệu.

4. Bát hương: 4 chiếc, có giá trị, với các chất liệu khác nhau. ngoài ra còn nhiều bát hương nhỏ.

+ Bát hương có niên đại sớm hơn cả là bát hương làm bằng đá (nghệ thuật thế kỷ 17 - 18). Phía trên miệng có 2 đường kẻ chỉ, dưới là những hình cánh hoa cùng vân xoắn, đáy lư hương thót lại, nối liền với một đế vuông, trên trang trí hình vân xoắn tia chớp. bốn mặt của đế bát hương trạm hình nửa cánh hoa cúc khá đẹp. Đây cũng là một trong những hiện vật quý, có giá trị nghệ thuật.

5. Bẩy bức hoành phi trong đó có bốn bức được làm theo kiểu cuốn thư, xung quanh có trạm thủng hình rồng ken hoa lá.

+ Hạc giáng trần - Núi giáng thần

+ Tối linh từ - Đền thiêng nhất

6. sáu câu đối đôi.

+ Danh truyền văn đức vũ công, giang thuỷ thạch bất chuyển

Trạch nhuận kim ba thụ dương, sinh xuân hựu lai.

Dịch: Danh truyền văn đức vũ công, dòng trôi đá không chuyển.

Trạch nhuận cây xưa hoa mới, đương nẩy xuân lai về.

+ Thần chi đức kỳ thịnh lũ hồ

Thánh tức thiên vô gián nhiên đà.

Dịch: Đức của thần to lớn vậy thay

Thánh là trời có đâu cách biệt.

7. Hương án: 3 chiếc.

Một chiếc đặt trước bàn thờ hậu thổ (Phong cách nghệ thuật thế kỷ 19). Niên đại muộn song nhang án được làm khá tỷ mỉ. Thân nhang án được bổ ô học to nhỏ, với phong cách trạm thủng, nổi hình rồng chầu mặt trời, hoa lá, vân xoắn...

8. Một bộ bát bửu.

9. Hai pho tượng ông phỗng quỳ.

10. Một chiếc cồng, một chiếc chuông.

11. Ba chiếc ngai, một chiếc của Cao Sơn Đại Vương cao 1,50m (nghệ thuật thế kỷ 19).

Ngoài ra trong di tích còn nhiều đồ thờ tế tự khác, cây đèn, bát hương, lọ hoa, kiếm, hạc thờ...

VII. *Giá trị lịch sử khoa học văn hoá*

Diện tích Đình Đại Bạch Mai được xây dựng từ khá lâu đời. Tồn tại cho tới ngày nay nó đã mang trên mình một bề dày lịch sử. Với những kiến trúc cổ truyền, những di vật quý hiện còn, đã tôn giá trị của di tích trở thành một kho tàng di sản văn hoá nước nhà.

Về giá trị của di tích, trước hết ta phải xét về bình diện lịch sử: Đức thành hoàng của Đình làng Bạch Mai là thần Cao Sơn Đại Vương. Một nhân vật quan trọng trong hệ thống thần thoại Việt Nam, về nguồn gốc dân tộc, về buổi bình minh dựng nước và giữ nước. Công tích của thần trong cuộc đấu tranh với Thuỷ Tinh và tộc Âu là biểu hiện về sức mạnh, về khả năng chinh phục thiên

nhiên của anh hùng khai sáng (anh hùng văn hoá) của lịch sử dân tộc. Qua sự tích thần Cao Sơn, phần nào hiểu được quá trình đấu tranh, lao động của người Việt cổ trong quá trình đấu tranh với thiên nhiên ở buổi đầu mở nước. Chính vì thế mà việc xây dựng Đình thờ Cao Sơn Đại Vương có rất nhiều ở nước ta. Đặc biệt hơn thần Cao Sơn từ thời nhà Lý, đã được coi là một trong bốn vị thần tứ trấn ở Thăng Long xưa.

Đình Đại Bạch Mai được xây dựng trong một khu dân cư khá sầm uất, nơi diễn ra nhiều sự kiện đáng ghi nhớ, đã được đi vào lịch sử dân tộc. Đình có tam quan nhìn ra đường Bạch Mai, Là con đường Thiên Lý ngày xưa. Phía Bắc của Đình là ô Cầu Dền đã đi vào lịch sử từ thế kỷ thứ 16, và cũng là cửa ô mở qua đường thành đất vòng giữa. Phía Nam Đình là toà thành Đại La vòng ngoài bao bọc trọn vẹn kinh thành Thăng Long xưa.

Đình Đại, tuy không còn nguyên vẹn như xưa, song về cơ bản nó vẫn giữ được những cấu trúc cổ truyền của một ngôi Đình làng Việt Nam, bên cạnh đó nó còn chứa đựng những nét đẹp riêng, độc đáo mà nhiều di tích khác không có. Trải qua nhiều biến động của lịch sử, cũng như mưa nắng của thời gian, Đình đã phải trải qua nhiều lần trùng tu sửa chữa lớn. Vì vậy kiến trúc hiện nay chỉ còn một số chi tiết mang dấu ấn của sự chuyển tiếp từ thời Lê sang Nguyễn. Với quy mô 5 gian, cột kèo thoáng đãng, những mảng trạm trang trí chau chuốt, sinh động, trên các bức cốn mê, đòn bẩy, kẻ, đầu dư như những khối tròn, vững vàng đậu trên gỗ. Với những nhát đục mạnh, tinh tế, tạo nên cảm giác vừa vững chắc, vừa dẻo dai. Với nhiều đề tài, mô típ hoa văn phong phú, đã làm tăng thêm tính thẩm mỹ cho công trình, đồng thời nó còn phản ánh được quan niệm tư tưởng, văn hoá truyền thống của dân tộc ở các giai đoạn lịch sử đã qua.

Hoà cùng với sự phát triển xã hội loài người, Hà Nội chúng ta đang trên con đường đô thị hoá với một nhịp độ chưa từng có trong lịch sử. Ngược lại, các loại hình kiến trúc điêu khắc cổ đã bị huỷ hoại nhiều. Những vết tích kiến trúc và điêu khắc như ở Đình Đại không phải là dễ tìm thấy trong khu vực nội thành Hà Nội. Vì vậy việc giữ gìn, bảo vệ di tích Đình Đại là một vấn đề cấp thiết.

Di tích Đình Đại không những có giá trị về mặt lịch sử, kiến trúc, mà nó còn bảo lưu được một khối lượng hiện vật đa dạng, phong phú.

Qua những tấm bia, sắc phong của Đình góp phần giúp cho các nhà nghiên cứu dân tộc học, tìm hiểu về sự phát triển cư dân, làng mạc, văn hoá xã hội, sự phân hoá giai cấp trong từng thời kỳ lịch sử của dân làng Bạch Mai nói riêng, cư dân làng xã Việt nam nói chung.

Một số hiện vật như: ngai, kiệu, tuy niên đại không sớm, song đây cũng là hiện vật quý, với các đường nét trạm khắc khá công phu, trau chuốt, trạm thủng, nổi, bong các hình rồng, hổ phù, hoa lá vân xoắn... những hoạ tiết trang trí trên các bức cửa võng, hoành phi, câu đối, lư hương mà giá trị hơn cả là chiếc lư hương bằng đá, mỗi hiện vật đều mang một tính chất thiêng liêng riêng. Cùng với nhiều hiện vật khác, hiện có trong Đình, tất cả đã tạo cho di tích trở thành một nhân tố quan trọng, trong kho tàng di sản văn hoá quý của nước nhà.

Với những giá trị kể trên Đình Đại Bạch Mai còn là nơi phục vụ tự do tín ngưỡng, ngay từ khi mới xây dựng, Đình đã là nơi hội họp, thực hiện mọi nghi lễ của làng. Cho đến nay, Đình vẫn phát huy đúng tác dụng của nó, Đình còn dùng làm nơi giáo dục truyền thống yêu nước cho mọi tầng lớp nhân dân trong hiện tại cũng như sau này của dân làng Bạch Mai.

VIII. *Hiện trạng di tích*

Di tích Đình Đại hiện nay không còn giữ được dáng vẻ ban đầu, tam quan của Đình không còn. Sân Đình hiện nay UBND phường Cầu Dền cho xây một sân thể thao và một khu nhà làm việc trước cửa Đình. ngôi Đình chính, dân làng có cử ra một cụ từ để quét dọn, bảo vệ Đình. Song ban bảo vệ di tích của Đình chưa có, lại thiếu sự quan tâm của các cấp chính quyền. Vì vậy ngôi Đình hiện nay chỉ được sử dụng một gian giữa và toà hậu cung, bốn gian còn lại mái ngói bị hư hại nhiều, cột kèo nhiều chỗ bị mọt, sụt lở.

IX. *Các phương án bảo vệ và sử dụng di tích*

Di tích Đình Đại là một trong những di tích văn hoá quý của

Thủ đô. Để bảo lưu và phát huy hết tác dụng của di tích, theo đúng tinh thần của pháp lệnh: "Bảo vệ và sử dụng bảo tồn di tích lịch sử, thắng cảnh" của Hội đồng Nhà nước đã ban hành. Ban bảo vệ di tích phải được thành lập và hoạt động dưới sự hướng dẫn của chính quyền địa phương và các cấp chuyên môn, của cơ quan văn hoá Nhà nước.

X. *Tư liệu tham khảo*

1. Lịch sử Việt nam tập 1

2. Hà Nội nghìn xưa

3. Dường phố Hà Nội (Nguyễn Vĩnh Phúc - Trần Huy Bá)

4. Đại nam nhất thống chí

5. Tư liệu hán nôm: văn bia, hoành phi, câu đối - tư liệu của ban quản lý di tích danh thắng - Hà Nội.

XI. *Kiến nghị:* Với những giá trị như đã kể trên của di tích, chúng tôi đề nghị các cấp lãnh đạo của: Sở Văn hoá thông tin Hà Nội, UBND thành phố, Bộ Văn hoá ra quyết định xếp hạng di tích Đình Đại vào loại di tích - kiến trúc - Nghệ thuật.

Ban QLDTDT - Hà Nội
SỞ VĂN HOÁ THÔNG TIN
HÀ NỘI
Ký (đóng dấu)

Người làm hồ sơ di tích

Nguyễn Thị Hiền

THĂM GIA LÂM

THEO THƯ MỜI CỦA CÁC CỤ PHỤ LÃO thôn Gia Lâm ngày 24/7/1987 và đề nghị của Uỷ ban nhân dân xã Lệ Chi ngày 16/9/1987, tôi đã về thăm thôn Gia Lâm, xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội cả ngày 12 tháng 11 năm 1987.

Tôi đã đi thăm xóm làng, đồng ruộng, thăm chùa Thánh Lâm, (chùa Lầm hay chùa Dưới) chùa Diên Phúc (chùa Trên), xem các bia đá để ở hai chùa, chuông, thần tích Đền Nghè, câu đối...

Trước tôi, Sở Văn hoá Hà Nội (phòng bảo tồn bảo tàng) cũng đã cử cán bộ về kiểm kê các di tích ở thôn này...

1. Tên gọi và Diên Cách

Gia Lâm có tên dân gian là *Kẻ Lầm.* Làng này cũng có xứ đồng mang tên *Đồng Lầm* (như Đồng Lầm, Kim Liên, Hà Nội).

Tên "Gia Lâm" với tư cách là một *xã* thấy xuất hiện trên bài minh chuông chùa Diên Phúc để năm Minh Mạng thứ 17 (1837) và trước nữa trên tấm bia ghi thần tích của xã, "Gia Lâm xã thần tích bi ký" đề niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 10 đời Lê Dụ Tông (1714).

Theo bia này thì cho đến nửa đầu thế kỷ XVIII, Gia Lâm chỉ là một *Ấp*: Kinh Bắc phủ, Gia Lâm huyện, Gia Lâm *Ấp*, đời Trần gọi là *trang* và ở đầu Công nguyên gọi là *Trại*.

Trong chính sử (xem *Đại Việt sử lược* quyển 2, quyển 3), tên *Gia Lâm* xuất hiện lần đầu tiên từ đời *Lý* (cuối thế kỷ XII, đầu thế kỷ XIII) ở đó có phủ đệ của công chúa Thiên Cực (với chồng là quan nội hầu Vương Thượng) nên gọi là *Gia Lâm Đệ* (xem năm 1211, đời Lý Huệ Tông).

Như thế Gia Lâm là trang ấp phủ đệ của quý tộc Lý, sang đời Trần, trang ấp này chuyển qua quí tộc Trần, một thời gian Gia Lâm là thái ấp của Tư Đồ Văn Huệ Vương Trần Quang Triều (con Trần Quốc Tảng, cháu Trần Quốc Tuấn). Sang thời Lê, với việc bãi bỏ chế độ điền trang, thái ấp Gia Lâm trở thành một *xã* trong hệ thống hành chính Đại Việt.

2. Vị trí địa lý cổ của Gia Lâm

Hiện nay Gia Lâm cùng với thôn Cổ Giang thôn Chi Đông... nằm trong xã Lệ Chi huyện Gia Lâm nơi giáp ranh hai tỉnh: thành phố Hà Nội và tỉnh Hà Bắc (xã Đình Tổ, xã Trí Quả của huyện Thuận Thành Hà Bắc có chung xứ đồng với Gia Lâm), trước đó là nơi giáp ranh hai huyện Gia Lâm và Thuận Thành cùng của tỉnh Bắc Ninh.

Cái nhìn địa lý học lịch sử và việc nghiên cứu địa danh vùng này cho ta biết ngày trước đây là vùng *cửa sông Dâu* nhánh chính của sông Đuống chảy phân đôi Gia Lâm một bên (hữu ngạn) và Thuận Thành một bên (tả ngạn).

Xóm Đông của thôn Đình Tổ chính là cửa sông Dâu và trong làng Đình Tổ còn các dải ao dài kế tiếp nhau là những khúc của con sông cổ, len lỏi giữa hai làng Trà Lâm, Tư Thế của xã Trí Quả huyện Thuận Thành. Cố Giang, Kẻ Lầm nằm kề bên hữu ngạn sông Dâu, với những ao, đầm (Đồng Lầm xưa là *Đầm* ở phía trước cửa chùa Lầm (đời Trần mang tên Gia Lâm Tự), do vỡ đê, phù sa sông bồi thành ruộng Lầm).

Lênh đênh ba mũi thuyền kề

Thuyền ra Hà Nội thuyền về sông Dâu

Thuở nào (trước giữa thế kỷ XIX) sông Dâu còn đầy ắp nước, *thôn Gia Lâm nằm ở vùng cửa ngã ba sông*, có vị trí quân sự quan trọng (trấn giữ cửa ngõ phía Bắc Thăng Long theo đường nước) và chắc chắn là vùng trên bến dưới thuyền. Bởi vậy, thời Lý và thời Trần đều cử quý tộc cấp cao (vương hầu) trấn ngự, lập phủ đệ và "ăn" thực ấp ở vùng này...

3. Vài nét lịch sử

Gia Lâm trên sông Dâu cách thành Luy Lâu (Dâu) vài dặm đường. Ai cũng biết làng Dâu (Khương Tự) với đền Bà Dâu (nay là chùa Pháp Vân, tức chùa Dâu) là trung tâm của bộ lạc Dâu của người Việt cổ thời các vua Hùng bắt đầu dựng nước. Bộ lạc Dâu bao gồm cả vùng nam Đuống, bao gồm Gia Lâm - Thuận Thành trên đôi bờ sông Dâu, hay như dân gian thường gọi là

vùng Dâu - Keo. Tại vùng này, đã tìm thấy đồ đồng Đông Sơn (Dâu, Đại đồng Thành) đặc biệt là *trống đồng Giao Tất* thuộc loại I Đông sơn.

Thời thuộc Hán, đây là đất đai *huyện Luy Lâu* một thời gian dài là châu trị và quân trị của Giao Chỉ quận và Giao châu. Thứ sử, thái thú... đều đóng ở đây.

Bản thần tích xã Gia Lâm (đề niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 10 (1714) đã dẫn ở trên cho ta một tài liệu tham khảo lịch sử quan trọng. Theo phân tích, thành hoàng đương cảnh của xã Gia Lâm (làng Lẩm, là một vị "hộ pháp cư sĩ đại vương" (một vị tu Phật tại gia) họ Đặng. Thời Hán Chiêu Đế (86 - 74 trước Công nguyên), ông Đặng Vận lấy bà Tạ Thị Đẩn ở bản quận, ông gần 60, bà hơn 40 mới có một con trai (sinh năm Giáp Ngọ, tháng hai, ngày 11 hai năm Giáp Ngọ ở thế kỷ I trước Công nguyên là năm 86 trước Công nguyên và năm 26 trước Công nguyên. Có lẽ ông thành hoàng thôn Lẩm sinh năm 26 trước Công nguyên, vì như ta đã thấy ông còn sống ở thời Vương Mãng sau Công nguyên. Bố dạy học, làm thuốc. Con cũng được học từ 7 tuổi, tinh thông kinh sử, võ nghệ, mang tên là Cư Sĩ (...) (Cư Sĩ không ra là một tên riêng mà chỉ người tu phật tại gia. Lúc này đạo Phật đã được truyền bá đến vùng Dâu). 18 tuổi, bố mẹ đều mất, (19 trước Công nguyên? Thực ra theo thần tích thì ông sống thời Hán Chiêu đế, lúc Chu Chương làm thái thú Giao Chỉ. Bản thần tích có nhiều lẫn lộn về thời gian).

Ông đến dạy học ở trại Gia Lâm, nền nhà giảng học cũ nay trở thành nghè (đền) thờ ông.

Cũng theo thần tích thì Sầm Bành xin nhà Hán cử ông làm Châu mục Giao Châu, mà Sầm Bành là người

thờ Quang Vũ Đế nhà Đông Hán sử chép vào năm Kiến Vũ thứ 5 (29 sau công nguyên). Nếu thế thì ông thành hoàng Gia Lâm chính là *Đặng Nhượng*. Thần tích chép thời Đặng Cư Sĩ, các tù trưởng 7 quận đều "làm loạn": Đấy là thời loạn Vương Mãng (8 - 23), các thủ lĩnh 7 quận Phương Nam đều chống và buổi đầu nhà Đông Hán lên, các thủ lĩnh này vẫn chống đến năm 29 nhờ Sầm Bành biên thư, "Đặng Nhượng cùng bọn thái thú - cùng sai sứ dâng cống, đều được phong làm *liệt hầu*" (Hậu Hán *thư Sầm Bành truyện* quyển 47, trang 13b).

Đặng Cư Sĩ trong thần tích cũng được phong liệt hầu. Vậy tôi đưa ra giả thuyết suy đoán rằng ông Đặng Cư Sĩ chính là *Đặng Nhượng* trong lịch sử Việt Nam.

Việc thờ một số thái thú thời Hán - Tam Quốc... làm thành hoàng (Sĩ Nhiếp, Đào Hoàng...) là khá phổ biến ở vùng Thuận Thành trên đất Luy Lâu, Long Biên cũ. Những người này đều là "người Việt gốc Hoa", tổ tiên dời phương bắc sang ta làm ăn, dạy học, làm quan... trải nhiều đời đều biến thành "người Nam" (như tổ tiên Lý Bí - tức Lý Nam Đế chẳng hạn). Họ đều có công lao nhất định với dân chúng trong vùng (thời loạn giữ yên bờ cõi, mở trường dạy học, và *đều chống cự* triều đình trung ương Bắc phương).

4. *Di tích lịch sử* qua chiến tranh và buổi đầu xây dựng đất nước, đình chùa Gia Lâm đều đã bị hư hại cả.

Nay chỉ còn hai di tích đáng chú ý:

1. *Chùa Lầm* (Chùa Dưới) mang tên Khánh Lâm tự, chính là Gia Lâm tự đời Trần trong thơ của Văn Huệ Vương Trần Quang Triều, như đã nói. *Trần Quang Triều* (sinh năm 1287 mất năm 1325) là con trai Trần Quốc Tảng và là cháu nội Trần Hưng Đạo (theo thần

tích xã Gia Lâm, Trần Hưng Đạo khi chống Nguyên Mông có qua vùng này, được nhân dân hưởng ứng nhiệt liệt). Năm 1324 ông được cử làm "Nhập nội kiểm hiệu tư đồ" là chức vụ trụ cột của triều Trần (Xem *Đại Việt sử ký toàn thư* Bản kỷ quyển VI). Ông là chủ nhân thi xã Bích Động, một dòng thơ lớn đời Trần. Ông là một thi sĩ có tài, có hiệu là Cúc Đường. Tập *Cúc Đường di thảo* còn lại vài chục bài thơ của ông trong đó nổi tiếng là bài *Gia Lâm tự* tả cảnh chùa Lẩm với sông nước và rừng cây quanh vùng (xem *Thơ văn Lý Trần* tập II Viện Văn học xuất bản, 1987). Các bạn thơ và người dưới quyền ông như *Tùng Hiên* Nguyễn Tứ Thành *Lan Trai* Nguyễn Ức đều là những nhà thơ lớn (xem *Thơ văn Lý Trần* tập III, Viện Văn học xuất bản, 1978 trang 15 - 51) và đều có thơ nói về ông, ca ngợi đức tính ngay thẳng của ông (*Tư đồ cố cư*, Văn *Tư đồ công*).

Công ngôn do táng gian thần đảm

(Lời ông làm bọn gian thần khiếp đảm)

Theo sách *Tam tổ thực lục*, Tư đồ Văn Huệ Vương đã "cúng 300 mẫu ruộng ở Gia Lâm và hơn một nghìn mẫu điền thổ ở trang Đông Gia và trang An Lưu cùng hơn một nghìn nông nô để làm của tam bảo thường trú của thiền viện Quỳnh Lâm".

Chùa Lẩm xưa làm trên mảnh đất "Qui xà hợp hình", chùa trông ra đầm, hình con Qui ẩm thuỷ. Còn rừng cây bao quanh là hình con Xà.

Chùa đã bị tàn phá. Chỉ còn tấm bia trụ (Thác trụ đài niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 6 (1710), điêu khắc đẹp, ghi tên những người hưng công, cúng dâng thạch trụ cho chùa này.

Trên nền cũ của chùa, hiện nay là khu mộ địa. Các cụ phụ lão có góp công sức xây một gian chùa mới để ghi dấu tích chùa xưa. Đó là công việc thuộc tự do tín ngưỡng, tôi thấy chính quyền xã, huyện ... cũng nên ủng hộ và hướng dẫn, nên có biển ghi Di Tích chùa Gia Lâm xưa và nên viết lại sự tích và thơ văn Trần Quang Triều cho con cháu ngày nay và ngày sau biết và học tập.

2- *Chùa Trên* (Diên Phúc Tự)

Chùa này còn khá nguyên vẹn. Còn giữ được *tấm bia cổ* khắc thần tích xã Gia Lâm (1714) và *quả chuông cổ* đúc năm Minh Mạng thứ 17 (1837).

Chùa này còn gọi là *đền Đức Thánh Bà*, tức là chùa Bà Giàn, một trong "Tứ Pháp" (Bà Dâu, Bà Đậu, Bà Giàn, Bà Tướng hay Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện) và ngày trước (19/Ba âm lịch hằng năm) có đội phù giá lên chùa Giàn xã Trí Quả lễ tạ đức thánh Bà và chạy ngựa về. Pho tượng Bà Giàn ở đây cũng như 4 pho Tứ Pháp ở chùa Dâu, Đậu, Giàn Tướng bên Thuận Thành, thuộc mỹ thuật cổ Việt Nam thế kỷ XVI - XVIII, đáng trân trọng gìn giữ.

Phía Tây của chùa trên là *nền nghè* thờ Đặng Cư Sĩ như đã nói ở trên. Nghè đã bị huỷ hoại. Một số hoành phi, câu đối của nghè được chuyển vào chùa Trên.

Nhờ các bức hoành phi câu đối này, mà ta còn biết được địa danh cũ và sự tích thành hoàng Gia Lâm.

Bởi vậy vẫn nên bảo tồn các di vật này như những kỷ niệm xưa của một làng quê có tiếng văn vật.

Mấy ý kiến kết luận

Ông Nguyễn Vinh Phúc, nhà giáo ưu tú và nhà Hà Nội học, uỷ viên BCH Hội Văn nghệ Hà Nội đã tới thăm và giới thiệu trên Báo *Người Hà Nội* về làng Lầm và bài thơ *Gia Lâm tự* của Trần Quang Triều.

Bài này bổ sung một ít nhận xét vào bài của ông bạn đồng nghiệp nói trên.

Chúng tôi đều thấy Gia Lâm (thôn Lầm) là một địa điểm quan trọng thời Lý Trần.

Các di tích Lý Trần ở vùng này hẳn còn nhiều, cần gia công tìm kiếm.

Nếu có thể, Sở Văn hoá nên cho đào khảo cổ thăm dò ở nền chùa Lầm, biết đâu sẽ phát hiện nhiều di vật quí như ở nền chùa Lạng (Hưng Yên cũ).

Trước mắt nên bảo tồn những cái hiện có trên mặt đất.

Ta đã huỷ hoại mất nhiều di tích...

Không nên để mất thêm nữa!

Hà Nội ngày cuối Đông, 1987

CÂU CHUYỆN VỀ MỘT LÀNG QUÊ

LÀNG QUÊ ẤY Ở VEN BỜ SÔNG ĐÁY THUỘC huyện Hoài Đức, ngoại thành Hà Nội. Xa xa là ngọn núi Tử Trầm, mờ trong khói sương chiều...

Con đê quai bề thế nhô cao, như phá bớt đi cái đơn điệu của địa hình phẳng lặng một đồng quê đồng bằng Bắc Bộ, chia làng thành hai nửa. Nửa ngoài bãi, một màu xanh lá mía ngút ngàn, thân mập mạp tím bầm mật ngọt. Cái loài cây gốc ở miền hải đảo và ven biển Thái Bình Dương này, từ trước công nguyên khá lâu, cứ ngược sông mà len lỏi sâu mãi vào vùng nội địa, cùng với người anh em hải đảo của nó, là khoai. Trên đất bãi, chúng cùng chen chân đứng với cây dâu tằm rất đặc trưng của miền nhiệt - ẩm. Bãi sông ấy xưa giờ cũng xanh ngắt một mầu dâu. Một ngôi miếu nhỏ chìm sâu trong không gian mầu sẫm của rặng nhãn ngoài đê. Thật hiếm quý là tín ngưỡng chứ không hề là mê tín, ngôi miếu vô danh ấy, "y cựu truyền" vốn thờ bà

Loa tổ, bà Tổ Việt cổ đã dạy dân nghề trồng dâu, nuôi tằm, kéo kén, ươm tơ. Đấy là thần nữ Dâu tằm, một nữ thần nông nghiệp. Dưới sông, khi trước có một vạn chài, với nhà bè và những con thuyền thúng, nổi trôi trên sông nước. Vài gian miếu nhỏ, song thật đàng hoàng thờ những "bà" lái đò vô danh, khi trước đã có công chở nghĩa quân Lam Sơn từ Thanh Hoá, theo đường "thượng đạo" phía Hoà Bình, Chương Mỹ mà ra, vượt sông tiến sang tập kích lũ giặc Ngô (Minh) ở ngoại vi thành Đông Quan (Hà Nội). Lại vẫn là tín ngưỡng hoài niệm lịch sử chứ không mê tín. Với cách mạng và cải cách ruộng đất, vạn chài xưa "không mảnh đất cắm dùi" ấy đã lên bờ, dựng thành "xóm trại Hoà Bình" của làng xã, có phần còn phồn vinh hơn cả những xóm cũ trong làng, bởi nay chài cá chỉ còn là nghề phụ.

Nửa trong đê, là khu đất "thổ cư" của dăm bảy xóm ngõ và là những khu ruộng lúa, phơi trải một màu xuân tới ven đường quốc lộ.

Nét độc đáo của cảnh quan sinh thái nhân văn vùng quê này, so với vùng quê Kinh Bắc, Sơn Nam cũ chẳng hạn, là những rặng dừa, lấn át cả những khóm tre ven lối ngõ trong làng. Lần đầu bước chân tới nơi đây, tôi cứ ngỡ như lạc vào một làng quê ven biển miền Trung. Nhà sử học đi cùng tôi và ở trong tôi gợi nhắc: Hoài Đức xưa, tự thuở Lý - Trần, có nhiều xóm thôn người Việt gốc Chăm. Nơi đây đã diễn ra sự giao tiếp và đan xen văn hoá Việt - Chăm sâu đậm. Màu da của người dân nâu hơn, tiếng nói làm thành cả một phương ngữ Việt. Và những "làng Dừa" đã ra đời trên biển lúa.

Dấu vết của một thời xưa cũ, về mặt khảo cổ, là những di tích và di vật thời đại đồng thau ở những cồn

cao ven sông, là những mộ cổ đầu Công Nguyên còn nguyên gò mộ, là những đồng đất nhỏ, nơi phát ra, theo huyền tích, những đàn "Vịt vàng" (nơi đâu có mộ cổ, nơi đó có huyền tích - mẫu hình này) và đến dấu vết của một thời " dân quen ở nước" (Truyện họ Hồng Bàng) là một vị thần nước, ngự trên bãi cửa đình làng đến thời quân chủ nho phong đã được "chữ nghĩa hoá" thành "Thuỷ Hải Đại Vương" và được "lịch sử hoá" thành vị thần "âm phù" cho đoàn chiến thuyền vua Lê Đại Hành, ngàn năm trước, từ Hoa Lư , ngược sông Đáy, qua sông Hồng, sông Đuống, rồi chảy xuống Lục Đầu Giang và cửa biển Bạch Đằng, đánh quân xâm lược Tống: huyền tích kèm theo tín ngưỡng dân gian cổ vẫn bảo lưu được một nét chấm phá chân thật của lịch sử. Ngôi đình bảy gian là cái biểu tượng hoành tráng của một nền "văn hoá xóm làng thuở trước, nằm sát chân đê và ngảnh mặt ra trước bãi sông, nét kiến trúc hiếm quý phóng rọi một tâm tình cởi mở, khoáng đạt cả làng quê.

Đáng quý hơn là sự tích của các vị thần làng, được lưu niệm trong lòng dân và được phô bày trên mặt chữ trong một văn bản gốc (thần phả) với giấy mực và bút tích nguyên vẹn từ đời Hồng Phúc Nguyên niên (1572) cùng với văn bản sao từ đời Vĩnh Hựu (1735 - 1740). Phụ lão trong làng còn giữ gìn trân trọng ba hòm sắc, với 27 đạo sắc phong thần, từ đời Vĩnh Thịnh (1705) đến đời sau. Gần ba trăm năm sau mà giấy sắc còn bền dai, đường nét trang trí rồng mây còn lộng lẫy, nét mực đen còn lấp lánh, làm toát lên thiên tài kỹ thuật và nghệ thuật thủ công của cha ông ta thuở trước. Với xiết bao trân trọng và ngạc nhiên, ta bắt gặp nơi đây ba đạo sắc của triều vua nông dân Tây Sơn, mang niên hiệu

Quang Trung. Cảnh Thịnh, Bảo Hưng (cực kỳ hiếm hoi) của anh hùng ở thế kỷ 18 ban sắc phong thần cho hai người anh hùng của đầu Công nguyên, thời đại Hai Bà Trưng.

Đó là hao người dân làng, hai chị em ruột, người chị mang "tên nôm" ả Lã nàng Đê người em trai mang tên... Quốc Công. Người chị 21 tuổi, người em 19 tuổi đã hộ được 500 dân làng và tân ấp, ngược sông Đáy lên Hát Môn, đứng dưới lá cờ nghĩa của hai Bà Trưng. Ba năm sau (43) khi cả hai chị em trên chiến trường Mê Linh ngã xuống thì tại làng quê, một ngôi đền thần - miếu nứa lá tranh tre, đã mọc dựng. Để có ngày sau nước được độc lập, dân được ấm no, miếu tranh được thay thế bằng đình ngói và bệ đá nguy nga, đứng giữa quê hương như một công trình tưởng niệm. Cứ sau Tết, mồng tám tháng Giêng, tương truyền là sinh nhật của ả Lã nàng Đê, dân làng lại mở hội mừng xuân, ơn nhớ người xưa...

Không hiểu do một tất yếu nào hay nhờ một ngẫu nhiên nào của lịch sử mà ngôi đình thờ các vị anh hùng thôn dã của thế kỷ 1 và còn lưu dấu triện son của người anh hùng áo vải thế kỷ 18, lại trở thành địa điểm hoạt động bí mật của những người anh hùng cộng sản thế kỷ 20. Rừng dừa và rừng dân đã chở che nhiều đồng chí lãnh đạo Đảng thời kỳ tiền cách mạng. Từ ngôi đình thiêng liêng cổ kính này, đồng chí Hoàng Văn Thụ đã đứng lên hô hào nhân dân giữ lấy ruộng bãi, đấu tranh không để cho Pháp Nhật xây dựng sân bay dã chiến ngay phía trước cửa đình. Người chủ gia đình dành căn nhà và tấm lòng khoa sẵn cho đồng chí Tổng Bí thư của Đảng sống và hoạt động cách mạng, nay đã là một cụ già tuổi ngoài 80. Và dân làng còn

nhớ như in rằng cái hậu cung ở thế "chuôi vồ" của ngôi đình làng đã từng là nơi làm việc của đồng chí Trường Chinh. Dân làng tin yêu Đảng, theo Đảng làm cách mạng, đuổi Tây đánh Nhật, kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, cứu nước và đi theo con đường làm ăn tập thể. Trận địa pháo bốn nòng đặt trên chân ruộng của làng, là một trận địa pháo anh hùng; không một trận đánh "giặc nhà trời", "thần sấm" Mỹ nào thiếu vắng đoàn mẹ chiến sĩ trong làng bủa ra tiếp nước, tặng quà và góp phần võng cáng cùng an ủi, thương binh. Tết chống Mỹ, Bác Hồ ta đã đến vào một ngày mưa tầm tã, chúc mừng Xuân mới và chia kẹo cho chiến sĩ, đồng bào và các vị tướng lĩnh Võ Nguyễn Giáp, Phùng Thế Tài... đã đến tận làng, ra tận trận địa chúc Tết, hỏi thăm đơn vị và những người mẹ anh hùng. Hợp tác xã ấm no, tưởng nhớ người xưa, đã làm giỗ anh Hoàng Văn Thụ. Nhân dịp này, cả làng long trọng tổ chức lễ đón nhận bằng khen cao quý của Nhà nước và cách mạng: "Làng có công với nước".

Như thế đó, câu chuyện về một làng quê bình dị mà rất đỗi anh hùng trong bề dày thời gian, trong chiều sâu lịch sử.

Đó là làng Yên Lộ, là xã Yên Nghĩa, bên bờ sông Đáy. Vui Tết, vui xuân, mời các chị, các anh, các em về thăm quê yên vui ấm áp đầy nghĩa Đảng tình Người, về thăm ngôi đình chùa đầy ý nghĩa lịch sử và cách mạng của làng quê Yên Nghĩa ấy.

MÙA XUÂN CỦA MỘT LÀNG QUÊ

CÁI LÀNG QUÊ NGOẠI THÀNH ẤY QUẢ thực có nhiều sắc thái đặc thù và cá tính khó quên...

Làng có một *tên chữ* là Yên Sở và cùng với làng bên, Đắc Sở xưa kia hợp chung thành một làng Cố Sở; cái tên này xuất hiện trong sử sách từ đầu thế kỷ XI thời Lý Thái Tổ.

Làng có tới hai *tên nôm*, tên dân gian. Làng Giá, tới ba làng Giá, hợp với ba làng Sấu thành cả một vùng Sấu - Giá, tiếng tăm bay xa suốt cả một dải sông Đáy của huyện Hoài Đức. Tên huyện này cũng đã xuất hiện trong sử sách từ năm 622. Dân gian gọi là Giá Lụa, vì ở đây, nghề trồng dâu chăn tằm kéo kén ươm tơ dệt lụa còn nổi tiếng cho đến tận hôm nay. Bên trên Giá, mà ta còn chưa rõ cội nguồn, là tên Dừa, làng Dừa, vùng Dừa, thì quả là "danh bất hư truyền", một rừng dừa dày đặc

trùm phủ lên các ngõ xóm, vườn dân, đứng từ xa đã dễ dàng nhận thấy, khiến cảnh quan địa lý nhân văn miền ven sông Đáy thêm phong phú và đa dạng. Dừa làm giầu có cho dân Sấu Giá, Yên Sở. Đứng trước nó, ta những tưởng như một làng quê miền Nam đã theo ra Bắc trên đôi cánh huyền và được đặt xuống ven bờ sông Đáy. Đâu phải ngôn từ khoa học. Xí nghiệp Phim truyện đã lấy đây làm bối cảnh quay những thước phim nhựa về đề tài anh em ruột thịt. Chính tù binh Chàm, thời Lý - Trần... được "An Tháp" ở đây hoài niệm với cảnh cũ quê xưa đã trồng dừa, dệt lụa; và dừa hợp với chất lụa với thời gian đã trở thành là một khu vực đồn điền nhà nước, sau mới biến thành đất đai Yên Sở, Đắc Sở, trước cải cách ruộng đất, trên 70% là ruộng đất công... vùng Sấu Giá này nổi tiếng với một ngữ điệu riêng biệt, khó nghe nhận, bởi vì tổ tiên xa xưa là kết quả của một sự hoà hợp nhiều thành phần dân tộc...

Mười sáu mẫu rừng cấm bao quanh một di tích lịch sử vô cùng quý giá: Quán Giá, Đền tướng quân Lý Phục Man của triều đại *Vạn Xuân,* thế kỷ 6. ... còn đó, nền nhà cũ của vị anh hùng dân tộc gốc tự làng này, nổi dậy cùng Lý Nam Đế đánh đô hộ Trung Hoa (nhà Đường), dựng nền độc lập, lại có công bình Chiêm ở Đức Châu đèo Ngang, được cử trấn ngự cả một miền biên viễn, từ Đỗ Động (Thanh Oai) đến Đường Lâm (Ba Vì). Vẫn còn đây, chùa Ngọc, nơi tu hành của bà cụ thân sinh ông cùng 73 giếng nước rải rác khắp làng. Nếu xứ Bắc, có vết chân ngựa Gióng thì nơi đây cũng còn vết chân ngựa Lý Phục Man và pho tượng *Bạch mã* của đền Quán Giá là một công trình nghệ thuật khiến nhiều khách tham quan nước ngoài trầm trồ thán phục.... Chỉ tiếc rằng *Đình không xà,* một công trình

kiến trúc hoành tráng độc đáo của hai làng Sở đã bị thực dân Pháp phá huỷ trong chiến tranh.

Cuối xuân, mồng mười tháng ba của lịch Trăng, khi trên đền Hùng làm giỗ Tổ thì ở đây cũng vào hội Giá, là cao điểm là *Lễ "niềm quân"*, một già, một trẻ, hai bên trai tráng xếp hàng trong dòng người mườn mượt hội tụ về trước đền Quán Giá, cuốn tròn xoắn ốc tụ vào trung tâm rồi lại lộn trở ra, là biểu tượng cuộc hội quân cứu nước thời xưa và cũng là dư âm xa nữa của lễ hội thờ Mặt trời thời vua Hùng dựng nước...

Thế kỷ 13, chống xâm lược Nguyên - Mông dưới thời Trần, cả nước nắc nỏm ngợi ca Cổ Sở và chính sử cùng sách *Việt điện u linh* cũng khắc chữ vàng ghi công chói lọi. Không một vó ngựa quân xâm lược Nguyên - Mông nào lọt nổi vô làng Sở: Sách cũ ghi công cho thần Lý Phục Man, sử mới ca ngợi nhân dân Cổ Sở kháng chiến "tận dân vi binh", nêu điển hình một *làng kháng chiến* từ thế kỷ 13. Lễ tuyên dương công trạng Yên Sở được tổ chức vào Xuân Nguyên Phong 1258.

Thế kỷ 15, thế kỷ của khởi nghĩa Lam Sơn và chiến tranh giải phóng dân tộc. Cuối năm 1426, triều Minh sai Vương Thông đem 5 vạn viện binh tới cứu nguy cho lũ giặc đang bó tay què cẳng ở thành Đông Quan (Hà Nội). Chỉ 5 ngày sau khi tới Đông Quan, Vương Thông kéo quân lên Bến Giá Cổ Sở. Một cuộc hành quân đàn áp, đánh nống ra vùng sông Đáy để nới rộng hơn cái đai thép đang khép khít vào Đông Quan. Và nghĩa quân Lam Sơn do Lý Triện chỉ huy: quân số dăm nghìn so với quân Vương Thông chín vạn rải khắp vùng Sấu Giá, được nhân dân địa phương đôi bờ sông Đáy nổi dậy hưởng ứng đã tập kích doanh trại dã chiến của

giặc, đốt trại, đốt kho lương, lập nên chiến công Bến Giá anh hùng để dẫn tới chiến thắng Ninh Kiều, máu giặc chảy tràn sông Đáy. Vẫn còn đó, trên ruộng đồng và trong lòng dân Yên Sở, di tích và huyền tích về cuộc chiến oanh liệt này: Cầu Binh ... Bến Giá, Đồng Tro, Mả Gạo...

Bến xưa nay đã nên cồn

Long lanh nét ngọc vẫn còn trong em!

Kể từ mùa xuân 1427, Cổ Sở đã xua tan bóng giặc Ngô và đôi bờ sông Đáy đã trở lại tươi xanh...

Thế kỷ 20 - Thế kỷ giải phóng dân tộc khỏi ách thực dân đế quốc và bước đầu xây dựng cuộc sống mới xã hội chủ nghĩa, lịch sử kháng chiến ghi nhận *"Tiếng bom ba càng Sấu Giá"* đầu xuân 47 và khắc biển ghi công liệt sĩ Tạ Văn Thả, người quyết tử quân làng Sở cùng nhiều dân quân, cảm tử quân của cả một vùng Sấu Giá, ôm bom ba càng lao vào diệt xe tăng địch, giật mìn nổ súng bắn cháy nhiều xe thiết giáp, xe ô tô địch từ Hà Nội lên, từ đập Phùng xuống hành quân đánh chiếm địa phương.

Chiến sự diễn ra trên đê sông Đáy, ngay trước "ngôi đình không xà" nổi tiếng, giữa một bên là sắt thép của địch và một bên là lòng dân "quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh": Cũng ngày từ ngày đó, "tiếng bom Sấu Giá" đã đi vào nhạc và vào thơ:

Tàu bay nó lượn trên trời

Đầu năm Đinh Hợi mồng mười tháng hai...

Trông lên Sấu Giá đường cao

Xe tăng nó bắn ào ào như mưa

Hoan hô ủng hộ cụ Hồ

Trường kỳ kháng chiến cứ cho vững bền

Rồi ra quốc thái dân yên

Việt Nam độc lập cầm quyền tự do!

Đây là trích từ bài thơ của một già làng làm ngay tại chỗ đầu Xuân 47; thơ ký sự, vần điệu chưa chỉnh nhưng tấm lòng thì đáng yêu đáng quý!

Chống Mỹ, cứu nước, Nhà nước ta đã gắn huân chương Kháng chiến cho phong trào tòng quân của Yên Sở 2 - 1972 và tới bốn huân chương Lao động cho một Yên Sở vừa sản xuất vừa chiến đấu, cho một "Đảng bộ vững mạnh" cho một "phong trào phụ nữ ba đảm đang" cho một "Đơn vị quyết thắng", 12 năm liền của ngành dân quân và 5 năm liền của ngành công an, cho một đoàn thanh niên xuất sắc trong chiến dịch một triệu tấn phân hữu cơ, cho 23 tổ đội lao động xã hội chủ nghĩa trong toàn xã và trên hết cho một xã dẫn đầu toàn thủ đô về phong trào toàn dân chăm sóc mầm non đất nước, xây ngành mẫu giáo và nhóm giữ trẻ đầy tình thân ái.

Làng quê ấy biết cách làm giàu chân chính với trên 500 ha đất tự nhiên và 290 ha đất đai canh tác và giữ vững con số trên 6 nghìn nhân khẩu. Yên Sở biết vừa làm ruộng vừa nuôi tằm, vừa trồng dừa ruộng vừa nuôi tằm, vừa trồn dừa dệt lụa, thêu thùa, may thảm xuất khẩu, vừa tô điểm lại quê nhà vừa đi xây dựng kinh tế mới, vừa trồng cây vừa trồng người... Thế cho nên *mùa xuân* bao giờ cũng tới trên làng quê bình dị mà rất đỗi tự hào này!

VỀ THĂM LÀNG HƯƠNG NGẢI

ĐÃ TỪ LÂU VÀ CÓ LẼ CHO TỚI TẬN BÂY giờ, không ít trong chúng ta thường có một nhận thức khá hời hợt và có phần chua chát: Làng Việt Nam chỉ là nơi ấp ủ những điệu dân ca lả lướt, những câu hát ru êm đềm vọng ra từ rặng tre xanh.

Song nếu chỉ một lần đến thăm làng Hương Ngải, xã Canh Nậu, Thạch Thất, một làng quê ngoại thành Hà Nội, bạn sẽ có nhận xét đầy đủ hơn về làng quê Việt Nam. Tại đây bạn sẽ thấy trí tuệ Việt Nam từ xa xưa đã vượt qua cả không gian "chật hẹp" của thôn làng.

Khác với những làng lúa, làng hoa, làng dệt, làng chài... làng Hương Ngải là một làng nghèo, nhưng dân làng lại rất hiếu học. Tinh thần hiếu học ấy được truyền lại qua tấm bia "Lịch đại Đại Khoa" của làng. Trong bia có ghi rằng, làng Hương Ngải có:

Hai Thái Học sinh triều Lý

Hai Tiến sĩ Triều Lê

Một Tiến sĩ triều Mạc

Một Hoàng Giáp Tiến Sĩ triều Nguyễn - cụ Nguyễn - Đăng Xuân.

Bốn mươi chín vị hương cống, Cử nhân và cụ Chu Bùi Đĩnh - Cử nhân Khoa Giáp ngọ, triều Nguyễn Thánh Thái năm thứ 6 (1894).

Ở cái nơi sinh ra nhiều văn sỹ trí thức này còn có nhiều điểm di tích đáng chú ý như quán Hương Ngải, Đình Hương Ngải, Chùa Đại Phúc, Đình Giang Thôn, chùa Xuân Vì... có sức lôi cuốn và làm thoả mãn phần nào nhu cầu hiểu biết của du khách về văn hoá và cấu trúc làng quê Việt Nam xưa.

Làng Hương Ngải lúc đầu có tên là Dậu Ngải (thường gọi làng Ngái), nơi cư trú đầu tiên của các dòng họ Ngô, họ Giang, họ Liêu , vốn nghề trồng trọt và chài lưới ở vùng Đền Dạ (Đầm Sa) ngày nay. Ở Hương Ngải có thờ ba vị Thành hoàng nhà Đông Hán (Hiến đế): Chu Cổn, Chu Khiêm, Chu Đàm, nhưng hai người dân làng đỗ đạt nhất thời nhà Lý lại là dân gốc họ Liêu: Liêu Hiến Chương và Liêu Hiến Giang. Ngẫm mà hay! Sự đỗ đạt tới bậc thang trí thức cao nhất từ thời xưa lại thường xuất phát từ nơi thôn quê mộc mạc, nghèo túng, chân thành.

Danh lam, thắng cảnh đâu chỉ là nơi "sơn thuỷ hữu tình", chốn đình chùa uy nghiêm, cổ tích... mà còn có thể là một làng quê nào đó, như làng Hương Ngải, nơi du khách có thể về thăm để vừa nghe lời ru, điệu hát dân ca như ở biết bao thôn làng Việt Nam khác, vừa ngắm nhìn những bia kí lưu danh các bậc nhân tài, mà trí thức của họ có lẽ được khơi dậy từ tình làng nghĩa xóm.

Hà Nội 1980

XỨ BẮC NGÀY XƯA

NON SÔNG HÀ BẮC MANG TÊN "BẮC" LÀ TỪ trước đời Lý (thế kỷ XI).

Chứng cớ, là ngày sau khi dời đô đến đất Hà Nội - Thăng Long, Lý Công Uẩn đã đổi tên *Bắc Giang* làm *Thiên Đức Giang (Đại Việt sử lược* q.II,2b). Cũng năm đó đổi châu *Cổ Pháp* -tức miền Đình Bảng, quê hương nhà Lý thành phủ Thiên Đức. Cái tên Kinh Bắc, theo sử chép là thấy từ đời Trần: Lộ Bắc Giang cũng gọi là lộ Kinh Bắc. Khi Lê Thái Tổ chia cả nước ra làm 5 đạo thì có *Bắc đạo.* Khi Lê Thánh Tông chia cả nước ra làm 12 đạo thừa tuyên thì có thừa tuyên *Bắc giang* hay *Kinh Bắc* sau gọi là xứ rồi gọi là *trấn Kinh Bắc.* Tên *Bắc Ninh* mới xuất hiện đời Minh Mạng (1822). Năm 1831 là tỉnh Bắc Ninh.

Qua bao đổi thay, chỉ một cái tên "Bắc" là trường

tồn! Đó là một tên đất được định danh theo *phương hướng* - và đó là một nguyên tắc *thuận tiện*. Đã định hướng, thì phải có một nơi trung tâm, dùng làm *hệ thống quy chiếu*. Đặt Đông, Đoài, Nam, Bắc... là lấy vùng Hà Nội làm trung tâm. Có trung tâm Hà Nội, đời Trần gọi là Trung đô *mới* có tên Bắc. Tên đó - tuy sử không chép - nhưng có thể suy luận rằng nó không thể xuất hiện trước thế kỷ VI - VII, khi vùng Hà Nội trở thành trung tâm của Giao Châu đời Tuỳ, và sau đó của An Nam đô hộ phủ đời Đường.

Căn bản, đó là một cái tên *dân gian*. Nhà nước có dùng là cũng dùng tên dân gian, Nhà nước có đổi, thì tên dân gian ấy vẫn tồn tại. Trong tên chính thức đời thuộc Đường, chưa có tên Bắc. Với Đạo giáo và khoa chiêm tinh học, với các đạo sĩ cung Thái Thanh góp mưu ở trong, có *gán cho non sông Xứ Bắc những cái* tên ứng với các vì sao: Nguyệt Đức (sông Cầu) Thiên Đức (đồng thời là tên phủ...) thì cái tên Bắc cũng như các tên Cầu (hay Sau), Đuống... vẫn tồn tại.

Nhà vua có lệ "nâng cấp nâng bậc" quê hương mình, gán cho quê hương một cái tên vinh dự như *Phủ* (Thiên Đức, Thiên Trường) *Kinh* (Lam Kinh)... Khi vua Lý, năm 1014, đổi phủ Ứng Thiên (Phụng Thiên, Hoài Đức Hà Đông, Hà Nội ngày sau) làm *Nam Kinh*, thì chắc đã có thói quen gọi vùng Thiên Đức, Xứ Bắc là *Bắc Kinh hay Kinh Bắc*. Sử chép đời Trần có tên đó, tôi cho là đã thịnh hành từ thời Lý.

. Xứ Bắc - tôi xin phép cứ gọi tỉnh Hà Bắc thân yêu, thanh quý của ta bằng cái tên nôm na, quan thuộc trong dân gian và trong sử ấy. Xứ Bắc ngày xưa, thì cũng như toàn bộ trung du và đồng bằng Bắc Bộ, căn

bản là một miền RỪNG RẬM và ĐẦM LẦY.

Rừng rậm, thì chứng cứ quá rõ ràng. Vài chục năm trước đây vẫn còn rừng Sặt (Trang iệt, Từ Sơn) mà nay chưa phải đã mất hết dấu tích.

Rừng Báng - ở Đình Bảng thì *Thượng kinh phong vật chí* cuối Lê đầu Nguyễn còn nhắc đến, với những cây Búng Báng và rất nhiều cây lộc vừng để ăn cùng "nem Báng". Thời Lý, quanh đó còn là đất rừng, vua sai cắm đất vài mươi dặm đặt làm *sơn lăng cấm địa (Cương mục, Chính biên, q. I, 8b).* Nhân tiện, nói qua rằng ít nhất đến đời Lý, vua và dân vẫn theo phong tục Việt Mường cổ, như tục trên vùng Mường ngày trước, *chôn người chết trong rừng.* - Rừng là thế giới của ma - người chết - để phân biệt với thế giới của người - người sống - ở trong xóm làng, ngoài đồng ruộng - Vì quan niệm ấy mà *làng nào cũng có một cánh rừng - tha ma mộ* địa; *từ làng này qua làng khác là phải vượt một cánh rừng ranh* giới - Thủa ấy người còn thưa nên đất còn rộng, cả điều kiện vất chất lẫn điều kiện tín ngưỡng tinh thần chưa dẫn tới tệ nạn phá rừng như ngày sau! Cũng vì từ Đình Bảng sang Tiêu Sơn còn có rừng, mà đẻ ra huyền tích bà Phạm Thị đi chùa Tiêu gặp đười ươi rồi sau đẻ ra vua sáng nghiệp triều Lý! Còn như *rừng Mành* (Tam Tảo) *rừng Ngườm* (Nghiêm Xá), *rừng Nòn* (Phù Đổng Tiên Du cũ), *rừng Cháy* (Phù Chẩn) v.v... thì nhiều lắm, *Rừng tre ngà* là một thực tế địa lý - lịch sử của Xứ Bắc ngày xưa để trên đó vẽ ra huyền thoại Ông Dóng - Phù Đổng Thiên Vương đánh giặc Ân bằng tre ngà và cùng đánh giặc với Dóng có ông Hổ Lang Thiên Tướng! Những địa danh Gia Lâm, VĂn Lâm, Du Lâm, Hoa Lâm, Đông Lâm, Trường Lậm v.v... cũng nảy sinh trên cái thực tế đó. Vậy XỨ BẮC

XƯA = XỨ RỪNG RẬM không phải là giả thiết nữa mà đã là điều khẳng quyết. Than bùn Hà Bắc lại là một chứng cớ khác của Xứ Bắc xưa rừng rậm - đầm lầy. Về mặt địa lý (và phân vùng địa lý - tự nhiên), ai cũng biết cùng với ô trũng Hà Nam Ninh, *Hà Bắc cũng có một vùng ô trũng (Gia Lương) là vùng đồng bằng chưa hình thành xong*, chưa được phù sa sông Hồng lấp đầy thì con người đắp đê, từ bờ thửa bờ vùng chuyển thành đê - ngăn cản sự hình thành tự nhiên của đồng bằng. Từ mạn biển Quảng Ninh đi lên, vào đầu công nguyên, Mã Viện đã đứng trước một vùng *Lãng Bạc*, ở phía đông huyện Phong Khê (trung tâm: Cổ Loa), giáp giới với Tây Vu (Tiên Du) và Long Biên (Yên Phong), là một vùng *"dưới thì nước trên thì mây mù, khí* độc *bốc lên ngùn ngụt..."* (*Hậu Hán thư* q.54, 8a) *Đó chính là* vùng đầm lầy Xứ Bắc xưa. Ở đó có bốc lên khí độc đầm lầy - như thực tế một số vùng châu Phi gần đây. Thế cho nên hình ảnh thần thoại Ông Đống Xứ Bắc "cắn nát núi, húi sạch rừng, bưng ngang lũ" chính là biểu tượng của những con người, những tập thể người tấn công khai phá lần đầu tiên vùng Xứ Bắc. Những con người cổ xưa đó đã để lại những dấu tích vật chất - nay ta gọi là những di chỉ khảo cổ - ở khắp miền Xứ Bắc cũ. Nếu không kể Đồng Vông, Bãi Mèn (Cổ Loa), Tiên Hội, Đình Tràng (Dục Tú) Trung Màu... trước thuộc Xứ Bắc, từ 1961 bản về Hà Nội, thì trên đất đai Hà Bắc nay - tiếc thay *chưa được điều tra cơ bản về khảo cổ học*, mới chỉ có những phát hiện lẻ tẻ - ta được biết những di chỉ sau đây (tạm xếp theo thứ tự thời gian). 1. Công xưởng chế tác đồ đá Bãi Tự (Tiêu Viềng), rất tương đồng về tính chất kỹ thuật đá với di chỉ Tràng Kênh (Hải Phòng) tính chất gốm tương tự với di chỉ Phùng Nguyên (Vĩnh Phú). Niên đại không kém hơn niên đại

Tràng Kênh (3.405 ± 100 năm cách ngày nay). 2. *Di chỉ Phù Lưu* (Tiên Sơn), Phù Chẩn (Tiên Sơn) *Đông Lâm* (Hiệp Hoà)... tương đương với giai đoạn Đồng Đậu của thời đại đồng thau Việt Nam . Niên đại không kém hơn niên đại Đồng Đậu (3.330±100 năm cách ngày nay). 3. *Di chỉ Nội Gầm, di chỉ Chi Long* (Yên Phong) mộ hình thuyền *Lai Đông (Gia Lương)...* cũng như trống đồng Giao tất (Keo), khu di chỉ, mộ táng Trung Mầu... là những di tích điển hình của giai đoạn Đường Cồ với nền văn hóa Đông Sơn nổi tiếng - đã phát hiện được ở Hà Bắc, thuộc cuối thời đại đồng thau và sơ kỳ thời đại sắt Việt Nam. Niên đại không kém niên đại Việt Khê (Hải Phòng) (2480±100 năm cách ngày nay) hay niên đại Gò Chiền Vậy (Hà Tây((2350±100 năm cách ngày nay). Đó là những chứng tích vật chất của thời đại Hùng Vương, thời đại bắt đầu dựng nước và giữ nước trên đất đai Hà Bắc. Đó là cơ sở để nảy sinh hàng loạt những huyền thoại và huyền tích về thời đại vua Hùng Vương, thời đại bắt đầu dựng nước và giữ nước trên đất đai Hà Bắc. Đó là cơ sở để nảy sinh hàng loạt những huyền thoại và huyền tích về thời đại vua Hùng cùng các đền thờ - rất nhiều - các vị thần được xem là con Lạc Long quân, là tướng tá nhà Hùng, nhà Thục... và Ty Văn hóa Hà Bắc - đặc biệt là nhóm Văn học dân gian và tổ Sử cổ đại của Ty đã sưu tầm được. Ba sinh viên của Khoa Sử Đại học Tổng hợp chúng tôi sẽ đọc 3 bản báo cáo về một vài di chỉ mới phát hiện được trên đất Hà Bắc.

*

Tương truyền rằng nước Văn Lang, thuở mới dựng có 15 bộ - tức 15 bộ lạc. Sử sách thường cho *Xứ Bắc thuộc bộ Vũ Ninh.* Có đúng không? Không hoàn toàn đúng. Trên đất đai xứ Bắc xưa, vào thời dựng nước, có nhiều bộ lạc hơn.

Đối với các khu vực phương Nam mới chiếm được, nhà Hán có thói quen chuyển các cộng đồng lãnh thổ - bộ lạc cũ thành huyện. Tên các quận, huyện, hoặc mới đặt, hoặc phần lớn giữ *tên cũ mà phiên âm ra chữ Hán.*

Trên đất đai Xứ Bắc xưa, thời thuộc Hán có các huyện:

- Long Biên, với phía tây là núi Tiên Sơn (Phật Tích).

- Luy Lâu, với thành Luy Lâu ở Dâu (Thuận Thành).

- Tây Vu, với trung tâm là Cổ Loa.

- Bắc Đái (theo *Thuỷ kinh chú*, hai huyện này đều ở phía Đông Long Biên).

- Kê Từ và Bắc Thái đều ở mạn Bắc Giang cũ (Yên Dũng, Lục Ngạn).

Luy Lâu - như tôi đã chứng minh ở hội nghị Hùng Vương I (xem *Hùng Vương dựng nước* tập I) - là phiên âm tên cổ của Dâu. Huyện của bà Ỷ Lan, từ Sủi (Thổ Lỗi) đổi thành Siêu Loại rồi Thuận Thành, vốn là đất đai bộ lạc Dâu, nơi trung tâm tôn giáo của bộ lạc là Đền Bà Dâu (Nữ thần nông nghiệp), mãi đến đời Sĩ Nhiếp thế kỷ II sau C.Ng) mới chuyển thành chùa Dâu - tức chùa Pháp Vân - mà cái tên *Cổ Châu* còn là "vang bóng một thời" của cái tên Dâu cũ, tên Kẻ Dâu của dân

gian.

Đó là bộ lạc vùng đất bãi sông Thiên Đức - Dâu, nổi tiếng về nghề dâu tằm và sau này đã một thời là trung tâm của chính quyền đô hộ Hán - Ngô. *Long Biên*, với huyền thoại Rồng hiện ở bến sông, là đất đai của *bộ lạc Rồng*, một thành viên quan trọng của nước Văn Lang. Long Biên ở phía Đông núi Phật Tích, giáp giới với Tây Vu - tức Tiên Du ngày sau - và tuy có một miền núi cao (thượng lưu sông Kinh của Thuỷ kinh chú, tức sông Cầu) là miền đồi núi ở Hiệp Hoà, Việt Yên - nhưng phần đất cơ bản của Long Biên thì nằm giữa sông Ngũ Huyện và sông Đuống (Yên Phong và một phần Quế Võ, Gia Lương).

Dễ hiểu, nếu dọc sông Cầu (và cả sông Thương) đều thờ *thánh Tam Giang*, với trung tâm là *Đền ngã ba Xà*, vốn là đền thờ Rắn - Ông Cộc Ông Dài, sau được lịch sử hoá thành Trương Hống - Trương Hát - Phù Lương, cái tên sau này của sông Cầu, cũng như Phù Long... (xem *Việt Điện u linh*) cũng chỉ là tên phiên âm của Rồng, Long (thuồng luồng...) Cũng không phải bỗng dưng thần Cao Lỗ, được thờ ở Đại Than lại là biểu hiện của "tinh" Rồng đá, còn gọi là Thạch thần. (Xem Việt Điện u linh). Cũng ở vùng này, *đền thần nước* là phổ biến, từ đền Choá đến đền Diềm. Cũng vậy đền Lạc Long Quân ở Đại Bái, Bình Ngô và Nghi Khúc (Gia Lương) v.v...

Và các điệu múa Trống Rồng ở Thị Cầu, múa Rồng lột mà *Bắc Ninh phong thổ ký* gọi là "đóng nột" ở Đại Bái v.v...

Tây Vu - biến âm của Tây Âu - bao gồm vùng Đông Anh và Tiên Du cũng là một bộ lạc lớn, có thể coi là *mũi nhọn của người Âu Việt* bắn sâu xuống vùng đồng

bằng Lạc Việt, giới hạn cực nam của địa bàn phân bố của người Âu Việt.

Theo Mã Viện, ở đầu Công nguyên, ở huyện Tây Vu có 32.000 hộ, biên giới cách xa huyện đình tới hơn nghìn dặm (*Hậu Hán thư*, quyển 54, 8b). Cả quận Giao Chỉ (Bắc Bộ) đời thuộc Hán có 92.440 hộ (*Tiền Hán thư*, quyển 28 ha 9b - 10b), vậy Tây Vu chiếm tới giả 1/3 số hộ của cả miền Bắc, gần bằng số hộ của quận Cửu Chân (Thanh Nghệ Tĩnh: 35.743 hộ) gấp đôi số hộ của quận Hợp Phố (15.398 hộ) và quận Nhật Nam (15.460 hộ), Mã Viện tâu vua Hán và được vua Hán bằng lòng - chia huyện Tây Vu thành huyện Phong Khê (trung tâm Cổ Loa, miền Từ Sơn và Vĩnh Phúc cũ), huyện Vọng Hải ở bắc Phong Khê và huyện Tây Vu (thu nhỏ) tức miền Tiên Du ngày sau. Tiên Du cũng chỉ là "đồng âm dị dịch" của Tây Vu - Tây Âu.

Bộ lạc Tây Vu - mà Thục Phán - An Dương Vương là thủ lĩnh, tây giáp đất đai bộ lạc Mê Linh của các vua Hùng cũ (Phú Thọ - Sơn Tây cũ), bắc liền với miền núi rừng Việt Bắc, đông giáp đất đai bộ lạc Long Biên.

Nếu Mê Linh tức M'ling là bộ lạc Chim, Long Biên là bộ lạc Rồng thì có thể gọi Tây Vu là bộ lạc Rùa. CHIM, RỒNG, RÙA vừa là tổ tiên thần thoại, vừa là anh hùng khai hoá, vừa là biểu trưng, biểu tượng (symbole) của các bộ lạc đó. Ưu thế ở xứ Đoài - với trung tâm là núi Tản, núi Nghĩa thuộc về bộ lạc Chim - Chim là loài có cánh, biểu tượng trên cao, miền núi đồi. Ưu thế ở xứ Bắc với trung tâm là sông Cầu và vùng đầm đìa Lãng Bạc thuộc về bộ lạc Rồng. Bộ lạc Rùa đan xen vào giữa hai bộ lạc này. Ban đầu bộ lạc Rồng với bộ lạc Chim là hai bộ lạc lớn, bình đẳng. Về sau ưu thế thuộc

về bộ lạc Chim, với thủ lĩnh là các "vua Hùng" ("Khun"). Có thể xem đó là ưu thế của vùng chân núi, vùng giáp ranh đối với vùng hạ ban, ưu thế của bộ lạc làm nghề nông đối với các bộ lạc còn gắn nhiều với sông nước ở buổi đầu thời đại đồng thau. Về sau, khi uy thế của bộ lạc Chim của các vua Hùng suy thoái (về cuối thời đại đồng thau) thì nổi bật lên hàng đầu của lịch sử Việt Nam cổ đại là uy thế của bộ lạc Rùa hay đúng hơn là bộ lạc Tây Âu, vốn chiếm cứ cả một miền giầu khoáng sản ở Việt Bắc (đồng, thiếc, sắt...) và lấn chiếm cả một miền đồng bằng cạo ráo của Xứ Bắc (Vĩnh Phúc và một phần Bắc Ninh cũ) có lẽ xưa là đất của hai bộ lạc CHIM và RỒNG.

Thánh Dóng - Phù Đổng Thiên Vương - không phải là người anh hùng thần thoại của bộ lạc Vũ Ninh như một số tác giả đã hiểu sai. Phù Đổng thuộc Tiên Du cũ là đất đai của bộ lạc Tây Vu, giầu khoáng sản. Đó là thần thoại về SẮT, thần thoại của những người THỢ RÈN; và hội Dóng thoạt kỳ thuỷ là Tết mưa dông đầu mùa làm ăn tháng Tư của bộ lạc nông nghiệp vùng Xứ Bắc ngày xưa.

Thánh Dóng không những không phải là người anh hùng thần thoại của bộ lạc Vũ Ninh mà còn là *thể đối lập thần thoại của Vũ Ninh*: Thánh Dóng đánh giặc *Ân ở Vũ Ninh* chứ không phải người Vũ Ninh. *Vũ Ninh ở đâu?*

Vũ Ninh là một địa danh đời Ngô (thế kỷ III). Nhà Ngô lập huyện Vũ Ninh, do tách một phần huyện Long Biên thời Hán mà chia đặt (xem *Tấn thư* quyển 15, 9a; *Tống thư* quyển 38, 21b - 21a; *Tề thư* quyển 14, 13b). Núi Trâu Sơn - tức vùng Châu Cầu Thất Gian, chiến

trường của Dóng - còn mang tên là Vũ Ninh Sơn. Đây cũng là nơi Triệu Đà lui quân đóng giữ sau nhiều lần tiến đánh An Dương Vương, ở Tiên Du (xem *Toàn thư*) mà không thắng (xem *Thuỷ Kinh chú*, quyển 37, 5b " Nam Việt Vương (Triệu Đà) biết không thể đánh được bèn lui quân về đóng ở huyện Vũ Ninh "). Vũ Ninh tồn tại suốt thời Lục triều. Nhà Tuỳ bỏ huyện Vũ Ninh. Năm 521, nhà Đường đặt Long Châu ở huyện Long Biên, lĩnh 3 huyện: Long Biên, Vũ Ninh, Bình Lạc. Đầu thời Trinh Quán (627), bỏ Long Châu, Vũ Ninh, Bình Lạc nhập vào Long Biên và lệ thuộc Tiên Châu (*Cựu Đường thư* quyển 14, 42b, 43a). Nhà Lý, nhà Trần gọi là châu Vũ Ninh (*Đại Việt sử lược*, Q.2, 11a). Nhà Lê đổi thành huyện Vũ Ninh, sau vì kỵ huý chữ " Ninh ", đổi thành Vũ Giang, quen đọc là Vũ Giàng, tức là đất huyện Quế Võ ngày nay.

Vậy Vũ Ninh là đất đai của bộ lạc Rồng (Long Biên)

Thánh Dóng ở Tiên Du đánh Ân ở Vũ Ninh là biểu tượng của cuộc xung đột, lấn chiếm, của bộ lạc Rùa - bộ lạc Tây Vu - đối với bộ lạc Rồng. Không phải bỗng dưng mà Cao Lỗ ở Vũ Ninh lại có hiệu là " Thạch thần " và tướng Ân ở Vũ Ninh lại là " Thạch binh thần tướng ". Cũng không phải ngẫu nhiên huyền tích lại cho là An Dương Vương (Tây Vu) giết chết Cao Lỗ (Vũ Ninh).

Vạch sơ đồ biểu tượng thần thoại và huyền tích, ta thấy:

TÂY VU/ LONG BIÊN

TIÊN DU/ VŨ NINH

DÓNG/ ÂN

AN DƯƠNG VƯƠNG / CAO LỖ

SẮT / ĐÁ

RÙA / RỒNG

Nghiên cứu sự ảnh xạ lịch sử của hệ biểu tượng thần thoại nói trên, kết hợp với các tài liệu khảo cổ, lịch sử, ta có thể phỏng đoán vận mệnh lịch sử của các bộ lạc thời bắt đầu dựng nước, qua đó vạch lại lịch sử mù mịt thời không có chữ viết của xứ Bắc ngày xưa như sau:

1. Thiên niên kỷ II trước Công nguyên: Sơ kỳ và trung kỳ thời đại đồng thau Việt Nam: Bộ lạc Chim ở xứ Đoài, bộ lạc Rồng ở bắc và đông xứ Bắc, bộ lạc Dâu ở nam và tây xứ Bắc, bộ lạc Dâu giáp giới với bộ lạc Trâu (Câu Lậu) ở xứ Đông (Hưng Yên cũ). Bộ lạc Rồng tiếp giáp với các bộ lạc Tây Âu ở miền Việt Bắc ngày nay về phía thượng lưu sông Cầu.

Ưu thế thuộc về bộ lạc Chim xứ Đoài, với các thủ lĩnh là các " khun " (Vua Hùng).

2. Thiên niên kỷ thứ I trước Công nguyên: Hậu kỳ thời đại đồng thau và sơ kỳ thời đại sắt Việt Nam.

Ưu thế các bộ lạc Tây Âu tăng tiến nhờ nắm các nguồn tài nguyên khoáng sản miền Việt Bắc, đặc biệt là đồng, chì, thiếc, sắt... mà các bộ lạc miền xuôi rất cần.

Bành trướng, lấn chiếm của các bộ lạc (bộ tộc) Tây Âu xuống miền cao đồng bằng xứ Bắc, tới Vĩnh Phúc và Tiên Du, Từ Sơn cũ. Đất đai bộ lạc Chim (Mê Linh) và Rồng (Long Biên) bị thu hẹp.

Nửa đầu thiên niên kỷ này: xung đột giữa bộ lạc Tây Vu (Dóng) và bộ lạc Rồng (Ân) ở Vũ Ninh - tức vùng

Châu Cầu Thất Gian. Có lẽ lúc đó Tây Vu tạm thời liên hiệp với Mê Linh (Đóng nhận là tướng nhà Hùng, Thục nhận là dòng dõi Hùng Vương).

Bắt đầu quá trình suy thoái của bộ lạc Chim tuy vẫn còn giữ được ngôi thủ lĩnh liên minh bộ lạc (vua Hùng).

Nửa sau thiên niên kỷ này: Thủ lĩnh Tây Âu lật đổ ngôi vua Hùng, tiến lên địa vị thủ lĩnh tối cao (vua Thục).

Kháng chiến chống Tần

Kháng chiến chống Triệu Đà.

Trước khi lật đổ vua Thục, từ cuối thế kỷ II trước Công nguyên, Triệu Đà đã lấn chiếm được một phần đất đai của bộ lạc Rồng: Đà chỉ từ Tiên Du lui quân đến Vũ Ninh, và cũng xuất phát từ đó mà đánh trận cuối cùng lật đổ An Dương Vương ở Tây Vu vào sau năm 180 trước Công nguyên. Núi Vũ Ninh còn di tích nhà Triệu (xem *Đại Nam nhất thống chí*, Bắc Ninh tỉnh). Huyền tích được ghi lại trong *Lĩnh Nam chích quái* và *Toàn thư*... cũng nói: An Dương Vương và Nam Việt Vương giảng hoà, phân chia địa giới ở sông Bình Giang. Bình Giang trở lên Bắc thuộc Triệu, Bình Giang trở về Nam thuộc Thục. Bình Giang là sông nào?

Không phải là sông Đuống như các sử gia phong kiến của ta nhận lầm: Cổ Loa - kinh đô nhà Thục là ở bắc sông Đuống.

Cũng không phải là sông Cà Lồ như G. Dumoutier quan niệm.

Đọc những tài liệu lịch sử thời Trần hay còn vết tích

tài liệu thời Trần - như *Việt điện u ..... a*, *Lĩnh nam chích quái, Toàn thư*... và đặc biệt các tài liệu địa lý lịch sử thời Đường - Tống (*Nguyên hoà quận huyện chí, Thái bình hoàn vũ ký*...) ta còn biết rõ Bình Giang là sông Lục Đầu.

Vũ Bình Giang là sông Cầu.

Nam Bình Giang là sông Thương.

Theo *An Nam chí nguyên*, sông Bình Than là sông Lục Đầu: " sông Bình Than, phát nguyên từ Xương Giang (sông Thương) ", " Núi Phả Lại... mặt kề Bình Than ", " sông Như Nguyệt (sông Cầu) dưới thông với sông Bình Than ", " sông Thiên Đức... dưới thông với sông Bình Than ".

Vậy hệ thống sông Bình Giang, giới tuyến tạm thời của Thục và Triệu.: trước khi Thục mất nước hoàn toàn cho Triệu, là hệ thống Lục Đầu Giang trên tiếp nước sông Cầu, sông Thương, dưới tiếp nước sông Thiên Đức - Dâu...

Vùng đó chính là vùng của bộ lạc Rồng (Long Biên).

Không rõ thủ lĩnh bộ lạc Rồng có vì bất mãn với thủ lĩnh Tây Vu mà qui phục Triệu Đà không? (theo sử chép, Triệu Đà thần phục được các Lạc tướng).

Chỉ biết xứ Bắc ngày xưa - đặc biệt là phần phía bắc và đông bắc là bãi chiến trường, là ranh giới của hai thế lực đối lập BẮC - NAM. Nếu ở vùng đó - như Lãng Ngâm - tìm thấy rất nhiều vũ khí bằng đồng, cũng tìm thấy bên cạnh đồ đồng Đông Sơn, đồ gốm Đường Cồ, một ít đồ đồng và đồ gốm "lạ". "ngoại lai" Chiến Quốc - Hán thì cũng là điều dễ hiểu.

3.*Khoảng trước sau Công nguyên*. Khi nhà Hán đã đặt được ách thống trị trên đất nước ta thì Long Biên và Luy Lâu - hai bộ phận hợp thành chủ yếu của xứ Bắc đã trở thành trung tâm của quận Giao Chỉ, của Giao Châu nghĩa là của cả miền Bắc Việt Nam, của cả nước. Và xứ Bắc còn giữ địa vị đó đến cuối thế kỷ VI đầu thế kỷ VII trước khi nhường vai trò trung tâm cho vùng non sông Hà Nội.

Đầu Công nguyên, đó là bãi chiến trường lớn giữa nghĩa quân Trưng Vương quê xứ Đoài với đội quân viễn chinh của Mã Viện. Cuối thế kỷ II - đầu thế kỷ III, đấy là trị sở của Sĩ Nhiếp, thái thú Giao Chỉ kiêm quản 7 quận phương Nam.

Thế kỷ IV, đấy là nơi giao chiến giữa Đỗ Tuệ Độ và dư đảng nghĩa quân nông dân Trung Quốc Lư Tuần.

Thế kỷ VI, đấy là nơi Lý Bí đánh đuổi thứ sử Tiêu Tư, định đô Vạn Xuân, tiếp theo, đó là đô của Việt Vương Triệu Quang Phục.

Từ thế kỷ II đến thế kỷ X, đấy là trung tâm hấp thụ và truyền bá Thiền tông Phật giáo Việt Nam với hai trung tâm thời thuộc Đường là Pháp Vân (chùa Dâu) và Kiến Sơ (Phù Đổng).

Những thế kỷ giải thể và đan xen văn hoá Việt - Hán ấy, ở xứ Bắc thể hiện sâu sắc hơn bất cứ đâu trên miền Bắc Việt Nam, có lẽ 3 thế kỷ sau cùng chỉ thua có vùng Hà Nội.

Đấy là nơi tụ cư của quân lính Hán - Lục Triều, của sĩ phu, học trò Hán tộc, của dân nghèo Hán tộc sang sinh cơ lập nghiệp. Đấy là nơi trụ trì và truyền đạo của các nhà sư Thiên Trúc, Hán, Hồ, Khơ-me... Từ Khang

Tăng Hội đến Tì Ni Đa Lưu chi, từ Mâu Bác đến Vô Ngôn Thông...

Xứ Bắc xưa là ngã tư đường của các đường giao lưu văn hoá Nam Bắc Đông Tây.

Để đến thời Lý, đấy lại là nơi nở rộ các chùa chiền ("cầu Nam, chùa Bắc, đình Đoài"); quê hương nhà Lý, quê hương Ỷ Lan cũng là nơi an tháp nhiều tù binh và nghệ sĩ Chiêm Thành.

Theo tôi, mọi loại hình văn hoá độc đáo của xứ Bắc chúng ta, đặc biệt là dân ca Quan họ Bắc Ninh cần được cứu xét trong bối cảnh lịch sử - xã hội đó.

Cái chiều sâu lịch sử mà tôi vừa mới phác hoạ về xứ Bắc thanh quí có lẽ còn mơ hồ và nông cạn.

Song cái nông cạn của một người làm sử không phải là cái nông cạn của một mảnh đất đầy những chứng tích lịch sử còn lưu lại trong lòng đất và trong lòng người xứ Bắc mến yêu...

Hà Nội, tháng Chạp 1973

BẮC THÁI - ANH LÀ AI?

LTS - Thể theo yêu cầu của Ban Biên tập, Giáo sư Trần Quốc Vượng, nhà nghiên cứu Sử học của nước ta, đã vui lòng hiện diện trên "Bắc Thái" tết Nhâm Tuất (1982).

Xin chân thành cảm ơn Giáo sư và trân trọng giới thiệu bài viết của Giáo sư với bạn đọc.

ANH LÀ AI? CÓ HẲN ANH CHƯA *TỰ THỨC*
Anh là ai? Đó là căn bản vấn đề tôi đang muốn *nhận thức* về anh.

Chỉ có một cách, xin mời đôi ta *cùng tìm hiểu*.

Tôi nhìn đất, nhìn trời Bắc Thái...

Trước mắt tôi, hiện lên cảnh non sông *đa dạng*: *Núi*, với địa hình các - xtơ đá vôi. Một phần cuối của dải *Bắc Sơn* tiếp liền tỉnh Lạng. *Cánh cung sông Gấm* trên 1000m.

Nổi bật lên các *hang động*, đối với nhà tiền sử học và quân sự học.

Nổi bật lên thế lợi về Rừng.

Nổi bật lên nguyên liệu *đá vôi*, đối với nhà kiến trúc.

Và vấn đề thuỷ lợi nhỏ cũng như thuỷ điện nhỏ, cần luận chứng quy hoạch sao đây trên *địa hình hiểm trở*? miền trước núi, là những dải đồi dạng vòm, thấp xoải 2 - 300 mét, tạo nên phong cảnh *trung du*, cái gạch nối Núi - Đồng bằng.

Nổi bật lên lợi thế về cây chè và hàng loạt cây lưu niệm khác. Và một vấn đề mới: Cây *họ đậu*, để tiếp đạm cho người, giữ độ phì cho đất.

Miền đồng bằng nhỏ, đúng hơn là một miền đồi gò, thêm cố được đồng bằng hoá Phú Bình, Phổ Yên, đất kém phì nhiêu, cũng phải cần nhiều đạm, và nhiều vôi để khử chất chua... Dòng sông Cầu, với nhiều suối hợp lưu và sông Công chi lưu, uốn lượn trên 300km qua bảy huyện, là trục giao thông thuỷ căn bản của tỉnh nhà nối liền xuôi ngược và cũng là nguồn thuỷ lợi lớn, khi tổng lượng mưa lớn 80% tập trung vào mùa hạ.

Rừng trở thành mối bận tâm lớn của tỉnh nhà, cũng như của cả nước. Rừng và đất rừng chiếm tới 67% diện tích mà rừng già còn quá ít. Con người, tuy miệng nói "rừng vàng" nhưng vô thức nhiều hơn hữu thức, đã "vắt" nó gần tới kiệt. Và thiên nhiên, nói theo Ăng ghen, đã và sẽ tìm cách "trả thù". Nguy hiểm chưa lường được hết chứ không phải chỉ có đồi trọc đá ong hoá, đất lở, lũ lụt ngày càng nghiêm trọng và thiếu gỗ trong cuộc sống muôn mặt hàng ngày...

Dưới miền đất rừng là *Mỏ* từ ngàn xưa Bắc Thái, trong khung cảnh chung Việt Bắc đã góp phần tạo nên cái kỳ vĩ của văn minh Đông Sơn, cái hoành tráng của những trống đồng. Những mỏ đồng, mỏ sắt, thiếc, chì... Những con suối đãi vàng đã vào thơ, vào sử. .. Xưa, là

thủ công, tuy đã một thời sáng chói. Nay phải là một vùng trời *công nghiệp khai khoáng cạnh Công nghiệp rừng.*

Tỉnh nhà được định tính là *trung du và núi*, địa hình chia cắt mạnh, có cái thế như một thung lũng lớn mở rộng dần về phía đông nam. Dưới nước, là sông Cầu; trên bộ là *quốc lộ 3*, con đường truyền thống nối với miền xuôi từ *Lý Trần Lê,* và trớ trêu đó cũng là con đường xâm lược "truyền thống" của bọn bành trướng phía Bắc. Bởi thế từ thời Lý, đất *Thái Nguyên đã là phên giậu của Thăng Long*; và ngày nay, *Bắc Thái là lá chắn của thủ đô Hà Nội.* Giao thông bộ thuỷ, cơ sở hạ tầng của cuộc sống, với Bắc Thái, vẫn còn là một khó khăn và là một chiến lược.

Con người là chủ nhân đất nước, sống đấu tranh và hoà điệu với thiên nhiên.

Một nền văn hoá *đá cũ*, hàng vạn năm về trước, đã phát hiện được ở *Thần Sa*.

Với Khắc Kiệm, Bình Long, Nghinh Tắc... nằm chung trong *văn hoá Bắc Sơn*, cuộc cách mạng đá mới đã đưa tới miền thung lũng Bắc Thái *nghề nông* nguyên thuỷ. Để từ đó trở đi, nơi đây cùng cả nước hiện dần lên *nền văn minh thôn dã* với những trung tâm đồ đồng ở La Hiên, Trà Vườn... và trống đồng ở Thích, Vũ Nhai, ở cây số 62 đường lên Bắc Cạn...

Anh đã gia nhập nước Văn Lang với tư cách là bộ *Vũ Định* với trung tâm Định Hoá. Thục Phán An dương Vương, quê gốc ở Cao Bằng đã qua ngả Ngân Sơn - Tuyên Quang, Vũ Nhai mà tiến quân về kinh đô nhà Hùng tại Bạch Hạc Việt Trì rồi xuống định đô tại Cổ Loa dưới đồng bằng.

Lê Hoàn, Lý Thường Kiệt ba lần chống Tống, châu Thái Nguyên, châu Vũ Lặc đã góp quân, góp của và chặn địch bên quốc lộ 3. Đạo Thái Nguyên, xứ Thái Nguyên trong khởi nghĩa chống Minh đã cung cấp cha con Lưu Nhân Trú (ở Đại Từ) vào bộ chỉ huy Lam Sơn và cả một đoàn "nghĩa quân áo đỏ"... Khởi nghĩa nông dân Lương Đình Cúc, Nùng Văn Ngân, Cai Vàng thế kỷ XIX đều có xứ Thái góp phần.

Vũ Nhai hưởng ứng phong trào Đề Thám và *khởi nghĩa* Thái Nguyên 1917 đã đi vào Lịch sử...

Để từ khi dựng Đảng rồi dựng Nước thì Thái Nguyên, Bắc Cạn đã đồng cam cộng khổ, nghĩa Đảng, tình Dân, cùng cả nước. Thái Nguyên là *thủ đô kháng chiến* cũng như toàn Việt Bắc là niềm tin và hy vọng của toàn quốc đồng bào...

Nổi bật lên ở tỉnh nhà là chất *hội tụ ngược xuôi, chất tiếp xúc miền xuôi lên, miền ngược xuống.* Vì thế, *cấu trúc tộc người* của 82 vạn dân trong tỉnh là phong phú và đa dạng: Tày là thổ dân, Việt ở xuôi lên, Nùng, Dao, Sán Dìu, Sán Chí, Cao Lan, Mèo, Hoa, ... từ trên núi Bắc xuống. Những luồng thương mại phi quốc doanh trôi chảy với "nồng độ cao", xuôi lên, là đồ gốm, muối, mắm, cá khô, ngược xuống là sắn, ngô, tre, song, mai, gỗ, là củ nâu, là sa nhân...

Nếu tỉnh nhà biết tổ chức, khai thác quản lý tốt cái chất hội tụ, chất tiếp xúc ngược xuôi này thì cả kinh tế lẫn văn hoá xã hội sẽ vô cùng phong phú và đa dạng.

Bắc Thái, anh là ai? Phải chăng "hội tụ - tiếp xúc" là chất đặc biệt độc đáo của anh.

XỨ BẮC - KINH BẮC MỘT CÁI NHÌN ĐỊA - VĂN HOÁ

I. VỊ THẾ XỨ BẮC

1.

CŨNG NHƯ VÀ TIẾP NỐI CỐ TIẾN SĨ Nguyễn Văn Huyên nhà dân tộc học tài danh thời cận - hiện đại, tôi vẫn cho rằng cái nôi - cốt lõi - hạt nhân của người Việt - Kinh là vùng đất chủ yếu của xứ Bắc - Kinh Bắc, hình bình hành với giới hạn : đôi b ờ Cà Lồ ở Bắc (lên nữa là thế giới Tày cổ Việt Bắc), đôi bờ Dâu - Đuống ở Nam (xuống nữa là thế giới Mã Lai cổ (về mặt ngữ ngôn), đôi bờ Nhị Hà ở Tây (quá về Tây nữa là thế giới Môn Móc (Mường Cổ) và đôi bờ Phú - Lương, Nguyệt Đức, Cầu - Sau ở Đông (quá sang Đông ta lại vào không gian Tày nước cổ (hoà trộn với không gian Mã Lai cổ).

Trong không gian bình hành đó, ta có : - Cổ Loa, trung tâm Âu Lạc cổ. - Mê Linh, Hạ Lôi, quê hương Hai Bà Trưng. - Phù Đổng, trung tâm rèn sắt và trung tâm huyền thoại ông Đống - Đống, Thiên Vương - Mặt trời - Tết Mưa Dông...

Về biểu tượng "Tứ bất tử" - muộn mằn sau thế kỷ XVI thì Tản Viên thuộc xứ Đoài, Phù Đổng của xứ Bắc, Chử Đồng Tử - thánh mẫu Liễu Hạnh của xứ Nam.

Cũng trong hình bình hành - cái nôi Kinh Việt đó ta thấy : - Phật giáo - Luy Lâu : trung tâm sớm nhất của Phật giáo Việt Nam, để tiếp đó là Kiến Sơ, Phù Đổng...

Nói đến văn hoá Nho giáo Việt Nam, cũng không thể không nhắc đến xứ Bắc của *Trạng, Nghè, Cống*: đến trạng nguyên khai khoa Lê Văn Thịnh đời Lý quê quán bên núi Thiên Thai (Trạng Gủ), đến "trạng Me đè trạng Ngọt" v.v...

Nếu xứ Đoài trở nặng đất Việt cổ thì xứ Bắc *là nơi sớm nhất giao hoà văn hoá Việt đích thực*. Những ngôi mộ Hán cổ, với quy mô "lâu đài dưới mặt đất" ở Nghi Vệ, ở Lim, ở Khương Tự, Tám Á, Song Hồ... là chưa đâu sánh nổi ! còn xứ Đông của Đức thánh Trần thì nổi trội về Đạo Nội và xứ nam của Mẫu Liễu thì nổi bật về chầu văn, đồng bóng, múa thiêng...

2. Tôi là người của lý thuyết *tứ giác nước* và *Văn hoá sông ngòi*. Chất sông nước của văn hoá Việt Nam đã được toàn thể giới công nhận từ thư tịch Hoa cổ ("*Người Việt lặn giỏi, bơi tài, thạo thuỷ chiến, giỏi dùng thuyền*") đến thư tịch Mỹ ngày nay (*Dáng vẻ sông nước của văn hoá Việt Nam*, Cornell, New York 1991). Sao mà chẳng thế, khi đất Việt Nam cứ một cây số vuông lãnh thổ có hơn một cây số sông ngòi ?

Hai dòng sông lịch sử và các chi nhánh của chúng, đóng trọn vai trò văn hoá lịch sử xứ Bắc xưa nay là sông Dâu - Đuống và sông Phú Lương - Cầu. Từ thời Lý, hai sông đó đã mang tên Thiên Đức và Nguyệt Đức của *đạo lý Đại Việt*. Làng cổ Kinh Bắc, nói như P.Gourou, là *làng ven sông và làng ven đồi.*

3. Hoàng Cầm đầy mẫn cảm nhìn sông Đuống "*nằm nghiêng nghiêng trong kháng chiến trường kỳ*". Nhưng đó là sông Đuống của thế kỷ XX, sau khi ở nửa cuối thế kỷ XIX nó đã được đào lại và uốn và nắn lại - bởi những công trình nhân vi.

Sông Dâu xưa từ vùng Dâu - Canh chảy qua xóm Sông Đình Tổ rồi bắt theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, chảy qua Luy Lâu, Khương Tự xuống Liễu Khê, Liễu Ngạn, Liễu Lâm quê hương Ôn Như hầu Nguyễn Gia Thiều... Theo huyền tích "Cây Dâu thần" và khảo sát trên thực địa chúng tôi đoán nhận một dòng sông khác, chảy từ chân núi Phật Tích (trên nữa có thể tiếp nước từ sông Tiêu Tương ở mạn Phù Lưu- Đình Bảng) nếu chảy ngang (Tây - Đông) thì thành Tào Khê, nếu chảy dọc thì đổ xuống sông Dâu qua thành cổ Luy Lâu rồi từ đó chảy ra Liễu Lâm, Lạc Đạo, Như Kinh, Như Quỳnh* - ở đây là ngã ba sông, nhận nước của sông *Nghĩa Trụ* tách khỏi sông Nhị và chảy ngoằn ngoèo theo đường cái quan cũ (nay sửa nắn thành đường số 5) mà đi xuống cái trũng Cẩm Bình, Gia Lương của vùng giáp ranh xứ Bắc - xứ Đông.

---

* Năm 1994 chúng tôi nhận ra vết tích sông Thiên Đức, chảy qua Sủi - Dương Xá quê hương đức Ỷ Lan rồi cũng chảy xuống Như Quỳnh.

Vậy thì ta có : *Hệ thống sông Đuống* - bao gồm sông Ngũ Huyện (sông Thiếp, chảy qua 5 huyện Kim Anh - Đông Ngàn (Đông Anh) - Từ Sơn, Tiên Du (Tiên Sơn) - Yên Phong, sông Tiêu Tương, sông Tào Khê, sông Dâu, sông Thiên Đức, sông Nghĩa Trụ, có thể khái quát thành Hệ ngang Tây Đông của xứ Bắc.

Hệ sông Cầu, bao gồm cả sông Thương, sông Lục Nam, hội tụ với nhau chảy xuống Lục Đầu rồi qua xứ Đông - Hải Dương mà ra bể. Đây là *hệ dọc* Bắc - Nam (hay tây đông bắc - tây đông nam) của xứ Bắc, đón nhận các cửa sông của hệ ngang (cửa sông Tiêu Tương ở Dương Ổ đổ vào Ngũ Huyện Khê, cửa sông Ngũ Huyện ở Quả Cảm, cửa sông Tào Khê ở Phù Lương, cửa sông Đuống ở Phả Lại...).

Các trung tâm chính trị - văn hoá của xứ Bắc và cả châu thổ Bắc bộ xưa đều ở trên bờ những dòng sông này : *Cổ Loa* ở bờ Hoàng Giang (Ngũ Huyện Khê), *Luy Lâu* ở bờ sông Dâu, *Long Biên* ở bờ Tào Khê, sông Cầu (1)... ấy là ta chỉ kể 3 trung tâm lớn, nổi danh và có vị thế văn hoá - văn minh lớn trong lịch sử nước Việt từ nửa cuối thiên niên kỷ I trước công nguyên đến nửa đầu thiên niên kỷ I sau công nguyên. Đấy chính là thời phát sáng rực rỡ văn minh Đông Sơn Việt cổ rồi là thời giao thoa văn hoá Việt - Hán để sinh thành ra văn minh Đại Việt thời trung đại. Từ nửa sau thiên niên kỷ I sau công nguyên, vai trò hội tụ và kết tinh văn hoa châu thổ sông Hồng sẽ thuộc về vùng Đại La, Thăng Long (Hà Nội).

Những phát hiện các khu di chỉ Đông Sơn ở Cổ Loa, Đình Chàng (thuộc Từ Sơn cũ) và gần đây ở Đình Tổ

(Thuận Thành) cho thấy rất rõ vùng Cổ Loa -.Luy Lâu từ trước sau Công Nguyên là nơi hội tụ văn hoá quan trọng. Và ngoài xứ Thanh, không nơi nào có những khu mô gạch cổ Hán - Lục Triều (I-VI) to lớn, đồ sộ như vùng Lim và Khương Tự, Song Hồ trên đôi bờ Dâu - Tiêu Tương. Các trung tâm văn hoá cổ nhất Việt Nam: Phật Tích, chùa Tứ Pháp (Dâu, Đậu, Giàn, Tướng), chùa Kiến Sơ (Phù Đổng) và nếu cần kể thêm chùa Lục Tổ, chùa Tràng Liêu (Tiêu Sơn) cũng đều phân bố bên bờ Dâu - Tiêu Tương. Hệ Thánh Gióng kéo dài từ Phù Đổng đến Châu Cầu Thất Gian. Trên hệ sông Cầu, các ngã ba sông từ Ngã ba Xà cho đến Phả Lại, Lục Đầu là trục trung tâm của các đền thuộc Thuỷ thần Ông Cộc, Ông Dài (Trương Hống, Trương Hát) cũng như các ngôi chùa liên quan đến Không Lộ, Minh Không thời Lý... -

Cũng cần nhấn mạnh rằng các ngã ba sông dọc ngang ấy là những nơi thị tứ - thị trấn và những di tích văn hoá quan trọng : Chơ Bo, Bố Hạ với nhiều di thích Mạc, chợ Ngọt Như Nguyệt, với nhiều di tích Lý, Thị Cầu, Đáp Cầu, Phả Lại, Đức La... với nhiều di tích Lý, Trần, Lê với các chùa Bố Đà, Đức La, đền Bà Chúa Kho, v.v... và v.v...

Người ta đã nói đến cái tam giác Cổ Loa - Tiên Du -Phả Lại từ thời Thục - Triệu rồi thời Mã Viện - Hai Bà Trưng, rồi lại đến cái chân vạc ba thành thời Hậu Lý Nam Đế với Lý Phật Tử ở *Cổ Loa*, Lý Đại Quyền ở *Long Biên*, Lý Phổ Đỉnh ở *Ô Diên* (Hạ Mỗ, Đan Phượng

bên bờ sông Nhị)...

II. VĂN HOÁ XỨ BẮC

Hà Bắc - Kinh Bắc là một hợp thành của *Bắc Giang núi đồi và Bắc Ninh châu thổ* - nhưng vẫn có đồi núi sót.

Bắc Giang cũ, với khu vực miền núi xâm thực được nâng lên mạnh thuộc lưu vực sông *Lục Nam*. Trong các thung đồi An Châu, Chũ... tôi và nhiều bạn đồng nghiệp Hà Bắc đã tìm được *văn hoá cuội Sơn Vi cuối thời Đá cũ.*

Bắc Giang cũ, với miền đồi trung du được nâng lên, yếu dần từ Bắc xuống Nam và từ Đông sang Tây : Đây là quê hương nghĩa quân Yên Thế với Đề Thám nổi danh, với Bà Ba mưu lược, quê hương của những chàng trai *thượng võ*, ngỗ ngược nữa "*Trai Cầu Vồng - Yên Thế*"...

Bắc Giang cũ, với khu vực thềm phù sa cổ bị chia cắt yếu. Hiệp Hoà được giới khảo cổ phát hiện và khai quật nhiều di chỉ đồng thau ở chặng đường Đồng Đậu trên dưới 3000 năm.

Bắc Giang cũ cũng còn có khu vực thềm mài mòn cũ bị chia cắt yếu, có núi sót : đây đã là không gian văn hoá Đông Sơn cuối đồng - đầu sắt.

Sông Cầu đường ranh giới phía nam của khu vực này mà dân gian Cổ Loa - Dục Tú Đông Ngàn cứ gọi là *sông Sau*, cũng chính là ranh giới Tày - Việt cổ cho tới thế kỷ X. Với thời Lý và nguyên soái Lý Thường Kiệt,

sông Cầu là phòng tuyến bắc để phòng ngự Thăng Long và đồng bằng châu thổ Việt. Nhưng cũng từ thời Lý, với Kép, Giáp Khẩu và dòng họ Thân ba đời phò mã, rồi với Trần Thủ Độ thời Trần và tiếp sau nay nữa, khi với áp lực dân số và nhu cầu phòng vệ giặc Bắc, Bắc Giang dần dà trở thành không gian văn hoá Việt đan xen với không gian văn hoá Tày, Nùng, Dao, Sán Dìu, v.v... tạo nên một vùng giao thoa văn hoá, một vùng văn hoá có sắc thái riêng, hay ta nên gọi là á vùng văn hoá miền Kinh Bắc.

Bắc Ninh là vùng châu thổ, là vựa thóc lúa của Hà Bắc, là khu vực địa hình bồi tụ trên tầng sét biển mà vẫn còn nhiều khối núi sót nhô lên như những hòn đảo giữa biển lúa. Và những núi sót này, Thiên Thai - Đông Cứu của Gia Lương, núi Dạm - Lãm Sơn của Quế Võ, núi Tiên, núi Khám của Tiên Du - Từ Sơn... đã trở thành cảnh quan lý tưởng để toạ lạc những ngôi chùa - đền cổ, từ đời Đường cho đến đời Lý, Trần, Lê... Chùa - Núi là một nét sinh thái nhân văn đặc sắc của Kinh Bắc, nơi tụ tập của các đại thiền sư Vạn Hạnh, Đa Bảo, Viên Thông, Diệu Nhân, Huyền Quang...

Đấy cũng là vùng quê của biết bao Trạng Nghè, Cống mà vị "trạng nguyên khai khoa" Lê Văn Thịnh quê chân núi Thiên Thai với cái tên dân gian Trạng Gủ. Nhiều "trạng" cũng nảy sinh ở chân núi Tiên Du.

Một Bắc Ninh - Kinh Bắc nho nhã; Một Bắc Ninh quê hương Quan họ, tranh Đông Hồ; Một Bắc Ninh trội vượt về Hội Hè, Đình Đám, trội vượt về "ăn Bắc mặc Kinh".

Những Bắc Ninh văn hiến ấy là hương hoa của một Bắc Ninh đầy truyền thống thủ công nề, mộc, gốm, đúc

đồng, rèn sắt, một Bắc Ninh của dăm sáu chục giống thóc, một Bắc Ninh sinh động mạng lưới chợ quê dày đặc, để nổi lên những "làng buôn" nổi danh Đồng Kỵ, Đình Bảng, Phù Lưu...

Không thể hiểu được Bắc Ninh văn hiến nếu không cắt nghĩa nó là một hiệu quả giao thoa, giao hoà văn hoá Việt, Hán, Ấn, Chăm... trong suốt một kỳ gian lịch sử từ thời cổ đại đến Lý - Trần... Không có Sĩ Nhiếp, Khâu Đà La*, Tì Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông và nhiều tù binh - nghệ sĩ Chăm đến tụ cư ở Luy Lâu, Long Biên, Phù Đổng... thì cũng khó mà có một truyền thống văn hiến Kinh Bắc của thời tự chủ như ta hiện thấy. Đằng sau một Nguyễn Nộn cư sĩ Phù Đổng, là một người Chăm Phan Ma Lôi "giỏi cưỡi ngựa như thần". Không có tổ đình Kiến Sơ của Cảm Thành, Vô Ngôn Thông, Đa Bảo và cộng đồng Chăm nơi đó thì không thể có Phù Đổng Thiên Vương, huyền tích Gióng và Hội Gióng hôm nay... Tôi cũng có thể nói như vậy về pho tượng Phật bằng đá và những điêu khắc đá tuyệt vời ở chùa Phật Tích : Đấy là nghệ thuật Việt, cái đẹp Đại Việt đã biết hội nhập nhiều yếu tố ngoại sinh Hán, Đường, Chămpa...

Những vị thiền sư Hán, Đường đã luyện rèn ra những Pháp Hiền, Cảm Thành mà hậu sinh là Vạn Hạnh. Thiền sư Vạn Hạnh và văn hoá xứ Bắc đã tạo tác ra Lý Công Uẩn, người khai sáng Thăng Long và triều Lý trường tồn hơn hai trăm năm của kỷ nguyên Đại Việt. Lê Quý Đôn bảo : Nước Nam thời Lý Trần có tiếng là *văn minh*. Nhà Lý được nuôi dưỡng từ văn hoá

* hay tì khưu A Xà Lê = Tôn sư / ông Thầy Đen (Ấn Độ) (theo GS Nguyễn Duy Hinh).

làng Đình Báng, từ văn hoá vùng cổ Pháp - Long Biên và đến lượt mình nhà Lý đã "văn minh hoá" thêm một bước làng quê, vùng miền cội rễ của mình để có vùng *văn hoá Kinh Bắc* rực rỡ nhất, hài hoà nhất của buổi đầu kỷ nguyên *văn minh Đại Việt*. Tôi hiểu mối quan hệ biện chứng lại qua giữa *dân gian và bác học* của văn hoá Kinh Bắc là như vậy. Quan họ la âm nhạc dân gian Kinh Bắc nhưng các nhà nhạc học Trần Văn Khê, Thanh Bảo mách tôi rằng giới nhạc học Nga và Tây Âu nói với hai vị ấy rằng *Quan họ* có rất nhiều chất bác học về điệu thức và giai điệu. Ta nên nhớ âm nhạc Chămpa đã được Nhạc Phủ đời Đường sưu tập và nghiên cứu. Lý Nhân Tông trở thành nhạc sĩ là do biết "hoà Đường Phạn nhị âm". Quan họ hình thành, có nghệ sĩ âm nhạc Chăm góp công, góp sức. Hoàng Cầm sở dĩ trở thành Hoàng Cầm như hôm nay ta thẩm nhận vì Hoàng Cầm là người con của quê hương Quan họ hay như anh vừa nói với tôi rằng : Anh là người của dòng sông : Sông Đuống nghiêng nghiêng, sông Cầu nước chảy lơ thơ và sông Tiêu Tương của tiếng sáo Trương Chi. Tôi bảo anh : anh cũng như Anh Thơ còn là người con của "sông Thương nước chảy đôi dòng" ! Và chỉ nói đến sông đâu có đủ; các danh sĩ xứ Bắc còn là người của non Phật Tích, của núi Thiên Thai... Không có núi "Bà Chúa Chè" nằm sóng xoài trước Vũ trụ ắt cũng khó mà có bà chúa Chè Đặng Thị Huệ... Ức Trai lên thăm núi Tiên Du mà có bài thơ thiền nổi tiếng : Cá trung chân hữu ý Dục ngữ hốt hoàn vương (Trong lòng thực có ý, định nói..: bỗng quên rồi)

Tiêu Tương của xứ Bắc với tuyệt vời huyền tích Trương Chi là được khởi hứng từ Tiêu Tương ở Hồ Nam từ thời vua Thuấn. Những dòng sông xứ Bắc

mang những tên đẹp đẽ sang trọng và siêu huyền - từ thời Lý - nào Thiên Đức, Nguyệt Đức, Nhật Đức là được khởi hứng từ tri thức thiên văn - tử vi Trung Hoa.

Và có cần nhắc thêm không rằng đất Liễu Lâm, Liễu Ngạn (Thuận Thành) sản sinh ra một tài hoa Ôn Như hầu Nguyễn Gia Thiều, tác giả khúc ngâm *Cung Oán* cũng không phải không được khởi hứng từ *Tần Cung oán*...

Khi ta "đổi mới tư duy" về Văn hoá cũng là khi ta từ bỏ một quan niệm tự tôn, tự túc, tự mãn ngây thơ, lấy dân tộc mình làm trung tâm (Ethno centrism), đầy thành kiến và ý vị quốc gia chủ nghĩa.

III. LỜI KẾT

Vùng văn hoá Kinh Bắc nảy nở trên một vùng đất cổ kính, có sự hiện diện của con người từ thời *Đá cũ* , thời *Kim khí*, có một tảng nền văn hoá, văn minh vững chắc là *Đông Sơn - Cổ Loa.*

Nhưng ngàn năm sau đó, với Luy Lâu, với Long Biên, với Phật Tích, Chùa Dâu, Thiên Thai, với cả Bút Tháp của thế kỷ XVII nữa... đã là một diễn trình lịch sử, có tiếp xúc và đan xen văn hoá, có biến đổi và giao hoà văn hoá... Và do vậy mới có văn hoá Kinh Bắc - Đại Việt.

Tôi không phủ nhận Ông Tổ *Vua Hùng* thời cổ đại ở xứ Đoài. Nhưng tôi đã nói và viết rằng nếu lịch sử chỉ dừng ở đó thì ta chỉ có Việt Mường văn hoá cổ.

Phải có Xứ Luy Lâu - Long Biên - Vũ Ninh... đau

thương anh dũng, chính trị đô hộ qua đi mà tinh hoa văn hoá phương Đông Hoa Ấn còn ở lại và hội nhập vào vốn liếng truyền thống xưa thì ta mới có người Việt và văn hoá Việt. Tôi tâm phục cố Giáo sư tiến sĩ Nguyễn Văn Huyên quê gốc xứ Đoài khi ông nêu luận điểm rằng : Bắc Ninh là *cái nôi của người Việt và Văn hoá Việt.*

Hà Nội 1993

CHÚ THÍCH

(1) Tôi theo chỉ dẫn của *Thái Bình hoàn vũ ký* : Núi Phật Tích là "Cửa Tây" của Long Biên và những mộ Hán cổ lớn ở núi Và (Nghi Vệ).

HÀ BẮC TRONG SỰ HÌNH THÀNH VĂN MINH VIỆT CỔ

NHỮNG LUẬN ĐIỂM CƠ BẢN CỦA TÔI VỀ "Hà Bắc buổi đầu dựng nước và giữ nước" đã được nêu lên từ giữa thập kỷ 70, trong bài "Xứ Bắc ngày xưa" và trong phần mở đầu cuốn sách "Một Hà Bắc cổ trong lòng đất". Điều đáng mừng là ở trong nước và ngoài nước (Nhật, Mỹ, Oxtrâylia...), trong giới nghiên cứu khảo cổ, cổ sử và fôn-clo Việt Namđều tán thành phần lớn các luận điểm này. Giữa thập kỷ 80 - thập kỷ của những khái quát bước đầu về truyền thống dân tộc và truyền thống địa phương của thế hệ đào móng đắp nền cho khoa học xã hội dân tộc - hiện đại Việt Nam, để các thế hệ tiếp nối xây tường và dựng hình cấu trúc cho toà nhà khoa học Việt Nam, từ cuối đường đời riêng ngoảnh lại, tôi thấy một cảm giác buồn vui lẫn lộn. Buồn vì chưa làm được bao nhiêu, lại bất mãn nữa, vì

đáng ra còn làm được nhiều hơn, ngay trong hoàn cảnh chiến tranh và nửa hoà - nửa chiến. Vui, vì, sao chăng nữa cũng làm được ít nhiều cho một Việt Nam cổ truyền, một xứ Bắc cổ truyền "ra khỏi ẩn số" của Lịch sử, mặc dù đáp số về "cá tính xứ Bắc", "cá tính Việt Nam " vẫn còn tỏ mờ trong làn sương mù toả, cuối thu này...

Tôi quá bận bịu, cho Hà Nội, cho Việt Nam và cho cả cái bối cảnh Đông Nam Á của chúng ta nữa nên ít có dịp "trở lại Hà Bắc", cái xứ Bắc đối với tôi như một người tình, đằm say và duyên dáng, dịu ngọt và đa tình, đồng thời cũng rất phức tạp và khó hiểu, khó tính nữa... nhưng bao giờ cũng hiện diện như một gọi mời tha thiết...

Hôm nay trở lại, tôi vẫn cảm thấy như thế một xứ Bắc nhuần nhị thanh tân, mặc dầu đã từng trải "ngàn năm văn hiến". Tôi vẫn cảm thấy như chưa hiểu gì về Hà Bắc, xứ Bắc, miền Kinh Bắc... Nào đâu tôi đã biết về một Long Biên, một Luy Lâu Việt cổ rồi đan xen Hán cổ? Nào đâu tôi đã biết về một Tây-Vu, một Tiên - Du Phật - Tích, rất hiện thực nhân gian nhưng cũng rất thăng hoa những tiên cùng phật? Nào đâu tôi đã hiểu về một Phù Đổng, một Vũ Ninh rất hợp lý như kỹ thuật rèn sắt nhưng cũng rất phi lý như đứa trẻ lên ba đánh giặc?

Khi tiếp cận một "xứ Bắc ngày xưa", tôi không muốn để mình bị ám ảnh quá nhiều bởi những đường biên - hẳn cũng chưa ổn cố và ổn đáng - của một tỉnh Hà Bắc hôm nay. Tôi vẫn nghĩ đến một Hữu Lũng nay đã thuộc về Xứ Lạng, một mảng Đông Ngàn, Tiên Du đã kết hôn - với nhân duyên không lấy gì đằm thắm lắm - với Hà Nội. Tôi vẫn nghĩ đến cả Gia Lâm, tuy đã gần thế kỷ

bắc cầu với Hà Nội, nhưng quá khứ ngàn năm đâu đã dễ phôi pha với mối tình Kinh Bắc. Những đường biên hành chính - chính trị thường cắt ngang sườn những tảng khối thịt xương văn hóa. Đấy là một trong những trớ trêu của lịch sử, nói theo lời K.Mác!

Cho nên, tiếp cận văn hóa học và sử học vẫn giống và vẫn khác tiếp cận chính trị học và xã hội học.

Một "xứ Bắc ngày xưa", trong tâm thức và tư cảm của tôi, là và không hẳn là, một Hà Bắc hôm nay.

Ngay trong một Hà Bắc hôm nay, dưới cái nhìn lịch sử và cái nhìn riêng của người Việt trong cộng đồng Việt - Nam thống nhất mà đa dạng, theo quan niệm của tôi thì Bắc - Ninh vẫn "cổ kính" hơn và Bắc Giang, sao chăng nữa, vẫn "mới" hơn. Đã chắc đâu, trong con mắt Lý Thường Kiệt thế kỷ XI, vùng Kép - Giáp Khẩu, Động Giáp đã là thuần Việt như hôm nay. Đã chắc đâu, trong con mắt Trần Hưng Đạo thế kỷ XIII, vùng Chũ Ải Nội Bàng đã là thuần Việt như hôm nay. Có lẽ chợ Bo trên sông Thương, chợ Chu trên sông Lục Nam cũng như chợ Phú Lương trên sông Cầu, trải Lý - Trần - Lê sơ qua đến Mạc cũng có vai trò như Chợ Bến của miền giáp ranh Mường - Việt, là những chợ hội tụ và đan xen để rồi hoà hợp kinh tế, văn hóa Việt - Tày?

Tôi vẫn nhận nhìn xứ Bắc, từ đầu thời đại đồng thau cho đến rất gần đây, nếu không muốn nói là cho đến hôm nay, trong cái thế đối lập mà hoà hợp (dualistic) giữa vùng cao (núi đồi - highland) và vùng thấp (đồng bằng - lowland) mà sông Cầu là đường ranh phía Đông và sông Cà Lồ là đường ranh phía Bắc, nhìn trên đại thể.

Nhân nói đến những dòng sông và vai trò chuyển

tải, thông đạt văn hóa - văn minh của chúng trong những ngày xưa cổ, tôi muốn nói đến một tìm tòi mới của tôi và bè bạn (Cầm Trọng, Phạm Đức Dương).

Sông Đuống - nhánh chính của sông Thao - Nhị cho đến thế kỷ VI-VII - dòng sông rất riêng tư của người Kinh Bắc, là lằn ranh giữa Tây Vu (hay Tây Âu) ở Bắc và Luy Lâu (hay Dâu) ở phía Nam. Về ý nghĩa tên gọi tôi đã đoán Đuống là tiếng đọc chệch của Luống, một từ Tày cổ hay một từ Việt gốc Tày có nghĩa là Lớn (như sông Cái của người Việt ngày sau). Gần đây, có xêmine ở Viện Ngôn ngữ học tôi mới được biết người Gia Lâm trước vẫn gọi cầu Đuống là cầu Luống (như gọi cái đinh ba là linh ba) trong quan hệ ngữ âm, gần gũi Đ - L) và cái thôn Thanh Am ở ngay bờ phải sông, sát cầu Đuống, vốn có tên nôm là làng Luống.

Sông Cà Lồ - còn có tên là sông "Sọ" với bến đò Lo, trái với từ nguyên học dân gian (nhiều ma quỷ ám ảnh, phải lo lắng) có thể phục nguyên theo từ nguyên học khoa học với khoa ngôn ngữ so sánh là sông Tà Lo, một cái tên phổ biến trong tâm thức Tày-Thái cổ, chỉ dòng sông biên giới giữa Ta và Họ, giữa người cùng cộng đồng và người ngoài, giữa người và ma quỷ theo quan niệm tộc người trung tâm chủ nghĩa (ethnocentric) hạn hẹp ngày xưa.

Tên Sông Thiếp - tức Ngũ Huyện Khê của Bắc Ninh xưa và Hà Nội - Hà Bắc hôm nay, mang ý nghĩa gì? Ai cũng biết con sông ấy chảy ngang dưới chân thành Cổ Loa của vua Thục Phán - một cái tên chung Tày - Thái cổ có ý nghĩa "thủ lĩnh quân sư mở đất mở mường" đã biến thành cái tên riêng Hán - Việt muộn màng - người đã thống nhất quyền lực Âu-Việt ở vùng Cao với văn

hóa Lạc Việt ở vùng Thấp. Trong không gian - xã hội của người Tày Thái cổ, Nậm Thép là dòng sông nhỏ chảy giữa Nậm Tà Lo và Nậm Luống. Dù đã bị phủ bởi một lớp từ Hán - Việt - Ngũ Huyện Khê - Hoàng Giang, Bắc Giang, Thiên Đức Giang v.v... - người dân thường xứ Bắc xưa vẫn giữ được những cái tên nôm na: Thiếp - Luống - Đuống ... cho nhà khoa học có tư liệu mà "tìm về cội nguồn dân tộc".

Cũng vậy, từ những fônclo về "cầu Hàn có cái mảnh ma, ngày ngày tối tối nó ra bắt người" với chợ Chờ, bến đò Lo cùng miếu Bạch Kê ở giữa chợ Núi của xã Yên Phụ huyện Yên Phong một bên, và "hội Nhội nước vua sống" và đền Rùa Vàng Chân Vũ trên núi Sái xã Thụy Lôi (trước thuộc Bắc Ninh, nay thuộc Hà Nội) một bên, kết hợp với truyện Rùa Vàng trong *Lĩnh nam chích quái,* nhà sử học có thể suy đoán về sự triển nở của quyền lực vua Thục Phán ở Tây Vu, từ trung tâm Cổ Loa lan sang mạn Đông Bắc đến vùng đất Thất Diệu sơn (một địa danh Đạo giáo hoa) của khu vực Yên Phong hay là đất đai của Long Uyên - Long Biên, của Bộ lạc Rồng trên đôi bờ sông Cầu từ ngã ba Xà tới Thổ Hà Quả Cảm.

Cũng vậy, từ tập tục "trở về" của người dân Ba Làng Quậy" (trở về Cổ Loa ngày 6 tháng giêng) và truyền thuyết vua Chủ đuổi dân ở cha Chạ xuống đồng trũng cuối sông để lấy đất xây thành, ta có thể hiểu được vào thời đại Sắt (Đông Sơn) do áp lực dân số, người Việt cổ đã đi xuống các miền "ô trũng" (như Gia Lương) và đưa vào việc vua Thục chống nhau với Triệu Đà ở núi Tiên Du, Tiên Du là đất Tây Vu thu nhỏ sau cải cách hành chính của Mã Viện (năm 43), ta có thể biết, trên đại thể:

1) Tây Vu là miền (bộ lạc) từ nam sông Cà Lồ đến phía bắc (tả ngạn) sông Đuống, trung tâm là Cổ Loa. Biểu tượng của thủ lĩnh miền này là Rùa Vàng (thần Kim Quy), sau khi trừ tinh Bạch Kê - biểu tượng của con vua cũ (vua Hùng, biểu tượng là Chim hay Gà, cũng là biểu tượng của miền (bộ lạc) Mê Linh - sau tên chữ Hán Việt của biểu tượng đó là Bạch - Hạc- đồng đẳng với Bạch Kê) - thì tự đồng nhất với biểu tượng Gà nhưng vẫn giữ mầu vàng, là Gà Vàng (xem *Việt điện u linh*).

2 - Luy Lâu là miền (bộ lạc) ở nam sông Đuống, vùng lưu vực sông Đâu, Biểu tượng của thủ lĩnh miền này là cây Dâu (cây Dâu thần trong truyền thuyết Man Nương và đền bà Dâu sau thành chùa Bà Dâu (Pháp Vân tự). Bà là biểu tượng của nữ thần nông nghiệp kiêm công thương.

3. Long Uyên hay Long Biên, là miền đôi bờ sông Cầu (thượng chí Đu Đuổm hạ chí Lục đầu" - Long Biên - theo *Thuỷ kinh chú* có một phần núi (sông chảy ra từ miền núi huyện Long Biên, là sông Cầu) và phần đồng bằng.

Biểu tượng của miền này là Rắn (ông Cộc ông Dài) sau biến thành Rồng. Huyện Vũ Ninh (sau là Vũ Giang, tên dân gian là Võ giàng là từ huyện Long Biên tách ra thời Tam Quốc (thế kỷ III). Tôi e rằng trung tâm của Long Biên là miền quanh núi Vũ Ninh (Châu Sơn). Theo *Việt điện u linh* thần Vũ Ninh là Cao Lỗ, là tinh Rồng Đá. Nhưng Thục Phán cũng chỉ là một thủ lĩnh tối cao (overlord)làm chủ chính vùng Tây Vu, các vùng khác vẫn có thủ lĩnh (lords) của cả Âu lẫn Lạc. Truyền thuyết nói Lạc hầu giữ cửa Đông Thành Cổ Loa

đã "làm phản" Thục Phán và Việt điện u linh nói Lạc hầu (tinh Vượn trắng) dèm pha với vua Thục (tinh Gà vàng) khiến vua Thục giết Cao Lỗ (tinh Rồng đá) là phản ánh sự lục đục của các thủ lĩnh Âu Lạc. Đó là nguyên nhân chính của sự bại vong của Âu Lạc trước Nam Việt. Mất sự ủng hộ của Long Biên là mất cái "phên giậu" che đỡ cho Tây Vu Âu Lạc (triều đình Cổ Loa) trong việc chống bành trướng phương Bắc. Thủ lĩnh Tây Vu Tây Âu Thục Phán cũng mất luôn sự liên kết với các thủ lĩnh Lạc Việt, đặc biệt các thủ lĩnh vùng thấp Lạc Việt (phía đông Cổ Loa) có quan hệ buôn bán với vùng biển Hợp Phố nơi có nhiều ngọc trai ("châu" trong cái tên My Châu"). Việc My Châu "tư thông" (giọng sử gia phong kiến) với Trọng Thuỷ và giúp Thuỷ đánh cắp lẫy nỏ là phản ánh việc tầng lớp thủ lĩnh quân sự kiêm buôn bán người Việt cổ (cả Âu ở vùng giáp Nam Việt lẫn Lạc Việt miền ven biển) của Âu Lạc vì quyền lợi buôn bán mà liên kết với Nam Việt Triệu Đà và "phản bội" - xét về ý nghĩa khách quan lẫn ý định chủ quan -Thục Phán. Tầng lớp này trước coi Thục Phán là thủ lĩnh tối cao nay coi Triệu Đà là thủ lĩnh tối cao. Triệu Đà dùng binh hiếp biên và dùng của cải mua chuộc (của báu chính của Nam Việt là ngọc trai ("châu") như lời Sử ký chép đã khiến Âu Lạc thần phục. Tư Mã Thiên cũng chép "Âu Lạc tương công". Ý nghĩa chính của các đoạn ghi ngắn ngủi này của Sử ký có lẽ là như trên tôi đã trình bày (Âu Lạc đánh lẫn nhau) .

Phát hiện mùa hè năm 1982 ở Cổ Loa trống đồng Cổ Loa và một số lớn đồ đồng Đông Sơn với nhiều dáng vẻ Đông Sơn khác nhau ở các địa phương chứng tỏ Cổ Loa là một trung tâm hội tụ văn hóa và giao lưu kinh tế. Cổ

Loa không phải chỉ là một thành cổ mà còn là một đô thị cổ, nhưng phát hiện khảo cổ giá trị về đồ đồng Đông Sơn và khu mộ cổ lớn ở Lăng Ngâm - Thiên Thai cho đến cửa sông Đuống hay ở Việt Khê Hải Phòng cũng chứng tỏ như vậy về sự buôn bán giữa vùng thấp Lạc Việt ven biển với miền ven biển đông nam Trung Hoa (Nam Việt - qua đó với Sở ở Hoa Trung) và với cả miền thượng lưu Sông Hồng (Tấn Ninh nước Điền). Như ta đã biết, qua các tài liệu về *Một Hà Bắc Cổ Trong Lòng Đất*, quan hệ giao lưu đó đã ít nhất được xác lập từ đầu thời đại đồng thau và được duy trì liên tục ở các đời sau.

Phù Đổng, thuộc đất Tiên Du là đất đai Tây Vu, từ Cổ Loa mở rộng xuống phía nam. Thánh Gióng đánh giặc Ân là xung đột thời quân chủ bộ lạc giữa Tây Vu (lúc ấy liên minh với Mê Linh) và Long Biên. "Dấu chân ngựa Gióng", từ chân núi Sóc đến bắc Đuống là ranh giới thần thánh hóa - "đất thánh" - của Tây Vu (như dấu chân thần Bạch Mã là ranh giới thiêng liêng - "đất thánh" của thành Thăng Long đời Lý (huyền tích đền Bạch Mã Hà Nội).

Trong cuộc kháng chiến chống Tần và thành lập nước Âu Lạc, Long Biên liên minh với Tây Vu (tức Tây Âu) để đánh Tần và sau đó lật đổ ngôi thủ lĩnh tối cao (...) của vua Hùng ở Mê Linh. Điều đó biểu hiện ở sự liên minh giữa Cao Lỗ (ông Nỏ) và Thục Phán. Sau khi Thục Phán đắp thành Cổ Loa, dựng nước Âu Lạc, việc sử cũ và truyền thuyết nói Thục Phán "bạc đãi" Cao Lỗ (giọng sử thần phong kiến) hay là việc Thục Phán giết chết Cao Lỗ là biểu hiện sự rạn vỡ trong liên minh Tây Vu - Long Biên. Điều đó giúp cho Nam Việt Triệu Đà, từ Quảng Châu lấn sang đến đất núi Vũ Ninh (có thể

là thủ lĩnh Long Biên liên kết với - hoặc bị Triệu Đà mua chuộc mà theo - Nam Việt. Và sau đó Nam Việt đã thần phục được cả Âu Lạc, tuy ở trung tâm Tây Vu (Cổ Loa) vẫn có Tây Vu Vương (thần phục chứ chưa hoàn toàn bị chinh phục). Trong *Đất nước Việt Nam qua các đời*, nhà sử học Đào Duy Anh đoán Long Biên là đất đai của người Âu Việt, tôi cho là hợp lý; người Âu giỏi nghề nỏ (thần Cao Lỗ) và nhờ giỏi nghề nỏ lại dựa vào địa hình núi rừng mà đánh thắng quân Tần. Chính người Âu Việt đã truyền cho người Hán (cả Triệu Đà) kỹ thuật chế và bắn nỏ và cùng với nó là cái tên gọi vũ khí ấy (Nỗ là gốc từ nỏ, ná, một từ Nam Á (Austroasiatic) hay Austro - Thai của K.P. Benedict.

Thục Phán thắng vua Hùng là nhờ liên minh với Long Biên và các bộ lạc Tây Âu khác. Thống kê dân số năm +07 ? và năm 43) Tây Vu có 32.000 hộ chiếm 1/3 số hộ của cả quận Giao Chỉ, nhờ đó Tây Vu có sức mạnh áp đảo thắng Mê Linh (nước Văn Lang là một liên minh của các thủ lĩnh Lạc Việt và thủ lĩnh tối cao là vua Hùng; thủ lĩnh Mê Linh Văn Lang không phải là một nhà nước trung ương tập quyền thống nhất như Đại Việt ngày sau. Âu Lạc cũng vậy, tuy uy quyền quân sự của Thục Phán mạnh hơn vua Hùng và khống chế được cả vùng Cao Âu và vùng Thấp Lạc.

Nhà Tây Hán chinh phục Nam Việt và Âu Lạc, ngoài mục đích bành trướng lãnh thổ còn có mục tiêu quan trọng là mở đường thông thương xuống các miền biển phía Nam (Nam Hải), với miền Ấn Độ Dương và xa hơn nữa... Việc nhà Tây Hán chuyển trụ sở Bộ Giao Chỉ và quận Giao Chỉ xuống Luy Lâu, một mặt - nội sinh - phản ánh việc người Việt cổ khai thác thành công miền đất thấp nam sông Đuống, biến nơi này

thành một trung tâm kinh tế phát đạt ở thời đại sắt sớm (Đông Sơn muộn), một mặt khác - ngoại sinh - phản ánh việc nhà Hán tăng cường trấn giữ các trạm thông thương, dọc lưu vực sông và miền ven biển. Các khu mộ Hán cổ phân bố dày đặc ở quanh Luy Lâu và dọc theo đường 182 ("route des envahisseurs" ở vùng cửa sông Đuống (Cao Đức) và của sông Ngũ Huyện (Quả Cảm) ở quanh núi và trấn giữ đường quốc lộ 38 (Bắc Ninh - Cẩm Giàng) ở Đông Xuyên trên sông Cầu v.v... là minh chứng về các trung tâm đô thị cổ, thị trấn cổ ở vùng xứ Bắc đầu Công nguyên...

Với vị thế địa lý và lịch sử như trên, theo tôi có thể đi đến 2 kết luận:

1- Xứ Bắc - mà chủ yếu là vùng Bắc Ninh cũ - là trung tâm giao lưu, tiếp xúc và đan xen - văn hóa - xã hội Việt cổ với hai chặng:

a: Đan xen Âu và Lạc (vùng cao - vùng thấp)

b: Đan xen Việt và Hán (Sino - Việt).

Từ đây mà hình thành văn hóa Hán Việt rồi văn hóa Đại Việt (Việt Nam trung đại hay Việt cổ truyền). Bắc Ninh là cái nôi sinh thành người Việt.

2- Xứ Bắc - mà chủ yếu là vùng Bắc Ninh cũ - có nhiều đô thị cổ, hay nói khiêm tốn hơn thị trấn cổ (bourgades, bourgs) - thị trấn Việt cổ đại và Việt trung đại, giữa biển lúa, biển làng quê. Do đó mà nảy sinh "cá tính xứ Bắc" quen giao lưu, tiếp xúc, quen buôn bán nhỏ, quen với cả những "thú vui phong lưu nhỏ" (tiểu phong lưu) kiểu thị dân - thôn dã ( ) hay thôn dân - "nhất cận thị, nhị cận giang". Người Kinh Bắc không phải là nông dân thuần tuý (không quá "quê mùa") mà

cũng chưa bao giờ là thị dân - trưởng giả (bourgeois). Dân ca xứ Bắc - điển hình là dân ca "Quan họ" uyên áo hơn dân ca nhiều địa phương khác (như Sơn Tây cũ, Nghệ Tĩnh...) có lẽ lời chặt chẽ hơn nhưng vẫn chưa phải là dân ca thị thành hóa ( ). Món ăn, đồ nhắm, rượu chè xứ Bắc phong phú ("ăn Bắc") nhiều hương vị đậm đà, tinh tế, nhưng vẫn là "mâm cỗ nhà quê". Y phục xứ Bắc "mớ bảy mớ ba" của các chị cả, chị hai, anh cả, anh hai cũng vậy, rõ ràng là nửa tỉnh nửa quê". Tôi cho đó là truyền thống lâu dài bắt nguồn từ "sắc thái Kinh Bắc" của văn minh văn hóa Việt Nam.

XỨ ĐÔNG - HẢI HƯNG NHÌN TỪ KẺ CHỢ

ĐỀ TỪ

TÔI VỐN GỐC GÁC Ở VÙNG NAM HẠ, CHÚT chít xa đời của một dòng họ dân chài lúc được thời đắc thế đã "lên" Kẻ Chợ làm vua, sau khi mất nước thì tứ tán khắp nơi, nhiều chi cành phải thay họ, đổi tên...

Bố tôi làm công chức cho Tây, lưu đãng từ xứ Lạng đến xứ Nam Vang. Mẹ tôi theo bố tôi làm nội trợ, đến đâu đẻ đấy, tới hơn mười bận... Ông tôi là một nhà Nho cuối mùa, cũng lãng đãng giong duổi nhiều nơi, dạy học, bốc thuốc, đề thơ, từ động Kính chủ xứ Đông đến chùa Long Đọi xứ Nam, quá nửa đời người lưu trú từ phủ Bình Giang, phủ Kinh Môn sang phủ Nam Sách xứ Đông.

Trước khi sinh đứa con rốt cùng - là tôi - mẹ tôi về Kinh Môn uống thuốc do tự tay ông tôi cắt cho người

nhà tự sắc... Và thế là một tối giữa đông, tôi mở mắt chào đời trên sườn núi Kinh Môn với số phận theo khoa Tử Vi cổ truyền là : "Sơn đầu hoả" - ngọn lửa (nhỏ hiu hắt) đầu non !

Sinh ra ở xứ Đông, trưởng thành ở Kẻ Chợ, chứng minh thư trình báo nhà cầm quyền ghi sinh quán : HẢI HƯNG. Đấy là quê hương thứ hai và nơi tu Đạo của nhiều bậc vương giả, quý tộc cuối đời Trần, hay thậm chí, theo sách *Công dư tiệp ký* của Vũ Phương Đề (dòng họ Vũ "tổ tiến sĩ" ở Mộ Trạch, Bình Giang), thì Hải Đông là quê hương nguyên thuỷ của nhà Trần thuở hàn vi lưu lạc, sau mới dời về Tức Mặc - Thiên Trường...

Tôi viết mấy con chữ này theo Dòng sống *ký ức và nhận thức* tự tại - không giở bất cứ sách - báo nào ra trước mặt tham khảo - là để đáp đền trong muôn một nơi tôi đã sinh thành, nơi ấy ông tôi còn để lại một người cháu, làm nghề giáo học, nay cũng đã xấp xỉ tám mươi, con đàn cháu đống, nhà cửa khá khang trang soi bóng xuống dòng sông Kinh Thày...

HẢI HƯNG LÀ - VÀ CŨNG KHÔNG HOÀN TOÀN LÀ - XỨ ĐÔNG NGÀY TRƯỚC

Ai cũng biết từ đầu thế kỷ XI (1010) cho đến cuối thế kỷ XVIII (1786) - rồi có một thời gián đoạn - và từ cuối thế kỷ XIX, nhất là 1945 - 1975 đến nay, Thăng Long - Đông Đô - Đông Kinh - Hà Nội đã là kinh thành, thủ đô, trung tâm chính trị - văn hoá - xã hội - kinh tế nữa... của cả nước Việt, hay chí ít một nửa phía Bắc của nước Việt...

Tôi rất thích cách nói của GS địa lý học Nguyễn Thiệu Lâu ngày trước : Nếu Giáo sư Tiến sĩ Nguyễn

Văn Huyên nhận định rằng đồng bằng Bắc Bộ là *cái nôi* (berceau) của người Việt (tộc Kinh) thì Hà Nội, xét về mặt địa lý, là *thủ đô thiên nhiên* của miền Bắc Việt Nam : trăm núi chầu về, trăm sông tụ hội, rồi lại lan toả đi các nơi, cho tới biển Đông...

Lấy Thăng Long - Kẻ Chợ làm trung tâm - đời Trần Lê gọi là *Trung đô phủ* - thì có thể chia 4 phần còn lại của đồng bằng Bắc Bộ - tam giac châu sông Hồng và sông Thái Bình - thành "tứ trấn" - dân Hà Nội sau đọc "trạnh" là "tứ chiếng" - từ ngữ này đã xuất hiện ở trong chính sử (*Đại Việt sử ký toàn thư*) từ thời đầu Lê.

Triều đình gọi "tên chữ" - Hán Việt, dân gian gọi tên nôm na quê kiểng "tứ trấn" đó là : - Hải Đông trấn (lộ, xứ) - tức xứ Đông. - Sơn Tây trấn (xứ) - tức xứ Đoài - Sơn Nam (thượng hạ trấn - xứ) - tức xứ Nam - Kinh Bắc (trấn, xứ) - tức xứ Bắc.

Còn miền núi phía Bắc và từ Thanh Nghệ đổ vào, thì gọi là "ngoại trấn", tức là miền ngoại vi đồng bằng châu thổ Bắc bộ...

*

Xứ Đông - Hải Đông thời Lý Trần, Hải Dương thời Lê Nguyễn - ăn sát xuống biển Đông. Hải Phòng - thành phố - cảng thị thứ 3 trực thuộc Trung ương hôm nay và "ra ở riêng" từ 100 năm nay, đầu thời thuộc Pháp. Trước đó, nó mới chỉ là "HẢI tần PHÒNG thủ" (Đồn biên phòng miệt biển) của trấn/xứ Hải Dương đời Nguyễn, cho dù huyền tích (và huyền sử) cứ bảo rằng đất Hải Phòng (nội thành) được khai khẩn với bà Lê

Chân (nay Hai Phòng có "Quận Lê Chân") thời Hai Bà Trưng, tận đầu kỷ nguyên Thiên chúa !

Ngày Rằm tháng Tư vừa qua (4/6/93), tôi xuống (Hải) Phòng, tới quận Lê Chân, thăm *đền Nghè* - nơi thờ bà Lê Chân. Thì ra trước đó là một ngôi chùa, tên chữ là *"Linh Quang tự"*.

Ở cái nền phía ngoài đền Mẫu trước sân, còn một cây cột đá bia ("Thiên đài thạch trụ") ghi niên hiệu "Chính Hoà thập lục niên (1695) và có dòng đầu : "Kinh Môn phủ, An Dương huyện, An Biên xã" : Thế là quá rõ. Thế kỷ XVII An Biên - An Dương của nội thành Hải Phòng ngày nay, là trực thuộc Phủ Kinh Môn xứ Hải Dương.

Tôi còn đọc cả tấm bia Cảnh Thịnh lục niên Mậu Ngọ (1798) ở đền này và tấm bia Cảnh Hưng tứ thập niên (1779) ở miếu An Dương (giáp ranh hai phường Niệm Nghĩa - An Dương, bên đường Trần Nguyên Hãn) thờ tướng quân Phạm Tử Nghi đời Mạc (thế kỷ XVI)... đều chứng tỏ xã An Dương, huyện An Dương là thuộc phủ Kinh Môn xứ Đông. Đến sắc phong Khải Định thứ 9 (1924) của vị thần họ Phạm, tôi mới đọc thấy tên *tỉnh Kiến An*, tỉnh này thành lập đời Thành Thái (1898), trên cơ sở phủ Kiến Thụy và vài huyện của phủ Kinh Môn (Thụy/Thuỷ Nguyên) phủ Nam Sách (Tiên Lãng) của tỉnh Đông - Hải Dương ngày trước...

Vậy khi nói đến xứ Đông từ giữa thế kỷ XIX trở về trước thì Nó phải *bao gồm* cả Hải Phòng hôm nay...

*

Nhưng khi nói đến xứ Đông ngày trước ấy lại phải *trừ ra* phần đất đai của tỉnh Hưng Yên cũ, nghĩa là phần đông, giáp sông Hồng của Hải Hưng hôm nay. Tỉnh Hưng Yên thành lập muộn (Minh Mạng 1831), trên cơ sở phủ Khoái Châu (các huyện Đông Yên, Kim Động, Phù Cừ, Thiên/Ân Thi, Tiên Lữ) và một phần phủ Tiên Hưng (Thần Khê, Diên Hà, Hưng Nhân) của *xứ Nam* - Sơn Nam. *Phố Hiến* (hay Hiến Nam) là một cảng thị của xứ Nam; Lê Quý Đôn ở Diên Hà, Hải Thượng Lãn Ông ở Liêu Xá... là những danh nhân văn hoá của xứ Nam chứ không phải của xứ Đông... Dĩ nhiên vẫn là của cả nước rồi !

Tháng 3 vừa rồi (1993), có cuộc Hội thảo khoa học về PHỐ HIẾN, với sự tham gia của nhiều học giả trong ngoài nước, vị thế lịch sử - văn hoá - kinh tế đối nội - đối ngoại của PHỐ HIẾN được làm sáng rõ thêm một bước : Trong và quanh thị xã Hưng Yên hôm nay, đã tìm thấy những khu mộ cổ và những đồng tiền cổ từ đầu Công Nguyên đến thế kỷ XI; ở thế kỷ X, đấy vốn là vùng cát cứ của sứ quân (1/12) Phạm Phòng Át (tức Phạm Bạch Hổ), gọi là *Đằng Châu*; thời Tiền Lê, đó là phủ Thái Bình của Khai minh vương Long Đĩnh, con thứ 5 của vua Lê Đại Hành - sau trở thành vua Ngoạ Triều... Thời Lý - Trần, Đằng Châu chuyển thành Khoái Châu, Khoái Lộ, rồi thời Lê trở thành Phủ Khoái Châu... Trên đôi bờ sông Cái (Nhị thuỷ Hồng Hà), từ thế kỷ XVI-XVII-XVIII, đấy là trung tâm của Trấn dinh, Hiến dinh xứ Sơn Nam, vừa là một trung tâm hành chính (*Trấn ty, Hiến sát ty...*) của vùng/miền Sơn Nam (xứ Nam), vừa là một tiền cảng - cảng sông, cảng thị - của Thăng Long - Kẻ Chợ, sầm uất dọc đôi bờ sông Nhị "thượng chí Tam Đằng (Xích Đằng, Nam Đằng,

Đăng Châu), hạ chi Tam Hoa (Hoa Dương, Hoa Cái, Hoa Điền)", cũng tức là Vạn Lai Triều - Phố Hiến với "*Bên kia* (hữu ngạn) *Bến Lảnh* (Yên Lệnh, Lảnh Tuần), *bên này* (tả ngạn) *Đền Mây* (Xích Đằng, chợ Vạn)".

PHÙ ỦNG - ÂN THI (nay thuộc huyện Kim Thi) là quê hương của tướng quân, điện soái Phạm Ngũ Lão - chàng trai nghèo đan sọt vươn lên thành tướng và thành con rể (nuôi) và người kế tục sự nghiệp quân sự của đại nguyên soái Trần Hưng Đạo thế kỷ XIII. Ông cũng thành "thần".

Thế kỷ XVI - nhưng huyền thoại - huyền tích - huyền sử "đẩy" ngược lên đến thời "Hùng Vương dựng nước" - do nội ngoại thương phát triển, vùng Phủ Khoái Châu xuất hiện nhiều "làng buôn", "bến chợ" trên đôi bờ sông Nhị, từ Mễ Sở, Phú Thị... xuôi xuống tận thị xã Hưng Yên hiện giờ... Và do vậy cũng xuất hiện "tổ sư nghề buôn" là vợ chồng Chử Đồng Tử - Tiên Dung / Phương để sau một quá trình "thiêng hoá" cả bãi Tự Nhiên, đền (Nhất/Dạ Trạch..., mà "Chử Đồng Tử" (nguyên nghĩa "Chử" là *Bến, đồng tử là con trẻ*) trở thành một trong "Tứ Bất tử" của dân - nước (Đại) Việt... Tháng Ba Quý Dậu (1993) vừa qua, lễ hội Đền Chử tiên - từ Dạ Trạch (đền Hoá) đến đền Đa Hoà - và ngược lên nữa đến Chử Xá - Gia Lâm (nay thuộc Hà Nội) đã được lãnh đạo Hải Hưng tổ chức trọng thể, với sự tham gia của nhiều nhà nghiên cứu Trung ương và Quốc tế...

Nếu cần nói gì thêm về xứ Nhãn lồng xứ Sen trắng - đỏ ở Hưng Yên cũ ấy về mặt văn hoá, thì có lẽ cần nói đến Đào Xá - Đào nương - một tổ quê của điệu hát ả đào, đến Giới Hiên tiên sinh *Nguyễn Trung Ngạn*

người Thiên/Ân Thi, 12 tuổi thái học sinh, 16 tuổi đỗ hoàng giáp đời Trần Anh Tông (1304), đi xứ Bắc, soạn sử Nam, làm Kinh sư đại doãn (= thị trưởng Hà Nội) và đại thần trải 5 đời vua Trần..., đến *Đào Công Soạn* người Tiên Lữ, đỗ đầu kỳ thi sĩ tử đời Lê Thái Tổ, văn chương - chính sự nổi tiếng một thời, đến nhà Nho - tài tử Chu Mạnh Trinh người Phù Thi đời Nguyễn Thanh Thái, với bài ca Hương Tích nổi tiếng "Bầu Trời cảnh Bụt, Thú Hương Sơn ao ước bấy lâu nay, kìa non non, nước nước, mây mây, "Đệ nhất động" hỏi rằng đây có phải ?..." Và phải chăng cũng nên nhắc đến những danh sĩ, như Phạm Quý Thích đời mạt Nguyễn, như Phạm Quỳnh, chủ bút báo "Nam Phong", với câu nói nổi tiếng : "Truyện Kiều còn, tiếng ta còn, Tiếng ta còn, Nước ta còn !"v. v.

*

Nhưng tôi muốn chúng ta quay trở lại với *xứ Đông* - Hải Đông - Đông đạo - Hải Dương - truyền thống, đặng dò tìm bản sắc văn hoá, dò tìm "chân diện mục" của vùng này trong bối cảnh văn hoá chung Đại Việt - Việt Nam trên trường kỳ lịch sử...

1. Với di chỉ toàn đồ đá - ngọc bích (jadeit) và ngọc đỏ nâu (nephrit) ở dãy núi *Tràng Kênh* cuối dòng Kinh Thầy - (phủ Kinh Môn, giới khảo cổ đã "phát hiện" một luồng giao lưu cổ xưa 3-4 ngàn năm trước từ thượng lưu Iarauátđi của xứ sở Mianma (Miến Điện) qua Vân Nam xuống lưu vực Hồng Hà rồi qua các cảng ở vịnh Bắc Bộ mà chuyển tải jadeit - nephrit xuyên Thái Bình Dương sang tận vùng Nam Mỹ của thổ dân Da Đỏ thời

xa xưa ấy...

2. Việc phát hiện *Trống Đồng Hữu Chung* ở Tứ Kỳ bên bờ sông Luộc, với những trống rất gụi gần với nó ở vùng bán đảo Mã-Lai rồi Inđônêxia, những ngôi mộ "quan tài hình thuyền" *ở Đa Đôi* - Tứ Kỳ - Kinh (Kim) Môn... cho tới *Việt Khê* bên bờ Cửa Cấm, lại chứng tỏ 2-3ngàn năm trước, có một sắc thái văn hoá Đông Sơn ven biển và xứ Đông - Hải Hưng - Hải Phòng hôm nay - vẫn là cái *cầu nối* giữa cư dân Âu - Lạc - Việt cổ tổ tiên ta với những cư dân Đông Nam Á cổ, gần gũi nhau về tiếng nói, tập tục, lối sống...

3. Thời Bắc thuộc (đầu CN - đầu thế kỷ X) là một ngàn năm giao thoa cưỡng bức và giao thoa / hoà tự nguyện văn hoá Việt - Hoa. Nhiều gia đình, gia tộc chồng Hoa - vợ Việt đã sản sinh ra ở xứ Đông và toàn đất Việt cháu đống - con đàn, vẫn là dòng giống Việt song đã không còn là "Việt cổ" (Việt Mường chung) nữa. Mà đã định hình ở đồng bằng tộc *Việt - Kinh.*

Điển hình ở xứ Đông - Hải Dương, là họ Vũ ở Mộ Trạch - Đường An (Bình Giang - Cẩm Bình nay), con cháu VŨ HỒN đầu thế kỷ IX, không hẳn vì được mộ, được đất" mà có phần chắc chắn hơn, *do di truyền văn hoá,* mà nổi danh làng "tổ tiến sĩ" (tiến sĩ sào), với hàng trăm tiến sĩ nối đời "bảng vàng bia đá đề danh", chỉ xin tạm kể tiến sĩ - toán học gia Vũ Hữu, tiến sĩ - sử gia VŨ QUỲNH, trạng nguyên VŨ HUYÊN, "trạng vật" VŨ PHONG... Ấy là tôi chưa muốn kể "trạng ăn" (và cũng là trạng nguyên Nho học) người Mộ Trạch :

Mộ trạch tiên sinh Dĩ thực vi danh Thập bát bát phạn (cơm) Thập nhị bát canh, Khôi nguyên cập đệ Danh quán quần anh...

*

4. Ra khỏi thời Bắc thuộc, đầu thế kỷ X, ta đã thấy xuất hiện dòng họ Phạm (Phạm lệnh công) ở Trà Hương - Kim Thành *Nam Sách giang*, người đã cứu trợ và bảo trợ con trai Ngô vương Quyền, "ông tổ trung hưng" nước Việt.

Còn dòng họ Phạm - Nam Sách đã nảy sinh đại tướng PHẠM CỰ LƯỢNG (LẠNG), người suy tôn Thập đạo tướng quân Lê Hoàn lên ngôi cửu ngũ, anh dũng phạt Tống, xử kiện anh minh...

5. Trong thế giới tâm linh, nếu xứ Đoài (Sơn Tây) có thánh Tản (Tản Viên sơn thánh - Sơn tinh của người Việt, "Bua Pa Ví (Ba Vì)" của người Mường), xứ Bắc có Phù Đổng Thiên Vương (Thánh Gióng), xứ Nam có Chử Đồng Tử rồi Mẫu Liễu Hạnh, thì xứ Đông đời đời rạng danh *Đông Hải đại vương* với hàng trăm đền thờ từ *Bần Yên Nhân* dọc đường 5 xuống tận Hải Phòng.

Thần là ai ?

Ai biết đi điền dã dân tộc - sử (Ethno - historic) thì sẽ hiểu : Nguyên lai, đấy là những đền thờ CÁ-ÔNG-VOI của ngư dân và cư dân ven biển; sau thời Lý sang đời Trần, thì thần Đông-Hải Hải Đông đã được nhân cách hoá và hoá thân vào một nhân vật lịch sử có thật: Đó là tướng quân Đông Hải đại vương Đoàn Thượng,

người đã cùng tướng quân Hoài Đạo Vương xứ Bắc Nguyễn Nộn làm nghiêng ngửa lịch sử cuối Lý - đầu Trần... Để cuối cùng, vì chia rẽ nhau, cả 2 tướng quân xứ Đông, xứ Bắc đều thua trí, thua lực của dòng họ Trần gốc dân chài xứ Nam.

Họ Trần trở thành hoàng tộc, nở rộ từ xứ Nam - Thiên Trường rồi lan toả sang cả lộ Hải Đông và cả nước, với "cái nhìn về biển" rộng rãi hơn... Chính nhà Trần đã chia miền Biển Đại Việt khi ấy thành 2 khu vực quản lý : HẢI ĐÔNG từ cửa Đáy đến giáp Khâm Liêm Quảng Đông, HẢI TÂY chạy dọc dài ven biển Thanh-Nghệ-Tĩnh Bình-Trị-Thiên...

Dòng họ Đoàn sẽ còn để lại những danh nhân văn hoá *Đoàn Nhữ Hài* (Gia Lộc) đời Trần, Đoàn Thị Điểm (Hồng Hà nữ sĩ) (Giai Phạm, Mỹ Văn) đời Lê... cũng như dòng họ Phạm xứ Đông, bút mực còn chảy mãi tới ngài Chiêu Hổ Phạm Đình cuối Lê đầu Nguyễn...

6. Xứ Đông đời Trần có trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi, nổi danh hai nước Việt Hoa, ở thế kỷ XVI lại nổi lên cả một triều đại Mạc, với Mạc Đăng Dung - Trạng Trình đã và đang còn làm chảy biết bao bút mực, biết bao sự tranh cãi khoa học...

7. Xin đừng lấy làm lạ là sau 100 năm triều Lê sơ độc tôn Nho giáo *1427-1527) thì *ở xứ Đông* nổi lên Trần Cảo mặc áo đen, tự xưng Đế Thích (Indra) từ năm 1516), làm nghiêng đổ triều Lê để cho họ Mạc - cũng ở xứ Đông - lên cầm quyền trị nước. Nếu xứ Đông thời thịnh Trần đã nảy nở dòng Phật giáo Việt Nam Trúc Lâm - Yên Tử, thì cũng lại xứ Đông buổi mạt Lê thịnh Mạc là cái nôi của Đạo giáo Việt Nam thờ phụng "đức thánh Trần", với trung tâm là *Đền Kiếp Bạc* toạ lạc

giữa một vùng thung lũng, ngảnh mặt ra Lục Đầu giang và hai bên tả hữu là hai dạng núi *Nam Tào - Bắc Đẩu* : Đức thánh Trần đã được tâm thức dân gian xem là ĐỨC VUA CHA cũng như mẫu Liễu Hạnh được xem là ĐỨC MẸ :

"Tháng Tám giỗ CHA Tháng Ba giỗ MẸ"

8. Xứ Đông - vùng Đông Triều có mỏ sét kao-lanh nên phát triển rất sớm ngành sản xuất BÁN SỨ và SỨ. Do gần biển, do chính sách "mở cửa" của vương triều Mạc (XVI), do ngoại thương quốc tế phát triển ở vùng biển Đông trong các thế kỷ XVI-XVII, nên xứ Đông *dẫn đầu cả nước* (cùng với Bát Tràng xứ Bắc) về việc sản xuất và buôn bán xuất khẩu đồ bán sứ và sứ : 23 địa điểm toàn Đông Nam Á đã tìm thấy gốm sứ Đại Việt từ các lò ven sông Kinh Thày (và chi lưu) ở Chí Linh, Nam Sách, Thanh Hà... Bảo tàng Hải Hưng đã hợp tác với Trung tâm văn hoá ĐHTH Hà Nội và Trung tâm Gốm sứ học Đại học Adelaide (Úc) trong việc khai quật và nghiên cứu các lò Gốm - Sứ xứ Hải Dương xưa... Hải Dương có nghệ sĩ gốm sứ tài danh Đặng Huyền Thông (XVI), có nhiều tổ sư của "bách nghệ" như *nghề đúc Bạc* Trâu Khê (Bình Giang), *nghề đúc đồng* Hè Nôm (Văn Lâm), *nghề in mộc bản Liễu Chàng* với tổ nghề được suy tôn là thám hoa Lương Như Hộc (Gia Lộc) triều Đại Bảo nhà Lê (1442), nghề nhuộm Đan Loan (Cẩm Bình), nghề giầy dép da Tam Lâm (Tứ Kỳ), v.v. Dân thiện nghệ xứ Đông đã đem các nghề khéo đó ra Kẻ Chợ - Thăng Long, góp phần dựng xây các phố Hàng Đào, Hàng Bạc, Hàng Giày, Hàng Gai, Lý Quốc Sư, Hà Trung, v.v... của "Hà Nội 36 phố phường". Có cần nói thêm không, rằng Tuệ Tĩnh (thế kỷ XVII), với tác phẩm bất hủ *Nam Dược thần hiệu*. là người Cẩm

Giàng xứ Hải Dương ?

9. Sau cùng, để kết thúc bài báo nhỏ này, xin được nhắc đến chất phóng khoáng khác thường của người xứ Đông vùng sông nước ven biển, quen "ăn sóng nói gió" và nỗi đam mê "giang hồ", theo nghĩa đen chặt chịa của từ này...

Chỉ ở xứ Đông mới xuất hiện bà Quận Quế, đem tiền của vua chúa bảo đi mua quế, để phát chẩn hết cho dân nghèo xứ Thanh, danh vang tới tận Trung Hoa, một mình "thân phận đàn bà" mà bỏ tiền xây dựng cả một ngôi đình đại của làng Mộ Trạch - làng của hàng trăm ông nghè !

Chỉ ở xứ Đông thế kỷ XVI mới xuất hiện người đàn bà ngoại hạng, thân mẫu của Trạng Trình, giỏi chữ, dạy con, và chê chồng dạy con kém mà bỏ về nhà cha mẹ đẻ !

Chỉ ở xứ Đông thế kỷ XVI mới xuất hiện *một nữ tiến sĩ nho giáo duy nhất của cả nước*, bà Linh Phi Nguyễn Thị Duệ, người Kiệt Đặc Chí Linh, nơi náu mình của Tiều Ẩn Chu Văn An, lại rất gần Côn Sơn, nơi ẩn cư của ông cháu Trần Nguyên Đán - Ức Trai (Nguyễn Trãi (1380-1442) quê gốc ở Chi Ngại - Chí Linh)... Và ở trên đã nói đến Hồng Hà nữ sĩ Đoàn Thị Điểm ở nửa đầu thế kỷ XVII, người đầu tiên chép truyện Mẫu Liễu (Vân Cát thần nữ) trong *Truyền kỳ tân phả*, người dịch *Khúc ngâm chinh phụ* của Đặng Trần Côn, có phần hay hơn nguyên tác, người dạy học không mỏi mệt như Linh Phi, như Nguyễn Thị Lộ, v.v...

Một xứ Đông mà có nhiều bậc nữ lưu phi thường, "ngoại hạng" như thế, dưới một chính thể quân chủ Nho giáo "trọng nam khinh nữ", thì ắt hẳn ta cũng nên

xếp xứ Đông vào loại vùng miền "ngoại hạng" !

LỜI KẾT

"Hãy thế mà thôi", tôi xin phép mượn lời (do tôi phỏng dịch) thơ Hiệp Thạch Phạm Sư Mạnh đời Trần để lột tả "chất xứ Đông" - Quê Ông ở Kinh Môn, "may quá là may", lại là nơi tôi được cất tiếng khóc chào đời:

Lên thăm núi quê nhà, Ngẩng nhìn trời cao thẳm ! Chim bằng dậy biển xa, Mặt trời hồng núi thắm. Yên Phụ đỉnh chạm trời, Tượng Đầu non nghìn nhẫn. Tử tiên mây chơi vơi, Tiên An-Kỳ đâu tá ? Bạch Đằng sóng cuộn trôi, Nhớ Ngô Vương thuở trước Nhớ vua Trùng Hưng xưa, Tài xoay trời chuyển đất ! Ải non vạn bóng cờ, Cửa biển nghìn thuyền chiến; Sông Ngân rửa tanh nhơ, Trở tay on sông tĩnh. Dân bốn biển đến giờ, Còn nhớ năm bắt giặc !

Hà Nội tết Đoan Ngọ - Quý Dậu 24/6/1993

ĐÔI BỜ NGŨ HUYỆN KHÊ

BẮC NINH CŨ, XỨ KINH BẮC XƯA, LÀ CẢ một kho tàng di tích khảo cổ, di tích lịch sử, huyền tích, huyền thoại, thần thoại tổ, những hội hè xuân - thu, những phong tục tập quán, tín ngưỡng, lễ thức cổ truyền, những câu nói vần vè, những lời ca điệu hát, những tên đất, tên làng cổ kính... hứa hẹn những vụ gặt bội thu của nhiều ngành nghiên cứu đất nước, con người xã hội Việt Nam nói chung, xứ Bắc nói riêng, mà gần 2 tháng công tác ở Yên Phong, Tiên Sơn, Quế Võ, 2 đoàn khảo cổ học và dân tộc học Khoa Sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, với sự giúp đỡ và phối hợp đầy tình thân ái của Ty văn hoá Hà Bắc cùng một số cán bộ tổ Văn học dân gian Viện Văn học, đã khơi ra ngồn ngộn vấn đề....

Trong thông báo ngắn này, chúng tôi không thể nói hết những gì chúng tôi - cán bộ, sinh viên của mấy cơ quan nói trên - cùng làm, cùng theo dõi, cùng phát hiện

theo cùng một phương pháp liên ngành. Hãy đợi dịp khác hẹn nhau ở Hội nghị học thuật sắp tới do Hà Bắc chủ trì.

Ở đây chúng tôi chỉ nói về một tuyến đường, một lộ trình khoa học mà anh em trường Đại học Tổng hợp Hà nội, cùng anh em ty Văn hoá Hà Bắc sẽ còn trở đi trở lại trong năm tới và mấy năm sau này nữa: Hành trình đi sâu vào quá khứ xứ Bắc dọc đôi bờ Ngũ Huyện Khê.

Nước non xứ Bắc có sức hấp dẫn lạ lùng! Miền Thiên Thai ấy, quê hương ông Trạng khai khoa đất Việt Lê Văn Thịnh - Trạng Gủ theo tên gọi dân gian - đất đai bộ *Vũ Ninh thời cổ* - Gia Lương ngày nay, là cả một bí mật mới bắt đầu khám phá. Một khu di chỉ Lãng Ngâm chắc chắn thuộc văn hoá Đông Sơn, với một khu mộ địa đầy ắp đồ đồng ở chân núi Cả thuộc dãy núi, Đông Cứu, đan xen đầy mộ gạch cổ Đông Hán - Lục Triều, khoét sâu vào lòng núi, một khu cư trú Vườn Chiều trải rộng hàng vạn mét vuông trong dải phù sa trên bãi trong đê sông Đuống ken dày đặc "gốm Đường Cồ", "Gò Mun muộn" và kha khá gốm lạ, có thể là Chiến Quốc... Gần đó, cũng trong phạm vi Gia Lương, là khu mộ hình thuyền. Bên cạnh, thành của Chiêu Nương, một nữ tướng của Hai BàTrưng mới phát hiện, còn hứa hẹn lắm điều hay. Quanh núi, trong đồng, là rất nhiều đền đài nam nữ tướng phong trào Hai Bà Trưng với bao địa danh: Lãng Ngâm, Phá Lãng, Phú Lãng, Tân Lãng, Lãng Khê, Lãng Sơn, Văn Lãng... khiến Lê Quý Đôn ngày trước ngờ ngợ rằng đó là vùng Lãng Bạc của buổi đầu Công nguyên.

Có một thành Dền và một làng Dền tại Quế Võ bên đường 18, nơi ấy nhiều "mộ Hán"; có một thành Dền ở

kể Đông Cứu (Gia Lương) có một thành Dền và bến Dền ở Thụ Tiền, xã Cảnh Hưng, bờ sông Đuống, từ núi Phật Tích (Tiên Sơn) nhìn ra, có một làng Dền ở bờ sông Thương có một làng Diềm (Viêm Xá) ở bên cạnh Quả Cám. Sát thị xã Bắc Giang: *Lũng Triền* và thành Lu Lâu ở Thuận Thành... và Trung Màu (Tiên Du cũ) nay thuộc Gia Lâm cũng có thành Dền, gần đó là làng Viềng (Tiêu Viềng) của Từ Sơn. Cộng với thành Dền ở Yên Lãng và Gò Chiền ở Lâm Thao (Vĩnh Phú), Gò Chiền Vậy ở Hoài Đức, thành Dền ở Quốc Oai... di chỉ Gò Đồng Dền ở Chương Mỹ (Hà Tây), thành Dền Hoa Lư (Ninh Bình), cầu Dền Thăng Long cổ (Hà Nội)... Những địa danh ấy nói gì?

Toàn những nơi trồng rau dền theo lối minh giải của từ nguyên học dân gian? Hay Dền, Chiền, Triền, Viềng... đều là "đồng âm dị dịch" của một từ gốc Tày - Thái cổ, như *chiềng* của *Mường - Thái* ngày gần đây là khu vực trung tâm, nơi ở của thủ lĩnh Việt, của lang cun Mường, hay phìa tạo Thái, có một công trình phòng vệ, một cái *thành nào đó...*? Nhà khảo cổ học lưu ý rằng: nơi nào mang địa danh ấy là có một di tích khảo cổ quan trọng: một di chỉ đồ đồng - sắt lớn, một cái thành cổ...

Nhưng ta hãy trở lại với *Tiêu Viềng*! Qua thị trấn Từ Sơn 2 km thì đến Viềng (Vĩnh Kiều), nằm chạy dài, thẳng góc với quốc lộ số 1 như một dải luỹ thành. Rẽ bên trái, ta đi dọc theo bờ sông Tiêu Tương cũ của câu chuyện Trương Chi, nay chỉ còn là những dải ao hồ hay những dọc ruộng sâu.

Trên cánh đồng *bãi Tự* và cánh đồng *Cửa Phủ* là khu lò Gạch, ở đó chúng tôi tìm thấy một di tích khảo

cổ quan trọng. Tầng văn hoá xuất lộ, ken dày đặc vô vàn là mảnh tước, quy mô khác nhau, to, nhỏ, vừa, tí xíu như vảy cá rô don. Những mảnh đá có dấu ép, dấu cưa, những mảnh vòng, mảnh rìu phế phẩm. Đã thấy được it nhất 3 loại đá, kết cấu hạt đều rất mịn, màu trắng xám (quắc zit) đỏ (như mã não) và vàng.*

Chắc chắn là một công xưởng chế tác đồ đá quan trọng của vùng đồng bằng xứ Bắc. Đá và kỹ thuật chế tác gợi nhiều đến Tràng Kênh. Gốm, có ít, đều là gốm thô, hoa văn giống Phùng Nguyên. Năm tới đây Tổ khảo cổ học Trường đại học Tổng hợp Hà Nội sẽ xin phép khai quật đợt 1 công xưởng này. Kết quả chắc là lý thú.

Đó là xã Tương Giang cách Hà Nội 20 km, với 5 làng Tiêu: Tiêu Thượng, Tiêu Long, Tiêu Rút, Tiêu Sơn và Tiêu Tè - nằm rải dưới chân Tiêu Sơn và bên bờ Tiêu Tương. Toà cổ sái trên núi đã tiêu điều, không còn gì là cổ kính. Một tấm bia duy nhất ghi việc cúng ruộng cho chùa thời Bảo Đại (Chùa Tràng Liêu, Chùa Lào) thời Lý dưới chân núi. Trong làng Tiêu Thượng nơi tu hành của sư Vạn Hạnh thời Lý, nơi mẹ Lý Công Uẩn hoài thai, chỉ còn lại cái nền.

Trước cửa chùa Tiêu Sơn, phía chân núi, phát hiện một di chỉ *kiểu Đường Cồ*, tầng văn hoá mỏng, gốm ít. Cũng ở Tiêu Sơn, còn di tích một toà thành, luỹ đất đắp còn lại từng đoạn, lấy Tiêu Tương làm hào. Ở đó có mộ Hán, có gốm văn in, sứ Lý. Có "bãi luyện quân", "cửa phủ", cửa đông", nhiều gò cao mang tên Mả Thiu,

---

* jadeit và nephrit

Mả Viềng, và Mả Mái - mả Lý A Nương, mẹ Lý Suý, chủ nhân của thành theo thần phả, một vị tướng thời Lý có tham gia đàn áp cuộc khởi nghĩa Thân Lợi năm 1140...

Quả Cảm - kẻ Cởm của dân gian - trên cửa Ngũ Huyện Khê đổ ra sông Cầu. Một khu di chỉ và mộ táng lớn kiểu Đường Cổ đã được Viện Khảo cổ học và Ty văn hoá Hà Bắc đào thăm dò. Di chỉ thường xuyên bị phá hoại nghiêm trọng để làm đường.

Rìa đồi Quả Cảm, rất nhiều mộ Hán cổ, quy mô khá lớn. Và rất nhiều gốm cổ Thổ Hà: theo lời truyền miệng của nhân dân: trước khi chuyển lò và làng sang đất Thổ Hà ngày nay, những người thợ gốm cổ đầu tiên đã định cư tại vùng đồi Quả Cảm.

Bờ bên phải Ngũ Huyện Khê, cạnh đồi Quả Cảm là *thôn Lẫm* (xã Vạn An), thôn của bà Chúa Lẫm, theo lời truyền miệng của nhân dân, lấy vua Lý, để kho ở đó và cắt nhiều tù binh Chàm giữ kho (Lẫm). Phải chăng đó là *Lẫm Cảng* được ghi trong *Đại Việt sử lược*? Khu vực này xưa thuộc vùng huyện Vô Giàng. Tại thôn Lẫm, có rất nhiều nhà họ Tống - họ lớn và cho đến nay cha truyền con nối, vẫn tự nhận là con cháu gốc gác tù binh Chàm coi kho cho bà chúa Lẫm. Cũng là vùng của dân ca quan họ Bắc Ninh với cái trống cơm rõ ràng là gốc từ Chiêm Thành như ghi chép của *An Nam chí lược*! Nhạc Chàm có ảnh hưởng gì đến dân ca quan họ? Dọc đôi bờ Ngũ Huyện Khê có thể kể ít nhất cũng bảy làng có truyền thống quan họ.

Cũng trên cửa sông Ngũ Huyện, cạnh Quả Cảm là làng Diềm (Viêm xá), một làng quan họ có đền vua Bà, nơi diễn ra các tối hát quan họ và chơi vật cầu để cầu

mưa. Đền có trụ đá thề. Ở trung lưu Ngũ Huyện Khê, đền My Châu cũng thờ *đá - tượng*. Cho đến gần đây, tục thờ "*ông Đống*", "*ông Lúi*" - *những đống đá, gạch ngày càng chất cao và đốt hương bởi người qua lại - còn khá đậm nét.*

Phải chăng đất Việt cổ khi trước có *tục thờ đá*? *Và cũng có một dư ba nào đó của nền văn hoá, văn minh cự thạch*? Hình như ngày càng có nhiều minh chứng cho giả thuyết đó. Bờ bên phải Ngũ Huyện Khê, giữa Ngũ Huyện Khê và sông Cầu là *di chỉ Nội Gầm* với đồ gốm và đồ đồng Gò Mun muộn và Đường Cồ. Ngay bờ bên phải sông Ngũ Huyện, trên đất Chi Long, chúng tôi phát hiện một di chỉ khảo cổ, di chỉ *Chi Long*, kiểu Đường Cồ, không ở gò mà ở ngay trong làng, làng nhỏ, hai xóm, với mười hai mẫu vườn, nằm giữa vùng đồng chiêm trũng Yên Phong.

Ở đó cũng có di tích một toà thành cổ, đã bị san bằng gần hết, có mộ Hán và gốm văn in và hai rìu đá mài nhỏ, đẹp. Đê Chằng Cày mới đắp thời Lê Vĩnh Tộ (thế kỷ thứ 17), và bốn huyện hạ lưu Ngũ Huyện từ đó mới được mùa luôn.

Cùng với di chỉ Đường Cồ của Phú Xuyên giáp vùng ô trũng Hà Nam - Ninh Bình, di chỉ Nội Gầm và Chi Long chứng minh rằng vùng đồng chiêm trũng lưu vực sông Hồng đã được khai phá từ cuối thời đại đồng đầu thời đại sắt, hơn 2000 năm có lẻ.

Và cuối cùng, nổi lên một sự thật, có thể coi là một kinh nghiệm công tác điền dã khảo cổ học Việt Nam: ở bất cứ nơi nào có di chỉ đồng thau - sắt sớm Việt Nam, chúng tôi cũng thấy có mộ Hán cổ hay di chỉ thời Hán cổ. Và ngược lại.

Phải chăng, điều đó phản ánh một sự thật lịch sử, cũng đã được khảo nghiệm ở vùng Điền Trì (Vân Nam): Các trung tâm trấn lị, đô hộ của nhà Hán đều nhờ cắm vào vùng kinh tế đã phát đạt của người bản địa Việt cổ, vùng cư dân đã tập trung đông đúc? Kết thúc bản thông báo ngắn này, là một lời thú nhận chưa thành công. Điều tra khảo cổ đôi bờ Ngũ Huyện Khê, chúng tôi có ý định dò tìm dấu vết xưa của thành cổ Long Biên, theo *Thuỷ kinh chú* và các thư tịch khác là thuộc vùng này. Nhưng chúng tôi chưa tìm thấy. Và do đó, chúng tôi còn tiếp tục thăm tìm trong năm tới...

KHU DANH THẮNG VÀ DI TÍCH NÚI TỬ TRẦM - CHÙA TRẦM

Ở PHÍA TÂY - NAM THỦ ĐÔ HÀ NỘI, THEO quốc lộ số 6 qua thị xã Hà Đông (thủ phủ tỉnh Hà Tây, 10 km) qua Ba La, một vùng dâu tằm - quê lụa (km 14), ta đi vào lưu vực sông Đáy hay, nói theo địa lý học, là một vùng cảnh quan "đồng bằng bóc mòn - tích tụ thềm phù sa cổ - mới, xen đồi núi sót" với phong cảnh SƠN THUỶ HỮU TÌNH, mà những đường nét thuỷ văn nương theo những đường nét sơn văn - mạch núi chạy dài từ Sài - Sơn - chùa Thầy dẫn đến, với nào là Phục tượng sơn (núi *Voi* nằm), Chúc sơn (Km 21 + 300), Ngọc sơn... Từ Chúc sơn đi tạt lên phía bắc quốc lộ 6 chỉ vài ki lô mét là núi *Phượng hoàng* cao lớn, liền với núi Qui tích (núi *Rùa*); và đối diện với chúng là những núi *Mã* (ngựa) với chùa Trăm gian nổi tiếng và núi *Long châu* (ngọc Rồng) - một tên gọi khác của núi Tử

Trầm-với hai chùa: chùa Trầm, chùa Vô Vi và động *Long Tiên* lừng danh cảnh đẹp, luôn soi bóng và được tụ bồi bởi sông ĐÁY, sông BÙI (sông Con).

Chùa Trăm Gian (tên chữ QUANG NGHIÊM TỰ) trên ngọn đồi Tiên Lữ (núi Mã) được "đức thánh Bối" khởi dựng từ đời TRẦN (thế kỷ XIII - XIV) bị giặc Minh (1407 - 1427) đốt phá, rồi lại được dựng lại nguy nga thời Lê - Trịnh - Nguyễn. Đây cũng đã và đang là một trung tâm hành hương - du lịch của người Hà Nội và khách bốn phương.

NÚI TỬ TRẦM (nay thuộc xã Phụng châu, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây) giữa đất bằng, nổi vọt lên mấy ngọn núi đá vôi của một thời "biển - dâu" hàng chục triệu năm về trước, núi nước quanh nhau.

Chân núi có ĐỘNG, trên núi có chùa VÔ VI, do Vô Vi đại sĩ thời Trần tạo dựng. Thời cuối Trần (giữa thế kỷ XIV), danh y người Việt (gốc Hoa 3 đời) Trâu Canh dựng nhà ở đây: "đằng trước có một cái hồ, rộng hơn vài trượng (hơn chục mét), bên ngoài, về phía tay phải, thế núi bao bọc lại, trước mặt là mấy mẫu ruộng, như hình con dao thái thuốc". (Lê Quý Đôn *Kiến văn tiểu lục*).

Trâu Canh giỏi thuật *châm cứu gia truyền*, lại biết hái cỏ cây hoa lá trên núi Trầm làm *thuốc Nam* "ích âm cường dương", chữa khỏi bệnh cho nhiều người, kể cả vua Trần Dụ Tông *(1341 - 1369), nên được vua Trần ban cấp nhiều ruộng đất quanh núi Trầm, sau bị tội, xoá quan tịch, đuổi cố về làng. ..

Tử Trầm cảnh đẹp, triều Lê - Trịnh dựng hành cung ở đấy, đào hồ ven núi để tiện đi thuyền, đổi tên núi là LONG CHÂU. Vua Lê - chúa Trịnh, cho đến tận

* Trần Canh dùng châm cứu cứu sống hoàng tử Hạo (sau là Dụ Tông) năm 1339 khi hoàng tử Hạo đi chơi Hồ Tây, bị chết đuối.

đời chúa Trịnh Sâm (1774 - 1775), vẫn ngự chơi ly cung - hành cung Long Châu - Tử Trầm, và thường nói:

"Ta thích chỗ này, núi không cao lắm mà đẹp. Nước không sâu lắm mà trong vắt".

Trên núi có nhiều loại ĐÁ, gọi là đá ÂM và ĐÁ DƯƠNG, lại mọc nhiều cây thuốc quý. tương truyền, khi nào thấy ĐÁ DƯƠNG kêu thì trời *nắng*, ĐÁ ÂM kêu thì trời *mưa*.

Triều Tây Sơn (1789 - 1801), đây là vùng quê hương và nơi vãn cảnh của Đô đốc Đông Lĩnh hầu ĐẶNG TIẾN ĐÔNG (1738 - 1797) cùng nhiều "danh sĩ Bắc Hà" cũng quán quê quanh đó - từ Sài Sơn đến Tả Thanh Oai - như PHAN HUY ÍCH, NGÔ THÌ NHẬM v.v...

Dù về sau, thời thế đổi thay, chùa Trầm đã nát, cung Lê đã hoại, nhà cũ danh y đã mất... song núi Tử Trầm - chùa Trầm vẫn giữ nguyên một hằng số văn hoá là nơi di tích - danh thắng của xứ Đoài - xứ Nam gần gũi Thủ đô thiên nhiên của tam giác châu Bắc Bộ là Thăng Long - Đông Đô - Đông Kinh - Hà Nội. Nhiều danh nhân - danh sĩ vẫn có thơ nôm - thơ Hán đề vịnh và được khắc vào vách núi non -hang động Tử Trầm, như Hồng Quế Hiên CAO HUY DIỆU, Tử Ô NGUYỄN HỮU BÌNH v.v...

Sắp tới đây Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam sẽ "xếp hạng" cụm di tích danh thắng này, phục chế và tôn tạo khu Tử Trầm.

Để Tử Trầm *mãi mãi* là một trung tâm du lịch - hành hương của khách thập phương trong ngoài nước. Và cũng là nơi an dưỡng - chữa bệnh của người già, thương bệnh binh, người tàn tật...

Hà Nội, tháng giữa hè năm Nhâm Thân 1992

HẢI PHÒNG NHÌN TỪ THỦ ĐÔ HÀ NỘI

MỘT ĐÔ THỊ, NGHĨA LÀ MỘT TỤ ĐIỂM (agglomeration) dân cư chủ yếu là phi sản xuất nông nghiệp, thì không thể có một đời sống tự đủ (self - sufficiency).

Nó là kết quả của một quá trình hội tụ dân cư từ một vùng đất rộng lớn hơn, nó phải cuốn hút vào đời sống của nó những *làng ven đô, những làng ngoại thành và cả những làng và thị trấn ngoại vi*, biến chúng thành vành đai thực phẩm, vành đai lương thực và sản phẩm thủ công... tóm lại là thành một *môi trường cung ứng* cho nhu cầu tiêu thụ của thành phố và thị dân. Đồng thời nó cũng biến chúng thành một *môi trường tiêu thụ* những sản phẩm vật chất và tinh thần do đô thị sản xuất ra. Như thế:

- Mỗi đô thị đều có một *vùng ảnh hưởng,* ảnh hưởng đến nó và ảnh hưởng do nó (from and to). Ta gọi đó là

bối cảnh nhân văn của một đô thị.

Khi xem xét một đô thị, nhất thiết phải tìm hiểu cái bối cảnh nhân văn (chính trị-kinh tế- xã hội- văn hoá-kỹ thuật) của nó. Bối cảnh ấy, với mạng tương quan hai chiều (và nhiều chiều) thuận nghịch càng lớn thì nội lực của một đô thị càng mạnh. Không chỉ lớn trong bề rộng không gian. Không chỉ sâu trong bề dày thời gian. Mà sự lớn mạnh của một đô thị là ở độ số *sức mạnh giao lưu*, giao lưu kinh tế và văn hoá, kỹ thuật và xã hội...

2. Một đô thị - cảng (port-city) nghĩa là một thành phố có chức năng chủ yếu là *xuất nhập khẩu* (import-export), một đô thị *tiếp xúc* cả với bên trong nội địa và bên ngoài quốc tế thì càng là như vậy và còn hơn như vậy. Trên nguyên tắc, cái vùng ảnh hưởng, cái bối cảnh nhân văn của một cảng - thị lại càng phải rộng lớn hơn, sâu sa hơn, mạnh mẽ hơn một đô thị bình thường.

Viết địa chí Hải Phòng do vậy mà khó hơn, nói thí dụ, so với việc biên soạn *Địa chí Hà Bắc* chẳng hạn. Cuốn *Địa chí Hà Bắc* rất hay, rất đáng ca ngợi, song theo tôi, nó có một nhược điểm cơ bản là *thiếu một cái nhìn tổng thể rộng lớn "của cả nước, vì cả nước"*. Nó thiếu *một cái nhìn địa chính trị* (géopolitique) *và địa chiến lược* (géostratégique) và không *định vị được* thấu đáo Hà Bắc trong tổng thể Bắc Bộ, trong tổng thể Việt Nam.

Cho đến rất gần đây, lãnh đạo Hà Bắc vẫn coi Hà Bắc chỉ là một tỉnh trung du. Theo tôi, đó là một sai lầm - và tôi đã thẳng thắn góp ý với lãnh đạo Hà Bắc về điểm này - một sai lầm trong cái nhìn địa - chính trị, địa - kinh tế, địa - văn hoá, địa - chiến lược. Nó chẳng

những sai nếu qui chiếu theo trục tung Bắc - Nam (từ Lạng Sơn, Bắc Thái đến Hải Phòng), nó càng sai vì thiếu hẳn sự qui chiếu theo trục hoành Tây - Đông : người ta không thấy Hà Bắc là cái gạch nối giữa hạ lưu vực sông Hồng và lưu vực sông Thái Bình để hợp lại thành một đồng bằng chung gọi là *Đồng bằng Bắc Bộ.* Đây không chỉ là một sự tư biện thuần lý (spéculation). Thiếu cái nhìn qui chiếu theo toạ độ tung hoành đó thì cũng không thể hiểu sâu lịch sử Hà Bắc với những Vũ Ninh, Luy Lâu. Long Biên, Bắc Ninh, Bắc Giang... của nó mà cũng sẽ định hướng sai cho sự phát triển của Hà Bắc vào năm 2000.

Đó là điều gợi ý để các nhà biên soạn *Địa chí Hải Phòng* rút kinh nghiệm và tham khảo.

3. Trong *Địa chí Hà Bắc* cũng thiếu một cái nhìn từ thành phố rồng bay, Thăng Long - Đông Đô - Đông Kinh - Hà Nội, cái nhìn từ kinh thành, thủ đô cả nước.

Trong việc biên soạn địa chí các tỉnh, thành của cả nước, chúng ta phải chống cái nhìn tỉnh lẻ (provincialiste) của mỗi địa phương, vì nó có cái nhìn *hạn hẹp* (borné) và hơn thế nữa nếu làm không khéo và hơi quá tay thì nó rất dễ trở thành *cái nhìn địa phương chủ nghĩa* (régionaliste). *Mà chủ nghĩa địa phương* (régionnalism), theo tôi tìm hiểu, là một bệnh thâm căn cố đế của lịch sử Việt Nam truyền thống và còn ảnh hưởng xa tới cả hiện thực hôm nay, đáng được mệnh danh là *chủ nghĩa sứ quân.*

Dân tộc ta hình thành sớm, tuy những điều kiện cần và đủ còn non, chưa thật chín muồi.

Quốc gia thống nhất của ta ra đời sớm, tuy chất xi-măng kết dinh các địa phương hợp thành quốc gia chưa

đủ độ bền chắc.

Đó là điều kiện làm nảy sinh cái tinh thần "phép vua thua lệ làng" của cường hào kỳ mục làng xã và cái tinh thần "12 sứ quân" của quan lại địa phương.

Song dù sao, từ rất sớm chúng ta đã có một dân tộc - Nhà nước (Nation - Etat hay / và Etat - Nation) chung, biểu hiện ở chỗ có một quyền lực chính trị quốc gia chung và một thủ đô chung của cả nước.

Và vì vậy dù mạnh dù yếu, khi mạnh khi yếu, quyền lực trung ương, từ thủ đô, cũng chi phối tới các địa phương như Hà Bắc, trong đó có cảng - thị như Hải Phòng.

Bởi [illegible] biên soạn *Địa chí Hải Phòng*, một Hải Ph[illegible] hôm qua thuộc về lịch sử cũng như một Hải [illegible]ng hôm nay thuộc về hiện tại và tương lai, thì không thể thiếu được cái nhìn từ thành phố Rồng bay, từ kinh thành, từ thủ đô, từ Thăng Long - Đông Đô hôm qua và từ Hà Nội hôm nay... Tôi không đòi hỏi có một chương riêng của *Địa chí Hải Phòng* nói về chuyện đó, nà tôi đề nghị có một cái nhìn như thế nào đó cho nhiều chương của những cuốn địa chí sắp biên soạn, cho cả cuốn sách *Địa chí Hải Phòng*.

Địa chí Hà Bắc là một cuốn sách tốt, rất tốt là đằng khác, rất đáng tham khảo. Hà Bắc đã đi tiên phong trong việc biên soạn địa chí tỉnh, thành; công việc đó rất đáng ca ngợi, rất đáng khen thưởng ở cấp trung ương. Nhưng tôi không nghĩ rằng đó là một cuốn sách "mẫu" cho mọi nơi. Thành phố Hồ Chí Minh có sáng kiến biên soạn (gần xong) *Địa chí văn hoá. chắc Địa chí Hải Phòng* nên là một *Địa chí tổng hợp* và nên thấu suốt cái nhìn tổng thể, cái nhìn cấu trúc và cái nhìn địa

- chính trị, địa - chiến lược như trên tôi đã phác hoạ về nguyên tắc.

4. Dưới đây, để góp phần thiết thực vào một công trình tập thể của *Địa chí Hải Phòng*, tôi xin nêu đôi ba điều suy nghĩ của cá nhân tôi về Hải Phòng trong lịch sử Việt Nam, với cái nhìn từ thủ đô, từ Hà Nội.

Đây không phải là một cái nhìn "từ trên cao", cái nhìn "kẻ cả", đầy "xấc xược" với một Hải Phòng đáng kính, đáng yêu, cái nhìn đầy tham vọng và cao ngạo của một kẻ ra vẻ "ông tướng" một "big boss" trong khoa học và trong cuộc đời.

Giá tôi mà được là một công dân, một cán bộ của Hải Phòng, thì lập tức tôi sẽ viết một tham luận, có thể là rất hay, về "Hải Phòng" "cái nhìn nội quan" (Inwards Looking).

Cái nhìn nội quan về một thành phố quê hương trong xã hội học cũng như cái nhìn nội quan soi thấu và biểu hiện nội tâm mình trong tâm lý học cũng lý thú lắm chứ, cũng đáng công đáng của để làm lắm chứ!

Nhưng rất tiếc là tôi không có cái hân hạnh được "đăng ký hộ khẩu" ở Hải Phòng, bởi vậy, cho dù là lòng đầy tham vọng đi nữa, cho dù là thiếu vắng cái phẩm chất mang tính bản chất của một nhà khoa học là tinh thần khiêm tốn, "bất cảm vi thiên hạ tiện" (không dám đứng đầu thiên hạ)... thì tôi chỉ có thể có cái nhìn Hải Phòng của một kẻ "chầu rìa" (outsider). Kẻ chầu rìa nào cũng thích, cũng có cái "máu" thích xui khôn xui dại "người trong cuộc" (Insider). Vấn đề còn lại và chủ yếu là ở sự thông minh sáng suốt của "người trong cuộc" trong việc sử lý thông tin đến từ mọi phía. Mà cái đó, cái khôn ngoan sáng suốt đó, thì chắc chắn người

Hải Phòng có thừa. Và thừa sức xử lý các thông tin của những kẻ "chầu rìa" như là tôi...

1. Nếu đồng bằng Bắc Bộ theo nghĩa rộng là một tam giác châu mà cái đỉnh cổ nhất là Ngã ba Hạc (Việt Trì) và cạnh đáy là đường bờ biển nối từ Ngọc Sơn (mũi Ngọc - Quảng Ninh) đến Nga Sơn (Thanh Hoá) thì Hải Phòng là một điểm nằm trên cạnh đáy đó và lệch về phía đông bắc. Sở dĩ lệch, vì vùng ven biển từ giáp giới Kiến An cũ - Thái Bình tới giáp giới Ninh Bình cũ - Thanh Hoá đầy bùn lỏng phù sa, là vùng phát triển châu thổ trẻ, không có cảng tự nhiên tốt cho tàu thuyền lớn. Nếu Thái Bình và Hà Nam Ninh muốn có cảng biển thì chỉ có thể là cảng nhân tạo của thời kỳ công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa.

2. Nói cho đúng thì Hải Phòng - cũng như Sài Gòn và khác Đà Nẵng, Cam Ranh. .. - là một *cảng sông (sông Cấm)* gần biển. Nếu Sài gòn với cái nhìn địa - kinh tế, địa - chiến lược đúng đắn... có tiền cảng (avant - port) của nó là Vũng Tàu, thì Hải Phòng cũng có và phải có tiền cảng của nó, là Đồ Sơn ở mé đông nam và cảng Bến Bính và cảng Bạnh Đằng, hay xa hơn, cảng Cửa Lục (port Courbet cũ). Cảng cửa Ông và cảng Vân Đồn ở mé đông bắc.

Đó là một hiện thực địa lý khách quan và cũng là một hiện thực lịch sử chủ quan (được con người nhận thức ra). Song, theo tôi hiểu, sự tự thức về điều đó của chúng ta, của Hải Phòng, của Thủ đô, còn yếu kém, như sự yếu kém chung của chúng ta trong cái nhìn về biển, cái nhìn hướng biển.

3. Do lệch về phía đông bắc cho nên về mặt thuần tuý tự nhiên, Hải Phòng là cửa khẩu của hệ thống lưu

vực sông Thái Bình - mà sông Cửa Cấm là một thành phần - hơn là cảng của hệ thống lưu vực sông Hồng. Thế nhưng nhờ những trục sông Cà Lồ, sông Đuống, sông Luộc ... nối hai hệ thống sông lớn của miền Bắc lại với nhau, rồi với việc hình thành con đường bộ san nắn, sửa rải nhựa ... thành quốc lộ số 5 và với việc làm đường sắt Hải Phòng - Hà nội - Vân Nam (*đường xe lửa Điền Việt của công ty hoả xa Vân Nam cũ)* mà Hải Phòng nghiễm nhiên "lên ngôi" cảng khẩu lớn nhất của miền Bắc. Trong lịch sử truyền thống ngàn năm trước, thì không hẳn là như vậy. Trên phương diện đó, chúng ta nên khiêm tốn và với thái độ thực sự cầu thị gọi *cảng Hải Phòng là một cảng trẻ*, thoát thai từ một làng vạn chài và một đồn - hay một hệ thống đồn - "*Hải tần phòng thủ*" khá lâu đời.

4. Hải Phòng vốn là một thành phần lãnh thổ và cư dân của xứ Đông - nhìn từ trung tâm Thăng Long - Đông Đô - của lộ Hải Đông thời Lý - Trần, của thừa tuyên và trấn rồi tỉnh Hải Dương thời Lê - Nguyễn. Hải Phòng gắn bó hữu cơ với Hải Dương.

•Nếu Hải Phòng là một mũi tiên phong mở ra phía biển Đông thì Hải Dương - Hải Đông là *hậu phương trực tiếp* của Hải Phòng. Ruộng đất xứ này, như lưu vực sông Thái Bình nói chung, không thật phì nhiêu, vì số lượng ít và độ phì kém của phù sa. Song như để bù lại, Hải Đông - Hải Dương phát triển mạnh về nghề chài cá và nghề sông nước nói chung (đây là quê hương Yết Kiêu, thần tượng bơi lặn) cũng đặc biệt phát triển nhiều ngành nghề thủ công, nhất là nghề gốm sứ, từ thế kỷ XV-XVI...

5. Có lẽ - hay chắc chắn là thế - trong *Địa chí Hải*

Phòng, người ta không chỉ "nhìn" thấy thành phố Hải Phòng theo nghĩa hẹp - nghĩa là nội thành - và sẽ "nhìn" một Hải Phòng theo nghĩa rộng, bao gồm cả ngoại vi thành phố. Cảng - thị Hải Phòng thì trẻ song vùng Hải Phòng nói chung lại *lâu đời* về mặt lịch sử. Đấy là một mâu thuẫn, một nghịch lý, phản ánh một nhược điểm, một mặt yếu kém của nước Việt quá trọng nông, thừa chất thôn dã, thiếu chất đô thị, thiếu chất biển khơi, và buôn bán biển.

6. Tôi sẽ không nói đến đảo Cát Bà (hay đảo Các Bà?) và di chỉ *Cái Bèo*, với một nền văn hoá cuội gia công tuổi 6 - 7000 năm, tương tự Sơn Vi, Hoà Bình miền trung du và chân núi trong nội địa Hà Bắc, Vĩnh Phú...

Tôi cũng sẽ không nói tới *nền văn hoá Hạ Long* cuối thời đá mới, đầu thời kỳ kim khí nói chung của miền ven biển và hải đảo trong vịnh Bắc Bộ, với tuổi trên dưới 4000 năm, mà các nhân tố ảnh hưởng của nó đã đan xen vào văn hoá Phùng Nguyên đồng đại ở miền trung du và đồng bằng cao trong nội địa như giới khảo cổ học đã chứng minh chắc chắn.

Tôi chỉ xin dừng lại ngắn ngủi *ở di chỉ Tràng Kênh* tuổi 4000 năm và cũng chỉ đề cập đến khía cạnh cảng khẩu nghìn xưa của cảng Bạch Đằng. Ngay từ khi ta chưa phát hiện được hai di chỉ - xưởng Tiên Sơn ở đồng bằng xứ Bắc và *Tràng Kênh* ở Hải Phòng, trong một bài nghiên cứu về việc trao đổi ngọc bích (jadéite) và ngọc nêphrit (néphrite), một nhà lịch sử hàng hải học Ba Lan từ đầu thập kỷ 60 đã đoán nhận rằng phải có một cảng khẩu ở đâu đó trong vịnh Bắc Bộ là nơi xuất khẩu ngọc bích - với cội nguồn ở Miến Điện (thượng lưu

sông Irawaddi) - sang Nam Mỹ: Nam Mỹ không có ngọc bích mà lại tìm thấy nhiều chế phẩm bằng ngọc bích. Các nhà dân tộc học và khảo cổ học thế giới cũng đã nói tới con đường xuyên Thái Bình Dương từ thời đại đá mới. Việc phát hiện di chỉ - xưởng Tràng Kênh (rồi sau đó việc phát hiện di chỉ xưởng Tiên Sơn) đã góp phần chứng minh cho giả thuyết về một con đường chuyển tải ngọc bích từ thượng Miến Điện qua Vân Nam và lưu vực sông Hồng ra biển Đông rồi xuất khẩu sang Nam Mỹ. Từ 4000 năm cách ngày nay, vùng Hải Phòng đã là cảng khẩu cho miền lưu vực sông Hồng (từ thượng nguồn của nó ở Vân Nam cho đến hạ lưu xứ Bắc) từ nghìn xưa đất nước. Và đó là *cảng khẩu Bạch Đằng, là cửa sông Rừng.*

7. Hải Phòng đã tìm thấy vết tích *văn hoá Đông Sơn* ở di chỉ *Núi - Đèo* (Thuỷ Nguyên) và đặc biệt là khu mộ táng quan tài hình thuyền thuộc loại hình Đông Sơn ở Việt Khê trên bờ sông Cấm, tuổi 3300-3400 năm cách ngày nay.

Bên các hiện vật Đông Sơn điển hình như trống đồng loại I, rìu lưỡi xéo, dáo... đã tìm thấy một số hiện vật ngoại sinh nhập nội, như kiếm đồng, vạc đồng, dao chuôi tròn bằng đồng...

Đông Sơn tuy về bản chất kinh tế - xã hội - văn hoá là nông nghiệp tưới nước - xóm làng - thôn dã nhưng rõ ràng cũng mặn mòi chất *biển khơi*: có hình tượng thuyền đi biển và cá sấu, có sự giao lưu trống đồng từ nội địa Đông Nam Á Việt cổ tới bán đảo Mã Lai và hải đảo Nam Dương. Trên tảng nền hiện thực đó, đã lưu hành truyền thuyết vợ chồng Chử Đồng Tử - Tiên Dung từ miền đồng bằng trũng Dạ Trạch xuôi thuyền

ra biển, ra hải đảo bán buôn, tu tiên, tu phật. Huyền tích An Tiêm và dưa hấu cũng nói lên tích giao lưu ngoài biển khơi của thời đại Đông Sơn, thời đại Hùng Vương mở nước.

Với thời đại Đông Sơn, vùng Hải Phòng không chỉ là nơi tụ cư của dân Việt cổ làm ruộng và chài cá mà còn là một cảng khẩu giao lưu kinh tế - văn hoá. Cửa sông Rừng chắc chắn là nơi vào ra của nhiều thuyền biển, lên Bắc, xuống Nam, từ nhiều thế kỷ trước công nguyên...

8. Với thời đại Bắc thuộc và chống Bắc thuộc, ngay từ trước sau công nguyên một vài thế kỷ, bè lũ đô hộ Triệu - Hán đã đóng trị sở quận Giao Chỉ ở Luy Lâu vùng Dâu cổ, nay thuộc Thuận Thành - Hà Bắc. Con sông Dâu cổ là nhánh chính của sông Hồng, sông Đuống nối với Lục đầu giang. Bè lũ đô hộ giữ liên lạc thường xuyên bằng đường sông, đường ven biển giữa Giao Châu và Quả 'g Châu trong suốt nghìn năm Bắc thuộc. Con buôn người Hoa theo đường này vào đất Việt, buôn bán lâm thổ sản, sản phẩm thủ công, "phần nhiều trở nên giàu có" (*Hán thư*). Nếu Luy Lâu, trung tâm đầu não của bọn quan lại Trung Hoa ở đất Việt, là một đô thị cổ và một giang cảng, một đô thị - cảng sông lớn nhất ở châu thổ Bắc Bộ hồi đầu Công nguyên, thì qua trục đường sông nước Dâu - Lục đầu giang - Kinh Thầy - sông Rừng, nó được nối với biển bằng tiền cảng của nó ở vùng cửa sông Rừng.

Không phải ngẫu nhiên mà vùng Phả Lại (Tây ngày trước gọi là vùng Sept Pagodes) và *Uông Bí - Mạo Khê* là những cánh đồng mộ địa cổ (mộ Hán) thời đầu Công nguyên mà khảo cổ học đã phát hiện và khai quật.

Vùng *Tràng Kênh - Thuỷ Nguyên* cũng vậy. Cũng như ở Luy Lâu, các cánh đồng mộ địa nằm ở ngoại vi đô thị cổ Hán - Hoa.

Đó là khía cạnh Bắc thuộc. Về mặt chống Bắc thuộc, Hải Phòng nổi tiếng với huyền tích Lê Chân. Huyền tích đó nối liền Đông Triều (quệ gốc họ Lê) với vùng sông Cấm (nơi dân Đông Triều ra khai khẩn miền "hải tần"). Cố nhiên, cốt lõi lịch sử của huyền tích Lê Chân thì giới sử học vẫn còn đang bàn cãi. Nhưng chỉ xét huyền tích đó dưới góc độ Folklore, ta cũng thấy có tương quan tam giác tính giữa vùng *núi, vùng Hà Nam Ninh* (nơi tương truyền Lê Chân tử trận và được dựng đền thờ) với *vùng núi Đông Triều* (quê) và vùng *Hải Phòng* (căn cứ):

Đông Triều (sinh) - Hà Nam Ninh (chết) - Hải Phòng (sống).

Dù đó chỉ là *truyền bá Folklore* (transfert folklorique) thì 3 điểm đó cũng vạch lên, trên đại thể, tam giác châu Bắc Bộ, địa bàn gốc của người Việt cổ chúng ta. Nó vẫn nói lên sự gắn bó giữa vùng biển Hải Phòng với miền nội địa. Hải Phòng vẫn có dân Việt cư trú và đấu tranh thời chống Bắc thuộc.

9. Chúng ta đã mở hội nghị khoa học về *chiến thắng Bạch Đằng năm 938* và đã xuất bản tập kỷ yếu về hội nghị nói trên. Chiến thắng sông Rừng là một nét vàng son chói lọi của lịch sử Hải Phòng, "của cả nước, vì cả nước". Đó là cái mốc chấm dứt 1000 năm Bắc thuộc và mở ra *thời đại mới, phục hồi dân tộc, phục hưng văn hoá*. Nhà Lý và nhà Trần tuy vẫn là những triều đại trọng nông, nhưng đối nội, với dân thì chuộng "khoan dung, giản dị" để cho dân "an cư lạc nghiệp", đối ngoại

thì "cởi mở" hơn nhiều so với các triều đại Lê - Nguyễn về sau. Do vậy, nhà Lý và nhất là nhà Trần có *cái nhìn hướng biển tốt hơn. Tháp Tường Long* của nhà Lý vòi vọi trên đỉnh Đồ Sơn là một biểu tượng của chủ quyền và văn hoá Đại Việt - Thăng Long trên đất cảng Hải Đông. Các vua Lý - Trần thường ngự thuyền lớn đi thị sát miền biển Hải Đông và Hải Tây của Tổ quốc, có vẽ bản đồ từ thời Lý. Thời Lý - Trần, cảng Vân Đồn trải một thời cực thịnh. Năm 1985, trong dịp Hà Bắc mở hội nghị khoa học về vương triều Lý, Ban nghiên cứu lịch sử Hải Phòng đã gửi lên một báo cáo rất hay, qua tư liệu điền dã mà biết được *công cuộc khẩn hoang miền ven biển Hải Phòng* từ thời Lý, đặc biệt thời thái uý Tô Hiến Thành làm phụ chính cho nhà vua (cuối thế kỷ XII). Nhà Trần càng mở rộng hơn việc khẩn hoang ven biển. Sau Thiên Trường phủ, lộ Hải Đông là đất bản bộ, và trở thành "quê hương thứ hai" của nhà Trần.

Chiến thắng Vân Đồn, chiến thắng Đồ Sơn và chiến thắng Bạch Đằng là đỉnh cao chiến công của thế kỷ XIII kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông, nó tượng trưng cho chiến thắng của cái nhìn hướng biển, cho sự quan tâm chăm sóc việc phát triển kinh tế - văn hoá - quân sự ở vùng biển đông bắc (Hải Đông) của triều đình trung ương Đại Việt - Thăng Long.

10. Với nhà Lê, Đại Việt - Đông Kinh đã hoàn toàn trở thành một nhà nước có cái nhìn hướng nội (Inwards looking state), cái nhìn quá trọng nông, trong khi xu thế phát triển của lịch sử thế giới lúc này lại là cái nhìn hướng ngoại (outwards looking) và trọng thương.

Từ đây Đại Việt bị "tụt lại" sau trào lưu tiến hoá của

thế giới. *Nhà Mạc,* gốc dân chài, quê Hải Phòng (1527-1592) là một cố gắng rụt rè cởi mở với công thương, cố gắng có cái nhìn về biển, cái nhìn hướng ngoại. Nhà Mạc, ít ở Thăng Long và đã có cố gắng xây dựng Dương Kinh trên vùng biển Hải Phòng, đã cắt đất mấy huyện ngoại vi cho nó (nay thuộc Hải Phòng và Thái Bình).

Nếu Dương Kinh của nhà Mạc được xây dựng thành công, nếu nhà Mạc tồn tại lâu hơn nữa thì Đại Việt lần đầu tiên có kinh đô - cảng (port - capital), công thương nghiệp miền Hải Dương và cả nước phát triển mạnh mẽ hơn và chắc trong lòng xã hội quân chủ quan liêu đã nảy sinh được những nhân tố mới của một phương thức sản xuất mới, kinh doanh mới, quản lý mới...

Tiếc thay, nhà Mạc đã thổi " tiếng kèn ngập ngừng " trong hành động hướng biển và hướng ngoại và các phần tử thủ cựu nhất của hàng ngũ quan liêu - địa chủ - sĩ phu nho giáo đã tập hợp nhau ở xứ Thanh - nơi dân sinh dân trí còn kém phát triển hơn cư dân châu thổ Bắc bộ - để quay ngược bánh xe lịch sử, dưới hình thức " trung hưng nhà Lê" cũng phục hồi cái nhìn hướng nội và trọng nông trọng sĩ, tôn sùng Nho giáo. Chúng ta chứng kiến một thời kỳ quân chủ suy tàn rồi mất nước cho thực dân... Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, Hải Phòng trở thành một cảng thị thực dân (colonial port - city). Để với cách mạng, nó trở thành một thành phố " trung dũng, quyết thắng " và đang trở thành một cảng thị xã hội chủ nghĩa của cả nước và vì cả nước... Cần có một cách nhìn trong rất nhiều cách nhìn có thể có về đất nước và cư dân Hải Phòng, gắn Hải Phòng với bối cảnh vùng rồi bối cảnh cả nước, gắn vận mệnh thăng trầm của một cảng khẩu, với "cái nhìn về biển " của một cư dân, một dân tộc, một quốc gia, nói tóm lại là

cái nhìn địa - chính trị, địa - chiến lược về cảng Hải Phòng từ thủ đô, từ Hà Nội. Ở cuối thế kỷ XX đầy lo âu và biến động này, nếu chúng ta thiếu một cái nhìn hướng biển đúng đắn và mạnh mẽ thì không thể hoà nhập Việt Nam vào trào lưu quốc tế mới, cũng không thể xây dựng một đô thị - cảng xã hội chủ nghĩa giàu và mạnh như Hải Phòng.

Hà Nội, 1983

CAO BẰNG DƯỚI CÁI NHÌN DÂN GIAN VỀ SỰ GIAO THOA VĂN HOÁ TÀY - VIỆT

1. *Lời mở*

Trước đây, tôi đã biết có nhiều dòng họ Tày gốc Việt và câu thành ngữ dân gian: "Kinh già hoá Thổ"! Song mãi tới gần đây, tôi mới học được từ các bạn đồng nghiệp Tày một cách phân loại giản dị các nhóm cư dân thuộc tộc Tày thành 2 loại:

- Tày thổ dân

* Với sự cộng tác của Vũ Duy Trinh (Bảo tàng tỉnh Thanh Hoá).

- Tày lưu quan

Các khái niệm "tày lưu quan" là sự phản ánh cô súc một những sự kiện lịch sử kéo dài hằng xuyên, khởi đầu từ thời Đại Việt Lý - Trần và đặc biệt phát triển trong thời Lê - Nguyễn, nhất là khi vua Minh Mạng định bắt chước mô hình cai trị của nhà Mãn Thanh đối với các tộc người phi Hoa (ở ta là phi Kinh Việt) ở miền núi, được mệnh danh là chính sách "cải thổ quy lưu" (bỏ quan người dân tộc, đưa lưu quan từ kinh đô lên trực tiếp nắm quyền cai trị). Song tôi không phải là một nhà chính trị học để nghiên cứu, bình luận và phê phán về một hiện tượng/ sự kiện chính trị này cùng các hậu quả về sau của nó,

Là một người nghiên cứu văn hoá dân gian và "khảo cổ", tôi chỉ chú ý đến cái "thời đã qua" và những sự kiện văn hoá - xã hội, tuy tất nhiên không thể không có quan hệ xa gần đến chính trị.

Từ sự việc kể trên, từ gia phả của nhiều dòng họ Tày - Việt, tôi chú ý đến một sự kiện này: Đó là kiểu hôn nhân hợp tộc Tày - Việt mà nét trội là "chồng Việt - vợ Tày" và kết quả là bầy con cháu mang cả hai dòng máu Việt - Tày, với những tên họ khi Tày, khi Việt. Từ hiện tượng xã hội đó, đã nảy sinh nhưng hiệu quả văn hoá mà môn văn hoá học - ở ta mới "đang phát triển" - gọi là hiện tượng giao thoa - hay *giao hoà văn hoá Tày - Việt.*

Dưới đây, từ vài cứ liệu văn hoá dân gian ở Cao Bằng - mà tôi biết rất ít - tôi sẽ cố gắng minh chứng cho sự kiện này, với Cao Bằng là mảnh đất điển hình (cố nhiên ở Cao Bằng không chỉ có sự giao thoa văn hoá Tày - Việt mà còn có những sự giao thoa văn hoá khác;

Tày - Nùng - Hoa, Tày - Dao, Tày - H'mông v.v... nếu ta chưa kể Tày - Pháp nữa!).

2. *Xứ sở Báo luông - Sao cải hay Pú lương quân hay Thần Nông hay Lạc Long Quân - Âu Cơ của người Tày*

Cao Bằng là một vùng cao nguyên và bình nguyên đá vôi kác - xtic ở biên giới bắc, là miền các núi cánh cung phía nam và là miền "lòng máng" (đứt gãy cổ) Cao - Bằng - Thất Khê - Xứ Lạng chạy dài ra phía Đông.

Núi cao là linh sơn núi chúa là KHAU Sầm - như núi Tản Viên của người Việt - được "thiêng hoá" thành núi Đại vương (Nùng Trí Cao) - như Tản Viên được thiêng hoá thành Sơn Tinh - Thánh Tản, con trai của Âu Cơ - Lạc Long Quân hay/ và con rể Vua Hùng.

Sông dài nhất là sông Mãng - Bằng - như sông Cái - Hồng Hà của người Việt, cũng được "thiêng hoá" và đưa vào "từ điển" (số thờ X).

Tuy công việc khảo cổ chưa được phát triển ở Cao Bằng nhưng ta cũng đã thấy những dấu tích văn hoá Thời Đại Đá *(đá cũ* ở bên này và bên kia biên giới, ở các tỉnh láng giềng Lạng Sơn, Hà Giang *đá mới* ở Nà Cón và nhiều triền đồi khác rải rác trong tỉnh) và thời đại kim khí (đã tìm thấy di tích đầu thời đại Đồng ở Hà Giang, những công trình dựng bằng *đá lớn* (megalithes) ở Cao Bằng). Mà những nền văn hoá "nguyên thuỷ" này bao giờ cũng là một cội nguồn của văn hoá dân gian (2).

Huyền thoại khởi nguyên luận của người Tày là huyền thoại về cặp vợ chồng khởi nguyên Báo Luông - Sao Cải với trăm con, khá tương tự với huyền thoại mường Hươu sao (Ngu cợ) - Cá chép (Long Wang) và

huyền thoại Việt Tiên (Âu Cơ) - Rồng (Lạc Long). (3).

Đây cũng là huyền tích về sự ra đời của nghề nông trên đất Cao Bằng với các tên "co khẩu" (lúa gạo), *Độc săm* (cối giã), *Nà nỏ* (ruộng nồi), *Vò Ná* (thóc giống), *Phiêng Đha (nơi gieo mạ),* Nà vài *(ruộng trâu),* Nóc ò *(ruộng bò)* Rằng Cáy *(ổ gà),* Lâu Pất (chuồng vịt), *Vông u* (bờm lợn)... ở khắp vùng Hoà An...

Rất nhiều tác giả nông học (Watabe, Đào Thế Tuấn...), sử học, dân tộc học, ngôn ngữ học (Trần Quốc Vượng, Ngô Đức Thịnh, Phạm Đức Dương....) từ nhiều ngả đường tiếp cận khác nhau đã *tụ hội* ở giả thuyết khoa học này: Nghề nông trồng lúa nước ta ra đời ở vùng thung lũng từ Vân Nam - Quý Châu đến Tây Bắc, Việt Bắc, vùng "cái nôi" của các tộc người nói tiếng Tày - Thái, (4) với cấu trúc lưỡng hợp Trắng/ Đen, Nước/ Cạn, Lớn/ Nhỏ, chim/ rắn... mà trong đó ở Việt Bắc (và bên kia biên giới) là cấu trúc đôi Tày (khao)/ Choong (Đăm) (5). *Người Tày cổ đã đóng góp* - ngay từ đầu - vào sự hình thành văn hoá - văn minh Việt cổ (Đông Sơn - Âu Lạc).

Quanh Đền Hùng, theo một tấm bia Lê cổ, có hàng chục tên đất gốc Tày mang thành tố *Nà* (ruộng) (6).

3. *Tây Âu - Thục Phán, truyền thuyết Cẩu chúa cheng Vua và người Tày cổ*

Từ cuối thập kỷ 50, bắt đầu từ học giả Đào Duy Anh rồi đến học giả xô viết Mu-khơ-li-nốp, đã có một giả thuyết khoa học là nước Âu Lạc của An Dương Vương gồm hai bộ phận hợp thành là Âu và Lạc (7). Và nếu căn cứ vào huyền tích dân gian *Tiên Âu cơ - Núi* (đền chính ở Hiền Quan, Vĩnh Phú tả ngạn sông Thao) và *Rồng - Lạc - Long - nước* (Các đền, theo cố tiến sĩ

Nguyễn Văn Huyên, tập trung ở vùng Gia Lương - Phả Lại - Lục Đầu), người ta cũng suy đoán là bộ phận Âu (Việt) tụ cư ở miền núi Việt Bắc và bộ phận Lạc (Việt) tụ cư ở miền sông nước châu thổ Bắc Bộ (8).

Nhưng rồi ông Lê Sơn đã phát hiện và kể lại truyền thuyết *Cẩu chúa chèng vua* (chín chúa tranh vua) ở Cao Bằng trong đó vua Thục Phán và vi vua cha tiền nhiệm Thục Chế là người Âu Việt Tày cổ ở ngay Cao Bằng. Phát hiện vốn văn học quí giá này khiến ta nhớ lại lời suy đoán của các vị sử quan triều Nguyễn cho là cái nước Thục của An Dương Vương không thể ở miền Tứ Xuyên - Ba Thục mà chắn hẳn là một nơi đâu đó trong miền đông bắc nước ta hiện nay thôi (9). Nhưng trước sau phát hiện này nhiều người tỏ ý nghi ngờ vua Thục (và thành Cổ Loa là của vua Thục) (1) và khá nghi ngờ cái huyền tích *Chín chúa tranh vua*. Phần nào đó có do cái sự kể của ông Lê và sự dịch của ông Lã (11) có vẻ "hiện đại" quá, khiến người ta nghĩ đó là một "huyền tích giả - dân gian" (Fake - lore hay fake - tale). Đấy là điều các nhà sưu tầm và viết lại huyền tích dân gian cần rút kinh nghiệm. Song tôi đã đi điều tra tại chỗ về huyền tích này ở Cao Bằng năm 1976 và gần đây nhà Thái học Cầm Cường lại phát hiện được một dị bản của huyền tích này ở người Thái Tây Bắc (12) thì thấy rõ cái cốt lõi huyền tích Tày - Thái này là *có thực*. Từ Đào Duy Anh đến thế hệ chúng tôi (13) đều khẳng định thành phần tộc người và văn hoá Tày cổ trong cấu trúc cư dân - văn hoá Việt cổ - Âu Lạc. Cao Bằng với các mỏ Đồng - Thiếc, theo tôi đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong thời đại văn hoá - văn minh Phùng nguyên - Đông Sơn.

4. Huyền tích Nùng Trí Cao

Huyện tích này đã được Bế Hựu Cung (XIX) ghi lại trong sách *Cao Bằng thực lục* và bà Đỗ Thị Hảo mới đây cũng dựa vào sách đó để thuật lại và bình giải (14).

Tôi sẽ không dừng lại lâu ở cái huyền tích dân gian đầy chất Tày - Nùng - Choang - Việt này, chỉ xin nhấn nhá đôi điểm:

4.1. Nùng Trí Cao là một *nhân vật lịch sử* ở Cao Bằng đã được *huyền thoại hoá* và *thiêng hoá* được thờ cúng ở *hàng trăm đền* từ tả ngạn sông Hồng Lào - Cai - Yên Bái qua Cao Bằng - Việt Bắc và cả miền Lưỡng Quảng nay thuộc Trung Hoa. Từ ngày 6 tháng 5 năm 1959, giới học giả Trung Quốc đã tổ chức Hội thảo Khoa học về Nùng Trí Cao ở Quảng Tây và in thành sách báo ở Bắc Kinh. Thế mà ở Cao Bằng và cả nước ta thì chưa, ngoài vài bài báo và sách viết ít đoạn sơ sài. Tôi cho đó là một thiếu sót cần bổ khuyết kịp thời. Từ năm 1960, chúng tôi vẫn nhìn Nùng Trí Cao không phải như một kẻ phản loạn mà như một người *anh hùng*, cả *anh hùng lịch sử* (héros historique) và *anh hùng văn hoá dân gian* (Héros culturel) của dân tộc Tày - Nùng - Choang và của nước Việt chúng ta. Hình ảnh Ông thấm đẫm trong tâm thức dân gian và trí thức Tày - Nùng - Việt.

4.2. Đền thờ chính của người anh hùng đó là ở Bản (Nà) Ngần thuộc Hoà An Cao Bằng. Song điều lý thú là trong tín ngưỡng dân *gian của người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ* thì Nùng Trí Cao đã được tích hợp vào số "11 ông Hoàng" của tín ngưỡng Tam Toà Tứ phủ công đồng. Đó là ông Sáu (theo cụ Đồng Xuân), ông Bảy (theo cụ Đồng Hải) hay ông Bát (8) (theo cụ Đồng

Thịnh và nhiều ông đồng bà đồng khác). Trong Thần điện *Việt điện u linh thánh mẫu* của người Việt có cả các *chầu bà* (chầu nhất - chầu nhị, chầu tam, chầu lục, chầu bé...) và các *ông Hoàng* (lục - thất - bát là người gốc thiểu số dân tộc miền núi rừng (Tày - Nùng - Dao - Mường...) ấy là chưa kể nhiều Cô, nhiều Cậu... Đó là một vấn đề, một đề tài nghiên cứu vô cùng lý thú.

Các triều đại Đại Việt - Đại Nam, kể từ nhà Lý, đã "phong thần" cho Nùng Trí Cao và bà thân mẫu là "A Nùng". "Mô típ dân gian" Nùng Trí Cao có những nét tương tự như mô típ Thánh Gióng (cưỡi ngựa bay lên trời hay/ và mô típ Thánh Tản (được ban sách Thiên Thư) cùng các mô típ dân gian Việt khác (cây tre trăm đốt khắc xuất khắc nhập...). Mô típ A Nùng cũng giống nhiều mô típ về bà mẹ Việt (mẹ bà Trưng = Man Thiện) giúp con đánh giặc v.v... Bên cái "phổ quát" (universel) là cái "giao hoà" văn hoá dân gian Tày - Việt. 5. Huyền thoại Tổ Nghề Mo - Then

Người Việt đồng bằng ai cũng thuộc những câu "Cao Bằng gạo trắng nước trong" "Cao Bằng xa lắm anh ơi" và cả bài *ca dao*:

Cái cò lặn lội bờ sông

Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non

Nàng về nuôi cái cùng con

Để anh đi trẩy nước non Cao Bằng

Bài này đã được Phạm Đình Hổ chép vào sách *Vũ trung tuỳ bút* (15) và bình chú và nói đến nội chiến Lê - Mạc ở Cao Bằng gần 100 năm. Nhà Mạc chiếm cứ và ra làm vua ở Cao Bằng từ đời Quang Hưng (1594) đến đời Vĩnh Tri (1677) với 5 đời vua, cả kinh đô (phố Cao

Bình - Thạch An; Vụ Thuỷ - Thạch Lâm), có tổ chức thi cử (bà tiến sĩ duy nhất Nguyễn Thị Duệ (Linh phi) thi ở đây, và vẫn có cả 2 tổ chức âm nhạc cung đình là bộ Đồng Văn và bộ Nhã Nhạc.

Khi đi công tác điền dã ở Cao Bằng 1976 tôi có 2 thu hoạch thú vị:

5.1. Thành Nà Lự (hán Việt Na Lữ) là kinh thành Trường Sinh của Nùng Tồn Phúc từ đời Lý - nghe truyền là tu bổ lại cái thành từ đời Đường. Lê Thái Tổ khi đi đánh Bế Khắc Thiệu có đóng quân ở đây. Ở Nà Lữ và ở vùng núi Khắc Thiệu có *truyền thuyết nỏ thần* y như truyện nỏ thần của An Dương Vương. Đấy là sự *chuyển dịch huyền tích* từ Cổ Loa nhà Thục qua truyện Triệu Quang Phục - Lý Phật Tử đến truyện Nông Đắc Thái - Bế Khắc Thiệu qua trên 15 thế kỷ thời gian và vài trăm cây số không gian.

5.2. Điều bất ngờ đối với tôi là dân Nà Lự nay đã là người Tày nhưng vẫn dùng khá nhiều từ Việt. Đấy là hiện tượng *tiếp xúc và giao thoa ngôn ngữ* mà giới ngôn ngữ học Việt Nam cần nghiên cứu cũng như cần có Từ điển chữ Nôm Tày bên cạnh từ điển chữ Nôm Việt vậy.

5.3. Theo nhân dân ở vùng Cao Bằng - Na Lữ, các ông *mo then* ở đây đều thờ Tú (tổ) Sư là ông Đồng Văn và ông Nhã Nhạc *.

Ở đây, một lần nữa ta có thể chứng kiến sự *giao thoa Tày Việt về âm nhạc* (và cả về văn tự - vì nhiều

---

(+) Người Tày, do lâu ngày sai xuyễn, gọi là ông Quản Nhạc và ông Lý Quỳnh Văn (Vân) là 2 người làm ra các bài Bụt bài Giàng.

người Tày học chữ Hán thày đồ Việt rồi mới ghi ra chữ Nôm Tày).

Ở đây chúng ta cũng có thể nghiệm sinh một vấn đề phương pháp luận Văn hoá dân gian: Có hai lối đi về giữa Dân gian và Cung đình.

+ Từ Dân gian *vào* và được nâng cao ở cung đình, như tục Lệ *Đua thuyền, múa rối nước* thời Lý, múa mặt nạ mo cau thời Trần v.v...

+ Từ cung đình đi ra dân gian và được *dân gian hoá*. Vua Lê Thánh Tông đã đuổi Chèo ra khỏi cung đình và nó trở về với dân gian.

Nhà Folklore học tài danh Vũ Ngọc Khánh và tôi đã chứng minh rằng cái gọi là điệu múa hát dân gian Xuân Phả ở Thọ Xuân Thanh Hoá hôm nay là *xa ảnh* hay là sự *dân gian hoá* điệu múa cung đình *" Chư hầu lai triều"* đời đầu Hậu Lê (Lê Nhân Tông).

Khi nhà Mạc ở Cao Bằng mòn mỏi đi vì các cuộc đánh phá của nhà Lê - Trịnh và mất ngôi hẳn từ 1677 (tàn dư quân Mạc vẫn còn đến quãng 1744 (16) thì các ca công , nhạc công của triều đình Mạc tản mát vào dân và Tày hoá. Trước và sau đó, do có hiểu biết về âm nhạc cung đình Lê - Mạc, họ dạy cho dân, cho các ông mo - then nhiều bài hát, bản nhạc. Những làn điệu đó đã được Tày hoá và dân gian hoá thành các bài Bụt, bài Giàng. Song người pháp sư Tày vẫn nhớ ơn họ và thờ họ làm tổ sư, với các tên Quản Nhạc, Lý Quỳnh Văn (Vân).

Hiểu biết của tôi về Folklore Cao Bằng hạn hẹp là như thế. Mong được quý vị am tường văn hoá Cao Bằng phủ chính cho. Trân trọng cảm ơn.

Hà Nội, tháng 10 Nhâm Thân 1992

CHÚ THÍCH

(1) *Đại Nam nhất thống chí - tỉnh Cao Bằng* - Bản dịch của NXB Khoa học xã hội, tập IV, Hà Nội, 1971, trang 381 - 410 *Phương Đình địa dư chí Cao Bằng tỉnh* "khâu Sầm ở địa giới huyện Thạch An, là Vọng Sơn một tỉnh".

Sông Bằng ở các sách địa lý cổ này đều gọi là sông *Mãng* (Thực ra con sông này từ chỗ nước giáp (thị xã Cao Bằng) trở lên mỏ sắt (Hoà An) phải gọi là sông Mãng. Do thói quen nay sách vở chỉ gọi là Sông Bằng).

Cũng xem - *Việt Nam đất nước giàu đẹp*, NXB Sự thật, Hà Nội 1983 trang 72 - 82.

- Lê Bá Thảo, *Thiên nhiên Việt Nam* chương III *Miền Đông Bắc, Xứ sở của các cao nguyên và các cánh cung* - NXB Khoa học và kỹ thuật Hà Nội, 1977 trang 33 - 73.

(2) Hà Văn Tấn, *Văn hoá nguyên thuỷ Đông Nam Á như một cội nguồn của văn hoá dân gian*. Tạp chí *Văn hoá dân gian* 1984 số 3, trang 9 - 12.

(3) Huyền thoại này ở Cao Bằng được Lê Sơn kể lại và Lã Văn Lê dịch ra tiếng Việt in trong Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 51 - 52, Hà nội, 1963.

(4) Xem chẳng hạn *Tạp chí Nghiên cứu Việt Nam* (tiếng Anh Vietnamese Studies, tiếng Pháp: Etudes Vietnamese) các số chuyên đề về Ngôn ngữ học, Khảo cổ học, Dân tộc học (3 số), lược khảo văn minh Việt Nam (2 số) v.v.... và được đúc kết lại trong Yonso Ishii *Thailand's rice growing society* (Xứ Thái một xã hội trồng lúa), Kyoto, 1978; Trần Quốc Vượng - Từ Chi - Cầm Trọng, *Thai Blancs et Thai noirs, mythes et histoire au Vietnam* (Tày khao, Tày đăm, huyền thoại và lịch sử ở Việt Nam) trong *Etudes Vietnamiennes* số 102 (bộ mới số 32) tháng 4 - 1991 trang 69 - 85.

(5) Xem Cầm Trọng, *Một vài suy nghĩ khi nghiên cứu Folklore của người Thái...* trong *Di sản văn hoá dân gian*, Hội Văn nghệ

dân gian Việt Nam xuất bản, Hà Nội, 1992 tr. 48 - 49.

(6) Xem Lê Tượng - Vũ Kim Biên, *Lịch sử Vĩnh Phú* Ty văn hoá xuất bản, 1980; *Những vấn đề lịch sử Vĩnh Phú* Ty văn hoá xuất bản, 1975 v.v...

(7) Đào Duy Anh, *Vấn đề An Dương Vương và nước Âu Lạc* chuyên sâu Đại học Sư phạm, Hà Nội, 1957.

(8) Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn, *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thuỷ ở Việt Nam* NXB Giáo dục, Hà Nội, 1960.

(9) Quốc sử quán triều Nguyễn (XIX) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Tiền biên, quyển I.

Cũng xem Nguyễn Siêu, *Phương đình Dư địa chí* (bản dịch của Ngô Mạnh Nghinh, Sài Gòn, 1960), cụ Siêu tỏ ý không công nhận An Dương Vương là con vua Thục.

(10) Ngô Tất Tố, *Nước Nam không có ông An Dương Vương nhà Thục. Tao Đàn* số 3 ra ngày 1/4/1935; Các nhà khảo cổ như ông Trương, ông Đỗ cũng có ý nghi ngại cái thành Cổ Loa - hay một bộ phận của nó - là thành nhà Hán. Xem *Hùng Vương dựng nước* tập I, NXB Khoa học Xã hội, 1971; *Đô thi cổ Việt Nam*, Viện sử học, Hà Nội, 1989 trang 62 - 63 v.v...

(11) Xem tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 50 (tháng 5) và số 51 (tháng 6) năm 1963.

(12) Cầm Cường (sưu tầm, biên soạn) *Truyện dân gian Thái* (tập II NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985. Nhưng ở Tây bắc thì là "Chín chúa tranh Nàng" chứ không phải tranh Vua.

(13) - Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*. NXB Khoa học, Hà Nội, 1964 trang 19 - 21.

- Trần Quốc Vượng - Đặng Nghiêm Vạn, *Vấn đề Thục Phán và lịch sử người Tày cổ*. Thông báo sử học đại học Tổng hợp Hà Nội, 1961.

- Trần Quốc Vượng - Cầm Trọng, *Đóng góp của văn học Tày - Thái và sự hình thành và phát triển của văn hoá Việt Nam* (tiếng

Anh) Kỷ yếu Hội nghị Thái học (Thai Studies) lần thứ 2, Bangkok, 1984.

(14) Đỗ Thị Hảo, *Nùng Trí Cao và những huyền thoại - qua sách Cao Bằng thực lục* (bản thảo chưa in).

(15) Phạm Đình Hổ, *Vũ Trung tuỳ bút* (bản dịch), NXB Văn hoá, Hà Nội, 1960, trang 22.

NHÌN NHẬN TẦM VÓC FOLKLORE CAO BẰNG

Tổng kết Hội thảo khoa học về Folklore Cao Bằng 21 - 23/2/1993 của Đoàn chủ toạ.

I

CUỘC HỘI THẢO VỀ VĂN HOÁ DÂN GIAN Cao Bằng diễn ra trong ba ngày 21 - 23/2 - 1993 (bao gồm cả ngày tham quan lễ hội pháo hoa, múa kỳ lân, múa rồng, hát Hèo Phương, dân ca Tày Nùng ở Quảng Hoà) trong nhiều điều kiện thuận lợi.

Sau hơn bảy năm đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước và nhân dân ta đã triển khai hành

động và tích tụ được một số kinh nghiệm bước đầu quý báu để ổn định tình hình đặng dần dần ra khỏi tình trạng khủng hoảng toàn diện kéo dài nhiều năm.

Nhận thức về vai trò của Văn hoá trong sự phát triển lịch sử kinh tế xã hội được nâng cao một bước mới, được phản ánh trong Nghị quyết 4 (Đại hội VII) của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam và nhiều văn bản pháp quy của Chính phủ nhằm bảo vệ những di sản văn hoá dân gian trong công cuộc xây dựng một nền văn hoá mới đậm đà bản sắc dân tộc, thấm đẫm tinh thần nhân đạo và dân chủ, phê phán cái lỗi thời thấp kém, lạc hậu.

Điều đó đã được phản ánh trong lời Chào mừng cuộc Hội thảo của ông Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng và được nhấn mạnh và làm sáng rõ hơn về văn hoá dân gian gắn liền với đời sống bản sắc và sự giao lưu văn hoá ở Cao Bằng, nhờ đồng chí Bí thư tỉnh uỷ Cao Bằng trong bài phát biểu ở hội thảo.

Song chúng ta cũng có phần mủi lòng khi biết vụ lúa năm ngoái của Cao Bằng có phần thất bát từ ba mươi đến bốn mươi phần trăm, rằng do nhiều hậu quả chiến tranh cùng sự nghèo nàn về kinh tế và hạn chế về tri thức hiện đại cởi mở, nhiều di sản văn hoá dân gian, cả truyền miệng với nhiều dị bản đã được cố định ở một số văn bản chép tay bằng chữ Hán (Kinh, Tày, Dao... ngày trước đều mượn chữ Hán làm chữ quan phương) hay là và bằng chữ Nôm Tày, Nôm Việt (Kinh)... cả Múa Rồng và Lễ Hội, cả Thổ cẩm và quần áo rực rỡ màu dân tộc... đã có phần mai một theo với một thế hệ Người Già, Trí Thức địa phương, theo với sự phổ biến chữ quốc ngữ, chữ Pháp, Anh...

Lo lắng nhưng không thể lùi bước mà chỉ khiến ta khẩn trương hơn, có kế hoạch hơn, được đầu tư nhiều hơn trong việc sưu tầm, bảo vệ tư liệu cổ - dân gian, nghiên cứu và phổ biến, bảo tồn và phát huy vốn văn hoá dân gian các tộc người ở Cao Bằng hoà trong văn hoá dân tộc dân gian cả nước và hoà nhập vào dòng chảy văn hoá tiên tiến nhân đạo - dân chủ toàn thế giới và toàn vùng Đông Nam Á nói riêng...

Không có vấn đề gì (dù rất nhiều) được đề ra ở cuộc Hội thảo này mà ta đã có quyền cho rằng mình đã "nói tiếng nói cuối cùng", từ các nhà trí thức địa phương đến các vị giáo sư học giả ở trung ương. Tất cả.... chỉ mới là những "phác thảo", "mấy nét sơ lược", một sự "du ngoạn trong rừng sâu núi cao, hay trên những bình diện "thung lũng tình yêu" của văn hoá dân gian Cao Bằng; tóm một câu, đấy chỉ mới là một trong những cách tiếp cận của những người tuy là trí giả nhưng còn đủ thứ mù mờ sờ xoạng con voi khổng lồ, là kho tàng văn hoá dân gian truyền thống và hiện đại Cao Bằng.

II

Nhìn về mặt Văn hoá học và Folklore học, Cao Bằng không chỉ là một tỉnh (điều này đúng về mặt hành chính hôm nay) mà xưa Cao Bằng đóng vai trò một Trấn - có Trấn thủ Võ và Hiệp trấn Văn - "Non nước Cao Bằng" trong ca dao dân gian hay "Non xa xa, nước xa xa; nào phải thênh thang mới gọi là..." trong bài vịnh Pác Pó của Bác Hồ - Pú Hồ... cùng công phu nghiên cứu Đông Tây, miền Đông, miền Tây, miền

Đông Rừng núi "cao Sơn", miền Tây Khuổi Nặm "lưu thuỷ" của Cao Bằng đã khiến cho ta có thể coi Cao Bằng là một xứ hay là một vùng văn hoá dân gian.

III

Cao Bằng là một bộ phận hữu cơ của Việt Nam, văn hoá Cao Bằng, văn hoá dân gian Cao Bằng là một bộ phận hữu cơ trong tổng thể - tổng hoà văn hoá dân gian Việt Nam.

Song Việt Nam là một quốc gia đa tộc, văn hoá Việt Nam là phong phú, "thống nhất trong đa dạng" thì ngay ở xứ Cao Bằng, văn hoá dân gian xứ này cũng là của đa tộc, phong phú, thống nhất nhưng mà đa dạng...

Có dòng văn hoá dân gian, có dòng văn hoá bác học truyền thống với ở cả hai dòng những "trong đục giao hoà", không dòng nào thuần trong, không dòng nào thuần đục, như người trí giả đời Trần nói "Hoà quang đồng trần" (Hoà ánh sáng với bụi trần).

Có giao lưu, giao hoà văn hoá *dọc*: Dân gian và bác học giao hoà; then - dàng - đàn tính hai ba giây là dân gian mà cũng là bác học. Âm nhạc đích thực là sự giao hoà.

Có giao lưu, giao hoà văn hoá *ngang* giữa các tộc người cùng cộng cư, xen canh xen cư với nhau: Cư trú - sinh hoạt xen kẽ từ cấp miền (Việt Bắc) tỉnh (Cao Bằng) huyện (Quảng Hoà) cho đến tận cấp bản thôn là một quy luật *lớn* của nhân học, dân tộc học Việt Nam.

Cả hai tạo nên một toạ độ tung hoành để quy chiếu

văn hoá dân gian Cao Bằng, một tổng thể văn học bao gồm: Thơ ca, Truyện kể, sli lượn, then dàng, đàn tính, mỹ thuật, lễ hội xuân (Lồng tống, Nàng Hai - Nàng Trăng), múa rối, hội pháo hoa, múa rồng, múa kỳ lân... Hội đền Na Lữ, hội đền Kỳ Sầm, hội đền Bà Hoàng,.... hội Co Mu (cùng nhau hát sli lượn liên xã) cùng thuần phong mỹ tục các dân tộc Cao Bằng...

IV

Cần tiếp cận văn hoá dân gian Cao Bằng với cái nhìn *địa văn hoá.*

Cao Bằng là một *thế lưỡng tính* vừa Cao (núi non) vừa Bằng (thung lũng hay là / và cũng là bồn địa giữa núi).

Núi thiêng là Khau Kỳ Sầm.

Sông chính là Tả Măng (hay Tả Mắng) (Sông Bằng) (Khau = Cao; Măng = Bằng).

Cao Bằng, nhìn từ Thăng Long - Đông Đô Hà Nội... là một ngoại trấn - phiên trấn của quốc gia Đại Việt - Việt Nam.

Cao Bằng ở trên miền biên giới Việt Trung. Có đối mặt chính trị quân sự mà cũng có giao hoà, (văn hoá, xã hội, tộc người...) giao hoà Tày - Nùng - Kinh, Tày - Nùng - Hoa, Tày - Nùng - Dao, Tày - Nùng - Mông, Tày - Nùng - Kinh - Hoa - Mông - Pháp...

Cao Bằng "chẳng phải thênh thang", rộng rãi "gọi là" về mặt không gian. Cố nhiên không gian văn hoá

toả rộng hơn không gian chính trị, hành chính; song như để bù lại cái hạn hẹp của không gian ba chiều ấy, cái chiều thứ tư hay chiều thời gian lịch sử của Cao Bằng lại rất thâm sâu.

- Từ thời đại đá - đồng - sơ kỳ sắt: Những văn hoá nguyên thuỷ vùng này là một cuội nguồn của văn hoá dân gian.

- Từ thời Âu Việt cổ với các "Vua Thục" nửa huyền thoại nửa lịch sử.

- Qua thời kỳ Trường Sinh quốc của A Nùng - Nùng Trí Cao với bao đền miếu và truyền thuyết về người Mẹ, người anh hùng quật cường dân tộc này.

Qua năm đời vua Mạc từ cuối thế kỷ XVI đến cuối thứ kỷ XVII với những thành nhà Mạc còn đó, Na Lữ còn đây.

- Qua thời Đại Việt, thời Pháp thuộc đến thời đại Hồ Chí Minh với Pác Bó, núi Các Mác, suối Lênin và Kẻ Thu - Già Hồ ... mà truyện kể chắc hẳn cũng sẽ tồn lưu mãi mãi...

V

Từ những điều kiện Đất Trời - lịch sử - xã hội đó của Cao Bằng với con người đa tộc đa ngôn ngữ đa chiều đó đã hiện lên *Bản sắc văn hoá Cao Bằng.*

Văn hoá Tày cổ là tảng nền của văn hoá Cao Bằng; là văn hoá Thổ = Bản địa bao gồm những yếu tố nội sinh của một nền văn minh nông nghiệp lúa nước miền

thung lũng.

Có nhiều lý thuyết của nhiều nhà nông học - ngôn ngữ học, sử học cho rằng các tộc người Tày cổ (bao gồm Thái Tày Nùng, Cao Lan, Choang, Đồng...) là những cư dân phát ra nên văn minh lúa nước với Co Khẩu (lúa gạo) Nà Mỏ (Ruộng Nồi) Vỏ Má (Thóc giống) Phiêng Pha (Nương Mạ) Nà Vài (Ruộng Trâu) Bằng Cáy (ổ gà) Lậu Pất (Chuồng Vịt) Chông Mu (Bờm Lợn)...

Nông nghiệp - Tiểu nông - Thôn bản là tảng nền vật chất của Folklore Tày - Nùng, Folklore Cao Bằng.

VI

Nhưng ngoài nội lực tự sinh, Cao Bằng - Việt Bắc còn có một bản sắc nữa cũng có thể gọi là bản sắc thứ hai, hay *bản tính ứng biến Việt Nam*: Cao Bằng là mảnh đất điển hình của sự giao lưu và hội nhập văn hoá; Tày - Kinh, Tày - Nùng (hai phương ngữ của một bản ngữ Tày - Nùng Choang), Tày - Hoa, Tày - Dao, Tày - Mông.

Trong đó Tày Nùng là tảng nền và Kinh cùng Hoa Hán là hai yếu tố phủ dày "trải qua một cuộc bể dâu" của Cao Bằng cộng với các yếu tố "sắc thái" khác như Dao, Mông...

Cao Bằng. Đó là một vùng, có một nền văn hoá lâu đời, thống nhất, mà cũng có những yếu tố văn hoá rất mới hiện đại và đặc biệt là tính đa dạng, hay có thể gọi là như người Úc là Đa Văn Hoá (multicultural).

Phép biện chứng của diễn trình lich sử văn hoá Cao

Bằng là truyền thống + hiện đại; bản địa nội sinh và giao lưu văn hoá để hội nhập thêm ngày càng nhiều các nhân tố ngoại sinh.

Hai ngày hội nghị và một ngày tham gia lễ hội Pháp hoa, Múa Rồng, Múa Kỳ lân, Võ, Thể thao truyền thống Quảng Hoà không bao giờ có thể nói là đủ đối với một hiện tượng phức tạp, phức hợp như là văn hoá Xứ Cao Bằng, Văn hoá dân gian vùng "Non nước Cao Bằng".

Song cuộc hội thảo khoa học của chúng ta về di sản văn hoá dân gian Cao Bằng đã thành công tốt đẹp theo cái nghĩa đây là lần hội tụ đầu tiên có tương đối đầy đủ các chuyên gia, cán bộ đại diện cho nhiều cơ quan, đơn vị khác nhau, từ cơ sở bản thôn huyện tỉnh đến trung ương, tạo tiền đề mới để thúc đẩy việc nghiên cứu văn hoá dân gian Cao Bằng lên một bước mới. Đây là một cuộc hội tụ khoa học văn hoá tự nguyện trên đường tìm hiểu văn hoá dân gian Cao Bằng, non nước Cao Bằng , với Hoà An, Quảng Hoà, Phục Hoà, Hà Quảng... từ Tây sang Đông qua đèo Mã Phục... để từ đó đi sâu thêm nữa trong việc tìm hiểu Cao Bằng, Việt Bắc, Việt Nam.

VIII

Biết mình là ai để trở thành chính mình là một phương châm triết lý Sống của Việt Nam - Âu Lạc Việt từ thời cổ đại đến ngày nay. Để hiểu Cao Bằng là Ai, là gì, ba ngày qua, toàn thể quý vị và cá nhân tôi đã vỡ vạc được ít nhiều. Mong rằng chúng ta sẽ gặp lại nhau trong nhiều cuộc hội thảo về văn hoá Cao Bằng hơn nữa để chúng ta cùng nhau học hỏi hiểu tìm, tranh cãi về Cao Bằng, văn hoá Cao Bằng hơn nữa.

Thay mặt Đoàn Chủ tịch xin cảm ơn toàn thể quý vị!

Ở MỘT VÙNG BIÊN ẢI

Tiếng đại bác uỳnh oàng như tiếng sấm giữa mùa đông hanh heo. Tiếng nện ầm ầm, khi dồn dập, lúc lại buông lơi... Những tràng tiểu liên đanh gọn với âm vang trong núi, rầm rộ như tiếng pháo, tưởng không bao giờ dứt... Xe chúng tôi đột nhiên tăng nhanh tốc độ, người lái - xuất thân bộ đội - bỗng dưng có cảm giác xe "chỉ huy" của mình bị săn đuổi...

Chúng tôi dừng ở một tuyến tiền duyên miền ải Bắc... Sắp tới ngày kỷ niệm trọng thể 40 năm thành lập các lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam. Như một thôi thúc nội tâm, tôi đã nhận lời mời đi lên miền khói súng... để ngỏ lời "tri âm" bộ đội và đồng bào các dân tộc đang ngày đêm canh giữ miền biên cương Tổ quốc. Mà công ơn giữ nước ấy biết bao giờ trả hết? Mà nghĩa lớn dựng nước ấy đến khi nào đền xong? Rời Thủ đô thân yêu lên ải Bắc, giữ những ngày gió lạnh đầu đông, tôi những muốn tắm mình trong biển trời khô lạnh, để cho lòng mình lắng lại, để cho riêng mình tĩnh trí lại, rồi để từ chiều sâu lịch sử mà suy ngẫm cái hôm

nay...

Trước mắt tôi là cả một dải núi rừng trùng điệp, trải dài theo quốc lộ số 4 từ Lộc Bình đến Đình Lập của xứ Lạng, được nối tiếp bởi những núi đồi và bình nguyên Lục Ngạn, Sơn Động của xứ Bắc với hàng trăm khe suối dồn nước xuống dòng chảy Lục Nam đang kỳ nước thấp, xuôi mãi về Yên Tử, Lục Đầu Giang...

Dưới tán cây rừng, bên bờ suối, trong bụi lẩm đất đỏ... là một rừng bộ đội sống động, sôi nổi ào ạt... Tôi những muốn nói to lên để mọi người cùng nghe, cùng hiểu, cùng cảm nhận cái khái niệm đã chín muồi từ lâu trong tâm trí tôi - đó là khái niệm lao động quân sự, như tôi đã từng nghiền ngẫm về cái khái niệm lao động khoa học của chính mình. Nhìn từ xa sâu vào rừng, từng đoàn bộ đội như những đàn kiến trong mắt nhìn thời thơ bé của tôi, đang cần cù lao động quân sự... Trên đồi sim mua, từ điểm tựa đến những điểm tựa liên hoàn... với những dẫy hào giao thông đan ngang xiên dọc, bầm đỏ son đất, sạn đá ong. Dưới suối ngàn sỏi cuội, đá, đá và đá... dựng nên vách luỹ thành. Những núi ải, suối ải và thôn ải, những "Pò Đồn" xóm Đồn và đình Đồn... những luỹ thành nhà Mạc và hào luỹ thời nay hoà vào nhau, chen lẫn nhau tựa "cỏ cây chen đá là chen hoa" trong câu thơ cổ như quá khứ và hiện tại đan xen nhau cùng hiện diện trên trận địa thắng thủ...

Tổ tiên ta đã đào, ta lại đào công sự, trong trận chiến đấu chống xâm lược hôm qua, chống bành trướng hôm nay.

Đào công sự. Đắp đường. Đường mòn thôn dã, dân gian. Đó là đường mòn dọc những con đường truyền

thống giao thương và quân sự. Dấu chân ngựa giặc Mông - Nguyên đã phai nhoè, dấu chân ngựa dân gian và chiến sĩ biên phòng còn in đậm. Gót chân người chiến sĩ thời Trần Hưng Đạo và người chiến sĩ thời đại Cộng hoà xã hội chủ nghĩa vẫn chẳng mòn trên đường đời Việt Nam. Và đường mới "tăng" đi, đường kéo pháo, người xưa chưa hề biết...

Vẫn còn đó, người chiến sĩ hôm nay dưới chân Khau Cấp, dưới chân đèo nằm giữa Nam Quan và Đông Quan của Lộc Bình như người lính năm xưa đầu bạc dưới chân Khau Cấp, Cấp Lĩnh, phục chặn bè lũ Thoát Hoan.

Vẫn còn đó, anh chị dân quân áo chàm sát cánh cùng chủ lực áo xanh giữa cửa ải Xa Lý như năm xưa Đỗ Vĩ, Đỗ Hựu triều Trần được phái lên cùng thủ lĩnh địa phương Hồng Thắng chặn giặc ở cửa ải Khả Lị và suốt dải đường đèo "Cóc Vặn" làng Voi... đôi bờ suối Nà Qua, suối Manh, suối Luông... Vẫn còn đó, trận địa mới Biển Động, Trù Hựu Bình ải - Cổ Đèo... sẵn sàng chặn giặc, như năm xưa Tần Sầm, Vũ Thạch, Hưng Đạo Vương chặn giặc Mông - Nguyên ở Động Bản, Biển Trú và ải Nội Bàng...

Hôm nay không lặp lại hôm qua, lịch sử không lặp lại, nhưng chiến thắng hôm qua truyền "hào khí Đông Á" cho quân dân nước Việt hôm nay. Hiện tại soi vào gương quá khứ để làm đẹp thêm miền biên ải gấp trăm phần.

Giữa nắng hanh heo, anh bộ đội xây nhà kho. Kho bê tông mà bộ đội tuổi tôi thời chống Pháp chẳng hề mơ. Ta không buộc đuốc lửa sau lưng trâu rồi lùa trâu xông lên đốt đồn địch như ngày xưa mà sẽ rót "tên lửa"

xuống đầu quân thù mới. Nhưng anh bộ đội mới vẫn làm lán trại "tranh tre lá nứa" cho riêng mình và đồng đội, bên bờ suối, trong miền dã ngoại, đầy cỏ úa, như áo anh phai bạc màu thời gian...

Anh bộ đội làm đường lên trận địa. Có máy xúc, máy lăn đường hiện đại. Có cột sắt, cột bệ tông tải điện cao thế cho điểm tựa và thắp sáng các bản làng Cao Lan, Sán Chí, Tày, Nùng, Dao, Phén, Sán Dìu. Nhưng cũng vẫn là anh, anh bộ đội với đầy đủ âm sắc Bắc Trung Nam của tiếng Việt Nam, kiên trì dùng tay quai búa tạ phá đá, dùng tay xếp đá tảng lót đường, xuyên bản làng lên trận địa tiền duyên, dùng tay bắc cầu tre, cầu gỗ, chăng dây điện xanh đen qua suối, qua rừng lên điểm tựa...

Lạ một điều anh không để ý đến bàn tay anh chai sạn rớm máu, bàn chân anh nứt nẻ mốc meo mà lại lo cho tôi và ông bạn giáo sư già đồng nghiệp leo núi, luồn rừng vất vả... Anh an ủi chúng tôi: Vài tháng nữa làm xong đường lớn, mời các anh lên ô tô có thể phóng thẳng tới điểm cao M, điểm cao H... Anh không muốn nói đến hôm nay, chỉ nài tôi tranh thủ một hai giờ kể chuyện ngày xưa, cái ngày xưa những công chúa triều Lý đi lấy chồng ở chốn rừng xanh những ông hoàng triều Trần đi trấn ải ở miền núi biếc, mà giờ đây, quanh anh còn để lại ít nhiều di tích, đền chùa, thành luỹ, sắc phong, câu đối và đôi ba mẩu chuyện dân gian truyền kỳ linh quái.

Đêm trăng non, trăng lạnh, dọc đường về, tôi lại gặp các anh trên đầu dốc Mây, dưới lưng đèo Vắng. Hết một ngày lao động mà công việc vẫn chưa xong. Các anh - từ lứa tuổi tôi đến lứa tuổi các con tôi - ngồi

quanh bên bãi cỏ, nghỉ chân, dùng bữa... bữa cơm đạm bạc, vẫn cơm mắm muối vừng của một thời xa, những thân cây rừng, những bó nứa, bó củi... để ngổn ngang ven nội... xa hơn một chút, từng tốp những cô gái Nùng, trong bộ khăn áo chàm truyền thống, đứng túm tụm rải rác bên đường, trông trăng chờ bạn trai đến đón, để cùng nhau sli, lượn, hát song hao vào đêm trước ngày phiên chợ đường rừng...,

Tôi bỗng dưng nghĩ tới những nét tương phản của cuộc đời và của nghệ thuật, cái tương phản của mệt nhọc và buông xả, cái tương phản của chiến tranh và hoà bình. Tôi nghĩ tới hình ảnh "đầu súng trăng treo" của nhà thơ bộ đội. Tôi nghĩ đến câu thơ triết lý: Sự sống vốn vô biên. Như sự sống ở một miền biên ải. Đêm nay. ..

Tháng 12 - 1984

SÔNG CHÂU - NÚI ĐỌI - HỌ TRẦN VÀ NHỮNG MỐI QUAN HỆ VỚI CỤ KÉP TRÀ

(Một tiếp cận địa - văn hóa học)

AI CŨNG BIẾT: CỤ KÉP TRÀ (1873 - 1928) LÀ *một nhà Nho cuối cùng nổi tiếng* - chính tên là Hoàng Thuỵ Phương - sinh ra và lớn lên ở làng Lê Xá, xã Lê - Xá trên *ngã ba tả ngạn Châu Giang*, tổng Đọi Sơn, huyện Duy Tiên, phủ Lý Nhân, đời Lê - Mạc - Trịnh thuộc xứ Sơn Nam, đời Nguyễn thuộc tỉnh Hà Nội, năm 1890 thành lập tỉnh Hà - Nam thì thuộc tỉnh Hà Nam, đến thời Việt Nam dân chủ cộng hoà thì ban đầu thuộc xã Châu Sơn (*Châu* (Giang) + (Đọi) *Sơn*) huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, sau 1955 sát nhập tỉnh thì thuộc tỉnh Nam Hà (Nam (Định) + Hà (Nam), sau nhập tỉnh nữa thì thuộc Hà Nam Ninh, đến nay 1992 - lại chia tỉnh và thuộc tỉnh Nam Hà.

Cho dù có biến động về địa lý - hành chính đến đâu chăng nữa, nơi sinh thành và an nghỉ cuối cùng của cụ Kép vẫn có *hai hằng số địa lý - văn hóa. Đó là:*

SÔNG CHÂU - NÚI ĐỌI

Đấy là hai *biểu tượng* SƠN - THUỶ hữu tình của vùng quê cụ Kép và đã được *phản ánh*, phản chiếu vào thơ văn của Cụ(1). Sông Châu xưa có *ĐÊ*, có *đò dọc*, có 5 *bến chính* mà *Lê - Xá* quê cụ Kép là 1, được ghi vào *Địa chí* (2). Châu Cầu, núi Đọi đều được phản ánh trong thơ văn Lê Quí Đôn, Nguyễn Khuyến.

Giới địa - văn hóa học ngày nay xếp quê hương cụ vào ô trũng - tứ giác nước: Sông Đáy (Tây) - Sông Hồng (Đông) - Châu Giang (Bắc) - Vị Hoàng (hay "sông Đào" Nam Định (Nam), là vùng đồng bằng tích tụ trũng, xen đồi sót, một ô trũng vừa tự nhiên - vừa nhân tạo, bao quanh bởi đê sông Châu, sông Hồng, sông Đáy, sông Nam Định, là một vùng cụ Kép gọi là *đồng cò trắng*, tức là đồng chiêm trũng điển hình, "sống ngâm da, chết ngâm xương" xưa kia (ô 29 trong bản đồ cảnh quan sông Hồng tỉ lệ 1: 100.000)(3). Tất nhiên, cảnh trí sông Châu - núi Đọi giờ đã khác xưa, đồng ruộng quê cụ Kép giờ đây đã cấy cày 2 - 3 vụ/1 năm.

Lê - Xá là một trong những trung tâm của họ Trần trên sông Châu, nối kinh đô Thăng Long và hành cung Thiên - Trường. Điều này sau đây tôi sẽ chứng minh tỉ mỉ, có bản đồ kèm theo. Nay hãy tạm dẫn lời cụ sinh đồ, huyện thừa triều Lê TRẦN TRỌNG DIỄN, cháu đời thứ 5 của chi họ TRẦN - LÊ XÁ trong bài *Tựa* chữ Hán cuốn *Trần gia thế phả*, viết ngày mồng 3 tháng 3 năm Giáp Dần, niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 2 đời Nguyễn Tây - Sơn (1794):

"Dòng dõi họ ta gốc là họ Trần *từ xưa đến nay*, rất sâu xa rộng lớn, sự tích, nguồn gốc gia tiên có chỗ, có thời gian chưa được rõ ràng, chính xác; chỉ biết *một cách đầy đủ, có hệ thống* từ đời cụ cao cao tổ khảo Trần Ngộ Phúc đến nay, đã có 6 đời khoa bảng, phú hào, đời đời kế tục...!"(4)*

Họ Hoàng của cụ Kép Trà là một họ lớn ở Phù Lưu (nay thuộc xã Tiên Hồng, huyện Tiên Sơn) xứ Bắc (Kinh Bắc - Hà Bắc), một dòng họ đời đời khoa bảng, tính từ cụ tổ đại tộc Hoàng Phúc Thịnh đến nay đã được 13 đời (1). Vào đời thứ 3, cụ Hoàng Dương Giản đi dạy học qua Duy Tiên, phủ Lý Nhân, ghé thăm người bạn đồng môn họ Trần ở Lê Xá, mến cảnh, quí người, đã ở lại đây; rồi cũng do bạn làm mối, ông lấy người chị họ của bạn là Trần Thị Thiện làm vợ, lập ra chi họ Hoàng ở Lê Xá. Tính từ đời cụ Hoàng Dương Giản - tổ của chi họ Hoàng Lê xá đến đời cụ Kép Trà - Hoàng Thuy Phương - là 7 đời (9 đời theo đại tộc họ Hoàng ở Chợ Giầu - Phù Lưu). (1)**

Hai họ dòng dõi nho học HOÀNG - TRẦN từ đời cụ Hoàng Dương Giản đến đời cụ Kép Trà, 7 đời trở thành *2 họ thông gia - thân gia* (ông cụ Mai (Mơi) anh ruột cụ

---

* Nếu theo khoa học "1 đời" (--   ) là từ 20 - 25 năm, thì họ Trần đến đời cụ Ngộ Phúc đã định cư ở Lê Xá khoảng: 1794 - (25 x6) # 1644. Huống chi *trước đó* họ Trần đã có mặt ở đấy rồi, duy con cháu đời thứ 5, thứ 6 không biết rõ *một cách hệ thống* mà thôi!

** Vậy, đại thể, cụ Hoàng Dương Giản đến "ngụ cư" ở Lê Xá và lấy con gái họ Trần - dòng dõi Nho học - ở Lê Xá vào khoảng 1873 - (25 - x7) *1698*, khoảng đời thứ 3 của họ Trần Lê Xá. Đời cụ Kép Trà là tương đương đời thứ 10 của họ Trần Lê Xá (Cụ Kép Trà cùng tuổi với cháu đời thứ 10 họ Trần là cụ tú Đáp).

Kép Trà và bản thân cụ Kép Trà đều lấy vợ họ Trần (vợ cả). Duy có 2 điều *khác nhau*, ít ra là cho đến đời cụ Kép Trà là:

1. Họ Trần được xem là *người làng* và cứ theo như *Gia phả họ* Trần *Lê Xá (do cháu đời thứ 12 - là cụ Trần Đức Gia viết lại* bằng chữ quốc ngữ năm 1990 dựa trên 2 bản Gia phả chữ Hán cổ hơn, 1 viết năm 1794, 1 viết năm 1940) (4) thì trong 14 đời họ Trần Lê xá có 13 đời "*khoa danh hiếu học, tu nhân tích đức*", thể hiện trong hai câu đối ở từ đường họ Trần:

Thập nhị thế vu tư, khoa giáp phương danh thuỳ phả diệp.

Bách thiên niên nhi hậu, thi thư thanh phúc tập môn lư.

(Tạm dịch:

Mười hai đời kế tiếp khoa danh, vẻ vang tộc phả

Trăm nghìn năm vốn dòng thi lễ, rạng rỡ gia phong)

Và:

Nguy khoa hiển hoạn, lịch đại xuất danh nhân, Nam quốc sơn hà chung dục địa

Túc miếu ung cung, ức niên sùng tự điển, Đông - A tôn tử tụ ca đường.

(Tạm dịch:

Đỗ cao quan lớn, đời nối hiện danh nhân,

Nam quốc non sông hun tốt đất

Từ miếu hoà êm, muôn năm tôn tự điển

Đông - A (họ Trần) con cháu họp vui nhà.

và bốn chữ của "bức đại tự" ở từ đường họ Trần:

"HIẾU - NGHĨA TƯƠNG TRUYỀN"

Do vậy, từ bao giờ nay, họ Trần được dân làng Lê xá quý mến, đám cường hào cũng phải nể mặt.

2. Họ Hoàng của cụ Kép Trà là họ to ở xứ Bắc song lại là chi nhỏ ở Lê xá xứ Nam, tuy đã ở đây đến 7 đời mà vẫn mang tiếng *ngụ cư* (qui chế với những người ngụ cư là *mặt xấu* của lệ làng (hương ước) ngày trước), tuy cũng dòng dõi Nho gia song ít người đỗ cao, quan lớn, nên đến cuối mùa quân chủ - đầu mùa thực dân (thời đại cụ Kép Trà) thường bị cánh hào lý trong làng có ý nhờn hay thậm chí chèn ép, khiến cụ Kép phải bỏ làng đi nơi khác.

Tính cụ Kép Trà - như cụ tú Trần ca ngợi: *"hữu tài, hữu hạnh, hữu kỳ khí hiên ngang"* và như ông Phan Cổn nói đúng: *"Có một chút ngạo ngễ, bất cần đời*, đó là tính trời sinh (bẩm sinh) song cũng bắt nguồn từ cái *bối cảnh đồng văn* (context) của xã hội Lê Xá - Duy Tiên - Hà Nam - Bắc Kỳ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Cụ Kép Trà - khác với nhiều nhà Nho khác, không ra làm quan - dù là quan bù nhìn hay bợ đỡ Tây - nhưng cũng không "dấn thân" vào các phong trào Đông Du, Duy Tân hay Đông Kinh nghĩa thục... mà trước sau chỉ làm một ông đồ nho cuối mùa xứ quê, về cuối đời, 16 năm bỏ quê đi ở đền Mẫu Tiên Hương và, như cụ nói:

"*Quan chẳng quan, dân chẳng dân, sư chẳng sư, tự chẳng tự*" và cụ tú Trần thương xót: *"Yếm thế thiền môn trang tịch tịch*" (Chán đời, nương cửa thiền tĩnh lặng".

Như nhiều nhà Nho khác, cụ Kép tuy gia cảnh thanh bạch song cũng "tranh thủ" hưởng lạc chút xíu, nghiện *trầu cau* (đặc biệt cau đậu), nghiện *trà* và nghiện cả... *đàn bà* (Cụ Kép Trà có 3 vợ và cũng có cả "khách làng chơi (ả đào) mấy ả tri âm")!

Thì cũng chẳng khác gì Nguyễn Công Trứ, Phạm Đình Hổ (*), Nguyễn Khuyến 2 cụ nghè Dương (Dương Khuê, Dương Lâm) Vân Đình nơi cụ tú Trần ngồi làm gia sư, Chu Mạnh Trinh...! Đấy là cái *mẫu số văn hóa chung* của các cụ nhà nho thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX!

Những điều tôi kể lể dông dài *ở* trên thì, nói cho cùng, hai ông Phan Cổn nhà giáo và Hoàng Thuý Toàn nhà thơ, người đồng diệu hay/và đồng tộc với cụ Kép Trà đã viết ra rồi, một cách vừa trung thực vừa thanh tao; có cái gì đó tôi "bổ sung", thì xem ra vừa cục mịch lại vừa... thô thiển!

Nhưng, theo lời "đề nghị" vừa sôi nổi vừa thiết tha của ông bạn Thuý Toàn - người cho không tôi cuốn *Thơ văn Kép Trà* ở thời buổi "cơ chế thị trường" này - nói là để tiến tới năm 1993 - kỷ niệm 120 năm năm sinh và 65 năm mất của cụ Kép Trà - may ra tỉnh Nam Hà (ông P.chủ tịch Lê Huệ), huyện Duy Tiên (ông P.chủ tịch Thắng) và Nhà xuất bản Văn hoá định in một cuốn *Kỷ yếu Hội nghị* về cụ Kép Trà, nên tôi gượng viết thêm mấy chữ, gọi là để đền đáp công ơn *người đi trước*, "làm ơn thì không nên nhớ, chịu ơn thì chớ nên quên". Ngoài ra, có 3 - 4 chuyện buộc tôi phải viết bài này:

(*) Xem *Vũ trung tuỳ bút*, NXB Văn hóa, Hà Nội, 1960, phần *Tự thuật*. Ở bài *Thác oan* (trang 73 - 75) ông Chiêu Hổ viết trực tiếp về Lê xá.

1. Cụ Trần Đức Giá (sinh 1923) hiện là trưởng tộc họ Trần - Lê xá - thông gia/thân gia với họ Hoàng của cụ Kép Trà, khi chép lại *Gia phả họ Trần*, có viết ở *Lời nói đầu*, trang 1: "Nghiên cứu Gia phả họ ta, có một điều ai cũng đã đặt ra câu hỏi: Tổ tiên ta gốc tích ở đâu, sự nghiệp gia phong thế nào. Câu thứ nhất *cho đến nay chưa được giải đáp*, chúng ta đời nay và các thế hệ sau cần phải nghiên cứu, sưu tầm". Tôi (TQV) cũng thuộc dòng họ Trần Lê xá, chi thứ thôi, đời thứ 12, nhưng dù sao cũng "mang tiếng" là nhà sử học của cả nước, của Trường Đại học Tổng hợp quốc gia Hà Nội có uy tín nhất nước, lại được/bị cụ Trần Đức Giá ghi vào gia phả họ Trần - Lê Xá là: "*Giáo sư sử học*". Vậy đương nhiên là tôi phải mang sở học của mình đền đáp công đức tổ tiên.

2. May mắn thay, cả ông nội, ông ngoại tôi đều là bạn cụ Kép Trà. Đây không phải là chuyện "thấy người sang bắt quàng làm họ (hay làm bạn)", mà là *sự thật lịch sử.*

Ông nội tôi, cụ tú Trần Hữu Đáp, là bạn "đồng quận, đồng canh, đồng khoa danh tảo trúng" và đồng môn nữa của cụ Kép Trà. Anh ruột cụ Kép Trà lấy chị gái ông tôi, nên tình bạn giữa hai người càng thân thiết.

Ông ngoại tôi, cụ cử nhân Hán học TRẦN NGỌC LÂM, người làng Văn Ấp, huyện Bình Lục, Nam Hà*, là bạn đồng môn và đồng khoa của ông nội tôi và cụ Kép Trà. Chính vì cái quan hệ xã hội phức tạp này - chứ không phải vì tình YÊU trai gái - mà mẹ tôi ở Văn

---

* Theo gia phả họ Trần Văn Ấp, ông ngoại tôi đậu cử nhân thứ ba đời vua Duy Tân thứ 9 (Kỷ Dậu 1909).

Ấp phải/được về làm dâu con họ Trần Lê Xá từ năm 15 tuổi (mẹ tôi sinh Kỷ Hợi (1899), bố tôi sinh Mậu Tuất (1898), để sinh thành ra tôi, người con thứ 11 "hư hỏng ngỗ ngược" của gia đình họ Trần, "bỗ bã táo tợn" của đất nước, nhưng dù sao tôi vẫn đã và đang là Giáo sư Đại học, nhà giáo ưu tú, con của bố tôi - đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương, út của mẹ tôi, dâng 5 con gái - trai theo kháng chiến chống Pháp, nên được cụ CHÍ MINH họ HỒ và cụ VĂN ĐỒNG họ PHẠM ký tặng thưởng hai Huân chương Kháng Chiến (hạng Nhì và hạng Ba). Con trai duy nhất của tôi - tên bố tôi đặt là TRẦN QUỐC KHÁNH, cháu đời thứ 13 của dòng họ Trần - Lê Xá lại vừa đỗ TIẾN SĨ ngành VI QUANG ĐIỆN TỬ (opto - microelectronics) ở nước Đức - ứng với câu cụ trưởng tộc TRẦN ĐỨC GIÁ tự hào là 13 đời họ Trần -Lê Xá "khoa danh hiếu học", lại "vô tình" kết duyên với cô con gái xứ Bắc dòng dõi cụ KÉP TRÀ - là DUYÊN hay là NGHIỆP? - Sao hai họ TRẦN - HOÀNG cứ quyến luyến nhau mãi thế nhỉ?

3. Anh bạn THUÝ TOÀN - P. Giám đốc Nhà xuất bản Văn học (Việt Nam) mà mãi tới tháng 6 năm 1992 tôi mới biết là họ Hoàng - Phù Lưu, quê gốc cụ Kép Trà, là *bạn thân* của tôi.

Dù anh là Đảng viên Cộng sản - bí thư chi bộ NXB Văn học nữa - anh vẫn thú vị tôi và tôi cũng thú vị anh, là vì chuyện *văn* nghệ, *chứ chúng tôi* chưa bao giờ *truy lý lịch của nhau để* nhận nhau là họ hàng/ thân gia. Ấy thế mà giờ đây, theo lý lịch Hội Nhà văn(5), anh ấy họ Hoàng, cháu xa ba đời cụ Kép Trà, và mặc dù anh ta chỉ bằng tuổi vợ tôi (1938 - nay đã mất) không chừng trong họ hàng/ thân gia, tôi phải gọi anh ấy bằng ANH hay bằng BÁC cũng nên! Thì có sao đâu: "Tứ hải giai

huynh đệ" như cụ Khổng nói mà, và bây giờ Đảng CS và Nhà nước CHXHCN Việt Nam cũng "muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển"(6).

Giáo sư Vũ Khiêu (sinh Bính Thìn 1916), mặc dù đáng tuổi chú tôi nhưng lại nhận là "bạn vong niên" của tôi, nguyên P.Chủ nhiệm UBKHXHVN, năm 1990 dẫn đầu một đoàn các chuyên gia KHXH như cụ nho học Lê Xuân Hòa (80) tuổi, GS Kiều Thu Hoạch và nhiều chuyên viên Hán - Nôm khác... đã về Lê xá - Duy Tiên thăm quê hương và nhà thờ tiến sĩ Lý Trần Thản (thế kỷ XVIII, (cũng gốc họ Trần), nhà thờ họ Hoàng cụ Kép Trà, nhà thờ họ Trần cụ tú Đáp...

Đến nhà thờ họ Trần ông nội tôi, "Nam Hà lão phu" Vũ Khiêu đã ứng tác một đôi câu đối (cụ đã viết lại trên tranh lụa tặng tôi vào tháng giêng năm Nhâm Thân này) nhân thấy bức đại tự *"Tài như bách hoa" (Tài như trăm hoa đua nở).*

Tôi hiểu: "Nam Hà lão phu" - có quan hệ gốc rễ với ngài Trường Chinh - không chỉ ca ngợi ông tôi, cụ nghè Lý, cụ kép Trà và bản thân tôi, mà ca ngợi cả một miền "Địa linh nhân kiệt" núi Đọi - sông Châu.

Vậy Lê - Xá - Duy Tiên có đáng gọi là một miền "Địa linh nhân kiệt" không?

Tôi trả lời là: XỨNG ĐÁNG!

Nếu không, các bậc túc nho đất Việt thời Nam như Nguyễn Công Bật đời Lý, Lê Thánh Tông, Lê Quý Đôn đời Lê, Phạm Đình Hổ, Nguyễn Khuyến đời Nguyễn v.v... chẳng *liên tục* viết về miền quê ấy làm gì!

Và sau đây, tôi xin diễn giải vài điều, rút ra từ môi

trường tự nhiên - lịch sử - văn hóa sông CHÂU - núi ĐỌI.

DÃY ĐỌI SƠN VÀ LỊCH SỬ VĂN HÓA ĐẠI VIỆT

Nếu nói thuần tuý về mặt *Địa lý tự nhiên*, vào đầu nguyên đại trung sinh, kỷ Triat (Trias), cách ngày nay khoảng 225 triệu năm, toàn bộ đất đai Hà Nam Ninh còn nằm sâu dưới đáy biển. Dải núi đá vôi gọi là "dãy 99 ngọn" là do vỏ sò ốc biển kết tinh lại mà thành.

Đến cuối kỷ Jurát (Juras) hay đầu kỷ Bạch Phấn (Crétacé) một vận động tạo sơn mới tạo nên vùng núi đá vôi hiện nay. Rồi do hiện tượng gọi là *các-xtíc* (karstic) nước mưa có CO_2 ăn mòn các kẽ đá vôi mới tạo nên các hang động kỳ thú và các thung lũng các-xtíc, chạy dài từ Hương Sơn qua Kim Bảng - Chi Nê - Nho Quan mà vào đến tận xứ Thanh. Đã có *tạo sơn ở* hai rìa châu thổ sông Nhị - mà địa lý học gọi là miền "đứt gãy sông Hồng" - thì cũng có *sụt lún ở* phần giữa bán bình nguyên Trung sinh, mà phần còn lại chính là những núi đồi sa phiến thạch hay đá hỗn hợp, như Đọi Sơn, Điệp Sơn, Kẻ Non và dải đồi Thanh Liêm... cho tới tận những núi An Lão - Chương Sơn (Bình Lục), núi Gôi (Côi), núi Ngăm (Trang Nghiêm), núi Hổ v.v... của Vụ Bản (Nam Định) và xa hơn nữa của Ý Yên (Ninh Bình). Chân các quả đồi núi chơ vơ giữa biển này vẫn còn lại dấu tích các loài động thực vật hóa thạch chỉ sống ở vùng biển. Đó là chuyện 1-2 trăm triệu năm về trước.

Khoảng 70 triệu năm cách ngày nay, vận động tạo sơn gọi là alpanh (alpin) đã nâng ghềnh phía nam sông

Nhị lên. Chế độ biển kết thúc dần, thay thế nó là một quá trình bồi tụ để hình thành đồng bằng cổ. Rồi lại còn biển tiến biển lùi, đan xen nhau từ Plêitxtôxen (Pleistocène) đến Hôlôxen (Holocène) của kỷ thứ 4, rồi cuối cùng mới tạo nên cái châu thổ ngày nay, mà riêng ở xứ Nam, người ta gọi là ô trũng Hà - Nam - Ninh, hay là đồng bằng tích tụ trũng phù sa mới xen đồi sót (7).

Nhưng VĂN HÓA là của CON NGƯỜI, hiểu theo nghĩa rộng nhất là "cái TỰ NHIÊN được biến đổi bởi con người" (man made Environment - khái niệm của Hertskovits, Melville J.(8)

Cách đây trên dưới 1 vạn năm, CON NGƯỜI đã chiếm lĩnh các hang động và thung lũng đá vôi cácxtíc dọc dài từ Hoà Bình - Tản Viên qua dải 99 ngọn của Hà-Nam-Ninh. Họ là những chủ nhân Da Đen và Vàng Đen pha trộn của văn hóa Hoà Bình - Bắc Sơn, thu lượm, đi săn và bước đầu biết trồng trọt. Để đến cách đây trên dưới 4000 năm, qua thời đại đồng thau rồi sắt sớm, đã từng bước khai thác miền châu thổ (Hà Nội) và cuối cùng là miền hạ châu thổ ô trũng Hà Nam Ninh, tạo nên nền văn hóa - văn minh ĐÔNG SƠN và thời đại CÁC VUA HÙNG.

ĐỌI - ĐIỆP - và nói rộng ra là cả vùng ven đồi sót của Duy Tiên - Bình Lục, vv... trở thành một *VÙNG VĂN HÓA* là từ đó, cách ngày nay đã trên dưới 2000 năm. Ai cũng đã biết những phát hiện *nổi tiếng* về trống đồng núi Đọi, Yên Bắc, Bạch Thượng, Ngọc Lũ, Vũ Bị, núi Gôi v.v... cùng các thạp đồng Châu Giang, Mộc Bắc, với các nhóm công cụ, rìu, nhíp gặt lúa, dáo đồng Đông Sơn và đặc biệt các mộ cổ thuộc văn minh Đông Sơn quan tài hình thuyền cuối thời đại "các VUA

HÙNG DỰNG NƯỚC", được phát hiện ở quanh núi Đọi và vùng Kim Bảng - Thanh Liêm cùng cả vùng ô trũng Hà - Nam - Ninh, cho đến tận Vụ Bản - Ý Yên... (9).

Nếu chỉ tính riêng ở vùng Hà Nam cũ - Duy Tiên thì các bạn đồng nghiệp khảo cổ và học trò tôi đã phát hiện được:

1 - Năm 1977, hai ngôi mộ quan tài hình thuyền ở CHÂU SƠN* và THANH SƠN** được khai quật. Hai cỗ áo quan này cùng kiểu với áo quan đã tìm thấy ở khu mộ cổ CHÂU CAN (Phú Xuyên) nay, trước đây thuộc Duy Tiên) trên đầu nguồn Châu Giang, nhưng chiếc áo quan ở mộ Châu Sơn đẹp hơn ở mộ Châu Can nhiều. Còn cả di tích đồ sơn.

2 - Sau đó, một số ngôi mộ cùng kiểu khác được tìm thấy ở YÊN TỪ, MỘC BẮC (xã cụ Kép Trà ngồi dạy học hơn 10 năm) thuộc huyện Duy Tiên, cũng trên bờ Châu Giang cũ, cách khu mộ CHÂU CAN không xa lắm về phía Nam - Đông Nam.

3 - Tháng 5 - 1984, một đoàn khảo cổ đã về xã ĐỌI SƠN huyện Duy Tiên để tìm hiểu những ngôi mộ cổ do nhân dân địa phương trong quá trình vượt đất làm nền nhà phát hiện cuối năm 1983, ở ven Đầm Mực (viết tích cũ dòng Châu Giang), khu Ao Ấu và gò Con Chó... ngay dưới chân phía Nam núi Đọi. Có 11 ngôi mộ, 3 ngôi mộ thuyền, 2 ngôi mộ đất kè đá, 4 ngôi có áo quan

---

(*)(**) Thanh Sơn và Châu Sơn thuộc huyện Kim Bảng. Mộ Châu Sơn có 9 dáo đồng búp da, rìu đồng còn cán gỗ, thố... Mộ Thanh Sơn có đồ đồng, đồ gốm, đặc biệt có chiếc cày chìa vôi lưỡi và bắp làm bằng gỗ khá tinh xảo. Niên đại đầu Công nguyên.

bằng thanh tre ken lại như giát giường, 2 ngôi mộ đất... Hiện vật là đồ đồng Đông Sơn muộn, như giáo, rìu xéo, mũi lao, dao gặt, vòng đồng mũi nhọn, đinh đồng, tiền Bán Lạng (đời Hán, trước sau Công nguyên). Ngoài ra còn bát gỗ, quả cây làm dọi xe chỉ, múi dứa dại...: (11)

4 - Năm 1988, ở Đọi Nhất lại phát hiện được 3 - 4 mộ thuyền cổ với rìu xéo, dáo đồng Đông Sơn muộn và tiền Bán Lạng đời Hán (11b).

Có 3 điều đáng lưu ý:

(1) Các ngôi mộ đều được chôn ở vùng đất trũng ven sông. Đấy là đặc trưng *địa - văn hóa* của các mộ thuyền trước sau Công nguyên thuộc văn minh Đông Sơn, được tìm thấy từ cửa *sông Cấm* (Việt Khê- Hải Phòng) qua *Hải Hưng* (La Đôi, Nghĩa Vũ, Thiên Khánh, Ngũ Hùng, Ngòi Hang, Nội Thôn, Gia Lộc...), *Hà Sơn Bình* (nay là Hà Tây: Lật Phương, Xuân La, Châu Can...) và ngay tại Hà Nội (cầu Giấy, lòng sông Tô)...

(2) Chủ nhân các ngôi mộ đều *quay đầu về núi Đọi*. Đọi Sơn trở thành *điểm qui chiếu* và đã được *thiêng hóa*. Sau này, với thuật phong thuỷ phát triển, núi Đọi (Đội) còn được thiêng hóa hơn nữa: Nếu Điệp Sơn là núi *Kim Ngưu* (Trâu Vàng) thì Đọi Sơn là núi *đội Rồng* (Long đội); dưới chân núi có 9 ngọn suối, 9 huyệt đá, gọi là HÀM RỒNG. Đời Lê, vua Lê Thánh Tông phong núi Long đội là *"Nam thiên đệ tam động" (Động thứ 3 trời Nam)* (12).

(3) Cho tới nay, Đọi Sơn là di chỉ phát hiện được nhiều sọ cổ chủ nhân văn minh Đông Sơn nguyên vẹn nhất, cách ngày nay ước 2000 năm. Do vậy, qua đo đạc, nghiên cứu, giới nhân học dễ dàng xác định giới tính,

tuổi và chủng tộc người cổ Đọi Sơn, từ 15-17 tuổi đến 40-50 tuổi... "Người cổ Đọi Sơn có sọ cao, với cái trán rộng, mặt trung bình và không dô. Bốn trong số bẩy người có *nhuộm răng đen* (đây lại là một *đặc điểm văn hóa tộc người* truyền thống ở Việt Nam - TQV). Trong số 7 di cốt, chỉ có thể xác định chủng tộc được 4. Di cốt của mộ số 6 và mộ số 8 rất gần nhau và đặc trưng cho chủng tộc nam Môngôlôit (Da vàng phương Nam, như người Việt TQV). Di cốt của mộ số 1 (áo quan giát giường) và mộ số 7 (áo quan hình thuyền) thuộc nhóm loại hình Đông Nam Á (Anhđônêđiêng - hay Malayô - Pôlynêdiêng) vùng ven biển và hải đảo Đông Nam Á - TQV) rất giống với các sọ cổ tìm thấy ở Xuân La, Châu Can trước đây" (13).

Hơn ba chục năm nay, giới khảo cổ học Việt Nam và quốc tế đã tìm hiểu cội nguồn, niên đại và quá trình phát triển của loại mộ thuyền (còn gọi là mộ quan tài thân cây khoét rỗng) ở Việt Nam , Nam Trung Quốc, Thái Lan, Inđônêxia, Philíppin...

Kết luận bước đầu là:

Căn cứ vào những tài liệu khảo cổ học và dân tộc học mà chúng tôi biết được về khu vực Đông Nam Á, chúng tôi cho rằng loại mộ thuyền này xuất hiện trước nhất ở vùng Đông Nam Á hải đảo, với một truyền thống không ít hơn 2.500 năm lịch sử. Từ vùng ven biển, nó được hội nhập vào văn hóa Đông Sơn, ngược theo các triền sông vào các vùng ô trũng hai bên tả hữu ngạn sông Hồng(14). Cùng với nó, là sự hội nhập hàng ngàn từ gốc ngữ hệ malayô-polnêdiêng (anhđônêdiêng) vào tiếng Việt.

Ai cũng biết: Họ TRẦN gốc dân chài miệt biển, trải dài từ Phúc Kiến đến tận Xanhgapo, có cội nguồn Mãlai cổ (Anhđônêdiêng), theo một hệ thống thân tộc *khác* với chế độ *cửu tộc* của người Hoa mà sau này các họ người Việt cũng áp dụng, anh em gọi là "con chú con bác ruột" thuộc diện "hôn nhân ưu tiên", mà giới nho sĩ Hoa hóa sau này gọi là "loạn luân"! Họ đã dần dà ngược sông lên làm ruộng lúa nước ở các vùng ô trũng, tập trung nhất là ở Sơn Nam hạ (Thái Bình - Nam Định cũ) rồi/và ở Quảng Ninh (Yên Tử - Đông Triều) rồi tản mát đi các nơi.

Sự có mặt *rất sớm* của họ TRẦN ở vùng SÔNG CHÂU - NÚI ĐỌI và, nói rộng ra, ở Bình Lục, Thanh Liêm, Duy Tiên v.v... là điều *dễ hiểu*. Họ Trần là dòng họ của những người "ăn sóng nói gió", của miền sông - nước...

Thời Bắc thuộc ngàn năm, vùng núi Đọi - sông Châu vẫn là một trấn trị quan trọng. Đã tìm thấy nhiều "mộ Hán" cổ ở Nha Xá, xã Mộc Nam với đồ gốm văn in hình hình học (một ảnh hưởng văn hóa của vùng Đông Nam duyên hải Hoa Nam), mộ gạch cổ ở thôn Nguộc xã Châu Giang (Duy Tiên), ngoài loại gạch mà ở rìa in hoa văn ô trám lồng còn có ngói ống văn thừng, đặc trưng của văn hóa Hán (9). Dải núi 99 ngọn dọc sông Đáy, đặc biệt ở vùng Lạt Sơn - Thanh Sơn (Kim Bảng) có nhiều di tích và truyền thuyết liên quan đến nữ tướng *Lê Chân* thời đại Hai Bà Trưng (15). Đây cũng chính là trên con đường "thượng đạo" truyền thống trước thế kỷ X - XI, nối liền xứ Đoài - xứ Nam xứ Thanh, đi ngang

qua phía Tây Nam Hà Nội *. Thôn Dưỡng Mông, xã Tiên Phong, huyện Duy Tiên còn thờ bà *Nguyệt Nga* là nữ tướng Hai Bà Trưng, người sau đó cai quản cả vùng phủ Lý Nhân (16). Đây là một nữ thuỷ thần, được "lịch sử hóa" và được thờ ở nhiều nơi, vv... Cũng theo *Thần phả* thì ở thời đại Trưng Vương (40 - 43), tại làng Hoa Miên (huyện Thanh Liêm) đã có họ TRẦN; thế kỷ III và thời Lý Nam Đế (544-546) cũng đã có họ TRẦN xuất hiện ở vùng trũng Hà Nam Ninh (17). Và đến thế kỷ X đã có một sứ quân lớn là *TRẦN LÃM* có căn cứ ở cửa biển BỐ HẢI KHẨU của sông đại Hoàng Giang (hạ lưu sông Nhị) (nay là vùng Cầu Bo, Vũ Thư, Thái Bình) (17). Đến thời Trần (1226-1400) - gốc dân chài TỨC MẶC - Thái - Đường (Nam Định - Thái Bình, trước 1890 là MỘT XỨ, XỨ SƠN NAM HẠ, lập từ đời Cảnh Hưng (1740), - lên Thăng Long (Hà - Nội) làm *vua* 175 năm, thì toàn vùng Sơn Nam, từ kinh đô đến Thiên Trường, tràn ngập các "thái ấp" của họ Trần mà Lê Xá - Duy Tiên quê cụ Kép Trà là một trọng điểm. Ta sẽ nói sau, nay hãy trở về với NÚI ĐỌI đã.

Thế kỷ X, nước Đại Việt phục hưng quyền TỰ CHỦ, chấm dứt hơn ngàn năm Bắc thuộc. Qua thời NGÔ ngắn ngủi đóng đô ở CỔ LOA (ngoại thành Hà Nội) (939 - 944), tiếp đến cuộc loạn "Thập nhị sứ quân". Đất TRƯỜNG CHÂU nổi lên ông Đinh Bộ Lĩnh, làm con

---

(*)Đường "thượng đạo" này đến thế kỷ XVIII, theo Lê Quí Đôn (Kiến văn tiểu lục) đã ít dùng và bị huỷ hoại từng đoạn, còn dùng được vài đoạn, quãng Nho Quan - Phố Cát. Đó là do Lý - Trần, Lê - Nguyễn ngày càng mở mang đường thiên lý "hạ đạo" (Quốc lộ 1 ngày nay).

nuôi sứ quân Trần Lãm, đánh dẹp các sứ quân rồi xưng ĐẾ, đóng đô ở Hoa Lư (968). Lê Hoàn xuất thân nghèo khổ, sớm mồ côi, quê cha ở Bảo Thái (Ninh Thái) Thanh Liêm đồng chiêm trũng, quê mẹ ở Kẻ Sộp (Trung Lập, Thọ Xuân, Thanh Hóa(*)) đi theo Đinh Liễn, từ tên lính trơn mà làm đến chức Thập đạo tướng quân của nhà Đinh. Khi vua Đinh bị giết (980), Lê Hoàn lên làm vua, đánh Tống, bình Chiêm, mở đường sông, đường bộ từ xứ Lạng cho đến bên kia Đèo Ngang (Quảng Bình). Vua Lê rất trọng nông. Ông đã chọn miền chân NÚI ĐỌI làm nơi tiến hành nghi lễ cày ruộng *tịch điền:*

"Đinh Hợi, năm thứ 8 (987), mùa xuân, vua bắt đầu cày ruộng tịch điền ở núi ĐỌI, được một chĩnh nhỏ vàng (mả Tầu để của còn lại? TQV), lại cày ở núi Bàn Hải, được một chĩnh nhỏ bạc, vì thế đặt tên là ruộng KIM NGÂN"(18). Nay ở chân núi Đọi phía Tây, vẫn còn cánh đồng"tịch điền" đó, ruộng gần trăm mẫu và còn di tích vài nền nhà, gọi là *Dinh trong, Dinh ngoài,* tương truyền là nơi vua Tiền Lê về nghỉ, để sau đó đi cày. Từ Hoa Lư, vua đi thuyền theo dòng Hoàng Long, ra ngã ba Gián Khẩu, vào sông Đáy, ngược lên Châu Cầu, rồi theo dòng Châu Giang ngược lên núi ĐỌI.

Sang đời Lý (1009 - 1226), núi Long Đội càng trở nên một vùng linh sơn, linh địa. Nhà Lý xây hành cung và đặt một KHO TÀI VẬT lớn ở đây. Năm 1118, một năm sau khi Thái hậu Ỷ LAN mất, Lý Nhân Tông quyết định xây chùa - tháp 13 tầng trên núi Đọi.

(*) Theo Đại Việt sử ký và Việt sử tiêu án của Ngô Thì Sĩ và bi ký cổ.

Văn bia tháp Sùng thiện diên linh (do Nguyễn Công Bật soạn năm Tân Mùi niên hiệu Thiên - phù - duệ - vũ thứ 2 (1121) viết:

"Ngày tháng Năm mùa Hạ, niên hiệu Hội - Tường Đại Khánh thứ 9 (1118), nhà vua cưỡi xe phượng phi tiên, đáp thuyền rồng diệu bảo. Nắng đẹp, sóng im, triều lui, mây tạnh. Qua dòng *Hà Lô* (sông Nhị? TQV) thấy *bến Long Lĩnh* (Đội Lĩnh - TQV). Tuy thế núi chênh vênh, nhưng đỉnh vun bằng phẳng. Vua bèn truyền lệnh: buộc dây, *dừng thuyền*. Xuống chiếu cho các quan hộ giá mà bảo họ rằng:

- Trẫm muốn dựng một ngôi chùa ở núi này, có được chăng?

Tả hữu bước ra tâu rằng:

- Chúng thần nghe *các cụ già trong làng* kể lại: ở núi này cứ đến đầu Xuân thì trời thường mưa, để nhuần thấm cho muôn dân. Vậy bệ hạ đặt tên núi này là *Long đội*. (Thật ra trên núi Đọi đã có một ngôi chùa cổ từ trước nhưng qui mô nhỏ - TQV).

Nhà vua chuẩn y, bèn hạ lệnh cho viên quan coi việc bói toán, xác định phương hướng:

Mặt chùa trông ra sông Kinh, gió lặng, mặt sông như lụa biếc dài ra (sông Kinh là sông Châu - TQV);

Lưng chùa quay về núi Điệp, *mưa tan dáng núi như gấm xanh thêm sáng;*

Bên hữu (Tây - TQV) khống chế bình nguyên, trông tới luỹ cũ Càn Hưng (*Càn* chỉ phương Tây Bắc - TQV)

Bên tả (Đông - TQV) men theo sông nhỏ (nay là sông Lấp - TQV) quanh Hán Thuỷ (sông Nhị? - TQV) để ra

khơi (qua ngã ba Lảnh - ở trên - hay ngã Ba Tuần Vường (Đại Hoàng ở dưới - TQV).

Xây 13 tầng chọc trời, mở bốn mươi cửa hóng gió. Vách chạm rồng ổ, xà treo chuông đồng. Tầng trên đặt hộp vàng xá lị, toả trường quang cho đời thịnh sau này. Đỉnh nóc xây tiên khách bưng mâm, hứng móc ngọc dưới bầu trời tạnh ráo. Tầng dưới chia tám tướng khôi ngô; đứng hộ vệ có thần nhân cầm kiếm. *Chính giữa đặt tượng Phật Đa bảo Như Lai:* sức thề nguyền sâu rộng dành hiến cả thân mình "(20). Ngoài ra còn xây tường, *bắc cầu*, mở rộng đường làng, trồng cây bách thành hai dãy.

4-5 năm sau chùa mới làm xong (21), vì "lúc rảnh mới xây, được mùa mới lập", "trải qua ba vụ cày, bốn mùa lúa chín sau mới hoàn thành. Vua thân hành đến chùa cùng chia vui với trẻ già muôn nước, đọc kinh kệ, cúng lễ, ca múa, "thổi cơm chay trắng muốt, thết khách đói qua đường, phát tiền quí ùn ùn, cấp dân nghèo khắp chốn"(20).

Tôi trích dẫn khá dài bài *Văn bia* quan trọng này của chùa Đọi để chứng minh về một triều Lý thuần từ gắn bó với núi Đọi - sông Châu. Triều Trần vẫn sùng Phật như vậy. Tôi chưa tìm thấy một bài văn thơ Trần nào nói về núi Đọi, chùa Đọi. Sách *Thiền uyển tập anh* (soạn ở đời Trần - xem Lê Quý Đôn - *Đại Việt thông sử, nghệ văn chí,* in lại năm Vĩnh Thịnh 11 (1715)) có chép: thiền sư *Cứu chỉ* thuộc thế hệ thứ 7 Thiền phái Vô Ngôn Thông tu ở *"Chùa Diên Linh, núi Long Đội, huyện An Lang"* từ khoảng niên hiệu Long Thuy Thái Bình (105 - 1058) đời Lý Thánh Tông, rất lâu trước khi Lý Nhân Tông xây tháp Sùng Thiện Diên linh ở núi

Đọi (1118). Sư thị tịch vào niên hiệu Chương Thánh Gia Khánh (1059 - 1065) (22). Sách *Đại Việt sử lược* viết vào cuối đời Trần (1377) cũng chỉ nhắc đến *Đội Sơn* một cách *hồi cố* về những gì xảy ra ở đó vào thời tiền Lê, Lý.

Ai cũng biết từ năm Nhâm Tuất (1262), nhà Trần xây chùa tháp Phổ Minh ở hương Tức Mặc, nay đã đổi làm phủ Thiên Trường. Và từ năm 1293 sau khi Trần Nhân Tông thôi ngôi vua đến năm 1297 vua lập Thiền phái Trúc Lâm, nhà Trần quân chủ Phật giáo lấy vùng *núi Yên Tử* và lộ *Hải Đông* làm trung tâm. Có lẽ vì thế núi Đọi và chùa tháp Diên Linh không phải là một trung tâm Phật giáo lớn của thời Trần. "Long động" được nhắc đến trong thơ văn Trần là ở núi Yên Tử!

Thời thuộc Minh (1407 - 1427) chùa bị phá, bia bị đạp đổ. *Dư Địa chí* của Nguyễn Trãi (1435) chép: "... Đội Điệp ở về Sơn Nam... Đội Điệp là tên hai núi; triều Lý xây (hành) cung ở đấy, để làm nơi *tuần hành* và *triều hội"(23).*

Năm Quang Thuận thứ 8 (1467(ông vua độc tôn Nho Lê Thánh Tông đi bái yết sơn lăng, *đường qua bên tả* (phía Đông) núi Đọi, nên có lên chơi núi, làm bài thơ khắc sau bia Lý, cười vua Lý tin chuyện quái đản (tin Phật). Và vua Lê để mặc chùa, bia đổ nát... Phải chờ đến triều Mạc cởi mở hơn, năm Tân Mão (1591) niên hiệu Hưng Trị, các quan bá tước nhà Mạc cai trị vùng Duy Tân (Duy Tiên) (24) mới cùng dân 3 giáp nhất, nhì, ba Đội Sơn, Đội Trung, Đội Lĩnh, Trung Tín dựng lại bia, bắc lại xà nhà, vá tô lại tượng, làm cửa, xây tường, "khiến cho sau hơn năm trăm năm, một nơi thắng cảnh trong chốn tùng lâm lại được mới mẻ"(20).

Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* (phần *Dư địa chí* và sách *Hoàng Việt địa dư chí* (quyển I) đời Nguyễn chép rằng:

"Núi Long Đội ở xã Đội Sơn, huyện Duy Tiên, *ở kề bên sông*". Về con sông này tức sông Thiên Mạc đời Trần và là phần trên của sông Châu Giang, tôi sẽ xin nói rõ ở phần sau.

Nhà bác học *Lê Quí Đôn* (Bính Ngọ 1726 - Giáp Thìn 1784) ở cuối triều Lê - Trịnh - mẹ là Trương Thị Ích - con gái thứ ba của Trương Minh Lượng, quê ở Nguyên Xá, huyện Duy Tiên đậu tiến sĩ khoa Canh Thìn (1700), làm quan đến Hình bộ thượng thư, tước Hầu - trong *Vân đài loại ngữ* (phần IX, *Phẩm vật*, điều 11) đã chép lại (tuy không hoàn toàn đúng hẳn) một đoạn văn bia chùa Đội Sơn đời Lý (đã dẫn trên) phần ca ngợi Lý Nhân Tông xây lại chùa Một Cột (Diên Hựu tự) ở Thăng Long (25). Và trong *Quế đường thi tập*, ông viết đến hai bài thơ về *Châu Cầu (Thứ Châu Cầu, Quá Châu Cầu)* (26). Thân phụ ông, tiến sĩ Lê Phú Thứ, được thờ làm phúc thần ở đình thôn Khả Duy hay Khả Di, nơi cụ Kép Trà dạy học thuộc xã Mộc Bắc, huyện Duy Tiên (ngôi đình này xưa ở bờ sông Nhị, trên đường tiến sĩ đi thuyền qua); đình còn giữ được pho tượng tròn của Ông; và các con cháu chi họ Lê vẫn đến đây cúng lễ hằng năm vào ngày giỗ Ông (26 tháng Giêng lịch Trăng).

Điều đặc biệt quan trọng là Lê Quý Đôn "là người giúp dân trong vùng (Duy Tiên) làm *cống Bược*. Vị trí cống ấy ở cuối thôn Thọ Cầu, đầu thôn Lê Xá (quê cụ Kép Trà và cụ tú Trần - TQV). Cống xây để *tiêu nước* từ cánh đồng núi Đọi Sơn ra sông Châu Giang rồi chảy

ra sông Đáy. Cống ấy hiện nay đã được mở rộng, bây giờ thuộc địa phận xả Châu Sơn, huyện Duy Tiên"(27).

Tiêu nước theo sông nào? Đó chính là *Sông Bồng*, một nhánh sông tự nhiên (và có đào vét thêm) của sông Châu, chảy từ vùng Đọi Sơn về cống Bược mà khi làm câu đối ở đình làng Trung xã Lê Xá năm Đinh Mão (1927) cụ Kép Trà đã viết:

Bồng thuỷ triều thông kim giám tịnh

Đọi sơn vân phủng ngọc bình cao

(nghĩa là:

Sông Bồng nước chảy gương vàng sạch,

Núi Đọi mây che phiến ngọc cao)*

Cuối cùng, để tạm kết thúc về núi Đọi, tôi muốn dẫn hai bài thơ nôm của cụ Tam nguyên Yên Đổ Nguyễn Khuyến *Chơi núi Long Đội*, *Nhớ cảnh chùa Đọi* cùng ba bài thơ chữ Hán của cụ *Vọng Đội sơn* (Trông núi Đọi), *Ức Long Đội sơn* (Nhớ núi ông Đội) (hai bài) (28).

Câu mở bài *Vọng Đội sơn* nêu rõ: Đấy là một *danh sơn*:

Vô đoan bình địa xuất danh sơn

(Nơi đất bằng bỗng nổi lên một ngọn núi có danh tiếng)

Và hai bài nhớ Long Đội vẫn nhắc đến *Sông* và *Bến* của nơi đây:

---

* Có người cho câu đối này là của cụ tú Trần hiệu Châu Thần.

- Nghĩ lại bực cho dòng nước chảy

Đi đâu mà chảy cả đêm ngày

(Chí kim do trướng trường giang cấp

Nhật dạ bôn đào diệc đáo dương) *

- Hữu khách tang gian lập đãi thuyền

(thuyền ai khách đợi bến đâu đây).

Cụ tú Trần, bạn cụ Kép Trà cũng có bài thơ nôm và một bài văn chữ Hán khắc vào bia dựng trên chùa Đọi. Xin trích vài câu thơ nôm:

- Ruộng Lê hoa cỏ ngọt ngào

Rêu in tháp Lý bia cao chưa mòn

... Núi này kể mấy muôn xuân?

Hoàng vương đế bá mấy lần lại qua?

Hỏi: Sao núi vẫn chưa già?

Núi cười: cuộc thế vui mà mảng chơi!

Có một chút hồi tưởng quá khứ vàng son thời tự chủ, rồi sau đó lại tiếp nối triết lý truyền thống"Tạo hóa gây chi cuộc hí trường". Nhưng đời người, cuộc thế đã là "hí trường", thì nhìn ngắm cảnh "tang thương" đó, buồn bã ngậm ngùi như bà huyện Thanh Quan mà làm gì, cụ tú Trần đã để cho NÚI CƯỜI. Đây là một tứ thơ rất hay! *Núi Đọi cười*, vì núi cũng như người, cũng có lúc ham chơi, mảng vui mà!

(*) Theo ý riêng tôi, bản tự dịch thơ chữ Hán này của Cụ Nguyễn Khuyến không lột tả được hết ý tứ cô xúc trong thơ chữ Hán.

DÒNG SÔNG CHÂU GIANG
VÀ LỊCH SỬ VĂN HÓA ĐẠI VIỆT

Đã có những tác giả viết về *Đời sống con sông* nói chung (29) và *Sông ngòi Việt Nam* nói riêng (30) song các vị ấy chỉ tiếp cận con sông từ cái nhìn thuần địa lý hay thuỷ văn.

Ngày trước, với môn Địa lý - nhân văn (Geo-graphie humaine), người Pháp gắn việc đào tạo ở Đại học cả Sử lẫn Địa (Sử - Địa). Truyền thống viết *chí* ở Đại Việt (và Đông Á), từ *Dư Địa chí* của Nguyễn Trãi đến *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, *Phương Đình địa* dư chí của Nguyễn Siêu hay *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều cuối Nguyễn đều gắn bó Sử và Địa, gắn đời sống các nhân vật lịch sử với những miền "địa linh nhân kiệt", "sơn thuỷ hữu tình" v.v... Tiếp nối những truyền thống đó, giới Hà Nội học - trong đó có bản thân tôi - có thích thú nhìn ngắm và nghiền ngẫm "những dòng sông và lịch sử" (31). Ngành vận tải đường sông, trong khi chăm lo cái hôm nay, cũng không quên vai trò vận tải giao thông đường sông trong lịch sử (32).

Thế nhưng dòng sông nhỏ Châu Giang quê cụ Nghè Châu Cầu (cụ Bùi Dị - đương thời với cụ Nguyễn Khuyến nửa cuối thế kỷ XIX. Họ Bùi ở Châu Cầu đến cụ nghè Bùi Dị là đời thứ 6 - theo *Gia phả* họ Bùi Châu Cầu, hiện do GS tiến sĩ Bùi Đại lưu giữ), quê cụ Kép Trà và cụ tú Châu thần đều là học trò cụ nghè Châu Cầu, bạn cụ phó bảng Bùi Kỷ (cháu cụ nghè Bùi) - thì lại ít ai để tâm nghiên cứu. Tôi là một kẻ có lỗi lớn với

Châu Giang - núi Đọi đất Nam Hà, vì quê hương nội ngoại tôi đều nằm trên bờ sông Châu này - ông nội tôi lấy tên hiệu là *Châu Thần* (người bầy tôi ở sông Châu) và ngay sau Cách mạng tháng Tám (1945) khi được cử làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân lâm thời xã Lê Xá, ông tôi đã bàn bạc với Dân và được trên đồng ý, đổi tên xã thành *Châu* (giang) *Sơn* (Đọi - Sơn), tên ấy còn được giữ đến nay. Mấy chục năm quen uống "nước máy" Hà Nội và xây dựng ngành Hà Nội học (33), tôi chỉ "lơ mơ" với sông Tiêu Tương cổ của chàng Trương Chi - My Nương, với sông Hoàng giang của thiên tình sử Cổ Loa My Châu - Trọng Thuỷ, với sông Dâu - Liễu Ngạn của Ôn Như Hầu và Khúc ngâm cung oán, với sông cổ Hội An của nền văn hóa "Cồn Bàu", và những Hói Năn, Rào Nậy của Bích La, Quảng Trị, v.v... mà quên "uống nước nhớ nguồn" Châu Giang, tuy không phải là nơi tôi sinh ra và trưởng thành, song lại là "Quê cha, Đất Tổ".

Cho đến một hôm... Tại hội nghị khoa học kỷ niệm 700 năm (1285 - 1985) chiến thắng Nguyên Mông ở thành Nam, tôi được nghe một bản tham luận thú vị của 2 học trò tôi - nay đã trở thành bạn và làm cán bộ Sở Văn hóa Nam Hà và cán bộ Viện Sử học - làm đảo lộn mọi nhận thức của các bậc thầy và đàn anh của họ, vì họ bảo: *sông Thiên Mạc* gắn với tên tuổi lừng danh Trần Bình Trọng và câu nói bất hủ vang lên bên sông ấy "Ta thà làm quỉ nước Nam chứ không thèm làm vương đất Bắc" - *không phải là sông Hồng hiện nay, và bãi Đà Mạc ấy cũng đâu phải là bãi Màn Trò* (Mạn Trù Châu) của phủ Khoái Châu, Hưng Yên mà chính là con sông *Mang Giang* (đã cạn từng phần) từ Cầu Giẽ chảy qua vùng Hoà Mạc - Trác Bút (Châu Giang) rồi đổ vào sông Hồng ở địa điểm Tắc Giang hiện nay, mà một bên

là thôn *Lỗ Hà* xã Chuyên Ngoại nơi Quốc công Trần Hưng Đạo đánh trận A Lỗ mở đầu chiến dịch phản công quân Nguyên - Mông năm 1285 (Lỗ Hà có xóm A Lỗ) - nơi cụ Kép Trà có những quan hệ "không thân thiện" với cánh tổng - hào lý Tiên Xá của huyện Duy Tiên - một bên là thôn Mạc Thượng, xã Chính Lý của huyện Lý Nhân (34).

Và thế là đến năm 1988, khi viết bài bút ký về *"Một thời đã* qua..." tôi đã phục tùng kiến thức khoa học của giới Sử học trẻ tuổi về dòng Thiên Mạc nói trên và - *đi xa* hơn họ một chút nữa..., tôi cho rằng sông Thiên Mạc cũng mới chỉ là một đoạn của sông Nhuệ (trên) và sông Châu Giang (dưới) của một đường sông nước nối liền Thăng Long và Thiên Trường, trên thực tế là nối 2 kinh đô (1 của vua, 1 của vua - cha) của nhà Trần quen sông nước (35).

Bây giờ đây thì ai cũng đã rõ: Kinh đô Thăng Long "Lý Trần thiên tải phồn hoa địa" (chữ cụ nghè Vũ Tông Phan) là một *thành* phố SÔNG HỒ, *một* đô thị thuỷ lợi *(hydraulic city) với* sông Nhị (đời Trần gọi là sông Lô, rồi sông Bồ Đề, sông Nhĩ Hà, Nhị Hà; tên sông Hồng mới có ở cuối thế kỷ XIX đầu XX); *sông Tô Lịch* (cái tên này xuất hiện trong sử sách từ thế kỷ VI với Lý Nam Đế), *sông Kim Ngưu*, (tên này gắn với huyền thoại Trâu Vàng, với sông Kim Ngưu, hồ Kim Ngưu (hồ Tây, Hà Nội) và cả núi Kim Ngưu (núi Phật Tích, Tiên Du, xứ Kinh Bắc, và cả núi Điệp - Duy Tiên xứ Sơn Nam - Nam Hà) vây bọc. Trong tâm thức dân gian, Kẻ Chợ - Thăng Long - Hà Nội là vùng đất:

Nhị hà quanh bắc sang Đông

Kim Ngưu Tô Lịch là sông bên này.

Tô Lịch cũng như Kim Ngưu ngày trước là một *dòng sông lớn*

Sông Tô nước chảy trong ngần

Con thuyền buồm trắng chạy gần chạy xa...

mà, thời Lý - Trần, theo sử sách chép, đó là một đường giao thông vận tải của kinh thành (36). Khu *Giảng Võ* của kinh thành là nằm ở vùng phía Tây Nam, kẹp giữa hai sông Tô Lịch - Kim Ngưu.

Giáo sư thuỷ văn học Nguyễn Viết Phổ còn bảo với tôi rằng: sông Tô *chính là* sông Nhị (sông Cái) ngày xưa, hay sông Cái theo nghĩa rộng (sông Cái ở Thăng Long - đã - và vẫn - đổi dòng từ Tây qua Đông, để lại các dòng sông "con" và những dải hồ đầm.

Nếu theo cách nhìn phân tích hệ thống (System analysis) thì Sông là một Hệ thống bao gồm "hệ trên" và những "hệ dưới" với 2 cấu trúc chính là mạng "song song" và mạng "cành cây".

Sông Tô là nhánh ra (défluent phụ lưu cấp 1) của sông Hồng với 3 *cửa ra* (output) là *Hà Khẩu* (chợ Gạo, quận Hoàn Kiếm), *Hồ* Khẩu *(hồ Tây), cửa* Ô Chợ Bưởi *(sông Thiên Phù và nhánh Xuân* La sông Nhuệ đổ vào sông Hồng và là nhánh vào (affluent) của sông Nhuệ. Sông Nhuệ từ thế kỷ VII - VIII đã xuất hiện trong sử sách như là con sông chảy ở rìa tây nam của trị sở An Nam đô hộ phủ (Tống Bình - Hà Nội), gọi là sông Từ Liêm, bắt nguồn từ cửa Hàm Rồng làng Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng (Xứ Đoài - Hà Tây) bên hữu ngạn sông Cái (là phụ lưu cấp 1 sông Nhị) và chảy xuôi xuống xứ Nam. Sông Tô dồn nước vào sông Nhuệ ở 2 cái cửa vào (input) Quang Tó và Hà Liễu, đều thuộc huyện Thanh

Trì (Thanh Đàm đời Trần).

Sông *Kim Ngưu* có 1 cửa ra (output) ở ô Thuy Chương Thuy Khuê từ Hồ Tây (Hồ xưa là 1 khúc cong càng cua của sông Nhị) và một cửa ra khác từ sông Tô ở ô Cầu Giấy rồi chảy men phía Nam Đại La thành làm ngoại hào và ranh giới kinh thành với xứ Sơn Nam. Ở đoạn này, sông Kim Ngưu còn "đâm" nhiều nhánh ra khác mà nhánh chính là sông Phương Liệt (sông Sét) rồi gặp lại sông Kim Ngưu ở ngã ba *Lừ*. Đấy là một nơi "trên bến dưới thuyền" đô hội thời Lê (theo bia Chính Hoà (1680) ở đền Lừ); dân gian gọi là sông *Lừ* và tiếp tục chảy xuôi qua đầm Yên Duyên - Sở Thượng, Văn Điển (nơi Kim Ngưu gặp lại sông Tô Lịch) rồi lại chảy vòng vo xuống Nam (gặp lại sông Nhuệ ở ngã ba chùa Đậu thuộc xã Gia Phúc, huyện Thường Tín) rồi lại chảy qua các làng Nghiêm Xuyên, Liễu Xuyên, Cống Xuyên (tên sông cả!) mà đổ nước vào sông Nhuệ ở *Đồng Quan* ranh giới huyện Phú Xuyên (dưới) và huyện Thường Tín (trên).*

Sông *Nhuệ*. tiếp tục chảy từ Đồng Quan xuống Cống Thần (Thịnh Đức (Phúc) Thần xã của huyện Phú Xuyên) thì gặp sông Sa - vốn là một phụ lưu của sông Đáy, cửa ra (input) ở mạn Vân Đình (*ngã ba Vương, Hữu Vĩnh)* và cửa vào sông Nhuệ là ở Bài - Lễ, *ngã Ba* Sa bên trên cầu Giẽ trên 1 km). Chỗ *ngã Ba Sa* gần cầu Giẽ này là một "chốt nước" quan trọng; các vua Lý, Trần, Lê (và trước nữa) cùng các chúa Trịnh theo sử sách đều ngự thuyền qua đây và lập đền, phong sắc cho

(+) Trong sử sách, bản đồ và bia ký, Kim Ngưu, Tô Lịch thường bị lẫn làm một. Chẳng hạn bia Vĩnh Tộ thứ 9 (1627) ở chùa Sùng Phúc, Cống Xuyên nói phía Tây có "sông Tô Lịch chầu về trước chùa".

các vị THẦN NƯỚC - nữ cũng như nam (37).

Ta có thể "phục nguyên" lại toàn bộ hệ sông này từ cầu Giẽ về Hoà Mạc, Tắc Giang... dựa vào những khúc sông, đầm vực (hình lưỡi liềm hay hình móng ngựa) còn lại, dựa vào địa danh, truyền thuyết, thần tích, bia ký... (34) và cũng có thể dựa vào thần thoại học và môn học về tôn giáo và tín ngưỡng dân gian...

Chẳng hạn, ta có thể theo dõi từ thượng nguồn đến hạ nguồn của sông Sa - một nguồn qua Đọi Điệp của sông Châu Giang - qua việc thờ Quảng Bá đại vương (và mẫu Thuỷ Thần cùng 5 "con trai" của thuỷ thần - từ thánh Cả đến thánh Ngũ *qua 5 đền thờ ở 5 ngã ba sông này như sau:*

(1) Đền *Thánh Cả* ở ngã ba Vương (Đáy - Sa) xã Hữu Vĩnh (hay ngã ba Tuyên Mai, huyện Ứng Hoà, Hà Tây).

(2) Đền *Thánh Hai* ở ngã ba Sa (Sa-Nhuệ-Kim Ngưu hay ngã ba Cống Thần) xã Thịnh Phúc. Đây cũng như ngã ba Xà trên sông Cầu - là *Đền chính* của Thuỷ thần (Quảng Bác).

(3) *Đền Thánh Ba,* ở ngã ba Đền Bìm Bái. (Sông (Cầu) Guột gặp sông (Cầu) Giẽ ở xã Bạch Sam, Duy Tiên.

(4) Đền *Thánh Tư* ở ngã ba Lương (ngã ba sông Ngoại Độ - sông Nhuệ gặp nhau thành Mang Giang - Đây là khu Chợ Lương nổi tiếng).

(5) *Đền Thánh Ngũ* ở ngã ba Tắc Giang Quang Giang - sông Nhị).

Trước đó nên chú ý đến *Đền Lảnh* ("quan lớn *tuần*

Lảnh") ở ngã ba Lảnh (xã Yên Lệnh, Duy Tiên).

Nhưng nếu nghiên cứu con sông này mà chỉ dừng ở đoạn từ Cầu Giẽ đến Tắc Giang là không tiếp cận bằng lý thuyết hệ thống (sông là một hệ thống từ cửa vào đến cửa ra) và không hiểu nổi *đường nước sau (Tây) sông Nhị từ Thăng Long đến lộ Hoàng Giang đời Lý, phủ lộ Thiên Trường đời Trần.* Vì sông này đâu chỉ dừng lại ở Đọi Điệp hay chỉ chảy ra sông Nhị ở Tắc Giang - mà còn đoạn dưới, nay gọi là *sông Lấp,* rót vào Châu Giang - đoạn phụ lưu sông Đáy chảy ra từ Châu Cầu - Phủ Lý - trị sở phủ Lý Nhân (toàn tỉnh Hà Nam cũ) thời Lý Trần - ở vùng Chợ Sông - Ngô Khê - Vĩnh Trụ - chỗ giáp ranh 3 huyện Duy Tiên - Nam Sang (Lý Nhân) - Bình Lục - rồi vòng vèo quanh huyện Thượng Nguyên - quê hương trạng trẻ 12 tuổi Nguyễn Hiền đời Trần, huyện Bình Lục, và huyện Mỹ Lộc, qua các vùng *Đệ Tam, Đệ Tứ* của Hành cung Thiên trường, soi bóng tháp Phổ Minh, quá Bảo Lộc, rồi ra *ngã ba Tuần Vường* nổi tiếng:

- Mười hai cửa bể, phải nể tuần Vường

- Nhất cao là núi Tản Viên

Nhất sâu là vũng Thuỷ Tiên cửa Vường!

Cũng có thể dựa vào *Đền My Ê phu nhân* ở 2 xã Lý Nhân và Lam Cầu huyện Nam Xang (nay là huyện Lý Nhân) để biết khi Lý Thái Tông khi đánh Chiêm Thành ở phía Nam về, đã đi thuyền qua sông Châu ở đoạn ngã ba Hoàng Giang này (Đại Hoàng Giang là sông Nhị, Tiểu Hoàng giang là sông Châu Giang chứ không phải sông Vị Hoàng (Vị Xuyên) vì cửa Vị Hoàng đổ ra sông Nhị ở Phụ Long xưa nhỏ, mới khai đào ở thời Trần).

Lại cũng có thể dựa vào *Đền Nguyệt Nga công chúa* là thuỷ thần (được thiêng hóa thành tiên trên trời hiển linh ở ngã ba sông hay được lịch sử hóa thành tướng Bà Trưng, cai quản cả vùng Lý Nhân) được thờ ở Yên Sở - Thanh Trì ngã ba sông Kim Ngưu - Lừ, ở thôn Hương Lâm xã Hương Lâm huyện Phú Xuyên ngã ba Châu - Lương ở xã Lạc Tràng huyện Kim Bảng (ngã ba Châu - Đáy, ở An Mông - Dưỡng Mông (xã Tiên Phong, Duy Tiên nay) ngã ba Mang Giang - Châu Giang (gần bến đò Câu Tử)... để biết được ở thời Lê, vua Thánh Tông (1460 - 1497) đã đi thuyền tuần hành trên sông Châu. Chính ông vua này trong những lần tuần hành trên sông đã phong Nguyệt Nga làm thượng đẳng thần và có lần đã lên thăm núi Đọi bằng đường sông này.

Đến thăm chùa tháp Phổ Minh ở Tức Mặc (ngoại thành Nam Định) giờ đây ta không thấy dòng sông Châu đâu nữa ngoài những dải ruộng lúa nước xanh đậm hơn các ruộng lúa xung quanh. Song, đọc thơ thời Trần thì dòng sông ấy còn hiện hình rất rõ.

Ai cũng biết: Năm Thiệu Long thứ 5 (1262) thượng hoàng *Trần Thái Tông* ngự đến hành cung Tức Mặc, ban yến, đổi quê gốc hương Tức Mặc làm Phủ Thiên Trường, đổi hành cung ở đây gọi là cung Trùng Quang (nơi thượng hoàng ngự), xây cung Trùng Hoa (nơi các vua Trần về chầu Thượng hoàng ngự). Sách *Đại việt sử ký toàn thư* chép: năm Thiệu Long thứ 5 (1262) đời Trần Thánh Tông, xây chùa tháp *Phổ Minh* ở phía *tây* cung *Trùng* Quang. Đây là trung tâm của xứ Nam và là kinh đô thứ hai của các vua Trần, đặc biệt của thái thượng hoàng.

Trần Thánh Tông đã làm bài thơ *Hạnh Thiên*

Trường hành cung sau kháng chiến chống Mông Nguyên (1288), trong đó có câu:

Thuỷ hữu thu hàm thiên hữu thu

(Nước mùa thu lồng trời mùa thu)(39)

Trần Nhân Tông ngắm cảnh chiều ở Thiên Trường viết bài thơ *Thiên Trường vãn vọng* và đề thơ ở nhà *Thuỷ tạ* chùa Phổ Minh:

Thuỷ lưu sơ khởi bất đa lương

(Dòng nước mới dâng lành lạnh trôi) (40)

Nhân Tông vịnh phong cảnh hành cung Thiên Trường:

Trai đường giảng hậu tăng qui viện

Giang quán canh sơ nguyệt thượng kiều

(Phòng trai giảng đoạn, sư về viện

Sông quán canh đầu, trăng lên cầu).

Đời Trần cuối (Minh Tông - Dụ Tông giữa cuối thế kỷ XIV) *Phạm Sư Mạnh* "ghi lại bằng thơ việc hầu vua về Thiên Trường":

Vĩnh hà thuỷ nhiễu cửu trùng điện

Bảo khẩu phong dao bách trượng thuyền

Lưỡng ngạn tân sương kim quất quốc

Mãn thành tế vũ thổ hà thiên

(Sông nước bao quanh Cửu trùng điện

Gió lay cửa bến bách trượng thuyền

Đôi bờ sương mới vùng vàng quít

Đầy thành mưa bay một trời rươi)

Sông Vịnh, cửa Bảo là sông Vĩnh (đoạn sông Châu), cửa Vường (Đại Hoàng). Phạm Sư Mạnh cũng viết:

Hải thành thổ cống bao cam quất

Thiên thuộc quân trang vệ trục lô

Đại giá niên niên tuần cố trạch

Nhạc kỳ xuyên hậu tác tiền khu.

(Hải thành cống phẩm cam và quít,

Thiên thuộc quân trang các *chiến thuyền.*

Xa giá năm năm về quê cũ

Thần sông thần núi dẫn đường quen)(41)

Trần Nguyên Đán (1325-1390) "hoạ bài thơ của thượng hoàng Nghệ Tông đề ở cung Trung Quang, phủ Thiên Trường":

Trường không thu hạo Hoàng Giang nguyệt

Phương thảo xuân hồi Lục phố phong

(Mênh mông thu ánh Hoàng giang trăng

Thơm cỏ xuân về bến Luộc gió)(42)

Hoàng Giang là sông Châu - sông Nhị. Lục phố có người bảo là cửa sông Luộc bên nửa Thái Bình của xứ Nam, có người nghĩ là một bến sông ở ngay Tức Mặc như Liễu Nha. *Nguyễn Phi Khanh,* con rể Trần Nguyên Đán, phụ thân Nguyễn Trãi, có đến 4 bài thơ về Thiên Trường -Hoàng Giang (43). "Cảm xúc sau khi thi ở Thiên Trường", "Mưa đêm ở Hoàng giang", "Trong thuyền ở Thiên Trường", "Từ phủ Thiên Trường lênh

đênh ra biển" gặp gió"...

- Đôi chép trên sông đưa mảnh thiếp

Chiếc thuyền đất khách buộc thân người.

- Giao long giận phun mù chao thuyền,

Đầu hạ sóng xô đổ như thác.

Cây bên bờ lay động như cờ,

Tiếng ngoài bãi ầm ào giã gạo.

Muôn trùng sóng, một tấc lòng son

Mưa gió, thuyền đơn, xanh mái tóc...

- Triệu Khánh Đông Nam, Tây bến Vịnh

Thuyền con men liễu lướt khe đi!

Quả thật, ở vùng Tức Mặc - Mỹ Lộc nay còn di tích *Liễu nha*. Bến Vịnh là ngã ba *Vĩnh Trị* ở Tam Toà Lục bộ, cửa sông Đáy cổ, nay còn là vạn chài lớn của huyện Nghĩa Hưng xứ Nam, nơi có hành cung Ứng Phong thời Lý.

Như vậy là đã rõ: Thời Lý Trần cho đến đầu Lê, có một con đường nước ở sau sông Cái, từ Kẻ Chợ - Thăng Long đến Tức Mặc - Thiên Trường rồi ra biển khơi...

Thuyền bè ngày trước, gặp sóng to gió lớn, rất ngại sông Cái, mà ưa sông Đáy, sông Châu, sông Nhuệ. Có thể ngược lên nữa đến thời Mã Viện, từ Giao Chỉ (Bắc Bộ) Mã tặc tướng cũng đi dọc đường núi, đường nước này, qua Tạc khẩu (Thần phù - Yên Mô - Ninh Bình) mà vô Cửu Chân - xứ Thanh.

Trên bản đồ địa lý hôm nay, con đường nước đó đã bị mờ đi, vì bị lấp ở nhiều nơi; và cái tên *Châu giang* lại

chỉ dành cho đoạn gọi là phụ lưu sông Đáy, từ Châu Cầu - Phủ Lý tới Chợ Sông - Vĩnh Trụ. Thế mới biết đời sống con sông cũng như đời sống con người, có sinh và có diệt!

Vì sao sông này mang tên *Châu Giang*, ít ra là ở đoạn cuối của nó, nay là từ Châu Cầu - Phủ Lý đến An Bài, xưa là cả phần nhánh trên, ít ra từ Cầu Giẽ với cái làng có địa danh *Cổ Châu* (ở đây cũng như ở Thuận Thành - Hà Bắc Cổ Châu đều là chữ phiên âm của từ *Kẻ Giâu* (Dâu). Cụ cử Vũ - Lao (Nam Định) đến Duy Tiên ngồi dạy học ở Châu - xá. Cụ Kép Trà, cụ Tú Đáp đều là học trò cụ Cử Vũ - Lao.

Châu giang cũng là tên đoạn cuối của một dòng sông đất Việt cũ (nên còn có tên *Việt giang*) trên đất Quảng Tây - Quảng Đông Trung Quốc nay, gọi là *Tây giang* mà cửa ra biển của nó là Quảng Châu. Từ đó về Nam, trong vùng biển Đông Bắc bộ nổi tiếng về *TRAI NGỌC* (CHỮ HÁN gọi là CHÂU), với điển tích "Châu về Hợp Phố" xuất hiện trong sử sách từ thế kỷ III (Hợp Phố là một quận của châu Giao (Keo) đất Việt, cuối thế kỷ III mới cắt tách ra Quảng Châu từ Giao Châu và thuộc về Quảng Châu).

Đi khảo cổ vùng ven biển Bắc bộ, tôi mới biết bà con miệt biển ở đây gọi trai ngọc là GIÂU (HÀO GIÂU) và tôi mới vỡ lẽ ra rằng từ và chữ không có trong kho từ vựng Hán cổ trước đời Hán, nó là sự phiên âm (bộ Ngọc) một từ Việt cổ kiểu:

GI - TR (giầu - trầu)

D - CH giả - trả - giần - trần... giâu - châu.

Như đã được chứng minh (44), khoảng thế kỷ X-XIV

(Đinh - Trần), các cửa sông đổ ra bể còn ở gần đất liền hơn ngày nay; cửa Đại Hoàng, cửa Bố (Cầu Bo - Vũ Thư, Thái Bình) mà không phải cửa Ba Lạt, cửa Vĩnh (Vĩnh Trị, Tam Toà Lục bộ hay Độc Bộ), cửa Đại An mà không phải cửa Đáy nay... Cửa Vân Sàng (thị xã Ninh Bình), cửa Thần Phù v.v... nay đã ở sâu đất liền - chứ vẫn hiện diện thời cụ Nguyễn Trãi Ức Trai viết Dư địa chí (1435).

Cả một dải Ninh Bình - Nam Định - Thái Bình mà sử sách ghi là *GIAO THUỶ* hay cửa Giao hải đời Trần là vùng mà bà con Nam Bộ gọi nôm na là vùng "*GIÁP NƯỚC*" giữa nước ngọt sông đổ xuống, nước mặn triều dâng lên và bà con Bắc bộ gọi là vùng nước lợ. Trai ngọc sống ở vùng nước lợ này. Sử dụng huyền tích chép Đinh Bộ Lĩnh hồi nhỏ bị chú đuổi, ra vùng Giao Thuỷ đánh cá mò trai ốc, đã bắt được ngọc và được thiền sư đoán trước là đứa bé này sau sẽ trở nên phú quý vô cùng, hiềm ngọc bị sứt nên vận số nhà Đinh không bền! Ngọc ấy không phải là ngọc khuê như sử chép lầm mà là ngọc trai (45).

Sông Châu Giang đoạn cuối có nhiều trai ngọc quí chẳng cứ vì hòn ngọc trong con trai, mà vì cái vỏ sà cừ của nó cũng rất quí trên thị trường thế giới trước kia và cả hiện nay. Có lúc, ngay sau hiệp định Giơ - ne - vơ (1954), ty Canh nông Hà Nam rồi Nam Hà đã có kế hoạch nuôi TRAI này trên sông Châu giang, sau không biết vì lý do gì kế hoạch đó bị bỏ rơi.

Nay tôi cũng không rõ Tổng cục Thuỷ sản và Sở Nông nghiệp (rồi Nông Lâm) Nam Hà có kế hoạch nuôi và đánh bắt loại TRAI quí sà cừ rất dầy và óng ánh ngũ sắc, 7 sắc này không?

Tôi cho rằng con sông này mang tên sông CHÂU là vì có loại TRAI QUÍ này.

Hơn ngàn năm Bắc thuộc, trong số cống phẩm mà Giao Chỉ - Giao Châu phải nộp cho đế chế Trung Hoa Hán - Đường không khi nào thiếu loại NGỌC TRAI - TRAI NGỌC này, kèm theo lọ nước ở giếng Ngọc - My Châu ("nàng Ngọc Trai") ở Cổ Loa để rửa ngọc trai cho thêm sáng. Mà mãi đến đời cụ Thượng Cháy (Nguyễn Công Hãng quê Phù - Chẩn (làng Cháy) đi sứ Trung Hoa (1718) Vĩnh Thịnh 14) tiến sĩ Nguyễn mới xin bãi bỏ được lệ cống nước giếng Ngọc - My Châu - Cổ Loa này, cũng như lệ cống người vàng (46).

Trên đường nước từ Thăng Long - Kẻ Chợ về Thiên Trường - Tức Mặc, nhà Trần đã tổ chức nhiều "chốt" - gọi là "thái ấp" của dòng họ Trần hay người các họ khác được ban "quốc tính".

Nay tôi xin tập hợp từ những tài liệu lẻ tẻ liệt kê như sau, theo thứ tự từ Thăng Long đến Thiên Trường - Trường Yên ở phía tây nam đồng bằng Bắc bộ:

(1) Ngoại vi Thăng Long, địa đầu xứ Nam trên đoạn đường nước *Kim Ngưu - sông Sét - sông Lừ.*

VÙNG *CỔ MAI* ( ) tên nôm là *Kẻ Mơ*, bao gồm Mai Động, Tương Mai, Hoàng Mai, Hồng Mai (nay là phố Bạch Mai) hiện thuộc quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Đây là thái ấp của TRẦN KHÁT CHÂN. Đình các làng này đều thờ Trần Khát Chân làm thành hoàng, gọi là "Thượng tướng quân từ" (tài liệu điều tra tại chỗ).

(2) Con trai ông, TRẦN THÔNG, được thờ làm thành hoàng ở các làng Cự Đà - Khúc Thuỷ (Thanh

Oai, Hà Tây) bên *hữu ngạn sông Nhuệ*. Đối ngạn với các làng này, là làng Hữu Thanh Oai, có đền thờ Đô Hồ phu nhân, người làng là thiếp của Lê Hoàn. Khi ông từ Hoa Lư đi đánh Tống, chiến thuyền của ông đã qua và ghé nơi đây. Điều đó chứng tỏ SÔNG NHUỆ là đường giao thông thuỷ giữa Đại La - Hoa Lư, đoạn dưới là theo dòng sông Đáy (Hát giang). Trường Yên có *hành cung Vũ Lâm* của nhà Trần. Ở ngã ba *Gián khẩu* (Hoàng Long - Đáy) là thái ấp của TRẦN QUỐC TẢNG (con TRẦN HƯNG ĐẠO) (47). Ở ngã ba Nọn nước (Vân Sàng - Đáy) cũng có đền thờ TRẦN QUỐC TẢNG và đây là vùng quê (Phúc Am - Phúc Thành) của TRƯƠNG HÁN SIÊU, môn khách của TRẦN HƯNG ĐẠO (47). Cuối dòng sông ĐÁY ở ĐỘC BỘ ĐẠI AN có hành cung Ứng Phong đời Lý và quanh vùng Ý Yên - Vụ Bản có nhiều làng Trần xá Trình Xuyên và các đền thờ, chùa chiền thờ các vua Trần. Cuối nhánh sông Sắt, tách ra từ sông Châu ở An Bài và chảy qua cầu Sắt - cầu Họ huyện Bình Lục để về vùng Vụ Bản - Nghĩa Hưng là cả một "vùng ảnh hưởng" của họ Trần: Họ Mẫu Liễu Hạnh ở Vân Hương - An Thái (Vụ Bản) là họ Trần, cả xã này dân phần lớn là họ Trần, trung tâm huyện Vụ Bản là chợ Trần (Giần) và gần đó HỔ SƠN với ngôi chùa núi Nộn sơn là nơi tu hành của công chúa Thuy Bảo (vợ Bảo nghĩa vương Trần Bình Trọng) và công chúa Huyền Trân nhà Trần (48).

(3) Ở Dưỡng Hoà - Duy Hải, Duy Tiên phía dưới *ngã ba Sa* là "thái ấp" của *Trần Khánh Dư*. "Khu vực này trước đó là rừng. Khi Trần Khánh Dư đánh giặc xong về chiêu mộ dân khai phá lập ấp" (49).

Phía dưới ngã ba Châu Cầu (Đáy - Châu) là quê hương *Trần Bình Trọng*, gốc Lê Hoàn và Lê Phụ Trần,

được ban "quốc tính" họ Trần:

"Trần Bình Trọng người Thanh Liêm, châu Ly Nhân (Liêm Cầu, Thanh Liêm, Hà Nam Ninh) là dòng dõi Lê Đại Hành, được vua Trần tin yêu, ban quốc tính và phong Bảo nghĩa hầu" (50). Chính ông đã chặn giặc Nguyên - Mông trên sông Thiên Mạc - Châu giang tháng 2 - 1285 để vua Trần rút lui an toàn theo đường sông này về Thiên Trường và đã hy sinh anh dũng, được truy tặng tước vương.

(4) Ở ngã ba An Bài (Bình Lục) hay ngã ba sông Châu - sông Sắt là Quắc Hương thái ấp của *Trần Thủ Độ.*

"Chế độ nhà Trần, các vương độ đều ở phủ đệ ở hương của mình, khi chầu hầu thì mới đến kinh sư, xong việc lại về, như Trần Quốc Tuấn ở Vạn Kiếp, Trần Thủ Độ ở Quắc hương (Bình Lục) thì thái ấp của Trần Thủ Độ vừa là một tổ chức chính trị - quân sự ("có dấu tích đồn binh để ngăn chặn cuộc tấn công xuống Tức Mặc rồi còn xây dựng dinh thự, nhà ở cho vợ con quan, tướng và binh sĩ"), vừa là một đơn vị kinh tế - xã hội" (52).

Thời cuối Trần, Nguyễn Sưởng có bài thơ *Thượng phụ cựu cư* (nơi ở cũ của Thượng Phụ (Trần Thủ Độ)) trong đó có câu:

Ngư câu thuỷ cấp cô bồ ám

Mã loát đê bình thảo mộc xuân

(Ngòi cá nước dồn, năn lác mọc

Đê đua ngựa phẳng, cỏ cây tươi) (53)

(5) Cũng trên đường nước này, ở TRẦN THƯƠNG

(giáp ranh Lý Nhân - Mỹ Lộc) nhà Trần đã đặt một *kho lương* để phòng chống quân Nguyên. Đây cũng là nơi bà vợ Trần Thủ Độ (Trần Thị Dung) bảo toàn gia quyến hoàng tộc Trần từ cuộc kháng chiến lần thứ nhất (1258). Nay tại đây có đền thờ Trần Hưng Đạo.

(6)"Chốt" gần cuối trên đường nước này là thái ấp của TRẦN QUANG KHẢI, ở Cao Đài, Mỹ Thành - Bình Lục.

(7) Và sau cùng là Bảo Lộc - Mỹ Phúc, Bình Lục, một điền trang khác của TRẦN LIỄU.

"Ở xã Bảo Lộc nguyên có đền Hưng Đạo Vương, xã này trước là đất cát bồi. Vương phụ là An Sinh vương (Trần Liễu) mộ dân khai khẩn, lập ấp. Vì Hưng Đạo Vương có công lớn bình Nguyên, nên được lập sinh từ ở đó" (54).

(8) Chùa Keo trước khi tách đôi thành Keo trên (Hành Thiện - Xuân Trường) và chùa Keo dưới (Dũng Nhuệ , Vũ Thư) trước 1630, từ năm Đại Trị thứ 8 đời Trần Dụ Tông (1365) xây dựng trên thái ấp của công chúa Ngọc Cục ở vùng giáp nước Giao Thuỷ ven sông Nhị (và cũng là vùng ngã ba sông như Hành Thiện, Dũng Nhuệ ngày nay).

Từ những cứ liệu trên và căn cứ vào những *gia phả họ Trần ở Lê - xá, Nhô Khê (*Ngô Khê có chi họ Trần từ Lê - Xá chuyển tới), *Tường Thuy* (Kim Bảng, cũng là một chi của họ Trần Lê - Xá), từ họ Trần làng *Vọc* (Vũ Bản, Bình Lục) đến họ Trần làng Văn Ấp, đến họ Trần làng *Kiều* xã Tiên Tân - Duy Tiên v.v... ta có thể khái quát lại một điều:

Trên con đường nước Thăng Long - Thiên Trường ở

hầu hết (nếu không phải là tất cả) các ngã ba sông quan trọng đều có các cứ điểm chính trị - quân sự - kinh tế của nhà Trần.

Họ Trần chia lực lượng "trấn giữ" các ngã ba sông này và con cháu họ Trần "lập nghiệp" ở đó, lâu ngày phân chia, phân nhánh và tích hợp thêm con em các dòng họ khác vào họ Trần.

Sự tồn tại của họ Trần ở Lê Xá trên ngã ba Châu giang - Bồng Thuỷ - 7 đời làm thông gia của họ Hoàng Phù Lưu của cụ Kép Trà - rồi từ đó còn "phân chi" ra ngã ba chợ Sông (Ngô Khê) Tường Thuy (Kim Bảng) v.v... cần / phải được cắt nghĩa trong hệ thống "cứ điểm" của nhà Trần trong 175 năm, từ xứ Nam lên Kinh đô Thăng Long mà thực ra phải kể từ khi họ Trần "làm chủ" toàn phủ Ly Nhân (toàn tỉnh Nam Hà cũ) từ năm 1211 sau chiến thắng Đọi Sơn của họ Trần xứ Nam chống họ Đoàn (Đoàn Thượng) xứ Đông ở đời cuối Lý! (55).

Hà Nội, Đầu thu Nhâm Thân, 1992

CHÚ THÍCH

(1) - Xem *Thơ văn Kép Trà*, NXB Văn học, Hà Nội, 1992. Phan Cồn sưu tầm giới thiệu. Thuý Toàn viết lời bạt. Cũng xem Ai lên quán Dốc chợ Giầu (nhiều tác giả), Ban tôn tạo và bảo vệ di tích lịch sử văn hoá Phù Lưu, 1992.

(2) - Về địa lý quê hương Kép Trà, xin xem *Đại Nam nhất thống chí*, tập III, NXB KHXH, 1971, tr. 150 - 222. Riêng về Phủ Lý Nhân và huyện Duy Tiên, xem trang 160 - 162. Về núi Đọi, sông Châu xem trang 173 - 178 - 180 - 181. Cụ giáo Nguyễn Văn Tuyên, cháu cụ tú Trần mô tả làng quê: "Lê Xá: phong cảnh thực hữu tình, xa

xa bãi Đình Xá như con hổ nằm chầu, trước mặt sông Châu giang lượn khúc, phía nam có thoi (soi) cát như chiếc bút, sau lưng lấy núi Đọi làm tựa".

(3) Vũ Tự Lập (và các tác giả khác), *Văn hoá và cư dân đồng bằng sông Hồng*, NXB KHXH, 1991, trang 20, trang 32 - 33.

(4) Xem *Gia phả họ Trần*. Bản gốc chữ Hán của cháu 6 đời là cụ Trần Thời Ngạn làm quan đến chức Tư vụ Bộ Hình triều Lê chấp bút ngày 3 tháng 3 năm Giáp Dần, niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 2 đời Tây Sơn (1794). Bản chữ Hán và chữ Việt viết nối tiếp theo, của cháu đời thứ 10 là cụ tú Trần Hữu Dáp, quyền tri phủ Bình giang, vào ngày 10 tháng 10 năm Canh Thìn, niên hiệu Bảo Đại thứ 15 (1940) (Bản này soạn lại rất tỉ mỉ, chi tiết, viết thành 8 quyển, mỗi chi 1 quyển, tiếc rằng qua 2 cuộc kháng chiến, quyển Gia phả này bị rách nát, chỉ còn lại 1 quyển để ở nhà thờ họ Trần Lê - Xá).

Năm 1990, cháu đời thứ 12 là cụ Trần Đức Giá dựa vào 2 bản gia phả cũ, soạn lại một cách có hệ thống và liên tục từ đời cụ thuỷ tổ cho đến nay, mỗi chi có một bản chữ Việt. Bản này chỉ ghi tóm tắt thế hệ từng đời.

(5) Xem *Nhà văn Việt Nam hiện đại*, Hội nhà văn Việt Nam, Hà Nội, 1992 trang 145, mục D - 357 Thuý Toàn "Tên thật là Hoàng Thuý Toàn sinh ngày 11 - 3 - 1938. Quê ở làng Phù Lưu, xã Tân Hồng, huyện Tiên Sơn, Hà Bắc. Từng là thiếu sinh quân, biên tập viên rồi Phó Tổng biên tập và Phó Giám đốc nhà xuất bản Văn học".

(6) Nghị quyết Đại Hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ 7 - hà Nội, 6 - 1991.

(7) Xem lại Vũ Tự Lập (và các tác giả khác) - *sách đã dẫn;* Cũng xem Lê Bá Thảo, *Thiên nhiên Việt Nam*, NXB KHKT, Hà Nội, 1975, các trang 114 - 115.

(8) Melville J. Herskovits, *Man and his works* (Tiếng Anh; Con người và những công trình của nó), New York, Alfred A, Knoff, 1948, trang 47.

(9) Xem Phòng Nghiên cứu Lịch sử Hà Nam Ninh: *Lịch sử Hà Nam Ninh* tập I, Nam Định 1988, chương I (tr. 24 - 36), Chương II (tr. 37 - 51), đặc biệt xem *Bảng thống kê đồ đồng Đông Sơn ở* trang 47 - 48. *Về mộ cổ đầu Công nguyên* xem trang 53 - 54. *Nghiên cứu lịch sử Hà Nam Ninh* số 1 - 1987; *Hà Nam Ninh, những vấn đề lịch sử, 1987* v.v...

(10) Về những ngôi mộ cổ trước Công nguyên tìm thấy ở Duy Tiên - Hà Nam Ninh cũ, xin xem - Phạm Quốc Quân và Hoàng Ngọc Lợi, *Mộ thuyền Châu Sơn và những ngôi mộ thuyền mới phát hiện ở Hà Nam Ninh*, Tạp chí Khảo cổ học, số 2 - 1981, tr. 43. Xin đối chiếu và đối sánh với:

- Lưu Trần Tiêu và Trịnh Căn, *Khu mộ cổ CHÂU CAN*, Viện Bảo tàng lịch sử Việt Nam, Hà Nội 1977.

- Phạm Quốc Quân: Mộ thuyền - giới thiệu và nhận xét Thông báo khoa học của Viện Bảo tàng Lịch sử Việt - Nam, Hà Nội, 1978.

(11) Phan Tiến Ba - Nguyễn Văn Trò - Nguyễn Quốc Hội, *Khu mộ táng Dọi Sơn (Hà Nam Ninh)* in trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1984*, trang 113 - 115.

(11b) Đặng Công Nga, *Mộ cổ Dọi nhất Hà Nam Ninh* trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1988*, tr. 106 - 107...

(12) *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Hà Nội, sách đã dẫn, trang 173.

(13) Nguyễn Lân Cường (Viện Khảo cổ học), *Người cổ ở Dội sơn (Nam Hà)* in trong *Những phát phát hiện mới về khảo cổ học năm 1994*. Đã dẫn, trang 115 - 117.

(14) Đào Quý Cảnh, *Quá trình phát triển, niên đại và nguồn gốc của mộ quan tài thân cây khoét rỗng (mộ thuyền TQV) ở Việt Nam*, in trong x, Hà Nội, 1986, trang 22 - 39.

(15) Chúng tôi chân thành cám ơn ông PTS Đinh Trung Kiên - vốn gốc họ Trần ở xã Đại cầu Duy - Tiên, tổ tiên làm thượng tướng đời Mạc, cuối đời Mạc đầu triều Lê - Trịnh, con cháu phải chạy trốn vào vùng núi Lạt Sơn, xã Thanh Sơn, Kim Bảng, đổi họ là

Đình - giảng viên khoa Sử ĐHTH Hà Nội, đã cung cấp cho các thông tin sử học này.

(16) Theo *Thần phả* đền thờ Nguyệt Nga tại hai thôn Dương Mông, An Mông, xã Tiên - Phong, Duy Tiên, trên đôi bờ sông Châu, cách núi Đọi vài ki-lô-mét.

(17) Xem *Việt Sử lược* (Bản dịch của Trần Quốc Vượng), NXB Sử học , Hà Nội, 1960. Quyển I (trang 23; Trần Bá Tiên đến Dạ Trạch, trang 45: Trần Lãm ở Bố hải khẩu. Cũng theo *Đại Việt sử ký*, hồi thế kỷ X còn 1 sứ quân nữa, cũng họ *TRẦN*, giữ miền *GIAO* THỦY - là miền "giáp nước" (chỗ nước ngọt sông và nước mặn biển giáp nhau) ở xứ Nam, từ Ninh Bình qua Nam Định - Thái Bình (cũng xem Ngô Thì Sĩ Việt Sử tiêu án bản dịch của hội Việt Nam nghiên cứu liên lạc văn hoá Á Châu, Sài Gòn 1960, trang 84).

(18) *Đại Việt sử lược*, Đã dẫn trang 57 gọi là Đội Sơn là núi Bà Hối; *Đại Việt sử ký toàn thư* (Bản dịch của Viện Sử học) NXB KHXH Hà Nội, 1968, trang 141 chép là Đọi Sơn và núi Bàn Hải.

(19) *Đại Việt sử lược*, đã dẫn (trang 175) cũng như *Toàn Thư* (*Bản kỷ* quyển 4) chép năm Trị bình long ứng thứ 5 (1209) đời Lý Cao Tông, Nguyễn Phá Lân người động Trư đem bộ hạ ban đêm ra ăn trộm tài vật của nhà nước ở *Đội Xá* (Trang 186 của sách này lại chép: Năm Tân Mùi niên hiệu Kiến Gia năm đầu (1211) đời Lý Huệ Tông, *Trần Tự Khánh* (bác ruột Trần Cảnh (Thái Tông) đánh *Đội Sơn*, giết và bắt được nhiều người.

(20) Bia tháp Sùng Thiện diên linh của vua thứ tư (nhà Lý), đương làm chủ nước Đại Việt. Bia tháp báu Sùng thiện diên linh ở chùa núi Long Đội. Trán bia nhà vua viết bằng lối chữ phi bạch.

(Bản chữ Hán và bản dịch của Đỗ Văn Hỷ) trong *Thơ văn Lý Trần* tập I, NXB KHXH, Hà Nội, 1977 trang 388 - 420.

(21) Văn bia nói chùa khánh thành mùa thu năm Tân Sửu (1121) nhưng *Việt sử lược* (tr.129) thì nói tháp Đội sơn làm song tháng 2 mùa xuân Nhâm Dần (1122), còn *Toàn thư* lại nói tháp làm song tháng 3 năm đó!

(22) *Thiền uyển tập anh* (Bản dịch NXB Văn học - Hà Nội 1990,

tr. 77).

(23) Xem *Dư địa chí* trong Nguyễn Trãi *Toàn tập* (Bản dịch của Viện Sử học) NXB KHXH, Hà Nội, 1969, trang 198.

Sơn Nam là tên mới có năm Quang Thận thứ 10 (1469), trước đó là Thiên Trường. Niên hiệu Cảnh Hưng (1740 - 41) mới chia ra làm Sơn Nam thượng và Sơn Nam hạ. Đội Điệp là thuộc Sơn Nam thượng.

(24) Huyện *Duy Tân* đời Lê, đến khoảng niên hiệu Hoằng Định (1600 - 1619) vì kỵ huý tên vua Lê Kính Tông (tên là TÂN) nên mới đổi thành DUY TIÊN. Các bá tước nhà Mạc sửa chùa Đọi gồm: "Cai Duy Tân huyện bộ chỉ huy Vân Bảng bá, đồng tỵ quan Phú Triều bá, cai quan Lam Cầu Bá" (xem mặt sau bia Lý ở chùa Đọi).

(25) *Vân Đài loại ngữ* (Bản dịch, NXB Văn hoá, tập II, Hà Nội, 1962, trang 130).

(26) Cũng xem: nhiều tác giả *Lê Quí Đôn, nhà bác học Việt Nam thế kỷ XVIII*, Ty Văn hoá và Thông tin Thái Bình 1979, trang 113, 115.

(27) Lê Quí Đôn nhà bác học Việt Nam thế kỷ XVIII, Sở Văn hoá Thông tin Thái Bình, 1988, đặc biệt xin xem bài của Phạm Đức Duật, *Một số tư liệu điều tra ở hai vùng quê nội ngoại của dòng họ Lê Quí* - Sách đã dẫn trên, trang 104.

(28) Xem *Thơ văn Nguyễn Khuyến*, NXB Văn học, Hà Nội, 1971, trang 101, 102 (thơ Nôm), trang 384 - 385 (thơ chữ Hán) bài Chơi núi Long Đội là do tác giả tự dịch bài Ức Long Đội sơn I bài Nhớ cảnh Đọi là do tác giả tự dịch bài trong Đội sơn II. Sách này có chép cả nguyên văn chữ Hán.

(29) Lê Bá Thảo, *Đời sống con sông*, NXB Khoa học, Hà Nội, 1960, 73 trang khổ 13 x 19.

(30) GS Nguyễn Viết Phổ, *Sông ngòi Việt Nam*, NXB Khoa học kỹ thuật, Hà Nội, 1983, 67 trang khổ 19 x 27.

(31) Về mặt khảo cổ, tôi đã viết *Đôi bờ Tiêu Tương* (1974) (con sông này đã bị "chết"), *Đôi bờ Ngũ Huyện khê* (1976) (sông Thiếp

hay Hoàng giang dòng ra của sông Nhị, dòng vào của sông Cầu), *Sông Dâu và thành Luy Lâu* (1984), *Vị thế địa - lịch sử và bản sắc địa văn hoá của Hội An* (1990), *Mấy vấn đề địa lý - lịch sử khu vực nam Thăng Long* (1989) (để nói về mạng nước ở kinh thành xưa). Tôi cũng để ý đến các vùng văn hoá Chămpa gắn với các dòng sông miền Trung và lên mô hình qui hoạch "tiểu quốc" Chăm cổ lấy con sông làm trục chủ đạo (generator) (Xem , chẳng hạn, *Mấy vấn đề văn hoá Quảng Trị cổ* (1992).

Nhiều bạn bè và học trò tôi cũng tiếp cận các dòng sông theo cái nhìn địa - lịch sử, địa văn hoá như vậy (Đinh Văn Nhật, Nguyễn Vinh Phúc, Vũ Hữu Minh, Nguyễn Văn Lang, Trần Đình Luyện...)

(32) Cục đường sông. *Lịch sử vận tải đường sông*, Hà Nội, 1980, Nguyễn Vinh Phúc... Hà Nội: *Con đường - dòng sông và lịch sử*, NXB Giao thông vận tải, Hà Nội 1984.

(33) Ông bạn lão thành Nguyễn Vĩnh Phúc khi tặng tôi cuốn sách nói trên viết: "Tặng Trần Quốc Vượng, một trong những người đầu tiên đặt nền tảng cho ngành Hà Nội học - mùa kỷ niệm năm 1984". Xin chân thành cám ơn ông bạn "vong niên" này!

(34) Công cuộc khảo sát tại chỗ và đính chính sai lầm của các nhà sử học Việt Nam lớp trước của các cán bộ trẻ Phòng Thông sử và Bảo tàng Hà Nam Ninh phối hợp với các cán bộ trẻ Viện Sử học Hà Nội đã được phản ánh (một phần) trong bài của ông Nguyễn Minh Tường (nay không còn "trẻ" nữa) nhan đề *Góp phần xác định vị trí sông Thiên Mạc trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên năm 1258* Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 6 (225) XI - XII - 1985, trang 41 - 44.

(35) Trần Quốc Vượng, *Một thời đã qua*... Báo Độc Lập số 19 + 20 ra ngày 28 - 9 - 1988 trang 8 - 9, 14.

(36) Tác giả khuyết danh thế kỷ XIV (Sử Hi Nhan?) *Đại Việt sử lược* quyển III (Bản dịch của Trần Quốc Vượng Viện Sử học, Hà Nội, 1960); *"Hoàng tử Long Xưởng đi thuyền theo sông Tô Lịch mà vào hoàng cung"*.

(37) *Đại Nam nhất thống chí* (Đã dẫn) Tập III Trang 203: Đền

thần Quảng Bá ở xã Thịnh Đức (Cầu Giẽ) huyện Phú Xuyên - tức thuỷ thần ngã ba Sa.

(38) Như trên trang 204, cũng xem Viện nghiên cứu Hán Nôm, *Di tích lịch sử văn hoá Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991 trang 459.

(39) Xem *Thơ văn Lý Trần* Tập II Quyển Thượng, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989, trang 412.

(40) Như trên, trang 466.

(41) Xem *Thơ văn Lý Trần* Tập III, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, trang 88 - 90.

(42) Như trên, trang 149.

(43) Như trên, các trang 412 - 413, 424, 472, 477.

(44) Nguyễn Hồng Kiên - Trần Thuý Anh, *Phủ Giầy: một cái nhìn địa - văn hoá*, Tham luận ở Hội thảo khoa học về Mẫu Liễu Hạnh nhiều ngày 2 - 6 - 1992 tại Trung tâm khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám, cũng xem Nguyễn Trãi, *Dư địa chí* trong *Toàn tập*, bản dịch của Viện Sử học, NXB KHXH, 1975.

(45)Ngô Thì Sĩ, *Đại Việt sử ký* Đinh Kỷ; Việt sử tiêu án (bản dịch của hội Việt Nam nghiên cứu liên lạc văn hoá Á châu, Sài Gòn, 1960, *Nhà Đinh*, trang 87.

(46) Phạm Đình Hổ - Nguyễn Án, *Tang thương ngẫu lục*, bản dịch của Trúc Khê Ngô Văn Triện, NXB Văn hoá, Hà Nội, 1960, trang 29 - 30.

(47) Nguyễn Văn Trò, *Di tích Trần Quốc Tảng ở Hà Nam Ninh. Những phát hiện mới về khảo cổ học Việt Nam năm 1984*, trang 177 - 178.

(48) Xem *Đại Nam nhất thống chí*, Đã dẫn tập III, trang 339 *Di tích Lịch sử văn hoá Việt Nam* Đã dẫn 506 - 507; Đào Qui Cảnh - Nguyễn Văn Trò, *Mộ và cổ ở núi Hổ (Hà Nam Ninh)* trong "*Những Phát Hiện Mới Về Khảo Cổ Học Việt Nam Năm 1988*" trang 141.

(49) *Lịch sử Hà Nam Ninh* tập I, Đã dẫn, trang 108.

(50) Như trên, trang 113.

(51) *Đại Việt sử ký toàn thư* Đã dẫn, tập II trang 32.

(52) *Lịch sử Hà Nam Ninh* Đã dẫn trang 107 - 108.

(53) *Thơ văn Lý Trần* tập II quyển thượng, Đã dẫn tr. 772 - 773.

(54) Ngô Giáp Đậu: *Nam Định dư địa chí* (dẫn lại trong Lịch sử Hà Nam Ninh tập I, Đã dẫn trang 109.

(55) *Đại Việt sử lược* (bản dịch của Trần Quốc Vượng) Đã dẫn trang 186 (Bản chữ Hán, quyển 3, tờ 23a)

MẤY NÉT TÓM TẮT VỀ LÀNG GIẼ HẠ - XÃ THỊNH PHÚC VÀ PHỦ TỪ HỌ ĐẶNG Ở XÃ NHÀ

THEO QUỐC LỘ SỐ 1 ĐI VỀ PHÍA NAM chừng 35-36km, sau khi đã đi qua huyện lỵ Phú Xuyên (Đông quốc lộ 1, ki-lô-mét 31), Cầu Guột (Km 34)(1), ta đến *Cầu Giẽ* (vừa mở rộng khang trang). Cầu Giẽ bắc qua con sông mà ngày nay Dân gian vùng đó gọi là sông Nhuệ - trước là nhánh nhỏ của sông Nhuệ, nay nhánh to chỗ Cầu Guột bị lấp nên mới to ra; sông này sẽ chảy xuống huyện Duy Tiên, tỉnh

* Với sự cộng tác của cử nhân Nguyễn Hồng Kiên (Trung tâm Văn hóa Việt nam - ĐHTH Hà Nội).

Nam Hà làm Mang Giang, rồi chảy ra ngã ba Lảnh (Yên Lệnh), đối ngạn với thị xã Hưng Yên của tỉnh hải Hưng nay (vốn chính là Phố Hiến, cảng sông quốc tế nổi tiếng một thời "Thứ nhất Kinh Kỳ (Thăng Long - Đông Kinh - Hà Nội), thứ nhì Phố Hiến (Hiến sát ty trấn Sơn nam thời Lê Trịnh, thế kỷ XVII-XVIII). Đến đây, ta không đi qua cầu Giẽ mà rẽ luôn sang phía tay phải (tây) theo đường đi Vân Đình (cột cây số dựng ở đầu cầu Giẽ ghi rõ Vân Đình: 18km) đi chừng ngót nghét 2 km, ta sẽ tới đầu làng Giẽ Hạ (với 3 xóm: Đông-Giữa-Đình).

Giẽ Hạ là tên Nôm-dân gian, "tên chữ" (Hán-Việt) là Thịnh-Phúc xã Hạ thôn, ngày trước hợp với làng Giẽ Thượng (Thịnh-Phúc xã Thượng thôn) làm một xã: THỊNH PHÚC xã (với cấu trúc tổ chức "nhất xã nhị thôn"). Xã này ngày trước là xã cuối cùng về phía nam của huyện PHú Xuyên ở tả ngạn sông Nhuệ. Đối diện với xã này bên hữu ngạn sông Nhuệ là xã Châu Can, thành lập thời Việt Nam dân chủ cộng hoà, trên cơ sở hợp nhất tám xã cũ (Cổ *Châu*, Tư *Can*, Bài Lễ, Trung thôn, Nồi, Ngái, Quán thôn, Lỗ Thượng) trong đó thôn Nội, tên dân gian là làng Nồi với vị trí chính xác trên Bản đồ địa lý là ở 105°54'7" kinh Đông và 20°40'45" vĩ Bắc; Các xã cũ họp thành xã CHÂU CAN mới này vốn trước kia thuộc huyện Duy Tiên tỉnh Nam Hà, thời nay mới thuộc huyện Phú Xuyên, tỉnh Hà Tây. Bởi vậy, cái ranh giới Phú Xuyên-hà Tây và Duy Tiên - nam Hà không còn là cầu *Giẽ* - sông Nhuệ như thời các cụ già làng nữa, mà nay ở quá phía Nam Cầu Giẽ hơn 1 km...

Thời Lê mạt (thế kỷ XVIII), Nguyễn (nửa đầu thế kỷ XIX) và thời thuộc Pháp (cuối XIX, nửa đầu thế kỷ XX), xã Thịnh Phúc (Đức) (thượng hạ thôn) lại nằm trong tổng Thịnh Đức Hạ (tổng Thịnh Đức Thượng là vùng

Chuyên Mỹ (Chuôn) của huyện Phú Xuyên) Tổng này gồm 5 xã:

- Thịnh Đức Thần (Cống Thần)

- Thịnh Đức Thượng (Giẽ Thượng)

- Thịnh Đức Hạ (Giẽ Hạ)

- Thịnh Đức Cầu (Cầu thôn)

- Thịnh Đức Phùng (Bùng thôn)

và có thêm một *VẠN CHÀI* ở ngã ba sông, sau này mới lên "định cư" ở trên bờ sông Nhuệ theo địa giới hành chính trên bờ sông Nhuệ, làm thành thôn Thuỷ Phú. Theo địa giới hành chính hiện nay thì 3 xã Thịnh Đức Thần, Thịnh Đức Phùng và Thịnh Đức Cầu được cắt về huyện Ứng Hoà; chỉ còn Thịnh Đức Thượng, Thịnh Đức Hạ là thuộc huyện Phú Xuyên.

Chúng tôi chưa rõ cái địa danh THỊNH PHÚC đổi thành THỊNH ĐỨC từ khi nào (đời cuối Nguyễn chăng?)(2)song trên các tấm bia cổ và gia phả cổ ở thế kỷ XVII-XVIII đầu XIX, vùng này vẫn mang tên là THỊNH PHÚC. Nay cũng vậy.

Đây là vùng *ngã ba sông*, dân gian gọi là *ngã ba Sa*. Quả nhiên, nếu ta đi qua Giẽ Hạ, Giẽ Thượng lên Cống Thần, tới khu đền thờ Mẫu và 5 ông Thánh - con trai MẪU cùng thần QUẢNG BÁC ĐẠI VƯƠNG - mà ngắm nhìn, thì thấy rõ : đây là chỗ gặp gỡ của 3 con sông (nay 1 sông đã bị đê đập mới đắp lấp):

1) Sông Nhuệ từ phía Bắc chảy xuống.

2) Sông Kim Ngưu (phụ lưu sông Nhuệ nay bị lấp) từ Đông Nam chảy sang.

3) Sông Sa, sau được cải tạo lại làm nông giang, nay gọi là "máng 10", vốn là một phụ lưu của sông Đáy, "cửa ra" (input) là ở khu vực Cháy-Vân Đình phía dưới ngã ba Thá, chảy vòng vèo từ Tây sang Đông qua các đồng ruộng Ứng Hoà - Chương Mỹ, xuống tới Phú - Xuyên thì hợp với sông Nhuệ ở khu vực Cống Thần-Ngã ba SA (cửa ra - output).

Đền "Mẫu" cùng "Quảng Bác đại vương" và 5 con trai (5 ông Thánh, "chia" từng ngai thánh cho 5 làng-xã của tổng Thịnh Phúc Hạ cũ thờ phụng) khiến người nào đã "làm quen" với thần thoại học và tôn giáo dân gian Việt Nam dễ nghĩ ngay đến việc thờ *Thuỷ Thần* (Thần sông nước). Mà quả vậy, vẫn sách *Đại Nam nhất thống chí*, phần *đền miếu* của huyện Phú Xuyên cũng nói đến *đền Quảng Bác đại vương* ở xã Thịnh Đức, được xây dựng lớn đời Lê Thần Tông (1619-1643), đã nói rõ Thần vốn là *tuỷ thần.* Như một quy luật, thần đó được "lịch sử hóa" (historisé) thành "con trai thứ bảy" của "Lạc Long Quân" (vua Rồng của người Lạc (Việt) cổ). Do vậy mà đình Giẽ Hạ - lại theo quy luật xã hội thế kỷ XV-XVI - chuyển từ *đền* sang *đình*, ở gian thờ giữa có bức "đại tự" đề hai chữ Hán "HÙNG TRIỀU" (Triều đại vua Hùng) làm cho dân làng hết sức tự hào rằng làng mình là một "làng cổ" có danh tiếng.

Mà khu vực ngã ba Sa này quả thật là một "*vùng đất cổ*". Chứng cứ vật chất-khảo cổ: Ở làng Nồi xã Châu Can trên bờ sông đối diện với làng Giẽ Hạ, năm 1974 đã tìm thấy một khu mộ cổ quan tài gỗ hình thuyền độc-mộc (còn có người gọi là "quan tài thân cây khoét rỗng"). Ở đây đã tìm thấy nhiều di vật của nền *văn* minh Đông Sơn *giai đoạn muộn: Đồ* đồng như rìu, dáo, khuyên tai (hợp kim chì-thiếc); đồ *gỗ*, ngoài quan

tài còn có cán rìu, "cuốc", khay gỗ, que gỗ...; đồ mây *tre-nứa-lá* như cán lao, cán dáo, muôi bằng gỗ, đồ đan bằng mây tre, bằng lá cây, vỏ quả bầu: *vải* và một số *nồi gốm*... Ở Xuân La cũng thuộc Phú Xuyên và ở Yên Từ, Mộc Bắc, Châu Giang. Đọi Sơn... thuộc huyện Duy Tiên *cùng trên bờ dòng sông này* đã tìm thấy các khu mộ cổ tương tự; niên đại được giới khảo cổ học nhất trí thừa nhận là trước sau Công nguyên, khoảng *trên-dưới* hai nghìn năm cách ngày nay: (khoảng những thế kỷ cuối trước Công nguyên đến thế kỷ 1 sau Công nguyên)(3). Ở Phú Xuyên có di chỉ *Đường Cồ* nổi tiếng cũng thuộc giai đoạn muộn của văn minh Đông Sơn Điều đó có nghĩa là: Đến khoảng 2500-2000 năm cách ngày nay, vùng *trũng* Phú Xuyên-Duy Tiên... của đồng bằng Bắc bộ đã có *người Việt cổ* đến làm ăn sinh sống. Các di cốt người cổ của khu mộ Châu Can đã gây tranh cãi trong giới nhân học (4), song về đại thể đó là những di cốt của người cổ hỗn chủng (hay kết hợp) Da Vàng (Mongoloid) và Da Đen (Australoid). Ta gọi chung là người *Việt cổ* ("Âu Việt" quen ở núi đồi, "Lạc Việt" quen ở vùng sông nước.

Sau đó, chung quanh vùng ngã ba Sa và Phú Xuyên, cho đến nay ta còn thấy nhiều gò ("đường" = khu đất cao) có những mộ xây gạch cổ từ thế kỷ I-II đến thế kỷ VIII-IX(5). Điều đó chứng tỏ vùng này có người sinh sống liên tục trong 1.000 năm đầu của Công nguyên (lịch sử ta gọi là "thời Bắc thuộc") tức là quận Giao Chỉ rồi Giao Châu thời thuộc Hán -Đường.

Nước ta giành lại được quyền tự chủ từ thế kỷ X, trải qua các triều đại quân chủ Đinh-Tiền Lê-Lý-Trần-Hậu Lê-Mạc-Lê-Trịnh-Nguyễn... (X-XIX). Đời Trần trở về trước, huyện Phú Xuyên - trong đó có làng Giẽ Hạ -

thuộc huyện *Phù Lưu* châu Thượng Phúc. Đời Lê Thánh Tông, niên hiệu Quang Thuận (1460 - 1469) đổi tên là huyện *Phù Vân*; Đời Lê Chiêu Tông niên hiệu Quang Thiệu (1516-1522) đổi tên là huyện *Phú Nguyên*. Đến thời Mạc, vì kỵ huý vua Mạc Phúc Nguyên (1546-1561) nên huyện nhà đổi tên là *Phú Xuyên*. Tên này được giữ *cho đến nay*.

Chính ở thế kỷ XVI, đời Mạc (Bắc triều Thăng Long), đời Lê Trịnh (Nam triều Thanh Hoa (Hóa)) thời nội chiến này mà xuất hiện họ ĐẶNG và sau đó đến đầu thế kỷ XVII xuất hiện PHỦ TỪ HỌ ĐẶNG (dân Giẽ Hạ gọi tắt là PHỦ ĐẶNG) ở làng Giẽ Hạ hay là Thịnh - Phúc xã, Hạ thôn.

Vậy họ ĐẶNG gốc gác ở đâu, từ đâu đến Giẽ Hạ và đến từ bao giờ?

Dân làng Giẽ Hạ đã "quên" lịch sử rồi, chỉ còn lại truyền thuyết (đã dẫn trên); cái "PHỦ ĐẶNG" cũ đã bị phá huỷ hoàn toàn (nay là kho hợp tác) chỉ còn một con rùa đội tấm bia cổ, chữ đã mòn mờ nhiều , vốn trước để *ở ngoài* phủ từ họ Đặng gần đường cái, nay ban Tôn tạo di tích lịch sử-văn hóa làng Giẽ Hạ cho khiêng về để ngoài trời trước cổng đình Giẽ hạ (có lẽ nên làm mái che bia).

Chúng tôi được các cụ trong ban Tôn tạo di tích Giẽ Hạ mời về thăm Đình, Đền, xem bia cổ... và kể cho nghe lịch sử làng Giẽ Hạ theo lời truyền miệng dân gian (hai lần, vào các ngày 1.9.1991 và 15.7.1992). Nay để "đền ơn đáp nghĩa" dân làng Giẽ Hạ - mà cũng là một cơ hội để nghiên cứu lịch sử-văn hóa làng xã Việt Nam - căn cứ vào tấm bia đó, may còn bản dập dễ đọc hơn, vì còn tương đối đủ chữ - lưu ở Viện Hán-Nôm, Hà

Nội) và nhiều gia phả và những tấm bia cổ khác ở các làng khác có liên quan đến họ Đặng, chúng tôi xin vạch lại tóm tắt việc họ Đặng tới xã Thịnh Phúc cùng lai lịch phủ từ họ Đặng ở Giẽ Hạ và cái đình Giẽ Hạ cực kỳ hoành tráng và hiếm quý này.

Các thế gia phả ký của các chi ngành họ Đặng đều chép: *Họ Đặng nguyên trước là họ Trần* (7).

Đức Trần Hưng Đạo đại vương (TRẦN QUỐC TUẤN 1231? - 1300) có thực ấp ở Hưng hóa (Tam Nông - Vĩnh Phú nay) và có một người con trai (gia phả họ Đặng ghi là ÚT) trong kháng chiến chống Nguyên-Mông lánh vào vùng người thiểu số ở đồi Sơn Tứ, đổi họ là ĐÔNG (Đông hộ). Sau giặc yên, mới về xã QUANG BỊ, huyện BẤT ĐÔNG (Đông hộ) rồi rời về xã QUANG BỊ, huyện BẤT BẠT (nay thuộc Hà Tây), lấy trở lại họ Trần.

Truyền 5 đời, đến cụ Trần Văn Trừng sau đổi là Trần Văn Huy vì "quốc huý" (1400-1407 đời Hồ, con cả Hồ Quý y tên là Hồ Nguyên *Trừng* - T.Q.V.), đỗ *tiến sỹ* khoa Nhâm Tuất (1442) triều Lê Thánh Tông, làm quan đến Hình bộ thương thư, đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Dương Khê hầu (8). Cụ tự hiệu là ĐĂNG HIÊN tiên sinh. Từ Quang Bị, cụ thiên cư đến làng-xã *Tiên Lữ* huyện Yên Sơn (nay thuộc xã Tiên Phương, huyện Hoài Đức - trước thuộc huyện Chương Mỹ, Hà Tây). Ở Tiên Lữ hiện còn một chi họ Đặng con cháu cụ, và trong chùa Trăm Gian (Quảng Nghiêm tự) còn tấm bia cổ ghi sự tích ĐẶNG TIẾN ĐÔNG và pho tượng Quan Đô - tương truyền là tượng cụ Đặng Tiến Đông (Bia khắc lại năm 1927).

Cụ ĐẶNG HIÊN mất ngày 21 tháng 6, vua Lê Nhân

Tông (1443- 1459) ban cho tên thuy là DŨ PHÚC. Cụ có một con gái làm vợ vua (Phi hay Hậu ?) và 3 con trai:

1/ Trần Cẩn (hay Cận)

2/ Trần Du

3/Trần Lâm

1/ *Cụ Trần Cẩn (cận)* đậu Tiến sỹ khoa Kỷ Sửu (1469) đời Lê Thánh Tông, làm quan đến Lại bộ thượng thư. Năm Tân Mùi (1511), cụ phải đổi họ là Đặng (chữ Đặng có chữ Đặng là tên hiệu cụ Đặng Hiên Trần Văn Huy và có bộ Ấp của họ Đông A (TRẦN) vì cháu nội cụ là Trần Tuân (hay Tuấn trong gia phả), "nổi loạn" chống triều đình Lê.

2/ *Cụ Trần Du* thi Hương cống (cử nhân ngày sau) đỗ Thủ khoa (Giả nguyên sau này) làm quan đến chức Tham nghị, năm 1511 quay về Tiên Lữ, đổi họ là Đặng, mất ngày 10 tháng 9. Cụ sinh ra 5 trai 3 gái: Cụ *Đặng Công Toản* là con trưởng cụ Du, thiên cư nhập tịch làng Thượng Yên Quyết huyện Từ Liêm (chỗ CỔNG CÓT của Hà Nội nay) đỗ Tiến sỹ khoa Canh Thìn (1520) đời Lê Chiêu Tông, làm quan đến Binh bộ Tả thị lang, tước An Xuyên bá, mất ngày 10 tháng 10. Chi họ Đặng ở Yên Quyết là gốc từ cụ CÔNG TOẢN.

Khi cụ Toản làm Tham nghị xứ Kinh Bắc, cụ làm nhà ở xã Phù Đổng, vùng Giáp Đông- Giáp Đoài(9) và cho con thứ là Đặng Minh Phu (hay Đặng Công Khuê, 1538-1600) về nhập tịch ở đó, lập thành chi họ Đặng Phù Đổng. Cụ sinh 2 trai, 2 gái:

- Cụ Hoà Sát, đõ Thủ khoa thi Hương năm Tân Sửu (1601)

- Cụ ĐẶNG CÔNG CHẤT đỗ Trạng nguyên năm Tân Sửu (1661).

Chính cụ Chất đã xây dựng lại đền Phù Đổng và cho 2 giáp Đông-Đoài-là quê mới của cụ - được "kéo hội" (Hội Gióng). Nay còn bia đá cổ ở đền Thượng nói về sự nghiệp Cụ.

3/ Cụ Trần Lâm, lánh nạn Trần Tuân (Tuấn), cải làm họ Đặng, thiên cư về làng Mạc Xá - đời Mạc (1527-1592) đổi là Lương Xá, huyện Chương Đức (nay là Chương Mỹ, Hà Tây). Chi họ Đặng Lương Xá bắt đầu từ cụ ĐẶNG LÂM.

Về "loạn" Trần Tuân (1511) đời Lê Tương Dực chính sử có chép rõ: "Tân Mùi, mùa Đông, tháng 11, ngày 11 người làng Quang Bị huyện Bất Bạt là TRần Tuân làm loạn ở địa phương Sơn Tây (Tuân là cháu thượng thư Lại bộ trước là Trần Cẩn)"(10). Các họ đại thần - quốc thích của nhà Lê là Trịnh (Duy Sản) - Nguyễn (Văn Lang) đã tập trung quân diệt cái loạn lớn này, ban đầu thua, sau Trịnh Duy Sản xông vào dinh Trần Tuân ở Từ Liêm, "thấy Tuân *mặc áo đỏ* ngồi trên giường, lấy giáo đâm chết, bè đảng của Tuân đều chạy tan (10) Năm 1516 lại có loạn lớn Trần Cao (Cảo) ở xứ Đông, cũng là cháu chắt của nhà Trần (Thái Tông) - hay tự xưng là thế như chính sử chép. Chúng tôi đã viết một bài dài về bối cảnh Đại Việt thế kỷ XVI và việc họ Trần "vùng lên" sau một thời gian dài bị nhà Lê chèn ép.

Đại Việt thông sử của nhà bác học Lê Quý Đôn chép:

"Trần Tuân người xã Quang Bị, huyện Bất Bạt. Ông tổ 4 đời là Trần Văn Huy, đỗ Tiến sỹ năm Thái Hoà (song theo bia tiến sỹ ở Văn Miếu thì cụ Trần này đỗ Tiến sỹ năm Đại Bảo thứ ba (1442) đúng như gia phả

họ Đặng chép - T.Q.V). Ông nội tên là Cấn đỗ Tiến sỹ đời Hồng Đức (thật ra là cuối đời Quan Thuận, 1469 - T.Q.V) làm quan đến Thượng thư bộ Lại... Tuân dựa vào vùng ven núi Hưng Hóa hiểm trở... dân theo đông đến hàng vạn người... Dòng dõi của Trần Tuân dời đến xã Yên Quyết Thượng, huyện Từ Liêm, *đổi họ đi* (Đặng, Đặng-Trần, Lý- Trần - T.Q.V) để tỏ ra là khác biệt"(12).

Họ Đặng ở Chương Đức bắt đầu từ cụ Đặng Lâm, trải qua đời cụ *Đặng Bội* (hay Đặng Mạt), đời cụ *Đặng Chí* đều ở vùng Lương Xá (tổng Lương Xá cũ, huyện Chương Mỹ). Đến đời thứ tư là cụ ĐẶNG ĐIỆN lấy vợ họ Nguyễn, người làng *Bối Khê*, sinh được hai con trai. Vợ mất sớm, kế đến người con cả cũng mất sớm (không con nối dõi dòng trưởng); cụ di cư sang làng Bối Khê (trước thuộc huyện Phú Xuyên, nay thuộc huyện Thanh Oai), sau lại đem con thứ là ĐẶNG HUẤN *di cư sang xã Thịnh Phúc rồi nhập tịch* ở đấy. Cụ mất ngày mồng 9 tháng 11. Mộ táng ở *xứ Tha ma Nhất đồi* thôn (Giẽ Hạ). Gia phả ghi *"Hồi này là hồi bĩ cực vậy"*. Thế là, từ một dòng họ danh gia thế phiệt - họ Trần - đỗ cao, quan lớn, qua ba đời, dòng họ này - nay là họ Đặng - đã tụt xuống địa vị "gia tư nghèo khó", phải đi nhập tịch làng-xã khác. Đặng Huấn sinh năm Kỷ Mão (1519), vậy hai cha con cụ tới nhập tịch ở Thịnh Phúc ít năm sau năm này.

"Qua cơn bĩ cực tới tuần thái lai": Đời thứ 5, bắt đầu từ *cụ ĐẶNG HUẤN ở xã Thịnh Phúc Hạ thôn,* họ Đặng bắt đầu lại "phất" lên mà truyền thuyết dân làng Giẽ Hạ nói mả tổ (cụ Đặng Điện) được người Tàu biết địa lý để cho bắt đầu *phát* (Truyến thuyết ở Lương Xá thì lại kể đó là mộ cụ Đặng Bội ở dưới nước bên sông, xứ

Mả Vua đã Diên Ứng, tổng Lương Xá cũ). Hai làng, một mô-típ truyền thuyết dân gian, song 2 mộ cách nhau đến 2 đời! Nhưng chỉ có một sự thực lịch sử: ĐẶNG HUẤN "dấy phát" lên là từ làng Giẽ Hạ huyện Phú Xuyên chứ không phải từ làng Lương Xá huyện Chương Mỹ!

Tên tuổi của Đặng Huấn đã đi vào nhiều trang lịch sử Việt Nam thế kỷ XVI; mà nhờ có cụ Đặng Huấn người Giẽ Hạ này làm nên, được phong quận bá, quận công rồi quốc công mà các cụ trên 4 đời được *truy phong quận công (Đặng Lâm:* thiếu phó Cao quận công, *Đặng Bội* thái phó Thắng quận công, *Đặng Chí*: thái bảo Lương quận công, *Đặng Điện*: thái phó Nhiêm quận công, và anh ruột cụ Đặng Huấn được truy phong Toản quận công) chứ 5 cụ này gặp thời loạn, nghèo rớt mồng tơi, khi sinh thời không "làm nên" gì cả, mà chỉ là người dân thường nghèo hèn.

ĐẶNG HUẤN (có bản gia phả chép là Đặng Đô , tự là Huấn: chính sử đều chép tên cụ là Huấn, có lẽ có tên *Đô* là vì cụ xuất thân Đô lực sỹ triều Mạc) Cụ sinh năm Kỷ Mão 1519, đời Lê Chiêu Tông niên hiệu Quang Thiệu thứ tư.

Là người trí dũng, ra đầu quân làm Đô lực sỹ dưới cờ Thuần lương hầu (gia phả chép là Thuần quận công) Lê Bá Để - là con trai thứ của Khiêm quận công Lê Bá Ly(13) (tước phong năm 1538 thời Mạc Đặng Doanh; đời Mạc Phúc Hải, Lê Bá Ly được vinh phong Phụng quốc công; đời Mạc Phúc Nguyên (1549) phong Thái tế).

Từ một người nghèo hèn nhưng trí dũng, Đặng Huấn "rơi" vào một gia đình - dòng họ đại quyền quý

đời Mạc. Ông được Lê Bá Đề gả cho con gái là Lê Thị Ân và sự nghiệp quân công của ông cứ lên vùn vụt, đến tận tước Bá (Khổng Lý bá)!

Nhà bác học Lê Quý Đôn viết: "(Thái tể) Lê Bá Ly là một vị lão tướng trọng thần, chuyên giữ binh quyền, tham dự triều chính, ai cũng tôn phục. Sau khi đánh phá Phạm Tử Nghi, uy danh càng thêm lừng lẫy. con trai là Phố quận công Lê Khắc Thận lấy trưởng công chúa Cẩm Hương, lại giữ quyền Tiết chế lộ Sơn Nam Thượng (trong đó có huyện Phú Xuyên, xã Thịnh Phúc "quê mới" của Đặng Huấn - T.Q.V), được gia thêm chức Chưởng phủ sự; cháu ông là Vạn An hầu, nguyên lấy nguy (Mạc) Hiến nghi Thái trưởng công chúa, gia thăng chưởng Kim ngô vệ sự, con rể là Văn Phái hầu Nguyễn Quyện giữ vệ Phù Nam, con nuôi là Tả ngự hầu giữ vệ Cẩm Y, *con trai thứ là Thuần lương hầu* cũng quản đội Cấm binh (trong đó có Đặng Huấn; và Đặng Huấn trở thành còn rể Thuần lương hầu, cháu rể Thái tể Lê Bá Ly - T.Q.V.); thông gia là Thư quận công Nguyễn Thiến, giữ chức Thượng thư bộ Lại, Đồng giang hầu Bùi Trụ giữ chức Tán lý quân vụ. Thân đảng kết liên, khí thế rực rỡ, bao nhiêu hùng binh trọng trấn đều nắm trong tay, *bao nhiêu bầy tôi văn võ (trong đó có Đặng Huấn -T.Q.V) đều ra từ cửa nhà Bá Ly.*

Phạm Quỳnh và con là Phạm Dao (con rể Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm -T.Q.V) nguyên trước *xuất thân trong hàng đầy tớ nhà Bá Ly (y như Đặng Huấn vậy! -T.Q.V) bây giờ chúng được hiển* đạt *(Phạm Quỳnh: Vĩnh quận công, tiết chế Đông đạo; Phạm Dao: Phú Xuyên bá*, trấn thủ Sơn Nam, gia hàm Thái bảo rồi thăng đến tước Văn quận công -T.Q.V)(14), lại đem lòng oán ghen, muốn tính sự hãm hại Bá Ly (15). Năm

1551 con trai Thái tể Lê Bá Ly là Lê Khắc Thận, trấn thủ xứ Sơn Nam, đóng đồng ở Vân Sàng (thị xã Ninh Bình này -T.Q.V.). Thận đương tuổi trẻ, ham chơi bời ca hát, ít khi làm việc, lại xây cất nhà cửa lộng lẫy, sắm kiệu son, lọng vàng. Phạm Quỳnh, Phạm Dao bèn dèm với Mạc Kính Điển rồi Mạc Phúc Nguyên bảo họ Lê có âm mưu phản nghịch, rồi tự ý sai quân vây nhà Lê Bá Ly ở trại Hồng Mai (nay là Bạch May, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội-TQV) Con em họ Lê đến cứu viện, rước Lê Bá Ly về Thịnh Liệt rồi dẫn quan lên kinh thành, chiếm giữ cửa Nam. Kinh thành náo loạn. Mạc Phúc Nguyên hoảng sợ, bảo kinh thành qua sông Nhị sang Bồ Đề. Lê Bá Ly xin vua Mạc bắt cha con Quỳnh-Dao giải đến ông mới chịu bãi binh. Vua Mạc không nghe, sai quân đánh Bá Ly nhưng bị thua, chạy về Đông. Bá Ly lại xin vua bắt bọn Quỳnh-Dao, Mạc Phúc Nguyên vẫn không nghe. Lê Bá Ly nổi giận mắng nhiếc vua Mạc rồi bàn với các tướng dưới quyền kéo quân vào xứ Thanh quy thuận triều Lê Trịnh (Lê Trung Hưng). Các tướng đều đồng thanh: "-Kính theo tôn mệnh".

Lời Mạc Kính Điển: "Quốc gia trông cậy vào *tướng phụ* (Lê Bá Ly) như quả núi cao". Nay quả núi đó từ Bắc triều dời sang Nam triều. Nhà Mạc suy bắt đầu từ khoảng đó.

Năm Tân Hợi (1551) Lê Bá Ly 77 tuổi đem trai gái-dâu rể-cháu chắt cùng 1 vạn 4 nghìn quân vào Thanh theo vua Lê-và Thái sư Trịnh Kiểm, được tặng Thái tể, Phụng quốc công, giữ hết lễ, rất cung kính Trịnh thái sư và ngược lại cũng vậy.

Lại vẫn nhà bác học Lê Quý Đôn viết: "Sau khi Lê

Bá Ly quy thuận thì bao nhiêu mưu thần mãnh tướng đều ùa theo, kéo cả vào phương Tây. Cháu rể Lê Bá Ly là *Khống Lý bá ĐẶNG HUẤN* cũng theo bái yết Thái sư ở cửa quân, Thái sư mới nhìn thấy đã cho là giỏi, lập tức dâng biểu xin thăng là Khống Lý hầu, sai quản tinh binh, sung làm tướng tiên phong..."(16). Từ đó, vị tướng tài Đặng Huấn lại giúp Lê đánh Mạc, lập rất nhiều quân công. Lê Bá Ly mất tháng 4 năm Đinh Tỵ (1557) thọ 82 tuổi, được truy tặng Nghịa huân công. Tháng 8 năm ấy ông thông gia Thư quận công, thượng thư bộ Lại Nguyễn Thiến cũng mất. Con trai là Nguyễn Quyện, Nguyễn Miễn đều trốn trở ra Bắc hà theo Mạc Phúc Nguyên. Bản thân Đặng Huấn 1662-1664 (chính trị 5-7) đánh thua phải tạm hàng Mạc. Sau Trịnh Kiểm ra đánh lại đem bản bộ đến theo Trịnh Kiểm an ủi, mời rượu, lại sai D.Huấn đi đánh Hoài An - Sơn Minh... Thái phó Lê Khắc Thận (con Lê Bá Ly) năm 1572 bỏ Lê về Bắc hàng Mạc. Hàng tướng giỏi nhất Nam triều dưới trướng Thái sư Trịnh Kiểm chỉ còn Đặng Huấn. Trịnh Kiểm lại kết *thông gia* với Đặng Huấn, lấy con gái Đặng Huấn (Ngọc Dao) cho con trai thứ của mình là Trịnh Tùng làm vợ bé. Đầu năm 1570 Trịnh Kiểm mất, Trịnh Tùng tranh quyền với anh là Trịnh Cối rồi lên thay ngôi Phụ chính thái sư, lại càng trọng dụng ông bố vợ là Đặng Huấn (và chính bà vợ họ Đặng này của Trịnh Tùng sinh ra ông chúa Thanh (đô) vương Trịnh Tráng tương lai). Năm 1570 sử chép: Nghĩa quận công Đặng Huấn đứng hàng thứ ba ban võ sau Hoàng Đình Ái, Trịnh Mô(17) Năm Kỷ Mão (1579), *Thái phó Nghĩa quận công Đặng Huấn* đốc binh chống Mạc ở Thái Đường (Vĩnh -Lộc xứ Thanh) rồi lên tiến binh đến Tống Sơn (hà Trung) ra Mục - Sơn, sông Bình Hoà (đều thuộc Hà Trung) chặn phía sau quân Mạc.

Quân Mạc thua to, phải về(18). Đời Lê Thế Tông, niên hiệu Quang Hưng thứ 6, tức năm Quý Mùi (1583) ngày 18 tháng 6 Thái phó Nghĩa quận công Đặng Huấn mất (19), được truy tặng Nam quân đô đốc phủ, Tả đô đốc, Chưởng phủ sự, Thái uý Nghĩa quốc công. Mộ của Nghĩa quốc công Đặng Huấn được mai táng (hay cải táng ở gò Mã Bối xứ Trung Đồng của xã Thịnh Phúc Hạ thôn (làng Giẽ Hạ); chính huyệt táng ở chùa. Dân làng Giẽ Hạ vẫn gọi đó là một tổ họ Đặng; họ Đặng xây chùa lên trên để mộ không bị đào bới (nay chùa đã bị phá huỷ trong chiến tranh).

Năm Đinh Mùi (1607), Bình an vương Trịnh Tùng gia phong bố vợ (Đặng Huấn) là *Hậu Trạch công*, ban cho tên thuỵ là *Cương* chính *phú quân*.

Chúa Thanh đô vương Trịnh Tráng (1623-1657), mẹ họ Đặng, con gái Đặng Huấn, khi còn nhỏ lại còn được bà ngoại - là Lê Thị Ân vợ Đặng Huấn - giúp con gái chăm nom, nuôi nấng dưỡng dục, dạy dỗ... nên càng nhớ công ơn họ Đặng, đã sai lập phủ từ họ Đặng (Đặng phủ từ) ở xã Thịnh Phúc Hạ thôn (làng Giẽ Hạ), huyện Phú Xuyên, uỷ cho Doanh quận công Đặng Thế Tài (cháu nội Đặng Huấn - T.Q.V) xây dựng và phụng sự vợ chồng Nghĩa quốc công - Hậu Trạch công ĐẶNG HUẤN cùng bà con gái họ Đặng - vợ Trịnh Tùng (bà Thành tổ Triết vương Thái phu nhân này được ban tên thuỵ là TỪ TẠI). Chúa Thanh đô còn sai xuất của kho (nội khố) 1.330 lạng bạc mua ruộng đất các xứ ở xã Thịnh Phúc gồm 40 mẫu, ruộng đất các xứ ở xã Chuyên Mỹ gồm 8 mẫu, 2 thửa ruộng ở xã Bối Khê gồm 2 mẫu, tổng cộng 50 mẫu, làm ruộng tế điền ở phủ từ họ Đặng tại làng Giẽ Hạ; giao chia cho 2 thôn của xã Thịnh Phúc cày cấy trồng trọt, thôn Hạ (Giẽ Hạ) 2 phần, thôn

Thượng (Giẽ Thượng) 1 phần, định thuế mỗi mẫu 1 quan tiền cổ để hàng năm cung ứng việc giỗ chạp và các ngày lễ "tứ thời bát tiết". Hàng năm chúa Trịnh thân đến phủ từ họ Đặng này cùng các tông chi tộc thuộc họ Đặng và Văn võ bá quan làm lễ tế, lại khắc bia đặt ở phía ngoài phủ từ ghi rõ mọi nghi thức, làm tôn nghiêm cho phủ từ này.

Như đã nói trên, tấm bia này vẫn hiện tồn ở làng Giẽ Hạ, một mặt bia đề: "Kính thù dương khánh vĩnh diên bi" (tạm dịch: Bia để muôn đời kính báo đền ơn đáp nghĩa, ngợi ca mừng), mặt sau bia đề: "Tế tự điền ký" (Ghi chép các ruộng tế tự điền) đã mờ hết chữ, may còn dòng cuối cùng ghi: "Hoàng triều Phúc Thái vạn vạn niên chi ngũ, Đinh Hợi (tức năm 1647 triều Lê Thần Tông và Thanh đô vương Trịnh Tráng - T.Q.V) thất nguyệt cốc nhật" (ngày tốt tháng 7 năm Đinh Hợi niên hiệu Phúc Thái thứ năm).

Nghĩa quốc công Đặng Huấn còn được thờ làm Thành Hoàng ở xã Cao Trai, huyện Thuỵ Anh (nay là Thái Thuỵ) tỉnh Thái Bình (20) và cũng được thờ ở Lương Xá.

Chút của Nghĩa quốc công Đặng Huấn là *Đặng Đình Tướng* (1649-1735) đậu Tiến sỹ khoa Canh Tuất, năm Cảnh Trị thứ 8 (1670) là một trong những quan văn đầu tiên được bổ nhiệm những chức vụ ở ngũ phủ chúa Trịnh; cụ làm quan đến Thái phó, Quốc lão, Ứng quận công, Chưởng phủ sự đời Bảo Thái (1720-1729), thọ 87 tuổi, tặng Đại Tư không, phong Phúc thần.

Chút họ của Đặng Đình Tướng là *Đặng Đình Thường (Đặng Trần* Thường) sinh khoảng năm Mậu Dần 1758 hoặc Kỷ Mão 1759, vào Gia Định theo

Nguyễn Ánh, đời Gia Long (1802-1820) làm đến Thượng thư bộ Binh, sau bị tội... (Quý Dậu 1831).

Làng Giẽ Hạ hiện nay không còn một chi họ Đặng nào, phủ từ họ Đựng đã bị phá huỷ (21) nhưng dân làng Giẽ Hạ vẫn bảo tồn tấm bi cổ Phúc Thái quý giá, vẫn nhớ rõ khu "mộ tổ" họ Đặng, vẫn có những ký ức mơ hồ về Đặng Tiến Đông (dân vùng xã Châu Can bên kia bờ sông cùng thờ Ông và kỵ huý Ông, gọi trệch là "Đương"), về ông đồ Đặng Trần Thường ngồi câu cá chờ thời... Chúng tôi nghĩ rằng đó là những cứ chỉ và tư liệu quí giá, cho họ Đặng, cho di sản văn hóa cả nước.

Các chi họ Đặng từ Lương Xá đến Tiên Lữ, từ Yên Quyết, Vân Canh đến Xuân Trường, Hành Thiện... đã đối chiếu gia phả nhận họ với nhau và nhận cùng gốc tự họ Trần.

Kính mời đại biểu họ Đặng về thăm một quê hương và dấu cũ của dòng họ mình ở Giẽ hạ - chỉ ở đấy và từ cụ Đặng Huấn ở đấy, họ Đặng mới thịnh đạt lên từ thế kỷ XVI - XVIII - XIX. Và cả đến NGÀY NAY...(22)

Hà Nội, tháng 7 năm 1992

CHÚ THÍCH

1. Nay trên quốc lộ 1 không còn *Cầu* Guột mà chỉ còn cái *tên* (đại danh). *Thực ra trước đó có một dòng sông không nhỏ,* phụ lưu của sông Nhuệ, chảy vắt ngang quốc lộ rồi đổ vào sông Mang (Mang giang - tức là sông Thiên Mạc đời Trần) ở gần Đọi Sơn, Điệp Sơn (huyện Duy Tiên, tỉnh Nam Hà) rồi chảy ra ngã ba LẢNH (Yên - Lệnh) đổ vào sông NHỊ.

2. Sách *Đại Nam nhất thống chí* do Quốc sử quán triều cuối Nguyễn biên soạn, quyển XIII. *tỉnh Hà Nội*, phần *Sơn Xuyên* (Núi Sông) khi chép về sông Nhuệ có viết: "Chi chính thì chảy về phía

Nam vào địa phận xã THỊNH ĐỨC, huyện Phú Xuyên, tại hợp lưu với sông Kim Ngưu". Xin tham khảo bản dịch của Viện Sử học, tập III, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1971, trang 179 và trang 203.

3. Xem Lưu Trần Tiêu - Trịnh Căn: *Khu mộ cổ Châu Can.* Viện Bảo tàng Lịch sử xuất bản, Hà Nội, 1977, 86 trang khổ 19x27; về niên đại mộ Châu Can, xem trang 45.

4. GS Đỗ Xuân Hợp - BS Nguyễn Quan Quyền (Bộ môn giải phẫu Trường Đại học Y khoa Hà Nội): *Các sọ cổ ở Châu Can (Phú Xuyên, Hà Tây)* Báo cáo tại Hội nghị Hình thái học Việt Nam lần thứ 3, tháng 11 năm 1974. Cũng xem trong sách của Viện BTLSVN, *đã dẫn* trên, *Phần Hai, trang 78-83.*

GS Phạm Huy Thông: *Về người cổ Châu Can.* Báo Nhân Dân số ra ngày 10/3/1975.

PTS Nguyễn Đình Khoa: *Ý nghĩa của những chiếc sọ cổ.* Báo Nhân Dân số ra ngày 16.3.1975.

BS Nguyễn Quang Quyền: *Một số ý kiến nhân bài viết của giáo sư Phạm Huy Thông về người cổ Châu Can.* Báo Nhân Dân số ra ngày 16.3.1975.

5. Dân gian Giẽ Hạ có huyền tích về hai ông bà nhà nghèo từ đâu đó đến ở chỗ cây Gạo đầu làng. Cây Gạo Đổ, để lộ một đống vàng, ít lâu sau con cháu người Tàu để của đến tìm chỗ gốc gạo. Cây gạo đã mất, người Tàu không thấy. Ông bà nhà nghèo mà không ham của người, chỉ cho người Tàu đống vàng ấy. Hai ông bà được người Tàu "đền ơn", dùng phép địa lý (phong thuỷ) để cho ngôi mộ, sau "phát 18 quận công". Đó là gốc tổ họ Đặng.

6. *Đại Nam nhất thống chí* (đã dẫn) - cũng xem Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời,* NXB Khoa học, Hà Nội, 1964.

7. *Đặng thế gia phả ký:* - Liêm quận công Đặng Thế Khoa viết năm Giáp Ngọ đời Lê Thần Tông - Thanh vương Trịnh Tráng (1654).

- Ứng quận công Đặng Đình Tướng soạn tiếp năm Bính Dần,

niên hiệu Chính Hoà thứ bảy (1686) đời Lê Huy Tông - Định vương Trịnh Căn (vâng lệnh bố Yên quận công Đặng Tiến Thự)

- Hiến Trung hầu Đặng Đình Quỳnh vâng lệnh cha, cụ Quốc lão Đặng Đình Tướng soạn lại sau 43 năm (1739), đến năm Cảnh Hưng 24 (1763) thì xong.

- Đô đốc Đông Lĩnh hầu Đặng Tiến Đông soạn lại một bộ 6 quyển đề "Đặng gia phả hệ toàn chính thực lục" đời Cảnh Thịnh (1793-1801).

- Cụ Đặng Văn Phái, ban Thư ký văn học, Hội Khai Trí Tiến Đức, thư ký - trợ bút báo Nam Phong, kê cứu các bản gia phả chữ Hán ở trên, dịch thuật ra chữ Quốc ngữ, thành cuốn *Đặng thế gia phả ký* vào năm Mậu Dần (1938)...

8. *Đại Việt sử ký toàn thư, Bản kỷ, thực lục*, quyển XI (bản dịch của Viện Sử học, tập III, NXB Khoa học Xã Hội, Hà Nội, 1968, trang 130): "Nhâm Tuất, tháng 3, thi Hội các sĩ nhân trong nước, cho bọn Nguyễn Trực, Nguyễn Như Đổ, Lương Như Hộc, ba người đỗ tiến sỹ cập đệ, bọn TRẦN VĂN HUY bảy người đỗ tiến sỹ xuất thân, bọn Ngô Sĩ Liên 23 người đỗ đồng tiến sỹ xuất thân. Lại dựng bia làm văn đề tên. Tiến sỹ được dựng bia ghi tên bắt đầu từ đấy. "Trang 162: Năm 1453" sai bồi thần... Trần Doãn (Văn?) Huy sang nước Minh nộp cống hàng năm". Trang 176: Năm 1460 Lê Thánh Tông "Tháng 8, chỉ huy yết bảng người nào nguyên là họ TRẦN phải kiêm tên huý đổi làm họ *Trình* cả".

Theo Lê Quý Đôn: *Đại Việt thông sử* (Toàn tập, tập III, bản dịch, NXB KHXH, Hà Nội, 1978, trang 238(thì tiến sỹ Trần Văn Huy chỉ làm quan tới chức *Tả thị lang*. (Gia phả thường hay chép tôn lên các chức quan, tước phẩm của tổ tiên họ mình. Như sau này, Đặng Huấn tước Nghĩa quận công, gia phả ghi tăng lên đến tận tước Đại Vương).

9. Xã Phù Đổng có 6 giáp: Ban-Phú-Chợ-Bộ-Đông-Đoài. Hai giáp Đông, Đoài bầu không được "kéo hội" ở đền Thượng (thờ Thánh Gióng mà chỉ được lễ ở đền Mẫu (mẹ Thánh=Gióng) vì - theo lời giải thích của dân làng, dân Gióng Mốt - Đổng Xuyên đã "đuổi" bà mẹ Gióng đi khi bà không chồng mà mang thai. Cuối thế

kỷ XIX, do "nắn đào" lại sông Đuống, Đống Xuyên nay đã ở bên hữu ngạn sông Đuống, thuộc xã ĐẶNG XÁ.

10. Xem *Đại Việt sử ký toàn thư, Bản kỷ thực lục* quyển XV (bản dịch của Viện Sử học, tập IV, NXB KHXH, Hà Nội 1968, trang 68-69).

11. Trần Quốc Vượng: *Mẫu Liễu Hạnh, Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan và Đạo giáo dân gian Việt Nam trong bối cảnh lịch sử xã hội Đại Việt thế kỷ XVI-XVII.* Tham luận ở Hội thảo về Trạng Bùng tại Thạch Thất - Hà Tây ngày 26.6.1992.

12. *Đại Việt thông sử.* Sách đã dẫn, trang 239.

13. Theo *Đại Việt thông sử* (s.đ.d, trang 279("Lê Bá Ly nguyên quán ở xã Cổ Phạm, hạt Đông Sơn (Thanh hóa -TQV) đến ở xã Thịnh Liệt huyện Thanh Trì (nay làng Sét còn có đền và bia thờ - TQV), nổi tiếng là người tài dũng, khi làm quan dưới thời Lê Chiêu Tông được phong tước Mai Xuyên bá, là bạn cũ với Mạc Đặng Dung. Đặng Dung lên ngôi, tiến phong ông lên tước Hầu, lại gả cho em gái" Theo Lê Quý Đôn, các con của Lê Bá Ly đều có chữ lót là KHẮC như Lê Khắc Đôn, Lê Khắc Thận... Gia phả họ Đặng chép Lê Bá Đễ chắc là chép nhầm.

14. Phạm Quỳnh nguyên quán ở Đặng Xá huyện Thanh Lâm (Nam Sách - Hải Dương -TQV) đến *ngụ cư* tại thôn Bùi Tây xã Thịnh Liệt, nhà nghèo, làm nghề bán rau. Khi Mạc Kính Điển lên 2 tuổi, thường ốm quặt quẹo luôn, Mạc muốn tìm người vú nuôi. Lê Bá Ly bèn sai vợ Phạm Quỳnh vào cung làm vú nuôi Kính Điển. Đến đây (Mạc Phúc Nguyên nhỏ tuổi làm vua 1546-1547, chú là Khiêm vương Mạc Kính Điển nắm mọi quyền chính sự) Kính Điển giữ chính quyền nghĩ đến tình nghĩa nuôi dưỡng của vợ Quỳnh, cho nên trọng dụng cả 2 cha con Phạm Quỳnh, Phạm Dao (1549). Ông già Trạng Trình lừng danh đã lui về trí sĩ từ 1541, lại gả con gái cho Phạm Dao! Những liên minh gia tộc - thông gia - chính trị (marriage alliance and entourages, theo khái niệm của GS O.W.Wolter) là một *đặc trưng* của chế độ quân chủa Nho giáo Đại Việt.

15. *Đại Việt thông sử.* đã dẫn, trang 289.

16. *Đại Việt thông sử*, đã dẫn trang 292. Nhưng Lê Quý Đôn cũng như các tác giả *Đại Nam nhất thống chí* của nhà Nguyễn đều quy quê Đặng Huấn về Lương Xá, Chương Đức.

17. *Như trên*, trang 317.

18. *Đại Việt sử ký toàn thư*, đã dẫn, tập IV, trang 170.

19. *Như trên*, trang 174. *Đặng thế gia phả ký* chép đúng ngày tháng mất nhưng lại viết cụ mất năm Canh Dần (1590) đời Lê Thế Tông niên hiệu Quang Hưng thứ 13, thọ 72 tuổi.

20. Xem Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí* (bản A. 153 Viện Hán Nôm Hà Nội) cũng xem Viện Hán Nôm: *Di tích lịch sử văn hóa Việt Nam* (Bản tra cứu các tài liệu thư tịch Hán Nôm) NXB KHXH, Hà Nội 1991, trang 469.

21. Đặng Đình Tướng tự hiệu là Chúc Ông, tác giả *Chúc Ông phụng sứ tập*. Vậy cụ lại nhận vùng Chúc Sơn, Chương Mỹ là quê quán.

22. Giẽ Hạ trong 2 cuộc kháng chiến đều là vùng chiến sự ác liệt. Các di tích bị phá huỷ nhiều. May mắn thay, ngôi Đình Giẽ Hạ còn giữ được khá nguyên vẹn, với các mảng chạm gỗ của thế kỷ XVII - XVIII. Đình được sửa chữa lớn đời Thiệu Trị thứ 3, Quý Mão (1843) và đang chờ để được Nhà nước xếp hạng "Di tích lịch sử - văn hóa" Ngôi đền ở ngã ba Sa cũng vừa được sửa sang tôn tạo.

Giáo sư - tiến sỹ Đặng Ứng Vận, phó Hiệu trưởng Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, dòng dõi họ Đặng này, ngày 15/7/1992 đã đến thăm làng Giẽ Hạ và các di tích họ Đặng ở đây.

VỀ TÊN ĐẤT
KẺ GIẦY, PHỦ GIẦY

(một tiếp cận Ngữ âm học - Lịch sử)

TÔI (CXH) CHƯA TỪNG ĐẾN PHỦ GIẦY, NAM Định.

Song, từ thủa bé, do quê quán ở Cao Xá (Diễn Châu), tôi đã từng được đến thăm đền "ông Hoàng Mười" xứ Nghệ, sau này mới được biết đó là một anh hùng dân tộc chống giặc Minh (1417-1427) và sau khi mất được "thiêng hóa, "thần thánh hóa" và lập đền thờ.

Theo tục truyền "ông Hoàng Mười" được cử ra cai trị miền thứ hai khi Mẫu Liễu đã về làng Sóc Sơn xứ Nghệ quê tôi, kết duyên với một thư sinh, hậu thân của

---

* Bài của Phó Giáo sư CAO XUÂN HẠO (Viện KHXH thành phố Hồ Chí Minh) và TRẦN THUÝ ANH (Trung tâm Văn hóa Việt Nam - TH Hà Nội), với sự cộng tác của tôi (TQV).

chồng cũ Đào lang. Chồng thi đỗ làm quan Mẫu lại đến kỳ hạn về Trời. Ông Hoàng Mười sau được tích hợp vào Đạo Tứ Phủ.

Tôi vốn là người "duy lý", lại chỉ chuyên về ngôn ngữ học, đặc biệt là ngữ âm học, nên không quan tâm lắm đến những huyền thoại, huyền tích này.

Nhưng vì là bạn thân của Giáo sư Trần Quốc Vượng nên hai chúng tôi thường bàn bạc về những tên đất, tên người, kiểu "Mê Linh" "Câu Lậu" hay Vua Hùng, Thục Phán mà bạn tôi cho là những chữ Hán-Việt dùng để *phiên âm* những tên đất, tên người bản địa, chẳng hạn Mê Linh-Ma Linh-Gia Ninh (Sơn Tây, Vĩnh Phú) chẳng qua là "Mling - Bling" tên CHIM "totem" Việt cổ (mà cụ Đào Duy Anh gọi là chim LẠC), "Câu Lậu" là "Klu-Klâu-Trâu" - một vùng văn hóa totem Trâu ở đầm lầy xứ Nam (Dạ Trạch-Văn Giang-Khoái Châu).

Bạn tôi cũng bảo VUA HÙNG vốn là PÒ KHUN gốc Tày cổ, tên gọi thủ lĩnh tối cao Việt cổ, hay THỤC PHÁN vốn là TÚC PHẮN cũng là một tên Tày-Việt cổ, chỉ "thủ lĩnh đánh giặc mở đất, mở mường".

Tôi tán thành nhiều ý kiến của bạn tôi và cho là *có lý* về mặt ngữ âm học lịch sử.

Vả lại, tôi có nói với bạn tôi rằng, có nhiều tên đất, tên người... theo Jacobson Roman Osipovic, một nhà ngôn ngữ học nổi tiếng của Nga (sau di cư sang Hoa Kỳ), một trong những người sáng lập ra cái gọi là "Trường phái Prague"(1), thì không thể chỉ giải thích được bằng ngôn ngữ học mà nhiều khi phải giải thích bằng những tài liệu gọi là ngôn ngữ chi ngoại" (extra-linguistic).

Tốt hơn hết, theo Tuyên bố Venise 1986 của các nhà bác học được giải thưởng Nobel, thì các nhà khoa học hiện đại nên liên kết với nhau trong cái gọi là *tiếp cận liên ngành* (Interdisciplinary Approach).

Tháng 5 năm nay (1992) trên đường công tác từ thành phố Hồ Chí Minh ra Hà Nội, tôi được biết sắp tới có cuộc Hội thảo về Mẫu Liễu Hạnh ở Phủ Giầy xã Kim Thái huyện Vụ Bản, Nam Hà.

Và giữa tôi cùng bà Trần Thuý Anh ở Trung tâm Văn hóa Việt Nam - Đại học Tổng hợp Hà Nội có cuộc mạn đàm thân mật về *ngữ* nghĩa *(semantic) của cái tên đất quê Mẫu Liễu Hạnh: PHỦ GIẦY* và/hay tên Nôm khác: KẺ GIẦY.

Kết quả cuộc mạn đàm của hai chúng tôi (CXH - TTA), có sự tham gia góp ý của giáo sư Trần Quốc Vượng, là như sau:

PHỦ, thì đã rõ ràng là mới có, từ sau khi có việc lập Đền thờ Mẫu. Gọi là Phủ là để mang ý nghĩa tôn nghiêm danh dự (honorific) cho Đền, cho cả khu đền thờ Mẫu Bất tử(2).

Còn tên KẺ GIẦY là tên Nôm, dân dã của dân làng: *làng Kẻ Giầy*. Về tên chữ của làng, thì bên "Phủ Vân" là *xã Vân Cát* (nay là một thôn cùng tên thuộc xã Kim Thái), còn bên "Phủ Chính" là xã An Thái (cùng thuộc tổng Đồng Đội, huyện Thiên Bản - Vụ Bản, phủ Thiên Trường). Theo gia phả dòng họ Trần Lê của Mẫu Liễu thì đời Tự Đức thứ 12 (1859) xã An Thái được đổi thành xã Tiên Hương, tên nay thường dân thường gọi.

Về tên gọi GIẦY, hiện chúng tôi biết có ba huyền tích giải thích tên này:

1. Năm 21 tuổi (1577), khi Mẫu Liễu Hạnh trở lại "thượng giới" có để lại dưới Trần gian một chiếc HÀI (GIẦY).

2. Vua (Lê ?) hay chúa (Trịnh ?) đi qua (3) làng Mẫu đã nhặt được chiếc Hài (GIẦY) của Mẫu để lại trần gian(4).

3. Vùng này có nghề bán bánh GIẦY-GIÒ nối tiếng. Nay mỗi khi Hội Phủ Giầy tháng Ba lịch Trăng, mọi con nhang đệ tử và khách thập phương vẫn mua *bánh giầy* (dân chợ Dần (Giầy) giã mang bán).

Ở Quán Cháo xứ Thanh, chúng tôi cũng nhận được một lời giải thích kiểu *Từ nguyên học dân gian* (popular ethymology) như vậy, nhưng được "dịch chuyển" sang thời Quang Trung: Khi quân vua Quang Trung kéo ra Bắc đánh giặc Thanh, tới đây được dân làng dâng CHÁO ăn tạm, đến Phủ Giầy, dân ở đó dâng *bánh Giầy* cho vua và quân lính...(5)

Trước những "dị bản" dân dã đó, chúng tôi nghĩ rằng thái độ khoa học nhất cho đến hôm nay là lắng nghe và im lặng. Để còn NGHIỀN NGẪM thêm nữa. Ta phải học Dân nhiều lắm song Từ nguyên học dân gian chưa từng được một nhà ngôn ngữ học nào thừa nhận là KHOA HỌC. Chúng tôi tưởng nên lưu ý rằng về mặt Ngữ âm học lịch sử, DẦN với DẦY (GIẦY) là một, phương ngữ xứ Thanh gọi *tàu bay* là tàu băn (bănl).

Tình cờ, giáo sư Trần Quốc Vượng cho biết: Chợ mà nay dân xứ Nam gọi là *chợ Giần* - ngôi chợ to nhất ở Vụ Bản - ngay ở huyện ly, xưa còn là phủ ly Nghĩa Hưng, thì trong sách *Đại Nam nhất thống chí* chép là chợ Trần (   )(6).

Tôi (CXH) đã nói rằng: Về mặt ngữ âm-lịch sử, cái mà ta viết là D - GI - TR vốn xưa *là một.* Kiểu như ở nông thôn Bắc Bộ, cho đến nay, dân làng vẫn nói *GIẦU* CAU chứ không nói *TRẦU* CAU (phương ngữ Trung Bộ và nay trở thành ngôn ngữ văn học). Người ta cũng nói" Giần (dần) cho nó một trận" thay vì "Trần cho nó một trận". Và dân miệt biển Bái-Hạ Long gọi con Ngọc trai là GIÂU trong khi từ Hán-Việt là CHÂU ( ) (phương ngữ Bắc Bộ cũng không phân biệt được TR và CH như phương ngữ miền Trung Bộ). Trong khi ở phương ngữ Bắc Bộ, người ta nói ông bà GIÀ thì phương ngữ Thanh Hóa gọi là TRA. trong khi phương ngữ Trung Bộ (và nay là ngôn ngữ văn học) gọi *Tráo trở* thì phương ngữ Bắc Bộ gọi là *Giáo giở* .v.v... và v.v...

Ta có thể xác lập một giả thuyết rằng việc chuyển biến từ TR - GI(D) là một hiện tượng ở nông thôn châu thổ Bắc Bộ, trong khi miền Bắc Trung Bộ (Thanh-Nghệ-Tĩnh) vẫn giữ được âm TR của tiếng Việt cổ. Bắc Trung Bộ được giới ngôn ngữ học nhất trí thừa nhận là nơi bao lưu đậm đà nhiều từ Việt cổ.

Vậy trong trường hợp này GIẤY - GIẦN - TRẦN là MỘT. Và ngày xưa, chí ít là cho đến thế kỷ XVI-XVII, tên ấy vẫn là *TRẦN*

Và *Kẻ Giấy* chính là *Kẻ Trần.*

Vì sao vậy?

Giáo sư Trần Quốc Vượng cho chúng tôi biết:

Hai làng Tiên Hương (An Thái) - Vân Cát xưa là một xã (trước thế kỷ XVI), gọi là *Kẻ Giấy*, cho đến nay dân phần lớn là *họ Trần* (Theo các bô lão trong làng,

các họ khác rất ít người ya mơi đến về sau).

Ai cũng biết Nam Định là quê hương họ Trần. Dấu vết họ Trần để lại ở khắp nơi, không cứ ở Mỹ Lộc (Tức Mặc) mà *dày đặc ở* quanh vùng Phủ Giầy, Vụ Bản:

- *Núi Hổ sơn* "ở phía Nam huyện Thiên (Vụ) Bán, địa phận xã Hổ Sơn (láng giềng Kẻ Giầy), núi đá dựng đứng, trên núi có chùa cổ, tương truyền là nơi trụ trì của *Huyền Trân công chúa nhà Trần* (7).

- "Chùa Nộn Sơn ở xã Hổ Sơn, huyện Thiên Bản. Triều Trần gả Huyền Trân công chúa cho vua nước Chiêm Thành, sau công chúa lại trở về nước (1307 - TTA chú) trụ trì ở đây, dân sở tại phụng thờ" (8). Một bà công chúa đi tu, hàng trăm hàng ngàn người đi theo và đều là "con cái nhà Trần" cả (9).

- "Miếu Trần Thái Tông ở hai xã Trung Phú và *Trình* Xuyên huyện Thiên Bán" (10). Nên nhớ TRẦN sau 1460 đổi là TRÌNH (11).

- "Miếu Trần Nhân Tông ở xã Dương Hối huyện Ý Yên. Trần Nhân Tông lúc tuổi già, nhường ngôi để quy y đạo Phật, dựng chùa ở đấy nên sau dân sở tại lập đền thờ" (12).

- "Miếu Trần Anh Tông ở xã Tu Cổ huyện Ý Yên" (13).

Nghĩa là ở cái "ô trũng tích tụ phù sa mới xen đồi sót Bình Lục-Ý Yên" - Bình Lục là thái ấp của Trần Thủ Độ; trên đó - Thanh Liêm là quê Trần Bình Trọng (gốc Lê đổi sang Trần) - trong đó có vùng Kẻ Giầy đều dày đặc *di tích Trần*.

Kết luận: Về mặt khoa học, ngôn ngữ học, không bao

giờ được theo *Từ nguyên học dân gian*, mà phải đi một con đường quanh co, ngôn ngữ và siêu ngôn ngữ, liên ngành... mới mong tìm ra sự thực lịch sử. Giả thuyết khoa học của chúng tôi là:

Kẻ Giẩy chính là *Kẻ Trần*, vùng của họ Trần!

CHÚ THÍCH

(1) Xem: *20th century culture*, A biographical companion, Edited by Allan Bullock, R.B.Woodings, New York, 1983, p. 359-360.

Ông Jakobson R.O. là Giáo sư Ngôn ngữ học ở Đại học Harvard (1949) và MIT (1957), có nhiều đóng góp độc đáo trong nhiều lĩnh vực ngôn ngữ học, đặc biệt là âm vị học (phonology) và âm vị học lịch sử (historical phonology) Ông viết rất nhiều sách - đặc biệt là cuốn *Fundamentals of language* (Những tảng nền của ngôn ngữ) và gần 500 bài nghiên cứu, được coi là một học giả uyên thâm của thế giới.

(2) Sắc phong chính thức, sớm nhất cho Mẫu Liễu mà chúng tôi được đọc - qua cụ Trần Lê Hiệu, Trần Lê Văn ở Phủ Giầy - là đời Vĩnh Khánh (1729) có đề "Đế Thích *Liễu Hạnh*". Đến sắc Cảnh Hưng (1740-1786) mới đề "Thiên Thượng Tiên Thần Nhân Dân *Thánh Mẫu*". Sắc phong muộn nhất (mà chúng tôi được đọc) là sắc Khải Định nhị niên (1917) đề: "Đế Thích Tiên Đình Ngọc Nữ *Liễu Hạnh* Công Chúa Tôn Thần".

Theo *gia phả* họ Trần Lê của Mẫu thì Mẫu có sắc vua phong từ thế kỷ XVII (Dương Hoà, Chính Hoà).

Ông phó Giáo sư Trần Lê Sáng, trong sách *Phùng Khắc Khoan - cuộc đời và thơ văn* - NXB Hà Nội 1985, trang 146, cứ theo mặt chữ *Liễu Hạnh* (   ) mà đoán rằng Mẫu có lẽ tên thực là *Mận*. Nhưng theo *Gia phả* dòng họ Trần Lê (họ Mẫu) thì Mẫu có tên huý là *Thắng* (Lê Thị). Sau khi được thờ làm một trong Tứ Bất tử mới mang *tên hiệu* là *Liễu Hạnh*, cùng hai *đàn em* trong Phủ là chầu *Quỳnh*, chầu *Quế* cũng như tên chồng của Mẫu là *Đào* lang, đều là tên *cây, hoa*. Chúng tôi cho rằng về mặt Tôn giáo học (khoa học tôn giáo - Science de la Religion) tục thờ Mẫu Liễu Hạnh, chầu Quế, chầu Quỳnh, Đào lang... có liên hệ cội nguồn (rappor génétique) với tục THỜ CÂY CỐI.

(3) *Cầu Châu Bạc* trên sông Tiên Hương (Ngăm) là nơi tương truyền chúa Trịnh đậu thuyền.

Bà Phung Thị Ngọc Đài - người đặt lệ chơi trò "kéo chữ" ở Phủ Mẫu, là một bà phi của chúa Trịnh Tráng (1623-1657, triều Lê Thần Tông) người làng Thông Khê (nay thuộc xã Cộng Hoà, cách Phủ Chính 01 km, xưa cũng thuộc cùng tổng Đồng Đội với An Thái - Tiên Hương Vân Cát). Cầu Châu Bạc thuộc xã này.

(4) Trong *Vân Cát thần nữ*, NXB Văn hóa Dân tộc - Hà Nội 1990, PGS Vũ Ngọc Khánh viết: Liễu Hạnh "đã tặng nhà vua một đôi giầy khi vua ghé quê nàng ở Vụ Bản (hội Phủ Giầy là do sự tích này), trang 7. Như vậy giáo sư Vũ cũng *tin* và theo *Từ nguyên học dân gian* kiểu "đền Gàn" ở Thành Trì (Hà Nội) là ông thánh này có tính *gàn*. Kỳ thực, theo *văn bia* còn lại ở đền (đời Lê) và theo *Lĩnh Nam chích quái* đền có tên "Xá Càn" và thần là con của Thuỷ thần, "hiện lên thành người" làm học trò thầy Chu Văn An. *Xá-Càn*, cũng như Càn, Gàn (K - G về ngữ âm, kiểu Cấu - Cáo của phương ngữ Thanh hóa và Mường - Gạo ở tiếng Việt phổ thông) đều có gốc Malayo-Polynésien là CÁ. (Tiếng Nhật: Xa-kan = Cá, tiếng Chăm: Kan = Cá). Các loại cửa biển mang tên Cờn - Càn ở Hưng Yên, Thái Bình, Nam Định, Thanh, Nghệ, Bình Trị Thiên đều mang ý nghĩa đó theo gốc tiếng Mãlai cổ.

(5) Điều tra điền dã của Trung tâm Văn hóa Việt Nam ở Quán Cháo Thanh hóa, ngày 11-12 tháng 9 năm 1991.

(6) *Đại Nam nhất thống chí*, Nam Định tỉnh, mục Chợ và Quán - bản dịch của Viện Sử học, NXB KHXH, Hà Nội 1971, tập III, trang 329: "Chợ TRẦN ở huyện Thiên Bản".

(7) *Sách trên* đã dẫn, trang 321.

(8) *Sách trên*, trang 339.

(9) Như sử chép và điều tra điền dã của chúng tôi ở làng Dàng (Dương Xá) Thanh hóa, là quê hương Dương Đình Nghệ (mất năm 937) và Dương Tam Kha (con cụ Nghệ). Dương Đình Nghệ "nuôi 3.000 con nuôi, đều lấy họ Dương". Cho đến thập kỷ 60 thế kỷ XX này, hơn hai phần ba dân làng Dàng đều là họ Dương cả. (Về ngữ âm lịch sử ANG - ƯƠNG kiểu DÀNG - ĐƯỜNG). Vì vậy mà làng đó tên Nôm là làng Dàng và tên chữ là Dương Xá. Nay ta gọi là Thiệu *Dương* vì thuộc huyện Thiệu Hóa, Thanh Hóa.

(10) *Đại Việt sử ký toàn thư* - bản dịch của Viện Sử học, Tập III, NXB KHXH 1968, trang 176: "Tháng Tám [năm Canh Thìn Quang Thuận thứ nhất đời Lê Thánh Tông (1460)] chỉ huy khiến yết bảng người nào nguyên là họ Trần phải kiêng tên huý đổi làm họ Trình cả" Nhưng sau đời Lê Thánh Tông nhiều họ Trần lại khôi phục lại tên cũ. Chứng cứ: Ngay 1506 *Toàn*

thư tập IV, trang 44) đã chép quan lĩnh họ Trần ở Nhân Mục (Mọc, Hà Nội) là cháu ngoại họ Trần.

Năm 1511 ở Sơn Tây có loạn Trần Tuân (tập IV, trang 68) và đặc biệt 1516 ở Đông Triều - quê hương thứ hai của nhà Trần có loạn lớn Trần Cảo (hay Cao) (tập IV, trang 81)...

(11) *Đại Nam nhất thống chí*, sách đã dẫn, trang 334.

(12) *Sách trên*, trang 334.

(13) *Sách trên*, trang 335.

XỨ THANH VÀI NÉT VỀ LỊCH SỬ- VĂN HOÁ

LỜI MỞ ĐẦU CUỐN SÁCH THANH HOÁ - VỐN là luận án tiến sĩ của Charles Robequain năm 1931, ông Pierre Pasquier - khi ấy là toàn quyền Đông Dương - đã viết một câu lý thú:

"*Thanh Hoá không phải chỉ là một tỉnh, đó là một Xứ (c'est un* Pays)". GS. ĐXL vốn dạy học và cư trú ở Thanh Hoá lâu năm là người đầu tiên mách bảo tôi câu này ở thập kỷ 60. Khi ấy cho đến thập kỷ 80... gần như năm nào tôi cũng vào xứ Thanh đi khảo cổ, làm văn hoá...

Dù ông toàn quyền đó, về mặt chính trị, tỏ ra rất tàn ác với Cách mạng Việt Nam nhưng càng tìm hiểu lịch sử văn hoá xứ Thanh, tôi càng nghiệm sinh rằng câu nói trên của ông ta là đúng.

Đã có những nhà lãnh đạo tỉnh Thanh Hoá - cũng từ thập kỷ 60 đã ví von rất hay rằng Thanh Hoá là một nước Việt Nam thu nhỏ, trải rộng dài 200km trên lưu vực Sông Mã, có núi rừng, có miền thung lũng - trung du, có đồng bằng... và có biển, nghĩa là có nhiều hệ sinh thái tự nhiên và nhân văn phồn tạp khác nhau trên cạn, dưới nước và vùng đất ngập mặn, kinh tế và văn hoá có thực lực và tiềm năng phong phú và đa dạng.

Bảo là xứ Thanh ở địa đầu phía Bắc của miền Trung cũng được mà cũng có nhiều giáo sư địa học bảo xứ Thanh là sự nối dài của Bắc bộ chắc cũng đúng, khí hậu giống Bắc bộ nhiều hơn. Lại cũng có ông GS địa học bảo miền núi xứ Thanh và sự kéo dài của cả hệ núi từ Tây Bắc hay thậm chí từ Vân Quý (Vân Nam - Quý Châu - Trung Quốc) - đổ về.

Vậy từ Núi đến Biển, Thanh Hoá không phải là một xứ biệt lập hay cô lập mà là "mở " theo nhiều hướng. Các tài liệu văn hoá khảo cổ mà tôi sẽ dẫn chút ít dưới đây cũng là minh chứng cho nhận định đó.

Thanh Hoá có con người từ thời tiền sử, mà theo cụ F.Engels,"từ khi có con người là ta bước vào lịch sử loài người" (xem *Chống Đu Ring*).

Nếu ta không / chưa kể bộ ba di chỉ: Núi Đọ - Núi Quan Yên - Núi Nuông (do tôi có góp phần phát hiện và nghiên cứu) có phải là di tích văn hoá sơ kỳ Đá cũ vài chục vạn năm trước đây hay không (giới khảo cổ trong ngoài nước, người bảo phải người bảo không phải, đang tranh luận. Tôi thuộc phái bảo 3 lá tích đó, là những phức hệ gồm nhiều di chỉ có những niên đại sớm - muộn khác nhau nhưng có di tích Đá cũ sơ kỳ). Nhưng từ đầu thập kỷ 30 - thời bà Madeleina Colani cho đến

phát hiện của tôi cùng PTS Lâm Mỹ Dung và ông Vũ Duy Trịnh (bảo tàng Thanh Hoá) tháng 6 năm 1993 thì giới khảo cổ "chúng khẩu đồng từ" đều xác nhận miền núi đá vôi karstic và các thung lũng xứ Thanh (Cẩm Thuỷ, Ngọc Lạc, Thạch Thành) là một *địa bàn quan trọng* của hai nền văn hoá Hoà Bình và Bắc Sơn nổi tiếng Đông Nam Á và thế giới, niên đại C14 trên dưới một vạn năm... Và trước hai nền văn hoá đó, do phát hiện của tôi và ông Phạm Hố Đấu (bảo tàng Thanh Hoá) thì xứ Thanh (cũng như Nghệ Tĩnh - Bình Trị Thiên Huế) còn là không gian văn hoá Sơn Vi cuối đá cũ , tiền Hoà Bình, có niên đại 12 vạn năm nữa kia!

Mà văn hoá Hoà Bình, văn hoá Bắc Sơn sơ kỳ đá mới đã được xác nhận là màn dạo đầu (Prelude) của cuộc *cách mạng Đá mới* - còn gọi là cách mạng Đá - Nông (agrolithique), nghĩa là sự ra đời của Nông Nghiệp. Thời Đá 60 vạn năm (Sơn Vi trở lên) hái lượm trôi vượt hơn săn bắt (bắn) thì từ thời Đá Mới trên dưới một vạn năm, nông nghiệp ở xứ Thanh cũng như toàn Việt Nam và Đông Nam Á bắt đầu nảy sinh ở miền Chân Núi (Piémont) - hay cũng tức là miền thung lũng trung du và trong nông nghiệp thì trồng trọt trội vượt hơn chăn nuôi (cho đến nay, xứ Thanh và toàn Việt Nam (đặc biệt miền Bắc) tình hình nông nghiệp vẫn vậy). Đấy là một ý kiến độc sáng của GS Hà Văn Tấn.

Cho đến cuối thời Đá Mới và thời sơ kỳ kim khí thì xứ Thanh đã phát hiện được hàng mấy trăm di chỉ thuộc các nền văn hoá khác nhau. Đặc biệt quan trọng là *văn hoá Đa Bút* (Đa Bút, Cồn Cổ Ngựa...) là một văn hoá hậu Bắc Sơn và góp phần quan trọng cùng với văn hoá Quỳnh Văn ở Nghệ Tĩnh) vào sự hình thành văn hoá Bàu Tró - cuối Đá Mới sơ kỳ đồng) của cả miền

Trung Việt Nam. *Văn hoá Hoa Lộc* (thuộc Hậu Lộc và miền nam biển xứ Thanh) cho đến nay là nền văn hoá "độc nhất vô nhị" ở Việt Nam, với các cuốc đá có vai, những đồ gốm có văn in hình vỏ sò, những "con lăn" bằng đất nung với nhiều hoa văn đẹp mắt (để in sáp trên vải chăng - như hoa văn in hình trên vải của người Dao?) những hoa tai bằng đất nung hình con đỉa... "Gốm Hoa Lộc" đã được tìm thấy ở di chỉ chợ Ghềnh (Ninh Bình, trước 1822 có thời - như thời Mạc (1527 - 1592) - gọi là "Thanh Hoá" ngoại ", nhất là vùng Tam Điệp - đèo Ba Dội của nữ sĩ (Hồ Xuân Hương), được tìm thấy ở di chỉ Gò Mả Đống (Sơn Tây, niên đại trên 4 ngàn năm) được tìm thấy ở nhiều di chỉ thuộc văn hoá Phùng Nguyên (Vĩnh Phú) như Gò Ghệ, Gò Dạ ... niên đại ...3500 năm cách ngày nay. Tôi có một giả thuyết rằng: văn hoá Hoa Lộc từ xứ Thanh đã *đi ngược* ven sông Đáy để ảnh hưởng vào những văn hoá ở trên vùng chóp đỉnh đồng bằng Bắc Bộ (Sơn Tây - Vĩnh Phú), cũng như văn hoá Hạ Long đã *đi ngược* ven lưu vực Kinh Thầy, Lục Đầu, sông Cầu, Cà Lồ... để ảnh hưởng tới văn hoá Phùng Nguyên ở đỉnh tam giác châu Bắc Bộ. Ngược lại ở di chỉ *Cồn Chân Tiên* dưới chân núi Đọ (Thiệu Hoá), do chúng tôi cùng Viện Bảo tàng lịch sử Việt Nam phát hiện và khai quật cùng Bảo tàng Thanh Hoá 1984 và năm 1992 được Viện Khảo cổ học và Bảo tàng Thanh Hoá khai quật tiếp. Bà PTS Phạm Minh Huyền khi cùng chúng tôi và sinh viên "chỉnh lý" hiện vật đã thấy những đồ gốm và rìu búa đá tứ giác mài nhẵn nhỏ nhắn, đẹp như "đồ chơi" của văn hoá Gò Bông (một giai đoạn sớm muộn của văn hoá Phùng Nguyên Bắc Bộ) và bà PTS Phạm cùng chúng tôi đã nêu giả thuyết về ảnh hưởng ngược lại của nền văn hoá đầu thời đại đồng thau ở vùng cao châu thổ Bắc Bộ đến

vùng châu thổ xứ Thanh. Chúng tôi cho rằng những sự giao lưu văn hoá - và di cư tộc người - từ xứ Thanh ra Bắc và ngược lại (vice versa) là một hiện tượng có *tính quy luật ở* đầu thời đại kim khí (vài ngàn năm cách ngày nay) và cho đến cả ngày sau (người xứ Thanh di cư ra Bắc và ngược lại).

Xứ Thanh có nền *văn hoá Đông Sơn* nổi tiếng ở thời sơ sử (quãng mở đầu thời dựng nước) đã bảy trăm năm trước công nguyên cho tới vài thế kỷ sau công nguyên. Tôi đã đến di chỉ Đông Sơn từ năm 1958, tôi thăm đi thăm lại phòng Đông Sơn của Bảo Tàng Thanh Hoá. Tôi chưa từng thấy ở đâu có nhiều thanh kiếm Đông Sơn cán hình phụ nữ như ở Nông Cống (đến tháng 6 - 7 - 1993 là 5). Ta thường nói đến 3 trống đồng loại I Heger hàng đầu là Ngọc Lũ (Nam Hà), Hoàng Hạ (Hà Tây) Cổ Loa (Hà Nội) song tôi chưa từng thấy ở tỉnh nào có nhiều trống đồng loại I Heger như xứ Thanh, lại có loại (2 cái cho đến 7 - 1993) trống đồng trên mặt có 4 vịt (chứ không phải 4 cóc như phần lớn các trống khác). Tôi đã thấy trống đồng có ở trên mặt 4 ốc, song *trống 4 vịt* thì cho đến nay tôi chỉ thấy ở xứ Thanh... Tôi rất mong xứ Thanh có... một *Bảo tàng Đông Sơn* riêng cho tỉnh và chung cho cả nước. Với các chặng đường đồng thau Đông Khối - Bái Man - Quỳ Chử... xứ Thanh *có* con đường riêng *tiến tới sự hội tụ và kết tinh Đông Sơn văn* hoá, văn minh điển hình và độc đáo của người Việt cổ (Lạc Việt) xứ Thanh là một địa bàn sinh tụ quan trọng của người (Lạc) Việt cổ.

Ta nên nhớ Xứ Thanh có mỏ đồng ở Lang Chánh, Ngọc Lạc, Thường Xuân ... mỏ chì, kẽm ở Như Xuân, Tĩnh Gia... Tôi cho rằng người Việt cổ xứ Thanh đã khai thác các mỏ này và luyện kim đồng thau để đúc ra

những trống đồng và đồ đồng tiền-Đông Sơn và Đông Sơn...

Đặc biệt *ở vùng* ven biển Nga Sơn có huyền tích An Tiêm *(là* người ngoại quốc làm con rể Vua Hùng) và *sự tích Dưa Hấu* (Tây qua) cùng việc buôn bán *qua đường biển* với nước ngoài từ thời cổ đại.

Ở vùng ven biển Nghi Sơn - Biện Sơn huyện Tĩnh Gia, cuối tháng 10 - 1993, tôi đã cùng các cán bộ Bảo tàng Thanh Hoá trực tiếp nhìn thấy (và chụp ảnh) *Giếng Ngọc* và nghe các cụ già địa phương kể lại về huyền tích Trọng Thuỷ - My Châu - Ngọc Trai, giống như sự tích này được kể ở Cổ Loa (Đông Anh - Hà Nội) và ở Đền Cuông (Diễn Châu - Nghệ An). Cổ Loa - Tĩnh Gia - Diễn Châu là bộ ba của một vùng huyền tích nói về My Châu ("Vùng Ngọc Trai") và vua An Dương Vương Thục Phán của thời đại Âu Lạc tiếp sau thời đại Vua Hùng.

Từ đầu thời Bắc Thuộc (từ thế kỷ trước Công nguyên), xứ Thanh đã thuộc Giao Chỉ bộ, châu Giao Chỉ rồi Giao Châu, song nó bị tách hẳn khỏi quận Giao Chỉ và thuộc quận Cửu Chân. Tôi rất tán thành với giả thuyết của cố GS Nguyễn Đổng Chi - phù hợp với Ngữ âm học lịch sử - là ngữ nghĩa của *Cửu Chân* là Kẻ (xứ) *Thanh*. Người ta thường nói Quận Cửu Chân đời thuộc Hán bao gồm cả 3 vùng Thanh - Nghệ Tĩnh ngày nay, song quận trị Cửu Chân (Tư Phố, Cư Phong, từ *Hán thư* qua *Tam quốc chí, Tấn thư, Tống thư, Tề thư...* đều để trên đầu danh sách các huyện của quận Cửu Chân) *bao giờ* cũng để ở xứ Thanh ngày nay (khoảng ngã ba Dương Xá - Hàm Rồng). Nội một điều đó chứng tỏ tầm quan trọng của vị thế địa - chính trị, địa chiến

lược của xứ Thanh. Với *Đô Dương* (nay được thờ từ làng Rùng Đông Sơn (tài liệu của ông Phạm Hổ Đấu) đến Kẻ Cù xã Hoàng Sơn huyện Nông Cống (tài liệu điền dã của tôi ở Nông Cống 18 - 12 - 1993), xứ Thanh là vùng cực nam của không gian khởi nghĩa Hai Bà Trưng kháng Hán (40 - 44 sau công nguyên). Năm 248, dưới thời thuộc Ngô, ở Cửu Chân xứ Thanh đã nổ ra một cuộc khởi nghĩa rất lớn của dân chúng dưới sự lãnh đạo của Bà Triệu (có huyền tích dân gian nói bà tên là Triệu Thị Trinh, em gái thủ lĩnh Triệu Quốc Đạt). Sách *Nam Việt chí* (thế kỷ V) là sách chép đầu tiên về Bà Triệu, nói bà mặc áo giáp vàng, đi dép vàng, cưỡi đầu voi mà đánh giặc. Tôi nhớ đến một câu của một nhà thơ Đường nói về đất nước ta:

Tượng đầu Man nữ mấn triền thân

(Ngồi đầu voi cô gái Man quấn váy quanh người). Sách *Nam Việt chí* rồi *Thái bình hoàn vũ ký* nói quê Bà Triệu ở huyện Quân Ninh (Quân An) nay thuộc Định Công Thiệu Yên gần ngã ba Bông (còn trái núi mang tên Quân An) ở đây có huyền tích "Hòn đá biết nói" đọc thơ:

Có bà Triệu tướng

Vâng lệnh trời ra

Trị voi một ngà

Dương cờ mở nước

Theo gót Bà Vương

Song ở nhiều vùng Nông Cống - Triệu Sơn thuộc Ngàn Nưa có đền thờ Bà Triệu và dân gian ở đây lại nói Bà Triệu người Ngàn Nưa. Ở Hậu Lộc bên đường

quốc lộ 1 có đền Bà Triệu và trên núi Tùng Sơn đã có lăng tương truyền là Lăng Bà Triệu. Dù quê hương Bà Triệu còn là vấn đề tranh luận, song Bà Triệu chắc chắn là một nữ kiệt xứ Thanh từ thế kỷ III.

Lương Vũ đế (505 - 543) đổi tên quận Cửu Chân thành Ái Châu. Từ đó cho đến đời thuộc Đường (518 - 305) và thậm chí cả đời Lý - Trần Đại Việt - theo thói quen - Ái Châu là tên gọi quen thuộc trong sử sách chỉ xứ Thanh, như Hoan - Diễn chỉ vùng Nghệ Tĩnh. Cha con ông Lê Cốc (chồng Hoa, vợ Việt, con trai - con gái đều Việt hoá) đã kiên quyết giữ xứ Thanh (từ Đông Sơn đến Nông Cống) chống việc lập ách đô hộ Đường, cho mãi tới năm 622, tấm bia cổ bằng phiến thạch đề niên hiệu Tuỳ Đại Nghiệp thứ 14 (618) ở Đồng Pho - Đông Sơn (nay được bảo quản ở Viện Bảo tàng lịch sử Việt Nam) là *tấm bia chữ Hán cổ nhất ở Việt Nam* cho đến nay. Đó là một di vật văn hoá rất quý giá của xứ Thanh và đặc biệt kỳ lạ, cha con (cả con gái) Lê Cốc hiện vẫn được thờ ở nhiều đền, miếu thuộc các đồi núi của Ngàn Nưa. Dù ở làng Gủ chân núi Thiên Thai (Hà Bắc) có miếu thờ Lê Văn Thịnh với bia đại tự "Trạng nguyên khai khoa" (1075 là năm có kỳ thi tiến sĩ đầu tiên của Đại Việt, Lê Văn Thịnh đỗ đầu kỳ thi này) thì ta nên nói cho đúng là ở thời thuộc Đường, lần đầu tiên Trung Hoa có kỳ thi tiến sĩ, mỗi lần thi An Nam (đất nước ta) không được cử quá 8 người đến kinh đô Đường ở Trường An thi, thế mà từ đời Đường Đức Tông (730 - 805) xứ Thanh đất Việt đã có hai anh em Khương Công Phụ, Khương Công Phục học giỏi, sang du học ở Trường An. *Khương Công Phụ xứ Thanh là người Việt đầu tiên đạt học vị tiến sĩ Hán học.* Năm 1980, tôi đã đến viếng miếu thờ ông - xây trên nền cố trạch ở thôn Cẩm Cầu,

xã Định Thành, huyện Thiệu Yên (trước là xã Trường Vân, huyện Yên Định). Chính ông là tác giả bài phú "Bạch vân chiếu xuân hải" còn để lại cho đời. Đức ông trung thực, tài ông giỏi, dù bị thăng giáng chức nhiều lần, cuối cùng người đứng đầu đế chế Đường danh vọng hoàn vũ, Hiến Tông vẫn phải truy tặng ông chức Lễ bộ thượng thư. *Khương Công Phụ theo tôi, là một danh nhân văn hoá xứ Thanh - đất Việt.*

Thế kỷ X đánh dấu bước ngoặt lớn của lịch sử Việt Nam, chấm dứt thời ngàn năm Bắc thuộc mở đầu thời kỳ Tự Chủ (Độc Lập). Người mở đầu nền tự chủ là họ Khúc ở Hồng Châu (Hải Hưng 905), nhưng cháu ông lại để mất nước cho Nam Hán.

Chính người anh kiệt xứ Thanh là *Dương Đình Nghệ* (cho đến gần đây ở quê ông Dương Xá (làng Ràng) 2/3 người làng đều họ Dương. ở đây có đền thờ ông) đã, với nhân tài vật lực xứ Thanh (Ái Châu) *khôi phục lại* nền Tự Chủ của đất Việt (931 - 937). Cho dù tên phản bội Kiều Công Tiễn đã giết ông để đoạt chức tiết độ sứ rồi lạ sang cầu viện Nam Hán nhưng *Ngô Quyền*, người đã từ Phong Châu (Sơn Tây) vào Dương Xá xứ Thanh đầu quân dưới quyền Dương Đình Nghệ, người đã trở thành tướng và con rể Dương Đình Nghệ, người đã sử dụng quân lực của họ Dương xứ Thanh và cả nước làm nên chiến thắng Bạch Đằng lịch sử cuối năm 938, trong chiến công này có vai trò quan trọng của bà Dương, phu nhân Ngô Quyền.

Nhà Lý (1010 - 1226) còn phải dẹp nhiều cuộc khởi nghĩa địa phương của Cử Long (Thạch Thành). Hậu duệ của Lê Lương (thủ lĩnh thế kỷ X), *Lê Hoàn* là người xứ Thanh-hay là người Nam Hà thì còn đang tranh

luận. Theo một tấm bia của Trạng nguyên Nguyễn Thực nhà Lê, thì Lê Hoàn là người xứ Thanh (quê làng Sộp - xã Trung Lập - huyện Thọ Xuân v.v...) mong muốn có thể đạt được một sự thống nhất *tương đối* của Đại Việt từ đèo Ngang trở ra Bắc.

Trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Thát (1258 - 1288), khi phần lớn đồng bằng Bắc Bộ đã bị chiếm, thì triều đình nhà Trần lại dựa vào miền Thanh - Nghệ - Tĩnh để cuối cùng lấy lại nền độc lập quốc gia. Ta nên nhớ xứ Thanh - đặc biệt là miền cửa biển Bạch Vân là Thái ấp của Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật (vị vương tước này tuy gốc nhà Trần nhưng từ ông đến con cháu ông đều lấy vợ người Thanh Hoá và theo lý thuyết văn hoá học, vợ ở đâu văn hoá ở đó). Thanh Hoá có nền văn hoá lâu đời với những học giả nổi tiếng như Lê Văn Hưu tác giả *(Đại Việt sử ký* (1272) mà theo tôi là *Tổ nghề Sử Việt Nam* (quê ở Phủ Lý - Đông Sơn - Xứ Thanh). Nhữ Bá Sỹ (quê Hoằng Hoá), vừa là nhà văn - nhà thơ - nhà sử, tác giả tập *Việt sử tam bách vịnh, Thanh Hoá tỉnh chí* (xin nhấn mạnh rằng Nguyễn Phi Khanh - phụ thân của danh nhân văn hoá Nguyễn Trãi cũng lấy một phụ nữ họ Nhữ ở Thanh Hoá và sinh ra một số nhân tài văn hoá như Nguyễn Nhữ Soạn...). Đào Duy Từ (quê ở Hoa Trai - Tĩnh Gia), là tác giả bộ binh thư *Hổ trướng xu cơ*..

Tháng 10 - 1993 tôi đã được huyện uỷ và uỷ ban nhân dân huyện gọi mời đến Tĩnh gia; ở đó còn hai dòng họ Nguyễn của Nguyễn Anh Vũ (con của Nguyễn Trãi với bà Phạm Thị Mẫn) và của dòng cháu Nguyễn Trãi.

Ở đầu thế kỷ XV, khi toàn bộ miền bắc Đại Việt đã

bị giặc Minh chiếm đóng (1407 - 1427) thì một người con của dân tộc Mường Xứ Thanh (nếu ông bố không phải là người Mường thì bà mẹ là người Mường gốc, theo văn bia của Trạng nguyên Lương Thế Vinh thế kỷ XV do ông Lê Huyền Kỳ phó chủ tịch huyện Thọ Xuân công bố trên báo Nhân dân chủ nhật, tháng 6 - 1993, thì Lê Lợi nếu không phải 100% người Mường thì cũng 60% người Mường vì Mẹ ông là người Mường gốc Thuỷ Chú - Chủ Sơn Thọ Xuân và ông sinh ở quê mẹ, do đó ông rất thạo tiếng Mường và ông có rất nhiều "đồng chí" ban đầu của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn là người Mường như Lê Lai (quê Thọ Xuân) Phạm Cuống (quê Cẩm Thuỷ)...

Vậy ta có thể kết luận rằng: Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn là do Lê Lợi đề xướng ở không gian văn hoá Mường và chính lại từ xứ Thanh mà Lê Lợi cùng các bạn "đồng chí" của ông đã khôi phục lại toàn quyền độc lập nước Đại Việt.

Tôi cũng muốn nói qua rằng khi nhà Mạc cướp ngôi nhà Lê năm 1527 thì An Viễn hầu Nguyễn Kim từ giã Gia Miêu - Hà Trung - Thanh Hoá (tên Thanh Hoá có từ thời Lý) cùng với Trịnh Kiểm (con rể Nguyễn Kim) và họ Trịnh ở miền Bồng Thượng - Bồng Trung, Bồng Hạ (Xứ Thanh) đã khôi phục lại *triều Lê Trung Hưng* hay từ thế kỷ XVII người ta gọi là *Triều Vua Lê - Chúa Trịnh* gốc xứ Thanh.

Và từ thế kỷ XVIII - XIX, cũng do họ Nguyễn xứ Thanh (ở Gia Miêu - Hà Trung - Thanh Hoá) từ năm 1802 đã khôi phục nền thống nhất Việt Nam- Đại Nam cho đến giữa thế kỷ XIX. Rồi vì nhiều lý do khách - chủ quan mà từ cuối thế kỷ XIX nước Việt Nam đã bị lệ

thuộc vào nước Pháp, nhưng do sự *trớ trêu* của lịch sử thì từ đó Việt Nam cũng đi vào một thời Cận - Hiện đại của Phương Tây và toàn thế giới.

Tháng Tám năm 1945 (cụ thể là ngày 23) vua cuối cùng của triều Nguyễn là Bảo Đại đã tuyên bố thoái vị để nhường quyền cho chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà do cụ Hồ Chí Minh đứng đầu. Cụ chủ tịch Hồ Chí Minh đã mời cựu hoàng Bảo Đại (nay là công dân Vĩnh Thuỵ) làm cố vấn tối cao của chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng Hoà.

Từ đó Lịch sử Việt Nam sang trang khác...

Xứ Thanh là một vị trí địa - chiến lược, địa - chính trị, địa - văn hoá quan trọng của Việt Nam.

Xuân Giáp Tuất 1994

PHÁT HIỆN MỚI NHẤT CÁC DI CHỈ VĂN HOÁ HOÀ BÌNH Ở CẨM THUỶ - XỨ THANH

Nhận lời mời của Huyện uỷ - Uỷ ban nhân dân Huyện Cẩm Thuỷ - Thanh Hoá, tháng 6 - 1993, chúng tôi đã tới và tiến hành một đợt điều tra điền dã trong phạm vi huyện lỵ (Mường Dồ) và mấy xã (Mường Voong xã Cẩm Phong), (Mường Tràng Lang : các xã Cẩm Giang - Cẩm Tú - Cẩm Quý - Mường Phấm, Cẩm Thạch, Mường Trám xã Cẩm Thành, làng Cốc, xã Cẩm Liên, Đồng Vạn - Cẩm Mây xã Cẩm Sơn) thuộc huyện Cẩm Thuỷ...

---

* Với sự cộng tác của Vũ Duy Trịnh (Bảo tàng tỉnh Thanh Hoá).

Các nhà lãnh đạo huyện Cẩm Thuỷ nói rằng: Đây là lần đầu tiên có Đoàn khảo cổ Trung ương về địa phương này kể từ sau Cách mạng tháng 8 (1945) và sau năm 1954.

Thật ra không hẳn thế. Từ năm 1930 sau khi M.Colani phát hiện và khai quật 11 địa điểm văn hoá Hoà Bình ở Cẩm Thuỷ mà quan trọng nhất là hang Làng Bon (1) - ở đây có cả di chỉ và mộ táng, Cẩm Thuỷ bị bỏ rơi, về mặt khảo cổ học tiền sử, mãi năm 1976, các cán bộ cổ sinh - khảo cổ Viện Khảo cổ học mới đi thăm lại 3 hang động ở Cẩm Thuỷ nhưng trong đó 2 hang Bất Một đã do M. Colani phát hiện từ trước (1930), họ nghĩ di chỉ này thuộc văn hoá Sơn Vi và có một niên đại C14 là 16.1200 ± 120 năm cách ngày nay (2). Từ đó đến trước 6 - 1993, gần như không có một đoàn khảo cổ nào về lại Cẩm Thuỷ.

Cẩm Thuỷ: Đây là một *không gian văn hoá xã hội Mường* khá điển hình với rất nhiều trống đồng Mường loại II Heger. Đây cũng là một không gian văn hoá Đông Sơn, với khá nhiều trống đồng loại I Heger và rìu, dáo, dao, mũi tên đồng... tìm thấy cả ở vùng trên bãi ven sông suối và cả trong hang động - lớp trên mặt với cả rìu có vai đá, gốm thô cứng và vòng trang sức với tiết diện chữ T kiểu Phùng Nguyên.

Đây cũng là không gian của khởi nghĩa Lam Sơn với Mường Phấm và dòng Lang Phạm Cuống với Thung Chẹ (Cẩm Phong Đồng Vạn - Cầu Mây (Cẩm Sơn) và các đồn luỹ của nghĩa quân Lam Sơn bao vây và xuất kích vào khu căn cứ Tây Đô (Thành Nhà Hồ) của giặc Minh đầu thế kỷ XV, ở đây có rất nhiều mảnh gốm cuối Trần - đầu Lê phân bố trên bề mặt các hang động và

trên các bậc thềm (đồi, mương) ngoài cửa hang.

Các di tích văn hoá muộn này che dấu bên dưới đồng thời làm xáo trộn một phần các di tích văn hoá xưa hơn... từ thời tiền sử.

Thời gian công tác ở Cẩm Thuỷ tuy ngắn và không hẳn chỉ tập trung chú ý vào các di chỉ tiền sử (chúng tôi còn tham dự các lễ hội cồng chiêng, Pồn Pông, dự mo ma của người Mường, đồng thời thăm thú các di tích khảo cổ sơ sử và lịch sử), thế nhưng trung tâm văn hoá Việt Nam ĐHTH Hà Nội đã phát hiện mới 3 cụm di chỉ thuộc văn hoá Hoà Bình.

(1) Cụm di chỉ *Cửa Hà* ở làng Hà ngay bên bờ sông Mã xưa thuộc mường Voong nay thuộc xã Cẩm Phong. Đây là một cụm gồm *3 hang ở chân núi, cửa hang quay hướng Nam - Đông Nam (2 hang ở thôn Dương Đình Huệ, đối diện huyện lỵ* Cẩm Thuỷ (Mường Dồ) qua sông Mã - tạm gọi là "*Hang Chợ*" (chân núi có các hang là Chợ (huyện) Cẩm Phong) và quay hướng Đông Nam (hang và mái đá chùa Sơn Hà (dân gian gọi là Chùa Bình Vôi - vì có nhiều bình vôi cổ Trần - Lê đặt trong chùa). Các hang này có lớp kết tầng (sediment) gồm vỏ ốc (chủ yếu là ốc vặn melania), xương thú, độ dày 1 mét. Do đào lấy phân dơi trong hang và trồng nương sắn, ngoài cửa hang ở đây đã xuất lộ nhiều mảnh tước mặt lưng còn giữ hoàn toàn hay một phần vỏ cuội cùng một số công cụ cuội gia công , trong đó ngoài các công vụ vô định hình, đã tìm thấy các công cụ chặt nạo, lưỡi ở một đầu (end chopper) hay ở rìa cạnh (side - chopper).

(2) Cụm di chỉ Long Sơn thuộc Mường Phấm xã Cẩm Thạch nay, gồm Hang Rèn cửa mở hướng Tây Nam

nhìn ra Thung Phố ngay ở chân núi và ăn sâu vào núi hàng 100 m (hang động) và một mái đá dài 30m, hang Trâu cũng ỏ chân núi hướng đối diện Đông Đông Bắc), hang Long Sơn (mang tên chùa Long Sơn) mở hướng Tây Bắc nhìn ra cánh đồng chùa và cao hơn thung đồng 10 - 15m, cửa hang cao 4,5 rộng 5m sâu 18m, trong có kết tầng ốc Melania với nhiều mảnh tước cuội, công cụ cuội gia công , trên vách có kết tầng màu vàng bở vụn và xương răng *Hươu* (Cervus). Trên mặt các hang này cũng tìm thấy rìu, dao đồng Đồng Sơn và nhiều mảnh gốm thô, còn bên dưới đặc biệt ở ngách bên trái hang, nơi còn tương đối nguyên vẹn (chưa bị phá làm chùa và đền) đã tìm tháy kết tầng ốc vặn dày 0,7m và nhiều mảnh tước cuội và công cụ cuội gia công. Trước cửa hang là con suối Rồng.

(3) Cụm di chỉ Làng Cốc (Gốc) xã Cẩm Liên - gồm *hang Gió* (ở chân núi) và *hang Cốc* (ở trên cao 150m so với mặt con suối Bai Hang chảy dưới chân núi, qua Bai Bến ra Phố Vạc rồi đổ vào sông Mã).

Hang Cốc cửa quay hướng nam nhìn xuống suối, cửa hang cao 30 m, rộng 70m, dài 70m (đứng dưới nhìn lên như một lỗ vòm tròn lớn ở sườn núi) là một hang cực lớn có 2 lỗ lộ thiên, độ chiếu sáng tốt, trừ một vài chỗ bị đào xới lấy phân dơi, còn tương đối nguyên vẹn, tầng vỏ ốc gồm chủ yếu là ốc vặn (melania) bị chặt đít - dày 2 - 3m. Ở đây đã thu lượm được gần như đầy đủ các công cụ cuội gia công điển hình của văn hoá Hoà Bình gồm: Chày nghiền, bàn mài (5 - 6 cái, có cái cực lớn dài 40 - 50cm công cụ hình đĩa, hình hạnh nhân, rìu ngắn v.v....(3).

Việc khai quật chính thức *Hang Cốc* (dự định vào

mùa điền dã 1994) hứa hẹn thu được nhiều tư liệu và nhận thức mới về văn hoá Hoà Bình, vì như đã nói hang ở rất cao, trèo lên khó (phải bám rễ si để trèo lên, còn giữ được tương đối nguyên vẹn tầng văn hoá (tầng vỏ ốc rất dày, đánh dấu sự tụ cư rất lâu ở thung lũng làng Cốc (Gốc) này; hang thoáng đãng, độ chiếu sáng tốt cả ngày (chúng tôi trèo lên vào buổi chiều đang có cơn mưa ngàn). Trong đời sống điền dã hơn 30 năm của mình, tôi (TQV) chưa từng thấy hang văn hoá Hoà Bình nào to và cao như vậy, với mật độ công cụ và tầng vỏ ốc dày đặc như vậy.

Hà Nội, ngày 2 - 9 - 1993

CHÚ THÍCH

(1) M.Colani Recherches sur la Péninsule de L'Indochine BEFEO T XXX, 3-4.

(2) Lê Văn Thuế, Hoàng Văn Du, Vũ Thế Long và Nguyễn Khắc Sử (Viện Khảo cổ học). *Những phát hiện khảo cổ và cổ sinh ở huyện Cẩm Thuỷ (Thanh Hoá)* in trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1977.* Viện KCH Uỷ ban KHXHV, Hà Nội., trang 34 - 37

(3) Các công cụ Hoà Bình sưu tầm trong các hang kể trên mùa điền dã 6/93 hiện được tàng trữ ở Phòng Văn hoá huyện Cẩm Thuỷ.

HÀ TĨNH TỪ XA XƯA... VÀ NHÌN TỪ HÀ NỘI

LỜI MỞ

TÔI KHÔNG PHẢI VÀ KHÔNG CÓ ĐƯỢC CÁI thân hạnh là người Hà Tĩnh.

Vì vậy, lý ra tôi không nên và không có thẩm quyền khoa học viết một dòng nào về Hà Tĩnh. Song vì nể bạn, nên gượng viết mấy dòng này...

Tôi rất thú vị vì có nhiều bạn be gốc Hà Tĩnh - Bạn học; - Bạn đồng nghiệp;

-... Bạn chơi bời nữa..., - và cho đến hôm nay, khi đã vào mùa thu của cuộc đời mình, tôi lại có đến những hai ông bà thông gia (thân gia) là người Hà Tĩnh.

+ *Bạn học*, là bởi trong cuộc kháng chiến trường kỳ chống xâm lược thực dân Pháp (1945-1954), cả nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà của Chủ tịch Hồ Chí Minh, chỉ có một trung tâm Đại học văn khoa, đặt ở "vùng tự

do" Khu bốn cũ - Thanh - Nghệ - Tĩnh với những sinh viên "toàn quốc", song đa phần là những anh chị em ở tại chỗ : Tĩnh - Nghệ - Thanh. *Đất hiếu học* càng có thêm cơ hội để học hành, đỗ đạt cao.

Bạn đồng nghiệp, vì suốt 36 năm qua dạy học ở Đại học Tổng hợp Hà Nội, tại khoa Sử trường này, khoảng từ một phần hai đến hai phần ba cán bộ giảng dạy là người gốc Nghệ Tĩnh. Khi phong học hàm Giáo sư Đại học đợt I, khoa Sử có "tứ trụ" thì 3 người là Hà Tĩnh : 1 Can Lộc - Thạch Hà, 1 Nghi Xuân và 1 Hương Sơn.

Thế là đủ biết người Hà Tĩnh giỏi giang " BÁC HỌC-QUẢNG VĂN"!

Tôi nhớ lại, khoảng đầu thập kỷ 80, các nhà lãnh đạo NGHỆ TĨNH mời ngay 3 vị giáo sư khả kính đó về thăm quê *Nghệ Tĩnh, hôm qua và hôm nay.* Người được giao nhiệm vụ ra Hà Nội đi mời đem theo xe pháo đón rước, có kèm theo một lời nhắc : Ba vị GS PHL, HVT, ĐXL thì Tỉnh nắm chắc là người Hà Tĩnh rồi, nhưng cứ ra Hà Nội dò hỏi thử, nếu vị thứ tư cũng là người *gốc* Nghệ Tĩnh quê ta nữa, thì cũng mời luôn về một thể, chẳng nề hà... (Tin này tôi nhận được từ vị GS đàn anh ĐXL). Rất không may cho tôi, người thứ tư ấy là là dân Bắc Kỳ "chánh hiệu con nai". Và, tôi "hụt" một chuyến đi kỳ thú khắp vùng Hồng Lĩnh - La Giang ! Bù lại sau này, 3 giáo sư và chủ nhiệm khoa Sử Đại học Sư phạm Hà Nội cũng người Hà Tĩnh : ông Trương Hữu, ông Nguyễn Phan và ông Nguyễn Đức đều là bạn tôi. *Bạn chơi*, thì ít nhất - ngoài hai vị thông (thân) gia thi thoảng gặp nhau "bia bọt" - tôi luôn luôn ngồi "nhậu chơi" ở Hà Nội, ở Quảng Nam, ở Sài Gòn và nhiều nơi nữa...vân...vân... với rất nhiều bạn bè có giọng nói trầm hùng Nghệ Tĩnh quê ta. Vậy ta có thể gặp họ ở khắp nơi trên tất cả đất Việt Nam

này... Kể ra thì rất nhiều, vì tôi vẫn được mang tiếng QUẢNG GIAO biến thành TẠP GIAO". Vậy chỉ xin kể 1 (MỘT) người, *giáo sư* (lại giáo sư, của cả nước, nhưng cụ-ông-cha vị đó chắc chắn là người Hà Tĩnh) - N.Đ. Từ.C. Ông này hơn tôi 9 tuổi, đậu bằng "Tú Tài tây", ngay ngày đầu Cách mạng tham gia *Đoàn quân Nam tiến*, rồi sau đó, khi hoà bình lập lại kiểu Giơ-ne-vơ, lại đi học khoá 2 Đại học Tổng hợp, tốt nghiệp ra thì làm nghề dântộc học, rồi được cử đi "chuyên gia" ở châu Phi mãi tận phía Tây - Ghi-nê - rồi qua Liên Xô (trước đây), Trung Hoa về Việt Nam... rồi lại đi tây nước Pháp, sách in có vẻ không nhiều, nhưng học giả năm châu, khi viết về Việt Nam đều trích dẫn ông. Vậy tôi và Hà Tĩnh đáng tự hào lắm chứ, khi có một người, với vẻ ngoài khiêm cung mà trong "bụng" chứa đầy cổ kim đông tây - ta cứ tạm/mạnh dạn gọi là "thông kim bác cổ" như các cụ ta từng dạy - là *bạn*, là "đồng châu, đồng quận", đồng chí, đồng bào...

Cụ ấy - cũng y như cụ NGÔ ĐỨC THẮNG dòng Ngô nước Trảo Nha láng giềng sát nóc - tường - vách nhà tôi, tuổi "cổ lai hi" mà suốt ngày chỉ chăm chú với công và việc. Đủ biết sức (trí-thể-mỹ lực) của các cụ Hà Tĩnh là *ít ai sai sánh kịp*. Một hôm nào đó - tôi không sao nhớ nổi nữa - nhân vui "chén chú chén anh" ông cụ ấy nghiêm chỉnh bảo rằng : "Hồi đầu Cách mạng đổi đời, tôi lại đi học anh ở trường Đại học và bây giờ trở thành bạn anh. Chắc anh không biết, nhưng theo lời ông chú ruột tôi là cụ Nguyễn Đổng Chi - con cụ Nguyễn Hiệt Chi ở trường Dục Thanh - Phan Thiết nơi Bác Hồ đã từng ghé lại dạy học và ông tôi đã cho Bác mượn chiếc vali mây đan đựng quần áo - đồ đạc - nay chiếc va li đó còn được giữ gìn cẩn thận, có quang dầu, ở Viện Bảo tàng - thì

dòng họ Nguyễn Đức nhà tôi vốn gốc từ họ Trần ở xứ Nam Hà quê hương và dòng họ anh đấy ! Anh muốn biết rõ phả hệ chúng tôi, xin cứ hỏi GS Huệ Chi ở Viện Văn học". Xiết bao hân hạnh!

Có người Bắc Kỳ di cư vô Thanh Nghệ Tĩnh. Lại cũng có nhiều người Thanh - Nghệ - Tĩnh ra sinh sống ở lưu vực tam giác châu Bắc Bộ. Đấy chính là *người Việt*, kết quả của *sự giao thoa - giao hoà* Trung-Nam-Bắc-Tây-Đông !

NĂM CUỘC ĐỐI THOẠI GIỮA TÔI VÀ BẠN BÈ HÀ TĨNH

* *Đối thoại 1* : với GS Vũ Ngọc Kh.

- Kính anh, được biết anh là người Hà Tĩnh, lại là thầy học của GS H.V.T, tôi nay hèn kém, lại được sai viết về con người văn hoá quê ta, mong Anh bảo ban cho ít lời...

- Tớ là lão thành cách mạng đây, nhưng ra dạy ở xứ Thanh và ra Hà Nội công tác đã lâu, nay sắp nghỉ hưu. Đại khái người Nghệ - Tĩnh bọn tớ là *4 người (4 tính cách) trong mỗi con người* : - Một người nông dân "khổ dây"

- Một người quan cách : Rất nhiều quan to xứ NGHỆ TĨNH, nhất là từ thời Lê Trịnh trở về sau.

- Một ông đồ hay chữ và cũng hay nệ chữ : "ông đồ Nghệ" đã là một *nhân vật* của *lịch sử* và của *Folklore*. Nho - Y - Lý - Số đủ cả. Thuật phong thuỷ ai bằng Tả Ao? Y thánh, là Hải Thượng Lãn Ông ở Hương Sơn - Một

nghệ sĩ phiêu diêu, tiêu dao, thậm chí phiêu lãng nữa... Chỉ cần 3 thí dụ : Nguyễn Du, Nguyễn Huy Tự, Nguyễn Công Trứ... Tiên phong đạo cốt cũng nhiều, chỉ kể một người tiêu biểu : La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp.

- Xin anh bình giúp tôi câu hát đầu của ca khúc mà theo tôi là rất hay của nhạc sĩ Nguyễn Văn Tý : *(Chứ) đi mô cũng nhớ về Hà Tĩnh...*

- Ấy đấy, người Hà Tĩnh là phải Đi, đi vô xứ Huế, đi vô Sài Gòn, đi ra Hà Nội... nhưng đi đâu thì đi, chúng tớ vẫn NHỚ VỀ quê hương Hà Tĩnh, *tự hào* là người Hà Tĩnh và dù *chan hoà với các cậu* (và với các cô nữa... nói nhỏ thôi) song bọn tớ vẫn giữ nguyên *tính cách Hà Tĩnh.*

- Tính cách gì, kính Anh ?

- *Lưỡng hợp* ! Hoà nhi bất đồng. *Nghiêm túc, nguyên tắc,* rất *cứng rắn* về cái nhìn chung (chiến lược) song cũng *rất mềm dẻo, mánh lới* nữa (về chiến thuật)...

Khi không, bọn tớ rất *fanatique* (tạm dịch là tín cuồng chăng ?) nhưng khi đã hiểu ra cái Đúng, cái Sai, bọn tớ lao ngay sang cái Đúng và sẵn sàng sửa sai...

- Hân hạnh quá!

* *Đối thoại 2* : Với GS Ninh Viết G., chủ tịch Hội Văn nghệ Dân gian Nghệ Tĩnh (nay thu lại là Nghệ An).

- Được biết Anh là người gốc Thanh song đã được "Nghệ hoá" từ lâu và trở thành GS là nhờ các công trình nghiên cứu Foklore xứ Nghệ...

- Về mặt này, mình đã "ngược chiều" với GS. Kh. "Ông ấy gốc Nghệ Tĩnh nhưng ra xứ Thanh, được "Thanh hoá" và có rất nhiều công trình nghiên cứu về Foklore xứ Thanh quê mình...

- Từ tấm bé tôi đã được học thuộc lòng câu ca dao : *Đường vô xứ Nghệ quanh quanh, non xanh nước biếc như tranh hoạ đồ.*

Tôi đã "đi qua" xứ Nghệ dăm lần bảy lượt nhưng chưa bao giờ được dừng lâu nơi xứ đó. Cũng chưa có nổi một công trình nghiên cứu nào về bất cứ một phương diện nào của xứ đó.

Theo ý Anh, Nghệ và Tĩnh là 2 hay là 1, hiểu theo nghĩa vùng văn hoá, nhất là văn hoá dân gian ?

- Là Một thôi. Anh làm địa lý lịch sử, hẳn cũng đã rõ xưa kia vùng Lam Giang - Hồng Lĩnh chỉ là Một, ngay cả về địa dư chính trị - hành chính : CHÂU HOAN.

- Dạ... Vâng. Song cũng khó nói , vì từ xa xưa cũng đã phức tạp. Nói ở đâu xa ở đầu thời Bắc thuộc mới có Cửu Chân chung Thanh Nghệ Tĩnh, đến giữa Bắc thuộc đã rõ ràng hai châu rồi hai châu Ái (Thanh) Hoan (Nghệ Tĩnh); song từ Hoan lại phân hoá ra Diễn ở bắc xứ Nghệ ngày sau, và phía nam sông Lam - Cả, từ thế kỷ V-VI ta đã thấy Đức châu vùng Đức Thọ La Giang mà cụ Lý Bôn/Bí đã từ làm giám quân ở đó, Minh châu, Trí châu, Phúc Lộc châu đều ở trên đất Hà Tĩnh ngày nay cả...

Tất nhiên thời Lý - Trần - Lê, đây vẫn chỉ là một lộ, một phủ, một xứ hay một trấn, song vẫn có châu Thạch Hà, Phủ Hà Hoa riêng, ấy là chưa kể có Tĩnh châu thời Minh thuộc.

Đến Nguyễn thì đã rõ: Năm Minh Mạng thứ 12 (1831) tách hai phủ Đức Thọ và Hà Hoa thuộc xứ Nghệ, đặt làm tỉnh riêng Hà Tĩnh, tuy vẫn chỉ có 1 tổng đốc An-Tĩnh. Đến thời thuộc Pháp hai tỉnh đã riêng, tách hẳn... 100 năm, 3-4 thế hệ con người rồi còn gì ! Thời ta

đây, Nghệ - Tĩnh nhập rồi lại tách, hẳn không chỉ vì lý do hành chính. Liệu có cái gì sâu xa bên dưới sâu xã hội - văn hoá nữa không Anh ?

- Với con mắt tôi nhìn, về văn minh thôn dã, văn hoá dân gian, về Folkore theo nghĩa hẹp hơn, thì chỉ có một vùng Folklore Nghệ Tĩnh.

- Dạ... Vâng ! Bọn tôi ở ngoài Bắc, ở Hà Nội, có biết chút xíu về sự khác nhau trên *sắc thái văn hoá*, chẳng hạn giữa xứ Thanh và xứ Nghệ Tĩnh của miền Bắc Trung, rồi xứ Huế xứ Quảng của miền trung Trung, cũng như xứ Bình Định, Khánh Hoà, Phan Rang - Phan Thiết của miền nam Trung... Song bọn tôi rất *mù mờ* về những nét sắc thái khác nhau, về sắc thái văn hoá không phải là để mà xa nhau, trái lại nữa, để thấy cho thật rõ cái phong phú, đa dạng của một Việt Nam thôi. Tôi và anh đâu phải là dân "địa phương chủ nghĩa" (régionaliste) ! Chết nỗi, tôi chỉ quen biết các bạn bè Nghệ Tĩnh đang làm ăn sinh sống ở Hà Nội. Chuyện trò với họ, họ vẫn khéo léo nhắc nhở tôi dân Bắc, là có sắc thái Nghệ và sắc thái Tĩnh của tính cách con người về văn hoá Nghệ Tĩnh. Mà hai ông thầy của cả hai chúng ta, GS Đặng Thai Mai và GS Cao Xuân Huy trong câu chuyện giữa hai thầy - trò cũng bảo với tôi như vậy...

- Anh hay nói đến địa - văn hoá (Geo - Culture). Nghệ Tĩnh nói chung thiên nhiên *đa dạng*, phong phú đấy mà cũng là *khắc nghiệt*. Sống ở Nghệ Tĩnh vài chục năm nay, tôi cảm nhận được chất *khắc khổ kiệm cần* đôi khi đến mức "siêu" của người Nghệ Tĩnh. Nhưng dân Đức Thọ chẳng hạn, lại rất hào hoa, phong nhã. Chỉ nói chất nông dân khắc khổ của họ thôi, đâu có đủ. Chỉ nói chất hiếu học của họ thôi, thì đúng quá đi rồi, song cũng chưa đủ. Tôi được hầu chuyện thầy Mai mấy bận, thầy cũng

hay nửa đùa (chất "uy mua" (humour) của thầy bạn anh đã rõ) nửa thật bảo rằng : Nghệ đậm chất "ông đồ" hơn, Tĩnh đậm chất "quan" hơn". Nghệ đậm chất "nông dân" hơn... Tĩnh đậm chất "buôn" bán hơn. Mà nói cho anh biết, dân Nghệ Tĩnh biết buôn biết bán lắm đấy, rất dễ thích nghi với cơ chế thị trường của hôm nay...

- Thầy Mai ở Thanh Chương xứ Nghệ. Tôi gặp nhiều người gốc Tĩnh, họ lại nói ngược lại ý thầy. Thôi ta hãy để đó "ngâm cứu", "nghiền ngẫm" thêm cái đã. Đừng vội kết luận, lại biến thành suy luận quá trừu tượng. Tôi ưa cái cụ thể, "sờ mó" được, vì tôi là dân "khảo cổ", ưa cầm xem hiện vật vật chất...

**Đối thoại 3 :* với GS Hoàng Văn Kh., quê gốc Hương Sơn.

GS. Kh. - Ông GS Hà bảo anh có vẻ không ưa "chất Nghệ Tĩnh"...

- Ấy thế mà nhiều bạn bè quê gốc Bắc bảo tôi là có nhiều "chất Nghệ Tĩnh" trong người lăm lắm. Hơn một người đã nhầm tôi là dân gốc Nghệ Tĩnh, chưa kể GS. Đặng Thai Mai hơn 3 lần "nhầm" tôi là người xứ Thanh...

- Tôi biết anh có nhiều bạn bè gốc Tĩnh Nghệ Thanh, từ khoa học tự nhiên qua khoa học xã hội đến giới văn nghệ sĩ. Thân nữa là đằng khác...

- Quả có vậy. Cao Xuân Hạo ở Nghệ, Từ Chi ở Tĩnh, Đào Thế Tuấn - Đào Thế Hùng con thầy tôi - cụ Đào Duy Anh - ở Thanh/Huế chẳng hạn...

- Nhưng anh chúa là hay châm biếm, châm chọc khiến nhiều khi người ta bực, sinh hiểu khác đi...

- "Răng quen *mắt nết* đi rồi"...

Anh biết không, tôi được mang tiếng là "nhà Hà Nội học", trong nhiều cuộc họp "nghiêm chỉnh" ông Vũ Anh T. nguyên thường vụ Thành uỷ Hà Nội bảo theo thống kê chưa đầy đủ một phần ba "cán bộ cơ sở" của phố phường Hà Nội hôm nay là người Nghệ Tĩnh. Ông Lý Khắc Ch., P. Chủ nhiệm Uỷ ban Khoa học Kỹ thuật của Hà Nội, người vùng Bưởi bảo rằng ông ấy có thống kê chính xác : Quá một phần ba dân số Hà Nội nội thành hôm nay là người gốc Nghệ Tĩnh. Ông ta, cùng nhiều người Hà Nội khác, "sợ" "chất Hà Nội" bị lai tạp dần đi...

- Còn anh, anh nghĩ sao ?

- Trong câu chuyện vui đùa, có người Hà Nội đố tôi : Hà Nội có khu "kinh tế mới" ở Lâm Đồng. Còn đố anh khu "kinh tế mới" của Nghệ Tĩnh là đâu ? Và người ấy tự trả lời : là Hà Nội !

Tôi dẫn lời cụ Nguyễn Khắc Viện bảo : hai phần ba trí thức cấp cao hiện hoạt động khoa học ở Hà Nội là người gốc Nghệ Tĩnh. Vậy điều đó có tác dụng tốt làm tăng chất "tri thức" cho thủ đô Hà Nội.

- Tốt lắm.

- Tôi còn bảo ông Lý rằng : Thăng Long - Đông Đô - Đông Kinh - Hà Nội thì bao giờ đa số dân chả là "dân tứ chiếng" (đọc tranh chữ "tứ trấn") từ 4 phương trời đất, tụ tinh hoa về đây, như một vế câu đối tôi đọc được trong nhà cụ Phùng ở quận Ba Đình : "Hoa tụ tinh thần, thiên cổ mỹ tường như nhất nhật". Nguyễn Du là Tiên Điền - Nghi Xuân mà cũng là Bích Câu - Thăng Long. Phan Huy Ích, Hồ Xuân Hương, v.v... cũng vậy. Các bậc "cao sĩ thư hương" đó, dưới mắt tôi nhìn ngắm, là "vừa Tĩnh

Nghệ - vừa Hà Nội". Mà ông ơi, cụ Tam Nguyên Yên Đổ của quê tôi là dân "đồng chiêm trũng" Hà Nam - Bình Lục chứ gì, nhưng phả hệ nhà cụ chép rõ là dân gốc Nghệ Tĩnh đấy. Những Phan Huy Lê, Hà Văn Tấn, Phan Đình Diệu, v.v... của ngày hôm nay vẫn vậy. Trí thức gốc quê của ông tụ về Hà thành, rồi lấy vợ Bắc Hà - Hà Nội. Mà văn hoá học mách ta rằng : Anh hãy nói hộ vợ anh quê đâu, tôi sẽ trả lời "văn hoá gia đình" anh là đó!

Đáng tự hào lắm chứ, ở giữa cuối năm 92 này, người đẹp số 1 miền Bắc, á hậu thứ nhất toàn quốc Việt Nam lại là một cô gái Hà Nội gốc Nghệ Tĩnh : Vi Thị Đông !

Đời nào cũng vậy, Thăng Long - Hà Nội kinh thành thủ đô *hội tụ* và *kết tinh* tinh hoa văn hoá mọi miền đất nước rồi mới đẻ ra được các chất thanh lịch ngàn năm văn vật chứ !

- Riêng tôi, đã từng đứng đầu ngành tổ chức - cán bộ của Đại học Tổng hợp quốc gia Hà Nội, tôi thấy ông rất xứng đáng là Giám đốc Trung tâm văn hoá Việt Nam của Trường ta.

- Tạ lòng ông !

* *Đối thoại 4:* với GS Hoàng Xuân Ch., nhà khảo cổ có danh, quê gốc Nghệ Tĩnh.

- Tôi chưa từng được đi nghiên cứu khảo cổ dài ngày ở Nghệ Tĩnh. Ông GS Khoán "giận" tôi vì chuyện này lắm. Tôi trả lời ông ấy rằng : Hà Tĩnh sản sinh quá nhiều nhà khảo cổ học danh tiếng, ông ấy là một, ông là hai và còn ông GS đương Kim Viện trưởng Viện Khảo cổ học nữa. Tôi phải "trừ" nơi ấy ra, để đi khảo cổ loanh quanh ở Hà Nội và Đông Nam Đoài Bắc 4 xứ của tam

giác châu Bắc bộ thôi, hoặc thi thoảng, nhảy vượt vào xứ Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam... Sức người có hạn ông ạ. Cho nên tôi muốn ông làm ơn đánh giá cô xúc cái hiểu biết của chúng ta về khảo cổ học Hà Tĩnh để "học mót" ông, viết vài dòng cho ông bạn Trần Lâm...

- Nói cho thật đúng thì Nghệ Tĩnh mới tách ra về mặt hành chính quá gần đây thôi. Chúng tôi làm chung và nhìn chung về khảo cổ học Nghệ Tĩnh. Thời Đá cũ, sơ kỳ có Thẩm Ồm ở Quỳ châu, hậu kỳ có đồi Rừng, đồi Rạng ở Thanh Chương. Thời đá mới, sơ kỳ có nhiều hang động Hoà Bình - Bắc Sơn ở các huyện Quế Phong, Con Cuông, Tương Dương, Tân Kỳ, Quỳ Châu; có nhiều cồn sò điệp ở ven biển Quỳnh Văn, Quỳnh Lưu, hậu kỳ thì có nhiều di tích văn hoá cồn - bàu - dạng Bàu Tró - ở dọc ven biển Cẩm Xuyên, Thạch Hà, Can Lộc, Nghi Xuân, Diễn Châu, Quỳnh Lưu. Rất đáng chú ý là xưởng chế tác rìu đá ở *Rú Dầu,* xã Đức Đồng, Đức Lạc huyện Đức Thọ, đánh dấu sự phân công lao động và nhiều trao đổi sản phẩm từ đó toả đi nhiều nơi ngay từ thời nguyên thuỷ...

- Vậy Hà Tĩnh là "đất mở" từ thời nguyên thuỷ ?

- Vâng, nói "mở" cũng được, nói là đất giao lưu và giao thoa văn hoá cũng đúng. Thì ông biết đấy : Di chỉ Đông Sơn ở Xuân An, ở đó đã tìm thấy "khuyên tai hai đầu thú" (nay có người gọi là "bùa đeo hai đầu thú") di vật điển hình của văn hoá Sa Huỳnh nam Trung bộ, mà mối giao lưu về phía lục địa tới Thái Lan và về phía biển tới Philippin...

Thêm ông GS danh tiếng Phan Huy L. thành *đối thoại 5.*

GS Phan - Hà Tĩnh quê tôi có cửa Sót tức cửa *Nam giới.* Hoành Sơn - Đèo Ngang ở nam Hà Tĩnh bắc Quảng

Bình từ bao đời là ranh gới Chămpa - Việt rồi đáng buồn thay thế kỷ XVII-XVIII là ranh giới Đàng Trong - Đàng Ngoài của một Đại Việt.

- Nhưng ranh giới chính trị - hành chính không nhất thiết phải là lằn ranh văn hoá ?

- Đúng. Mà chính ở những lằn ranh giới như ông nói đó lại là nơi giao thoa văn hoá, khiến sắc thái văn hoá Hà Tĩnh quê tôi càng thêm đa dạng, phong phú...

- Xin ông cho biết vài ý kiến riêng của ông về Mai Hắc Đế từ thế kỷ VIII - Mai Hắc Đế khi chống ách đô hộ nhà Đường có xây thành Vạn - An ở bờ Bắc sông Lam.

- Song ông nên nhớ - mà tôi chắc ông chưa quên đâu - Mai Thúc Loan quê ở gò Mai phụ, tên nôm na là *Kẻ Mỏm* một vùng làm muối cổ truyền của Hà Tĩnh quê tôi. Ông ấy lấy họ Mai là họ Mẹ...

- "Mẫu hệ Chàm" chăng ?

- Cẩn thận trọng ! Cũng có nhà nghiên cứu nghi là ông ấy "bố Chàm - mẹ Việt" nên người anh hùng ấy có nước da đen... Riêng tôi chưa có ý kiến dứt khoát. Còn cần thu thập thêm tài liệu.

- Cám ơn ông ! Ông thì "điển hình" thận trọng trong giới sử học Việt Nam mà hiện nay ông đứng đầu rồi.

- Cậu này ... mà trong kho tàng Folklore mà cậu rất thích thú ấy, thì núi Thiên Cầm ở Cẩm Xuyên được giải thích là núi Đàn Trời do vua Hùng đặt cho, khi tuần du qua đây. Núi Nam giới ở Cửa Sót - Thạch hà với di thích Quỳnh Viên có liên quan đến Chử Đồng Tử, một trong "tứ bất tử" của Thần điện Việt Nam.

Trên núi Mộ Dạ Diễn Châu xứ Nghệ có đền Cuông,

tương truyền là nơi An Dương Vương cầm sừng tê bảy thước theo thần Kim Quy đi vào/xuống biển... Nhưng những chuyện này, thì xin ông hỏi cho GS. Bùi Văn Nguyên nhé ! Tôi chỉ nói thêm đôi chút về việc khai hoang ven biển : Mai phụ với họ Mai, Trường Lộc (Can Lộc) với họ Nguyễn Huy, Phù Lưu (Can Lộc) với họ Nguyễn...

- Cám ơn ông ! Tôi rất mê cụ Nguyễn Công Trứ quê ông. Hát ả đào - thơ văn cũng giỏi, tài hoa, "thuyền quê ứ hự...: mà dinh điền cực giỏi. Kim Sơn - Tiền Hải xứ Sơn Nam hạ quê tôi lập nhiều đền thờ sống - thờ chết "cụ thượng Trứ" đấy !

LỜI ĐÓNG

Nói về Hà Tĩnh vài dòng, ít trang đâu có đủ... Mong sao có một quyển sách dày, "Le vieux An-Tịnh" mà hay hơn, "đúng lập trường" hơn.

Kỷ niệm Quốc khánh năm nay, giới văn nghệ Hà Nội tập trung đông đúc ở 19 Hàng Buồm nghe diễn văn của nhà thơ họ Vũ người Hải Hậu, mà không "ăn sóng nói gió" như tôi, và uống bia hơi nữa... Tôi được ngồi cạnh GS Bùi Văn Ng. khoảng 15 phút. Để chỉ hỏi ông về di thích và thắng cảnh Hương Sơn (chả là ta đang làm "luận chứng" để đề nghị UNESCO xếp khu di tích - thắng cảnh Hương Sơn Hà Tây vào hàng "di sản văn hoá nhân loại". GS Bùi bảo tôi : Hương Sơn Hà Đông là do Hương Sơn Hà Tĩnh sản sinh ra. Ông cứ lên đỉnh Hồng Lĩnh mà xem : Chùa Hương ở đấy có trước, cố GS Nguyễn Đổng Chi và con trai cụ, GS nghệ thuật học Du Chi - người gốc Hà Tĩnh - bảo rằng đã tìm thấy di vật

đất nung đời Trần ở chùa ấy. Còn chùa Hương Hà Đông/Hà Tây thì như ông vừa đi xem lại đấy, chỉ có bia Chính Hoà và tháp Viên công là cổ nhất, theo vậy chùa Hương Tích Hà Đông/Tây chỉ mới có từ cuối thế kỷ XVII - đầu thế kỷ XVIII, do chúa Trịnh sai làm để các bà phi tần đi lễ bái, đỡ mất công lặn lội vào tận Hồng Lĩnh - Hà Tĩnh quê tôi.

- Cám ơn ông. Tôi sẽ trình ý kiến ông lên ngài thượng toạ Thích Viên Thành, trụ trì chùa Hương, và các nhà lãnh đạo công việc văn hoá của Hà Tây !

- Tuỳ Ông. Tôi thì đã già cả rồi, về hưu rồi, vượt quá tuổi "cổ lai hi" rồi, chẳng còn đi xa được nữa... như ông!

- Vậy lời đóng của bài báo nhỏ này sẽ là : KHÔNG ĐÓNG !

Hà Nội, cuối thu Nhâm Thân 1992

VÀI SUY NGHĨ VỀ VĂN HOÁ QUẢNG TRỊ CỔ

NẾU Ở VÙNG CHÂU Ô, TA ĐƯA RA GIẢ thuyết : Sông Thạch Hãn là trục quy hoạch chính : Tây là thánh địa Dương Lệ, giữa là trung tâm chính trị - hành chính thành Thuận Châu, dưới biển là cảng Cửa Việt (phía trong sông cổ một chút, nay là vùng Phố Hội, Tường Vân), thì ở vùng Minh Linh (Vĩnh Linh, Do Linh nay) ta cũng có thể đưa ra một mô hình quy hoạch sau đây : Lấy sông Hiền Lương (Bến Hải hay Bến Hai, Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* gọi là sông Hồi ("Hời"?) hay sông Minh Lương -) làm trục chính : Thánh địa - trung tâm chính trị - Cảng biển. Hiền Lương (Bến Hải Minh Lương Biển Đông Hệ tháp Vĩnh Lâm Vĩnh Sơn An Xá - Cổ Luỹ (hay "Thành nhà Hồ") ở Mỹ Phước Cửa Tùng

- Hệ tháp Vĩnh Lâm (Duy Viên), Vĩnh Sơn (Huỳnh Thuận) (tả ngạn) An Xá (hữu ngạn) tuy đã bị phá huỷ nhiều song vẫn còn nhận rõ thuộc thế kỷ IX đầu thế kỷ X.

- Ở Mỹ Phước có cái gọi là "Cố Luỹ", "Thành nhà Hồ" với Bến Luỹ (nay dân gọi là Bến Luy) chỉ còn người già nhớ được, thành đã bị san lấp (nền đồn công an và tháp loa thời chống Mỹ) song dấu vết hào chảy quanh thành còn nhận ra rất rõ, từng đoạn chân thành vẫn còn nhận ra ở những lớp gạch Chàm xây, trên mặt thành Đoàn chúng tôi còn thu lượm được rìu đá, gốm thô, gốm Chàm, gốm Đường - Tống - Minh Trung Hoa, gốm sứ cổ Lê - Mạc...

- Cửa Tùng, Dương Văn An (XVI) gọi là cửa Minh Linh, Lê Quý Đôn (thế kỷ XVIII) gọi là cửa *Tùng Luật*. Ông Văn Thanh, một trí thức cán bộ Thư viện Quảng Trị khi trò chuyện với tôi đã nêu ra một ý kiến lý thú về tên gọi này "Cửa Tùng" là sự gọi tắt cái tên cửa Tùng Luật xưa. Thế kỷ XVI Dương Văn An còn viết : Dân Thuỷ Bạn (xứ Cửa Tùng) mặc áo Chiêm. Chính ở Tùng Luật (nay cách Cửa Tùng 2km), đoàn chúng tôi đã có những phát hiện hết sức thú vị. Một bãi dày đặc Gốm Sứ các loại : Thô - Chàm - Việt - Hoa... Các đời Đường - Tống - Minh - Thanh (Hoa) Lê - Mạc (Việt)... cùng các giếng cổ y như ở các cảng biển quốc tế Vân Đồn, Hội An... Với bằng chứng vật chất, chúng tôi dám khẳng định : Tùng Luật là một cảng biển quốc tế ngày xưa. Đọc lại sách vở mới biết ông cố đạo - trí thức L.Cadière cũng đã nêu ra giả thuyết ấy : Ở Mai Xá (Do Linh) L.Cadière cho là có một thương điếm (emporium) ở địa điểm có tên Phường Hàng và những emporium khác trên cửa Việt. Và ông lập luận rằng có một tộc người, từ biển vào đổ bộ lên vùng bờ biển Quảng Trị rồi tiến lên Do Linh, xây dựng hệ thống giếng dẫn nước ở Cồn Tiên (Điểm này thì Đoàn chúng tôi lại không cùng quan điểm với L. Cadière) (Cảng Mai Xá còn được mở lại thành công vào năm

1681). Dương Văn An trong *Ô Châu cận lục* (1555) khi viết về huyện Minh Linh nói rằng : "Làng Cổ Trai có lợi hải hồ, hai xã Liêm Luật, Tùng Luật thiện nghệ đánh lưới chài".

Cổ Trai, quê hương Mạc Đăng Dung ở cửa biển Kiến An gần Đồ Sơn - Hải Phòng, cũng như Cổ Trai - một thôn làng ở cảng Hội An (Quảng Nam) trên sông Thu Bồn... là "tên chữ" của KẺ CHÀI - là làng của những người làm nghề chài lưới ở ven biển, ven sông).

Vậy Quảng Trị ngày xưa có ít nhất hai "vùng" : - Vùng Ma Linh (Minh Linh) với cảng Cửa Tùng (Minh Linh - Tùng Luật) với trục sông Hiền Lương nối liền núi - biển, tây - đông.

- Vùng Châu Ô (Thuận Châu) với cảng Cửa Việt (Việt Khách, Việt Hải) với trục sông Thạch Hãn nối liền núi - biển, Tây - Đông (tháp Chàm còn tìm thấy ở Lâm Lang, Cam Giang Cam Lộ, di tích Chàm xưa dày đặc ở Cổ Thành, Ái Tử, Trà Liên...)

Hai cảng Cửa Việt, Cửa Tùng đều đã là hải cảng quốc tế tiền Chàm và Chàm, từ trước sau Công nguyên, trước khi chúng trở thành cảng (quốc gia, quốc tế) của người Việt từ thế kỷ XI về sau...

Người Chàm biết khai thác trầm hương, quế, ngà voi, sừng tê, dầu rái, ngọc, vàng... trên NÚI, hồ tiêu trên đồi, biết làm ruộng hai mùa trên đồng ruộng (rào hói) ở đồng bằng hẹp Minh Linh, Ô châu, biết trồng cau, dừa, trồng dâu nuôi tằm "một năm tám lứa" từ trước sau Công nguyên (theo thư tịch cổ Trung Hoa, như *Thuỷ kinh chú* (thế kỷ VI). Họ biết làm thuyền to (nôốc, bầu) thuyền nhỏ (tròong, ghe)... Đoàn chúng tôi - như ở Hội An - cũng đã khảo sát, nghiên cứu các nôốc, tròong, ghe, xuồng ở

vùng Cửa Việt, tên gọi nhiều bộ phận của nốc, ghe, bầu miền Trung là tên Chàm (Malayo-polynesian). Họ cũng biết dùng cát trắng để nấu thuỷ tinh làm bát lọ, những chuỗi hạt trang sức bằng thuỷ tinh (mà sử sách Trung Hoa cổ gọi là "lưu li" (từ chữ sanscrit *verulia*) từ đầu công nguyên (theo Bão Phác Tử thế kỷ IV). Họ biết đánh cá sông, cá biển và biết ra khơi buôn bán trên vùng Đông Nam Á, Hoa Ấn...

Người Chàm biết khai thác tổng hợp cái lợi của núi rừng - đồi - gò - đồng bằng - cát trắng - sông biển, biết mở cửa ra thế giới buôn bán xuất nhập khẩu. Người Chàm cổ chỉ không xuất khẩu một loại sản phẩm nông nghiệp, đó là Gạo (theo *Thuỷ kinh chú*, thế kỷ VI). Ở ven biển miền Trung, như vùng ven cửa Tùng, Cửa Việt, những người dân ngoài nghề đánh cá còn trồng *khoai lang* và cho đến nay còn đem khoai lang lên "vùng ruộng" để đổi lấy lúa gạo. *Khoai lang* (batatas) như mọi người đều biết, gốc ở *Nam Mỹ qua con đường xuyên Thái Bình Dương* mà truyền tới Đông Nam Á hải đảo và ven biển Đông Nam Á lục địa. Mía cũng vậy, gốc ở Ấn Độ hay Tân Ghi-nê. Mít cũng có gốc ở Ấn Độ. Mít Quảng Trị nhiều và ngon.

Đấy là những chứng cứ vật chất nữa của việc miền Trung thời cổ (tiền Chàm, Chàm) qua đường *cửa biển và đường núi* mà giao lưu kinh tế - văn hoá với các nước khác ở Đông Nam Á. Ở Trà Lộc (Hải Xuân), Phúc Lộc (Triệu Thuận) lần đầu tiên đoàn chúng tôi tìm thấy các vò gốm sứ đời Lục Triều và Đường (thế kỷ VI, VII, VIII). Cái vò gốm sứ đời Đường ở Phúc Lộc (cao trên 57cm, đường kính miệng 21 cm, đường kính đáy 23cm) là cái vò sứ Đường to nhất mà 35 năm làm khảo cổ đến nay tôi

mới được biết lần đầu tiên.* Đời Đường bên Trung Hoa là ngang thời thịnh đạt của vương quốc Chămpa. Từ đó tôi càng củng cố niềm tin là : *Cửa Việt là một hải cảng quan trọng của Chămpa.*

Có bà con Quảng Trị hỏi tôi là : Vì sao Quảng Trị miền Trung lại nghèo ? Tôi đã nhờ anh Nguyễn Bình - Giám đốc Bảo tàng Quảng Trị đưa cho nhà văn xem cuốn "*Những di tích thời tiền sử và sơ sử ở Quảng Nam - Đà Nẵng*" (Đà Nẵng, 1985) do tôi làm chủ biên, trong lời mở đầu tôi đã nói rõ là miền Trung thời Chămpa và đầu thời các chúa Nguyễn không nghèo như người ta tưởng vì người Chàm, Chúa Tiên, Chúa Sãi... biết mở cảng thông thương quốc tế, đổi đặc sản núi rừng, sông biển

của mình lấy những thứ mình thiếu mà làm giàu có cho tài nguyên kinh tế - văn hoá miền Trung - Quảng Trị. Nếu biết cách làm như (và hơn) người Chămpa và các Chúa Nguyễn đầu, Quảng Trị sẽ giàu có lên cuối thế kỷ XX đầu thế kỷ XXI.

BỐI CẢNH LỊCH SỬ VĂN HOÁ VÙNG QUẢNG TRỊ

Phần này, tôi sẽ viết rất ngắn, vì sau khi đọc các tạp chí Cửa Việt (12 số), văn hoá Quảng Trị (4 số) tôi đã được đọc và vô cùng cảm phục nhiều bài của nhiều tác

---

* Năm 1944 tôi được biết Bảo tàng Quảng Ngãi sưu tần được một cái vò Đường to hơn vò Đường Quảng Trị.

giả (Xuân Đàm, Hoàng Phủ Ngọc Tường... và nhất là L. M. Nguyễn Văn Ngọc, Nguyễn Cử Sà, Nguyễn Viết Diễn, Lê Duy Sơn, Yến Thọ, Mai Khắc Ứng, Nguyễn Bình, Lũu Thượng Thọ, v.v.) đã viết khá xác đáng về vùng Quảng Trị cổ. Sắp xếp lại các nhận thức của mình qua điền dã và đọc sách báo, tôi thấy: Diễn trình lịch sử văn hóa cổ Quảng Trị có thể là như sau:

1. Thời tiền sử và sơ sử: Trên miền núi Trường Sơn có các tộc người thuộc *ngữ hệ Môn –Khơme* (Tổ tiên bà con Vân Kiều, Pakô, Bru, Tàôi...) ở cả hai bên triền núi (Việt - Lào nay), cư trú, săn, bắn, hái lượm và làm nương rẫy trên các ĐỒI và BỒN ĐỊA giữa núi đá để lại những rìu đá và gốm thô ở Khe Sanh, Huớng Lập, Cồn Tiên...

Dưới miền BIỂN Cửa Tùng, Cửa Việt, Mỹ Thủy... có các tộc người thuộc ngữ hệ Mã lai - Đa Đảo (Malyo - Poly - nesian) đánh cá (sông - biển) và trồng khoai củ ở các cồn cát trong ngoài ven các bàu trên cùng tuyến văn hóa Bàu Tró (Quảng Bình) - Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), để lại rìu mài, gốm thô ở các cồn bàu Trà Lộc, Cổ Trai, Phước Mỹ, Do Mỹ... Đó là các cư dân *tiền Chàm* (Protomalais, proto Chăm)...

2. Thời cổ đại: A- Từ thời Nam Việt Triệu Đà và nhất là thời Hán - Đường, chính quyền đế chế Trung Hoa có lập được một loại hình chính quyền "quận huyện" ở miền Trung, từ Quảng Bình đến Quảng Nam nay, gọi là *quận Nhật Nam* với dặm huyện, mà Quảng Trị cổ lúc ấy có thể thuộc các huyện *Tì Cảnh, Vô lao* (Quảng Bình thuộc Tây Quyển, Thọ Linh; Thừa Thiên thuộc Chu Ngô; Quảng Nam thuộc Tượng Lâm... tôi sẽ có bài riêng về vấn đề này) nhưng rất *lỏng lẻo* (ky mi, ràng buộc). Trên điền dã, Đoàn chúng tôi *chưa* tìm thấy các gốm Hán, tiền Hán như ở Quảng Nam). Song, sao chăng nữa

Quảng Trị cổ cũng có yếu tố văn hóa Hoa - Hán.

B. Khi nước Lâm Ấp (Chămpa) của người Chăm cổ được thành lập ở Tượng Lâm (Quảng Nam) ở cuối thế kỷ II người Chămpa đã nhanh chóng (sử chép từ đầu thế kỷ III) tràn lấn ra tới vùng sông Gianh (Thọ Linh, Linh Giang). Từ đèo Ngang đến đèo Hải Vân là vùng tranh chấp Hoa - Chăm trong nhiều thế kỷ song *về cơ bản là đất Chămpa* (hay là vùng đệm Hán Việt cổ - Chăm cổ), cho đến thế kỷ X.

Yếu tố văn hóa Việt cổ phải có từ trước thế kỷ X (Việt Thường thị (?).

3. Từ thế kỷ XI đến đầu thế kỷ XIV:

A. Với chiến dịch 1069 của Lý Thánh Tông - Lý Thường Kiệt, vùng Quảng Bình và Bắc Quảng Trị trở thành đất đai Đại Việt. Bắc Quảng Trị trên đôi bờ Hiền Lương - Bến Hải - Cửa Tùng là đất Ma Linh (Chàm) chuyển thành châu *Minh Linh* (Đại Việt) - tức vùng Vĩnh Linh - Do Linh nay.

Văn hóa xã hội Việt bắt đầu "Nam Tiến".

B. Với đám cưới Huyền Trân - Chế Mân (1306) miền Nam Quảng Trị - Châu Ô của Chămpa trở thành Thuận Châu của Đại Việt (Triệu Phong, Hải Lăng nay) trong khi châu Rí (Lý) của Chămpa trở thành Hóa Châu của Đại Việt (Thừa Thiên - Huế nay).

C. Đầu thế kỷ XV, đây là chiến trường giặc Minh - Hậu Trần và Ái Tử, Thạch Hãn... tạo nên *Đặng Tất, Đặng Dung* anh hùng, (có thuyết nói họ Đặng người Hải Lăng - *Ô Châu cận lục* 1555). Với khởi nghĩa Lam Sơn và chiến tranh giải phóng dân tộc (1417 - 1427), đất Thuận Hóa lại trở về Đại Việt.

D. Năm 1417 với chiến dịch của Lê Thánh tông đánh chiếm Chămpa bên kia đèo Hải Vân (cho đến Phú Yên) có một trào lưu mạnh mẽ nữa của người Việt vào khai khẩn vùng Thuận Quảng. Người Việt vào đây, chủ yếu là dân Thanh Nghệ và Sơn Nam (Nam Hà, Thái Bình).

Đ. Năm 1558, *Nguyễn Hoàng* vào trấn thủ Thuận Hoá, đóng thủ phủ ở Ái Tử (ông Văn Thanh bảo ở chỗ Giếng Hến bây giờ, Đoàn chúng tôi còn thấy ở phía sau xóm chợ Ái Tử mô Cột cờ (Lòi Rú Rậm) và ở phía trước xóm ấy, gần Chợ Hôm và Cầu Ái Tử

BỐI CẢNH ĐỊA - VĂN HOÁ VÙNG QUẢNG TRỊ

Quảng Trị nay trở lại một tỉnh riêng trực thuộc Trung ương về mọi mặt, mà trước hết về mặt chính trị - hành chính.

Nhưng khi nghiên cứu Quảng Trị về mặt văn hoá (và cả nhiều mặt khác mà tôi không quen thuộc), chúng ta cần phải đặt Quảng Trị trong một bối cảnh đồng văn (context) rộng lớn hơn, hẹp nhất thì cũng là ở một vùng từ Đèo Ngang đến đèo Hải Vân, rộng hơn chút nữa là miền Bắc Trung Bộ trong toàn khu vực miền Trung, rồi rộng hơn nữa là cả nước Việt Nam và rồi ở trong cả bối cảnh Đông Nam Á - Châu Á - Thái Bình Dương và chung cùng thế giới.

Nói và viết như thế, tôi không hề có ý làm cho "to chuyện" "vấn đề văn hoá Quảng Trị" ra mà thực chất đây là một vấn đề thuộc về "nguyên lý" khoa học và văn hoá học, là một vấn đề có tính nguyên tắc về lý thuyết và

phương pháp, đồng thời cũng là một vấn đề thực tiễn.

Xin đưa vài thí dụ để gọi là "thuyết minh" chuyện này:

- Các ông Tổ người Việt Quảng Trị thuộc nhiều dòng họ được thờ như các vị "Tiền khai khẩn, Hậu khai canh" đến sinh sống, làm ăn, lập làng ở Quảng Trị ở thời Lý (XI - XIII), Trần (XIII-XIV), Hồ (1400-1047), Hậu Lê (1427-1527), Mạc (1527-1592), thời chúa Nguyễn (1558-1801), đời Nguyễn (1802-1858), v.v. qua gia phả và truyền thuyết còn lại đều là người gốc Bắc.

Họ từ đâu tới ? Tới tự bao giờ?... Chỉ "gói ghém" việc tìm hiểu vấn đề đó ở riêng Quảng Trị thì không thể biết đủ, biết sâu.

- Nghiên cứu một di tích tháp Chàm ở An Xá (Do Linh) còn lại nhiều gạch ngói và một vài bệ đá có trang trí... không thể không đối chiếu, đối sánh nó với những di tích Chămpa cổ ở Hoà Lai, Đồng Dương (Quảng Nam-Đà Nẵng) và các di tích khác của Vương quốc Chămpa cổ (từ thế kỷ II- thế kỷ XVII, từ Quảng Bình đến Thuận Hải ngày nay...). Nếu không, khó có thể biết niên đại và vị thế tháp An Xá trong tổng thể kiến trúc tôn giáo của Chămpa (Nghệ thuật điêu khắc đá ở An Xá "có phong cách Đồng Dương" với chút ít "Hoà Lai", vậy "có thể" thuộc thế kỷ IX).

- Nhiều mảnh sứ và đồ sứ nguyên vẹn, Đoàn tìm thấy ở Trà Lộc (Hải Xuân, Triệu Phong), ở Cửa Tùng, Cửa Việt, v.v... là đồ sứ Trung Hoa đời Đường (VII-X), Tống (X-XIII), Minh (XIV-XVII)... Nếu không đối chiếu với đồ sứ Trung Hoa mà khảo cổ học Trung Quốc đã dày công nghiên cứu, khảo tả, nếu không tìm hiểu lịch sử hàng hải (maritime history) vùng biển Đông Thái Bình

Dương của người Trung Hoa, ả Rập (cùng các công trình của nhiều học giả quốc tế khác nói về "Con đường gốm sứ" (ngoài "con đường lụa", "con đường chè" nổi tiếng) thì làm sao hiểu được vị thế chiến lược của cảng Cửa Việt, Cửa Tùng từ ngàn xưa cho đến hôm nay?

Cảng Cửa Việt đâu phải chỉ mới được mở mang ở đời chúa Tiên cuối thế kỷ XVI? Y như cảng Hội An ở Quảng Nam vậy.

- Một cái rìu đá mài có vai nhọn xéo mà ông Hồ Xoa (Phòng VHTT Hướng Hóa) nhặt được ở vùng Khe Sanh sẽ mang dầy ý nghĩa văn hóa, tộc người nếu ta biết đối sánh nó với nhóm rìu đá cùng loại hình mà từ trước thế chiến II nhà khảo cổ Pháp Madeleine Colani đã đào tìm được ở Nhommalat trên đất Lào, vân vân và vân vân...

Tôi nghĩ chỉ vài thí dụ nêu trên cũng đủ để chúng ta - những người có sự say mê và khát vọng, tham vọng tìm hiểu văn hóa ở không gian Quảng Trị trong chiều sâu thời gian lịch sử cần phải đặt Quảng Trị trong một bối cảnh đồng văn càng rộng hơn bao nhiêu càng tốt bấy nhiêu.

Tôi được biết, được đọc "đề cương" và mong chờ việc biên soạn một cuốn Địa chí Quảng Trị được viết hay và tốt hơn nhiều cuốn địa chí của các tỉnh khác đã viết (Theo quy luật, "Lợi thế của kẻ đi sau, tới sau").

Hiểu một cách giản dị và hạn chế, theo tôi thì Quảng Trị là một dải đất hẹp, rộng (T - Đ) - dài (B - N) trên dưới 100km. Từ Tây sang Đông, nó có những "dạng địa hình" sau đây:

(1) Núi rừng là một phần của dải Trường Sơn chạy dọc dài phía Tây toàn miền Trung nhưng thỉnh thoảng

lại "đâm ngang" ra biển Đông. Trường Sơn vừa "chia cắt" vừa "nối liền" hai quốc gia Lào - Việt (qua những đèo như Lao Bảo chẳng hạn mà Lê Quý Đôn (XVIII) bảo sẽ đưa người ta đi chín châu bốn biển). Đó là miền "biên giới", "biên viễn" mà đã là "biên" (bên - men - ven) thì vừa là miền ranh (giới) vừa là miền giáp (giới). Điều có vẻ "nghịch lý" là người dân thường ở miền biên giới thì lại ít có ý thức về biên giới. Biên giới chính trị (biên giới quốc gia) là do các Nhà nước, các nhà cầm quyền trị nước xưa nay cần phải hoạch định. Nhưng nó cũng dễ hay thay đổi, theo tương quan lực lượng giữa các quốc gia. Và biên giới chính trị thường không phải lúc nào cũng là biên giới văn hóa và tộc người, mà thường lại hay cắt ngang qua các vùng chung văn hóa - tộc người. Trường Sơn Đông và Trường Sơn Tây, trước đây và hiện nay - là một vùng văn hóa sinh thái nhân văn.

Người Vân Kiều, người Pakoh, Bru, Tà Ôi chẳng hạn, trước đây và hiện nay, ở lan tràn cả hai bên biên giới, biên giới quốc gia, địa giới tỉnh, huyện...

Sách giáo khoa địa lý thế giới dạy rằng: Núi - dù cao ngất như Himalaya - là cái gạch nối văn hóa - tộc người hơn là sự chia cắt.

Vậy, Quảng Trị quê ta nếu nghiên cứu (và bảo tàng) văn hóa Vân Kiều, Pakoh, (Bru, Tà Ôi) thì cũng cần ghi nhớ điểm cơ bản này. Núi đá vôi (kết tinh) xen lẫn núi đá cứng (phún xuất, mácma...) các loại là đặc trưng của Trường Sơn Quảng Trị.

2) Tiếp núi là miền trước núi prygorie theo quan niệm địa lý học xô viết trước kia) hay ta cứ gọi nôm na là miền đồi, xưa - và nay còn loáng thoáng - cũng phủ kín bởi rừng.

Nét đặc trưng của Quảng Trị là có miền đồi đất đỏ, địa học gọi là đất basaltic, được phong hoá từ đá basalte do núi lửa phun ở đầu kỷ thứ 4 của địa chất học (vài triệu năm) trước đây. Đồi basaltic lan toả từ Tây Do Linh - Vĩnh Linh đến tận vùng Cửa Tùng.

Những người tối cổ xuất hiện ở vùng này, trong hang động đá vôi (như Thẩm Òm, Nghệ Tĩnh, Thẩm Pa Loi ở Lào, Thẩm Khuyên, Thẩm Hai ở Lạng Sơn), ở bìa rừng, ven suối...

Tôi tin rằng trong tương lai gần, nếu đẩy mạnh công tác điều tra ở các hang động và ven suối ven đồi vùng Hướng Hoá, Cam Lộ... Quảng Trị quê ta có thể tìm ra các di tích của THỜI ĐẠI ĐÁ CŨ. Đấy còn là một thách đố (challenge) mà các nhà khảo cổ học còn phải dày công ứng đối (Riposte) và hoặc trả lời Response).*

3. Các thung lũng (valley) và bồn địa giữa núi đồi (basin, bassin) thường có các dòng suối nhỏ chảy ngang dọc qua. Ví như vùng Khe Sanh, Ba Lòng... Tôi chưa được đến Ba Lòng ** nhưng ở Khe Sanh mà tôi đã tới thì có

---

* Trong hai năm 93-94, ta đã tìm thấy cuội gia công đá cũ ở Khe Sanh, ở Dăc-Krong, ở Carol, Cùa...

** Năm 93-94 tôi đã đến Ba Lòng và tìm ra nhiều di chỉ cuối đá mới ven sông suối Ba Lòng.

Rào Quán, Đăkrông, len lỏi qua các thung lũng, bồn địa rồi chảy ra hợp thành nguồn Hàn, - một cội nguồn của sông Thạch Hãn... "Chẳng trong cũng thể (nước) nguồn Hàn chảy ra") !

Vùng này, trên toàn thế giới là những trung tâm nảy sinh nghề nông (khảo cổ học gọi là trung tâm "cách mạng đá mới", hay "Cách mạng nông nghiệp", bước nhảy vọt sau thời ĐÁ CŨ, THU LƯỢM (hái lượm và săn bắt, bắn). Ở Khe Sanh, Hướng Lập... và vừa rồi ở Cồn Tiên đoàn chúng tôi tìm được trên ven đồi, ven suối một ít rìu đá mài và gốm hơi thô. Đó là chứng cứ vật chất còn sót lại của nghề nông (làm nương rẫy theo kiểu hoả canh) và có thể đồng thời - hay sau đó một chút - trồng một số loại cây có củ ở ven suối (như loại cây môn nước (để phân biệt với môn cạn) môn hùm, môn sọ đỏ, môn sáp, môn nịt... trồng trên cạn ven đồi).

Tôi tin rằng chủ nhân của các rìu đá mài đó là tổ tiên của đồng bào thuộc ngữ hệ Môn-Khơme, như người Vân Kiều, Pakoh, Kơtu, v.v. Trước Cách mạng họ làm nương rẫy, không làm RUỘNG LÚA.

4. Những dải đồng bằng hẹp (hay "thung lũng lớn", hay "thung lũng mở rộng" tuỳ cách gọi, tuỳ từng "nhà" nghiên cứu) thuộc lưu vực các sông chảy từ miền núi rừng phía Tây xuống biển Đông như sông Hiền Lương (Bến Hải), sông Hiếu, sông Thạch Hãn, sông Vĩnh Định, v.v... (sông Vĩnh Định là sông thiên nhiên - như sông Ái Tử vậy, sau vì chảy quanh co trên đồng bằng do chính nó tạo thành, nên bị lấp từng đoạn, đời sau (Nguyễn -

Minh Mạng...) đào lại (cũng từng đoạn thôi, như sông Đuống ở ngoài Bắc, trên bản đồ của Tây cứ nhất định ghi là "canal" (sông đào) và khá nhiều người tin sách Tây và bản đồ Tây bị lầm lẫn). Nguyễn Hoàng thì sai cắm cừ gỗ lim ở ven sông Thạch Hãn tại Trà Bát - Trà Liên để dải Dinh trấn thủ ven tả ngạn sông này khỏi lở, do vậy hình thành 3 nhóm : Nam Bồi, Tả Bồi, Hữu Bồi...

Đôi bờ sông, là những dải ruộng lúa nước (Quảng Trị và nhều nơi khác cũng có lúa đồi trồng khô (lúa lốc, lúa mố) nhưng về mặt sinh thái học, như giáo sư viện sĩ Đào Thế Tuấn đã chỉ rõ từ thập kỷ 50-60, cây lúa vốn là một thực vật ưa nước nảy sinh ở thung lũng và đồng bằng. Các học giả thế giới chuyên về LÚA cũng nhận định như vậy).*

Các sông ở Quảng Trị - như nhiều sông miền Trung - đều ngắn và về mặt thổ nhưỡng học đều là pha phù sa sông biển. Chắc rằng không nên nói ưu thế của Quảng Trị xưa - và nay - là LÚA.

Những hệ thống GIẾNG đồng thời là hệ thống tưới nước) ở Do Linh và Vĩnh Linh - như các Giếng Ông, Giếng Bà, Giếng Kình, Giếng Máng, Giếng Đào... ở chân bên Đông và Bắc Cồn Tiên (Do Linh), hay các Giếng Hùng, Múc, Mụ Nê, Kim Nậy... ở Nam Đông, Nam Tây (Do Sơn) các Giếng Rộ, Đắn, Mụ Trùm ở Liêm Công

* Phân tích vỏ trấu trong các gạch Chàm ở An Xá, ở Bích La Đông 1994, giáo sư Đào Thế Tuấn cũng định được hai loại LÚA người Chăm trồng ở Quảng Trị thế kỷ IX: lúa nương (An Xá) và lúa nước (Bích La).

Đông, Liêm Công Tây (Vĩnh Thành, Vĩnh Hiền) các Giếng Ông Tơi, Giếng Mội ở vùng cồn cát Nhĩ Thượng xã Do Mỹ... là cảnh quan hết sức độc đáo của Quảng Trị.

Tôi đã đi khảo cổ từ Bắc chí Nam, chưa nơi nào có loại "hệ thống" như vậy. Có thể "so sánh" chúng với nhiều "hệ thống tưới nước khác" ở các miền khác, nhưng "mọi sự so sánh đều khập khiễng" (Câu này tôi mượn của ông Lênin).

Đấy là vốn văn hoá cổ quý giá (có một chưa hai) của Quảng Trị. Đáng tiếc là một số đã bị huỷ hoại trong và sau chiến tranh, một số khác bị sửa chữa "hiện đại hoá"!

Kính mong Quảng Trị "bảo tồn bảo tàng" tại chỗ các hệ thống GIẾNG cổ đó - càng nhiều càng tốt (bàn với dân và chính quyền địa phương).

Theo tôi, chủ nhân sáng tạo của những GIẾNG đó không phải là Indonesien như bà Colani đã dày công khảo tả nghiên cứu mà là của những người làm ruộng lúa nước. Chàm - Việt của tộc nào ? Làm đầu tiên vào thời nào ? Thì chúng tôi xin phép trả lời sau khi ưa các tài liệu đã thu lượm tại chỗ, nghiên cứu trong phòng thí nghiệm cho thật chính xác (và Phó tiến sĩ Lâm Thị Mỹ Dung, đoàn viên của Đoàn, trợ lý khoa học của Trung tâm Văn hoá Việt Nam Đại học Tổng hợp Hà Nội đã được phân công chuyên trách việc nghiên cứu hệ thống "GIẾNG" cổ này sau khi đã đào từ mặt giếng đến đáy giếng Tép (giếng phụ) (Hảo Sơn - Do An).

5. Dọc ven biển Quảng Trị, từ phía Nam Cửa Tùng

dọc dài tới vùng ven biển Nam Trung bộ có những dải cồn cát trắng mà học giả Lê Quý Đôn thế kỷ XVIII gọi là "Đại Trường sa, Tiểu Trường sa". Dương Văn An (1555) trong *Ô châu cận lục* cũng đã dùng khái niệm "Đại Trường sa". Từ thập kỷ 20 của thế kỷ 20 người Pháp đem giống cây phi lao ở vùng sa mạc Sahara Bắc Phi (nơi trước đây có các thuộc địa của Pháp) về cho dân miền Trung trồng trên các cồn cát trắng này để chắn gió biển chống cát bay đùn lấp ruộng đồng. Bà con ta ở miền Bắc cứ gọi theo tên gốc Phi là Phi lao còn bà con Quảng Trị - miền Trung gọi là cây Dương. Ngoài dải cồn cát trắng mới hình thành gần đây ngay ven Cửa Tùng, Cửa Việt, về đại thể có 2 dải cồn, ta gọi là cồn trong (Tây) và cồn ngoài (Đông). Cố đạo Leopold Cadière- Nhà Việt Nam học ưu tú người Pháp chuyên nghiên cứu vùng Bình Trị Thiên, người sáng lập Hội và Tập san Những người bạn Huế cổ (Bulletin des amis du Vieux Huế - gọi tắt là BAVH) - có nhận xét mà qua khảo sát thực địa, Đoàn chúng tôi nhận thấy là ĐÚNG.

- Phía trong của dải cồn ngoài, P Cadière gọi là dải Đông (Est) có các phế tích Chàm cổ (ví dụ : Phường Sơn - Triệu Phong).

- Giữa hai dải cồn (đụn) cát là vùng đồng ruộng, cũng có nhiều di tích Chàm (ví dụ Bích La Đông, Bích La Trung).

- Trên dải cồn đụn cát trong (P.Cadière gọi là dải Tây (Ouest) có rất nhiều phế tích Chàm (ví dụ : Phường Sói - Lạc Tân, Do Linh).

Kinh nghiệm điền dã của cá nhân tôi và Đoàn hàng chục năm nay ở Hội An- Quảng Nam Quảng Ngãi, Nha Trang - Thuận Hải mách bảo rằng : Ở dải đụn cát trong (Tây) còn có những di tích văn hoá sớm hơn nữa - Sa Huỳnh và tiền Chàm thuộc dăm ba thế kỷ trước công nguyên và đầu công nguyên, về mặt sinh thái nhân văn tôi gọi là Văn hoá Cồn Bàu.

Vậy trên dải cồn cát trong, quanh các bàu của Quảng Trị liệu có những di tích văn hoá ấy không ? Chúng tôi đã đi tìm. Và chúng tôi đã thấy. Thấy gì ? Ở Tùng Luật - Cổ Trai Đông - Cổ Trai Tây, Cổ Mỹ - Phước Mỹ (trước là Cổ Luỹ sau đổi là Mỹ Thành rồi Cổ Mỹ, Tân Mỹ) trên dải cồn cát trắng xen cồn đất basaltic ven sông Bến Hải cách Cửa Tùng 1km5-2km là những di chỉ có rìu đá và gốm thô chắc chắn trước Chàm. Trên dải cồn cát trong ở Trà Lộc - Trà Trì ven sông Vĩnh Định cách Cửa Việt 4-5km, cách cảng Mỹ Thuỷ 2-3km cũng vậy : Rìu đá và gốm thô. Đặc biệt phía trong dải cồn cát ngoài (Đông) ở Do Mỹ, đoàn chúng tôi cũng tìm được rìu đá có vai mài nhẵn. Vậy là đã rõ : Vùng cồn cát trong - ngoài ven bàu ven sông Quảng Trị có cư dân sinh sống trước thời đại Chămpa.

Đã có nhà khảo cổ nêu giả thuyết : Về văn hoá vật chất, trước sau công nguyên ở miền Trung diễn tiến từ Bàu Tró - Sa Huỳnh "lên" Chàm cổ.

Đã có nhà dân tộc học nêu giả thuyết : Người Chàm cổ là người Sa Huỳnh (Mã Lai cổ ? Môn cổ ? Kơtu cổ ? Bru, Tà Ôi cổ ?...) được "Ấn Độ hoá" về mặt văn hoá tôn

giáo.

Đấy cũng là một điều lý thú để suy ngẫm và tìm hiểu về văn hoá cổ ở Quảng Trị trước sau Công nguyên, trước khi thành lập nước Chămpa cổ đại (Theo sử sách Trung Hoa nước Lâm Ấp (Chămpa cổ đại) được thành lập cuối thế kỷ II (khoảng niên hiệu Sơ Bình 190-192).

6. Cửa biển Cửa Việt - Cửa Tùng - Quảng Trị cũng như toàn miền Trung, cũng như cả nước Việt Nam nằm trong bán đảo Đông Dương, lại chiếm trọn phía Đông của bán đảo ấy nên tính chất bán đảo lại càng nổi bật. Lại còn thềm lục địa và những đảo và quần đảo ở ngoài khơi, như Cồn Cỏ...

Rất tiếc rằng đoàn chúng tôi chưa ra được Cồn Cỏ*, nhưng từ các đảo vịnh Bái Tử Long và Hạ Long ở miền Bắc, Cù Lao Chàm, Hòn Chông ở miền Trung đến Côn Đảo, Phú Quốc ở miền Nam đều đã tìm được những di tích văn hoá cổ, với rìu đá mài và gốm thô.

Xin Quảng Trị hãy tổ chức điều tra thám sát khảo cổ học ở đảo Cồn Cỏ - một thời hiện đại lừng lẫy anh hùng. Biết đâu Cồn Cỏ lại chẳng có di tích văn hoá cổ trước Công nguyên và cả di tích Chàm cổ sau Công nguyên...?

Cũng như Núi, sách giáo khoa địa lý học hiện đại dạy rằng : Từ ngàn xưa cho đến hôm nay và cho đến ngày sau, Biển không đóng vai trò và vị thế địa - văn hoá chia

---

* Năm 1994 chúng tôi đã được ra Cồn Cỏ và tìm thấy cuội gia công, rìu đá có vai cùng di chỉ có gốm cổ Chăm - Việt.

lìa mà đóng vai trò vị thế nối liền, gạch nối, liên kết, liên lạc... "Con đường gốm sứ" quốc tế là con đường biển. Đường thương mại quốc tế thời cổ, đường di cư dân chúng - tộc người - đường giao lưu văn hoá tôn giáo từ hàng ngàn năm trước sau Công nguyên là xuyên Thái Bình Dương (Trans Pacific), xuyên Ấn Độ Dương và nhất là đường ven biển nối từ cảng Alexandrie trên bờ Địa Trung Hải đến Quảng Châu, Phúc Kiến, Triết Giang... (Trung Hoa). Con đường ấy đi qua biển Đông mà phần miền Trung - trong đó có Quảng Trị được các bản đồ và sách vở Ả Rập từ thế kỷ VIII đến thế kỷ XIII ghi là "BIỂN CHĂM PA".

Nói một cách hình ảnh thì Quảng Trị - miền Trung - Việt Nam "tựa lưng vào núi ngoảnh mặt ra biển".

Có một thời quân chủ, quan liêu "bế quan toả cảng". Nhưng đó chỉ là một "khoảnh khắc" tạm thời của thời gian lịch sử. Con người sống trên vùng bán đảo này, ở ven biển Đông này, dù ít, dù nhiều, tuỳ tộc người, tuỳ thời gian, vẫn luôn luôn hướng ra biển. Do vậy mà ở ven biển Đông, từ ngàn xưa đã hình thành các cảng biển (hải cảng). Cảng Vân Đồn trong vịnh Bái Tử Long và Hạ Long được sử sách ghi từ thời Lý - Đại Việt (thế kỷ XI - XIII) và tồn tại đến thời Lê (XV-XVI). Song đi khảo cổ ở Vân Đồn, các nhà khảo cổ chúng tôi đã tìm thấy rìu mài, gốm thô và hàng loạt mộ gạch cổ đầu Công nguyên ("Mộ Hán"). Đầu năm 1990, cùng hợp tác khoa học với Đoàn nghiên cứu gốm sứ và việc buôn bán gốm sứ Australia, chúng tôi lại tìm được ở vùng Vân Đồn nhiều vò gốm -

sứ thuộc thời Đường (thế kỷ VII - VIII) bên Trung Hoa. Kết luận rút ra là : vùng Vân Đồn là cảng biển quốc tế từ trước Lý, đến thời Lý mới được sử sách ghi lại và đó cũng là thời định đạt nhất của Vân Đồn). Các cảng thị khác ở Quảng Trị miền Trung cũng là như vậy.

Đông Hà, 1992

ĐẤT QUẢNG CÁI NHÌN ĐỊA LÝ - VĂN HÓA VÀ LỊCH SỬ

ĐẤT QUẢNG NẰM TRONG *VÙNG ĐỊA LÝ - văn hóa* ven biển Trung Bộ và mang những đặc trưng tiêu biểu điển hình cho vùng địa lý - lịch sử này.

Ven biển miền Trung vốn hẹp, nhưng nó chỉ hẹp đối với những ai - và những cái nhìn hạn hẹp - chỉ thấy có *đồng bằng*.

Cái nhìn tổng thể của "cặp mắt đại bàng" chiến lược sẽ thấy một đất Quảng *mênh mông*, từ đại ngàn Trường Sơn Đông - Trường Sơn Nam ra tới bát ngát Hoàng Sa, Trường Sa hải đảo xa xôi hùng vĩ... Đất Quảng có đủ các vùng địa hình núi non trùng điệp

"thượng du", đồi gò "trung du", đồng bằng "hạ du" ven biển và biển cả...

Đó không phải chỉ là cái nhìn "hiện đại". Chủ nhân văn hóa Sa Huỳnh, từ thời đại đồng thau và sắt sớm nhiều thế kỷ trước Công nguyên - mà công cuộc khai quật và nghiên cứu khảo cổ học đất Quảng từ sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng đến nay vừa hé mở cho ta thấy cả bề dày của thời gian lịch sử và bề rộng của không gian xã hội của họ - về cơ bản đã có cái nhìn như thế. Và người Chăm cổ, hậu thân hay hậu duệ của chủ nhân văn hóa Sa Huỳnh, những người đã "Sa Huỳnh hóa" hay đúng hơn "bản địa hóa" những ảnh hưởng mới của văn minh Ấn Độ và trên nền tảng vốn cũ văn hóa Sa Huỳnh mà xây dựng nền văn minh Chămpa nổi tiếng sau này, về cơ bản cũng đã có một cái nhìn như thế. Những người Việt Nam đang xây dựng và bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa hôm nay thì cũng đang xây dựng cơ sở khoa học cho một cách nhìn như thế!

Đất Quảng Nam - Đà Nẵng nằm ở chính giữa trục Bắc - Nam, trục đường không, đường bộ, đường sắt và đường biển Bắc - Nam, nối liền thủ đô Hà Nội "ngàn năm văn vật" với thành phố Hồ Chí Minh "rực rỡ tên vàng". Như xưa cũ trước Công nguyên không gian văn hóa Sa Huỳnh nằm giữa và giao tiếp, tiếp nối không gian văn hóa Đông Sơn ở Bắc và không gian văn hóa Đồng Nai ở Nam. Như xưa cũ sau Công nguyên, không gian xã hội văn hóa Chămpa nằm giữa và giao tiếp, tiếp nối không gian xã hội văn hóa Thăng Long - Đại Việt ở Bắc, không gian xã hội văn hóa Phù Nam - Chân Lạp ở Nam: Đất Quảng là nơi hội tụ, giao tiếp văn hóa Bắc - Nam; Đó cũng là nơi tiếp nhận và nhào nặn lại,

trên nền tảng văn hóa bản địa những ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ miền Nam Á và văn hóa Trung Hoa miền Đông Á.

Đất Quảng tựa lưng vào dãy Trường Sơn trùng điệp, giáp với Kông Tum chất ngất ở miền Tây, ngoảnh mặt ra biển Đông, đón gió mát và xông pha bão táp Thái Bình Dương ở phía Đông. Núi non ấy, con người vẫn vượt; đèo cao ấy con người vẫn qua, từ cổ chí kim. Những dòng sông, Vu Gia, Thu Bồn, Li Li, Tam Kỳ... từ núi đồi cao nguyên chảy dốc nghiêng về biển Đông, cũng là những con đường chuyển tải, giao tiếp văn hóa Tây - Đông, nối liền văn hóa Núi với văn hóa Biển. Biển cả ấy, như một thứ Địa Trung Hải của phương Đông, xưa nay không đóng vai trò một sự cách ngăn mà chính là cầu nối giữa đất liền và hải đảo, giữa hai khu vực lục địa và hải đảo của cùng một miền Đông Nam Á. Hôm nay, máy bay bay trên đường bay quốc tế nối liền Băng Cốc và Manila, ngang qua bán đảo Sơn Trà vẫn nghiêng cánh chào và hỏi han - và ngày mai sẽ ghé xuống sân bay quốc tế - Đà Nẵng. Cổ xưa, trước Công nguyên, những khuyên tai hai đầu thú và hạt chuỗi thủy tinh cùng đồ gốm tô mầu tìm thấy trên miền đông Bắc Thái Lan, tìm thấy trong hang núi Kalanay miền ven biển Trung Philippin thì cũng tìm thấy, y như thế hay tương tự như thế, ở đất Quảng, chẳng hạn ở miền Đại Lãnh: Đất Quảng là nơi tụ hội và giao tiếp văn hóa Tây - Đông, núi - biển, và đồng bằng xứ Quảng đã từng là nơi hội tụ văn hóa, kết tinh văn minh, dựng lên nền văn minh lúa nước - dâu tằm nổi tiếng. Lúa hai mùa, tằm tám lứa tơ mỗi năm, được sử sách chép đến *sớm nhất* là ở đồng bằng xứ Quảng.

Như thế, đất Quảng vốn là, về bản chất là, *một*

không gian xã hội mở. Mở lên miền Núi, lên cao nguyên: Từ miền cồn cát trắng đến miền đất đỏ, từ Ngũ Hành Sơn đến Plây Cu (Gia Lai - Kông Tum) đều có mộ táng chum kiểu văn hóa Sa Huỳnh. Người Gia Rai, Ê Đê trên Tây Nguyên cũng nói một thứ tiếng Nam đảo (Mã Lai) như người Chăm cổ ở Trà Kiệu, Đồng Dương... Người Chăm, ở chặng cuối lịch sử Chămpa, mở đường qua cao nguyên đất đỏ sang tận Kông Pông Chăm bên nước bạn Cam-puchia... Giao lưu văn hóa còn đi xa hơn nữa... *Mở ra* miền biển, ra miền hải đảo xa xôi... Cảng Đại Chiêm với núi Chiêm Bất Lao (Cù Lao Chàm) của Chămpa cổ đại, cảng Hội An (Faifo) của xứ Đàng Trong, của Việt Nam trung đại, cảng Đà Nẵng (Tourane) của Việt Nam hiện đại, của hôm nay và của cả mai sau... Đó là những cửa khẩu đón nhận và trở thành một khâu của các luồng thông thương quốc tế đường biển từ nghìn xưa cho đến hôm nay. Đó cũng là nơi đón nhận các luồng giao lưu văn hóa quốc tế với Ấn Độ và thế giới hải đảo Thái Bình Dương, Ấn Độ Dương, với Trung Hoa, với Nhật Bản, với phương Tây - Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp, Mỹ - với Liên Xô (cũ) thế giới xã hội chủ nghĩa, hôm qua và hôm nay...

Đã có một đất Quảng Phật giáo, Bà la môn giáo từ rất sớm; Đã có một đất Quảng trọng sùng Nho học lâu đời, đã có một đất Quảng của phong trào Duy Tân và Đông Du, một đất Quảng Tây học, một đất Quảng sớm tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lê nin và ánh sáng Cách mạng tháng Mười Nga, một đất Quảng anh dũng chống Pháp, kiên cường chống Mỹ... Để trở thành một đất Quảng xã hội chủ nghĩa, Việt Nam...

Trên một ý nghĩa tương đối, *đèo Hải Vân* - hay Ải

Vân (Col des Nuages) - cửa ngõ phía Bắc của đất Quảng là đường ranh - cũng chẳng rõ ràng lắm đâu, như mây trôi mù mịt, mung lung trên đỉnh Đèo Mây - giữa hai vùng địa lý - văn hóa ven biển Nam Trung Bộ và Bắc Trung Bộ mà Bình Trị Thiên là khu đệm, miền Trung Trung Bộ.

Các nhà khảo cổ học thì bảo rằng Bình Trị Thiên là khu đệm, là vùng giáp ranh và tiếp xúc giữa hai văn hóa Đông Sơn - Từ đèo Ngang trở ra lưu vực sông Hồng và văn hóa Sa Huỳnh - từ đèo Hải Vân trở vào cho đến lưu vực sông Đồng Nai.

Các nhà địa lý học thì bảo rằng Hải Vân ngọn cuối cùng của một rặng núi từ Trường Sơn đâm ngang ra biển là một đường phân giới trong thiên nhiên nước ta, giữa Bắc và Nam.

Đây là nơi biến đổi nhiều mặt, từ địa chất; địa hình cho đến khí hậu, sông ngòi, cỏ cây, động vật...

Thế thì cái nhìn văn hóa học thống nhất với cái nhìn địa lí học trong *cái nhìn tổng thể địa - văn hóa.*

Nước ta là một quốc gia *thống nhất nhưng đa dạng* về cảnh quan địa lý và sắc thái văn hóa.

Từ Hải Vân hay là từ vĩ tuyến 16^{o}B trở ra phía Bắc, cân bằng bức xạ nói chung mới vượt quá 75K calo/cm^2/năm (hoặc tổng nhiệt độ 7500^{o}C) nên mới đạt chỉ tiêu của khu vực chí tuyến, vì thế ở đây mới phát triển đới rừng gió mùa chí tuyến với nhịp điệu mùa vùng có mùa Đông lạnh (từ đèo Ngang trở ra, vĩ tuyến 18^{o}B) và vùng không có mùa Đông và mùa khô rõ rệt (Bình Trị Thiên từ vĩ tuyến 16^{o}B đến 18^{o}B). Càng đi ra phía Bắc càng hay gặp cảnh quan miền núi đá vôi với

xum xuê cỏ cây chen lá chen hoa, núi cũng là rừng, núi có nhiều hang động với nhiều di tích tiền sử đá cũ và đá mới. Người ta đã gọi - không thật đúng lắm - những văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn đầu thời đá mới - cách ngày nay trên dưới một vạn năm - của Việt Nam và Đông Nam Á lục địa là *văn hóa hang động* (Cave Culture) nay nên sửa là *văn hóa thung lũng* (Valley Culture). Bình Trị Thiên có lẽ là giải không gian tận cùng, lẻ tẻ của các nền "văn hóa hang động" ấy.

Từ Hải Vân trở vào Nam là phạm vi của đới rừng Á xích đạo, với cân bằng bức xạ trên 95 K calo/cm^2/năm (tổng nhiệt độ 9500^{o}C). Đất Quảng nằm trong ranh giới vĩ tuyến 14^{o}B - 16^{o}B, không có mùa khô rõ rệt, do tác dụng bức chắn của khối núi Bắc Kông Tum nên trong mùa gió Đông Bắc, lượng mưa còn đáng kể. Vì thế đây là nơi có rừng Á xích đạo đặc trưng nhất. Càng vào miền Đông Nam bộ, núi non càng trơ trụi, để lộ những khối đá hoa cương hùng vĩ (núi đá vôi chỉ còn cụm nhỏ Non Nước Ngũ Hành Sơn)...

Cũng có một văn hóa Hoà Bình - Bắc Sơn ở Đông Nam hải đảo (bán đảo Mã Lai, Đông bắc Xumatora, các đảo khác ở *Indônêxia và Philíppin (không nhiều)* nhưng chủ yếu là những cồn sò ngoài trời. Di chỉ Bầu Dũ - xưa nhất ở Quảng Nam - Đà Nẵng và Nam Trung Bộ cho đến nay được biết - ở miền cồn cát ven biển Tam Kỳ - Núi Thành, nhiều nhà khảo cổ học cho là một di tích hậu văn hóa Hòa Bình đầu đá mới - hay di tích đá mới "hoàn toàn" rồi nhưng vẫn mang đậm *truyền thống Hòa Bình* (à tradition hoabinhienne).

Còn bao nhiêu tích tương tự như thế trên những dải cồn cát kéo dài 150km suốt từ chân Hải Vân cho đến

vịnh Dung Quất ở phía Nam đất Quảng rồi tiếp sau bờ biển Nghĩa Bình mà ta chưa được biết? Có hay không một văn hóa Hòa Bình cồn sò điệp ngoài trời - tương tự Mã Lai, Xumatora - ở ven biển xứ Quảng mà Bàu Dũ là một dấu tích được phát hiện đầu tiên? Tương lai khảo cổ học Việt Nam sẽ trả lời cho câu hỏi này. Hôm nay, nó vẫn còn là một bí ẩn của Lịch sử... Những *dải cồn cát cao trên dưới 10 mét, nơi trắng nơi vàng* ấy phủ trên mình những bãi cỏ gai thưa thớt hay những rặng phi lao khắc khổ, đã để lộ ra, trong mười năm qua, nhờ công phu dò tìm quá khứ của giới khảo cổ học, những di tích nơi ở và mộ táng của một hệ thống văn hóa muộn màng hơn, thuộc thời đại đồng thau và sắt sớm - văn hóa Sa Huỳnh - cách ngày nay trên dưới 3.000 năm. Giới địa chất - địa lý - khảo cổ học Việt Nam còn phải dày công để vạch lại bản đồ đường biển cổ của đất Quảng, để hình dung cho rõ cuộc sống của Con Người miền ven biển ở đây. Bờ biển đất Quảng vốn khúc khuỷu nhưng đã được san bằng qua phương thức cồn cát - đầm phá, các mỏm núi nhô ra biển được nối liền bởi các dải cồn. Biển sâu, các hải lưu chảy nhanh hơn, bùn sét do sông mang ra đã ít, lại bị cuốn đi xa nên ven biển gồm toàn cát trắng - xám. Cũng vì thế mà có nhiều bãi tắm đẹp tốt như Tiên Sa; Mỹ Khê; Non Nước...

Sóng gió biển vun cát lên cồn, trong khi sông tải phù sa ra biển. Sông và Biển phối hợp nhau tạo nên đất nước và ảnh hưởng vào văn hóa con người.

Những *con sông* đất Quảng - từ nguồn suối núi rừng đến vịnh cửa sông đổ ra biển chỉ cách nhau 100 - 150km đường chim bay. Nước sông thường trong xanh và như thế có nghĩa là ít phù sa và những đồng bằng do chúng

tạo thành thì không lớn. Tuy nhiên, so với Bình - Trị - Thiên Trung Trung Bộ, ở đất Quảng đường cốt núi lùi vào trong hơn vì thế mà đồng bằng lại rộng ra, đồng thời còn phát triển sâu vào trong vùng đồi ngược theo các thung lũng sông không nhỏ. Chính vì thế mà ở đất Quảng *núi - đồi - đồng bằng dính liền với nhau* khá chặt *Vu Gia* và *Thu Bồn* là hai dòng sông lớn hơn cả, hợp lưu với nhau bồi đắp nên vùng đất trù phú nhất Quảng Nam - Đà Nẵng - Điện Bàn, Đại Lộc, Duy Xuyên... tuy càng về phía đông càng pha nhiều cát biển (đồng bằng sông - biển). Đồng bằng của hai sông *Ly Ly, Tam Kỳ,* đất pha nhiều cát và nghèo hơn đất vùng Thu Bồn, song nhỏ, lũ không lớn, phù sa không nhiều, nước tưới cho ruộng đồng về mùa hạn không được bao lăm.

Sông Nam Trung Bộ đổ thẳng góc từ Trường Sơn ra biển theo chiều vĩ tuyến mà không chạy dài khắp vùng địa lý nên cùng với các nhánh núi đâm ngang ra biển, đã chia vùng đất này thành những "tiểu vùng". Mỗi "tiểu vùng" có sắc thái thiên nhiên riêng.

Văn hóa, tiếng nói con người cũng in đậm dấu ấn địa phương. Văn hóa Sa Huỳnh chẳng hạn, có nét chung mà cũng có nét riêng tuỳ từng địa phương ở Quảng Nam - Đà Nẵng, Nghĩa Bình, Phú Khánh, Thuận Hải... Sau Sa Huỳnh, Chămpa cũng là một phúc thể bao gồm nhiều "tiểu quốc": Amaravâti (Quảng Nam), với Simhapura (Trà Kiệu), Indrapura (Đồng Dương), Vijaya (Bình Định), Kauthara (Nha Trang), Panduranga (Phan Rang)...

Sông (và núi) cắt ngang và chia nhỏ vùng Nam Trung Bộ nhưng bến cảng thì lại trải dọc dài khắp vùng, nối liền các mạng cửa sông. Cho nên đất Quảng

và đất Nam Trung Bộ có sắc thái *văn hóa đồng bằng* đặc thù nhưng lại thống nhất với nhau trong sắc thái *văn hóa biển*, với mặn mòi cá biển và nước mắm, nghề cá, nghề đi biển và nghề thông thương biển...

Nhưng sông xứ Quảng không chỉ có vai trò chia cắt đất đai. Ngược lại, sông nối liền đồng bằng với miền đồi thấp núi cao ở miền Tây gần gũi. Miền *Đồi Núi* từ phía Nam đèo Hải Vân đến Đông Nam Bộ có cấu trúc địa chất riêng, có lịch sử phát sinh và phát triển riêng, tuy nhìn bề ngoài vẻ như tiếp tục giải Trường Sơn (do đó mà có thói quen gọi là Trường Sơn Nam). Về cơ bản đây là phạm vi của khối nâng Kông Tum với địa máng rìa của nó, Bắc Kông Tum, núi khá cao và liên tục chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam với một số nhánh núi ngang ngăn cách các đồng bằng ven biển Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định cũ. Đây là vùng mưa ẩm vào bậc nhất Việt Nam và là đầu nguồn của nhiều sông không nhỏ. Càng về Đông núi đồi càng hạ thấp, không quá cao và không quá xa đồng bằng nên *văn hóa Núi* văn hóa đồng bằng không cách bức nhiều, như, chẳng hạn miền lưu vực sông Hồng ngoài Bắc đã có nhà nghiên cứu dân tộc xem những đồng bằng hẹp trước núi sau biển của toàn miền Trung Bộ như một trạng thái "Trung du" và định tính văn hóa đồng bằng Trung Bộ là một sắc diện *văn hóa Trung du*, tổng hoà cả những nét văn hóa núi và đồng bằng. Những nhà khảo cổ học kiếm tìm mười năm sau ngày giải phóng miền Nam, đạt được một thành tựu tuyệt vời: họ bác bỏ - với những dẫn chứng xác đáng - luận điểm của các học giả phương Tây cho rằng chủ nhân văn hóa Sa Huỳnh là những người sống trên biển và trong biển bằng nghề đi biển. Họ chứng minh sáng rõ chủ nhân văn hóa Sa

Huỳnh là cư dân nông nghiệp trồng lúa, trồng mầu (có thể kể cả dâu tằm)). Và không gian xã hội Sa Huỳnh là tổng thể lãnh thổ Nam trung bộ từ Hải Vân đến Xuân Lộc, với thể lãnh thổ Nam Trung bộ từ Hải Vân đến Xuân Lộc, với *trung tâm là đất Quảng*, từ miền biển đến miền núi, dọc lưu vực các sông cái, sông con. Và cái hay cái tạo nên sự hưng thịnh của nền văn minh Chămpa, theo ý chúng tôi, là ở chỗ người Chăm cổ đã xây dựng được một cơ cấu kinh tế tổng hợp bao hàm nghề nông trồng lúa nước - dâu tằm - bông - hoa mầu, nghề rừng - khai thác lâm thổ sản gỗ quí như quế, trầm hương - nghề biển, nghề thủ công (rèn sắt, dệt vải lụa, chế tạo đồ thuỷ tinh, đà ngọc, khai khoáng và làm mỹ nghệ vàng bạc...), phát triển nghề buôn bán đường biển và đường sông, đường núi. Cơ cấu kinh tế tổng hợp Chămpa bắt nguồn từ cái *cơ cấu có sẵn* - tuy có thể chưa phát triển hoàn chỉnh - của hệ thống văn hóa Sa Huỳnh trước đó. Thiên tài Sa Huỳnh, thiên tài Chămpa là ở sự sáng tạo nền kinh tế văn hóa tổng hợp đó và điều ấy có tiền đề địa lý - văn hóa của vùng đất miền Trung, vùng núi non sông nước dòng bằng biện cả dính liền đất Quảng... Miền Trung Việt Nam không phải là "xứ nghèo" như người ta tưởng. Người Sa Huỳnh có đời sống vật chất phong phú - qua các di vật còn để lại ở nơi cư trú của người sống và mộ táng của người chết. Người Chămpa, mức sống còn phong phú hơn người Sa Huỳnh.

Cái nghèo miền Trung là một hậu quả chinh trị - kinh tế - xã hội của một nền quân chủ trọng nông bức thương suy tàn, một thể chế thực dân áp bức bóc lột dã man.

Cái nghèo của miền Trung hôm nay là tạm thời, do

chưa biết làm ăn tốt, do chưa dò tìm đúng con đường, bước đi, cách làm "của mô hình xã hội chủ nghĩa "Việt Nam - như lời chủ tịch Phạm Văn Đồng nói với giới trí thức dịp xuân Quí Hợi 1983...

Hải Vân như một bức tường thành làm giới hạn cuối cùng cho cái mùa Đông gió bấc lạnh lùng của miền Bắc nước ta: Đông lạnh tràn đến đây thì tĩnh lại!

Các nhà khí hậu học bảo rằng: *đất Quảng không có mùa Đông* vì nhiệt độ trung bình các tháng đều trên 20^{o}C, mấy tháng đầu năm khí trời dịu mát, khô ráo. Từ tháng 5 đến tháng 8, bầu trời xanh ngắt, nắng tắt xuống cồn cát trắng xoá, mặt biển xanh thẫm lại, gần như chuyển sang mầu tím. Mùa nắng lại không phải là mùa mưa như trong Nam ngoài Bắc vì giải Trường Sơn chắn gió mùa Tây Nam từ vịnh Bengan thổi tới. Mưa bắt đầu từ tháng 9, tháng 10 (các nhà địa lý học gọi là mưa hội tụ nội chí tuyến tiếp theo là mưa địa hình). Gió bấc thổi mát từ biển vào, đưa tới đất Quảng những trận mưa kéo dài nhiều ngày rả rích. Đây là mùa *mưa muộn*, mưa thu của miền Trung và cũng là mùa bão lũ. Mưa giảm dần về cuối năm và sang giêng thì kết thúc... Tóm lại mùa mưa đất Quảng *ngắn* (mùa bão cũng ngắn) và *lệch pha* so với hai miền Nam, Bắc.

Do không còn chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc lạnh mà từ đất Quảng trở vào Nam tự nhiên mang sắc thái Á xích đạo với các thành phần sinh vật Mã Lai - Inđônêxia, làm phong phú thêm giới sinh vật Việt Nam , cùng các luồng Hoa Nam ở phía Bắc và Ấn Độ - Miến Điện ở phía Tây.

Từ Chămpa, từ Sa Huỳnh, mà cũng có thể là từ Bâu trải mấy nghìn năm nay, cư dân cổ kim trên đất Quảng

đều là *cư dân nông nghiệp.* Họ đều có một đặc điểm chung này là cố gắng thích nghi *tối đa với điều kiện tự nhiên,* hoàn cảnh địa hình, đất đai, khí hậu, thời tiết... Họ đều chọn CÂY LÚA làm cây lương thực chính.

- Dấu tích cây lúa thấy trên đồ gốm Sa Huỳnh

- Sử cũ nói: người Chàm trồng hai vụ lúa: từ tháng 7 đến tháng 10 trồng *lúa trắng* tên ruộng *bạch điền* từ tháng 12 (chạp) đến tháng 4 trồng *lúa đỏ* trên ruộng *xích điền.* Không xuất khẩu gạo nên trong nước gạo nhiều.

Đất Quảng mùa mưa nắng, nhiều tháng khô hạn.

Đất Phan Rang của vùng Nam Chămpa xưa còn khô hạn hơn. Vì thế người cổ Sa Huỳnh và sau đó người Chăm cổ đã lựa chọn và bồi dục được loại *lúa chịu hạn.* Sử sách gọi *lúa Chiêm Thành,* hay vắn tắt hơn *lúa chiêm, lúa chăm.* Ở lưu vực sông Hồng, những cư dân Đông Sơn Việt cổ trước Công nguyên, do áp lực dân số, do áp lực dồn toa của các luồng di động dân cư từ phương bắc xuống, đã tấn công khai phá miền ô trũng hạ châu thổ. Ở đây, họ không thể trồng được *lúa mùa* - là loại thực vật ưa nước, được gieo trồng vào đầu mùa mưa, lớn lên trong suốt mùa mưa và tới đầu mùa khô tháng chín (tháng 5 - tháng 10) - Họ phải tìm thứ lúa chịu hạn, gieo trồng vào đầu mùa khô, lớn lên trong suốt mùa khô và đến đầu mùa mưa thì chín (tháng 11 - tháng 4 sang năm). Có thể họ bắt "lúa mùa" dần dần chịu hạn. Song có thể họ đã giao dịch với cư dân Sa Huỳnh cổ, Chăm cổ để lấy được giống lúa chịu hạn mà họ gọi là "lúa chiêm", "lúa chăm". *Các nhà khảo cổ học đã chứng minh* được *mối giao lưu kinh tế - văn hóa hai chiều* giữa Đông Sơn ở Bắc Bộ và Sa Huỳnh ở Nam

Trung Bộ: Đồ đồng Đông Sơn tìm thấy ở *Tam Mỹ, Phú Hoà,* khuyên tai hai đầu thú, hạt chuỗi thuỷ tinh Sa Huỳnh tìm thấy ở Xuân An, Làng Vạc (Nghệ Tĩnh)... Đầu Công nguyên sử cũ đã nói đến giống *lúa Giao chỉ* (đồng bằng Bắc Bộ) chỉ hai mùa...

Vùng đất Quảng khô hạn nên *văn hóa Giếng* ra đời giới khảo cổ học phát hiện một loạt *giếng Chăm cổ ở* miệt Tam Khê. Giếng có thể có từ thời đại Sa Huỳnh, với nhiều công cụ đào đất tốt, xẻng, thuổng bằng sắt. Các công trình thuỷ lợi khác cũng vậy.

Đất Quảng không có mùa Đông nên việc trồng dâu nuôi tằm - một loại sâu nhiệt đới - có thể tiến hành quanh năm. Đến đầu Công nguyên, sử cũ đã chép đất Nhật Nam (Trung và Nam Trung Bộ) tằm tơ một năm 8 lứa kén.

Truyền thống "dâu tằm" là một truyền thống lâu đời vẻ vang của đất Quảng, do biết vận dụng điều kiện thời tiết và khí hậu. Bên cạnh đó là việc "trồng bông", dệt vải lụa nhuộm vải lụa nhiều mầu (cư dân cổ Sa Huỳnh là những chuyên gia về chất liệu mầu, đã tìm thấy ở nhiều di tích Sa Huỳnh những "con lăn" bằng đất nung là mầu sắc hoa văn trên vải lụa và nhiều dọi xe sợi bằng đất nung). Tương lai Nam Trung Bộ là vùng Bông đặc sản của cả nước, cũng như vùng dâu tằm ven sông Thu Bồn cũ sẽ thịnh vượng như xưa và hơn xưa...

Quảng Nam có lụa Phú Bông

Có khoai Trà Đoá có sông Thu Bồn

"Khoai đất lạ", *thịnh hành nơi* đất cát ven biển, sông, *cũng* như *Mía*, vốn có nguồn gốc quê hương miền hải đảo Thái Bình Dương và châu Mỹ , được cư dân Nam Đảo Mã Lai du nhập vào Đông Nam Á. Quê hương cây bông là Ấn Độ. Cư dân cổ Sa Huỳnh, cư dân Chăm cổ thường xuyên có mặt ngoài khơi, ngoài đảo xa thường xuyên giao lưu kinh tế văn hóa với thế giới hải đảo Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương. Họ đã nhập nội để trồng trọt khoai, mía bông... và xây dựng được các vùng đặc sản mà ngày sau người Việt thừa kế : khoai Trà Đóa, đường mía Quảng Ngãi, bông Điện Bàn, Phan Rang, Phan Rí...

Cũng trong bối cảnh tận dụng điều kiện tự nhiên (tài nguyên đất cát, nước non khí hậu.. .) người Sa Huỳnh cổ và chàm cổ khai thác và xuất khẩu *Quế* trầm hương, hổ phách... và tranh thủ học hỏi kỹ thuật nước ngoài mà chế tạo *thuỷ tinh*, từ cát trắng biển Đông rồi xuất khẩu dưới hình thức hạt chuỗi thuỷ tinh, bình thuỷ tinh.*Quế Quảng, quế Trà Mi* vẫn còn là nét đẹp giàu truyền thống của xứ Quảng. Còn truyền thống thuỷ tinh nhiều truyền thống khác bị đứt gãy từ lâu, phải chờ đại nền kinh tế tổng hợp và sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội trên đất Quảng tiếp nối và phát huy lên một trình độ mới trong hoàn cảnh quốc tế mới...

Bấy nhiêu điều phô diễn bước đầu coi như *Lời Mở Đầu* cho những công trình dò tìm quá khứ đất Quảng, từ thời tiền sử, thời sơ sử rồi sẽ đến các thời kỳ lịch sử Chămpa cổ, Trần, Hồ, Lê, Nguyễn... để góp phần cá

tính đất Quảng, đặng giải đáp những câu hỏi nhức nhối đau đầu:

Đất Quảng là gì?
Người xứ Quảng là ai?

Tự biết ta là ai; Để trở thành chính Ta... vẫn là vấn đề triết lý nhân sinh hàng đầu từ thời cổ đại tới ngày nay mà hiện giờ Đảng ta vẫn đang đặt ra cho mỗi địa phương hợp thành cả nước và cho cả nước Việt Nam mình.

Thấy được *Nét Riêng* của xứ Quảng trong *cái Chung* của cả nước thì mới xây dựng được một đất Quảng xã hội chủ nghĩa nhanh, mạnh, vững chắc hơn... cho cả nước và vì cả nước.

Đảng ta vẫn thường bảo: Con người mới, nền văn hóa mới không thể bỗng dưng từ đâu mà xuất hiện được mà phải *từ Lịch sử hun đúc nên*.

Lịch sử từ tiền sử sơ sử đến lịch sử đích thực đã và vẫn luôn luôn luyện rèn nên một *Cá tính xứ Quảng*. Vấn đề là phải làm cho mỗi người chúng ta, mỗi công dân xứ Quảng, mỗi công dân Việt Nam người đất Quảng, từ vô thức tiến lên nhận biết hữu thức, tự thức về cá tính ấy, về Tài năng và nhược điểm của mình, để trở thành chính mình tốt hơn, có lợi hơn cho chính mình, cho đất Quảng và cho cả nước...

Kỷ niệm 10 năm ngày hoàn toàn giải phóng miền Nam hoàn toàn giải phóng Quảng Nam - Đà Nẵng, chúng ta xin hứa "bắt đầu từ chỗ bắt đầu". Kính mời

các bạn đọc, các đồng chí, đồng bào đất Quảng tìm hiểu công trình:

"Những di tích thời tiền sử và sơ sử trên đất Quảng Nam - Đà Nẵng"

Để hiểu hơn,

Yêu hơn,

Và làm hết sức mình tốt hơn,

cho đất Quảng

của mỗi chúng ta,

và của cả nước,

đẹp giầu hơn!

Mùa Thu Hà Nội 1984
Mùa Xuân đất Quảng 1985

QUÊ HƯƠNG NGUYỄN PHAN CHÁNH: MỘT CÁI NHÌN ĐỊA - VĂN HOÁ

Hồng lĩnh sơn cao
Song ngư hải quất.
Nhược trị minh thời
Nhân tài tú phát
(Tạm dịch: Hồng lĩnh núi cao
Song Ngư biển rộng
Gặp sáng thời nao
Nhân tài tốt phát).

NGHỆ TĨNH XƯA, HÀ TĨNH NAY, TƯƠNG truyền là đất Việt Thường của nước Văn Lang thời các vua Hùng dựng nước.

Thời thuộc Bắc, đây là đất châu Hoan mà sau này (thế kỷ XIII) khi vua Trần chống giặc Nguyên - Mông, vào lúc khó khăn nhất đã có câu thơ:

Cối Kê cựu sự quân tu ký

Hoan, Diễn do tồn thập vạn binh.

(tạm dịch: Cối Kê việc cũ ngươi nên nhớ.

Hoan, Diễn (Nghệ Tĩnh - T.Q.V chú) vẫn còn muôn vạn binh).

Hà Tĩnh là quê hương của nghệ sĩ nhân dân Nguyễn Phan Chánh, mà chỉ cần một bức tranh lụa *Chơi ô ăn quan* hay *Tắm ở cầu ao...* và đến 1964 nghệ sĩ đã đến tuổi "Xưa nay hiếm" mà vẫn vẽ bức tranh *Sau giờ trực chiến* được in trang trọng ở Lịch Văn hoá Tổng hợp 1987 - 1990 thì cụ đã đi vào cõi Vĩnh Viễn.

Đấy là do *thiên nhiên* quê cụ vừa đa dạng, phong phú, lại vừa khắc nghiệt.

Đấy là do quê hương cụ có một truyền thống lịch sử rất xa xưa, lại có những giai đoạn Cách mạng mới, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Truyền thống và cách mạng của quê hương cụ đã *hoà quyện và hội nhập* vào con người cụ.

Khi thuận lợi cũng như khi khó khăn, quê hương cụ và bản thân cụ vẫn luôn giữ được nét *kiên trinh, thuỷ chung như nhất*, từ thời Đông Sơn, vua Hùng - vua Thục dựng nước, cho đến thời đại Hồ Chí Minh cứu nước, phục hưng dân tộc.

Qua ngàn cơn thử thách:

- Bắc Thuộc

- Minh Thuộc

- Pháp thuộc

v.v...

Cụ lớn lên trong cảnh nước mất, quê hương bị dày xéo. Cụ không phải là quan võ hay quan văn có rất nhiều ở quê cụ nhưng trời phú cho cụ là một *nhà nghệ sĩ*, và do đó cụ chỉ dùng nét bút, màu mực dân tộc để thể hiện *lòng yêu nước* của chính mình và của quê hương mình.

Cho dù, xưa cũng như hôm nay, theo xu thế chung của cả nước và thế giới, kinh tế hàng hoá - thị trường đã và đang cần phát triển. Nhưng, mọi ngành nghệ thuật, kể cả ngành nghệ thuật tạo hình của cụ Nguyễn Phan Chánh không thể chỉ chiều theo thị hiếu thị trường.

Người nghệ sĩ như cụ chỉ viết và vẽ theo Tâm của mình, như cụ Nguyễn Tiên Điền (Nguyễn Du) ở quê hương cụ đã viết:

Thiện căn ở tại lòng ta

Chữ Tâm kia mới bằng ba chữ tài

Sông La - núi Phượng quê hương cụ là nơi sinh trưởng rất nhiều nhân tài từ đời Lý - Trần - Lê như: Cụ *Trần Viết Thứ*, Tế tửu Quốc Tử Giám đời Hồng Đức (1471- 1497); hay như cụ *Nguyễn Dương Cốc*, tiến sĩ đời Đoan Khánh làm đến Giám sát Ngự Sử; hoặc cụ *Lê Quảng Chí*, "đọc sách chỉ liếc mắt qua cũng hiểu hết nghĩa" cho đến cụ *Trương Quốc Dụng*, tiến sĩ đời Minh Mạng, Thượng thư Hình bộ đời Tự Đức; năm Tự Đức thứ 17 (1864) hy sinh trong chiến dịch Quảng Yên,

được tặng Đông Các Đại Học Sĩ...

Còn Hà Tĩnh quê cụ thì kể Liệt nữ như bà *Phan Thị Thuấn*, tự trầm ở bến sông Thuý Ái, mà người đời sau có thơ:

"Khả lân tam bách dư niên quốc

Thiên lý Dân di nhất phụ nhân"

(tạm dịch: Đáng thương đất nước ba trăm lẻ

Lè trời dân nhớ một bà Phan!)

Còn Hiếu tử Trung thần thì không sao kể xiết được!

Với cuộc Cách mạng hiện nay, thì từ Xô - Viết Nghệ Tĩnh đến bây giờ đất Hà Tĩnh quê hương cụ Nguyễn Phan Chánh luôn luôn là quê hương của:

Cảnh đẹp - Cái đẹp.

Đẹp Thiên nhiên. Đẹp Con người. Đẹp truyền thống. Đẹp Cách mạng đổi đời.

Đẹp Người - Đẹp Cảnh, Hà Tĩnh quê ta!

Tháng sáu 1992

THĂM QUÊ ÔN - NHƯ MỘT VÙNG VĂN HOÁ

Kỷ niệm 245 ngày sinh Ôn Như Hầu Nguyễn Gia Thiều (1741 - 1986)

NGÀY THỨ BẢY 15 THÁNG 3 NĂM NAY (1986) nhằm giữa tiết Kinh trập (sâu nở), xuân đang ấm dần lên với gió đông và nắng nhẹ, theo lịch Trăng đã là ngày mồng 6/2. Đúng ngày này, 245 năm trước, một con người đã chào đời, sau trở thành một tài hoa lớn trên văn đàn Việt Nam; Đó là hầu tước Ôn Như Nguyễn Gia Thiều (1741 - 1793), tác giả *Khúc ngâm Cung oán* mà thế hệ tôi đã được đọc và phải học từ những năm đầu bậc trung học; còn tất nhiên, trên Đại học văn khoa (nay gọi là khoa Ngữ Văn) của nền Cộng hoà dân chủ thì ông là một tác giả lớn mà chúng ta đã phải nghiền ngẫm, nhiều ngày...

Nhiều giáo sư đàn anh, Vũ Khiêu, Phạm Huy

Thông... nhiều nhà thơ, nhà văn, nhà hoạt động văn hoá xã hội, Hoàng Trung Thông, Trần Độ, Mai Vy..., cả đại diện Ban Khoa giáo Trung ương, Tỉnh uỷ - Uỷ ban nhân dân huyện Thuận Thành, sinh viên các trường Đại học Tổng hợp quốc gia, Đại học văn hoá... đã quy tụ về quê Ôn Như, tới nhà thờ Tổ dòng họ Nguyễn Gia để cùng Uỷ ban nhân dân xã Ngũ Thái và dòng họ lớn này ở *Liễu - Ngạn* làm lễ tưởng niệm Ôn Như, một hạt ngọc lung linh của Tao đàn Đất Việt...

Ngồi chen vai chật chội trong ngôi nhà thờ họ Nguyễn Gia đã bị bom đạn thực dân phủ nát, vừa tạm gây dựng lại từ những mảnh vụn cột - xà - kẻ vì kèo cũ mới, tôi cứ nghĩ mông lung, thả hồn theo khói hương tưởng niệm đang quyện bay trong không gian văn hoá một vùng tổng Liễu ngày xưa...

Ông hầu tước dòng dõi đời quận công của họ Nguyễn Gia mà gia phả cứ chép ngược lên mãi tới Ức Trai Nguyễn Trãi của đời Lê - tới Nguyễn Thuyên - Hàn Thuyên của đời Trần, tới tận thuỷ tổ Định Quốc Công Nguyễn Bặc của thời Đinh thế kỷ X vừa dựng lại nước, (tôi chưa thấy một cuốn gia phả nào có bề dày thời gian lớn như vậy), ông hầu tước được nuôi dưỡng từ tấm bé (5 tuổi) trong cung trung của một triều đại chúa Trịnh - vua Lê cuối cùng của lịch sử Việt Nam, vốn có một triết lý rất bi quan đối với cuộc đời: *Thảo nào khi mới chôn nhau Đã mang tiếng khóc ban đầu mà ra!*

Đồng thời với ông, nhưng kém tuổi ông vì còn sống sau ông hơn hai chục năm nữa, thi - hào Nguyễn Du (1767 - 1820) cũng khá bi quan về "thân phận" mình, một tài hoa lớn nhưng bơ vơ trong vườn quân chủ cuối mùa. *Bất tri tam bách dư niên hậu Thiên hạ là nhân*

khấp Tố Như! (1)

(Tạm dịch: Chẳng biết ba trăm năm có lẻ (về sau)

Trong đời ai là kẻ khóc Tố Như !).

Một Tố Như lệ chảy quanh thân Kiều.

Một Ôn Như lệ chảy quanh thân cung nữ vô danh.

Một Tố Như theo Nguyễn Ánh chống Tây Sơn.

Một Ôn Như sống chui nhủi rồi cũng buộc phải ra trình diện Tây Sơn.

Cả hai viên ngọc đều chưa hiểu thời thế, chưa muốn hiến dâng cho "những người áo vải."

Một Tố Như xuất thân quan võ nhưng sẽ trở thành thi sĩ lớn, một Ôn Như cũng xuất thân quan võ và cũng trở thành nhà thơ lớn cả hai ông đều chưa hiểu nổi "quy luật của muôn đời", quy luật thăng trầm của một nền quân chủ tàn phai, cả hai tác giả, dù vô thức hay hữu thức đều ít nhiều tự đồng nhất mình với những nhân vật chính của tác phẩm mình; cả hai ông, Ôn Như và Tố Như, có vẻ như khá phản động về chính trị, mà trong tâm trí đều hướng về "nhân ái", thương người, thương mình;

Một Tố Như muốn phá vỡ cả khung "quân chủ" hẹp hòi;

Dọc ngang nào biết trên đầu có ai!

Một Ôn Như cũng muốn "phá phách" trật tự vua quan:

Bực mình muốn đạp tiêu phòng mà ra!

Cả hai bậc "Công tôn tử đệ", đó đều "mù quáng" về

chính trị nhưng lại khá "sáng láng" về ngôn từ trần thế... Làm sao có thể nghĩ được rằng: chưa đầy ba trăm năm sau, đất nước đã đổi đời, những người áo vải hôm qua đã biết cài "sao vàng trên mũ" đi giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người và, quay nhìn hồi cố, biết trân trọng mọi giá trị văn hoá xưa của đất nước, của loài người, và chính vì thế mà biết giới thiệu Nguyễn Du ra thế giới, biết nâng niu một hạt ngọc Ôn Như!

Những người cộng sản Việt Nam con cháu của Bác Hồ, chắt chút chụt... của Ôn Như và Tố Như đã biết gạt đi những phần tiêu cực giăng mắc vướng hai ông để trân trọng bảo tồn và phát huy dòng chảy nhân ái xuyên suốt cuộc đời nhân dân lao động, cuộc đời dân tộc và đã từng "tiếp máu nóng" cho hai bậc tài tử văn nhân, suýt bị "đóng băng", ở cuối mùa quân chủ suy tàn...

Quê Ôn Như là làng Liễu Ngạn thuộc tổng Liễu Lâm ngày trước, giáp với làng "Giếng Ngọc" (Ngọc Tỉnh) cùng ở bên bờ trái sông Dâu mà ở bờ bên phải là Liễu Khê, Liễu Lâm, quê hương nhà thơ lớn Sái Thuận miền Kinh Bắc thời đầu Lê. Cách đó không đầy dăm ba cây số ngược dòng sông là Cổ Châu - Làng Dâu - Khương Tự, một trung tâm văn hoá Phật giáo đầu tiên của đất Việt phương nam.

Liễu Ngạn - Liễu Khê - Liễu Lâm... đều thuộc về tổng Liễu ngày xưa, nơi có dòng sông Dâu uốn khúc len lỏi giữa ba làng:

Lênh đênh ba bốn thuyền kề

Thuyền ra Thiên Đức, thuyền về sông Dâu

Vùng ấy là một trung tâm kinh tế, với gạo mùa ngon, với các nghề thủ công phát triển và một mạng chợ búa tựa vào một mạng giao thông thuỷ bộ Đông Tây Nam Bắc đều đổ về; tạo nên cái vẻ sầm uất của quê hương Ôn Như.

Thăm quê Ôn Như tôi được biết Liễu Ngạn quê ông xưa mang tên là Liễu Chử: *Bờ Liễu, Bến Liễu* rồi cạnh đó là khe suối Liễu (Liễu Khê). Vì sao ngày nay không còn bóng một dòng sông nào? Thực ra, nếu để ý kỹ thì cũng có thấy trước cửa đình Liễu Khê còn một dòng chảy nhỏ, dân làng gọi là sông Câu Nghiêm, nhưng những già làng 70 - 80 tuổi vẫn còn biết đấy là sông Nghĩa Trụ, phát nguyên từ Ngũ Huyện Khê bên Tiên Du bờ bắc sông Đuống, từ khi Hoàng Giáp Phú đời Tự Đức đào sông Đuống mới cắt ngang mất dòng chảy bên này. Sông Dâu cũng vậy; ngày xưa đoạn sông Đuống chảy gần Chùa Bút Tháp (Thuận Thành) - một ngôi chùa cổ đẹp và quy mô lớn vào bậc nhất ở nước ta. Chùa được xây dựng từ thế kỷ 18 - tách từ sông Hồng ở khoảng Lực canh đã được gọi là sông Dâu và dòng chảy chính ấy băng qua Lệ Chi, Đình Tổ, Bút Tháp, băng qua Khương Tự Đại Tự (nơi có chùa Dâu nổi tiếng) rồi chảy dài dài tới Tống Liễu mới chuyển hương Tây - Đông xuôi về miền ô trũng Gia Lương để dồn nước xuống Lục Đầu Giang. Ngày ấy, sông Đuống bây giờ còn nhỏ, đê cũng không cao, Hội Xá - quê hương của phường Tùng Choặc - đám trẻ chăn trâu bạn Gióng cũng chưa bị sông Đuống ngăn cách với quê hương Phù Đổng của Gióng như bây giờ. Hoàng Giáp Phú (Nguyễn Tư Giản) đào và nắn lại dòng chảy sông Đuống, vô hình trung đã làm thay đổi cảnh quan địa lý xứ Bắc và Thuận Thành, huyện quê Thái (Sái) Thuận, Nguyễn

Gia Thiều. Sông Đuống từ bến Hồ (chiếc nôi của dòng tranh dân gian Đông Hồ) trở xuống ngày càng to lên (càng to khi thời thuộc Pháp sông Luộc bị lấp mất cửa sông), sông Nghĩa Trụ chảy qua vùng Đồng Tỉnh lắm thóc, Xuân Cầu nhuộm thâm (quê hương Tô Hiệu) nổi tiếng và sông Dâu chảy qua Luy Lâu - Khương Tự với chùa Dâu nổi tiếng... đều ngày càng nhỏ dòng đi. Và cuối cùng quê hương Ôn Như, Thái Thuận biến mất bóng dòng sông và những con thuyền xuôi ngược xưa kia đã đưa hai ông qua lại Cổ Châu - Thăng Long và luôn thấp thoáng trong thơ hai ông...

Năm 1960, Bác Hồ về thăm xã Ngũ Xá với thôn Liễu Ngạn, quê Ôn Như. Nghe lời Bác dạy, nhân dân đào kênh mới thuỷ lợi Đồng Ngư mà thực ra là khơi lại to thẳng hơn dòng sông Dâu xưa cũ, để một vùng quê Ôn Như lại bát xanh lúa hai mùa... và dân đã đào thấy lại, gần như nguyên vẹn cả một con thuyền gỗ cũ.

VÌ SAO VÂN-CÁT - TIÊN-HƯƠNG LÀ MỘT HỒI SAU TÁCH ĐÔI VÀ RỒI ĐÃ VÀ ĐANG LẦN KẾT ĐÔI?

ĐÂY LÀ MỘT VẤN - NẠN (CÂU HỎI KHÓ khăn) đặt ra: trước toàn thể nhân dân 2 làng Vân Cát và Tiên Hương, trước các nhà lãnh đạo địa phương và Trung ương, trước các nhà khoa học mong và muốn tìm hiểu *SỰ THẬT LỊCH SỬ* ở vùng ĐẤT PHỦ GIẦY - KẺ GIẦY của MẪU LIỄU HẠNH, một trong *Tứ Bất tử* của thần điện Việt Hán, nay nằm chung lại trong một xã lớn: Kim Thái của huyện Vụ Bản, Nam Hà.

Tôi là kẻ tài hèn, sức mọn, song trước vấn - nạn ấy tôi xin cố gắng đưa ra một lời *GIẢI ĐÁP*.

Rất mong quý vị LÃNH ĐẠO và cùng các nhà KHOA HỌC xem xét!

*

Bất cứ ai, khi đến hành hương hay tham quan vùng PHỦ GIẦY đều thấy:

Lạ một điều, sao chỉ có *một* PHỦ GIẦY mà lại, từ một vài thế kỷ trước cho đến hôm nay, thấy là *hai phủ*

- *Phủ Vân Cát* (với phức hợp *tứ phủ công đồng*) bằng nhau, với đền Đức Vua Lý Nam Đế - anh hùng dân tộc thế kỷ VI - v.v....

- *Phủ Tiên Hương* (cùng với cả một phức hợp đền vua Lý Nam Đế, phủ chúa (Chúa Liễu), đền *Công núi* (đền quan lớn đệ tam chân núi Ngăm), đình *Công Đồng* (thờ thần Sấm - tả Lôi công), *đình Ông Khổng* (thờ thành hoàng - thần làng - KHỔNG LỒ - KHỔNG LỘ - KHỔNG MINH KHÔNG) v.v... và v.v...

Phủ Vân Cát, thì Dân ta cứ gọi tắt là *PHỦ VÂN*.

Nhưng PHỦ TIÊN HƯƠNG thì có nhiều người cứ gọi là *PHỦ CHÍNH*. Mà có *chính* (chánh) thì sẽ có *phụ* (phó). Vậy PHỦ VÂN là PHỦ PHỤ của Mẫu Liễu hay sao?

Dân làng Vân Cát - trong đó có cụ Trần Huy Liệu - nhà sử học lớn, nhà cách mạng lão thành của không riêng Vân Cát - Phủ Giầy mà là của CẢ NƯỚC - lại *không đồng ý* như vậy (1).

Lập luận của Dân Vân Cát - từ các cụ bô lão đến người toàn làng - là :

- Nếu Vân Cát chỉ là một *xóm trại* của Tiên Hương và *Mẫu* sinh ra ở Tiên Hương chứ không phải ở Vân Cát, vậy tại sao trong tác phẩm *xưa nhất* (cho đến nay ta được biết của Hồng Hà nữ sử *Đoàn Thị Điểm* (1705 - 1748) là cuốn *Truyền kỳ tân phả* (2) lại gọi *Mẫu Liễu* chung của cả hai làng, của cả chúng ta là: *VÂN CÁT THẦN NỮ*?

- Và vì sao toàn *truyện Vân Cát thần nữ* (đã được dịch ra tiếng Việt) (3) lại viết: *Thôn An Thái, xã Vân Cát"?*

- Và tại sao *Mộ Tổ* trước 3 đời của Mẫu lại được *chôn* và hiện nay vẫn còn *tồn tại* ở xứ đồng *GÒ GẠO* gần thôn *Báng Già* (thôn Công giáo hiện nay) của xã Vân Cát cũ.

Dân làng Tiên Hương - theo sự hiểu biết còn ít ỏi của tôi thì lại lập luận ngược lại như sau:

- Gốc tổ mẫu dù là họ Lê cải vi Trần, hay ngược lại Trần cải vi Lê, thì nay đều mang họ TRẦN LÊ; và trong cả làng Tiên Hương cho đến nay, họ mẫu vẫn là DÒNG HỌ ĐỒNG NHẤT LÀNG.

- Gia phả họ của mẫu khi "giáng trần" năm Bính Thìn (1556) hiện do dòng họ Trần Lê ở Tiên Hương bảo quản, ghi sổ; trước mẫu 3 đời, dòng họ này đã đến *ở đây* và đến nay - đời cụ Trần Lê Huệ sinh năm Giáp Dần (1919) - nay đã 78 tuổi - là cách 16 đời từ mẫu đến giờ (4).

- Và các đạo sắc mà các đời vua Lê - Nguyễn, sắc phong cho Mẫu chẳng hạn đạo sắc niên hiệu Vĩnh

Khánh Kỷ Dậu (1729) ghi "Đế Thích Liễu Hạnh: Tề gia, trị quốc hộ sĩ, quyền cai Lạc cung, kiêm trị SƠN LÂM trường, quản Sơn tinh bộ " v.v....

Hiện nay vẫn do dòng họ Trần - Lê ở Tiên hương giữ gìn, bảo quản.

- Một số dân làng Tiên Hương còn bảo với tôi rằng: *chợ Viềng* mỗi năm chỉ họp có một lần, vào ngày - ngày mồng Tám tháng giêng, lịch Trăng (Âm lịch) - là chợ của toàn vùng thế mà xưa kia cho đến rất gần đây - vẫn họp theo đường rặng thông vào "Phủ Chính" Tiên Hương, và bán mua các loại đồ cổ, đồ thờ, đồ đồng, đồ đan lát, cây cối gây giống hay làm cảnh v.v...

Tôi đã thưa hỏi lại các cụ và dân làng Tiên Hương là:

- Vâng, các cụ trong Dân làng ta đã nói vậy thì tôi cũng biết vậy. Để xin nghiền ngẫm kỹ lưỡng hơn...

Nhưng kính thưa các cụ Tiên Hương, các cụ nói Vân Cát - và Phủ Tiên - vốn xưa chỉ là một trại (SẠI) của Tiên Hương, vậy sao CHỢ SẠI (TRẠI) lại là của làng ta - Tiên Hương và là một cái chợ bình thường họp vào các ngày 2 - 4 - 6 - 8 - 10 âm lịch hàng tháng?

Trước các cụ và Dân làng cả hai bên - Vân Cát, Tiên Hương - tôi chẳng dám và chẳng thể bênh vực riêng một bên nào. Vì dù sao tôi cũng đã "mang tai mang tiếng" là một NHÀ KHOA HỌC, một GIÁO SƯ ĐẠI HỌC của Trường Đại học Tổng hợp quốc gia đặt tại Hà Nội - Thủ đô nước Việt nam của cả chúng ta.

Mà KHOA HỌC thì trước hết phải khách quan (quan sát từ bên ngoài) rồi thì sau đó lại phải KHÁI QUÁT (nói tổng quát lại - hay là Tổng Hợp lại).

Thế nhưng, dù *Lập Luận, Lý Lẽ* của cả ĐÔI BÊN đều *có Lý* cả, song theo truyền thống dân tộc - dân gian của cả nước chúng ta, mà cuối cùng Bác Hồ, cụ *(Hồ) Chí Minh* ("sáng suốt đến cùng") đã tổng kết lại là: Phải "đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết" để "thành công, thành công, đại thành công" trên cơ sở "có Lý, có Tình" (5). Thì những kẻ *hậu bối* chúng ta sẽ giải quyết sao đây?

Trong khi chờ đợi, tôi xin đưa ra một *kiến giải cá nhân* như sau:

Các cụ - và toàn thể Dân làng, cả ĐÔI BÊN Vân Cát - An Thái (Tiên Hương) (6) đều nói:

VÂN CÁT - AN THÁI (TIÊN HƯƠNG) vốn là MỘT XÃ.

Vậy vì sao từ MỘT thành HAI?

Các cụ bảo: Theo lời truyền lại thì đó là tại hai cụ *nghè* (tiến sĩ) người cùng xã, người đi trước, người đỗ sau, *tranh nhau* ngôi *Tiên chỉ* (đứng đầu xã, cho nên người đỗ sau xin với Vua tách quê quán làng mình ra thành xã riêng (ngôi ngữ dân dã gọi là "chạy biệt xã).

Tôi hỏi: Hai cụ nghè đó tên họ là gì? và đậu tiến sĩ năm nào?

Đây là sự *trả lời* của các cụ Tiên Hương với tôi vào ngày 11 tháng 10 năm 1991 và đêm và sáng tiếp theo đó 12/10/1991:

Quan nghè "Tiên Hương tên là *TRẦN KỲ* đỗ *thám hoa*" cách ngày nay khoảng 350 năm, người xóm 4 (Giáp tư). "Mộ quan Thám mới bị đào gạch và miếu quan Thám ở xóm 4 mới bị phá gần đây thôi và quan

Thám không có con trai nối dõi.

Còn cụ nghè Vân Cát tên là *TRẦN BÍCH HOÀNH* (hay HOẰNG, HOÀNG) đỗ *Bảng nhãn* (trên Thám hoa) song đỗ sau, người xóm vân Cầu, Vân Cát.

Vì đỗ sau, nhưng lại đỗ cao hơn nên cụ nghè Vân Cát (bảng nhãn) muốn tranh ngôi *tiên chỉ* với cụ nghè - quan thám hoa Tiên Hương đỗ trước, nên xin cho...??? do vậy mới có xã Vân Cát, vốn trước chỉ là một trại (trại Vân Cát) của xóm (giáp nhất) Vân Cát của xã An Thái.

Về Hà Nội, tôi (do lười biếng) đã nhờ bà Đỗ Thị Hảo, cán bộ Viện Hán Nôm, tra dùm trong *Lịch triều Đặng khoa lục* (7) của cụ Cao Xuân Dục (1842 - 1923) (ông của giáo sư Cao Xuân Huy (thầy tôi) cụ của GS Cao Xuân Hạo (bạn tôi) và sách *Đăng khoa lục sưu giảng* của cụ Trần Tiến đời Lê Hiến Tông (8). Lần đầu bà Hảo trả lời *Trần Kỳ* người xã An Thái huyện Thiên Bản, đỗ tiến sĩ khoa Đinh Mùi, Hồng Đức 18 (1487), *Trần Bích Hoằng* người xã Vân Cát huyện Thiên bản đỗ tiến sĩ khoa Mậu Tuất, Hồng Đức 9 (1478).

Lần sau bà Hảo lại trả lời: Trần Kỳ (như cũ) còn Trần Bích Hoằng người xã Điền Khê huyện Duy Tân (Duy Tiên) đỗ tiến sĩ khoa Tân Mùi, Đồng Thuận 3 (1511) năm 42 tuổi làm đến giám sát ngự sử.

Do không thoả mãn với lối tra sách và sách chép "lộn xộn... không tuyệt đối chính xác (lời cụ Trần Văn Giáp (8)) nên tôi *đành* ra Văn Miếu* xem lại và dập bia

---

* Có ông Nguyễn Hồng Kiên đi cùng và dập hộ bia. Xin chân thành cảm ơn ông Hồng Kiên.

"tiến sĩ đề danh". Kết quả là như sau:

Bia số 6 hàng đầu bên trái (tính từ cổng Văn Miếu vào) dựng ngày 15 tháng 8 năm Hồng Đức 15 (1484) ghi "Hồng Đức cửu niên Mậu Tuất khoa (1478) tiến sĩ đề danh ký"

"Đệ nhất giáp, tam danh, tứ tiến sĩ cập đệ.

Đệ nhất danh (Trạng nguyên) là cụ Lê Quảng Chí Đệ Nhị Danh (Bảng nhãn) là cụ *Trần Bích Hoằng* (?) với dòng tiểu chú: Kiến Hưng phủ Thiên Bản Huyện".

Còn bia số 15 hàng trong bên phải (vẫn tính từ cổng Văn Miếu vào) dựng ngày 15 tháng 8 năm Hồng Đức 18 (1487) ghi "Hồng Đức thập bát niên Đinh Mùi (Vị) khoa tiến sĩ để danh ký" ở hàng "Đệ giáp tam thập danh, tứ đồng tiến sĩ xuất thân" thì đứng tên thứ 30 (trót cùng) ghi Trần Kỳ .... với dùng tiểu chú: Kiến Hưng Phủ, Thiên Bản huyện".

Kết quả tra cứu bia gốc ở Văn Miếu (rất đáng tin cậy) cho ta thấy:

- Cụ Bảng nhãn *Trần Bích Hoằng* ở Vân Cát Thiên bản đỗ trước, 1478.

- Cụ tiến sĩ loại 3 (Hạng chót) *Trần Kỳ* ở An Thái (Tiên Hương) đỗ sau, 1478 (sau cụ Trần Bích Hằng 9 năm).

Vậy nếu có chuyện tranh chức *tiên chỉ* thì là cụ *Trần Kỳ* ở An Thái vì đỗ sau và đỗ kém hơn nhiều (không phải Thám hoa, mà cũng không phải đỗ trước cụ Hoằng) đã xin chạy biệt xã" (Tách An Thái khỏi xã Vân Cát) chứ không phải ngược lại. Huyền tích mà các

cụ Tiên Hương (An Thái) kể lại với tôi rõ ràng là *không đúng*.

Thực ra tôi đã gặp "mô típ" huyền tích chạy biệt xã, này ở rất nhiều làng xã "từ Bắc Bộ đến Bắc Trung Bộ. Do khuôn khổ bài viết có hạn, tôi chỉ xin kể một ví dụ thôi, ở xã Đường Lâm, huyện Ba Vì nay thuộc tỉnh Hà Tây.

Theo sự nghiên cứu của GS Từ Chi và tôi (9) thì số tổ chức GIÁP ở các làng xã Việt cổ truyền bao giờ cũng là *số chẵn* (2, 4, 6, 8..). Thế mà năm 1964, khi cùng cố kiến trúc sư Nguyễn Cao Luyện, nhân dịp "sơ tán chống Mỹ" - đến thăm xã Đường Lâm, các cụ dân xã này, do hồi cố, bảo tôi: Đường Lâm có ba giáp Đông, Nam, Bắc. Tôi hỏi lại: Sao không có giáp Đoài? Các cụ trả lời: Trước có giáp Đoài, song ở đó có một vị (quên tên) đỗ tiến sĩ, được "ân tứ vinh quy" về làng, ba giáp Đông, Nam, Bắc không chịu đi đón, chỉ có Đoài giúp đi đón nên cụ nghè ấy sau khi làm quan đã xin vua chạy biệt xã" cho Đoài giúp. Quả nhiên ở phía Tây Đường Lâm khi ấy (1967) tôi đã gặp "xã Đoài giáp" và xã này chỉ có độc một giáp!

Giáo sư Từ Chi nói với tôi - mà tôi xem là rất đúng rằng: Trong làng - xã "cổ truyền "vùng châu thổ Bắc Bộ, ở tầng lớp trên, có 3 - 4 nhân vật "điển hình".

- Cụ *nghè* (hay cụ *Cử*, cụ *Tú*), cầm đầu phe Tư Văn về giữ ngôi *Tiên chỉ*, đứng đầu làng về vinh dự và danh dự.

- Cụ *Chánh* hay / và cụ *Bá*, có thế lực kinh tế và oai

quyền nữa.

- Ông *Lý* (xã trưởng) là người thực tế nắm quyền hành chính ở xã (giữ đồng triện).

Giữa các "vị" này có "thống nhất" (quản dân đen) mà cũng có mâu *thuẫn* về quyền lợi, nhất là về *ngôi thứ*. Cái "tinh thần ngôi thứ (Esprit de préseance) của làng xã Việt Bắc Bộ ngày trước là ở tầng lớp trên này. Đó chính là "nạn cường hào" truyền kiếp.

Vậy giả thuyết khoa học của tôi về Kẻ Giầy sau khi "đi điền dã" (Sur le terrain) và tham khảo sách bà Đoàn Thị Điểm (Xin xem lại chú thích (6)) là: *Xã Vân Cát* vốn có cơ cấu 4 giáp: Đông, Tây, Nam, Bắc - là bốn gò (cồn) cát ven biển xưa (10). Sau đó hai giáp Tây, Nam, tách ra thành *thôn* (làng) An Thái trong cơ cấu "nhất xã, nhị thôn" rồi sau đó nữa (không chắc đã phải ở thế kỷ XV (mẫu xuất hiện *sau* hai ông nghè Vân Cát - An Thái 100 năm và *trước* bà Hồng Hà nữ sử họ Đoàn 150 năm. Thời hai cụ nghè chưa hề có Phủ mẫu Vân Cát - Tiên Hương) nhưng cũng không quá thế kỷ XVIII (Đầu thế kỷ XVIII bà Đoàn nói mẫu "giáng trần" ở thôn An Thái xã Vân Cát, thế kỷ XIX đã có tên xã An Thái), An Thái đã chạy biệt xã.

Đó là do sự "chãnh choẹ" của tầng lớp trên khiến gây ra cái cảnh mà các cụ ở xã An Thái ngày nay gọi là "biệt xã bất tri tình"; họ còn cấm dân hai xã (vốn là một) thăm hỏi nhau và gả con gả cháu cho nhau! (11)

Song DÂN trước sau vẫn là DÂN LÀNG VIỆT, ăn ở theo tình nghĩa. Họ (tầng lớp trên) có muốn "bất tri tình" cũng chẳng được.

Và thời thế đã đổi thay.

Tháng 10 - 1991 khi tôi về PHỦ GIẦY, hỏi han các cụ trong dân, tôi được biết ngày nay đã có nhiều cặp vợ chồng quê An Thái (Tiên Hương)/ Vân Cát.

Chứng cứ rành rành: Vợ chồng ông bà thủ nhang ở Tiên Hương, một người quê Vân Cát, một người quê Tiên Hương. Đó là vợ chồng ông Trần Hữu Đức! Mà sao lại không thế nhỉ, khi cả hai thôn và nhiều nơi trong cả nước cùng thờ một MẪU LIỄU HẠNH "tối linh", một trong TỨ BẤT TỬ của người Việt chúng ta!

VĂN HOÁ HUẾ TRÊN DẶM (ĐƯỜNG) DÀI LỊCH SỬ

Lời kính thưa...

TÔI CÓ TRONG THƯ PHÒNG NHỎ BÉ CỦA mình, ngoài những số tạp chí Sông Hương thăng trầm cùng thế sự là hai chục cuốn sách viết chuyên về Huế, từ *Vè thất thủ kinh đô* in năm 59, *Cố đô Huế* của Thái Văn Kiểm in năm 60; *Ông già Bến Ngự* in năm 82, *Huế* của LVH - Trịnh Cao Tưởng in năm 85, *Huế luôn luôn đổi mới* in năm 88, *Những khám phá về hoàng đế Quang Trung* in năm 88, *Huế Xuân 68* in năm 88, *Huế niên giám 1989, thăm chùa Huế* của Thanh Tùng in năm 89, *Kiến trúc cố đô Huế* của Phan Thuận An in năm 90. *Di tích kiến trúc Huế* của Trung tâm thiết kế và tu bổ công trình văn hoá và Công ty Quản lý di tích lịch sử và văn hoá Huế in năm 1991...

Mỹ thuật thời Nguyễn trên đất Huế do Nguyễn Hữu Thông chủ biên in đầu năm 92, *Đi tìm lăng mộ vua Quang Trung* của Nguyễn Đắc Xuân in giữa năm 92, rồi *Mỹ thuật Huế* của Viện Mỹ thuật và Trung tâm bảo tồn di tích Huế cho in cuối năm 92 v.v... Chỉ có những ấn phẩm nào về Huế mới in hai tháng đầu năm 93 là tôi chưa kịp có... ấy là tôi chưa kịp kể cuốn *Hồi ký* của cụ Phạm Khắc Hoè, tuổi cao sức yếu mà vẫn chống gậy lên tầng 5 khu tập thể K.L. trao cho kẻ ngu hèn này, cùng những tập sách mỏng kể chuyện các ông hoàng, bà hoàng xứ Huế... Lại còn biết bao bài nghiên cứu, bài báo nhỏ và vô vàn Tập san, Tạp chí, Báo tuần, báo ngày, Thông báo khảo cổ v.v...

Vậy còn gì về Huế mà ai cũng nhất trí là "xứ đẹp và thơ" để tôi viết nữa?...

Viết về Huế là để chứng tỏ một nỗi lòng ngưỡng vọng xứ Huế 4 năm nay chưa hề gặp lại... Và lại một lần nữa vì nể Bạn, bạn Huế, bạn Hà Nội ép mãi...

Chút xíu "Lý luận" về "Vùng văn hoá Huế".

Có một nền *văn hoá Việt Nam* thống nhất. Nhưng nước Việt Nam của tôi, của ta dù *nhỏ bé* mà văn hoá lại có nhiều dạng vẻ: *Đa dạng vì đa tộc* (54?). *Đa dạng* vì địa (lý) học hay sinh (vật) học... Người ta cũng phải phân thành Xứ - miền - vùng...

Phổ xã hội (social Spectre) của Việt Nam nên có thể được vạch như sau:

Cá nhân - Gia đình - Họ hàng - Làng xã - Vùng miền - đất nước

Miền - vùng là một / những *thực thể*, cả về tự nhiên, xã hội văn hoá - lịch sử...

Do đó mà đã có lý thuyết vùng văn hoá và có những ý định phân vùng văn hoá Việt Nam (không hoàn toàn trùng hợp với sự phân vùng kinh tế).

Chẳng hạn ta lấy một cái mốc lịch sử : Thế kỷ X, cái L' an Mil rất quan trọng trong lịch sử toàn thế giới. Khi ấy, trên mảnh đất Việt Nam hôm nay, có tới 3 nền văn hoá - văn minh:

Đại Việt ở Bắc.

Chăm-Pa ở Trung (bao gồm cả Huế).

Thuỷ Chân - Lạp ở Nam.

Lại chẳng hạn lấy thế kỷ XVI-XVII-XVIII làm mốc, thì ai cũng biết có một Đại Việt đấy, một hoàng đế Lê (trung hưng) đấy. Nhưng lại có 2 miền:

Đàng Trong (bao gồm Huế) với Chúa Nguyễn.

Đàng Ngoài với Chúa Trịnh; và với sông Gianh làm ranh giới hữu thức.

Rồi từ cuối thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX này, lại do chế độ thuộc địa, mà có Bắc Kỳ, Trung Kỳ (bao gồm Huế), Nam Kỳ... Để buổi đầu Cách mạng tháng Tám 1945, với di sản lịch sử, tổ chức chính quyền Việt Nam dân chủ cộng hoà vẫn cần / phải "chia ba hoà Một" : Bắc Bộ - Trung Bộ (bao gồm Huế) , Nam Bộ...

Vậy lý thuyết vùng văn hoá là có cơ sở thực tế - lịch sử, không phải để nhằm chia rẽ, phá hoại sự thống nhất Việt Nam mà để nhận rõ các *bản sắc địa phương* hoà đồng trong *bản sắc dân tộc.*

Một vùng văn hoá là một tổng thể - hệ thống một *không gian văn hoá* (cultural Space) với một cấu trúc - hệ thống(structure -system) bao gồm các hệ dưới - hay

tiểu hệ (Sub-system) theo lối tiếp cận hệ thống (system-analysis).

Ví dụ: Huế là một *vùng văn hoá*, vì là một hệ thống -cấu trúc văn hoá bao gồm các tiểu hệ mang bản sắc "độc đáo", "có một chưa hai":

1. Hệ tiếng Huế : Có một tiếng Huế rất dịu dàng, "dễ thương", có thể nằm trong "miền phương ngữ Trung bộ" song không phải là tiếng Quảng Bình - Quảng Trị, mà là một thứ tiếng Việt độc đáo, đối sánh với "tiếng Hà Nội", "tiếng Sài Gòn", được sử dụng thường xuyên trên Đài Phát thanh Huế mà - đã là người Việt - ai nghe cũng *nhận ra ngay tiếng Huế*. (Xem cuốn sách của bà GSTS Hoàng Thị Châu về *Các phương ngữ tiếng Việt*).

Ta đều biết : Ngôn ngữ là một sản phẩm và là *một thành phần* của Văn hoá.

2. Hệ hò Huế trên sông Hương, với các điệu hò Mái nhì, hò Mái đẩy... nghe biết ngay là Hò Huế của cố nghệ sĩ nhân dân Châu Loan (Xem các tác phẩm của nhà nghiên cứu văn hoá Tôn Thất Bình).

3. Hệ *ca nhạc Huế* với điệu Nam, điệu Bắc... có thể là xuất phát từ *nhạc cung đình* rồi khi nhà Nguyễn mất ngôi - hay chỉ còn là ngôi "hư vị" - đã lan tràn vào miền Nam thành *nhạc tài tử* (của những nhân tài âm nhạc romantic) và kết hợp với nhiều điệu thức dân gian Nam bộ thành nhạc *cải lương*, đặc sắc của đồng bằng xứ Cửu Long. Còn Huế vẫn giữ nguyên nhạc tài tử với sự dân gian hoá ít nhiều.

4. Hệ *pháp lam Huế* với màu sắc đặc biệt mà hoạ sĩ Phạm Đăng Trí với biết bao hoạ sĩ khác còn đang suy

nghĩ, nào "pháp lam" có thể bắt nguồn từ "pha lang sa", có thể ra đời từ các "lò Quảng Đông " theo đơn đặt hàng và mẫu vẽ Huế, v.v... và v.v... Sao chăng nữa "bleu de Huế" là một khái niệm về hội hoạ và gốm sứ học (ceramics studies) Việt Nam (Xem các bài của Trần Đức Anh Sơn người Huế).

5. Hệ *Kinh thành Huế* còn giữ được tương đối hoàn chỉnh nhất của một *cité royale* (hoàng đô) của Việt Nam, so với chẳng hạn Cổ Loa, Hoa Lư, Thăng Long... đã trở thành "phế tích". Huế có hoàng thành và tử cấm thành (Đại Nội), còn có các điện Thái Hoà, Long An, còn có *Ngọ môn* với "tỉ lệ vàng" Việt Nam (cũng xem Phạm Gia Trí và Nguyễn Từ Chi) dù ai đó muốn đối chiếu "nó" với Thiên An Môn của Trung Hoa...

6. Hệ *lăng tẩm Huế* mà người Pháp gọi là "Les tombeaux royaux de Huế" với những lăng Gia Long - Minh Mạng chỉnh chu, đăng đối nghiêm trang, với lăng Tự Đức (Khiêm lăng) ở đó cái Tự nhiên và cái Văn hoá được hoà điệu hay hài hoà đến mức gần như tuyệt đối... rồi còn lăng Thiệu Trị khiêm tốn, lăng Đồng Khánh đủ đầy chuẩn mực phong thuỷ, lăng Khải Định một thời hoạ sĩ - kiến trúc sư Bắc hà chê là "lố lăng" song "thời gian làm nên cái đẹp", "nó" có cái đẹp "mo-saic" của một thời quá độ Việt Pháp v.v...

7. Trong khi - nhìn cả nước - văn hoá văn minh Việt Nam cổ truyền là *văn minh thôn dã* (civilisation rurale) là *văn hoá xóm làng* (culture villageoise) thì các nhà văn hoá học và đô thị học Việt Nam và thế giới không thể không nói tới văn hoá đô thị Thăng Long, *văn hoá đô thị Huế*, văn hoá đô thị Sài Gòn... của tổng thể văn hoá Việt Nam...

8. Một hệ chùa - đền, với tháp Thiên Mụ, điện Hòn Chén độc đáo của sự giao thoa văn hoá Chăm Việt mà nhà nghiên cứu Trần Việt Ngữ đã thu được cả bài văn chầu Thiên Y - Ana Thánh mẫu lẫn văn chầu Mẫu Thượng ngàn, rồi còn các chùa Từ Đàm, Tuý Vân, Diệu Đế v.v... PGS Chu Quang Trứ cũng phát hiện nhiều cái *khác nhau* giữa đình Huế và đình Bắc, giữa kiến trúc nhà trường và các ngôi nhà miền Bắc. PTS Nguyễn Quốc Hùng cũng nhận dạng được mấy dạng vài (vì kèo) độc đáo của kiến trúc nhà cửa Huế, như vài giả thủ, vài thừa lưu, vài luồn, vài chồng...

Thôi thì, chỉ xin tạm kể 7 "thành phần" độc sáng như vậy khiến ai đó - dù "khó tính" hay thích "sinh chuyện" đến đâu - cũng đủ gật gù mà thốt lên rằng : có lẽ đúng là : có một vùng văn hoá Huế.

Đất trời xứ Huế

Xứ Đoài (Sơn Tây cũ) có núi Tản - sông Đà.

Xứ Nghệ (Nghệ An - Hà Tĩnh xưa)) có Hồng Lĩnh - Lam Giang...

Non sông, Non nước, Giang sơn, Sơn hà, Đất nước Việt Nam bao giờ cũng có những biểu tượng thiên nhiên mà cũng là biểu tượng văn hoá, là cặp đôi sông - núi.

Xứ Huế cũng vậy. Nói đến Huế là người ta nói đến "sông Hương - núi Ngự". Sông Hương... thì quá rõ rồi, đấy là sự hợp lưu của hai nguồn Tả Trạch, Hữu Trạch, bắt nguồn từ sườn Đông của dãy Trường Sơn, chảy qua cả một ngàn rừng "xương bồ" cũ nên được đượm ướp bởi "hương xưa" mà thành tên, người Pháp có lý khi dịch sông Hương thành "Fleuve / Rivière des Parfums".

Đến với xứ Huế: *Đường vô xứ Huế quanh quanh Non xanh nước biếc như tranh hoạ đồ l*à đến với sự thơm tho của miền đất Thần kinh cũ.

Còn *núi Ngự* hay *Ngự bình* thì... tôi không / chưa bao giờ "chịu" đấy là "chủ sơn" của xứ Huế mến yêu. Chẳng qua nói như Phan Thuận An: Khi các chúa rồi vua Nguyễn Gia Long - Minh Mạng xây hoàng thành theo nguyên lý phong thuỷ "Thánh nhân Nam diện xưng Vương" (đây là một ứng xử Trung Hoa từ đời Chu chứ không phải Việt, ông Phan thân quí ạ !) thì vua chúa Nguyễn đã dùng núi Ngự Bình (cao 104m - là đồi hơn là núi) cách bờ sông Hương 3 km, làm tiền án và "tạm dùng" hai hon "đảo nhỏ" (đúng ra là cồn sông hình thoi) là Cồn Hến và Cồn Dã Viên trên sông Hương là "tả thanh long", "hữu bạch hổ" chầu hai bên Hoàng đô...

Cái nhìn khái quát và tổng thể - theo tôi - buộc ta phải nhận nhìn Núi Kim Phụng (cao độ 427m) mới là Chủ sơn của xứ Huế, đường phân thuỷ của hai nguồn Tả - Hữu Trạch hợp thành Hương Giang. Một tấm ảnh - tranh của thời thuộc Pháp cũ cũng phác hoạ xứ Huế với hậu cảnh là núi Kim Phụng và tiền cảnh là phá Tam Giang... Dưới chân núi Kim Phụng là nơi an nghỉ ngàn đời của bà hoàng hậu họ Phạm của vua Quang Trung.

Có một xứ Huế. Nhưng cũng có 3 vùng - miền hợp thành xứ Huế:\

+ Một vùng Huế núi - đồi: Và người Huế khéo tạo cảnh nơi đây - từ tự nhiên thành văn hoá (man made Environment, - môi sinh nhân văn) là **khu lăng tẩm đế vương**. Đấy là một khu hành hương và du lịch của

xứ Huế mến yêu, mà ai chưa một lần đến đó thì còn ân hận cả đời...

+ Một vùng Huế cồn bãi đôi bờ Hương Giang cùng các nhánh sông Bạch Yến, An Cựu, Kim Long (nay đã bị lấp nhiều) mà hệ quy chiếu chính thống là Hoàng cung - Đại nội bên tả ngạn và một dải phố xá - trường học - cơ quan bên hữu ngạn. Còn hệ quy chiếu *cũ xưa* sẽ là **thành Lồi - Long Thọ** và hệ quy chiếu *dân gian* là **chợ Đông Ba**...

+ Một vùng Huế đầm - phá, với những phá Tam Giang, Hà Trung, Cầu Hai... và những cửa *Eo cũ, cửa Thuận,* cửa Tư HIền ngày xưa và hôm nay, nơi đã và đang phát triển hệ nuôi tôm với sự trợ giúp của Ôx-trâylia.

Cả ba vùng của **xứ Huế** đó được *nối kết* với dòng Hương và bởi *con người xứ Huế.*

"Quy hoạch đô thị" ở Việt Nam bao giờ cũng nổi trội loại hình "đô thị sông" (ville-fleuve) - thường bao giờ cũng được dân gian nêu tóm tắt mà cực kỳ rõ ràng. Chẳng hạn: **Thăng Long-Đông Đô-Hà Nội:**

Nhị Hà quanh Bắc sang Đông Kim Ngưu, Tô Lịch là sông bên này!

Phố Hiến (Hưng Yên cũ):

Thượng Tam Đằng (Xích Đằng, Đằng châu, Kim Đằng - nay là xã Lam Sơn thị xã Hưng Yên).

"Hạ Tam Hoa" (Hoa Dương, Hoa Cái, Hoa Điền, nay thuộc các xã Mậu Dương, Hồng Nam, Hồng Châu thị xã Hưng Yên).

Hội An (Faifoo của các văn bản nước ngoài - thuộc

Quảng Nam). "*Thượng chùa Cầu*" (Cầu Nhật Bản) *Hạ Âm Bổn* (Chùa Âm Bổn)".

Thế còn **Huế**? Tôi chưa biết một câu qui hoạch dân gian nào về Huế như các câu kể trên (Ai biết xin mách giùm).

Tôi và Vũ Hữu Minh chỉ biết xưa Huế - cũng như Cổ Loa, Hoa Lư, Hà Nội, Hội An, Phố Hiến - nằm trong một *tứ giác nước*, với sông Hương là "sông trước" và Bạch Yến (đã bị cải tạo) làm "sông sau"... với những lạch nước nay đã bị san lấp một phần hay vua chúa Nguyễn đã biến thành Hào thành...

Tôi chỉ mới biết một *bản sắc văn hoá Huế* mà từ Francoise Corrèze qua Đào Thế Hùng đến Hoàng Phủ Ngọc Tường... đã khái quát hoá và mô hình hoá rất giỏi giang và đúng đắn là:

" **Thành phố - vườn** " hay

" **Thành phố - thơ** ".

Huế là một biểu tượng điển hình của Việt Nam về sự Hoà điệu diệu huyền của cái văn hoá và cái tự nhiên (en harmonie et en lutte avec la nature).

*

Theo tôi hiểu, về mặt **Tự nhiên**, xứ Huế - và Bình Trị Thiên nói chung - nhà Nguyễn gọi chung vùng "tứ Quảng"*, cái "context" (bối cảnh đại đồng văn) chung quanh và hai bên Bắc - Nam Huế và **Trực kỳ** - mang

* Quảng Bình - Quảng Trị (Bắc Huế), Quảng Nam, Quảng Ngãi (Nam Huế).

một ý nghĩa quá độ, trung độ đặc biệt giữa hai miền Nam - Bắc nước ta:

Quá độ về **Trời** (Khí quyển, hay cứ gọi cho dễ hiểu và "duy vật" là thời tiết - khí hậu) giữa cùng một Việt Nam nội chí tuyến, nhưng miền Bắc có hai mùa nóng - lạnh riêng biệt và miền Nam (Đồng Nai - Gia Định - đồng bằng sông Cửu Long) nóng ấm quanh năm, giữa hai miền Bắc - Nam có hai mùa **Mưa - Khô** (hay biện chứng hơn : tương đối khô) gần như trùng nhau trong hai nửa thời gian của một năm, tạm lấy "mốc" là tháng 4 và tháng 10 "lịch trên" (tiếng dân gian chỉ **dương lịch**) còn xứ Huế có một *mùa mưa lệch pha* so với hai miền Nam Bắc: ở xứ Huế, mùa mưa lại trùng với mùa đông lạnh. Và thực ra ở đây - ít ra là "ngày xưa" - là vùng không có mùa đông và mùa khô rõ rệt.

Xứ Huế cũng là vùng **quá độ** về **đất** (Thạch quyển, Thuỷ quyển, Địa quyển): Các nhà địa học (địa lý - địa chất) như Lê Bá Thảo (người Huế), Tống Duy Thanh (người Thanh), Vũ Tự Lập (người Bắc)... mách ta rằng: **Hải Vân** hay **ải Vân** (Col des Nuages) là ngọn cuối cùng của một mạch núi từ Trường Sơn đâm ngang ra biển và đó là *đường phân giới* trong thiên nhiên nước ta, giữa Bắc và Nam. Cần thưa thốt ngay, nói như V.I.Lênin (trong *Bàn về châu Âu), mọi* ranh giới đều "mơ hồ" hơn là ta tưởng!

Từ xứ Huế đi ra miền Bắc, ta càng hay gặp những cảnh quan núi *đá vôi*: vùng karstic Thanh Hoá - Ninh Bình... và xưa kia **Núi** cũng là **Rừng**, rừng gió mùa chí tuyến, với cân bằng bức xạ quá 75 kilô-calo/cm2/năm hay tổng nhiệt độ 7500oC của khu vực chí tuyến...

Từ Hải Vân tận cùng xứ Huế trở vào Nam xưa là

những đới rừng á - xích đạo, với cân bằng bức xạ trên 95 K calo/cm2/năm hay tổng nhiệt độ 9500oC ; và càng vô Nam, núi non càng trơ trụi, để lộ những khối đá hoa cương (granit) hùng vĩ...

Trời - Đất xứ Huế như vậy nên sông ngòi, cỏ cây, động vật cũng vậy: "Hoa trái quanh ta" của xứ Huế của Hoàng phủ... là một *vùng đệm* Bắc - Nam của thế giới cỏ cây - động vật Ấn Hoa (indosinica) và thế giới cỏ cây - động vật Nam dương (indonesia)...

Khảo cổ tiền sử và sơ sử xứ Huế...

Chưa thể nói rằng xứ Huế đã được điều tra kỹ lưỡng về khảo cổ học tiền sử và sơ sử.

Mùa Hè 89, tôi và Trung tâm Văn hoá VN ĐHTH Hà Nội khi ghé thăm chùa Báo Quốc toạ lạc trên *đồi Hàm Long*, chúng tôi đã "phát hiện" được một số "cuội gia công" (Galets aménagés) mang dáng vẻ **Sơn Vi**, cuối thời **đá cũ** (2 vạn - 1 vạn năm cách ngày nay). song cũng như ở Vĩnh Phú - 68 khi Hà Văn Tấn - Hán Văn Khẩn và tôi tìm thấy Sơn Vi, nhiều nhà khảo cổ khác đã "cười vào mũi" chúng tôi rằng đấy là "giả công cụ cuội đẽo" - phải mấy năm sau phát hiện này mới được xác nhận - nhiều nhà khảo cổ khả kính ở Huế đã lên lại đồi Hàm Long và bảo: *không thấy gì*!

Vậy **xứ Huế** đồi gò có **văn hoá đá cũ** hay không, xin hãy tạm để tồn nghi!*

Nhưng **thời đá mới** (hay **đá mới hoá** (néolithisa-

Hè 94, tôi cùng 02 cán bộ Trung tâm quản lý di tích cố đô Huế đã tìm thấy một số "cuội gia công" ở vùng "trên bãi" hai nguồn Tả Hữu trạch.

tion)) thì phát hiện được nhiều với những rìu tứ giác và rìu có vai mài nhẵn ở miền đồi núi và thung lũng Bình Trị Thiên (Xem thông tin khoa học, Đại học tổng hợp Huế số 1, 3, 5 (1978 - 1988)).

Với các nhóm Tà Ôi-Pacoh, Bru - Vân Kiều, K'Tu... ta có quyền ngờ rằng: Đây - từ 5-7000 năm trước, là xứ sở của nhiều *nhóm cư dân thuộc ngữ hệ Môn-Khome*, hái lượm, đi săn và bước đầu làm nghề nông, nương rẫy...

Trong khi đó khu vực **Cồn - bàu** ven biển Bình Trị Thiên Quảng Nam Quảng Ngãi... mà đại diện ưu tú nhất của xứ Huế là Cồn Ràng (Hương Chữ) do bộ môn Dân tộc - Khảo cổ ĐHTH Huế đã phát hiện từ 1985, có trên hai chục mộ chum và các hiện vật tuỳ táng mang đầy đủ đặc trưng của văn hoá Sa Huỳnh. Mà Sa Huỳnh muộn thì niên đại lại tiếp cận Chămpa, khiến nhiều học giả cho rằng: Một bộ phận cư dân Chăm là cư dân Sa Huỳnh được Ấn hoá về mặt tôn giáo. Đó là những cư dân của *ngữ hệ Mã Lai* (Austronésien).

Ấy là chưa kể một gợi ý lý thú của H.Quaritch Wales rằng Chămpa cũng có thể là một *nhánh thừa kế* của văn minh - văn hoá Đông Sơn [Xem H.Quaritch Wales: *The Đông Sơn genius and the evolution of Cham Art* (Thần thái Đông Sơn và sự tiến hoá của nghệ thuật Chàm) Tạp chí *Journal of the Royal Asiatic Society, 1949]*.

Đông Sơn - Sa Huỳnh - Đồng Nai (Óc Eo) với niên đại sớm ngàn năm trước Công Nguyên là cái *tam giác văn hoá* Bắc - Trung - Nam, có giao lưu lại qua, mà cũng có giao thoa ở vùng đệm: Đông Sơn (Bắc) Sa Huỳnh (Trung) Đồng Nai (Nam). Xứ Huế - Bình Trị

Thiên - vừa là nơi giao lưu của cả 3 văn hoá, vừa là nơi giao thoa Sa Huỳnh - Đông Sơn. Và còn *giao lưu xa* hơn nữa, với "thế giới Nam Hải" (ĐNÁ hải đảo), với Ấn Độ, với Trung Hoa.

Kết quả , là ở miền Trung và xứ Huế, từ đầu Công nguyên đến nửa đầu thiên kỷ II sau Công Nguyên đã nảy sinh một nền văn minh độc sáng: *Văn minh - văn hoá Chăm Pa*. Do không được đến xứ Huế từ 4 năm nay, tôi nghĩ là mình đã "lạc hậu" về tri thức khảo cổ học Huế. Được biết GS Hoàng Xuân Chinh dẫn đầu một Đoàn khảo cổ vào công tác Huế tháng 11 -1992, tôi nhờ cậy ông cho tôi vài dòng vắn tắt về kết quả đợt điền dã khảo cổ này. Trong thư gửi tôi ngày 6-3-1993, GS cho biết:

1. Đối với giai đoạn cuối đá mới đầu đồng thau, Đoàn đã thu lượm được một số rìu đá mài nhẵn ở Truồi. Những chiếc rìu (đá) này gần gũi với rìu đá phát hiện được ở huyện Hương Điền, A Lưới và rìu trong sưu tập của cha cố Pirey trước đây.

2. Đối với thời đại kim khí, Đoàn trở lại di tích Cồn Ràn thuộc huyện Hương Trà. Ở đây, trong diện tích 4m2 (đào) thám sát, đã phát hiện được một *ngôi mộ chum khá lớn*, trong chứa nhiều nồi và vò gốm trang trí hoa văn khá đẹp, đặc trưng cho **văn hoá Sa Huỳnh**. Cách Cồn Ràn vài cây số, di tích Phú Ốc cũng là một di tích văn hoá Sa Huỳnh.

Các di tích văn hoá Sa Huỳnh ở đây chủ yếu phân bố trên các cồn cát ven các đầm hồ nước ngọt lớn (**Bàu - TQV).**

Chúng tôi còn được biết trên các cồn cát dọc các đầm hồ ở huyện Hương Điền, nhân dân cũng đã phát hiện

nhiều ngôi mộ chum (thuộc) văn hoá Sa Huỳnh nhưng Đoàn chưa có điều kiện tới "thăm".

Trân trọng cám ơn GS P.Viện trưởng Viện Khảo cổ học Hoàng Xuân Chinh đã thông báo cho biết những tin tức "sốt dẻo" này và cho phép công bố trong bài viết nhỏ bé này.

Khảo cổ học **Chăm Pa xứ Huế**.

"Sợi dây liên kết văn minh là Nhà nước" (F.Engels). Theo biên niên sử, nước Lâm Ấp ra đời khoảng 190-192 sau cuộc nổi dậy của *Khu Liên* chống ách đô hộ của nhà Hán. Từ vua Triệu Đà (180-137 tr CN) và nhất là từ Hán Vũ - đế (140-109 tr CN), từ Hoành Sơn đến quãng đèo Đại Lãnh, các triều đại Hoa - Hán đặt quận *Nhật Nam*, với các "huyện": **Tượng lâm** (xứ Quảng) **Tây Quyển** rồi **Thọ Linh** (nam sông Gianh - sông Gianh còn có tên là sông Thọ Linh), Lô Dung (từ Đèo Ngang đến sông Gianh, trung tâm là lưu vực sông Ròn), **Tỉ Ảnh** (Cảnh) - **Vô lao** (Quảng Bình - Quảng Trị) và Chu Ngô. Theo sự khảo cứu của tôi, **Chu Ngô** chính là **xứ Huế**.

Nhưng thật ra Nhật - Nam khó là một quận "trực trị" của quan lại Trung Hoa như quận Giao Chỉ (đồng bằng Bắc Bộ) mà chỉ là "Nhật Nam thuộc quốc" và người Chăm cổ cùng các tộc khác đã nhanh chóng giành quyền tự chủ, lập quốc riêng. Song dù mang tên Lâm Ấp, Hoàn Vương, Chiêm Thành, Chăm Pa... đấy không phải là một quốc gia hoàn toàn tập quyền kiểu Hoa Hạ mà là một thứ *mandala* (từ ngữ của GS O.W.Wolters) một loại liên hiệp các "tiểu quốc", thậm chí ban đầu là các *chief doms* (xứ địa phương, chữ của TS Higham) một hình thái "tiền Nhà nước", đứng đầu

là các thủ lĩnh địa phương (local chetfferies). Trung tâm Chămpa là lưu vực Thu Bồn xứ Quảng với kinh thành Simhapura (Trà Kiệu), với thánh địa Mỹ Sơn rồi Đồng Dương và hải cảng Chămpa (Đại Chiêm hải khẩu, sau là Hội An - Faifo) rồi sau thế kỷ XI là Vijaya (Bình Định) và ở phía Nam là *Panduranga* (Phan Rang) với kinh đô Virapura ...

Nhưng ta hãy trở lại với **xứ Huế** thời Chăm Pa. Từ 1989, tôi được biết giới khảo cổ và Bảo tàng Huế đã tìm thấy các di tích Chăm Pa từ Quảng Điền giáp Quảng Trị trên lưu vực sông Ô Lâu (vùng Châu Ô xưa) với nhiều tượng nữ thần ("Bà Lồi") đến tấm bia Chăm khắc chữ 4 mặt ở Niêm Phò (quê hương cố đại tướng Nguyễn Chí Thanh). Ngài Tôn Thất Dương Kỵ từ trước Cách mạng 1945 đã nhận ra ở Điện Hòn Chén vết tích điện thờ Nữ thần Xứ Sở Yang Pu Negara (mà người Việt gọi là Thiên - Y - A - na). Cố học giả Trần Văn Giáp và tôi cũng nhận ra ở chân tháp chùa Thiên Mụ là một cụm tháp cổ Chăm Pa. Tôi cùng Vũ Hữu Minh, Nguyễn Văn Kết đã 2-3 lần khảo sát kỹ lưỡng "**Thành Lồi**" ở Nguyệt Biều - Long Thọ trên hữu ngạn Sông Hương và nhận ra đó là một thành Chămpa lớn, xây dựng trên vùng đồi Dương Xuân Thượng: luỹ nam 550m, luỹ đông 370m, luỹ tây 350m, luỹ bắc sát giới hạn xâm thực của sông Hương 750 m, với đầy đủ hệ thống hào, hệ thống thoát nước v.v... Niên đại "thành Lồi" không thua kém niên đại Thành Trà Kiệu mà chúng tôi biết (thế kỷ V-VI).

Ở Quảng Trị tháng 3 - 1992, chúng tôi xác định được

thành **Thuận** châu được xây đắp trên tảng nền một thành Chăm Pa cổ ("Ô" thành) và ở xứ Huế, các học giả Trần Viết Ngạc, Đỗ Bang... cũng xác định được thành Hoá Châu, rất có khả năng cũng tận dụng và đổi thay ít nhiều "Lý" thành của Chăm Pa thế kỷ XIV. Trong đợt điền dã 11-1992 GS Hoàng Xuân Chinh lại cho biết:

"(Ở xứ Huế) các di tích Chăm Pa nằm rải rác trong các huyện đồng bằng, tập trung nhiều nhất là ở huyện Phong Điền. Di tích Chăm Pa phần lớn là phế tích kiến trúc, chân tháp và tượng thần.

Đáng chú ý là hai khu lò **Gốm cổ Cồn Sảnh** và **Cồn Chèn** ở xã Phước Tích huyện Phong Điền. Ở đây tầng văn hoá dầy tới 6 - 7 m, trong đó còn có cả phế tích **Lò gốm**. Đây là khu lò gốm của người Chăm hay người Việt cổ thuộc thế kỷ XV hay XVII cần được trao đổi thảo luận thêm... Đoàn cũng tiến hành khảo sát **Thành Lồi** và **cảng cổ Thanh Hà**".*

Do nhiều năm nghiên cứu ở miền Trung, từ Quảng Trị tới Khánh Hoà, tôi đã đưa ra một mô hình quy hoạch một "tiểu quốc" (hay một **xứ- miền**) Chăm Pa như sau, xin được các bậc cao minh chỉ giáo:

Núi đồi Thánh địa Đồng bằng - Trung Tâm Cảng

---

* Kết quả khai quật của Viện Khảo cổ cho biết đó là những lò gốm Việt thế kỷ XVII-XVIII (chú thích thêm - 1995).

Biển. Ví dụ: Dương Lệ (Quảng Trị) - Thạch Hãn-Ô Châu (Thuận Châu) - Cửa Việt; Thập Tháp (Bình Định) - Côn - Tra Thành - Thi Nại (Quy Nhơn) Hệ tháp Đại An (Núi chúa Khánh Hoà) - Cả - Diên Khánh - Nha Trang, Mỹ sơn (Quảng Nam-Đà Nẵng) - Thu Bồn - Trà Kiệu - Hội An ...

Và do vậy, ở xứ Huế, Hoá Châu, Châu Lý cũ của Chăm Pa, mô hình có thể là như sau: Kim Phụng, điện Hòn Chén, sông Hương - cửa Eo, cửa Thuận.

Xứ Huế thời Đại Việt - Việt Nam

Phần này tôi sẽ chỉ viết ngắn vì bản thân tôi và nhiều vị học giả khả kính hơn nhiều lắm đã viết khá nhiều rồi.

Huế là sự đọc trạnh từ Hoá mà ra.

Thuận Hoá trở thành một bộ phận của Đại Việt từ năm 1306 sau đám cưới **Huyền Trân - Chế Mân**. Tôi đặc biệt tâm đắc cái ý của ông bạn Đào Thế Hùng về sự *khác nhau* trong "cảm quan về Huyền Trân" của Hà Nội và Huế...

Hà Nội: **Hai châu Ô Lý vuông ngàn dặm Một gái thuyền quyên của mấy mươi!**

Lạ lùng thay, trong khi Hà Nội bỏ biển tên phố "Huyền Trân công chúa" để thay bằng tên phố "Bùi Thị Xuân", thì ở giữa phức thể đền - miếu Bích La Đông, quê hương cố Tổng Bí thư Lê Duẩn, dân làng chỉ cho tôi ngôi *đền thờ Huyền Trân công chúa*. Và **xứ Huế** có

cả một bản *Nam Bình* tiêu biểu cho ca Huế, xót thương cho số phận công chúa Huyền Trân:

Nước non ngàn dặm ra đi
Cái tình chi
Mượn màu son phấn
Đền nợ Ô, Ly
Đắng cay vì đương độ xuân thì
Số lao đao
hay là nợ duyên gì?
Má hồng da tuyết
Cũng liều như hoa tàn trăng khuyết...
Lòng lai láng hướng dương hoa quì
Dặn một lời Mâu quân
Nghe chuyện mà như nguyện
Đặng vài phân
Vì lợi cho dân
Tình đem lại mà cân
Đắng cay muôn phần!

Xứ Huế được tích hợp vào quốc gia Đại Việt kể từ thời công chúa Huyền Trân. Mãi tới năm ngoái, tôi mới trèo lên **Núi Hổ** ở huyện **Vụ Bản** tỉnh **Nam Hà** thăm ngôi chùa cổ, nơi Huyền Trân đi tu sau khi từ Chăm Pa

trở lại quê hương nhà Trần miền ven biển Thiên Trường, với không khỏi đôi chút - ngậm ngùi... Bà là một người bất hạnh và cũng biết "rũ hết bụi trần" ở cuối đời. ..

Khép lại nỗi lòng...

Sao chăng nữa **xứ Huế** đã mang lại cho cả nước một sắc thái mới của *văn hoá đô thị Việt Nam*. Cùng là đô thị sông nhưng Sài Gòn là *cảng thị*. Hà Nội đã ở quá sâu trong nội địa và tính *hướng nội* (introverti) một thời chưa đổi mới là nổi trội.

Nhưng **Sài Gòn** ồn ã, ào ạt và ngày càng tiếp cận đô thị phương Tây.

Hà Nội của tôi đang chuyển đổi nhưng không lấy gì làm trật tự lắm về chợ vỉa hè...

Nhưng còn Huế, thành phố vườn, thành phố thơ, thành phố mà Bửu Kế nói quá đi là "xứ Huế trầm lặng hoàn toàn, có tính cách Việt Nam, chưa pha lẫn cuộc sống ồn ào của người ngoại quốc"!

Theo tôi hiểu, chỉ có Huế của Gia Long - Minh Mạng thế kỷ XIX mới bắt đầu là kinh đô đầu tiên của cả nước từ Lạng Sơn cho đến Cà Mâu, kiến trúc Nguyễn, từ Lạng SƠN đến Cửu Long, là một "thức".

Nhưng Hà Nội, một thời là "cố đô" rồi với thế kỷ XX lại trở về vị trí thủ đô. Còn Huế, nói như Thanh Tịnh, từ kinh đô lại đến - hay trở lại -"cố đô".

Cụ Nguyễn Khắc Viện khắc khoải vì một xứ Huế

cuối thế kỷ XX mà vẫn yên lặng, "vẫn dòng sông **yên lặng**", "vẫn những vườn cây **yên lặng**" !

Năm 1988 nhiều văn nghệ sĩ Huế nói và viết: "*Huế luôn luôn mới*".

Tôi chờ mong tướng vọng của các vị sẽ mai mốt đây trở thành hiện thực ! Huế đổi mới, biến dịch, mà vẫn giữ cái gì đó như là một **hằng số văn hoá Huế**. Mong lắm thay!

Hà Nội, đầu 1993

XỨ HUẾ VÀ VỊ THẾ LỊCH SỬ CỦA NÓ

THẾ KỶ XVI CHỨNG KIẾN SỰ VỠ RA CỦA nền quân chủ quan liêu Nho giáo Việt Nam.

Thăng Long của một thời quân chủ Đại Việt Lý Trần theo mô hình Phật giáo biết cứng rắn trong việc bảo vệ biên cương và thanh trừng nội phản nhưng cũng biết dịu mềm trong sứ mệnh hoà mục xã hội, trong hợp thể giữa triều đình Trung ương và lộ phủ châu - xã, biết dung hợp những chất xám của thiền sư - đạo sĩ - nho gia, biết yêu dân và nới sức dân, biết tập trung tính chất quốc gia để giữ nước và dựng nước. Vì vậy Thăng Long - Đại Việt của một thời văn minh nông nghiệp đã từng cường thịnh và cởi mở, từ bên trong đến bên ngoài, có một niềm vui sống, có một nền văn hoá - nghệ thuật đặc sắc, mà biểu tượng là con Rồng - rắn uốn lượn dăm bảy khúc vùng vẫy trên mây: Phi

long tại thiên, Rồng mây gặp hội.

Đông kinh của một thời quân chủ Đại Việt đầu Lê được dựng lên sau Lam Sơn tụ nghĩa, sau chiến thắng Chi Lăng kỳ vĩ... đã đưa lại một nền thiên hạ thái bình: hàng chục vạn chiến binh trở về nhà làm ruộng, được quân cấp công điền... Nhưng đám địa chủ - nông dân giàu có được khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng nâng lên chút đỉnh vinh quang đã làm vua và tranh ngôi vua, làm quan và tranh quyền đoạt lợi, quên rất nhanh những ngày hội hợp trong gian khổ, lao rất sâu vào đấu đá và hưởng lạc.

Họa phúc hữu môi phi nhất nhật

Anh hùng di hận kỷ thiên niên

(Hoạ phúc mối mầm đâu một chốc

Anh hùng để hận mấy ngàn năm)

(Nguyễn Trãi)

Mầm hoạ bắt nguồn ngay từ sau chiến thắng, đúng như phép biện chứng Heraclite vạch ra: "Những chiến thắng lớn có thể trở thành những thất bại lớn". Bệnh đã ủ, đã nung từ cuối thế kỷ XV để phát ra ngày một nặng từ đầu thế kỷ XVI. Gia dĩ, đám nông dân học làm sang ấy sớm tách rời và xa dân chúng, vừa thắng Minh đã vội bắt chước Minh, dựng lên một mô hình quân chủ Nho giáo, cứng nhắc và đạo đức giả, sao chép lại con Rồng Minh, sao chép lại Nhã nhạc Tần, trích dẫn lại Thi Thư ...Nho Minh lỗi thời... Một mô hình phát triển đất nước như chiếc hia, chiếc mão và chiếc áo thụng không vừa thân, không hợp người, rất chóng vánh trở thành lố lăng, thậm chí gây đau đớn...

Nhà Mạc (1527 - 1592) muốn phá trật tự "tứ dân" (Sĩ - Nông - Công - Thương) muốn đổi mới tư duy kinh tế, không quá quắt trọng nông hẹp hòi mà đã phát triển công thương. Hàng loạt lò gốm - sứ được mọc lên và sản xuất nhiều mặt hàng xuất khẩu; chế phẩm sành sứ được quyền ghi tên người chế tạo, nơi sản xuất, năm sản xuất... Đó là một nét mới lạ của sự nghiệp công thương đời Mạc. Hệ tư tưởng độc tôn Nho giáo bị rung chuyển, nhiều chùa đền mới cũ được tôn tạo, nhiều pho tượng mới được sáng tạo, nhiều mô típ trang trí mới được tô vẽ chạm khắc trong một loại hình kiến trúc mới, là cái Đình Làng, gây dựng một dòng tạo mới, một phong cách nghệ thuật mới Việt Nam đời Mạc.

Ngoài đô cũ - Đông Kinh ở quá sâu trong đất liền là biểu trưng của tâm thức lục địa (continental) và hướng nội (introverti) của người nông dân và vua quan Đại Việt - nhà Mạc đã bắt tay xây dựng *Dương kinh* (ngay cái tên cũng hàm chứa ý nghĩa đối cực với Đông Kinh) ở ven biển Kiến An - Hải Phòng, biểu tượng của Cái Nhìn về Biển và Thế ứng xử cái mở hơn, với bên ngoài và với cả bên trong.

Nhưng lịch sử vốn trớ trêu và đỏng đảnh nữa...

Lớp sĩ phu thủ cựu mà đặc quyền đặc lợi bám dính với triều Lê quê xứ Thanh, nơi dân trí còn kém mở mang và đã đóng vai trò lịch sử như xứ Vendée của nước Pháp thế kỷ XVIII - đã tụ tập quanh ông "Chúa Chổm" ở miền thượng du Thanh Hoá và dựa vào một kẻ phiêu lưu chính trị là Trịnh Kiểm và nhà Trịnh mà phản công lại nhà Mạc. Nhà Mạc thất bại. Sự đổi mới cũng thất bại. Chính quyền Lê Trịnh dựng lại ở Đông Kinh mang bản chất là thủ cựu và quân phiệt, với lớp

ưu binh rồi kiêu binh - Thanh Nghệ làm nền tảng giữ gìn cái chế độ ấy.

Sự sứt mẻ, vỡ đôi Đàng Trong Đàng Ngoài của một Đại Việt tiếp liền ngay sau khi sự nứt Nam triều (Lê Trịnh) Bắc Triều (Mạc) được san lấp một cách không mấy tốt đẹp và bền...

Lê - Trịnh - Nguyễn vốn đều quê gốc ở xứ Thanh: Lê ở Thượng Du (Lam Sơn), Trịnh ở Trung du (Bồng thượng) Nguyễn ở Hạ du (Gia Miêu) của một lưu vực sông Mã. Cả ba vốn là *một ở* buổi thịnh thời đầu Lê; Lê là ông chủ, là vua. Trịnh Nguyễn là đầy tớ, là bầy tôi, được nhà Lê cho nhiều quyền lợi, quyền hành và ruộng đất. Họ chành chọe nhau nhưng vẫn cùng phò Lê. Họ liên kết với nhau bằng quan hệ hôn nhân. Rồi ở những "họ nhà quan" ấy, sự đời rất dễ biến "thông gia thành oan gia". Một cố đạo Tây sống ở ven biển xứ Thanh thế kỷ XVI đã viết trong một tài liệu rằng chính con rể (Trịnh Kiểm) đánh thuốc độc giết ông bố vợ (Nguyễn Kim) rồi đổ vạ tội đó cho hàng tướng nhà Mạc là Dương Chấp Nhất. Bố vợ chết ít lâu thì con trai cả của bố vợ (Nguyễn Uông) cũng bị giết luôn. Sự kiện sau càng góp phần khẳng định giả thuyết (của cố đạo) về cái chết của thái sư Nguyễn Kim. Rốt cục, ông Hai Nguyễn Hoàng phải cậy cục bà chị (Ngọc Bảo) xin với chồng (Trịnh Kiểm) cho mình vào làm trấn thủ Thuận Hóa (năm 1558).

Bắt đầu sự tách đôi *Đàng Trong Đàng Ngoài* mà biểu tượng về mặt ngôn từ là sự tách phân ra hai, (nửa nước phía Nam gọi người con đứng đầu là "Hai" chứ không phải là "Cả", "Trưởng" như ngoài Bắc nữa, theo lời dẫn dụ của các cố đạo Tây, cũng bởi vì họ nhà chúa

(Nguyễn) ở Đàng Trong mở đầu bằng Ông Hai Hoàng vì ông Cả Uông đã bị giết và vì thế từ chúa đến quan rồi dân (đây là một ảnh hưởng "ngược" từ triều đình xuống Dân) đều kiêng kỵ (tabou) việc gọi tên "Ông Cả", "Anh Cả", "Chị Cả"... và nhất thiết bắt đầu bằng "Hai"; phong tục đó đến nay còn tồn tại theo quán tính.

Thoạt kỳ thuỷ, đấy chỉ là một sự trốn tránh, một sự chạy trốn để bảo toàn tính mạng của ông Hai Hoàng. Trốn từ xứ Thanh vào dinh Ái Tử, trụ sở của xứ Thuận Hoá xưa.

Nhưng rồi "được đất", "Hoành sơn nhất đái, vạn đại dung thân", ông Hai với sự giúp rập của đám tay chân họ hàng đồng hương xứ Thanh cùng vượt Đèo Ngang với ông và sau ông, bắt đầu tính.đến chuyện kinh dinh Thuận Hoá (bao gồm từ Quảng Trị đến bắc Quảng Nam ngày sau) rồi Thuận Quảng (Vì sau đó (1570).ông được kiêm trấn thủ cả Thuận Hoá và Quảng Nam (Nam Ngãi Bình Phú ngày sau) thành một khu vực tự trị.

Xứ Huế nổi lên trong bối cảnh lịch sử cụ thể và phức tạp đó.

Ái Tử,, thì cũng như Hoa Lư ở ngoài Bắc chỉ là một căn cứ quân sự, tạm thời làm nhiệm vụ một trung tâm chính trị - hành chính của một miền.

Cả đời mình, Chúa Tiên (1558 - 1613) (Nguyễn Hoàng) đóng trụ sở Ái Tử. Song chúa Tiên đã đi thăm thú xứ Huế, đã phát triển cảng khẩu Hội An, tạo nền cho chúa Sãi (Nguyễn Phước Nguyên) chuyển trung tâm chính trị xứ Đàng Trong vô vùng Huế (tuy chưa phải là thành Huế bây giờ).

Thì cũng như cả đời mình, Nguyễn Hoàng chưa từng ra mặt chống đối Trịnh, nhưng ông đúng là chúa Tiên với nghĩa tạo nền cho con chống Trịnh.

Tôi cho rằng các nhà sử học Việt Nam không nên chỉ suy luận theo lô gích hình thức mà cho rằng việc tách Đàng Trong khỏi Đàng Ngoài ở giữa thế kỷ XVI là "xấu" hay hoàn toàn "xấu".

Chiến tranh Trịnh - Nguyễn (1627 - 1672) cố nhiên là thiệt dân hại của.

"Hận sông Gianh" cố nhiên là đập mạnh vào tình cảm thống nhất Việt Nam.

Nhưng theo tôi hiểu, thì cái nhìn sử học hợp lý là phải xét sự kiện lịch sử trong hoàn cảnh lịch sử cụ thể của nó.

Sự tách đôi Đàng Trong - Đàng Ngoài là ở trong cái "thế chẳng đặng dừng". Ai ở trường hợp "Ông Hai" cũng làm như vậy.

Ông Hai (Nguyễn Hoàng) là một người tốt. Hoàn cảnh "ly tổ tha hương" để toàn mạng càng khiến "Ông Hai" phải biết kiềm chế những tật xấu (nếu có) và phát huy phần tốt đẹp của bản tính mình, gần gũi và cởi mở hơn với người dưới, người cùng quê và cùng hoàn cảnh với ông, gần Dân và nới sức Dân hơn chính quyền Lê Trịnh, dù chỉ là vì sự an toàn tồn tại của chính mình và gia quyến mình. Từ ông, con cháu ông và địa bàn ông cai quản toát lên một hấp lực, một lực hấp dẫn đối với dân nghèo Thanh Nghệ bỏ quê và sự bóc lột cầu đám cường hào quan lại Lê Trịnh vô Đàng Trong đất mới làm ăn, một lực hấp dẫn đối với người hiền tài (như Đào Duy Từ...) bị chèn ép, bị bỏ không dùng hay dưới

dùng - (sous - emploi) ở Đàng Ngoài trốn vô Đàng Trong mong được "dễ thở" và đắc dụng. Có cả những cánh họ Mạc chống Lê Trịnh cũng giương buồm vô miền Trung theo chúa Nguyễn (theo gia phổ họ Mạc ở Duy Xuyên Quảng Nam, vợ chúa Sãi (1613 - 1635) là con gái Mạc Kính Điển).

Và Đàng Trong có đủ tinh thần và lực lượng để mở mang đất mới, mở mang lãnh thổ, mở mang kinh tế và văn hoá. Đó là mặt tốt đẹp của lịch sử Việt Nam thế kỷ XVI - XVII.

Nguyễn Hoàng khi đi trấn thủ Thuận Hoá là 34 tuổi (1558), rồi đến năm 1570 được kiêm luôn trấn thủ Quảng Nam. Sử ký chép vào năm 1572:

"Nguyễn Hoàng trị nhậm mấy chục năm, chính lệnh khoan hoà, thường ban ơn huệ, dùng phép công bằng, khuyên răn bản bộ, cấm chấp những kẻ hung ác; dân hai trấn đều cảm lòng, mến đức, thay đổi phong tục, chợ không nói thách, dân không trộm cắp cổng ngoài không phải đóng, thuyền buôn nước ngoài đều đến buôn bán đổi trao phải giá, quân lệnh nghiêm cẩn, mọi người ra sức. Từ đấy người Mạc không dám dòm nom, trong cõi được yên ở làm ăn" (*Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên*, Quyển XVI).

Ba việc lớn mà các chúa Nguyễn đầu tiên: chúa Tiên Nguyễn Hoàng, chúa Sãi Nguyễn Phước Nguyên, chúa Thượng Nguyễn Phước Lan, chúa Hiền Nguyễn Phước Tần, chúa Ngãi Nguyễn Phước Trăn...) đã làm được ở Đàng Trong, vào các thế kỷ XVI - XVII - đầu XVIII là:

1. Khuyến khích nông nghiệp, mở mang đất đai canh tác (lúa, dâu) ở hai xứ Huế - xứ Quảng trên tảng nền Chăm Pa và Lý - Trần - Lê cũ, dân cư phồn thịnh.

Thuận Hoá ở thế kỷ XV có 5662 xuất đinh và 7.100 mẫu ruộng, đến năm 1776 tăng lên 126.857 người và 265.507 mẫu (theo Lê Quý *Đôn Phủ biên tạp lục*).

2. Khuyến khích (và tổ chức) việc "khai canh lập ấp" của người dân Việt về phía Nam: Tổ chức người đi khai hoang 50 người một ấp, cấp lương ăn 6 tháng, cấp trâu bò và nông cụ khai hoang, cho khai thác tự do các món lợi ao đầm... Đế cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII, lý tưởng của tuổi trẻ Đàng Trong đã được xác định một cách đáng tự hào:

Làm trai cho đáng nên trai

Phú Xuân đã trải, Đồng Nai đã từng!

Có thời Nguyễn, chúng ta mới có một Việt Nam hoàn chỉnh như ngày nay...

3. Mở mang các *Đô thị* Phú xuân - Thanh Hà - Hội An... khuyến khích nội thương và ngoại thương phát triển.

Những việc đó tạo nên sự phồn vinh của Đàng Trong cho đến nửa đầu thế kỷ XVIII.

Các chúa Nguyễn có một cách làm hay: Trao cho *thế tử* trấn thủ Quảng Nam dinh, nơi phát triển kinh tế nông công - thương nghiệp khá toàn diện trước khi ra Phú Xuân lên kế vị ngôi chúa.

Quảng Nam là đất "thực tập" để làm chúa ở Phú Xuân.

Hội An là "tiền cảng" của Phú Xuân, mà lại là *Cảng biển* (Cảng thị) chứ không như Phố Hiến là "tiền cang" của Đông Kinh nhưng chỉ là cảng sông; Đàng Trong một thời "cởi mở" hơn Đàng Ngoài, có cái nhìn về biển

tốt hơn Đàng Ngoài, còn dư địa để phát triển nền văn minh nông nghiệp và chế độ quân chủ - địa chủ trong khi ở Đàng Ngoài đến cuối thế kỷ XVII thì cuộc cờ đã lâm thế bí!

Người Thăng Long và kẻ sĩ Bắc hà trách (và tiếc) rằng các vua Nguyễn (từ Gia Long) đã bỏ cố đô Thăng Long mà xây dựng kinh thành ở Huế - Phú Xuân, là nơi không có hậu phương kinh tế trực tiếp hỗ trợ tầng nền, nơi "sơn bất cao, thuỷ bất thâm..." Họ đâu có ở địa vị Gia Long để biết rằng trước năm 1802, Huế đã có lịch sử trên dưới 200 năm là "đất bản bộ của dòng họ Chúa: 200 năm đủ cho Huế là nơi kết tinh hội tụ nhân tài và văn hoá miền Trung - Nam để tạo nên một vùng và một sắc thái mới của văn hoá Việt Nam: vùng văn hoá Huế, sắc thái Phú Xuân của văn hoá Việt Nam. Sao Gia Long lại ngây thơ về chính trị bỏ "đất bản bộ" của dòng họ mình để ra đóng đô ở cố đô Đông Kinh của Lê Trịnh là đất "chân nâng"? Sao lại tự tiện bỏ một vùng văn hoá tinh tế (raffiné) đầy dấu ấn của miền Trung mà dòng họ Nguyễn đã cần công tạo dựng mà ra đi để chỉ được tiếng "trở về nguồn" nơi đất Bắc, nhưng dễ dàng ngồi trên đống lửa của sự bất bình, bất mãn của Bắc Hà?

Người xứ Quảng và học trò xứ Quảng lại có huyền tích rằng chúa Nguyễn và Gia Long đã từng có ý định rời đô vào xứ Quảng, dưới chân các hòn "núi Chúa" và tiếc rằng Tam Kỳ mới thực là trung độ của mảnh đất chữ S này, từ Lạng Sơn đến mũi Cà Mau.

Nhưng "trung tâm" đâu có nghĩa nhất thiết phải là "chính giữa" chỉ thuần tuý về mặt hình học? Chúa Nguyễn đóng đô ở xứ Huế mà không ở xứ Quảng vì còn

luôn phải "để mắt về hướng Bắc" canh chừng sự xâm lấn của tập đoàn chúa Trịnh. Vượt Hải Vân mà vô xứ Quảng thì cả miền Bình Trị Thiên dễ lọt vào tay chúa Trịnh. Kinh nghiệm đã chẳng chỉ ra rằng các vua Chăm-pa đóng đô ở Nam Hải Vân nên luôn luôn để mất đất từ bắc Hải Vân trở ra cho Trung Hoa rồi Đại Việt đấy thôi? "Chúa *ở Phú Xuân, thế tử ở xứ Quảng*" là công thức tối ưu. Còn khi đã thống nhất giang sơn về một mối thì Gia Long đóng đô ở Huế cho tiện sự giao tiếp cả với Bắc Thành và Gia Định thành là đúng đắn.

Người Gia Định cũng nêu một ý: Nếu Gia Long đóng đo ở Sài Gòn thì có lẽ việc ngoại thương và tâm thức được cởi mở hơn, đỡ bế quan toả cảng hơn và vì vậy chắc chi đã mất nước cho Tây? Ai cũng biết câu nói nổi tiếng: "Với chữ Nếu, người ta có thể bỏ Paris vô một cái chai"! Trước khi lo Tây còn phải lo Tầu, trước khi lo ngoại thương còn phải lo đê điều, lũ lụt và nông dân khởi nghĩa ở Bắc Hà. Đóng đô tít ở Sài Gòn, thì nhà Nguyễn dễ dàng mất đất Bắc, cho Tầu hay cho một ông nào đó mượn danh nghĩa "Phù Lê" và mượn gió nông dân khởi nghĩa mà bẻ măng Nguyễn.

Tôi không có ý biện chính cho mọi mưu đồ chính trị của chúa Nguyễn và vua Nguyễn. Nhưng tôi không thích nhà làm sử cứ theo ý chủ quan của mình là từ chỗ đứng của thời đại mình là chửi tràn chửi lấp toàn bộ nhà Nguyễn cho sướng miệng và ra vẻ "có lập trường". Và, dù vô thức, đã "quên" vai trò lịch sử của Huế.

Thì vẫn còn đó một xứ Huế với những thanh tú của

sông Hương núi Ngự, những nét thanh lịch của phong cách ăn mặc ở, đi lại của con người thượng kinh, những giai điệu độc đáo, sâu lắng, tinh tế của giọng hò điệu hát trên sông Hương... làm đối tượng cho văn hoá học Việt Nam.

Thì vẫn còn đó một xứ Huế với tổng thể di tích kiến trúc cung đình, tôn giáo, lăng mộ - dân gian... Không đâu đầy đủ hơn và tập trung hơn, điển hình hơn cho chúng ta *cảm nhận và phân tích* về vẻ Đẹp Việt Nam thế kỷ XIX, về một nền nghệ thuật và mỹ thuật thời Nguyễn của Việt Nam...

Hà Nội, 1985

VỀ DI SẢN VĂN HOÁ DÂN GIAN XỨ HUẾ

NÓI ĐẾN XỨ HUẾ, NGƯỜI TA THƯỜNG nghĩ ngay đến cố đô (Huế, Phú Xuân, Thuận Hoá) của nhà Nguyễn (1802 - 1945), với *hoàng thành* và các *lăng tẩm đế vương*. Điều đó thì cũng đúng thôi. Song ở bài tham luận này, tôi muốn nói đến một khía cạnh khác của xứ Huế, là *di sản văn hoá dân gian xứ Huế*.

1. Có một tấm ảnh - tranh của một tác giả Pháp cuối thế kỷ XIX đã diễn tả xứ Huế, từ hậu cảnh là núi Kim Phụng (cao độ 427m), đường phân thuỷ của hai nguồn nước Tả Trạch và Hữu Trạch hợp thành sông Hương và tiền cảnh là phá Tam Giang - cầu Hai và cửa biển Thuận An.

Với cái nhìn sinh thái nhân văn, tôi rất thích tấm ảnh - tranh đó: Có một xứ Huế nhưng cũng có 3 vùng (miền) hợp thành xứ Huế.

1.1. Một vùng Huế Núi - Đồi, xứ sở của các tộc người thuộc ngữ hệ Môn Khmer như người Kơtu, B'ru... với những sắc thái văn hoá dân gian cổ truyền, tồn tại như những cộng đồng hái lượm - đi săn, ở nhà sàn, y phục váy, khố dệt kiểu thủ công, thêu thùa các hoa văn hình học nhiều màu sắc, tượng trưng trời đất, cỏ cây...

1.2. Một vùng Huế cồn - bàu, bãi phù sa, sông nước, với ngoài người tiểu nông và xóm làng đôi bờ Hương Giang là những người dân chài lưới với các con thuyền gỗ nan tam bản dài độc đáo, với các điệu hò dân gian giản dị mà sâu lắng...

1.3. Một vùng Huế đầm - phá, với các phá Tam Giang, Hà Trung, Cầu Hai... và những cửa biển cửa Eo (cũ) cửa Thuận, cửa Tư Hiền với những dân chài, cả người Việt, người Bồ Lô (= Pulao), đảo nhân, tiếng malyo - polynesian, người Hẹ (Hakka - từ Phúc Kiến di chuyển xuống từ một thời lịch sử xa xăm...).

2. Huế thuộc về lãnh thổ nước Đại Việt từ năm 1306, sau đám cưới công chúa Huyền Trân (Việt) với vua Chămpa Jaya Simhavarman (III) (Chế Mân của sử Việt). Khi còn là thái tử Harijit, ông là người kiên quyết chống xâm lược Mông - Nguyên (1282) nên được vua Trần Nhân Tông rất quý mến và: cử quân vào giúp đỡ cuộc kháng chiến ấy của nhân dân Chăm; sau kháng chiến thắng lợi, Trần Nhân Tông vào thăm Chămpa và hứa gả công chúa cho ngài Jaya Simhavarman (III) đã dâng hai châu *Ô và Lý* để làm đồ sính lễ. Vua Trần đổi tên châu Ô thành châu *Thuận* (Thành Thuận Châu xây trên nền tảng thành Chăm pa cũ, nay thuộc huyện Triệu Phong tỉnh Quảng Trị) và châu Lý thành châu *Hoá* (thành Hoá châu xây dựng trên nền

tảng thành Lý châu cũ, nay thuộc làng Thành Trung xã Hương Vinh, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên - Huế). Địa danh Thuận Hoá có từ đó và tên *Huế* là đọc trạnh từ tên *Hoá ở* đấy nay còn di tích thành trên lưu vực sông Bồ và nhiều bức phù điều và tượng đá Chăm pa và được đưa vào thờ ở ngôi chùa làng Kim Thành tự nghĩa là đã được dân gian hoá. Ở Long Thọ bên phải bờ sông Hương cũng còn một di tích thành Chăm pa (dân gian gọi là *Thành Lồi*) với nhiều di vật Chăm. Đối diện với Thành Lồi là chùa *Thiên Mụ* - nghĩa đen là Mụ Trời, được chúa Nguyễn Hoàng xây dựng lại trên nền một tháp Chàm cũ, thờ bà chúa xứ sở "Yang Pô Inư Nagara của người Chăm. ở điện *Hòn Chén* (đảo giữa sông Hương), dân gian hiện vẫn thờ bà Thiên - Y - A - Na (tên Việt hoá của bà chúa xứ sở Chămpa) cùng với mẫu Liễu Hạnh một trong "Tứ bất tử" của Đạo Mẫu dân gian người Việt. Đến đời vua Đồng Khánh (1888), điện này đổi là điện Huệ Nam, trung tâm của đạo giáo dân gian "Tiên thiên thánh giáo", đạo dân gian này còn tồn tại đến ngày nay. Cũng cần nói thêm rằng ở phía Bắc xứ Huế, giáp ranh Quảng Trị, trên lưu vực sông Ô Lâu còn di tích Tháp Chàm (ở xóm Tháp Hội Điền) và nhiêu di vật Chàm cùng các điện thờ "Bà Lồi", "bà Giàng" (Yàng) của tín ngưỡng dân gian... ở Cồn Yàng thôn Phụ Ô, xã Hương Chỉ huyện Hương Trà, xứ Huế), các nhà khảo cổ đã đào được các mộ chum cổ thuộc văn hoá Sa Huỳnh (niên đại vài trăm năm trước sau Công nguyên). Và cùng với nhiều di tích Sa Huỳnh muộn - Chàm sớm khác (Trà Kiệu (Simhapura), Hội An (Faifo ở Quảng Nam), giả thuyết văn hoá Chăm pa - với nhiều ảnh hưởng văn hoá Bà la môn giáo và Phật giáo Ấn Độ - đã phát triển lên từ văn hoá Sa Huỳnh đã có nhiều cơ sở khoa học Cư dân, văn hoá này cũng như cư

dân Chăm, có quan hệ giao lưu với *hải đảo* (Phi líp pin) và với cả đất liền Đông Nam Á (Thái Lan).

Theo sách *Ô châu cận lục* (của Dương Văn An, 1555) ở thế kỷ XVI, xứ Huế còn nhiều cộng đồng Chăm và *cho đến nay* ở xứ Huế vẫn còn một vài ốc đảo (isolats) Chăm đã Việt hoá. Vì vậy lời mở đầu cuốn tạp chí *Văn hoá dân gian* đầu tiên của Hội Văn nghệ dân gian Thừa Thiên Huế (1993) đã nói:

"Văn hoá dân gian Thừa Thiên - Huế được kết tinh bởi ba nguồn văn hoá: Văn hoá dân tộc *Việt*, văn hoá các tộc ít người Trường Sơn và văn hoá (dân) tộc Chăm".

Tôi đồng ý với nhận xét đó song chỉ nói thêm rằng có một nền văn hoá thứ tự nữa đã tham gia vào văn hoá dân gian xứ Huế. *Theo Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn (cuối thế kỷ XVIII), từ năm 1577 đã có lái buôn Trung Hoa Trần Tấn Tùng (gốc Quảng Đông) đến cảng Thuận An xứ Huế buôn bán. Và nhất là sau năm 1642 - 1644, sau khi Mãn Thanh lật đổ triều Minh ở Trung Quốc, đã có một trào lưu di cư của người Hoa xuống Đông Nam Á trong đó có xứ Đàng Trong của Đại Việt và thành lập các *Minh hương xã ở* các *cảng* sông biển Việt Nam như: cù lao Phố (Biên Hoà), Hội An (Faifo) và ở xứ Huế là cảng *Thanh Hà* bên bờ sông Hương cận biển. Sau XVIII, cảng Thanh Hà bị phù sa bồi lấp nên cộng đồng Minh Hương đã dời lên Bao Vinh. Đến Thanh Hà, các nhà khảo cổ Việt Nam, Nhật Bản, Pháp còn tìm được nhiều đồ sứ islamic, Minh, Nhật... Ở đó còn có đền thờ *Bà Thiên hậu* (nữ thần bảo vệ tàu

thuyền biển của người Hoa), với các giếng cổ, đồ sứ Minh - Thanh và hai lư hương có niên hiệu Ung Chính ...(1732) Càn Long 45 (1780)... và của Dân gian. Tuyệt đại đa số dân Minh Hương nay đã hoàn toàn Việt hoá. Như vậy:

1. Xứ Huế là một vùng điển hình của sự Đan xen - Hỗn dung - Tiếp biến và Giao thoa ngôn ngữ - văn hoá Chàm - Việt Nam. Do vậy mà văn hoá dân gian Huế - từ di sản vật chất (từ ăn rau dại mua ở chợ Đông Ba, đến ăn Yến, từ nhà rường, đến cung điện) và các di sản tinh thần (thờ thánh mẫu Thiên Y-a-na, các chùa Phật, nhà thờ công giáo...) đều rất *phong phú* và *đa dạng*.

2. Từ khi chúa Sãi Nguyễn Phước Nguyên (1563 - 1635 - con trai chúa Tiên Nguyễn Hoàng (1525 - 1613) rời thủ phủ xứ Đàng Trong từ Dinh Cát - Ái Tử (Quảng Trị) vô Phước Yên (Quảng Điền - Thừa Thiên Huế 1626) rồi đầu năm 1636 chúa Thượng Nguyễn Phước Lan chuyển thủ phủ về Kim Long (phụ cận Huế) và chúa Nghĩa Nguyễn Phước Thái (sử sách thường ghi là Nguyễn Phước Trăn (1649 - 1691) xây dựng thủ phủ mới Phú Xuân (1687) khai sinh ra *Đô Thị Huế* ngày nay thì từ một nền *văn hoá xóm làng* thừa kế từ Quảng Trị và trước đó từ Thanh - Nghệ Tĩnh, Huế đã trở thành xứ sở của một nền *văn hoá đô thị*, một thành phố - sông (ville - fleuve) như hầu hết các đô thị Việt Nam. Nhưng sắc thái đặc biệt của xứ Huế là một *thành phố vườn* (garden - city) như Francoise Correze và nhiều học giả trong ngoài nước nhận xét, với *tiếng Huế*

dìu dịu mến thương, với các điệu *hò Huế, Dân ca Huế* (kèm theo đó là sinh hoạt văn hoá trên đò). Văn hoá dân gian Huế, từ ăn - mặc - ở - đi lại đến các sinh hoạt tâm linh đã được *đô thị hoá* và - có người như PGS Phan Ngọc người Huế còn gọi là *đế vương hoá Văn hoá Huế*.

- Đó là sự *giao thoa văn hoá* Việt - Chăm - Môn - Khmer, Hoa...

- Đó là sự *đô thị hoá và vung đình hoá* văn hoá dân gian truyền thống của cả Việt Nam và riêng của miền Trung. Và do vậy chúng ta cần bảo tồn bản sắc Văn hoá của xứ Huế mến yêu!

Hà Nội Đầu Xuân
Giáp Tuất, 1994

XỨ HUẾ NHỮNG GIÁ TRỊ LỊCH SỬ VĂN HOÁ

BÌNH-TRỊ-THIÊN MANG MỘT Ý NGHĨA QUÁ độ, trung độ đặc biệt giữa hai miền Nam Bắc nước ta về phương diện tự nhiên: quá độ về thời tiết khí hậu giữa miền Bắc có hai mùa nóng - lạnh riêng biệt và miền Nam nóng ấm quanh năm; hai miền Nam - Bắc có hai mùa mưa - khô rõ rệt gần như trùng nhau trong thời gian còn *xứ Huế* có một mùa mưa lệch pha so với hai miền Nam - Bắc. Ở xứ Huế mùa mưa lại trùng với mùa đông lạnh và đây là vùng không có mùa đông và mùa khô rõ rệt.

Quá độ về địa hình - địa mạo (và địa chất): các nhà địa học mách ta rằng Hải Vân hay ải Vân là ngọn cuối cùng của một mạch núi từ Trường Sơn đâm ngang ra biển và đó là một đường phân giới trong thiên nhiên nước ta, giữa Bắc và Nam. Từ xứ Huế càng đi xa phía Bắc càng hay gặp cảnh quan miền núi đá vôi với xum xuê "cỏ cây chen lá, lá chen hoa", núi cũng là rừng,

rừng gió mùa chí tuyến ứng với cân bằng bức xạ (quá 75 Kcalo/cm^2/năm) hoặc tổng nhiệt độ (7500^{o}C) của khu vực chí tuyến. Từ Hải - Vân tận cùng xứ Huế trở vào Nam là phạm vi của đới rừng á - xích - đạo, với cân bằng bức xạ trên 95 Kcalo/cm2/năm hay tổng nhiệt độ 9500^{o}C, càng vô Nam núi non càng trơ trụi, để lộ những khối đá hoa cương hùng vĩ.

Trời đất xứ Huế như thế, nên sông ngòi cỏ cây, động vật cũng vậy. Đây là một *vùng đệm* Bắc - Nam của thế giới cỏ cây động vật Ấn - Hoa (indo-sinica) và thế giới cỏ cây động vật Nam - Dương.

Thiên nhiên như thế, văn hoá cũng là như thế. Xứ Huế có sắc thái riêng trong thiên nhiên Việt Nam đa dạng mà thống nhất.

Xứ Huế có sắc thái riêng trong văn hoá Việt Nam đa dạng mà thống nhất.

Nhiều nhà văn hoá học đã *phân lập một vùng văn hoá Huế* (hay vùng văn hoá Bình - Trị - Thiên) trong những vùng văn hoá Việt Nam, như vùng văn hoá Tây Bắc, vùng văn hoá Đông Bắc, vùng văn hoá Trung du và Châu Thổ sông Hồng, vùng văn hoá Thanh, Nghệ - Tĩnh, vùng văn hoá Tây Nguyên, vùng văn hoá Đồng Nai, vùng văn hoá Tây - Nam bộ (Cửu Long)...

Đã có người muốn mệnh danh cho nó *về mặt lịch sử*, là *văn hoá Phú Xuân* để khu biệt nó với văn hoá Thăng Long và văn hoá Đồng Nai - Bến Nghé... Đúng ra theo tôi, chỉ nên gọi là vùng văn hoá *Huế* của di sản truyền thống và gia tài văn hoá đương đại Việt Nam thống nhất...

Về mặt tiền sử, miền Bắc có đặc trưng *văn hoá hang*

động hay *văn hoá thung lũng* (Hoà Bình - Bắc Sơn vạn năm về trước). Bình Trị Thiên là dải không gian tận cùng, lẻ tẻ của các nền "văn hoá hang động" ấy. Nhưng, miền Trung và Bình Trị Thiên lại được đặc trưng hoá bằng *văn hoá cồn - bàu* (cồn sò điệp nằm ở bên bờ biển cố, bên trên cát bàu nước ngọt, từ Cầu Giát - Quỳnh Lưu xứ Nghệ qua *Bàu - Khê, Bàu - Tró* đến *Bàu - Dũ* của xứ Quảng). Ở miền Nam thời đại đá, thì là văn hoá *đồi - gò*, chân rìa cao nguyên Thượng. ..

Về mặt *sơ sử* nếu miền Bắc là quê hương đích thực của *Văn hoá Đông Sơn*, miền Nam là quê hương đích thực của *văn hoá Dốc - Chùa - Óc -Eo* thì xứ Quảng miền Trung - Nam (cả Quảng Nam - Quảng Ngãi) là quê hương đích thực của văn hoá *Sa - Huỳnh*. Xứ Huế - Bình Trị Thiên là khu đệm của hai văn hoá Đông - Sơn - Sa - Huỳnh ấy.

Về mặt *lịch sử cổ đại*, miền Bắc là văn hoá Việt cổ, miền Trung là văn hoá Chăm cổ, miền Nam là văn hoá Phù Nam - Chân Lạp hay văn hóa Môn Khơ me cổ.

Về văn hoá nông nghiệp, châu thổ sông Hồng nảy sinh lần lượt lúa tẻ mùa - chiêm, ứng với hai chặng thời tiết: mưa - khô, miền tây Nam bộ đóng góp một loại hình đặc biệt của lúa nổi (hay lúa sạ). Bình Trị Thiên (và miền Trung nói chung) đóng góp lúa chịu hạn hè - thu hay lúa tám (gặt vào tháng Tám). Giáo sư Đào Thế Tuấn nghĩ rằng đấy phải chăng là nét đặc trưng của hệ sinh thái nông nghiệp Bình Trị Thiên có gốc tích từ thời đại Chăm pa, với có lẽ, là kỹ thuật gieo thẳng mà không qua khâu mạ?

Và *vườn xứ Huế*, vườn miền Trung đã mang lại một sắc thái văn hoá vườn *khác biệt* với vườn miền Bắc, vườn miền Nam. Nếu vườn miền Bắc gắn với *ao* có rào giậu hẳn hoi, cây ăn quả, cây rau dưa được trồng trọt ngang hàng thẳng lối đâu ra đấy, vườn miền Nam gắn với *rạch*, với kỹ thuật đặc biệt "lên líp" trồng cây ăn trái, thì vườn xứ Huế, vườn miền Trung gắn với *đồi gò*, mang sắc thái trung du, nó còn vang bóng tính phồn tạp của rừng mưa nhiệt ẩm, cây cối có vẻ như mọc lô xô, đâu thật "ngang bằng xổ thẳng".

Huế đưa lại một sắc thái mới của *văn hoá đô thị* Việt Nam.

Tôi đã từng nói rằng, về mặt quy hoạch đô thị, Hà Nội, Huế, Sài Gòn trên ba miền Bắc - Trung - Nam đều là *thành phố sông* (ville fleuve), lấy con sông làm trục chính (ligne génératrice) của mạng quy hoạch phố phường.

Nhưng cần nói thêm rằng, Sài Gòn (thành phố Hồ Chí Minh) là *thành phố Cảng*, Huế, cũng như Thăng Long - Hà Nội, đã từng là *thành phố Kinh đô.*

Cũng là Kinh đô, nhưng nếu Hà Nội là *thành phố sông hồ* (hồ, ao, *đầm)*, là nét đặc biệt của cảnh quan sinh thái - nhân văn Hà Nội nghìn xưa thì Huế, như có người vạch ra chân xác, là một *thành phố vườn,* là đồng quê chấp nhận sự tồn tại của những ngôi nhà đô thị.

Là kinh thành, thủ đô nghìn năm của cả nước

nhưng Hà Nội, đặt trong bối cảnh châu thổ sông Hồng, vẫn chủ yếu là hội tụ và ngưng kết tinh hoa con người và văn hoá của "tứ trấn" đông, nam, đoài, bắc của một châu thổ sông Hồng xứ sở của chèo, của múa rối nước, của ca dao, quan họ xứ Bắc, chầu văn xứ Nam, xoan ghẹo xứ Đoài, đúm ví xứ Đông... và những chuyện cổ tích, chuyện cười bắt nguồn từ chiều sâu lịch sử văn hoá Việt, có đan xen phức tạp và hoà dung sâu sắc văn hoá Việt - Hoa.

Huế trong bối cảnh địa - văn hoá miền Trung, chủ yếu là hội tụ và ngưng kết tinh hoa con người và văn hoá miền Trung, với những tầng văn hoá Chàm - Việt, với những điệu hò miền Trung phong phú, đa dạng mà đặc sắc nhất là hò mái đẩy, mái nhì... với tuồng cổ, tuồng pho chân đích miền Trung... và cả một thế giới nhạc cung đình, tài tử.v.v...

Sao chăng nữa, từ thế kỷ 14 hay đặc biệt từ thế kỷ 17 - 18 và nửa đầu thế kỷ 19, Huế đã là cái nôi dung hoà văn hoá Chàm - Việt rồi, cùng với tiến trình lịch sử kết tinh hun đúc nên một sắc thái tinh tế của văn hoá Việt Nam với một giọng Huế rất thân thương và đặc thù của tiếng Việt, với các món ăn xứ Huế đặc thù hoà vị và hoà sắc, với các sinh hoạt ca nhạc, sân khấu đặc thù của xứ Huế.

Và với tính cách là một nghệ thuật tổng hợp; kiến trúc Huế đưa lại một phong cách đặc thù của kiến trúc Việt Nam mà có người đã gọi, một cách hình ảnh và đúng đắn, là *thơ - kiến trúc*. Ở đây vẫn thấm đậm chất

kiến trúc dân gian nhưng đã hoà hợp nhuần nhuyễn và được nâng cao với kiến trúc cung đình, kiến trúc lăng tẩm đế vương, ở đây cái bản sắc và nhân cách xứ Huế vẫn thanh thản mà vững vàng thâu hoá và hội nhập ảnh hưởng văn hoá kiến trúc Trung Hoa. Người ta vẫn nhận ra cái hoà điệu giữa thiên nhiên và kiến trúc của bản thể Việt Nam, người ta vẫn nhận ra cái thanh thoát, nhẹ nhàng và có phần bay bướm của bản sắc Việt Nam. Ai bảo rằng kiến trúc Huế là kiến trúc lai căng, thì người ấy chắc hẳn là nếu không mang tính kỳ thị lệch lạc về chính trị thì cũng là người không được tự nhiên và cuộc đời phú cho sự mẫn cảm, cái quan cảm về thẩm mỹ...

CHAMPAPURA
HỘI AN - FAIFO

MỌI NGƯỜI ĐỀU BIẾT HỘI AN LÀ MỘT thương cảng lớn của Đại Việt Đàng Trong (Cochin - china) phát triển phồn thịnh trong các thế kỷ XVI - XVII - XVIII và đầu XIX.

Tài liệu của thương nhân và các nhà du lịch phương tây (Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Anh, Pháp...) gọi đó là Faifo.

Hội An nằm trên cửa Đại (cửa sông Thu Bồn, dòng chảy chính của xứ Quảng thu hút các dòng chảy từ cao nguyên Thượng đổ về) và có dòng sông cổ nối cửa Đại với vịnh Hàn mà trên đó từ nửa cuối XIX xây dựng thương cảng Đà Nẵng. Các lâm thổ sản quý của cao nguyên Thượng và tơ lụa từ các làng trồng dâu - chăn tằm đôi bờ Thu Bồn được đổ về Hội An - Faifo để xuất khẩu. Cũng từ Hội An - Faifo, Đàng Trong (Cochin -

china) nhập các loại hàng của Trung Hoa, Nhật và phương Tây như thuốc men, giấy, sản phẩm công nghệ đồ sứ, đồ đồng, sắt và vũ khí...

Công cuộc điều tra khảo cổ - lịch sử ở Hội An đã phát hiện ra rằng đấy còn là thương cảng lớn nhất của Vương quốc Chăm - pa, hình thành và phát triển từ cuối thế kỷ II đến thế kỷ XV. Đã tìm thấy nhiều giếng Chàm có xây bằng loại gạch xây tháp, di tích tháp và đền đài Chàm cổ với nhiều phù điêu bằng đá.

Hiện nay giới văn hoá Việt Nam đang tiến hành trùng tu và bảo tàng khu phố cổ Hội An với cây cầu "Nhật Bản" nổi tiếng và nhiều đền chùa, giếng cổ... cùng một số mộ cổ của người ngoại quốc... Hội An đã thành trung tâm bảo tàng và du lịch của miền Trung Việt Nam.

1985

TỔNG THUẬT KẾT QUẢ HỘI NGHỊ KHOA HỌC VỀ KHU PHỐ CỔ HỘI AN

L.T.S - Trong hai ngày 23 và 24 - 7 - 1985, tại thị xã Hội An, UBND tỉnh đã tổ chức Hội nghị khoa học về khu phố cổ Hội An. Từ những cứ liệu và thực tiễn lịch sử của Hội An, các nhà khoa học đã phân tích những bài học lịch sử, đưa ra những tiền đề, những căn cứ khoa học cho việc xây dựng chiến lược kinh tế, văn hoá - xã hội của Hội An trong thời kỳ xây dựng CNXH.

Dưới đây, chúng tôi xin trân trọng giới thiệu bài tổng thuật của giáo sư Trần Quốc Vượng tại hội nghị.

I

I.1. Hội An là một trong những đô thị cổ nhất của miền Trung, của cả nước ta. Nó có một bề dày lịch sử:

- Nửa nghìn năm, nếu chỉ ngược lên đến cuối thời trung đại, thời kỳ của dinh trấn Quảng Nam - Đại Việt.

- Nhiều nghìn năm, nếu ta tích hợp vào đây, vào Hội An và các miền sông - biển - hồ - bãi chung quanh cái quá khứ tiền sử và sơ sử của nó, cái quá khứ Chămpa rực rỡ và phồn vinh một thuở của nó.

I.2. Hội An xứng đáng được nghiên cứu toàn diện về:

- Thiên nhiên: Đảo - biển - cảng - sông - đồng bãi - tre - dừa....

- Lịch sử: một lịch sử tổng thể từ thời đại Đá - Đồng đến thời đại sắt thép, từ nguyên thuỷ tiền sử đến xã hội chủ nghĩa hôm nay.

- Hoạt động kinh tế: trong lòng xứ Quảng, bên trong dân tộc và với bên ngoài thế giới Đông Nam Á, Đông Á, Tây Nam Á và phương Tây...

- Đời sống xã hội: sự tụ cư, hỗn cư, hợp cư giữa nhiều tộc người từ bốn phương hội tụ để tạo nên một cộng đồng Việt Nam ở Hội An nhiều sắc thái.

- Rồi dần dần hoà điệu trong sinh hoạt văn hoá, thể hiện ở cái hàng ngày và trong những lễ hội mà tạo nên một phong cách Hội An, một nếp sống Hội An, đông vui

mà êm ả, vừa hồn nhiên chân chất, vừa lịch thiệp nhẹ nhàng.

- *Đất mô thanh bằng đất Hội An,*

Chỗ mô vui bằng chỗ Phố, chỗ Hàn.

Đây là một mảnh đất đã từng nổi tiếng một thời, và đang và sẽ còn là một hấp lực lớn đối với mỗi con em dân tộc và khách quý bốn phương, từ người dân thường đến các nhà khoa học, từ người mong tìm chốn nghỉ ngơi tạm thời, khách du lịch đến các nhà văn hoá - nghệ sĩ, từ thương nhân đến những người lao động trí óc, chân tay...

I.3. Hội An đã trở thành đối tượng của một chương trình nghiên cứu khoa học cấp tỉnh, có sự hỗ trợ đắc lực về nhiều mặt của các cơ quan Trung ương, Cục, Vụ, Viện, trường Đại học..., của các tỉnh, thành phố bạn bè, của cả các nhà khoa học - kỹ thuật các nước anh em và bạn bè quốc tế...

Hội nghị khoa học về khu phố cổ Hội An được mở từ ngày 23 đến 24 - 7 trong năm 1985 đặn đầy những kỷ niệm lịch sử lớn (10 năm giải phóng hoàn toàn Miền Nam, thống nhất đất nước, 40 năm thành lập nước CHXHCN Việt Nam...) là một bộ phận, là sự triển khai bước đầu, là việc mở "đột phá khẩu" để tấn công vào pháo đài khoa học đầy mê say nhưng cũng đầy hóc hiểm này.

I.4. Chúng ta đã xới lên rất nhiều vấn đề về cội nguồn và sự phát triển của Hội An cùng sự suy thoái tạm thời của nó, để hiểu rõ hơn và góp phần tốt hơn cho sự hồi sinh của nó hôm nay. Chúng ta đã thảo luận và tranh luận với nhau trong việc lượng giá, định giá

khu phố cổ Hội An về:

- Tuổi đời của nó.

- Kiến trúc - nghệ thuật của nó, cả về phương diện kết cấu bộ khung, bố cục mặt bằng, cả về trang trí - điêu khắc.

- Vẻ đẹp toàn diện của nó trong tổng thể và từng cá thể, trong thế đơn lập và liên lập của khu phố cổ này với môi trường sinh thái - nhân văn giữa đồng bằng, ven sông, ven biển...

Chúng ta say mê Nó bởi cảm xúc, nghiên cứu nó bằng suy tư, với cái nhìn tổng thể, lịch đại và đồng đại, cái nhìn của người làm chủ tập thể và với các phương pháp lịch sử, đối sánh, tổng hợp đa ngành và liên ngành. Và bởi thế chúng ta nôn nóng và tỉnh táo bàn bạc về việc bảo tồn nó, sửa sang nó, tôn tạo và phát huy tác dụng của nó, cả với tinh thần văn hoá - nghệ thuật học, cả với tinh thần kinh doanh xã hội chủ nghĩa - cũng rất có văn hoá, và tâm hồn nghệ sĩ...

Và chúng ta đã gặt hái được gì qua hai ngày ngắn ngủi hội họp và hội thảo?

II

II.1. Ngay cái tên gọi nó thôi - hay là những tên gọi của nó trong lịch sử, ở nhiều thời và ở nhiều lớp người trong, ngoài nước cũng đã là một vấn đề phức tạp rối rắm.

Có lẽ chúng ta cũng không đến nỗi khắt khe như các

cụ đồ Nho xưa khi đòi hỏi "danh có chính thì ngôn mới thuận". Nhưng ngày nay, chúng ta - trên văn hoá và trong văn từ chính thức - đã phục hồi cho Nó, định danh cho Nó một cái tên thống nhất: Hội An. Đó là một cái tên Việt, tên chữ. Và cũng như bất cứ một nơi tụ cư nào trên đất nước Nó còn có một tên dân gian thường gọi: phố Hội... thì cũng là một lối nói rút gọn như Cửa Đại Chiêm, Đại Chiêm trên văn bản Nhà nước xưa - dân gian chỉ gọi là Cửa Đại.

Trên một tấm bia đá ta được biết tên Hội An (tên làng - xã) đã được ghi vào năm 1640. Hẳn là tên này còn xuất hiện sớm hơn.

Chúng ta đã trình ra hội nghị này một số tên mới phát hiện:

- Xứ Hồ Bi, Cổ Trai, Cổ Tang, Faifo, Hai Phô (hai bản đồ của A. Rhodes đầu XVII), Hai So (Daniel Tavernier) (John Walken 1828) Fai Phô (D.Kurton, Lere de Val 1686), Phuy - pho, Fai phoo... Từ đó các nhà khoa học nêu một số tên "giả thuyết": Kẻ Trài, Hai Phố (Phố Nhật, Phố Tàu, phố Hoài Phố, Champapura... Cristoforo Borri bảo thành phố có hai phố), Hải Phố, Lâm Ấp.

Tên thông dụng của Tây là Faifo, thống nhất ở hai nguyên âm **ai** và **o**, dị biệt ở các phụ âm đầu F, Fo, H, có thể chuyển hoán lẫn nhau theo quy luật ngữ âm học: H - F. Đây có thể chỉ là sự ghi âm và biến âm đọc trại của một từ Hán - Việt (Hải Phố, Hoài Phố, Hai Phố, còn chưa thống nhất).

Tên gọi khác nhau là vì:

- Có trường độ thời gian, cái bề dày lịch sử của Nó, như một người từng trải đó đây, và đáp nhiều mặt với

cuộc đời.

- Cái chất tụ cư, hỗn cư, hợp cư của nhiều tộc người trên cái chợ, cái hội chợ, cái đô thị thương cảng ven sông, ven biển này...

II.2 Với cái nhìn tổng thể, chúng ta đã nhất trí với nhau rằng Hội An không chỉ hiện diện trong lịch sử từ thế kỷ XIV với Hoá Châu, Thuận Hoá rồi thừa tuyên dinh trấn Quảng Nam.

Cái "Tiền Sử" - theo nghĩa rộng của Hội An - Đại Việt có thể ngược lên thời tiền sử - theo nghĩa hẹp - và sơ sử Sa Huỳnh dăm trăm năm trước Công nguyên.

Những cái tên Chiêm bất lao (cù lao Chàm), Chiêm cảng, Đại Chiêm hải khẩu cũng như những cái tên Trà Nhiêu, Trà Quế,

Trà Quân... quanh đây, những , mảnh gốm chàm cổ giống gốm Trà Kiệu (Simhapura cổ) những cái giếng xây dựng cũng những viên gạch như trên Tháp Chàm cổ vừa tìm thấy ở cù lao Chàm, ở phường Cẩm Phô, ở xã Cẩm Châu của khảo cổ học gần đây... đã cùng các tài liệu thư tịch cổ của Trung Hoa, Ả Rập, Ba Tư xác nhận rằng vùng Cửa Đại xưa là hải cảng chính của nước Chămpa và của những kinh thành Chămpa trên đất Quảng Nam (Simhapura); nơi đây có chiến thuyền và thương thuyền Trung Hoa, Chà và, Ấn Độ Ả Rập, Ba Tư.... đã ghé đậu, lấy mua nước ngọt từ những giếng Chàm rất trong, rất ngon, đổi trao sản vật, mua từ đây trầm hương, quế, đồ ngọc, đồ vàng, đồ thuỷ tinh, vải cát bối nhiều màu, đồ tơ lụa, đồi mồi, xà cừ... của người Chàm cổ. Nhà hàng hải nổi tiếng Marco Polo thế kỷ XIII đã ghé cảng Đại Chiêm.

Người Chàm cổ có cái nhìn về biển đúng đắn, biết cấu trúc một nền kinh tế tổng hợp đa ngành, tuy còn chất phác, thô sơ nhưng đã biết khai thác mọi tài nguyên trên nguồn rừng, dưới biển khơi, trong lòng đất như trồng tỉa... để xuất khẩu, có đội chiến thuyền và thương thuyền đủ lớn, đủ mạnh để ra khơi góp phần xây dựng Chăm pa hưng thịnh một thời.

II.3. Từ thế kỷ XIV - và đặc biệt từ thế kỷ XV đã có cư dân người Việt đến vùng này để sinh sống Chùa Chúc Thánh, dựa vào chữ khắc trên một tấm xà gồ, được khởi dựng vào năm 1454.* Căn cứ vào bia cổ, gia phả tiền hiền ta biết chắc vào đầu thời Lê Hồng Đức (1470 - 1471) đã có làng Võng Nhi (nay thuộc xã Cẩm Thanh) và trước năm 1553 đã có cư dân sinh sống ở vùng nội thị Hội An hiện nay, lập các làng Cẩm Phong, Hoài Phố, và trước niên điểm 1640 đã xuất hiện làng xã mang tên Hội An.

Đó là những làng chài, làng ruộng (có kết hợp nông nghiệp và thủ công nghiệp) và tất nhiên từ đó có chợ bến để đổi trao buôn bán giữa các làng với nhau. Và với thuyền buôn nước ngoài. Có đứt gãy, gián đoạn mà cũng có tiếp nối truyền thống của người Chàm và người Việt miền Bắc trong làm ăn sinh sống - kỹ thuật khai thác, kỹ thuật sản xuất và kinh tế buôn bán cùng các sinh hoạt văn hoá tương ứng.

II.4. Nhà Mạc (1527 - 1592) lên thay nhà Lê, cởi mở hơn trong hệ tư tưởng, khuyến khích hơn sự phát triển

---

* Sau tổng kết, tác giả có đi thăm chùa Chúc Thánh với giáo sư Nguyễn Văn Xuân - người nêu ra niên đại trên và đã kết luận rằng niên đại này là "không chắc chắn".

của công thương nghiệp và mậu dịch đối ngoại.

Rồi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hoá (1558) và các chúa Nguyễn tiếp theo, với ý định đối địch với Đàng Ngoài Lê Trịnh nên cũng thân dân, khoan dân hơn, cởi mở hơn. Từ thế kỷ XVI kinh tế Đàng Trong, kinh tế xứ Quảng có sự phát triển khá, cả về nghề rừng, nghề biển lẫn nghề nông công thương. Đặc biệt để chuẩn bị và rồi tiến hành chiến tranh Trịnh - Nguyễn (1627 - 1672), do nhu cầu phục vụ chiến tranh, các chúa Nguyễn cũng chủ trương mở cảng buôn bán với nước ngoài, mời gọi con buôn nước ngoài tới các cảng Đàng Trong buôn bán.

Những yếu tố nội sinh đó rất may mắn được kết hợp với một bối cảnh quốc tế (ngoại sinh) ở Đông Á, Đông Nam Á và Tây phương thuận lợi (đại thương nhân Nhật Bản được cấp giấy phép ra nước ngoài buôn bán (trước 1636), nhà Minh bỏ việc cấm buôn bán với miền Đông Nam Á và sau đó việc Minh thua Mãn (1644) gây ra một trào lưu di tản của người Hoa xuống Đông Nam Á; các nước phương Tây đang phát triển cách mạng tư sản, đi tìm thị trường và nguồn hàng ở phương Đông cho đến tận Viễn Đông...) đã dẫn tới sự hưng thịnh (hay là phục hưng, phục sinh lại) của đô thị - thương cảng Hội An.

II.5. Thực tế Hội An, cái làm nên tính độc đáo đặc biệt của Nó, đó là một đô thị - thương cảng (cảng thị - Port town) ở cửa sông - ven biển, đặc biệt độc đáo ở tính chất trội vượt hay tương đối vẹn thuần là thương nghiệp, là "thị" mà chức năng chủ yếu là ngoại thương. Cái "thành" (dinh trấn Thanh Chiêm) lùi sâu trong nội địa ven sông Thu Bồn, Thị lấn át thành, thương nghiệp

nổi trội hơn hành chính - quân sự (khi so sánh với Phố Hiến cùng thời, Thăng Long, Huế, Gia Định...). Cửa Đại của sông Thu Bồn, với 3 nguồn hợp lưu hội tụ đổ về, của cải trên rừng, dưới biển, trong lòng đất, trên mặt phù sa hội tụ về phố Hội bắt gặp cái kích thích của nhu cầu bán buôn quốc tế, đã làm nên sự hình thành của Hội An - Cửa Đại, của bến ghe bầu Trà Nhiêu - Hoài Phố, Hải phố của các bến sông, phố chợ, bến chung quanh. Nó cũng có chất men kích thích sự phát triển của nghề cá, của nghề mộc Kim Bông, nghề gốm Thanh Hà, làng rau Trà Quế và các ngành dệt lụa cùng biết bao ngành thủ công và trồng trọt đặc sản khác. Vịnh Hàn cửa Hàn và dòng sông Cổ Cò nối cửa Hàn và Cửa Đại, góp phần cùng các đường nước biển sông khác tạo nên sự phồn vinh rực rỡ của Hội An. Hội An lần lượt và đan xen đón thương nhân Bồ (1525 - 1530) Hà (1577) Nhật (1592) Anh (1685) và nhiều nước khác (Xiêm La - Xanh ga po...) vãng lai theo mùa gió, định cư buôn bán, phố Nhật (đầu XVII) và phố Khách, phố Minh Hương mọc lên bên cạnh và đan xen với nhà cửa, phố xá nông thôn, xóm chài người Việt từ nửa sau thế kỷ XVII. Trung tâm đô thị là từ cầu Nhật Bản đến chợ Hội An cạnh Quan Công miếu). Và đến đầu XVIII phố 2 dãy kiên cố đã định hình ở hai bên đường Trần Phú hiện nay. Năm 1841 lập thêm phố Quảng Đông (Nguyễn Thái Học), phố mở rộng về phía đông đến Quỳnh Phú Hải Nam (1883) rồi 1886 mở thêm phố Bạch Đằng ở bờ sông.

Chúng ta có thể thống nhất ý kiến về đỉnh cao của sự thịnh vượng của Hội An từ nửa đầu XVII, về bước suy thoái của nó bắt đầu từ cuối XVIII với sự dựng lại triều Nguyễn quá thời vì chính sách bế môn toả cảng

mù quáng của triều đại này. Sự biến chuyển và bồi lấp của lòng sông cửa biển, sự phát triển của kỹ thuật hàng hải (từ thuyền buồm sang thuyền máy hơi nước) và công cuộc khai thác thực dân khiến từ cuối XIX đầu XX Đà Nẵng - Cửa Hàn trội vượt lên so với Hội An - Cửa Đại. Công cuộc đô thị hoá dưới các chế độ thực dân cũ, mới đã thu hút cái náo động, xáo trộn về phía cửa Hàn, trả lại cái im lìm, tĩnh lặng cho Hội An cùng nhiều cơ may lịch sử khác khiến cho Hội An trở thành đô thị cũ và còn giữ lại khu phố cổ khá nguyên vẹn ngon lành.

III

III.1. Công cuộc nghiên cứu của khảo cổ học và lịch sử mỹ thuật về khu phố cổ Hội An chưa đủ chín, đủ kỹ, với những chuẩn mực vững vàng để cho ta thật yên tâm cho những căn nhà cụ thể và với phong cách trang trí nghệ thuật hay thể hiện qua các đồ ăn. Song với những nhận thức đầu tiên, một khung niên đại chung nhất đưa Hội An vào không gian kiến trúc - mỹ thuật Việt Nam từ thế kỷ XVIII - XIX.

III.2. Khu di tích đô thị cổ Hội An, xét riêng về mặt kiến trúc thôi cũng đã là một thành tố văn hoá khá phức tạp. Tuy nhiên hội nghị chúng ta đã đề cập và phần nào tiếp cận được một số vấn đề có tính chất khai mở.

+ Dưới con mắt tổng thể, khu di tích hiện nay nằm dọc các con đường chạy dài, với các kiến trúc dân dụng, kiến trúc tôn giáo, kiến trúc công cộng san sát hai

bên... Các đường phố nối tiếp nhau, đan vào nhau tạo nên một không gian đô thị khá đặc trưng theo mô hình "bàn cờ" (Plan de l'éhiquier). Với sự giúp đỡ của các tư liệu lịch sử chúng ta vẫn phân biệt được khá rõ ràng từng bước, từng bước trong quá trình phát triển về quy mô của đô thị này. Đó là sự phát triển lấn dần (thành các Hội An I, Hội An 2...) theo quá trình bồi lấp của sông Thu Bồn.

+ Tổng thể di tích này bao gồm nhiều công trình, nhiều loại hình di tích khác nhau hợp thành. Tất nhiên sự phân loại này chỉ là tướng đối nhưng căn cứ vào công năng kiến trúc và giá trị sử dụng có thể phân loại các kiến trúc (như các đồng chí ở xí nghiệp bảo quản tu sửa di tích trung ương) thành tám loại: Nhà ở, nhà thờ tộc, chùa, miếu, đền, hội quán, đình cầu, mộ cổ. Trong đó loại hình quan trọng nhất là nhà ở - đơn vị cơ bản cấu thành một đô thị...

Về bố cục, mặt bằng công trình của các kiến trúc thường có dạng hình ống, ăn thông sang hai mặt phố. Trong mặt bằng ấy, nhiều nếp nhà và sân trời theo một thứ tự gần như chu kỳ: nhà - nền trời, nhà.

Xét thuần tuý về kỹ thuật học, tất cả các kiến trúc gỗ ở đây cũng có những điểm thống nhất. Đó là kiểu kết cấu sườn chịu lực bằng khung gỗ. Liên kết cột tuy có một số sai khác giữa các kiểu "chồng rường - giả thủ, "cột trốn kẻ chuyền", "thượng kẻ - hạ kèo"... Nhưng sự sai khác này không mâu thuẫn, loại trừ nhau mà bổ sung cho nhau, phối hợp với nhau tạo nên những kỹ thuật liên kết mới, những kiểu vì mới, thậm chí những phong cách mới. Phải chăng sự hoà hợp ấy tạo nên một phong cách riêng: Phong cách Hội An?

III.3. Trong trang trí cũng vậy, thoạt đầu tưởng dễ dàng nhận ra những yếu tố khác nhau của những phong cách (style) khác nhau, các con rồng Nguyễn hoàn chỉnh, những hoa lá, mây cuộn quen thuộc của mỹ thuật Nguyễn... Cũng không thể phủ nhận một phong cách nhập nội với những con cá, chữ triện, vẫn cái cầu kỳ của nghệ thuật Trung Hoa cộng thêm sự phô trương hơi thừa thãi mang tính chất thương mại của chủ nhân (các căn nhà). Song sự thừa thãi ấy lại tạo ra cái không thể tìm trong kho tàng nghệ thuật Nguyễn ở ngoài Bắc ... Nhưng rồi từ chỗ khó phân biệt một chi tiết là trang trí hay thuộc về.... chịu lực (vì hầu như tất cả các kết cấu kiến trúc đều được chạm khắc trang trí). Nhiều kết cấu kiến trúc được cách điệu, biến thành một chi tiết trang trí, ta bỗng thấy khó tách bạch được đâu là ảnh hưởng Trung Hoa, đâu là mô - típ Nhật Bản. Tất cả đã được hoà điệu với nhau.

IV

Vị trí địa lý, tiềm lực kinh tế nội địa - bối cảnh quốc tế thuận lợi, cái nhìn về biển đúng đắn đã tạo nên sự hưng thịnh nhiều thời, nhiều đời của Hội An.

Có giao lưu kinh tế thì cũng có giao lưu văn hoá khoa học và tất cả tạo nên sự tiến bộ xã hội. Có ý kiến cho rằng Hội An đã đi tiên phong trong cả nước tiến vào thời "mới", thời "modern" cận đại Việt Nam...

Hội An dạy chúng ta bài học về:

- Sự hòa hợp và hoà điệu văn hoá nếp sống, kiến

trúc nghệ thuật, hoà hợp cái dân tộc với cái quốc tế.

- Cái nhìn biển đúng đắn, xây dựng kinh tế biển - văn hoá biển trên căn bản chiến lược chính trị, quân sự biển để làm chủ thực sự, "hoà nhi bất đồng" với thế giới.

V

Còn nhiều vấn đề tồn tại cần đi sâu nghiên cứu trong thời gian tới.

- KCH: cần đẩy mạnh điều tra và khai quật ở lòng đất Hội An.

- Tư liệu: Xây dựng hệ thống tư liệu nhiều hình loại về Hội An.

- Niên đại: Khu phố cổ cần đi sâu xác định.

- Giá trị nghệ thuật cần đi sâu nghiên cứu.

- Phong cách Hội An của kiến trúc và mối quan hệ giữa kiến trúc Hội An và kiến trúc Huế.

- Nếp sống Hội An

- Folklore Hội An: Một kho tàng phong phú cần khai thác.

- Mạng lưới vệ tinh của Hội An.

- Môi trường sinh thái của Hội An.

- Sự biến đổi của các dòng sông, cửa biển ở vùng này (với sự hỗ trợ của địa lý học).

Từ những nghiên cứu bước đầu về Hội An ta đã thấy

sự cần thiết phải bảo tồn và phát huy tác dụng của một quần thể kiến trúc đô thị hiếm có, bảo tồn nguyên diện mạo một quần thể kiến trúc trong hợp thể Hội An - Đà Nẵng đang tiến lên hiện đại, công nghiệp hoá, đô thị hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Cần bảo dưỡng từng cá thể công trình đã và đang xuống cấp.

- Phát huy chức năng văn hoá du lịch, dịch vụ của khu phố cổ Hội An.

Để cho nơi đây là một bảo tàng ngoài trời và trong nhà sống động, nói với hôm nay và đời sau, với dân tộc và thế giới biết bao điều cần nói về tâm hồn Hội An và phong cách Hội An trong tâm hồn và phong cách chung của một Việt Nam thống nhất.

Hội An, ngày 24 tháng 7 năm 1985

ĐIỀN DÃ TỪ QUẢNG TRỊ QUA XỨ HUẾ, XỨ QUẢNG ĐẾN NHA TRANG ĐỂ TỪ SỰ THỜ PHỤNG THIÊN YANA TRỞ VỀ NGUỒN CỘI SỰ TÍCH PÔ INÔ NAGAR

ĐIỆN HÒN CHÉN LÀ MỘT *BIỂU TƯỢNG* CỦA đời sống tâm linh xứ Huế, sau và nay là *chùa Thiên Mụ*.

---

* Với sự cộng tác của Nguyễn Thế Sa (Hội văn nghệ Dân gian Việt Nam)

ai (điện chùa) nay được phân lập thành 2 di tích của Đạo giáo và phật giáo xứ Huế, song nếu ngược dòng lịch sử để trở về nguồn cội của *XỨ HUẾ thời Chămpa* cổ, ta lại thấy: Đó chỉ là *Hai hoà Một* của việc thờ THẦN NỮ tối thượng của cư dân Chămpa theo *mẫu chế* (chúng tôi không muốn dùng những khái niệm mẫu hệ, mẫu quyền gây nhiều tranh cãi).

Thiên Mụ là MẸ TRỜI - BÀ TRỜI và tưởng nên thanh toán ngay một *hiểu lầm* đã từ lâu quá quen để dường như trở thành *chính sử*. Chùa tháp Thiên Mụ do chúa Tiên - Nguyễn Hoàng khởi dựng năm 1601. Lớn (bé) cái lầm, bởi tác giả *Ô Châu cận lục* Dương Vũ An (và 2 đồng tác giả khác) đã nói đến chùa Thiên Mỗ - Thiên mộ, Thiên Mụ này từ năm 1553 đời Mạc. Và là khảo cổ còn biết hơn chút nữa. Chùa tháp Thiên Mụ được xây dựng trên phế tích của một ngôi/cụm Tháp Chàm cổ vị thế ven sông - cận biển chẳng khác gì cụm *Tháp Bà* Pô Nagar ở ven biển Nha Trang xứ Khánh Hoà cổ Kauthara.

Còn điện Hòn Chén xây trên Hòn Ngọc Trản ở trung lưu sông Hương, thì, từ lâu - chẳng hạn sách *Đại nam nhất thống chí* đã chép:

"Trên núi (Ngọc Trản) có đền thờ nữ thần Thiên Yana diên phi chúa Ngọc và thần Nước.

Điện này cũng đã có từ thời trước - Gia Long, được sửa sang thời Minh Mạng và trở thành điện Huệ Nam thời Đồng Khánh. Ông vua này tự nhận là đồ đệ đời thứ Bảy của Mẫu Thiên Yana.

Từ trước Cách mạng Tháng Tám 1945, một số tác giả, đặc biệt GS *Tôn Thất Dương Ky* đã nghiên cứu về vị thần mẫu này và chỉ rõ: Đấy là sự Việt Hoá một mẫu

thần Chăm Cổ: Bà chúa xứ sở Yang Pô Negara.(2)

Với thời gian đắp đổi - đặc biệt với sự xuất hiện một số ông đồng bà cốt từ xứ Nam - Bắc Bộ vô Huế, thì phần Điện Hòn Chén đã được "cấy" thêm - nói cho có vẻ khoa học - là được "tích hợp", "hội nhập", thêm (integrated) đức Vân Hương thánh mẫu (mẫu Liễu Hạnh) cùng Tam Toà - Tứ phủ của Đạo thờ Mẫu dân gian Việt - Hoa, để trở thành một trong những trung tâm nổi tiếng của *Tiên thiên thánh giáo* miền Trung - Nam nước Việt.

Tóm một câu: Điện Hòn Chén là một mô thức điển hình của cái mà giới tôn giáo học Việt Nam - Quốc tế gọi là Sự hỗn dung tôn giáo (Religious Syncretism) Hoa - Việt - Chăm, mà có tầng sâu nhất là *tín ngưỡng đặc trưng của mẫu chế Chămpa.*

Nói cho thật đúng, thì nền Chămpa học (Champe Studies) của nước Việt Nam mới, còn *kém* phát triển, hay nói cho ra vẻ biện chứng hơn thì nó *đang* trên đường phát triển (New Way of Development).

Song, lấy việc nghiên cứu đi/lại của hai trung tâm tôn giáo Tháp Bà xứ Khánh Hoà và Điện Hòn Chén xứ Huế làm *hệ quy chiếu* (Reference System), giới văn hoá học Việt Nam cũng đã kiếm tìm thêm được nhiều di tích đại đồng - tiểu dị khác.

Trên cả một dải cồn cát ven biển miền Trung - nói theo nhà nghiên cứu miền Trung tài danh Léopold Cadière thì có hai dải cồn cát cổ mà ông mệnh danh là

dải Tây (Ouest) và dải Đông (Est), với ở giữa là một vùng trũng thảm lúa xanh rì; ở cả ba địa hình này đều điểm xuyết lưa thưa hay đậm đặc, tuỳ nơi tuỳ lúc, những phế tích Chămpa ta thấy rất nhiều nơi - ít ra là ở ven cửa Tùng - Cửa Việt của Quảng Trị và ở ven Cửa Đại Hội An của Quảng Nam nơi chúng tôi đã thăm viếng điền dã khảo cổ - văn hoá học, từ đầu thập kỷ 80 đến đầu thập kỷ 90 của thế kỷ này - có những khu vực được gọi là *Lùm Bà Dàng, Đồi Bà Giàng, Xứ Bà Yang*... Đào thăm dò khảo cổ ở những nơi này, bộ môn khảo cổ học và Trung tâm văn hoá Việt Nam của Đại học Tổng hợp Hà Nội cùng Trung tâm văn hoá Huế, Trung tâm văn hoá xứ Quảng và các Bảo tàng Quảng Trị, Bảo tàng Chàm Quảng Nam - Đà Nẵng, Khánh Hoà... đã phát hiện được phế tích của các ngôi cụm tháp Chàm cổ với cả những tượng tròn và phù điêu nữ thần Chăm cổ.

Và cả một tập thể các nhà nghiên cứu từ trung ương đến/và địa phương đã *tạm đủ* cứ liệu để đi đến một kết luận khái quát này.

Giống như cụm Tháp Bà - Nha Trang (từ chùa đền Bà Diên Khánh - hay Mẫu thần Trầm Hương trên núi Chúa đến cụm Tháp Bà ven biển xứ Trầm Hương này - để mượn một khái niệm đắt giá của nhà thơ - học giả Quách Tấn), trên các cồn ven sông - ven biển của *tập thể các tiểu quốc Chămpa* (a complex of Champa negara) nói theo học giả Anh O.W.Wolters, là một *mandala Chămpa* hay nói theo học giả Nhật Y. Sakurai là

các cảng thị Chămpa, đã từng tồn tại các cụm tháp - đền thờ NỮ THẦN XỨ SỞ của mẫu chế Chăm cổ mà những tôn giáo Ấn hoá hay Hoa hoá (Blamôn giáo, Siva giáo, Phật giáo, đạo giáo,v.v...) kể cả Hồi giáo Ảrập hoá nữa....) dù có thời gian dài phát đạt ở các triều đình Chămpa cổ hay dưới triều Nguyễn Việt cận kim, cũng không xoá mờ nổi cái *Cơ tầng tín ngưỡng dân gian* rất đặc trưng này của mẫu chế Chăm Đông Nam Á cổ.

*

Do vậy, dưới đây chúng tôi lấy diễn trình lịch sử, cùng phức thể kiến trúc - điêu khắc Tháp Bà - Nha Trang và sự tích Pô Nagar Chăm cổ cùng dị bản Việt Hoá của nó là huyền thoại Thiên Yana để làm sáng tỏ cái tín ngưỡng dân gian về THẦN MẪU miền Trung.

Nhóm đền tháp Chăm mang tên Pô Nagar ở Nha Trang là một trong những tổng thể di tích có vai trò quan trọng trong lịch sử kiến trúc - nghệ thuật Chămpa. (3)

Niên đại của các di tích ở đây kéo dài từ thế kỷ thứ X đến thứ kỷ thứ XIII. Đặc biệt ở các đền tháp còn lưu giữ 08 minh văn Chăm có ghi niên đại, sớm nhất là năm 739 và muộn nhất là 1153. Đương thời thánh địa Pô Nagar là trung tâm của miền Nam vương quốc Chămpa, thuộc thị tộc Cam (Kramukavamsa). Nằm trong vùng đất của thánh địa lại có kalan chính thờ nữ thần Mẹ của cả vương quốc nên nhóm đền tháp được mang tên của Nữ thần và trở thành một trung tâm tín ngưỡng rất được sùng bái của cả dân tộc Chăm.

Tổng thể này xưa kia chắc chắn bao gồm nhiều đền tháp và các kiến trúc phụ. Đầu thế kỷ này, các nhà Chămpa học người Pháp còn thống kê được khoảng 10 di tích (4) Rõ ràng đây là một tổng thể kiến trúc Chăm lớn nhất trong hiểu biết hiện nay của chúng ta. Đáng tiếc trải thời gian với bao biến động tự nhiên và xã hội, nhóm di tích này chỉ còn 05 đền tháp.

Các đền tháp được xây dựng trên ngọn một quả núi (núi Cù Lao, cao khoảng 30m), cách lựa chọn vị trí có độ cao để tăng thêm tính uy nghi và hoành tráng bắt đầu xuất hiện từ đây và trở nên phổ biến ở các thế kỷ sau. Theo địa hình, các đền tháp phân thành hai nhóm với hai thềm đất có độ cao chênh nhau khoảng 10 mét.

Ở mặt bằng thấp là một mandapa (công đình) khá đặc biệt. Trên một nền gạch (rộng 15m, dài 20m) là bốn hàng cột hình bát giác. Các cột phía ngoài nhỏ thấp hơn (cao 2,2m) các cột phía trong (cao 5,2m). Khoảng cách giữa các hàng cột là 0,7m và 4,0m. Dựa trên các cột hiện còn có thể đoán được rằng nguyên gốc mandapa này có 24 cột (10 cột lớn, 14 cột nhỏ). Dựa trên các lỗ mộng ở thân các cột lớn, các nhà Chămpa học người Pháp đã đưa ra giả thiết (hypothese) về phần mái lợp ngói của mandapa này.

Tạm hiểu theo nghĩa công đình, mandapa là nơi tụ hội, gặp giữ của các tín đồ trước khi vào khu đền tháp chính để hành lễ. Mandapa ở đây là một kiến trúc đối tác sò với các nhóm đền tháp Chăm khác. Có thể tìm thấy hình ảnh của nó trong một hậu thân ở nhóm Pô Kloang Garai (Phan Rang). Vốn diện tích sử dụng khoảng 50 m^2, mandapa này là một kiến trúc lớn

không thua kém mandapa D1, D2 (theo ký hiệu của H Parmentier) trong thánh địa Mỹ Sơn (Quảng Nam - Đà Nẵng). Điều này đã chứng tỏ quy mô và vai trò của cả nhóm đền tháp ở đây.

Trên mặt bằng (plateau) này. Xưa kia chắn chắn còn phải có một kiến trúc nữa (có lẽ ở vị trí cổng vào hiện nay). Đó là gopura (tạm hiểu là tháp công). Tuy nhiên dấu tích của gopura này đã chìm sâu vào lòng đất.

Phía sau mandapa là một lối đi khá dốc dẫn lên mặt bằng cao hơn của khu đền tháp. Hiện nay lối đi này đã hư hỏng nhiều nhưng vẫn còn có thể đếm được khoảng 30 bậc gạch xây. Hình như để con người phải nỗ lực, tự vượt mình khi đến với thần thánh nên các lối lên các khu đền tháp Chăm thường được làm rất dốc (không chỉ bởi hạn chế của địa hình). Hậu thế đã lãng quên, hiểu sai tiền nhân, tìm - mở những lối đi vòng vèo, dễ dãi hơn (Hầu như ở tất cả các nhóm đền - tháp Chăm, người Việt đến sau đã làm các lối đi mới chứ không riêng gì ở đây).

Trên mặt bằng cao hơn ở đỉnh núi Cù Lao nay còn đứng vững 04 *kalan* (tháp thờ).

Kalan chính (hay thường gọi là *kalan Pô Nagar* tức Tháp Bà) là một trong những công trình có quy mô lớn nhất của nghệ thuật Chăm nói chung và của giai đoạn chuyển tiếp giữa phong cách Mỹ Sơn A1 (thế kỷ X) và phong cách Bình Định (thế kỷ XII - XIII).

Kalan cao hơn 22 mét, lòng rộng 6 m, tường dày 1,9m chia thành ba phần: đế (sous bassement) - thân (corps) và mái tượng trưng cho ba thế giới Trần tục (*Bhurloka*), thế giới tâm linh (*Bhurvaloka*) - thế giới Thần linh (*Svarloka*). Tương tự như các kalan Chăm

khác, kalan Pô Nagar dựa trên một kiến thức cơ bản: Thân có mặt bằng hình vuông, mái có hình chóp gồm ba tầng tương tự nhau, nhỏ dần về đỉnh tháp nhọn bằng sa thạch .

Nội thất kalan được coi như chính điện kiểu mặt thất, không trổ cửa sổ nên trừ lối vào, ba mặt tường còn lại đều có để nhường ô khám nhỏ để đèn.

*

Tượng nữ thần Pô Inư Nagar thì trong chính điện đặt trên một cái bệ có vòi luôn quay về hướng Bắc gọi là *Snana - droni*. Bệ này dùng để thoát nước khi làm lễ tắm tượng, dưới chân bệ có một đường thoát nước bằng đá gọi là *Soma - sutra* xuyên qua tường tháp ra ngoài. Kalan Pô Nagar là một trong số ít các kalan có sôma - sutra, phần lớn các kalan khác chỉ có một hầm vuông để chứa nước rút ở ngay dưới bệ thờ.

Nữ thần ngồi xếp bằng trên đài sen hai lớp cánh. Sau lưng tượng là một phiến đá lớn hình lá đề, chạm kỹ cả hai mặt. Là tượng nữ thần Mẹ của Vương quốc, nhưng được đặt trên một bệ *Yoni* nên tượng được thể hiện dưới dạng *Uma* (là vợ và cũng là một cách của Civa). Với 04 đôi tay cầm các linh vật khác nhau (bên trong cái Uma) đôi tay thứ 5 để xuôi trên đầu gối, bàn tay trái úp, bàn tay phải mở rộng, vuông góc với cổ tay trong một thế mudra: an ủi - ban phát.

Toàn bộ đài thờ vì vậy vẫn tượng trưng cho cặp Linga - Yoni, hoặc có thể coi trọng mà thần là một *mukhalinga âm tính.*

Điều đáng lưu ý là tượng nữ thần đã được thể hiện rất khác với các Uma trinh nữ - Cakti âm tính của Civa. Nữ thần có bộ ngực lớn, căng, nhưng hơi sệ; trên làn da bụng có những nếp nhăn của một bà mẹ đã nhiều lần sinh nở.

Rất tiếc, hiện nay tượng nữ thần đã được khoác xiêm y, mũ niệm sặc sỡ, che khuất mất những đường nét, hình khối tràn trề sinh lạc mà mềm mại dịu dàng của *Bà Mẹ xứ sở*.

Theo các bộ minh văn Chăm cổ ở đây, thì trong nữ thần được tạo tác nhiều lần, bằng nhiều chất liệu khác nhau. Pho tượng bằng đá này có lẽ được làm năm 1050, dưới triều vua Jaya Paramesvaravarman.

Chính điện được nối dài phần của bằng một tiền sảnh (vestibule) hẹp. Nhìn riêng, trên cảnh này như một ngôi tháp nhỏ với mặt bằng hình chữ nhật. Cửa của tiền sảnh cũng chính là cửa duy nhất của cả kalan. Trong vòm cuốn cửa (arcature decorativ) là một tấm phù điêu đá chạm hình Uma đang muá. Theo minh văn Chăm cổ phù điêu này được làm năm 1065, khi vua Rudravarman cho tu sửa phần cửa (torana).

Mặt ngoài kalan được trang trí bằng 05 hàng trụ áp tường (pilastre). Chiếc trụ giữa bị che khuất phần chân bởi một cửa giả (fausse port) lớn. Vòm cuốn phía trên cửa giả là một hình lá đề nhọn mũi (Ph. Stern gọi là hình mũi giáo). Chi tiết này trở nên phổ biến ở các kalan muộn hơn.

Các góc của các tầng trên là các tháp góc nhỏ, nhiều tầng. Trang trí góc giữa (dacsent) bằng đá là các Apsaras (vũ nữ thiên thần) chắp tay trước ngực hoặc các lá lửa cách điệu giữa tầng tháp đặt nhiều tượng động

vật bằng đá đó là các con vật cưỡi của các vị thần trong Ấn độ giáo như ngỗng thần (Hamsa), bò thần (Nandin), chim thần (Garuda)...

Đỉnh tháp là một khối đá lớn hình chóp nhọn, có tên là amrlaka giống như các sikhara ở Bắc ấn. Có thể coi amalaka ở đây như một linga, được bao bởi một hàng núm vú tròn, đế là một đài sen hai lớp cánh.

Những đặc điểm về kiến trúc - nghệ thuật của *kalan Pô Nagar* đã hình thành một đặc trưng cho phong cách nghệ thuật sau đó. Philipe Stern, nhà Chămpa học đầu tiên đưa ra cách phân loại, sắp xếp các di tích kiến trúc Chăm theo 7 phong cách nghệ thuật (1942) đã lấy tên kalan này đặt cho phong cách của thế kỷ XI: *Phong cách Pô Nagar*.

CHÚ THÍCH

(1) *Đại Nam nhất thống chí*, Bản dịch của Nguyễn Tạo, NXB Văn hoa, Sài Gòn, 1964, trang 933.

(2) Xem tạp chí *Tri Tân*.

(3) Chúng tôi chân thành cám ơn nhà Chămpa học trẻ tuổi Nguyễn Hồng Kiên ở Bộ VHTT đã giúp đỡ chúng tôi trong việc mô tả khu tháp cổ Nagar này

(4) H. Parmentier, *Inventair des monuments Cam de l'Annam*, Ernest Leraox, editeur - Paris 1909.

VỀ VỚI CÀ MAU

THÁNG 11 NĂM NAY (1986) ĐỐI VỚI TÔI LÀ một tháng "hên": Ngày đầu tháng tôi có mặt ở Lạng Sơn trên biên thuỳ phía Bắc, ngày cuối tháng tôi có mặt ở chóp mũi Cà Mau miền cực nam đất liền Tổ quốc.

Với xứ Lạng, thì từ lâu tôi đã thân quen, từ thuở ấu thơ, từ lúc thành niên đi làm khảo cổ ở các hang động Bắc Sơn, từ 78 - 79 đi thăm bộ đội, cán bộ và nhân dân miền biên ải và lần này đi tham dự Hội thảo khoa học về xứ Lạng - Lạng Sơn nhân những ngày Văn hoá các dân tộc ở Việt Nam với bản tham luận gây nhiều tranh cãi: *"Xứ Lạng trong thế lưỡng giữa đối đầu chính trị - quân sự và giao lưu kinh tế - văn hoá"*...

Nhưng với Cà Mau - thì thật đáng hổ thẹn cho tôi - đây lại lần đầu tiên tôi đi tới. Xứ Cà Mau cũng như Xứ Lạng, là *biểu tượng* lưỡng cực của Thống nhất Việt Nam. Đến hai xứ đó là đến với những mảnh đất thiêng, những mảnh hồn thiêng Tổ quốc...

Người ta bảo Cà Mau là "bán đảo phù sa", là nơi "đất sinh sôi ra đất" và chưa chịu định hình, là nơi mặt trời mọc trên biển và lặn dưới biển, là nơi sáng có thể tắm được biển Đông và chiều tắm biển Tây, là quê hương rừng đước...

Người ta bảo tên "Cà Mau" là bắt nguồn từ một tên gốc Khơ me "Tưk - Khmau", có nghĩa là Nước đen: Sông rạch nơi đây quanh năm ngầu đục phù sa...

Người ta còn bảo Cà Mau là vùng đất được khai phá muộn màng và từ cuối thế kỷ XVII là nơi hội tụ của người dân tứ xứ.

Nhưng "trăm nghe không bằng một thấy", nhất là đối với tôi, một gã "ngu lâu", thường chỉ "nhận thức" (concu) sâu sắc một khi đã nếm trải "nghiệm sinh" (vécu)...

Và thế là cuối năm con Cọp này khi trời đã ngả màu thu và khi đã ở giữa mùa thu của cuộc đời mình, tôi mới có dịp về với Cà Mau, mới có dịp "nghiệm sinh" Cà Mau trong năm ngày khẩn trương, mệt mỏi nhưng mà vui... Ba ngày trước khi tôi đến, Hòn Khoai được giao chuyển cho Minh Hải - Cà Mau. Và thế là tỉnh Minh Hải cực Nam Tổ quốc vừa có bán đảo vừa có đảo...

Thị xã Bạc Liêu và thị xã Cà Mau (nay là tỉnh lị Minh Hải) là những đô thị - sông (river - town); phố chợ chạy dài sông rạch ghe thuyền áp bến ken dày xít: Hàng bán trên phố, chợ, hàng bán cả dưới ghe thuyền, ghe chèo tay, ghe gắn máy, ghe đi sông thon mảnh và cả ghe bầu đi biển dáng bầu bĩnh vững vàng...

Có nhà văn - khảo cứu viết nhiều sách về đồng bằng sông Cửu Long đã phân biệt rất hay *miệt vườn và miệt*

ruộng, với làng ruộng (trồng lúa) *làng vườn* (trồng cây ăn trái) - sự chuyển hoá nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long đã khá rạch ròi và vì vậy giao lưu kinh tế và thương nghiệp là những luồng mạnh mẽ và năng động trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, xuất hiện một loại làng mới, ấy là *làng rừng*. Về với Cà Mau cũng như về với nhiều miệt tây Nam Bộ và ven biển, tôi thấy cần phân lập thêm một loại hình làng nữa: *Làng rạch, làng chài*. Nếu trước đây ở đồng bằng duyên hải bắc bộ, tôi chỉ thấy từng vạn chài thì về với Cà Mau tôi đã thấy từng xã, từng vùng (như Năm Căn), bao gồm nhiều xóm ấp của người dân chuyên sống với *nghề rừng, nghề hầm than đước*. Mức độ chuyển hoá cao, mọi sản phẩm làm ra đều là lâm sản hải sản *hàng hoá* và nhu cầu đối trao qua chợ búa là một nhu cầu nội tại, hằng xuyên. *Chợ bến Cà Mau* đêm ngày tấp nập phồn vinh, luôn trẻ trung, khởi sắc, trong khi *chợ quê* miền Kinh Bắc - Bắc Ninh - một nét đẹp ngày xưa của văn hoá kinh tế đồng bằng - giờ đây chúng như đã già cả bơ thờ... chỉ có *chợ núi* Kỳ Lừa miền biên cương xứ Lạng là còn phần nào để cho ta cảm nhận được cái phong phú đa dạng của núi rừng cận nhiệt đới...

Làng xóm Cà Mau với những nhà sàn dựng ven sông rạch, mái lợp lá dừa nước, sàn ghép mảnh gỗ đước, là những sản phẩm của rừng biển, biển rừng - đã giúp nhà khảo cổ hình dung được những xóm làng - đồng bằng trẻ đầu tiên ở thời đá mới, những *cités lacustres* (trại ấp nhà sàn bên mặt nước) của các văn phẩm khảo cổ phương Tây. Làng ngoảnh mặt ra sông nước, hứng gió mát thổi qua sông nước, lưng tựa vô rừng đước, rừng dừa... luôn rì rào với tháng năm mùa gió chướng. Con người và văn hoá không - hay chưa - tách khỏi tự

nhiên mà còn dựa dẫm chặt chẽ với tự nhiên, quyện lẫn với biển - rừng - sông rạch... mà ở đây, ở Cà Mau - biển - rừng - núi - đảo - đồng bằng trẻ cũng đan xen vào nhau, quyện bện với nhau chặt chẽ trong một hệ sinh thái đặc thù của miền rừng ngập mặn. Cái nhìn sinh thái học đúng đắn đã gợi mở một mô hình làm ăn, tổ chức sản xuất tổng hợp đứng trước các điều kiện tự nhiên "Can thiệp" vào nhau, lẫn nhau; nông trường sông Trẹm là một ví dụ, tên gọi là thế, nhưng người nông trường phải chăm lo cả rừng , cả ong trên rừng, cả cá tôm dưới rừng, dưới nước...

Minh Hải - Cà Mau làm lương thực thừa ăn - tôi nhớ tới những đồng lúa Bạc Liêu bạt ngàn mỏi cánh cò bay thực sự - hàng năm làm nghĩa vụ tới hàng trăm ngàn tấn. Cho nên vì cả nước. Minh Hải - Cà Mau vẫn coi nghề trồng lúa là mặt trận hàng đầu.

Thế nhưng mũi nhọn Cà Mau, động lực trẻ trung của *Cà Mau* đã là và phải là *hải sản* - kho tàng tôm dường như vô tận của Trời cho. Không chỉ đánh bắt mà càng ngày càng chăm lo việc *nuôi tôm:* tôm xú, tôm thẻ, tôm xanh, tôm càng...

Cà Mau đã và *sẽ đi lên* từ hải sản. Công nghiệp ở đây cũng là công nghiệp hải sản và tiếp đó, công nghiệp rừng ngập mặn, *Thị trấn Năm Căn* với xí nghiệp đông lạnh đồ sộ - đúng hơn với công ty liên doanh thuỷ sản Năm Căn - một mô hình kinh doanh rất mới với 3 cấp Trung ương - tỉnh - huyện liên doanh. *Liên kết* mà từng hộ dân chài lao động đều cảm nhận được mình là một thành phần cơ hữu của Công ty, buộc chặt số phận và tương lai với Công ty - chỉ nay mai thôi sẽ trở thành một đô thị công nghiệp thuỷ sản, góp một

khuôn mặt mới vào gia đình đô thị Việt Nam còn quá ít về số lượng, nghèo nàn về loại hình, về chất lượng sống.

Con đường bộ đã bắt đầu được mở từ Năm Căn đến chót mũi Cà Mau, băng qua rừng ngập mặn, kéo dài quốc lộ I, để vài năm nữa thực sự nối liền từ Đồng Đăng - Kỳ Lừa tới *Ấp Mũi*. Nhân tiện nhắn nhẹ người Hà Nội: *Ấp Mũi* nằm trong xã *Đất Mũi* - chứ không phải xóm *Rạch Tàu* - cũng nằm trong xã Đất Mũi cùng các ấp Cá Mòi, ấp cái Xép, ấp Khai Long, ấp Kênh Đào - mới là tụ điểm dân cư ở chót mũi cực Nam, như chòm Lũng Cú ở Đồng Văn, Hà Tuyên trên cực Bắc. Vậy từ nay phải nói từ chòm Lũng Cú trên cao nguyên Đồng Văn đến Ấp mũi Cà Mau... bà con Ấp mũi - Đất Mũi đã dự tính dựng nhà sàn - lầu Bát Giác ở cuối mút quốc lộ 1, để khách tham quan du lịch tới đây leo thang lầu lên ngắm cảnh biển trời và mũi nhọn Cà Mau...

Tôi đã ngắm nghía mũi Cà Mau khi chiều xuống từ phía vịnh Thái Lan, tôi lại được ngắm nghía mũi Cà Mau lúc bình minh ửng dạy từ phía biển Đông.

Tôi đã qua đêm nơi Ấp Mũi, tại nhà ông *Ba Nhớ* người bí thư cộng sản của Ấp mũi, của xóm cực Nam Tổ quốc. Bốn ông Ba "nhớ ơn cách mạng" thời đánh Mỹ, nay chỉ còn hai. Tôi tò mò ghé thăm nhà anh Đỗ Văn Thăng bộ đội phục viên, căn nhà cực Nam của Ấp Mũi. Một đêm không ngủ của trẻ, già, gái, trai Ấp Mũi quây quần quanh nhà đồng chí bí thư, quanh nhà anh Hai Được phụ trách an ninh, để đón tiếp, chuyện trò, múa hát, nhâm nhi rượu khô với khách lạ mà quen, quen mà lạ từ thành phố, từ thủ đô Hà Nội tới.

"Ấp Mũi đi dễ khó về..."

LỜI BẠT

SỰ NGHIỆP ẤY VÀ NỖI NIỀM ẤY...

SHIN CHI YONG
Nghiên cứu sinh, Khoa Lịch sử
Đại học Quốc gia Hà Nội

NẾU CHỈ GẶP MỘT LẦN, NHẤT LÀ NẾU CHỈ nhìn bề ngoài thì ít ai có thể ngờ rằng đó là một học giả, hơn nữa lại là một học giả nổi tiếng. Vóc dáng nhỏ nhắn, cách ăn mặc vừa nghiêm trang vừa buông thả, rất nghệ sĩ và hơi "bụi"; vầng trán thông minh, dô cao biểu hiện cho trí tuệ và một tính phóng khoáng không chịu sự gò bó; cặp mắt sáng, nhanh, sắc biểu hiện sự sắc sảo, nhạy bén; khuôn miệng đặc biệt cùng nốt ruồi bên khoé mép vừa hóm hỉnh, vừa sinh động, và dưới con mắt nhà nhân tướng học thì chắc rằng sẽ phần nào lợi ngôn.

Ông là Giáo sư sử học Đại học quốc gia Hà Nội, Trần Quốc Vượng!

Theo GS Vượng tự thuật, ông thuộc dòng dõi "dân chài" và có một cá tính phóng khoáng bẩm sinh. "Dân chài" - đây là theo cách nói hài hước ông vốn có, "một thoáng dân dã" mà ta thường vẫn thấy nơi ông. Đúng ra ông vốn họ Trần, một dòng họ đã một thời giữ vị thế quan trọng trong tiến trình của lịch sử quốc gia Việt Nam. Và hào khí Đông A dường như vẫn còn sôi sục trong huyết quản của con người này. Những ai ít nhiều

có quan tâm đều dễ dàng nhận thấy ở ông nét cá tính độc đáo, "bướng bỉnh" của một con người không chịu khuất phục hoàn cảnh, dù đó là hoàn cảnh cá nhân hay hoàn cảnh khách quan, vẫn cố gắng để có thể đạt được những thành tựu cao nhất trong khoa học, trong đào tạo cũng như trong việc làm sáng tỏ chân lý.

Từ thuở nhỏ ông đã có thể tiếp cận những tri thức thật sâu rộng cả về Hán học, Tây học lẫn Việt học thông qua nền giáo dục trong một gia đình trí thức vừa Nho học vừa Tây học. Lại nữa, do tính chất công việc, ông thường được cụ thân sinh - vốn là Tham tá canh nông - cho đi theo khắp nơi từ Hải Dương đến các miền đồngbằng, trung du, rừng núi, qua các xứ Đông - Đoài - Nam - Bắc. Những tri thức học được từ gia đình đã được nhân lên gấp bội qua quá trình đào tạo ở nhà trường, một lần nữa lại được bổ sung sâu rộng hơn từ thực tiễn cuộc sống phong phú. Chính vì thế mà ngay từ khi còn rất trẻ, ông đã có thể tranh biện về những vấn đề rất lớn như : "Lịch sử chế độ phong kiến ở Việt Nam".

Là một học giả nổi tiếng, tất nhiên ông viết nhiều. Theo tôi biết, đến đầu tháng 11 năm 1994, GS Vượng đã viết 36 cuốn sách (gồm cả làm chủ biên lẫn viết chung), 289 bài báo, 398 bài tạp chí, 46 bài đề cương, 48 bài bằng tiếng nước ngoài. Nếu như chỉ nhìn vào khối lượng ấn phẩm đồ sộ này chúng ta cũng đã có thể hình dung được sức làm việc của ông lớn đến mức độ nào! Tuy nhiên cái quý hơn chính là ở chỗ những tác phẩm này đã biểu hiện một tri thức sắc sảo, sâu rộng trong nhiều lĩnh vực như sử học, khảo cổ học, văn hóa, nghệ thuật,v.v... Năng lực làm việc này còn được thể hiện ở những cương vị xã hội và khoa học mà ông đảm trách: Giám đốc "Chương trình văn hóa và sinh thái nhân văn Việt Nam", Phó tổng thư ký của "Hội văn nghệ dân gian Việt Nam" khóa II (1987), khóa III (1995).

Cái chất "phóng khoáng bẩm sinh" phần nào hơi lãng tử đã khiến ông đi nhiều, làm việc nhiều và giao thiệp rộng. Có điều, khác với một kẻ lãng tử là, trong cái biển những địa danh và con người, bằng con mắt sắc sảo, ông luôn luôn biết tự chọn cho mình đối tượng để từ đó có thể thu được những gì

trực tiếp nhất, tốt nhất và cụ thể, chính xác nhất.

Tuy nhiên, nói gì thì nói, đối với ông nghề tâm huyết nhất vẫn là nghề làm thầy. Từ 1956, ngay sau khi tốt nghiệp đại học, ông đã bắt đầu dạy ở Khoa Lịch sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội và ở một số trường khác.Biết bao thế hệ học trò đã được ông đào tạo! Và hiện nay, với uy tín khoa học của mình, ngoài việc dạy cho sinh viên, ông đang hướng dẫn khá nhiều nghiên cứu sinh và thực tập sinh (trong đó có một số người ngoại quốc).

Là một trong những nghiên cứu sinh của ông, tôi có cái may đã được thường xuyên tiếp xúc trong những buổi học tập, trò chuyện và những chuyến đi thực tế. Bằng cái tâm của mình, tôi mơ hồ cảm nhận nơi ông một nỗi niềm cô đơn sau vẻ ngoài hoạt bát và hài hước. Ít người hiểu ông quá! Ông cô đơn trong đời thường và trong những ý tưởng sắc sảo của mình! Cái cô đơn của một học giả ít nhiều mang dáng dấp nghệ sĩ!

Tôi rất tâm đắc câu ông thường nói:

"Học trước hết là để tự dạy mìmh và sau đó để dạy người".

Quả là độc đáo! Quan niệm truyền thống "Tu, tề, trị, bình"! Và cũng nhân bản biết bao, phép ứng xử cộng đồng - cá thể!

MỤC LỤC

Trang

1. Nhớ về Đất Tổ 5
2. Nghĩ về Đất Tổ Đền Hùng 9
3. Đất Tổ - huyền thoại và lịch sử 14
4. Vài suy nghĩ tản mạn về trống đồng 17
5. Mấy ý kiến về trống đồng và tâm thức người Việt cổ 39
6. Vĩnh Phú : vị thế địa - chính trị và bản sắc địa - văn hóa 66
7. Cổ Loa 84
8. Làng Bùng - Trạng Bùng 87
9. Khảo cổ học - môi sinh khu vực Hương Sơn: kết quả và viễn cảnh 106
10. Hương sơn - Tuyết Sơn 121
11. Một cái nhìn tổng quát về quần thể di tích Hương Sơn 128
12. Hương Sơn thời tiền sử và sơ sử 138
13. Phù Đổng, từ truyền thuyết đến hội khoẻ . . 154

14. Mê Linh - hôm qua, hôm nay và ngày mai . . 160
15. Đông Anh - truyền thống và cách mạng . . . 167
16. Đình Đại trong bối cảnh Bạch Mai Hà Nội . . 176
17. Thăm Gia Lâm 197
18. Câu chuyện một làng quê 205
19. Mùa xuân của một làng quê 210
20. Về thăm làng Hương Ngải 215
21. Xứ Bắc ngày xưa 217
22. Bắc Thái - anh là ai 232
23. Xứ Bắc - Kinh Bắc: một cái nhìn
địa - văn hóa 236
24. Hà Bắc trong sự hình thành văn minh
Việt cổ 247
25. Xứ Đông Hải Hưng nhìn từ Kẻ Chợ 258
26. Đôi bờ Ngũ Huyện Khê 271
27. Khu danh thắng và di tích núi Tử Trầm -
chùa Trầm 278
28. Hải Phòng nhìn từ thủ đô Hà Nội 281
29. Cao Bằng dưới cái nhìn dân gian về
sự giao thoa văn hóa Tày - Việt 295
30. Nhìn nhận tầm vóc folklore Cao Bằng 307
31. Ở một vùng biên ái 315
32. Sông Châu - núi Đọi - họ Trần và những
quan hệ với cụ Kép Trà 320

33. Mấy nét tóm tắt về làng Giê Hạ - xã Thịnh Phúc và phủ từ họ Đặng ở xã nhà 368
34. Về tên đất Kẻ Giấy, Phủ Giấy 389
35. Xứ Thanh - vài nét về lịch sử - văn hóa . . . 398
36. Phát hiện mới nhất các di chỉ văn hóa Hòa Bình ở Cẩm Thuỷ xứ Thanh 410
37. Hà Tĩnh từ xa xưa... và nhìn từ Hà Nội . . . 415
38. Vài suy nghĩ về văn hóa Quảng Trị cổ 429
39. Đất Quảng - cái nhìn địa lý - văn hóa và lịch sử 449
40. Quê hương Nguyễn Phan Chánh: một cái nhìn địa - văn hóa 465
41. Vì sao Vân Cát - Tiên Hương là một, hồi sau tách đôi và rồi đã và đang lần kết đôi 475
42. Văn hóa Huế trên dặm (đường) dài lịch sử . . 485
43. Xứ Huế và vị thế lịch sử của nó 505
44. Về di sản văn hóa xứ Huế 516
45. Xứ Huế, những giá trị lịch sử - văn hóa . . . 522
46. Champapura Hội An - Faifo 528
47. Tổng thuật kết quả hội nghị khoa học về khu phố cổ Hội An 530
48. Điền dã từ Quảng Trị qua xứ Huế đến Nha Trang để từ sự thờ phụng Thiên Yana trở về cội nguồn sự tích Pô Inô Nagar 544
49. Về với Cà Mau 554
50. *Lời bạt* 560

THEO DÒNG LỊCH SỬ

TRẦN QUỐC VƯỢNG
Giáo sư sử học

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN
43, Lò Đúc, Hà Nội
Chịu trách nhiệm xuất bản
QUANG HUY
Biên tập: Nguyễn Văn Toại
Trình bày: Phạm Dũng Hà
Sửa bản in: Lưu Anh Nga
Bìa: Văn Sáng

In 800c. Khổ 13 x 19 Tại cơ sở 2 XN in X15
Giấy phép xuất bản số: 25-CXB/24 -VHTT,
in xong và nộp lưu chiểu tháng 6/1996

GS. TRẦN QUỐC VƯỢNG

THEO DÒNG LỊCH SỬ

NHỮNG VÙNG ĐẤT, THẦN VÀ TÂM THỨC NGƯỜI VIỆT



GIÁ: 4.5000đ